500 BASIC CHINESE CHARACTERS

A Cracking Course

CHINESE - ENGLISH - VIETNAMESE



Beijing Institute of Languages

HỌC VIỆN NGÔN NGỮ BẮC KINH

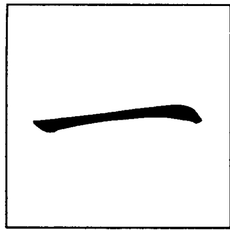
外国人汉字速成

500 KÝ TỰ TIẾNG HOA CƠ BẢN

The Most Practical & Cracking Elementary Course for Learning & Writing Essential Chinese Characters

TỔNG HỢP: LÝ CHÍNH
CHUYÊN VIÊN HOA VĂN CAO CẤP
HIỆU ĐÍNH: TRẦN MINH KHÁNH (M.A.)
HỌC VIỆN NGÔN NGỮ BẮC KINH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



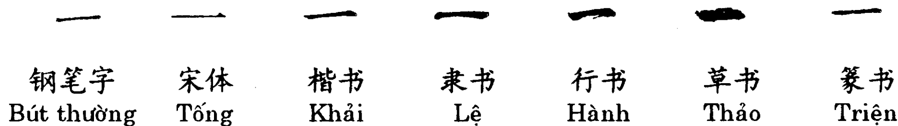
yī (nhất)
one (NU)
1 **một** (số)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Using a horizontal stroke to indicate the meaning of "one". 一 is a self-explanatory character; it is also the simplest Chinese character.

用一横代表"一"这个数目。这是最简单的汉字。

Dùng gạch ngang 一 để ghi số 1, đây là chữ Hán đơn giản nhất.

4. 部件 - Component - Thành phần :



结构图示：
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【一 (yī) : one : Bộ nhất】

Some frequently used characters containing 一 radical are: 二, 三, 上, 下, 五, 不, 万, etc.

以一作部首的常用字有"二, 三, 上, 下, 五, 不, 万"等。

Bộ thủ này có các chữ thường dùng: 二, 三, 上, 下, 五, 不, 万...

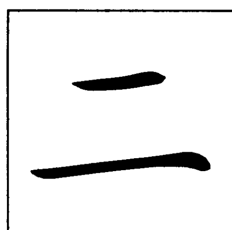
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

一共	yīgòng	(A)	altogether	(P)	tất cả, tổng cộng
一定	yīdìng	(AJ)	definite, certainly	(T)	nhất định
一样	yīyàng	(AJ)	same	(T)	giống nhau
一点儿	yīdiǎnr	(N)	a little, a bit	(D)	một ít, một chút
一会儿	yì huìr	(N)	a little while	(D)	một chốc, một lát
一起	yì qǐ	(A)	together	(P)	cùng nhau
一月	Yī yuè	(N)	January	(D)	tháng 1, tháng giêng
一些	yì xiē	(N)	some, a few, a little	(D)	một số
万一	wànyī	(C)	in case	(L)	vạn nhất

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

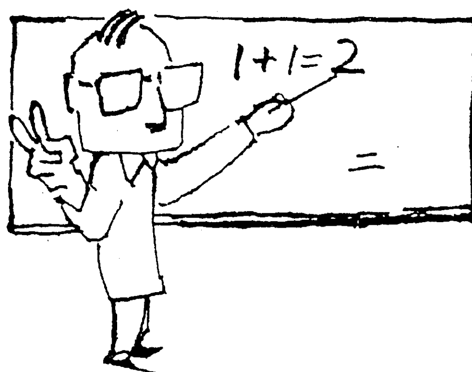
Practice the following basic strokes - 练习以下几种基本笔画 - Tập viết các nét cơ bản :

一	(横 : héng)	horizontal	ngang	㇔	(点 : diǎn)	dot	chấm
丨	(竖 : shù)	vertical	xổ	㇀	(提 : tí)	rising	hất
ノ	(撇 : piě)	down stroke to the left	phẩy	亅 乚 ㇂	(钩 : gōu)	hook	móc
㇏	(捺 : nà)	down stroke to the right	mác	㇆ 3 ㇗	(折 : zhé)	turning	gấp

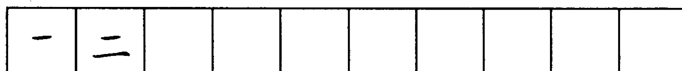


2

èr (nhị)
two (NU)
hai (S)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý

With the bottom line longer than the top one, the self-explanatory character 二 consists of two horizontal strokes.

用二横代表"二"这个数目，下横比上横长一些。

Dùng 2 gạch ngang 二 để ghi số 2, gạch dưới dài hơn gạch trên.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 一

结构图示：
Cấu trúc : 二 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

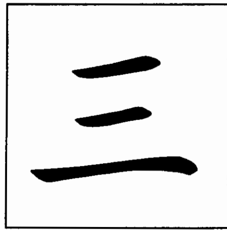
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

二月	Èryuè	(N)	February	(D)	tháng hai
十二月	Shí'èryuè	(N)	December	(D)	tháng 12, tháng chạp
十二分	shí'èrfēn	(A)	more than 100 per cent, extremely	(P)	hết sức, rất
星期二	Xīngqī'èr	(N)	Tuesday	(D)	thứ ba (ngày trong tuần)
独一无二	dúyī-wú'èr	(IE)	unique, unparalleled	(tn)	độc nhất vô nhị, có một không hai
说一不二	shuōyī-bú èr	(IE)	mean what one says, stand by one's word	(tn)	nói một không hai, nói một là một hai là hai
数一数二	shǔyī-shǔèr	(IE)	count as one of the very best, ranking one of the highest	(tn)	nhất nhì
一分为二	yī fèn wéi èr	(IE)	one divides into two	(tn)	một tách thành hai
一穷二白	yī qióng èr bái	(IE)	poor and blank	(tn)	một nghèo hai trắng (một là nghèo về công nông nghiệp, hai là kém về văn hóa khoa học kỹ thuật).

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

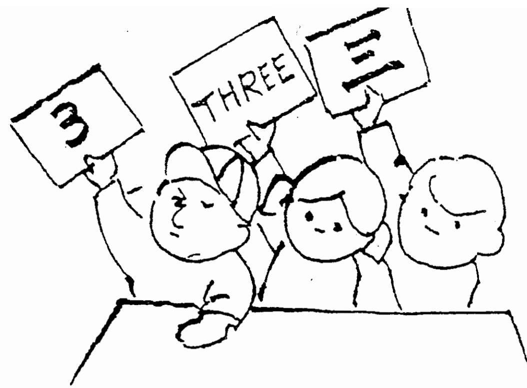
Read aloud the following - 朗读 - Tập đọc :

一一二，　一二一，　二一二，　二二一

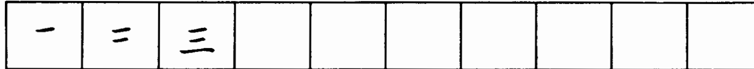


3

sān (tam)
three (NU)
ba (S)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The self-explanatory character 三 consists of three horizontal strokes.The middle stroke is the shortest while the bottom one is the longest.

用三横代表“三”，中间一横短，下边一横长。

Dùng 3 gạch ngang 三 để ghi số 3, gạch giữa ngắn, gạch dưới dài.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 一 + 一

结构图示：
Cấu trúc : 三 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

三月	Sānyuè	(N)	March	(D)	tháng ba
三个月	sāngé yuè	(NU)	three months	(S)	3 tháng
三国	Sān Guó	(N)	the Three Kingdoms (Chinese dynasty)	(D)	3 nước, Tam Quốc
星期三	Xīngqīsān	(N)	Wednesday	(D)	thứ tư (ngày trong tuần)
三言两语	sānyánliǎngyǔ	(IE)	in a few words	(tn)	dăm câu ba điều, đôi lời
三心二意	sānxīnèryī	(IE)	be of two minds, half-heartedly	(tn)	hai lòng
三三两两	sānsānliǎngliǎng	(IE)	in twos and threes	(tn)	từng tốp đôi ba người, tốp năm tốp ba

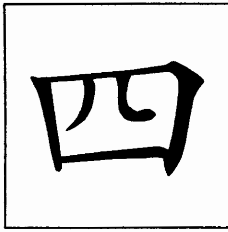
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Find out the same three strokes in each of the followings characters :

找出各字中相同的三画来：

Tìm 3 nét giống nhau trong các chữ :

直　须　形　真　振　叁　诊　参　矗



5

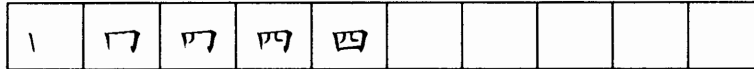
sì (tứ)

four (NU)

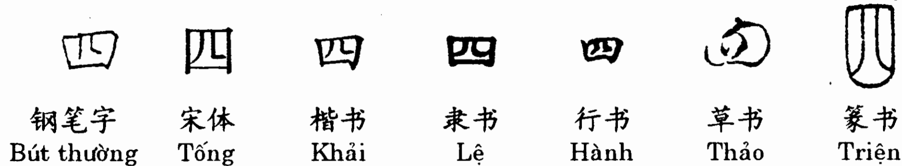
bốn (S)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

It is so strange that inside the character "four" is "eight.

真奇怪，四字中间是个八。

Lạ thật, trong chữ 四 (tứ) lại có chữ 八 (bát: 8).

4. 部件 - Component - Thành phần :

四

结构图示：
Cấu trúc : 四 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【口 (wéi) : enclosure : Bộ vi】

Some frequently used characters containing 口 radical are: 四, 团, 因, 回, 园, 图, 围, 困, 国, 圆, 固, 圈, etc.

以口作部首的常用字有"四, 团, 因, 回, 园, 图, 围, 困, 国, 圆, 固, 圈"等。

Bộ thủ 口 có các chữ thường dùng: 四, 团, 因, 回, 园, 图, 围, 困, 国, 圆, 固, 圈...

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

四月	Sìyuè	(N)	April	(D)	tháng 4
四个月	sìge yuè	(N)	four months	(D)	4 tháng
四处	sìchù	(N)	all around, every where	(D)	khắp nơi
四周	sìzhōu	(N)	all around	(D)	xung quanh
四季	sìjì	(N)	the four seasons	(D)	bốn mùa
星期四	Xīngqīsì	(N)	Thursday	(D)	thứ năm (ngày trong tuần)
四面八方	sìmiàn bāfāng	(IE)	all directions	(tn)	bốn phương tám hướng, ba bề bốn bên
四分五裂	sìfēn wǔliè	(IE)	fall apart, be all split up	(tn)	chia năm xẻ bảy

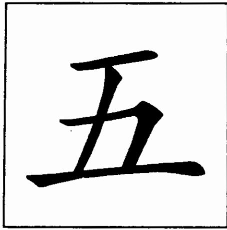
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the component "四" (罒) in each character, and count the number of strokes in each character :

观察"四"(罒)在各字中的位置，并数出各字的笔画：

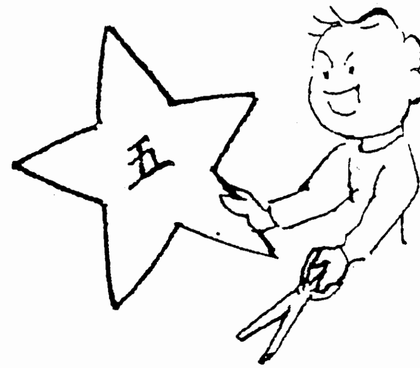
Xem xét vị trí của "四" (罒) trong các chữ và đếm nét :

罗 罢 罪 泗 驷 罚 蜀 罡

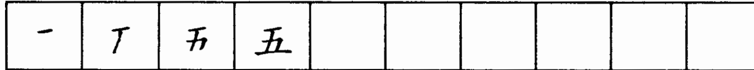


wǔ (ngũ)
five (NU)
năm (S)

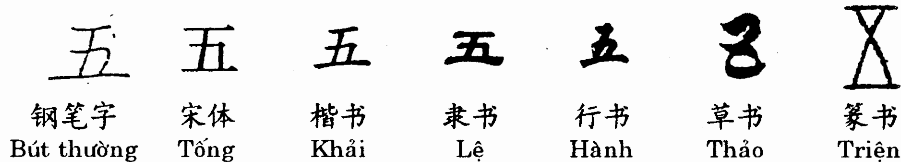
4



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note that 五 has only four strokes, not five strokes.
注意五字只有四画。
Chú ý chữ 五 chỉ có 4 nét, không phải là 5 nét.

4. 部件 - Component - Thành phần :

五

结构图示：
Cấu trúc : 五



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

五月	Wǔyuè	(N)	May	(D)	tháng 5
五个月	wǔge yuè	(N)	five months	(D)	5 tháng
星期五	Xīngqīwǔ	(N)	Friday	(D)	thứ sáu (ngày trong tuần)
五星红旗	Wǔxīng hóngqí	(N)	the Five-Starred Red Flag	(D)	Cờ đỏ năm sao
五花八门	wǔhuā bāmén	(IE)	multifarious, of a wide variety	(tn)	đủ thứ, trăm thứ bà giằn
五十步笑百步	wǔshí bù xiào bǎi bù	(IE)	one who retreats fifty paces mocks one who retreats a hundred, the pot calls the kettle black	(tn)	chó chê mèo lắm lông

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

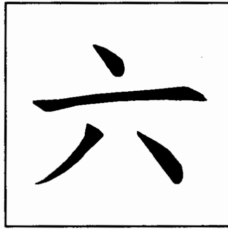
Read aloud - 朗读 - Tập đọc :

yī	èr	sān	shì	wǔ
一	二	三	四	五
one,	two,	three,	four,	five
một	hai	ba	bốn	năm

dà	jiā	qiāo	luó	gǔ
大	家	敲	锣	鼓
gongs and drums, let's				strike
mọi	người	gõ	trống	chiêng

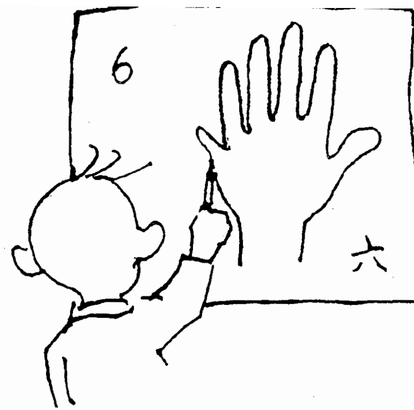
wǔ	shì	sān	èr	yī
五	四	三	二	一
five,	four,	three,	two,	one
năm	bốn	ba	hai	một

yī	qǐ	shàng	lóu	tī
一	起	上	楼	梯
upstairs,	let's	run		
cùng	nhau	lên	cầu	thang



liù (lục)
six (NU)
sáu (S)

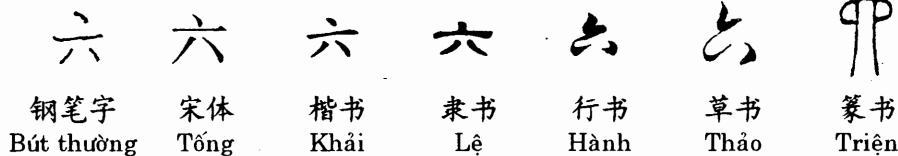
4



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

As an even number numeral, the character 六 is symmetrical. Note that the even number Chinese numerals 二, 四, 六, 八 all include the same two equal parts as indicated.
六字左右对称。注意"二,四,六,八"等双数字皆可平分为二。
Chữ 六 hai bên cân đối. Chú ý: Các chữ số chẵn 二, 四, 六, 八 đều có thể chia đôi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亠 + 八

结构图示 :
Cấu trúc : 六 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【八 (bā) : eight : Bộ bát】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

六畜	liùchù	(N)	the six domestic animals (dog, ox, pig, fowl, goat, horse)	(D)	lục súc (chó, bò, lợn, gà, dê, ngựa)
六月	Liùyuè	(N)	June	(D)	tháng 6
六个月	liùge yuè	(N)	six months	(D)	6 tháng
星期六	Xīngqīliù	(N)	Saturday	(D)	thứ bảy (ngày trong tuần)
六亲不认	liùqīn búrèn	(IE)	refuse to have anything to do with all one's relatives and friends	(tn)	không nhận cả người thân
三头六臂	sāntóu liùbì	(IE)	(with) three heads and six arms — super human	(tn)	ba đầu sáu tay

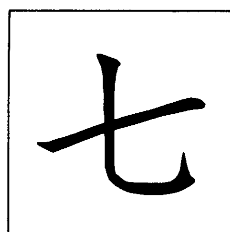
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Read aloud the following telephone numbers :
   读出以下电话号码 :
   Đọc các số điện thoại :

   415-323-6514　　512-463-5566　　631-135-2462

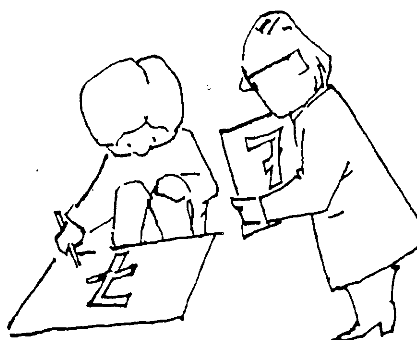
2. Convert the numbers into Chinese characters :
   把下列数字改写成汉字 :
   Viết các số bằng chữ Hán :

   1, 2, 3, 4, 5, 6,　　______, ______, ______, ______, ______, ______,
   1, 3, 5, 2, 4, 6,　　______, ______, ______, ______, ______, ______,



2

qī (thất)
seven (NU)
bảy (S)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

It is still seven (7) when you turn the character 七 upside down.
把"七"字倒过来看也是7 (7)。
Chữ 七 đảo ngược vẫn là 7.

4. 部件 - Component - Thành phần :

七

结构图示：
Cấu trúc : 七 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

七月	Qīyuè	(N)	July	(D)	tháng 7
七个月	qīge yuè	(N)	seven months	(D)	7 tháng
七上八下	qīshàng-bāxià	(IE)	be agitated, be perturbed	(tn)	thấp thỏm
七十二行	qīshí èr háng	(IE)	all sorts of occupations	(tn)	bảy mươi hai nghề
乱七八糟	luànqībāzāo	(IE)	at sixes and sevens, in a mess	(tn)	loạn xị bát nháo, lung tung

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

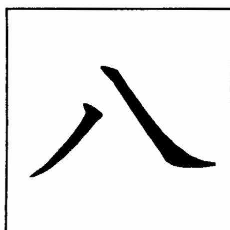
1. Read aloud the following Chinese numbers - 朗读 - Đọc các số :

   一二三， 三二一， 一二三四五六七

2. Read aloud the following equalities in Chinese - 用汉语读下列等式 - Đọc các đẳng thức bằng tiếng Hán :

   2 + 3 = 5　　　3 + 4 = 7
   7 − 1 = 6　　　7 − 2 = 5

   (+ : jiā　　− : jiǎn　　= : děngyú)



2

bā (bát)
eight (NU)
tám (S)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The character 八 looks like Papa's moustache.
"八"字像爸爸的八字胡。
Chữ 八 giống bộ râu chữ 八 (bát) của bố.

4. 部件 - Component - Thành phần :



结构图示：
Cấu trúc :





5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【八 (bā) : eight : Bộ bát】

Some frequently-used characters containing radical 八 are: 弟, 公, 共, 关, 六, 其, 前, 兴, 真, etc.
以八作部首的常用字有"弟, 公, 共, 关, 六, 其, 前, 兴, 真"等。
Bộ thủ 八 có các chữ thường dùng: 弟, 公, 共, 关, 六, 其, 前, 兴, 真...

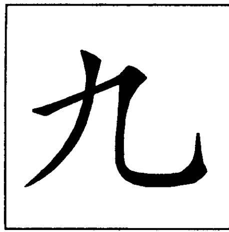
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

八月	Bāyuè	(N)	August	(D)	tháng 8
八个月	bāge yuè	(N)	eight months	(D)	8 tháng
半斤八两	bànjīn-bāliǎng	(IE)	six of one and half a dozen of the other — to be equal	(tn)	nửa cân tám lạng
胡说八道	húshuō-bādào	(IE)	talk nonsense	(tn)	ăn nói lung tung, nói láo
八九不离十	bā jiǔ bù lí shí	(IE)	pretty close, very near	(tn)	mười phần chắc chín

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

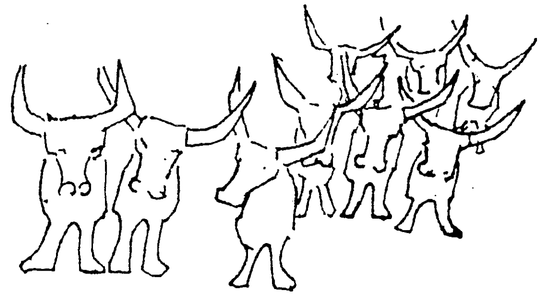
Locate 八 (丷) in each character, and count the number of strokes in the character :
指出"八"（丷）在各字中的位置，并数笔画：
Tìm vị trí của 八 (丷) trong các chữ và đếm nét :

分　半　只　关　共　弟　前　益　曾



2

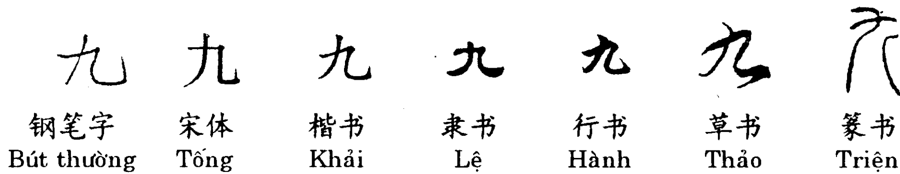
jiǔ (cửu)
nine (NU)
chín (S)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

There are only two strokes in 九, and it resembles in hook too.
九字只有二画。
Chữ 九 chỉ có 2 nét.

4. 部件 - Component - Thành phần :

九

结构图示：
Cấu trúc : 九 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【丿 (piě) : left stroke : Bộ phẩy】

The frequently used characters containing 丿 radical are: 川, 么, 久, 升, 乐, 年, 乘, 乔, etc.
以丿作部首的常用字有"川, 么, 久, 升, 乐, 年, 乘, 乔"等。
Bộ thủ 丿 có các chữ thường dùng: 川, 么, 久, 升, 乐, 年, 乘, 乔...

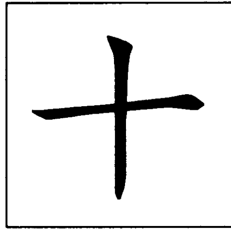
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

九月	Jiǔyuè	(N)	September	(D)	tháng 9
九天	Jiǔtiān	(N)	the Ninth Heaven; the highest of heavens	(D)	9 ngày, trời cao
重九	chóng jiǔ	(N)	the Double Ninth Festival (9th day of the 9th lunar month)	(D)	Trùng cửu (mồng chín tháng chín âm lịch)
九泉	jiǔquán			(D)	chín suối
九死一生	jiǔsǐ-yīshēng	(IE)	a narrow escape from death	(tn)	thập tử nhất sinh
九牛一毛	jiǔniú-yīmáo	(IE)	a single hair out of nine ox hides — a drop in the ocean	(tn)	hạt cát trong sa mạc, muối bỏ biển

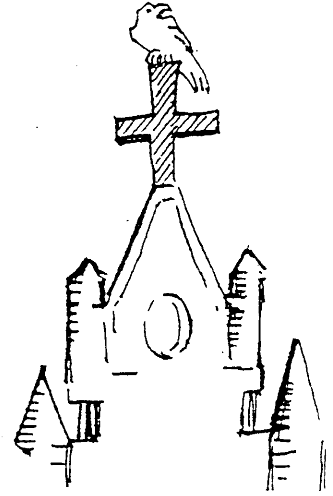
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Find the location of 九 in each character - 找出下列汉字中的"九" - Tìm vị trí của 九 trong các chữ :

旭　究　轨　染　仇　丸　馗



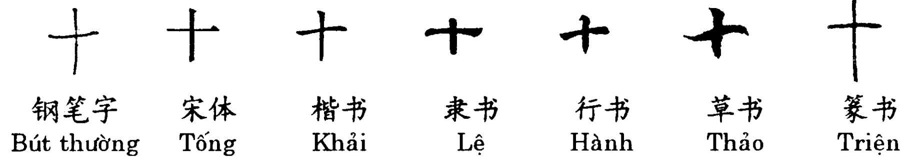
2 shí (thập)
ten (NU)
mười (S)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

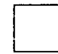
The character 十 looks like the cross on the top of the church. Note that 四 is read as "sì" while 十 is read as "shí".

十字像教堂上的十字架。注意四念 (sì), 十念 (shí)。

Chữ 十 (shí: thập: mười) giống cây thánh giá trên nóc nhà thờ. Chú ý chữ 四 (tứ) đọc là "sì", còn chữ 十 thì đọc là "shí".

4. 部件 - Component - Thành phần :

十

结构图示：
Cấu trúc : 十 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【十 (shí) : ten : Bộ thập】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

十月	Shíyuè	(N)	October	(D)	tháng 10
十一月	Shíyīyuè	(N)	November	(D)	tháng 11
十二月	Shí'èryuè	(N)	December	(D)	tháng 12
十分	shífēn	(A)	very much	(P)	rất, hết sức
十全十美	shíquán-shíměi	(IE)	be perfect in every way	(tn)	thập toàn thập mỹ
十字路口	shízì lùkǒu	(N)	crossroads	(D)	ngã tư
红十字会	Hóngshízìhuì	(N)	the Red Cross	(D)	Hội chữ thập đỏ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Translate the following numerals into Chinese characters - 翻译 - Dịch các số sau sang chữ Hán : Examples - 例如 - Ví dụ: 35 三十五 20 二十

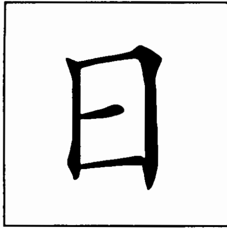
   59 ________ , 40 ______ , 76 ________ , 12 ________.

2. Read aloud in Chinese the following numerals - 读出下列数字 - Đọc các chữ số bằng tiếng Hán :

   15, 27, 68, 92, 30, 13, 44

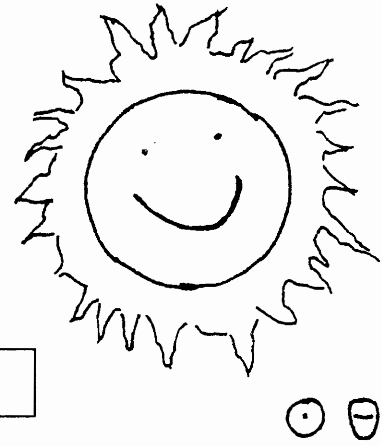
3. Read the pithy formula for multiplication - 读下列乘法口诀 - Đọc cửu chương các số nhân :

   二一得 (dé, make) 二, 二二得四, 二三得六, 二四得八,
   二五一十, 二六十二, 二七十四, 二八十六, 二九十八.



4

rì (nhật)
the sun, day, time (N)
mặt trời, ngày,
thời gian (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



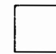
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictographic character symbolizing the sun.
像太阳的形状。
Chữ tượng hình, trông giống mặt trời.

4. 部件 - Component - Thành phần :

日

结构图示：
Cấu trúc : 日 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【日 (rì) : the sun : Bộ nhật】

The meanings of those characters containing 日 radical are frequently related to the sun and time, such as: 旦, 明, 时, 晚, 早, 昨, 星, etc.
以日作部首的字，意义多半和太阳、时间有关，如“旦, 明, 时, 晚, 早, 昨, 星”等。
Bộ thủ 日 có các chữ phần nhiều liên quan đến mặt trời và thời gian:
旦, 明, 时, 晚, 早, 昨, 星...

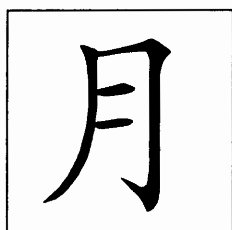
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

日常	rìcháng	(A)	day-to-day, everyday	(P)	hàng ngày
日程	rìchéng	(N)	schedule, program	(D)	lịch (làm việc), chương trình
日记	rìjì	(N)	diary	(D)	nhật ký
日期	rìqī	(N)	date	(D)	ngày tháng năm
日本	Rìběn	(N)	Japan	(D)	Nhật Bản
日语	Rìyǔ	(N)	Japanese	(D)	tiếng Nhật
日子	rìzi	(N)	day, time, life	(D)	ngày, thời gian, cuộc sống
日夜	rìyè	(N)	day and night	(D)	ngày đêm
星期日	Xīngqīrì	(N)	Sunday	(D)	chủ nhật

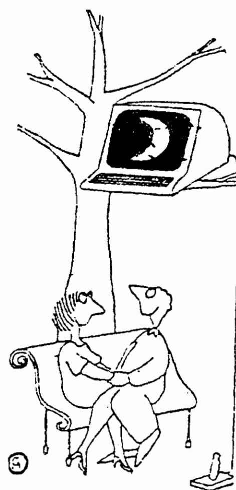
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out the location of 日 in each of the following characters, and count the strokes :
指出下列各字中“日”的位置，并数各字的笔画：
Tìm vị trí của 日 trong các chữ và đếm nét :

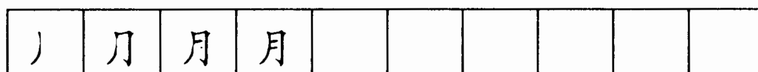
昌 旧 旭 明 间 晶 晡 朝 匙



4 yuè (nguyệt)
the moon, month (N)
trăng, tháng (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictographic character symbolizing the moon in crescent.
象形字，像月牙儿的形状。
Chữ tượng hình, giống hình trăng lưỡi liềm.

4. 部件 - Component - Thành phần :

月

结构图示：
Cấu trúc : 月 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【月 (yuè) : the moon, meat : Bộ nguyệt】

The meanings of some characters containing 月 radical are related to the moon such as: 期, 望, 朔, etc; while some of the others are related to meat or flesh such as 朋, 肥, 有, 脚, 脸, etc.
以月作部首的字，一部分和月亮有关，如"期, 望, 朔"等；一部分和肉有关，如"朋, 肥, 有, 脚, 脸"等。
Bộ thủ 月 có một số chữ liên quan đến trăng như : 期, 望, 朔, một số liên quan đến nhục (肉 : thịt), như 朋, 肥, 有, 脚, 脸...

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

月亮	yuèliàng	(N)	the moon	(D)	mặt trăng
月光	yuèguāng	(N)	moonlight, moonbeam	(D)	ánh trăng
月饼	yuèbǐng	(N)	moon cake for the Mid-Autumn Festival	(D)	bánh trung thu
月台	yuètái	(N)	railway platform	(D)	sân ga
月票	yuèpiào	(N)	monthly ticket	(D)	vé tháng
蜜月	mìyuè	(N)	honeymoon	(D)	tuần trăng mật

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write the dates in character - 写出下列日期 - Viết các ngày tháng :

Examples - 例如 - Ví dụ: April 29 四月二十九日 29 tháng 4

September 23 ____________	23 tháng 9	July 4 ____________	4 tháng 7
February 14 ____________	14 tháng 2	December 25 ____________	25 tháng 12
October 1st ____________	1 tháng 10	November 30 ____________	30 tháng 11



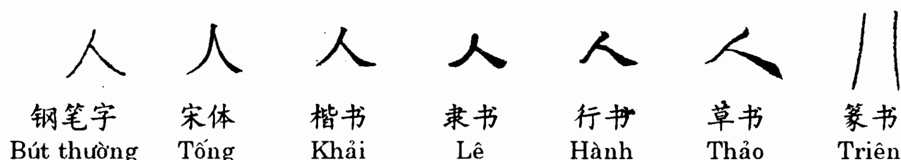
rén (nhân)
1. human being (N)
2. person (N)
người (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictographic character symbolizing a man. Men use only two legs to walk, this is a significant difference between men and apes.

象形字，像人的形状。人只用两条腿走路，这是人和猿猴的一大区别。

Chữ tượng hình, giống hình người 人 (nhân). Người đi bằng hai chân, khác với loài khỉ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

人

结构图示：
Cấu trúc : 人 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【人 (亻) (rén) : man : Bộ nhân】

The meanings of characters containing 人 radical are usually related to person, such as: 住, 做, 作, 养, 借, 使, 他, 众, 个, 位, etc.

以人作部首的字，意义多半和人有关，如"住, 做, 作, 养, 借, 使, 他, 众, 个, 位"等。

Bộ thủ 人 gồm các chữ phần nhiều liên quan đến con người: 住, 做, 作, 养, 借, 使, 他, 众, 个, 位...

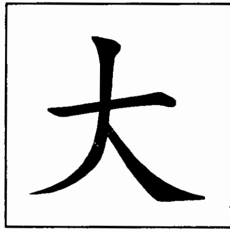
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

人们	rénmen	(N)	people, men	(D)	mọi người
人民	rénmín	(N)	the people	(D)	nhân dân
人民币	Rénmínbì	(N)	the currency in China (PRC)	(D)	Nhân dân tệ
人才	réncái	(N)	a person of ability	(D)	nhân tài
人工	réngōng	(N/AD)	manpower, manual work, man-made	(D)	nhân công, nhân tạo
人家	rénjiā	(N)	household	(D)	gia đình
人家	rénjia	(PN)	other people, the speaker itself	(Đt)	người ta
人口	rénkǒu	(N)	population, number of people in a family	(D)	nhân khẩu
人类	rénlèi	(N)	mankind	(D)	loài người
家人	jiārén	(N)	family members	(D)	người nhà

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Guess the meanings of the following characters - 猜猜下面这些字的意思 - Đoán nghĩa các chữ:

从 ______________ ; 众 ______________

 3

dà, dài (đại)
big (AJ)
to, lớn (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



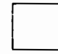
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A man stretching out his arms, this pictographic character symbolizes "big".
人伸开双臂表示"大"。
Người dang rộng hai cánh tay, có nghĩa là 大 (đại: to).

4. 部件 - Component - Thành phần :

大

结构图示：
Cấu trúc : 大 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【大 (dà) : great : Bộ đại】

The frequently-used characters containing 大 radical are 夫, 太, 天, 头, etc.
以大作部首的常用字有"夫, 太, 天, 头"等。
Bộ thủ 大 có các chữ thường dùng: 夫, 太, 天, 头...

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

大概	dàgài	(A/AJ)	probably, main idea	(P/T)	đại khái, có lẽ
大夫	dàifu	(N)	doctor	(D)	bác sĩ
大家	dàjiā	(P)	all	(Đt)	mọi người
大陆	dàlù	(N)	continent, mainland	(D)	đại lục
大人	dàrén	(N)	adult	(D)	người lớn
大声	dàshēng	(A)	loudly	(P)	lớn tiếng
大小	dàxiǎo	(N)	big and small, size	(D)	to nhỏ, cỡ
大学	dàxué	(N)	university	(D)	đại học
大使馆	dàshǐguǎn	(N)	embassy	(D)	đại sứ quán
大多数	dàduōshù	(N)	the majority	(D)	đại đa số

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

How many men altogether are there in these four characters?
数一数下面四个字中一共有多少人？
Đếm xem trong 4 chữ có tất cả bao nhiêu người?

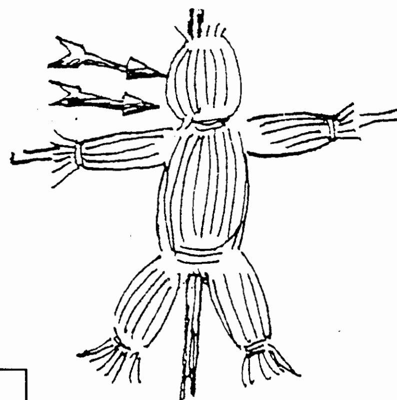
伞 谷 仇 木



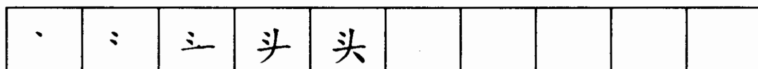
頭 tóu (đầu)

5 **1. head** (N) **2. first** (AJ)

1. đầu (D) **2. đầu tiên** (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

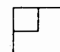
This is a simplified character for 头. Here, 大 is the shape of a man; and the two dots "头" point out the position of the head.

"頭"的简化字。"大"是人的形状，两点"头"指示头的位置。

Chữ 大 có hình người, hai chấm "头" chỉ rõ vị trí của đầu.

4. 部件 - Component - Thành phần :

头

结构图示：
Cấu trúc : 头 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【大 (dà) : big : Bộ đại】

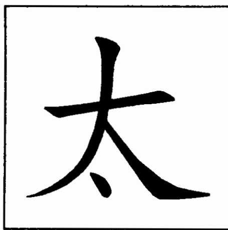
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

头等	tóuděng	(N)	first-class	(D)	hạng nhất
头发	tóufa	(N)	hair (on the human head)	(D)	tóc
头脑	tóunǎo	(N)	brains, mind	(D)	đầu óc
口头	kǒutóu	(N)	oral, in words	(D)	bằng miệng
工头	gōngtóu	(N)	foreman	(D)	cai, đốc công
低头	dītóu	(VO)	lower (bow) one's head	(Đtân)	cúi đầu
带头	dàitóu	(VO)	take the lead	(Đtân)	dẫn đầu
点头	diǎntóu	(VO)	nod one's head	(Đtân)	gật đầu
老头（儿）	lǎotóu(r)	(N)	old man	(D)	ông già
一年到头	yī nián dào tóu	(IE)	throughout the year, all the year round	(tn)	quanh năm suốt tháng
迎头赶上	yíngtóu-gǎnshàng	(IE)	try hard to catch up	(tn)	vươn lên đuổi kịp

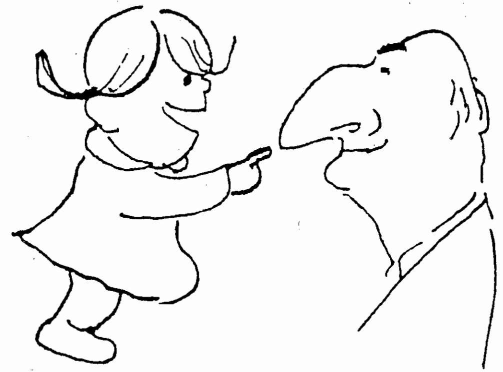
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Explain the meanings of the following terms - 解释下列词语的意思 - Giải nghĩa các từ :

人头　　头人　　大头　　三头六臂



tài (thái)
1. too (A)
2. the greatest (AJ)
4 **1. quá** (T) **2. cực kỳ** (P)

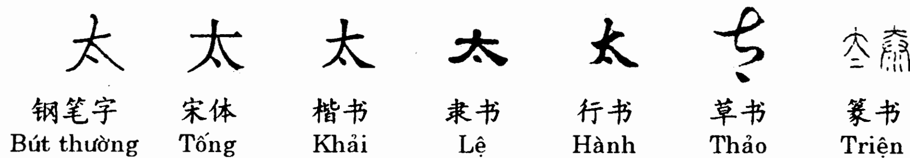


1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



一	ナ	大	太						

2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A dot "、", added to 大 (big), this self-explanatory character means "excessive" or "extremely".
"大"再增加一点"、"，表示"过分"、"非常"的意思。
Chữ 大 (đại) thêm một chấm "、" có nghĩa là thái quá, cực kỳ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

太

结构图示：
Cấu trúc : 太 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【大 (dà) : big : Bộ đại】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

太阳	tàiyáng	(N)	the sun	(D)	mặt trời
太空	tàikōng	(N)	outer space	(D)	vũ trụ
太太	tàitai	(N)	wife, Mrs, lady	(D)	vợ, bà, quý bà
太平	tàipíng	(AJ)	peaceful	(T)	thái bình
太子	tàizǐ	(N)	crown prince	(D)	thái tử
太后	tàihòu	(N)	mother of an emperor	(D)	thái hậu
太公	tàigōng	(N)	great-grandfather	(D)	cụ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Guess the meaning of the following terms :
猜猜下列词语的意思：
Đoán nghĩa các từ :

大太太 ______　　太空人 ______　　人太多 ______

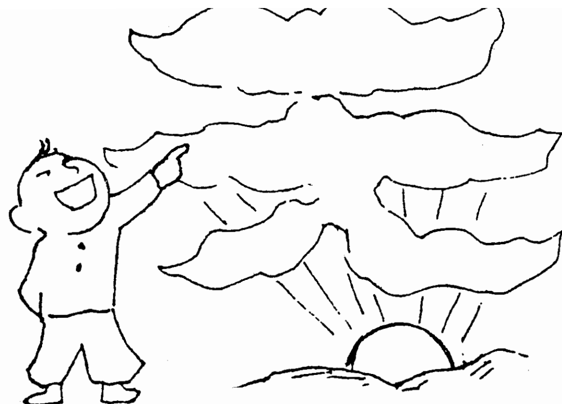


4

tiān (thiên)

1. sky (N) **2. day** (N)

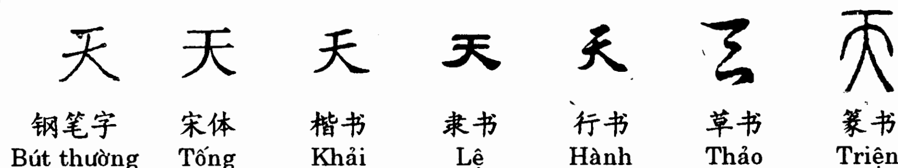
1. trời (D) **2. ngày** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The sky （一） is above man （人）.

天在人的上方。

Trời （天） ở trên người （人）.

4. 部件 - Component - Thành phần :

天

结构图示：
Cấu trúc : 天 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【大 (dà) : big : Bộ đại】

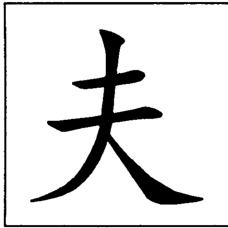
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

天才	tiāncái	(N/AJ)	talent, genius	(D/T)	thiên tài
天空	tiānkōng	(N)	the sky, the heavens	(D)	bầu trời
天气	tiānqì	(N)	weather	(D)	thời tiết
天真	tiānzhēn	(AJ)	innocent	(T)	ngây thơ
天主	tiānzhǔ	(N)	the God	(D)	Thiên Chúa, Chúa
礼拜天	lǐbàitiān	(N)	Sunday	(D)	chủ nhật
春天	chūntiān	(N)	spring	(D)	mùa xuân
夏天	xiàtiān	(N)	summer	(D)	mùa hạ
秋天	qiūtiān	(N)	autumn, the fall	(D)	mùa thu
冬天	dōngtiān	(N)	winter	(D)	mùa đông

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in the blanks with characters according to the information given - 填空 - Điền chữ Hán theo chữ cho trước :

1. 一周 (zhōu; week: tuần lễ) 有 (yǒu; have: có) _______ _____ (seven days: 7 ngày).
2. 他 (tā; he: anh ấy) 一周工作 (gōngzuò; to work: làm việc) __ _____ (five days: 5 ngày).
3. 他 ______ ______ (June: tháng 7) 去 (qù; go to: đi) 日本 (Rìběn; Japan: Nhật Bản).

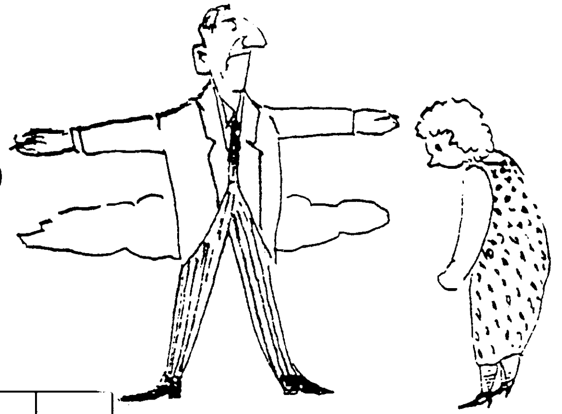


fū (phu)

1. husband (N) **2. man** (N)

1. người chồng (D)

4 **2. đàn ông** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The husband is higher than the sky. So you must respect him.

丈夫高过天。

Chồng（夫）cao hơn trời（天）. Vì vậy phải được kính trọng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

夫

结构图示：
Cấu trúc : 夫 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【大 (dà) : big : Bộ đại】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

夫妇	fūfù	(N)	husband and wife	(D)	vợ chồng
夫妻	fūqī	(N)	husband and wife	(D)	vợ chồng
夫人	fūren	(N)	Lady, Madame, Mrs.	(D)	phu nhân
工夫	gōngfu	(N)	time, workmanship	(D)	công phu, thời gian, công sức
功夫	gōngfu	(N)	time, workmanship, skill, art	(D)	công phu
姐夫	jiěfu	(N)	elder sister's husband	(D)	anh rể
丈夫	zhàngfu	(N)	husband	(D)	chồng
大夫	dàifu	(N)	doctor	(D)	bác sĩ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Write the characters according to the pinyin, and give the Vietnamese translation - 根据拼音写出汉字和越译 - Viết các chữ phiên âm thành chữ Hán và dịch sang tiếng Việt:

dàifu ______________________ dàrén ______________________

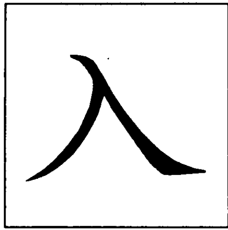
tóu tài dà ______________________ tàifūrén ______________________

2. Guess what character it is ? - 猜一猜这是什么字？ - Đố chữ :

This man is higher than the sky, one person equals to two persons.

这个男人比天高，一个人等于两个人。 ____________

Người đàn ông này cao hơn trời, một người bằng hai người.

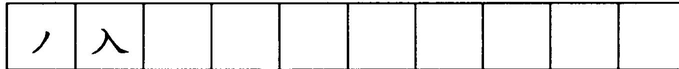


2

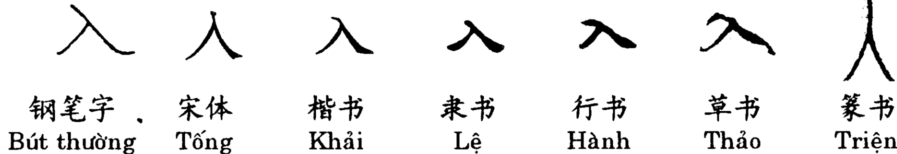
rù (nhập)
enter (V)
vào (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



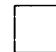
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention to the difference between 入 and 人.
注意"入"和"人"的区别。
Chú ý 入 khác với 人.

4. 部件 - Component - Thành phần :

入

结构图示：
Cấu trúc : 入 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人(亻)(rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

入口	rùkǒu	(N)	entrance	(D)	lối vào, cửa vào
入门	rùmén	(VO/N)	cross the threshold / elementary course	(Đtân/D)	vỡ lòng
入学	rùxué	(VO)	enter a school	(Đtân)	nhập học, đến trường
出入	chūrù	(V)	come in and go out	(Đ)	ra vào
加入	jiārù	(V)	join, add	(Đ)	gia nhập, thêm vào
进入	jìnrù	(V)	enter, get into	(Đ)	đi vào
收入	shōurù	(V/N)	take in, income	(Đ/D)	thu nhập
出生入死	chūshēng-rùsǐ	(IE)	go through fire and water	(tn)	vào sinh ra tử

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Riddles - 猜谜语 - Đố chữ :

1. 镜 (jìng; mirror: gương) 中 (zhōng; inside: trong) 人. ______________
   (A person 人 inside a mirror - người trong gương).

2. 天下 (xià; under: hạ, dưới) 无 (wú; not have: vô, không có) 人. ________________
   (Under the sky 天, there is no people 人 - dưới trời không có người).



從

4

cóng (tòng/tùng)

1. follow (V) **2. from** (PP)

1. theo (Đ) **2. từ** (G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

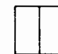
One person following another, this associative compound character indicates "to follow".

一人跟着另一人，表示跟从。

Người này đi theo người kia, có nghĩa là "theo".

4. 部件 - Component - Thành phần :

人+人

结构图示：
Cấu trúc : 从 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人(亻)(rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

从不	cóngbù	(A)	never	(P)	chưa hề, không bao giờ
从此	cóngcǐ	(C)	from this time on	(L)	từ nay
从来	cónglái	(A)	always, at all times	(P)	xưa nay
从前	cóngqián	(A/N)	before, in the past	(P/D)	trước đây
从而	cóng'ér	(C)	thus, thereby	(L)	từ đó, do đó
服从	fúcóng	(V)	obey	(Đ)	phục tùng
从------起	cóng...qǐ	(PH)	from...on	(đn)	bắt đầu từ ...
从------到	cóng...dào	(PH)	from...to...	(đn)	từ ... đến
从------出发	cóng...chūfā	(PH)	start from...	(đn)	đi từ ...

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 翻译 - Dịch sang tiếng Việt:

他 (tā; he: anh ấy) 从日本 (Rìběn; Japan: Nhật Bản) 来 (lái; come: đến),

可是 (kěshì; but: nhưng) 他服从太太.

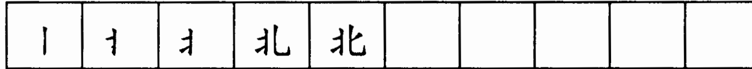


5

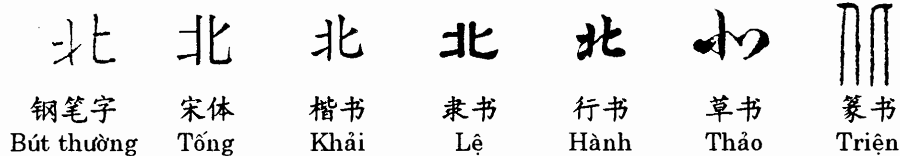
běi (bắc)
north (N)
phía bắc (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



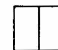
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Two persons standing back to back, the original meaning of this associative compound character was "back". Later it gained the meaning of "north" as the result of a phonetic loan.
两人背靠背站着，是背的意思，后来借作北。
Hai người đứng tựa lưng vào nhau, có nghĩa là cái lưng, sau này được mượn để chỉ phía bắc.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丬 + 匕

结构图示：
Cấu trúc : 北 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【匕 (bǐ) : spoon : Bộ chủy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

北边	běibiān	(N)	north	(D)	phía bắc
北面	běimiàn	(N)	north	(D)	phía bắc
北方	běifāng	(N)	north, the norther part of the country	(D)	miền bắc
北京	Běijīng	(N)	Beijing, capital of China (PRC)	(D)	Bắc Kinh
北极	Běijí	(N)	the North Pole	(D)	Bắc cực
北美洲	Běi Měizhōu	(N)	North America	(D)	Bắc Mỹ
东北	dōng běi	(N)	Northeast	(D)	đông bắc

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

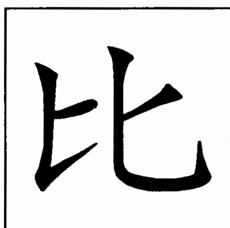
Translate into Chinese - 翻译 - Dịch sang tiếng Hán :

1. There are too many people in Beijing (Bắc Kinh quá đông dân).

____

2. The doctor came from Beijing (Bác sĩ là người Bắc Kinh).

____

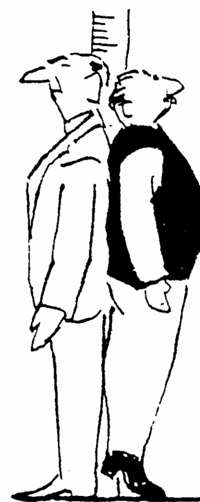


4.

bǐ (tỷ)

1. **to compare** (V) 2. **than** (PP)

1. **so sánh** (Đ) 2. **hơn** (G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý

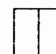
Two persons standing face to face to compare their heights, this associative compound character means "to compare".

两人站在一起比高低，就是"比"的意思。

Hai người đứng cạnh nhau, so (比) cao thấp, có nghĩa là so sánh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

匕 + 匕

结构图示：
Cấu trúc : 比 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【匕 (bǐ) : spoon : Bộ chủy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

比方	bǐfāng	(V/N)	likened to, analogy, instance	(Đ/D)	ví dụ
比分	bǐfēn	(N)	score for sport competition	(D)	tỷ số
比较	bǐjiào	(V/A)	to compare, comparatively	(Đ/P)	so sánh
比例	bǐlì	(N)	ratio, proportion	(D)	tỷ lệ
比赛	bǐsài	(N)	match, competition	(D)	thi, thi đấu
比如	bǐrú	(C)	for example	(L)	ví dụ, ví như

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Follow the examples to make sentences using "比":

模仿下面两个句子，用"比"字造句：

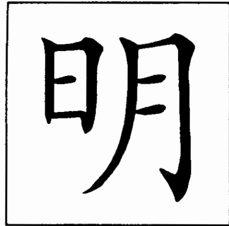
Đặt câu có chữ "比" theo mẫu câu :

1. 他太太比他高 (gāo; tall: cao)。

____

2. 中国 (Zhōngguó; China: Trung Quốc) 比日本大。

____



8

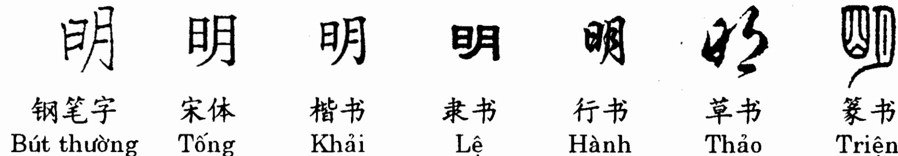
míng (minh)
1. bright (AJ)
2. to know (NU)
1. sáng (T) **2. hiểu** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



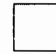
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This associative compound character means "bright" by putting the sun (日) and the moon (月) together.
日、月合在一起，表示明亮。
日 、月 ghép với nhau có nghĩa là sáng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

日 + 月

结构图示：
Cấu trúc : 明 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【日 (rì) : the sun : Bộ nhật】

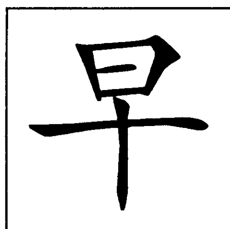
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

明白	míngbai	(AJ/V)	clear/ understand, know	(T/Đ)	rõ ràng, hiểu rõ
明亮	míngliàng	(AJ)	bright, become clear	(T)	sáng sủa
明明	míngmíng	(A)	obviously, undoubtedly	(P)	rõ ràng, rành rành
明年	míngnián	(N)	next year	(D)	năm sau
明天	míngtiān	(N)	tomorrow, the near future	(D)	ngày mai
明确	míngquè	(AJ/V)	clear, make clear	(T/Đ)	rõ rệt
明信片	míngxìnpiàn	(N)	postcard	(D)	bưu thiếp
明显	míngxiǎn	(AJ)	clear, obvious	(T)	rõ rệt

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out the location of 月 in each of the following characters:
指出"月"在下面各字中的位置：
Tìm vị trí của 月 trong các chữ:

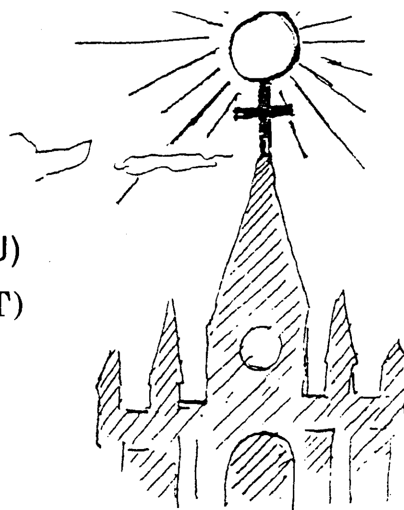
服 肯 期 胜 肩 有 朝 望 能 脊 肚


6

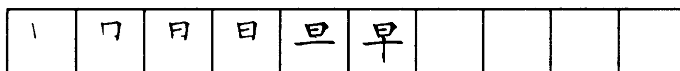
zǎo (tảo)

1. morning (N) **2. long ago** (AJ)

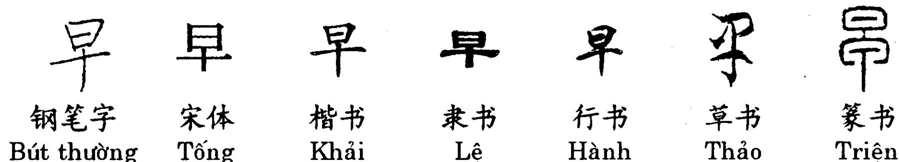
1. buổi sáng (D) **2. từ lâu** (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine the sun （日） has come up to the top of the church （十）, and you will comprehend the meaning of this associative compound character "morning".

想象一下太阳（日）在教堂顶上（十），就会知道它是早上的意思。

Hãy tưởng tượng mặt trời （日） ở trên cây thập tự trên nóc nhà thờ thì biết ngay chữ này có nghĩa là buổi sáng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

日 + 十

结构图示：早
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【日 (rì) : the sun : Bộ nhật】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

早晨	zǎochén	(N)	(early) morning	(D)	sáng sớm
早上	zǎoshàng	(N)	(early) morning	(D)	buổi sáng
早饭	zǎofàn	(N)	breakfast	(D)	bữa điểm tâm
早晚	zǎowǎn	(A)	morning and evening, sooner or later	(P)	sớm chiều, sớm muộn
早期	zǎoqī	(N)	the early time period	(D)	thời kỳ đầu
早已	zǎoyǐ	(A)	long ago	(D)	từ lâu đã

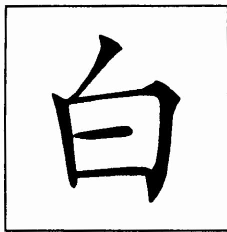
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out the location of 十 in each of the following characters :

指出"十"在下面各字中的位置：

Tìm vị trí của 十 trong các chữ :

古　华　田　卉　丧　卓　卖　乾　博　克



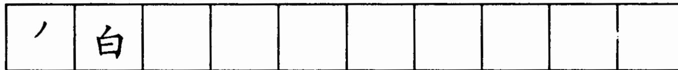
5 **bái** (bạch)

1. white (AJ) **2. in vain** (A)

1. trắng (T) **2. không** (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a self-explanatory character. With one additional stroke （ ノ ） above the sun （ 日 ）, this character implies the white light of the sun.

日上多一撇ノ，表示太阳的白光。

Trên chữ nhật (日) có thêm nét (ノ), có nghĩa là ánh sáng trắng của mặt trời.

4. 部件 - Component - Thành phần :

白

结构图示：
Cấu trúc : 白 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【白 (bái) : white : Bộ bạch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

白天	báitiān	(N)	daytime, day	(D)	ban ngày
白菜	báicài	(N)	Chinese cabbage	(D)	rau cải trắng
白人	báirén	(N)	white people	(D)	người da trắng
白宫	Bái Gōng	(N)	the White House	(D)	tòa Bạch Ốc
白手起家	báishǒu-qǐjiā	(IE)	start from scratch	(tn)	giàu lên từ tay trắng
白纸黑字	báizhǐ-hēizì	(IE)	(written) in black on white paper	(tn)	giấy trắng mực đen

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Translate into Vietnamese - 翻译 - Dịch sang tiếng Việt :

   明白 ________ 白太太 ___________ 北大 ____________

2. Locate the 白 radical in each of the following characters :

   指出"白"在各字中的位置：

   Tìm vị trí của 白 trong các chữ :

   百 皂 的 皇 皙 魄 皆 皦

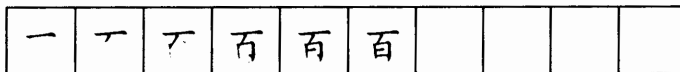


6

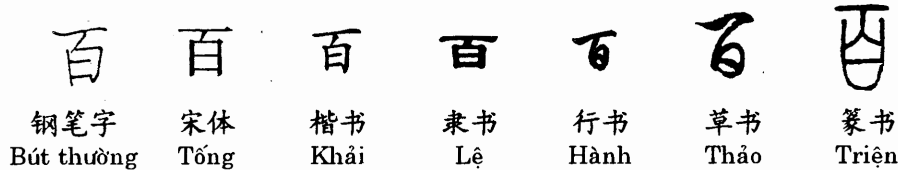
bǎi (bách)
1. hundred (NU)
2. numerous (NU)
trăm (S)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictophonetic character with 白 (bái) as its sound element and (one) as its ideogram.
白是声旁，一是形旁。
白 chỉ thanh, 一 chỉ hình.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 白

结构图示：
Cấu trúc :　百 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

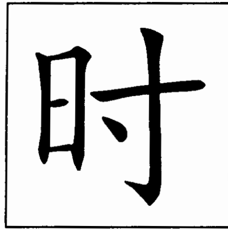
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

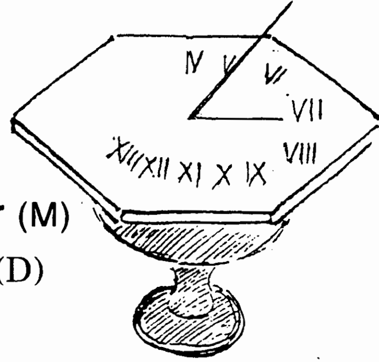
百万	bǎiwàn	(NU)	million	(S)	triệu
百货	bǎihuò	(N)	general mechandise	(D)	bách hóa
百年	bǎinián	(N)	a very long period, lifetime	(D)	trăm năm
百分比	bǎifēnbǐ	(N)	percentage	(D)	tỷ lệ phần trăm
百分之百	bǎifēn zhī bǎi	(IE)	a hundred per cent	(tn)	trăm phần trăm
百发百中	bǎifā-bǎizhòng	(IE)	(as in archery and shooting) every shot hits the target	(tn)	bách phát bách trúng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write with characters the following numerals :
用汉字写出下列数字：
Viết chữ Hán các con số :

400 ______________ 213 ______________ 760 ______________
899 ______________ 956 ______________ 579 ______________







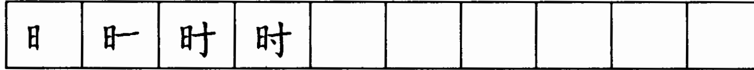
時
7

shí (thời)

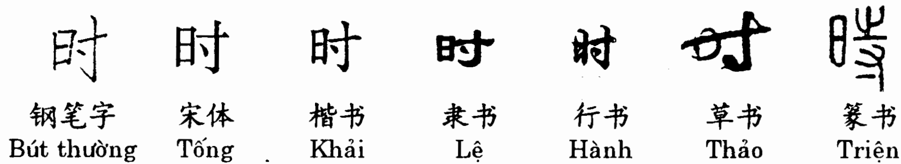
1. time (N) **2. hour** (M)

1. thời gian (D) **2. giờ** (D)

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

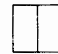
This is the simplified character for 時. 日 is the sun or day, 寸 is the symbol of a hand holding a ruler. With 日 and 寸 together, this associative compound character indicates the measurement of the day, namely the time or hour.

“時”的简化字。日是太阳，寸表示尺度，日和寸合在一起表示时间或钟点。

日 là mặt trời, 寸 (thốn: tấc) là thước đo, ghép lại có nghĩa là giờ, thời gian.

4. 部件 - Component - Thành phần :

日 + 寸

结构图示：
Cấu trúc : 时 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【日 (rì) : the sun : Bộ nhật】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

时代	shídài	(N)	age	(D)	thời đại
时间	shíjiān	(N)	(the concept of) time	(D)	thời gian
时候	shíhòu	(N)	(the duration of) time	(D)	khi, lúc
时刻	shíkè	(N)	time, moment	(D)	thời khắc, thời điểm
时期	shíqī	(N)	period of time	(D)	thời kỳ
时时	shíshí	(A)	always, in all time	(P)	luôn luôn
时节	shíjié	(N)	season	(D)	mùa
随时	suíshí	(A)	at any time, whenever necessary	(P)	bất cứ lúc nào, luôn luôn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate into Chinese - 翻译 - Dịch sang tiếng Hán :

1. 7 o'clock, tomorrow morning (7 giờ sáng mai).

____

2. December 26, 6pm (6 giờ chiều ngày 26 tháng 12).

____



9

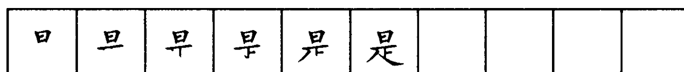
shì (thị)

1. correct (AJ) **2. to be** (V)

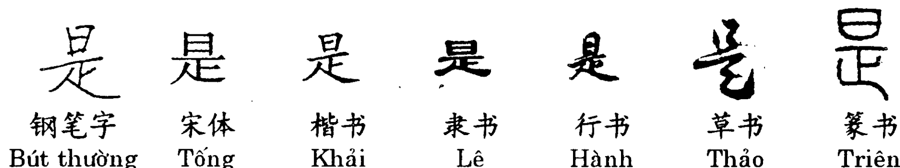
1. đúng, phải (T) **2. là** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

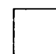
Swearing under the sun (日) that something is true (正，疋), this associative compound character originally meaned "to be correct, certain". Now it means "to be".

在太阳下发誓某事正确无误，表示肯定。

Xin thề dưới mặt trời rằng việc đó là hoàn toàn đúng, có nghĩa là "phải".

4. 部件 - Component - Thành phần :

日＋疋

结构图示：
Cấu trúc : 是 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【日 (rì) : the sun : Bộ nhật】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

是的	shìde	(IE)	yes, right	(tn)	đúng, phải, vâng
是非	shìfēi	(N)	right and wrong	(D)	phải trái, đúng sai, thị phi
是否	shìfǒu	(IE)	whether or not	(tn)	phải chăng, phải không
似是而非	shì shì ér fēi	(IE)	apparently right but actually wrong	(tn)	tưởng đúng hóa sai

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Read aloud and translate into Vietnamese - 朗读并翻译 - Đọc và dịch sang tiếng Việt :

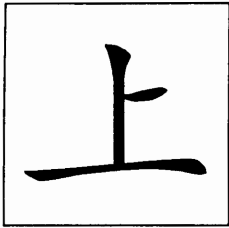
   四是四，十是十 ____________________

   十四是十四，四十是四十 ______________

   四十四是四十四 ____________________

2. Point out the radical in each of the characters - 指出下列各字的部首 - Tìm bộ thủ các chữ :

   三　四　六　时　是　早　月　百　天



3

shàng (thượng)

1. upper (N) **2. go up** (V)

1. trên (D) **2. lên** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a self-explanatory character, 一 represents the surface while the ⺊ indicates something above the surface. 上 also looks like a hand holding the pump handle.

"一"代表平面，"⺊"指示平面的上边。也可以想象为一个人拿着吸泵的把手。

一 là mặt phẳng, ⺊ là phần trên mặt phẳng. Có thể hình dung như một chiếc tay quay.

4. 部件 - Component - Thành phần :

上

结构图示：
Cấu trúc : 上 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

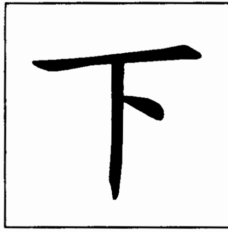
上边	shàngbiān	(N)	top, upper, above	(D)	bên trên, phía trên
上面	shàngmiàn	(N)	top, upper, above	(D)	bên trên, mặt trên
上课	shàngkè	(VO)	attend class, go to class	(Đtân)	lên lớp
上来	shànglái	(V)	come up	(D)	lên đây
上去	shàngqù	(V)	go up	(Đ)	đi lên
上午	shàngwǔ	(N)	forenoon, morning	(D)	buổi sáng
上学	shàngxué	(VO)	go to school	(Đtân)	đi học
上衣	shàngyī	(N)	upper outer garment, jacket	(D)	áo
上班	shàngbān	(VO)	go to work	(Đtân)	đi làm
上下	shàngxià	(N)	high and low, from top to bottom	(Đ/D)	lên xuống, trên dưới

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Use the following characters to form as many words as you can - 组词 - Tạo từ :

Example - 例如 - ví dụ : 人____ : 白人，大人，人人

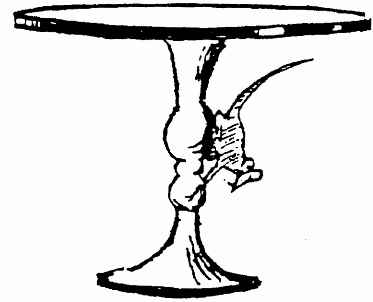
上______ 天______ 早______ 头______ 月______

 3

xià (hạ)

1. lower (N) **2. down** (V)

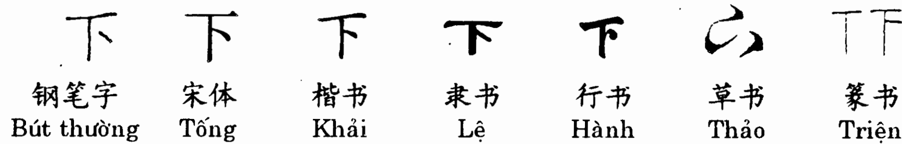
1. dưới (D) **2. xuống** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a self-explanatory character, 一 represents the surface while the 卜 indicates something below the surface. 下 also looks like a man standing under a pavilion.

"一"代表平面，"卜"指示平面的下边。也可以想象为一个人站在凉亭下，手扶支柱。

一 là mặt phẳng, 卜 là phía dưới mặt phẳng. Cũng có thể tưởng tượng là một người đứng dưới mái đình hóng mát, tay vịn cột.

4. 部件 - Component - Thành phần :

下

结构图示：
Cấu trúc : 下 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

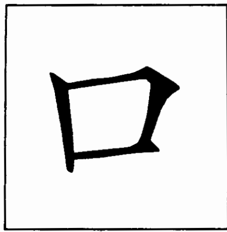
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

下边	xiàbiān	(N)	bottom, under	(D)	bên dưới, phía dưới
下面	xiàmiàn	(N)	bottom, under	(D)	bên dưới, mặt dưới
下课	xiàkè	(VO)	finish class	(Đtân)	hết giờ lên lớp
下来	xiàlái	(V)	come down	(Đ)	xuống đây
下来	xiàlai	(SX)	verb ending, indicates downward direction or result of the action	(hậu tố)	đặt sau động từ, để chỉ từ cao xuống thấp, từ xa đến gần
下去	xiàqù	(V)	go down	(Đ)	đi xuống
下去	xiàqu	(SX)	verb ending, indicates downward direction or result of the action	(hậu tố)	đặt sau động từ, để chỉ từ cao xuống thấp, từ gần ra xa
下午	xiàwǔ	(N)	afternoon	(D)	buổi chiều
下班	xiàbān	(VO)	go off work	(Đtân)	tan ca, hết giờ làm việc

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

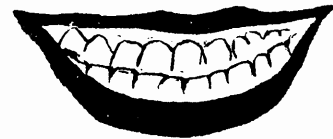
Guess the meaning of the following words - 猜猜这两个词语的意思 - Đoán nghĩa:

卡 ________________ , 七上八下 ______________________

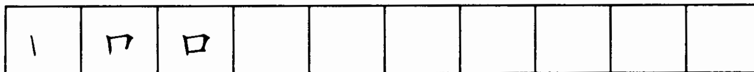


3

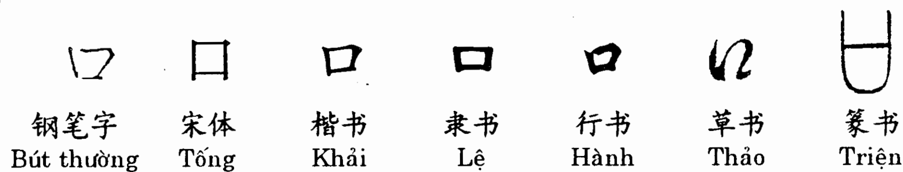
kǒu (khẩu)
mouth (N)
1. miệng (D)
2. miếng (cơm...) (lt – từ chỉ đơn vị)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Symbolizing a mouth, this pictographic character means mouth.
像嘴的形状。
Có hình thù như cái miệng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口

结构图示：
Cấu trúc : 口 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

The meanings of the characters containing 口 radical are usually related to mouth, such as: 吃, 叫, 哭, 听, 告, 吗, 吧, 呢, 哪, etc.
以口作部首的字，意义大都和口有关，例如："吃, 叫, 哭, 听, 告, 吗, 吧, 呢, 哪" 等。
Bộ thủ 口 có các chữ phần nhiều liên quan đến miệng 口 (khẩu) : 吃, 叫, 哭, 听, 告, 吗, 吧, 呢, 哪...

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

口袋	kǒudài	(N)	pocket	(D)	túi
口气	kǒuqì	(N)	tone, note	(D)	khẩu khí, giọng
口号	kǒuhào	(N)	slogan, watchword	(D)	khẩu hiệu
口试	kǒushì	(N)	oral test	(D)	thi vấn đáp
口头	kǒutóu	(N)	oral	(D)	bằng miệng
口语	kǒuyǔ	(N)	spoken language	(D)	khẩu ngữ
口是心非	kǒushì-xīnfēi	(IE)	say yes and mean no	(tn)	nói một đằng nghĩ một nẻo

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out the 口 in each of the following characters :
指出"口"在下面各字中的位置：
Tìm vị trí của 口 trong các chữ :

叶 古 右 号 句 吕 哥 吸 燕 哈

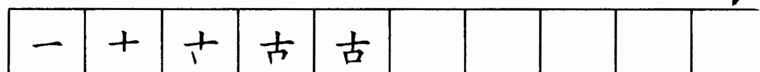


gǔ (cổ)
ancient (AJ)
cổ lỗ, cũ (T)

5



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A tradition passing down (口) through (十) generations, this associative compound character means "old, ancient".

十口相传，表示古老，古代。

Mười miệng truyền nhau, nghĩa là cổ lỗ, cổ đại.

4. 部件 - Component - Thành phần :

十 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 古 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

古代	gǔdài	(N)	ancient time	(D)	cổ đại, thời cổ
古迹	gǔjī	(N)	historic site	(D)	di tích, cổ
古老	gǔlǎo	(AJ)	ancient, age-old	(D)	cổ xưa, cổ lỗ
古文	gǔwén	(N)	classical writing	(D)	cổ văn
古今中外	gǔjīn zhōngwài	(IE)	ancient and modern, Chinese and foreign, through out the whole world in all times	(tn)	cổ kim, trong ngoài
古往今来	gǔwǎng-jīnlái	(IE)	through the ages, of all ages	(tn)	từ cổ chí kim, từ xưa đến nay, xưa nay

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Solve the riddle - 猜字谜 - Đố chữ :

   The character 古 falls down - 古字跌倒 - Chữ 古 bị ngã ________

2. Compare the radicals, strokes and structures of the two characters :

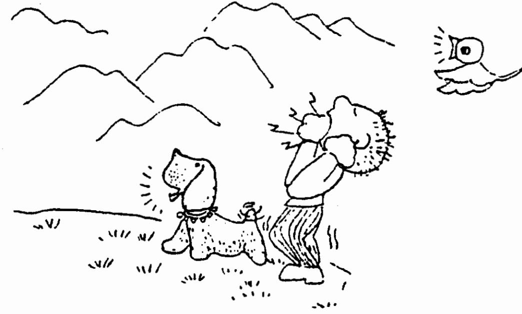
   比较两字的部首、笔画的结构：

   So sánh bộ thủ và cấu trúc của 2 chữ :

   古　早



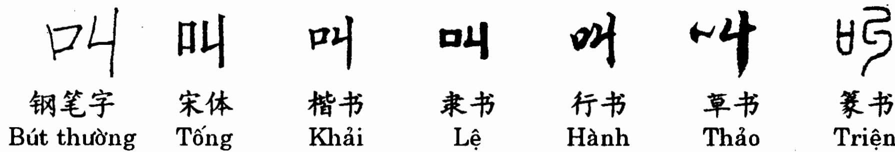
jiào (khiếu)
call (V)
5 gọi (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



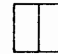
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

One yells with the mouth (口), the right side symbolizes a puff of air.
用口叫，“口”是声旁。“丩”在汉语拼音中是"J"。
Gọi bằng miệng, 口 là phần chỉ ý.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 丩

结构图示：
Cấu trúc : 叫 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

叫作	jiàozuò	(V)	be called	(Đ)	gọi là
叫好	jiàohǎo	(V)	applaud, shout "Well done !"	(Đ)	hoan hô
叫门	jiàomén	(V)	call at the door to be let in	(Đ)	gọi cửa
叫喊	jiàohǎn	(V)	shout, yell	(Đ)	kêu la, la hét
叫卖	jiàomài	(V)	cry one's wares, peddle	(Đ)	rao hàng
叫苦	jiàokǔ	(V)	complain of hardship or suffering	(Đ)	kêu khổ, phàn nàn
叫花子	jiàohuāzi	(N)	beggar	(D)	ăn mày, ăn xin

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Riddle - 字谜 : - Đố chữ :
One character has four mouths, another on has five, a third one has eight, and a fourth one has ten. What are those four characters?
一个字四个口，一个字五个口，一个字八个口，一个字十个口，各是什么字？
Chữ có 4 miệng, chữ có 5 miệng, chữ có 8 miệng, chữ có 10 miệng là những chữ gì?

Answer - trả lời : ________ ________ ________ ________

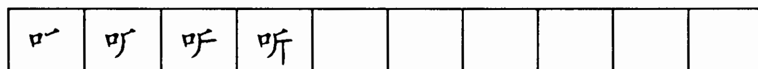


聽 7

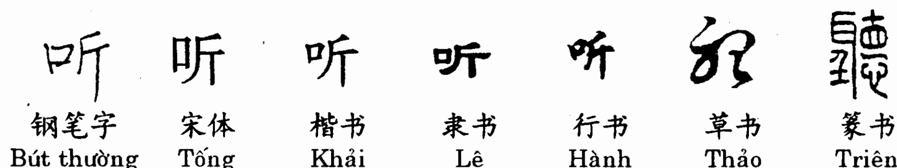
tīng (thính)
listen (V)
nghe (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

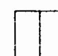
听 is a simplified character for 聽. The left part a mouth (口), symbolizes somebody is speaking while the right part can be imagined as an ear that the other person uses to listen to.

"聽"的简化字。左边是口，有人说话；右边可想像成一只耳朵，有人在听。

Bên trái có 口 (miệng), nghĩa là có người nói, bên phải tưởng tượng là cái tai, có người đang nghe.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 斤

结构图示：
Cấu trúc : 听 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

听见	tīngjiàn	(V)	hear	(Đ)	nghe thấy
听讲	tīngjiǎng	(V)	listen to a talk, attend a lecture	(Đ)	nghe giảng
听力	tīnglì	(N)	listening comprehension	(D)	thính lực
听说	tīngshuō	(V)	be told	(Đ)	nghe nói
听写	tīngxiě	(V/N)	to dictate / dictation	(Đ/D)	chính tả
听起来	tīngqǐlai	(V)	sound like, ring	(Đ)	nghe chừng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate into Vietnamese - 翻译 - Dịch sang tiếng Việt :

1. 狗 (gǒu; chó) 叫人听，听不明白。

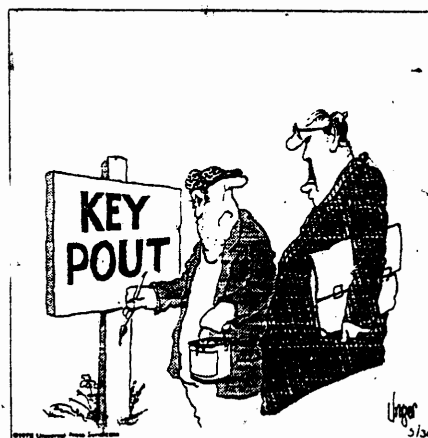
____

2. 太太叫丈夫听电话 (diànhùa; điện thoại)。

____

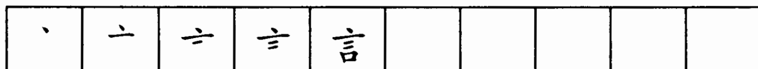


yán (ngôn)
1. words (N) **2. say** (V)
7 **1. lời** (D) **2. nói** (Đ)



"Keep out! Keep out! K-E-E-P O-U-T."

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A mouth (口) with sound waves (亠) coming out, this associative compound character means "words".
下边是嘴，上边是声波。
Dưới là (口 : miệng), trên là sóng âm thanh (亠).

4. 部件 - Component - Thành phần :

言

结构图示：
Cấu trúc : 言 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【言(讠) (yán) : words : Bộ ngôn】

Characters containing 言 radical are usually related to languages and speech, such as:
词, 话, 讲, 说, 读, 诉, 请, etc.
以言作部首的字，往往与语言有关，如"词, 话, 讲, 说, 读, 诉, 请"等。
Các chữ có bộ thủ 言(讠) thường liên quan đến nói năng ngôn ngữ, như:
词, 话, 讲, 说, 读, 诉, 请...

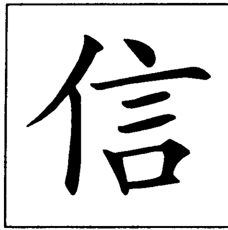
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

语言	yǔyán	(N)	language	(D)	ngôn ngữ
言语	yányǔ	(N)	speech, words	(D/Đ)	nói năng, nói
言论	yánlùn	(N)	opinion on public affairs	(D)	ngôn luận
言谈	yántán	(N)	the way one speaks, what one says	(D/Đ)	nói năng, nói
言行不一	yánxíngbùyī	(IE)	one's deeds do not match one's words	(tn)	nói một đằng làm một nẻo
言而无信	yán'érwúxìn	(IE)	fail to keep one's words	(tn)	lời nói bất tín

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out the radical 言、讠 in each of the following characters, and count the stroke number for each one:
指出"言、讠"在下面各字中的位置，并数一数各字的笔画：
Chỉ ra vị trí của 言、讠 trong các chữ và đếm nét:

信 誉 誓 计 访 话 请 谢 狱

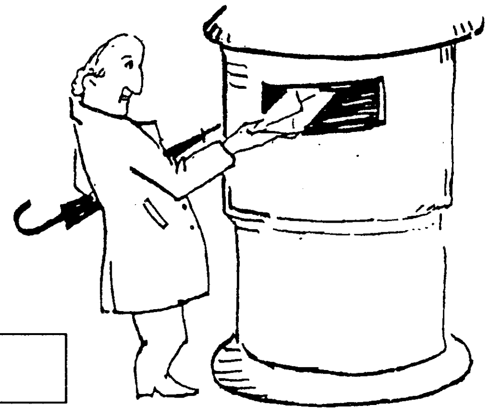


xìn (tín)

1. letter (N) **2. believe** (V)

1. thư từ (D)

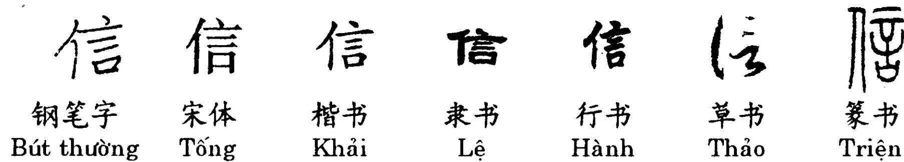
9 **2. tin tưởng** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

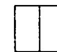
A man (亻) with words (言), this associative character 信 means "message, letter." Since people should trust the man's words, 信 also means "to believe".

请人带话，口信，书信。

Khi người (亻) đứng bên ngôn (言) có nghĩa là nhờ người nhắn tin, gửi thư. Khi người ta đã tin lời, thì 信 có nghĩa là tin tưởng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 言

结构图示：
Cấu trúc : 信 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 亻 (rén) : man : Bộ nhân 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

信封	xìnfēng	(N)	envelope	(D)	phong bì, bì thư
信号	xìnhào	(N)	signal	(D)	tín hiệu
信念	xìnniàn	(N)	faith, belief	(D)	niềm tin
信任	xìnrèn	(V/N)	have confidence in, trust	(Đ/D)	tín nhiệm
信息	xìnxī	(N)	information	(D)	tin tức, thông tin
信心	xìnxīn	(N)	confidence	(D)	lòng tin
信不信由你	xìnbúxìn yóu nǐ	(IE)	believe it or not	(tn)	tin hay không (tin) tùy anh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Look up from the dictionary the meaning of 信 in each of the following expressions :

查字典，说出下列各词中"信"的含义：

Tra từ điển để tìm nghĩa chữ 信 trong các từ :

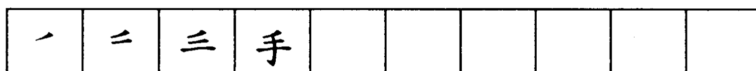
送信　守信　信服　信息　信用卡　通风报信　信不信由你



shǒu (thủ)
hand (N)
4 tay (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This pictographic character originated from the ideogram on the top right symbolizing a hand.
古字像一只手的形状。
Chữ 手 cổ có hình dáng bàn tay.

4. 部件 - Component - Thành phần :

手

结构图示：
Cấu trúc : 手 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【手 (扌) (shǒu) : hand : Bộ thủ】

Characters containing radical 手 usually refer to or have something to do with hand, e.g. 找, 打, 拉, 指, 接, 按.
以手(扌)作部首的字，意义往往与手有关，如"找, 打, 拉, 指, 接, 按"等。
Những chữ có bộ thủ 手 (扌) thường có nghĩa liên quan đến tay, như: 找, 打, 拉, 指, 接, 按...

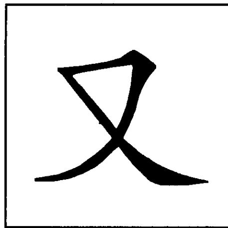
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

手表	shǒubiǎo	(N)	wrist watch	(D)	đồng hồ đeo tay
手段	shǒuduàn	(N)	means, medium, measure	(D)	thủ đoạn, phương tiện
手术	shǒushù	(N)	surgical operation	(D)	thủ thuật, phẫu thuật
手套儿	shǒutàor	(N)	gloves	(D)	găng tay
手续	shǒuxù	(N)	procedures	(D)	thủ tục
手指	shǒuzhǐ	(N)	finger	(D)	ngón tay
手枪	shǒuqiāng	(N)	pistol	(D)	súng lục
手势	shǒushì	(N)	gesture, sign	(D)	ra hiệu bằng tay

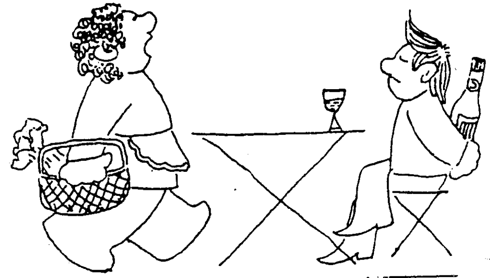
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the radical " 手、扌 " in each of the following characters and count the number of strokes for the character :
指出"手、扌"在下面各字中的位置，并数一数各字的笔画：
Chỉ ra vị trí của " 手、扌 " trong các chữ và đếm nét :

拿 拳 掰 掌 打 提 指 擦



2 yòu (hựu)
again, and (A)
lại, nữa, vừa (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The pictographic character 又 originated from the ideogram 㕚 symbolizing a hand.
“又”古字作㕚，像手的形状。
Chữ 又 cổ viết là 㕚 giống hình bàn tay.

4. 部件 - Component - Thành phần :

又

结构图示：
Cấu trúc : 又 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【又 (yòu) : hand, also : Bộ hựu】

Characters containing radical 又 are frequently related to hand, such as 受, 友, 取, 反; some of them, however, and simplified characters, such as 变, 对, 发, 鸡, 难, 圣, 邓, 双, etc.
以“又”作部首的字，有些与手有关，如“受, 友, 取, 反”；有些来自简化字，如“变, 对, 发, 鸡, 难, 圣, 邓, 双”等。
Các chữ có bộ thủ 又 một số có liên quan đến tay, như: 受, 友, 取, 反; một số là chữ giản hóa, như 变, 对, 发, 鸡, 难, 圣, 邓, 双...

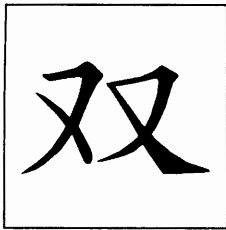
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

又及	yòují	(PH)	postscript (ps)	(đn) viết thêm (cuối thư), tái bút
又红又专	yòuhóng yòuzhuān	(IE)	both red and expert	(tn) vừa hồng vừa chuyên
又哭又笑	yòukū yòuxiào	(IE)	cry and laugh at the same time	(tn) vừa khóc vừa cười
又惊又喜	yòujīng yòuxǐ	(IE)	alarmed and happy at the same time	(tn) vừa mừng vừa lo
读了又读	dúle yòudú	(IE)	read again and again	(tn) đọc đi đọc lại
一年又一年	yìnián yòu yì nián	(PH)	year after year	(đn) một năm lại một năm, năm này qua năm khác

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate 又 in each of the characters and count the number of strokes:
指出“又”在下面各字中的位置，并数笔画：
Tìm vị trí của 又 trong các chữ và đếm nét :

又 双 邓 发 取 受 圣 变



雙 4

shuāng (song)

1. two (AJ) **2. measure**

1. hai (T)

2. đôi (lt)





1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a self-explanatory character – a pair of hands.

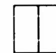
两只手，表示一双。

Hai bàn tay tức là một đôi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

又 + 又

结构图示：
Cấu trúc : 双



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【又 (yòu) : hand, also : Bộ hựu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

双方	shuāngfāng	(N)	both sides, the two parties	(D)	hai phía, song phương
双边	shuāngbiān	(N)	both sides, bilateral	(D)	hai bên, song phương
双亲	shuāngqīn	(N)	(both) parents, father and mother	(D)	song thân, bố mẹ
双数	shuāngshù	(N)	even numbers	(D)	số chẵn
双喜	shuāngxǐ	(N)	double happiness	(D)	song hỷ
双人床	shuāngrénchuáng	(N)	double-bed	(D)	giường đôi
一双手	yìshuāng shǒu	(N)	a pair of hands	(D)	đôi tay
一双眼睛	yìshuāng yǎnjīng	(N)	a pair of eyes	(D)	đôi mắt

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in the squares with characters according to the structure indicated :

根据所示的字形结构，将下列各字分别填入格中：

Điền các chữ sau vào ô cho đúng cấu trúc :

反 夜 导 想 远 指 谢 紧 所 新 字 朋





4

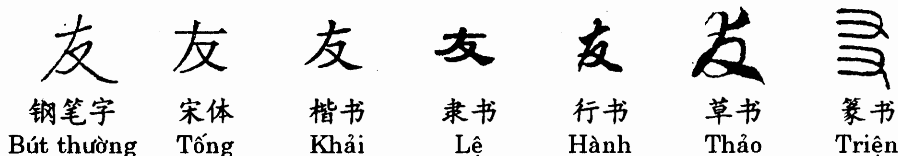
yǒu (hữu)
friend (N)
bạn (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

As the originated form shown on the top right, two hands (又) joining together means "friend".
两只手合在一起，表示朋友。（会意字）
Hai tay chắp lại có nghĩa là bạn bè.

4. 部件 - Component - Thành phần :

𠂇 + 又

结构图示：
Cấu trúc : 友 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【又 (yòu) : also, a hand : Bộ hựu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

友好	yǒuhǎo	(AJ/N)	friendly / close friend	(T/D)	hữu hảo
友谊	yǒuyì	(N)	friendship	(D)	hữu nghị
友爱	yǒu'ài	(AJ/N)	friendly / love	(T/D)	hữu ái, tình bạn
友情	yǒuqíng	(N)	friendship, friendly sentiments	(D)	tình bạn
友善	yǒushàn	(AJ)	friendly, kind	(T)	tình bạn, thân thiện
朋友	péngyǒu	(N)	friend	(D)	bè bạn, bạn hữu

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Read and translate the following sentence into Vietnamese - 朗读和翻译 - Đọc và dịch ra tiếng Việt :

   信子 (zǐ; name: tên người) 是日本人

2. Write down the characters containing a radical given - 写出含有下列部首的汉字 - Viết các chữ Hán có bộ thủ sau :

   Example - 例如 - ví dụ : 一 ： 二 三 五 百

   日 ： ____ ____ ____
   又 ： ____ ____ ____
   口 ： ____ ____ ____



6

yǒu (hữu)

have, possess (V)

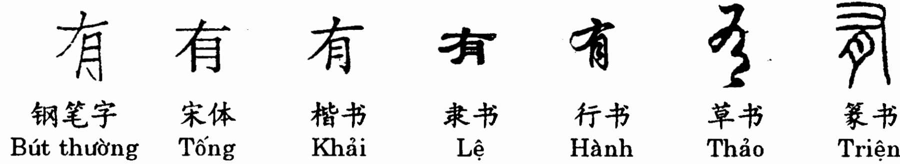
có (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A piece of meat (月) in hand (又) indicates "to have something".

上边是手，下边是肉，表示拥有。

Trên là tay, dưới là thịt, nghĩa là có.

4. 部件 - Component - Thành phần :

ナ + 月

结构图示：
Cấu trúc : 有



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【月 (yuè) : moon : Bộ nguyệt】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

有的	yǒude	(P)	some	(P)	có
有的是	yǒudeshì	(V)	have plenty of	(Đ)	vô khối, vô số
有点儿	yǒudiǎnr	(A)	some, a little	(P)	có một chút
有关	yǒuguān	(V)	relate to, concern	(Đ)	liên quan đến, hữu quan
有名	yǒumíng	(AJ)	well-known, famous	(T)	có tiếng, nổi tiếng
有时(候)	yǒushí(hòu)	(A)	sometimes, at times	(P)	có khi, thỉnh thoảng
有些	yǒuxiē	(P)	some	(P)	một số
有意思	yǒuyìsi	(AJ)	interesting	(T)	thú vị, hay
有用	yǒuyòng	(AJ)	useful	(T)	hữu dụng, có ích
有力	yǒulì	(AJ)	powerful	(T)	khỏe, có sức

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Read aloud and translate the following into Vietnamese - 朗读和翻译 - Đọc và dịch sang tiếng Việt:

1. 天上有日月.

____

2. 人人有口，人人有手，人人闭(bì; close: đóng, ngậm) 口，人人动(dòng; use: dùng)手.

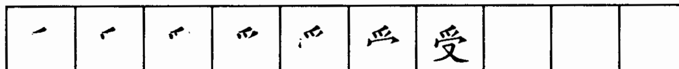
____



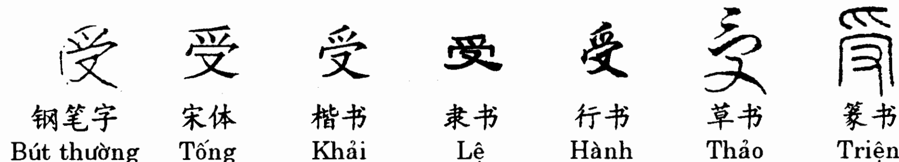
shòu (thụ)
receive (V)
8 **nhận** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý

While the hand above (爫) is delivering something, the hand below (又) is receiving it. This is an associate character.

上面的手(爫)递送，下面的手(又)接受。

Tay trên (爫) đưa, tay dưới (又) nhận.

4. 部件 - Component - Thành phần :

爫 + 冖 + 又

结构图示：
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【又 (yòu) : hand, also : Bộ hựu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

受凉	shòuliáng	(VO)	catch cold	(Đtân)	bị lạnh, nhiễm lạnh
受伤	shòushāng	(V)	be injured, be wounded	(Đ)	bị thương
接受	jiēshòu	(V)	accept	(Đ)	tiếp nhận, nhận
难受	nánshòu	(AJ)	feeling ill, suffering pain	(T)	khó chịu, khó ở
享受	xiǎngshòu	(V/N)	enjoy / enjoyment	(Đ/D)	hưởng thụ
遭受	zāoshòu	(V)	suffer	(Đ)	bị
感受	gǎnshòu	(V/N)	experience, feel / feeling	(Đ/D)	cảm nhận, cảm thụ
经受	jīngshòu	(V)	undergo, experience	(Đ)	chịu đựng, trải qua
忍受	rěnshòu	(V)	endure, bear, stand	(Đ)	chịu đựng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Find out the Chinese numerals in each of the following characters :

找出下列各字中的中文数字来：

Tìm các chữ Hán chỉ con số trong các chữ :

语　切　染　罢　分　冥　率　叁　仁　旦



愛
10

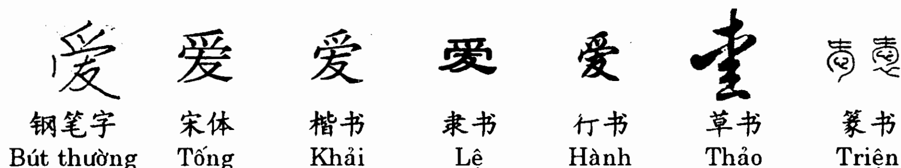
ài (ái)
love, like (V)
yêu, thích (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part of 爱 is a hand (爪) that holds on a present to be given to a friend (友) that one "loves".

爱字上边是手(爪)，表示送礼物；下边是友，我们爱朋友。

Phần trên chữ 爱 là tay (手, 爪) có nghĩa là đưa tặng quà, phần dưới là bạn (友), nghĩa là yêu bạn.

4. 部件 - Component - Thành phần :

爫 + 冖 + 友

结构图示：
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【爪 (zhǎo) : claws : Bộ trảo】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

爱好	àihào	(V/N)	love / like; hobby; interest	(Đ/D)	thị hiếu, sở thích, yêu chuộng
爱好者	àihàozhě	(N)	lover (of art, sports, etc)	(D)	người ưa thích, người hâm mộ
爱护	àihù	(V)	take good care of	(Đ)	yêu quí, yêu thương
爱面子	ài miànzi	(VO)	be concerned about face-saving	(Đtân)	tự ái, sĩ diện
爱情	àiqíng	(N)	love (between man and woman)	(D)	tình yêu, ái tình
爱人	àiren	(N)	sweetheart, husband or wife	(D)	người yêu, vợ hoặc chồng
爱惜	àixī	(N)	cherish, treasure	(D)	yêu quí (thời gian, đồ đạc...)
恋爱	liàn'ài	(N)	love, romance	(D)	tình yêu, luyến ái

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Read aloud and translate the following sentences into Vietnamese - 朗读和翻释 - Đọc và dịch sang tiếng Việt:

大古 (a person's name: tên người) 爱信子，信子爱钱 (qián; money: tiền)

____

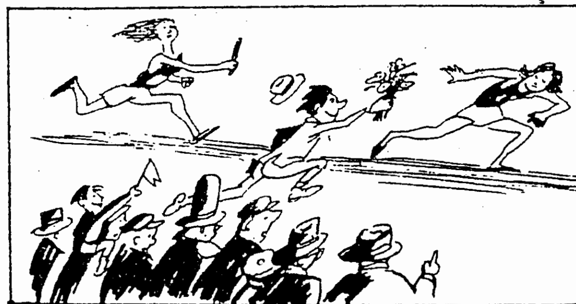
大古有钱，信子爱大古

____

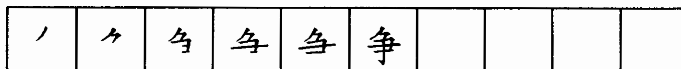


6

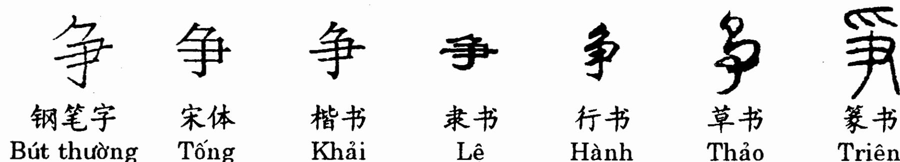
zhēng (tranh)
1. **contend** (V)
2. **argue** (V)
1. **tranh, giành** (Đ)
2. **cãi nhau** (Đ)



1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

Two hands ( ) pulling an object (丨) to different directions, the original form of (争) symbolizes "to contend".

两只手 ( ) 向不同方向争夺一个物体 (丨) 。

Hai tay ( ) tranh giành một vật (丨) .

4. **部件 - Component - Thành phần :**

⺈ + 尹

结构图示：
Cấu trúc :



5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【刀 (⺈, 刂) (dāo) : knife : Bộ đao】

6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

争吵	zhēngchǎo	(V/N)	to quarrel / a quarrel	(Đ/D)	cãi nhau
争夺	zhēngduó	(V)	to fight for	(Đ)	tranh giành
争论	zhēnglùn	(V/N)	controvert, arguement / controversy	(Đ/D)	tranh luận
争取	zhēngqǔ	(V)	strive for, fight for	(Đ)	tranh thủ, giành lấy
争气	zhēngqì	(VO)	try to make a good showing	(Đtân)	cố gắng vươn lên
争光	zhēngguāng	(VO)	win honour for	(Đtân)	giành lấy vinh quang
争执	zhēngzhí	(VO)	dispute, disagree	(D)	tranh chấp
争权夺利	zhēngquán-duólì	(IE)	scramble for power and profit	(tn)	tranh giành quyền lợi

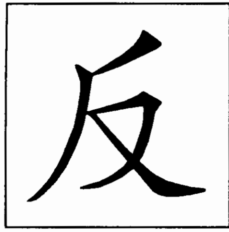
7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

Transcribe the following into characters and give its Vietnamese meaning :

根据拼音写出汉字和越译：

Viết các chữ phiên âm thành chữ Hán và dịch ra tiếng Việt :

àirén ________ yǒu qián ________ tiānmìng ________ tīng míngbai ________

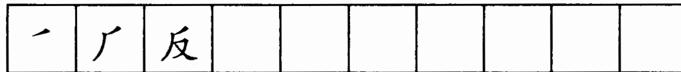


fǎn (phản)
1. inversive (AJ)
2. on the contrary (A)
1. chống lại (T)
2. ngược lại (P)

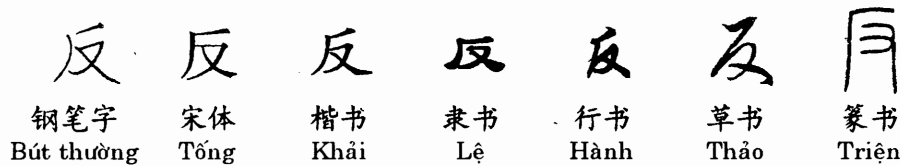
4



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Turn over (厂) a hand (又), thus developing the meaning "inversion".
把手(又)翻过来(厂)，表示相反。
Lật ngược (厂) bàn tay (又), có nghĩa là ngược lại.

4. 部件 - Component - Thành phần :

厂 + 又

结构图示：
Cấu trúc : 反



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【又 (yòu) : hand, also : Bộ hựu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

反动	fǎndòng	(AJ)	reactionary	(T)	phản động
反对	fǎnduì	(V)	oppose, be against	(Đ)	phản đối
反而	fǎn'ér	(A)	on the contrary	(P)	trái lại
反复	fǎnfù	(A)	repeatedly, again and again	(P)	lặp đi lặp lại
反击	fǎnjī	(V)	counter attack	(Đ)	phản kích
反抗	fǎnkàng	(V)	revolt, resist	(Đ)	phản kháng
反应	fǎnyìng	(V/N)	react / reaction, response	(Đ/D)	phản ứng
反映	fǎnyìng	(V/N)	reflect / reflection	(Đ/D)	phản ánh
反正	fǎnzhèng	(A)	anyway, anyhow, in any case	(P)	đằng nào cũng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Move only one match from each of the following and create a new character :
移动一根火柴，使下面各字变成新字：
Di chuyển một que diêm để các chữ sau thành chữ khác :



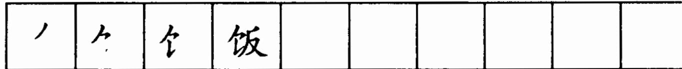
飯

7

fàn (phạn)
1. cooked rice (N)
2. meal (N)
1. cơm (D)
2. bữa ăn (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



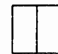
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

饣(食) is food or to eat, 反 is the sound element.
饣(食)表示食品或吃，"反"是声旁。
饣(食) nghĩa là thực phẩm hoặc ăn, 反 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

饣 + 反

结构图示：
Cấu trúc : 饭 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【饣(食) (shí) : to eat : Bộ thực】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

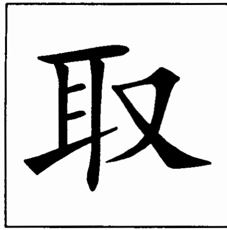
饭菜	fàncài	(N)	meal, dishes with cooked rice	(D)	cơm và thức ăn
饭店	fàndiàn	(N)	hotel, restaurant	(D)	hiệu ăn, hàng ăn, khách sạn
饭馆	fànguǎn	(N)	restaurant	(D)	nhà hàng
饭厅	fàntīng	(N)	dining hall, dining room	(D)	nhà hàng
饭碗	fànwǎn	(N)	rice bowl, job	(D)	bát ăn cơm, công ăn việc làm
饭桌	fànzhuō	(N)	dining table	(D)	bàn ăn
生米煮成熟饭	shēngmǐ zhǔ-chéng shóufàn	(IE)	the rice is cooked—what's done can't be undone	(tn)	gạo đã thành cơm; ván đã đóng thuyền

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write as many as possible characters you have learned which can be divided into left and right two parts :
写出你所学过的能分为左右两部分的字：
Viết các chữ có thể tách làm hai phần trái phải mà bạn đã học :

Example - 例如 - Ví dụ : 河

____



8

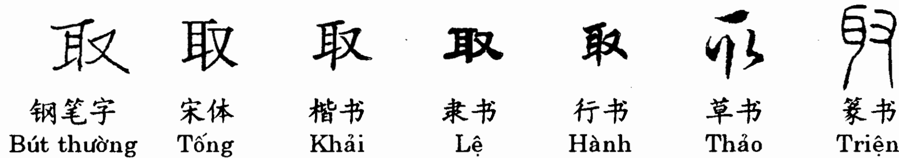
qǔ (thủ)
take (V)
lấy (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

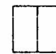
Taking the left ear 耳 with the right hand 取. In ancient time, a soldier, after killing an enemy, would cut off the enemy's left ear and reported as a battle achievement.

左耳，右手。古代战士每杀死一名敌人便割下他的左耳来报功。

Tai trái (耳) và tay phải (取). Ngày xưa binh lính giết được một quân địch thì cắt tai trái đem về báo công.

4. 部件 - Component - Thành phần :

耳 + 又

结构图示：
Cấu trúc : 取 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【又 (yòu) : hand, also : Bộ hựu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

取代	qǔdài	(V)	replace	(Đ)	thay thế
取得	qǔdé	(V)	gain, acquire, obtain	(Đ)	giành được
取决	qǔjué	(V)	be decided by, depend on	(Đ)	tùy thuộc vào, quyết định bởi
取乐	qǔlè	(VO)	seek pleasure, make fun	(Đtân)	làm cho vui, tìm thú vui
取暖	qǔnuǎn	(VO)	make warm (by a fire, etc.)	(Đtân)	sưởi ấm
取胜	qǔshèng	(V)	win victory, score a success	(Đ)	giành thắng lợi, giành phần thắng
取消	qǔxiāo	(V)	cancel, call off, abolish	(Đ)	xóa bỏ, thủ tiêu
取笑	qǔxiào	(V)	laught at, poke fun at	(Đ)	chế nhạo, nói đùa, trêu
取长补短	qǔcháng-bǔduǎn	(IE)	learn from other's strong point to offset one's weaknesses	(tn)	học cái hay bù chỗ kém

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the pinyin for each of the following characters :

为下列汉字注音：

Phiên âm các chữ Hán :

饭 争 叫 爱 听 取 受 言 下 早 时 日 友 上



zuì (tối)
most (AD)
nhất (P)

12



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The most (最) difficult task is to get (取), the sun (日) down.
最困难的事情是取下日头。
Việc khó nhất là lấy (取) mặt trời (日) xuống.

4. 部件 - Component - Thành phần :

曰 + 耳 + 又

结构图示 :
Cấu trúc : 最 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【曰 (yue) : say : Bộ viết】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

最初	zuìchū	(AJ/N)	initial / first	(T/D)	đầu tiên
最大	zuìdà	(AJ)	maximum	(T)	lớn nhất
最低	zuìdī	(AJ)	lowest, minimum	(T)	thấp nhất
最高	zuìgāo	(AJ)	highest, supreme	(T)	cao nhất
最高级	zuìgāojí	(AJ)	highest, summit	(T)	cấp cao nhất
最好	zuìhǎo	(AJ)	best, first-rate,	(T)	tốt nhất
		(AD)	had better	(P)	tốt nhất, nên
最后	zuìhòu	(AJ)	final, last, ultimate	(T)	cuối cùng, tối hậu
最佳	zuìjiā	(AJ)	optimum	(T)	tối ưu
最近	zuìjìn	(AJ)	nearest	(T)	gần nhất
		(AD)	recently	(P)	vừa qua

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write all the characters with the component of 又 you have learned and make a word for each one.
写出所学过含有部件"又"的字并各组一词 :
Viết các chữ có thành phần 又 và tạo thành từ :

___



5

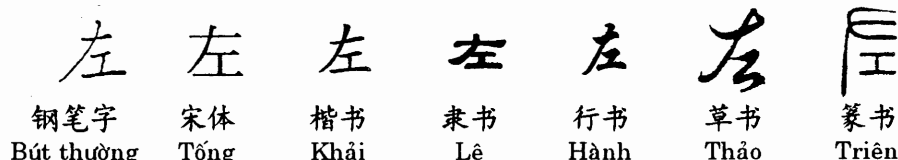
zuǒ (tả)
left (N)
trái (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A mason uses his left hand (左) to hold on a brick 工 that looks like a Z.
左手，下边的"工"近似 Z (zuǒ)。
Tay trái (左), 工 ở dưới gần chữ Z.

4. 部件 - Component - Thành phần :

𠂇 + 工

结构图示：
Cấu trúc : 左 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【工 (gōng) : work : Bộ công】

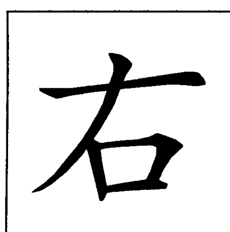
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

左边	zuǒbiān	(N)	the left side	(D)	bên trái
左派	zuǒpài	(N)	the left, the left wing	(D)	phái tả
左面	zuǒmiàn	(N)	the left side	(D)	bên trái, mặt trái
左翼	zuǒyl	(N)	the left wing	(D)	cánh tả
左右	zuǒyòu	(N/NU)	the left and right sides / approximate number	(D)	trái phải, tả hữu, khoảng chừng
左手	zuǒshǒu	(N)	the left hand	(D)	tay trái
左右手	zuǒyòushǒu	(N)	right-hand man, valuable assistant	(D)	cánh tay phải, trợ thủ đắc lực
左右为难	zuǒyòu wéinán	(IE)	in a dilemma, in an awkward predicament	(tn)	khó xử
左---右---	zuǒ...yòu...	(PH)	to emphasize repeated action	(đn)	tả... hữu... (tả xung hữu đột)
左思右想	zuǒsī-yòuxiǎng	(IE)	think back and forth, ponder	(tn)	suy đi nghĩ lại

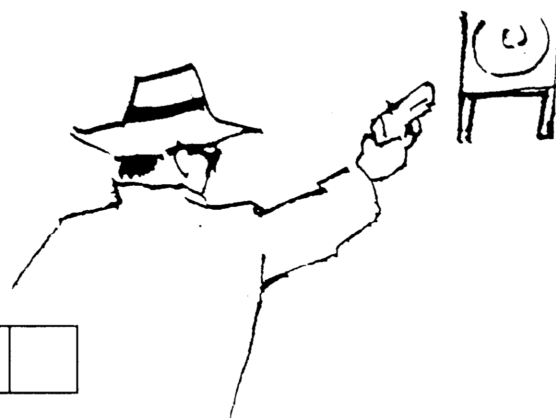
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate into Chineses - 翻译 - Dịch sang tiếng Hán :

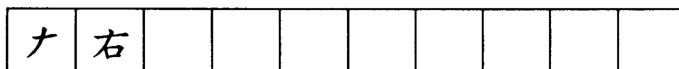
1. the biggest; lớn nhất ____ 2. left hand; tay trái _____ 3. fetch letters; lấy thư _____
4. morning; buổi sáng ____ 5. spouse; vợ hoặc chồng _____ 6. both hands; đôi tay _____
7. ancient time; thời cổ ____ 8. too big; to quá _____ 9. left side; bên trái _____



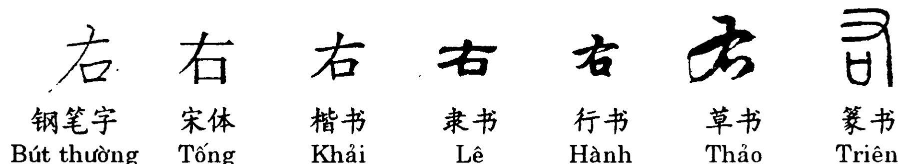
yòu (hữu)
right (N)
5 **phải** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

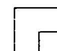
The upper part indicates a hand while the bottom part is a mouth (口). The hand you eat with is the right hand.

上边是手，下边有口，用来吃饭的那只手就是右手。

Trên là tay dưới là miệng (口), tay cầm đũa là tay phải.

4. 部件 - Component - Thành phần :

𠂇 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 右 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

右边	yòu biān	(N)	the right side	(D) bên phải
右派	yòupài	(N)	the right, the right wing	(D) phái hữu
右面	yòumiàn	(N)	the right side	(D) phía phải, mặt phải
右倾	yòuqīng	(N)	right deviation	(D) hữu khuynh
右翼	yòuyì	(N)	the right wing	(D) cánh hữu, cánh phải
右手	yòushǒu	(N)	the right hand	(D) tay phải
靠右走	kào yòu zǒu	(PH)	keep to the right	(đn) đi bên phải

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

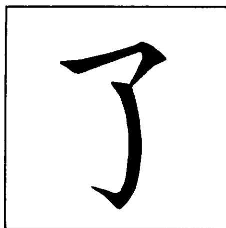
1. Solve the following riddle - 字谜 - Đố chữ :

   一人站在太阳下，右手摸(mō: to touch)左耳。 ________

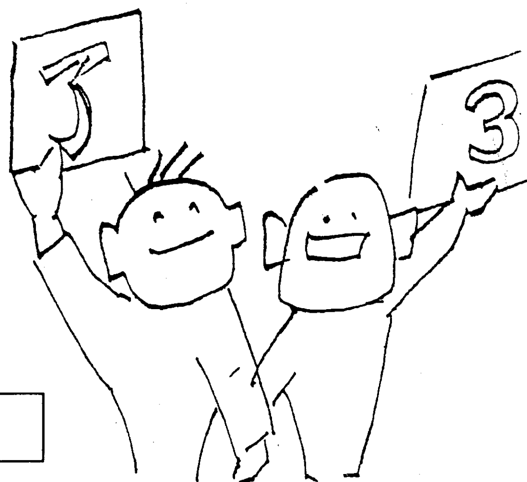
   Một người đứng dưới mặt trời, tay phải sờ tai trái.

2. Fill in the blanks according to the pinyin given - 根据拼音填空 - Điền chữ Hán vào chỗ trống theo phiên âm :

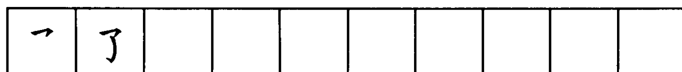
   我有一___(shuāng) 手，我用___(zuǒ) 手写字，用___(yòu) 手吃饭。



le / liǎo (liễu)
1.le, verb ending (PT)
2.liǎo, understand (Đ)
1. rồi, đã (P)
2 **2. hiểu** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

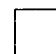
了 looks like the Arabic numberal 3. 了 is a verb suffix indicating the completion of an action or a change of a status; it is also a sentence particle.

很像阿拉伯数字3的形状。"了"是动词后缀，表示动作完成；也作语气词。

了 rất giống số 3, là đuôi động từ cũng là từ ngữ khí.

4. 部件 - Component - Thành phần :

了

结构图示：
Cấu trúc : 了 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【乙 (yǐ) : one : Bộ ất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

下雨了	xiàyǔle	(PH)	It is raining now	(đn) mưa rồi
下了班	xiàlebān	(PH)	after work	(đn) hết giờ làm việc, tan ca
了结	liǎojié	(V)	finish, settle	(Đ) kết thúc, xong xuôi
了解	liǎojiě	(V)	understand, comprehend	(Đ) tìm hiểu, hiểu
了事	liǎoshì	(V)	dispose of a matter, get sth. over	(Đ) xong việc
了不起	liǎobuqǐ	(IE)	amazing, terrific, extraordinary	(tn) giỏi giang, ghê gớm
了不得	liǎobude	(IE)	terrific, extraordinary	(tn) giỏi giang, ghê gớm, nổi trội
不得了	bùdéliǎo	(IE)	desperately serious, disastrous	(tn) ghê gớm, nguy rồi, hỏng rồi

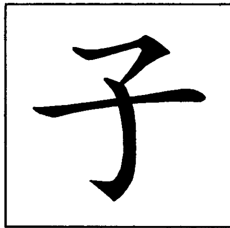
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate into Vietnamese - 汉译越 - Dịch sang tiếng Việt :

1. 听了 ____________________ 2. 吃(chī; to eat: ăn)了饭 ____________________

3. 取了信 ____________________ 4. 明白了 ____________________

5. 叫了三次(cì; times: lần)了 ____________________



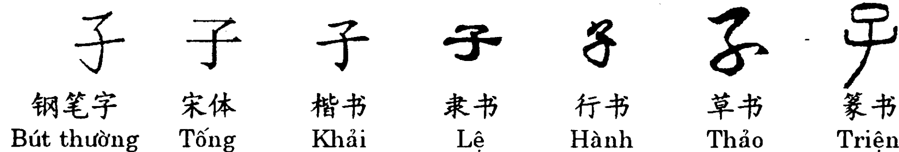
zǐ (tử)
1. zǐ, son, child (N)
2. zi, noun suffix (SX)
1. con, con trai (D)
3 **2. đuôi của danh từ**



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Look like a new-born baby. The upper part resembles the head and two hands.
像襁褓中的新生小儿形状，上面是头和两手。
Giống như đứa trẻ sơ sinh, phần trên là đầu và hai tay.

4. 部件 - Component - Thành phần :

子

结构图示：
Cấu trúc : 子 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【子 (zǐ) : child : Bộ tử】

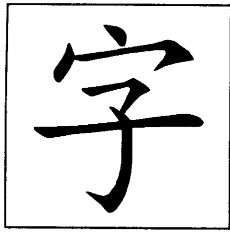
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

子弹	zǐdàn	(N)	bullet, pellet	(D)	đạn súng
子弟	zǐdì	(N)	students, diciples	(D)	con em
子女	zǐnǚ	(N)	sons and daughters (children)	(D)	con cái
子孙	zǐsūn	(N)	descendants	(D)	con cháu
桌子	zhuōzi	(N)	table	(D)	cái bàn
竹子	zhúzi	(N)	bamboo	(D)	cây tre
孩子	háizi	(N)	child	(D)	trẻ con
男子	nánzǐ	(N)	boy	(D)	con trai
女子	nǚzǐ	(N)	girl	(D)	con gái

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese words with their Vietnamese meanings :
找出下列词语对应的越译：
Tìm nghĩa tiếng Việt phù hợp với từ Hán :

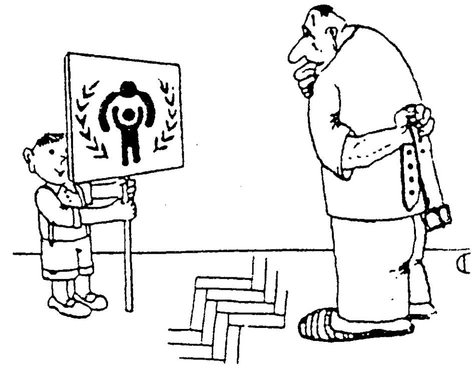
A. assistant	B. time	C. table	D. language	E. about
F. rice	G. listen to	H. arguement	I. double bed	J. friendly affection
1.友爱	2.桌子	3.下手	4.左右	5.争论
6.语言	7.米饭	8.时间	9.听取	10.双人床
A. trợ thủ	B. thời gian	C. cái bàn	D. ngôn ngữ	E. khoảng chừng
F. cơm	G. nghe	H. tranh luận	I. giường đôi	J. hữu ái, tình bạn



zì (tự)

character, words (N)

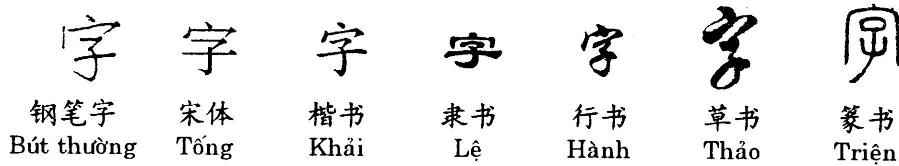
6 **chữ** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

宀 is a symbol of home, 子 is a sound element — practising Chinese characters more often at home.

子是声旁，宀是家——在家多练习汉字！

子 là chỉ thanh, 宀 là nhà — ở nhà phải chịu khó tập viết chữ Hán.

4. 部件 - Component - Thành phần :

宀 + 子

结构图示：
Cấu trúc : 字 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【宀 (miǎn) : roof : Bộ miên】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

字典	zìdiǎn	(N)	dictionary	(D)	tự điển
字画	zìhuà	(N)	calligraphy and painting	(D)	thư pháp và tranh
字句	zìjù	(N)	words and sentences	(D)	câu chữ
字谜	zìmí	(N)	riddle	(D)	đố chữ
字面	zìmiàn	(N)	literal	(D)	mặt chữ
字母	zìmǔ	(N)	alphabet	(D)	chữ cái
字体	zìtǐ	(N)	style of writing	(D)	kiểu chữ
字样	zìyàng	(N)	model of written characters	(D)	mẫu chữ
字里行间	zìlǐ-hángjiān	(IE)	between the lines	(tn)	từng câu từng chữ

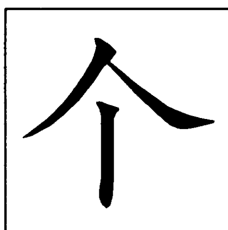
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make sentences by following the examples - 模仿造句 - Đặt câu theo mẫu :

Examples - 例如 - Thí dụ :

“爱”字下边是“友”字。（上边，下边，左边，右边）

“明”字左边是“日”字。



個 gè (cá)
measure (M)
3 **cái** (lt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

One (丨) person (人) — a person is a unique individual. This is the most commonly used measure.
一(丨)个人，人一个，一人为个。最常用量词。
Một (丨) con người (人), một người là "个". Từ chỉ đơn vị thông dụng nhất.

4. 部件 - Component - Thành phần :

人 + 丨

结构图示：
Cấu trúc : 个 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人 (rén) : man : Bộ nhân】

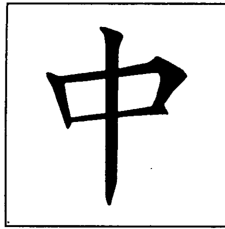
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

个别	gèbié	(AJ)	individual	(T)	cá biệt
个儿	gèr	(N)	(of a person) build, stature	(D)	dáng người
个个	gègè	(P)	everyone	(P)	mọi người
个人	gèrén	(N)	personal, individual	(D)	cá nhân
个性	gèxìng	(N)	individual character	(D)	cá tính
个子	gèzi	(N)	(of a person) build	(D)	vóc dáng
个体户	gètǐhù	(N)	individual small business	(D)	hộ cá thể
三个星期	sān ge xīngqī	(PH)	three weeks	(đn)	ba tuần lễ
两个故事	liǎng ge gùshì	(PH)	two stories	(đn)	hai câu chuyện

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate into Vietnamese - 汉译越 - Dịch sang tiếng Việt :

1. 信子写 (xiě; write: viết) 了十二个大字。 ____________________
2. 大古叫了五个菜 (cài; dish: món ăn)。 ____________________
3. 信子吃 (chī; eat: ăn) 了一口饭。 ____________________
4. 大古有四个朋 (péng; friend: bạn) 友。 ____________________

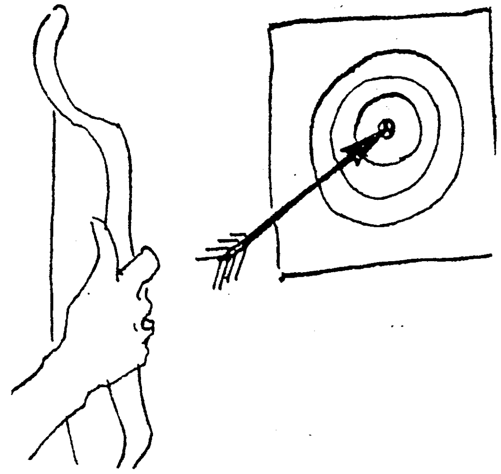


zhōng / zhòng (trung, trúng)

4

1. zhōng: **center** (N)
2. Zhōng: **China** (N)
3. zhòng: **hit** (V)

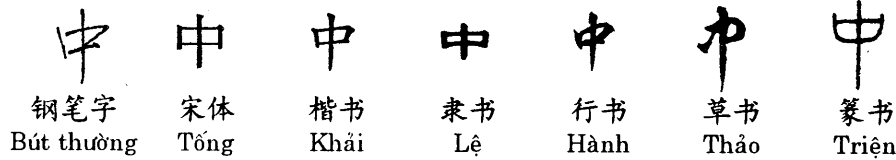
1. zhōng: **giữa** (D)
2. zhōng: **Trung Quốc** (D)
3. zhòng: **trúng** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



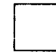
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

An arrow hit the bull's eye right in the center.
一支箭射中了靶心。
Mũi tên bắn trúng (中) tâm bia.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 丨

结构图示：
Cấu trúc : 中 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 丨 (shù) : gun, down stroke : Bộ cổn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

中间	zhòngjiān	(N)	middle, center	(D)	giữa, trung gian
中年	zhòngnián	(N)	middle age	(D)	trung niên
中午	zhòngwǔ	(N)	noon	(D)	giữa trưa
中心	zhòngxīn	(N)	center	(D)	trung tâm
中餐	zhòngcān	(N)	Chinese meal, Chinese food	(D)	bữa ăn, món ăn Tàu
中国	Zhòngguó	(N)	China	(D)	Trung Quốc
中文	zhòngwén	(N)	the Chinese language	(D)	chữ, tiếng Trung Quốc
中药	zhòngyào	(N)	Chinese herbal medicine	(D)	thuốc Bắc
中医	zhòngyī	(N)	doctor of Chinese herbal medicine	(D)	Trung y, y học cổ truyền Trung Quốc
中的	zhòngdì	(VO)	hit the mark, hit the nail on the head	(D)	trúng đích
中奖	zhòngjiǎng	(VO)	win a prize	(D)	trúng thưởng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

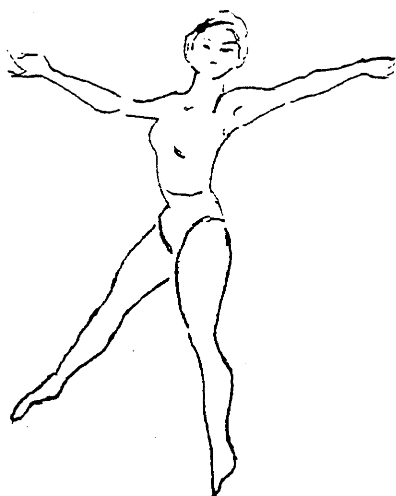
Fill in each blank with character(s) - 填空 - Điền chữ :

1. _____字有二画 (huà; stroke: nét)。
2. _____字有四画。
3. _____字有七画。
4. _____字有九画。
5. _____字有十二画。

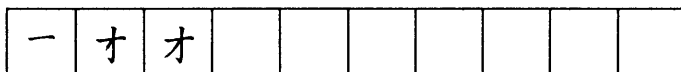


3

cái (tài)
1. just (A)
2. ability (N)
1. vừa mới (P)
2. tài giỏi (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



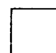
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is a symbol of a dancer kicking her leg high — competent.
形状像一个踢腿跳舞的人，很有才能。
Giống như người múa đá chân, rất tài.

4. 部件 - Component - Thành phần :

才

结构图示：
Cấu trúc : 才 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【手（扌）(shǒu) : hand : Bộ thủ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

才干	cáigàn	(N)	competent	(D)	tài cán
才华	cáihuá	(N)	literary or artistic talent	(D)	tài giỏi, tài hoa
才能	cáinéng	(N)	ability	(D)	tài năng
才气	cáiqì	(N)	literary talent	(D)	tài ba
才学	cáixué	(N)	scholastic	(D)	tài năng và học vấn
才子	cáizǐ	(N)	gifted scholar	(D)	tài tử
人才	réncái	(N)	a capable person	(D)	nhân tài
比赛才开始	bǐsài cái kāishǐ	(IE)	The competition just began	(tn)	Cuộc đua vừa bắt đầu

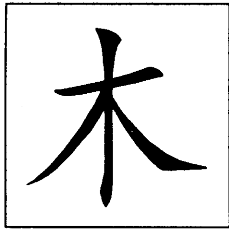
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Complete the pinyin and write the character accordingly - 写出完整的拼音及汉字 - Viết thêm chữ cái vào cho thành chữ phiên âm và chữ Hán :

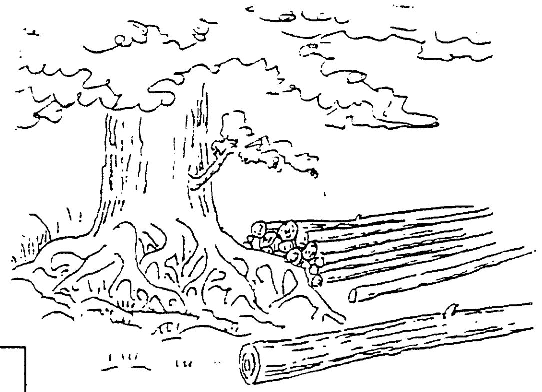
Example - 例如 - Thí dụ : t _____ tiān, 天

a _____ _____ b _____ _____ c _____ _____ d _____ _____

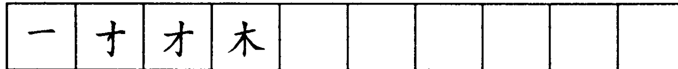
e _____ _____ f _____ _____ g _____ _____



mù (mộc)
tree, wood (N)
4 **cây, gỗ** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This pictographic character 木 originated from the ideogram on the top right symbolizing a tree with branches and roots.

古字像一棵树的形状，上边是枝，下边是根。

Chữ 木 cổ giống hình cái cây, trên là cành dưới là gốc.

4. 部件 - Component - Thành phần :

木

结构图示：
Cấu trúc : 木 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

Characters containing 木 radical usually refer to or have something to do with wood or plants, e.g. 本, 根, 果, 林, 条, 李.

以木作部首的字，意义往往与木头或植物有关，如"本, 根, 果, 林, 条, 李"等。

Các chữ có bộ thủ mộc 木, thường có nghĩa liên quan đến cây cối và gỗ, như: 本, 根, 果, 林, 条, 李...

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

木板	mùbǎn	(N) plank, board	(D) tấm ván
木材	mùcái	(N) timber	(D) gỗ
木柴	mùchái	(N) firewood	(D) củi
木工	mùgōng	(N) carpentry, carpenter	(D) thợ mộc
木偶	mù'ǒu	(N) carved figure, wooden puppet	(D) tượng gỗ, con rối gỗ
木头	mùtou	(N) wood	(D) gỗ
木头人儿	mùtourénr	(N) blockhead	(D) người như gỗ (ngu dốt, chậm chạp)
树木	shùmù	(N) trees, woods	(D) cây cối

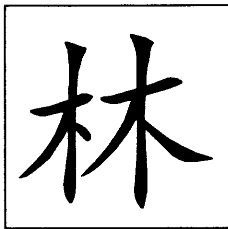
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the 木 in each of the following characters, and count the number of strokes in each character :

指出"木"在下面各字中的位置，并数一数各字的笔画：

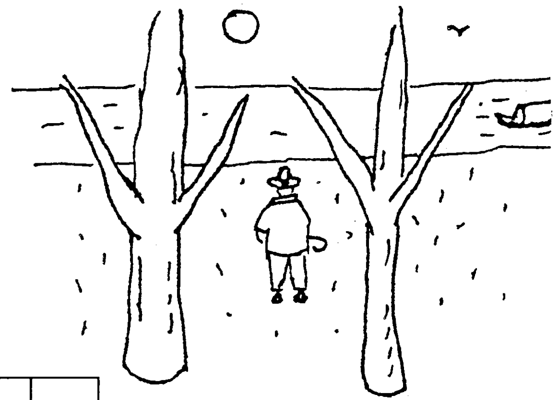
Tìm vị trí của 木 trong các chữ và đếm nét :

机 条 李 困 禁 东 森 彬 沐

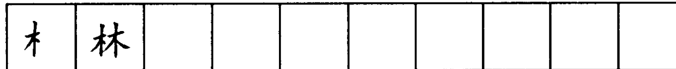


8

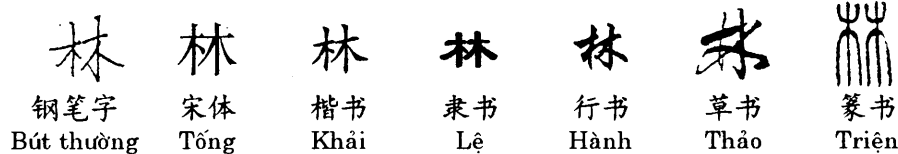
lín (lâm)
1. forest (N)
2. surname (N)
1. rừng (D)
2. họ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



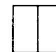
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

As shown on the top right, two trees (木) standing together indicate a forest.
两棵树排在一起，表示许多树，树林。
Hai cây (木) ghép lại thành nhiều cây, tức là rừng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

木 + 木

结构图示：
Cấu trúc : 林 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

林场	línchăng	(N)	tree farm	(N) lâm trường
林海	línhăi	(N)	immense forest	(N) biển rừng
林木	línmù	(N)	forest	(N) rừng
林区	línqū	(N)	forest area	(N) khu rừng
林业	línyè	(N)	forestry	(N) lâm nghiệp, nghề rừng
树林	shùlín	(N)	forest	(N) rừng
森林	sēnlín	(N)	giant forest	(N) rừng rậm
植树造林	zhíshù zàolín	(IE)	to make a forest by planting trees	(IE) trồng cây gây rừng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

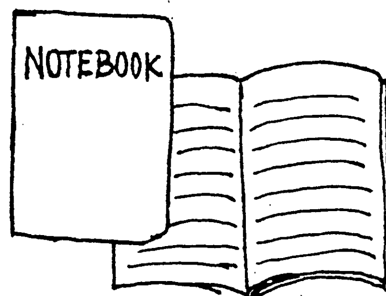
Guess the meanings - 猜下列各词的含义 - Đoán nghĩa các từ :

林中木 ________ ,　才子 ____________ ,　古木 ___________ ,
人才 __________ ,　爱子 ____________ ,　个人 ___________ ,
左右手 ________ ,　口才 ____________ ,　双木为林 _______ ,



5

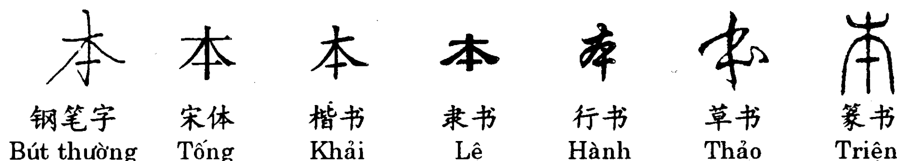
běn (bản)
1. root (N) **2. original** (AJ)
3. measure for book (M)
1. gốc (D) **2. nguồn gốc** (T)
3. quyển sách (lt)



1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**

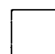


3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

The short stroke under the 木 (tree) indicates the root of the tree.
木是树，短横指示树的根部所在。
木 là cây, gạch ngang ngắn là rễ cây.

4. **部件 - Component - Thành phần :**

木＋一

结构图示：
Cấu trúc : 本 

5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

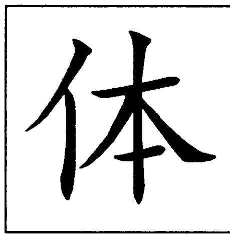
6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

本地	běndì	(N)	local	(D)	bản địa
本来	běnlái	(AJ)	originally	(T)	vốn dĩ
本领	běnlǐng	(N)	capability	(D)	bản lĩnh
本人	běnrén	(P)	I (a person addressing oneself)	(Đt)	tôi (tự xưng)
本身	běnshēn	(P)	by itself, oneself	(Đt)	bản thân
本事	běnshì	(N)	ability	(D)	khả năng, tài năng
本质	běnzhì	(N)	in its own nature, innate character	(D)	bản chất
本子	běnzi	(N)	notebook	(D)	sổ tay, quyển vở
根本	gēnběn	(N/A)	basic, essentially	(D/T)	gốc rễ, hoàn toàn

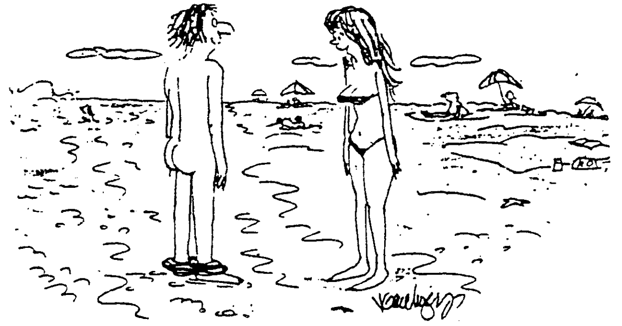
7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

With the bottom stroke (一) moving to the top of 木, two characters 未 and 末 are created. Guess their meanings :
如果把本下的一横移到木上，就成为未或末，猜猜这两个字的意思：
Đưa gạch ngắn lên trên gạch dài hoặc sát dưới gạch dài chữ 木 sẽ thành chữ 未 hoặc 末, hãy đoán nghĩa hai chữ này :

未 (wèi) ____________ 末 (mò) ____________



體 tǐ (thể)
7 **body** (N)
thân thể (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



你身体好吗？

2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

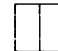
体	体	体	体	体	體	體
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The essence (本) of a man (人) is his body.
身体是人的根本。
Thân thể là cái gốc của con người.

4. 部件 - Component - Thành phần :

人 + 本

结构图示：
Cấu trúc : 体 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻(人) (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

体会	tǐhuì	(V/N)	know or learn from experience	(Đ/D)	thu hoạch, nắm vững
体积	tǐjī	(N)	volume, bulk	(D)	thể tích
体温	tǐwēn	(N)	(body) temperature	(D)	thân nhiệt
体系	tǐxì	(N)	system, setup	(D)	hệ thống
体现	tǐxiàn	(V/N)	embody, reflect	(Đ/D)	thể hiện
体育	tǐyù	(N)	physical education, sports	(D)	thể dục
体育馆	tǐyùguǎn	(N)	gymnasium, gym	(D)	nhà thi đấu thể thao
体育场	tǐyùchǎng	(N)	stadium, sports field	(D)	sân vận động
身体	shēntǐ	(N)	body	(D)	thân thể

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the meanings for the following - 解释下列词语 - Giải thích các từ :

1. 人体 ___________ 2. 字体 ___________ 3. 双体船 ___________
4. 上体 ___________ 5. 本体 ___________



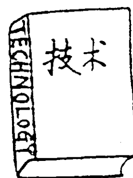
衔

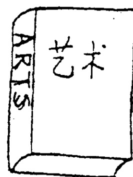
5

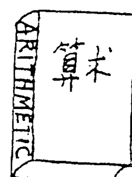
shù (thuật)

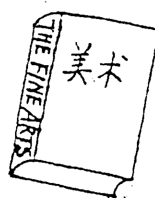
skill, method (N)

phép (D)





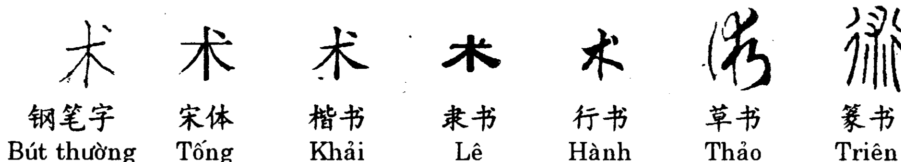




1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A dot is added on the shoulder of a tree (木), the pronunciation is shù (树 tree), but it is not a tree.

木字肩上多一点，读音是shù，但不是树。

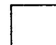
Trên vai chữ 木 có thêm một chấm, đọc là shù, nhưng không phải là cây.

4. 部件 - Component - Thành phần :

木 + 丶

结构图示：
Cấu trúc :

术



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

术语	shùyǔ	(N)	technical terms	(D)	thuật ngữ
算术	suànshù	(N)	arithmetic	(D)	số học
学术	xuéshù	(N)	learning, scholastic	(D)	học thuật
技术	jìshù	(N)	technique, skill	(D)	kỹ thuật
武术	wǔshù	(N)	martial arts	(D)	võ thuật
医术	yīshù	(N)	medical knowledge	(D)	y thuật
艺术	yìshù	(N)	art	(D)	nghệ thuật
战术	zhànshù	(N)	tactics	(D)	chiến thuật

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Complete the pinyin and give the character accordingly :

写出完整的拼音及汉字：

Viết thêm chữ cái vào các chữ phiên âm và viết chữ Hán :

1. j ________ 2. k ________ 3. l ________ 4. q ________ 5. r ________ 6. s ________

7. sh ________ 8. t ________ 9. w ________ 10. x ________ 11. y ________ 12. z ________



7

lǐ (lý)
1. plum (N)
2. surname (N)
1. quả mận (D)
2. họ (D)

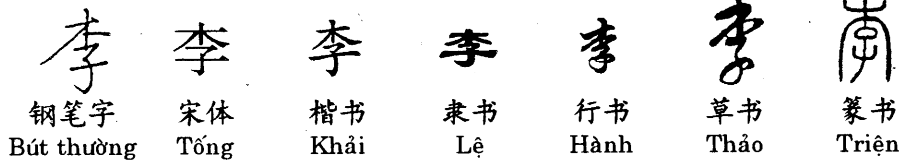


1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



木	李								

2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý

A child (子) is picking plums (李) under the tree (木).
树下有个小孩拣李子。
Dưới cây 木 có đứa trẻ nhặt quả mận.

4. 部件 - Component - Thành phần :

木 + 子

结构图示：
Cấu trúc : 李 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

李子	lǐzi	(N) plum	(D) quả mận
老李	Lǎo Lǐ	(N) Old Li, an address for an older or close friend	(D) Ông Lý
小李	Xiǎo Lǐ	(N) Little Li, an address for a younger friend	(D) cậu Lý
桃李满天下	táolǐ mǎn tiānxià	(IE)(teachers) have pupils everywhere	(tn) học trò khắp thiên hạ

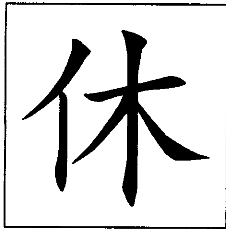
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Fill in the blanks with proper measure words - 填量词 - Điền lượng từ (chỉ đơn vị) :

   1. 四____李子　　2. 一____饭　　3. 三____书 (shū; book: sách)
   4. 一____天才　　5. 六____手

2. Write down the characters containing the component 木 :
   写出含有"木"偏旁的字：
   Viết các chữ có "木" :

   木 : ______ ______ ______ ______



6

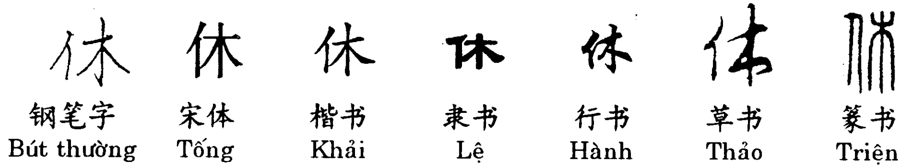
xiū (hưu)
rest, stop (V)
nghỉ, dừng (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



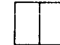
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A person (亻) is resting (休) by the tree (木).
人在树旁休息。
Người nghỉ bên cây.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 木

结构图示 : 休 
Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻(人) (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

休会	xiūhuì	(VO)	(of meetings) adjourn, recession	(Đtân)	nghỉ họp
休假	xiūjià	(V)	vacation	(Đ)	nghỉ phép
休息	xiūxì	(V)	rest	(Đ)	nghỉ ngơi
休战	xiūzhàn	(VO)	cease fire	(Đtân)	tạm ngưng chiến
休整	xiūzhěng	(V)	(of troops) rest and regroup	(Đ)	(quân đội) nghỉ ngơi, chấn chỉnh
休止	xiūzhǐ	(V)	stop, cease	(Đ)	dừng lại
罢休	bàxiū	(V)	give up	(Đ)	chấm dứt, thôi
退休	tuìxiū	(V)	retire	(Đ)	nghỉ hưu

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle - 字谜 - Đố chữ :

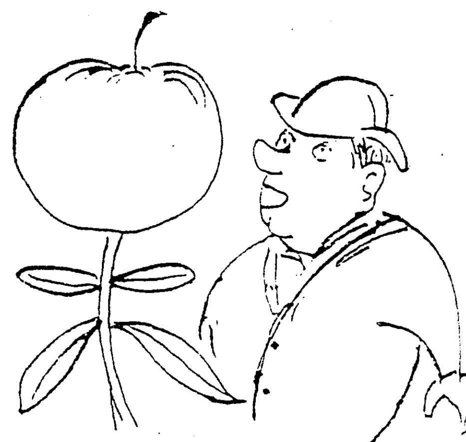
木字多 (duō; add: thêm) 一撇 (ノ piě; nét phẩy) 是个什么字？

Chữ mộc thêm nét phẩy, đố là chữ gì ?

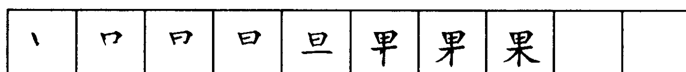


8

guǒ (quả)
1. fruit (N)
2. as expected (A)
1. quả, trái cây (D)
2. đúng (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



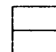
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Fruits (田) grown on a tree (木).
木(木)就是树，田(⊕)是树上的果实
木 là cây, 田 là quả mọc trên cây.

4. 部件 - Component - Thành phần :

木 + 田

结构图示：
Cấu trúc : 果 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

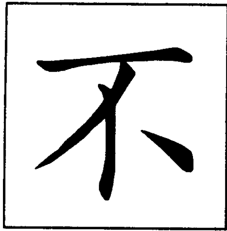
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

果木	guǒmù	(N)	fruit tree	(D)	cây ăn quả
果皮	guǒbí	(N)	(of fruits) peel	(D)	vỏ quả
果然	guǒrán	(A)	as expected	(P)	quả nhiên
果实	guǒshí	(N)	fruit	(D)	quả
果树	guǒshù	(N)	fruit trees	(D)	cây ăn quả
果真	guǒzhēn	(A)	if really	(P)	quả thật
成果	chéngguǒ	(N)	achievement	(D)	thành quả
水果	shuǐguǒ	(N)	fruit	(D)	hoa quả, trái cây

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in the blanks with proper characters - 填字组词 - Điền chữ tạo từ :

身_____(body: thân thể)　水______(fruit: hoa quả)　________息 (rest: nghỉ)
_____斗 (fight: tranh đấu)　______好 (the best: tốt nhất)　写______(write a letter: viết thư)
相_____(opposite: ngược lại)　______间 (time: thời gian)　艺______(art: nghệ thuật)

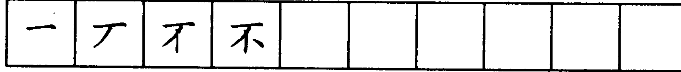


4

bù (bất)
not (A)
không (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

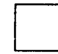
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A small bird (小) is blocked (一) and can not fly up to the sky.
小鸟(小)被(一)挡住，飞不上天。
Con chim nhỏ (小) bị (一) cản lại, không bay lên được.

4. 部件 - Component - Thành phần :

不

结构图示 : 不
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

不必	búbì	(A)	not need, unnecessary	(P)	không cần, bất tất
不错	búcuò	(A)	not bad	(P)	không tồi, khá
不但	búdàn	(C)	not only	(L)	không những
不断	búduàn	(A)	unceasingly	(P)	không ngừng
不过	búguò	(C)	however	(L)	bất quá, chẳng qua
不论	búlùn	(C)	no matter	(L)	bất luận
不幸	búxìng	(AJ)	unfortunate	(L)	bất hạnh
不用	búyòng	(A)	It's not necessary	(P)	không cần
不久	bùjiǔ	(N)	soon	(D)	không lâu, ít lâu
不如	bùrú	(V/C)	not as well as	(Đ/L)	không bằng
不行	bùxíng	(AJ)	won't do	(T)	không được
不得不	bùdé bù	(A)	can't help but	(T)	không thể không, đành phải
不得了	bùdéliǎo	(AJ)	terrific	(T)	ghê gớm
不好意思	bùhǎoyìsi	(IE)	feel embarassed	(tn)	ngược, xấu hổ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddles - 字谜 - Đố chữ :

1. 不上不下 ______
2. 不左不右 ______
3. 上字下边(biān; side: bên)，下字上边 ______



還

7

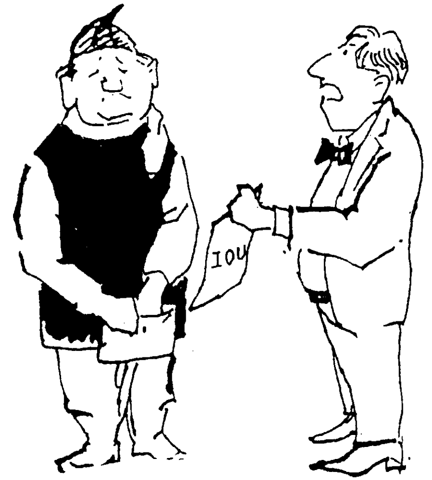
hái / huán (hoàn)

1. hái: **still** (A)

2. huán: **return** (V)

1. hái: **còn** (P)

2. huán: **hoàn trả, hoàn lại** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

还	还	还	还	还	还	還
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Why haven't you yet (还不) returned (还) my money ?

你还 (hái) 不还 (huán) 我钱 ?

Anh vẫn còn (还: hái) chưa trả (还: huán) tiền cho tôi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

不 + 辶

结构图示 :
Cấu trúc : 还 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (辵) ( ) : advance : Bộ sước】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

还好	háihǎo	(A)	allright	(P)	còn được, tàm tạm
还是	háishì	(A/C)	still, or	(P/L)	vẫn là, hay là
还击	huánjī	(V)	return fire	(Đ)	phản kích, đánh lại
还礼	huánlǐ	(V)	return a salute .	(Đ)	đáp lễ
还钱	huán qián	(VO)	return the money	(Đtân)	trả tiền
还清	huánqīng	(V)	return all	(Đ)	trả hết
还手	huánshǒu	(V)	strike (hit) back	(Đ)	đánh lại
还乡	huánxiāng	(V)	return to one's hometown	(Đ)	hồi hương, về quê

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the two pronunciations for each of the following characters :

下边的字都有两个读音，请把它们写下来：

Các chữ sau đây có hai cách đọc, hãy viết phiên âm :

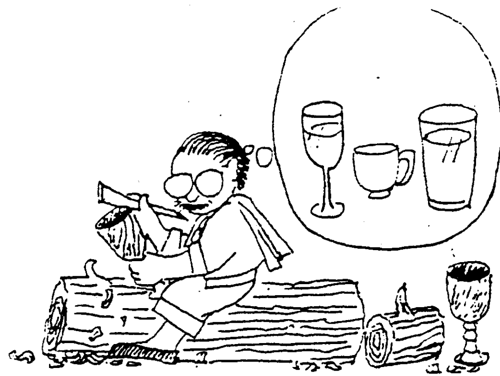
1. 还 ____ ____　　2. 了 ____ ____

3. 大 ____ ____　　4. 中 ____ ____



8

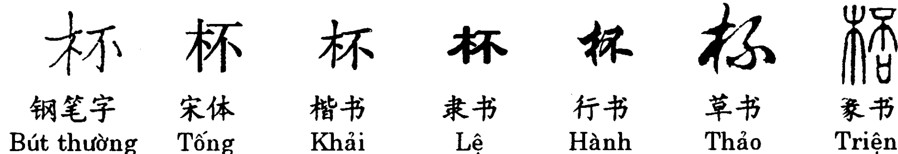
bēi (bôi)
1. cup (N)
2. measure (M)
chén, cốc (D, lt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



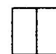
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A cup (杯) is not (不) made of wood (木)!
茶杯不是木头做的！
Chén (杯) không (不) làm bằng gỗ (木)!

4. 部件 - Component - Thành phần :

木 + 不

结构图示：
Cấu trúc : 杯 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

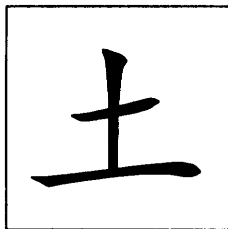
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

杯子	bēizi	(N)	cup, glass	(D)	chén, ly
茶杯	chábēi	(N)	tea cup	(D)	chén (uống) trà
干杯	gānbēi	(VO)	drink a toast	(Đtân)	cạn chén
碰杯	pèngbēi	(VO)	clink glasses	(Đtân)	chạm chén, cụng ly
量杯	liángbēi	(N)	measurement cup	(D)	cốc đong
银杯	yínbēi	(N)	silver cup	(D)	cúp bạc
一杯水	yìbēi shuǐ	(PH)	a glass of water	(đn)	một chén nước
杯弓蛇影	bēigōng-shéyǐng	(IE)	extremely suspcious	(tn)	bóng cung trong chén tưởng rắn độc: thần hồn nát thần tính
杯水车薪	bēishuǐ-chēxīn	(IE)	an utterly inadequate measure	(tn)	chén nước xe củi, dùng một chén nước để cứu cả xe củi cháy: muối bỏ bể phí công vô ích

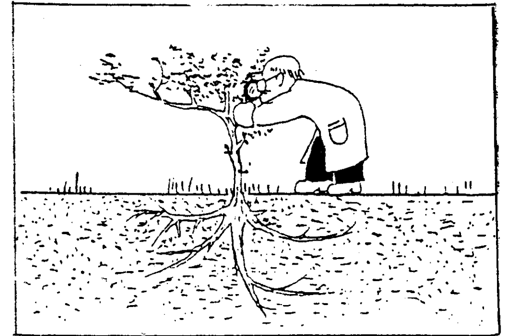
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give both the Chinese character and the Vietnamese meaning for the following word :
根据拼音填汉字，并翻译成越文：
Viết chữ phiên âm thành chữ Hán và dịch sang tiếng Việt :

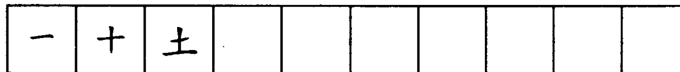
______ (lǐ) 子 : ______________________
______ (bēi) 子 : ______________________
______ (guǒ) 子 : ______________________
______ (běn) 子 : ______________________
______ (rì) 子 : ______________________



tǔ (thổ)
1. soil, earth (N)
2. local (AJ)
1. đất (D)
3 **2. thô sơ, địa phương** (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

二 indicates the earth, it produces all things (丨).
"二"表示土地、土壤，"丨"表示从土地里生长出来的万物。
"二" là đất, "丨" là mọi thứ sinh ra từ đất.

4. 部件 - Component - Thành phần :

土

结构图示：
Cấu trúc : 土 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【土 (tǔ) : earth : Bộ thổ】

Characters that have 土 as the radical usually are related to the earth, such as : 地, 场, 块, 坏, 坡, 坐 (earth, field, clump, bad, slope, sit).
以"土"作部首的字，意义多半与泥土、土地有关，如"地, 场, 块, 坏, 坡, 坐"等。
Các chữ có bộ thủ 土 phần nhiều liên quan đến đất: 地, 场, 块, 坏, 坡, 坐...

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

土地	tǔdì	(N)	earth	(D)	đất đai, ruộng đất
土木	tǔmù	(N)	construction	(D)	công việc thổ mộc, xây dựng
土壤	tǔrǎng	(N)	soil	(D)	thổ nhưỡng
土产	tǔchǎn	(N)	local products	(D)	đặc sản địa phương, thổ sản
土法	tǔfǎ	(N)	indigenous method	(D)	phương pháp thô sơ
土气	tǔqì	(AJ)	rustic, countrified	(T)	quê mùa, quê kệch
土人	tǔrén	(N)	natives	(D)	dân bản địa, dân địa phương
土生土长	tǔshēng-tǔzhǎng	(IE)	locally born	(tn)	sinh trưởng tại địa phương
土崩瓦解	tǔbēng-wǎjiě	(IE)	disintegrate	(tn)	đất lở ngói tan, sụp đổ, tan rã

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out the location of 土 in each of the following and count the strokes:
指出"土"在下面各字中的位置，并数笔画：
Tìm vị trí của 土 trong các chữ và đếm nét:

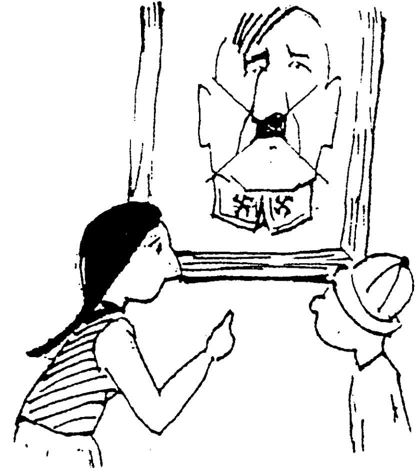
去 至 地 社 在 封 幸 坐 坡 疆



壞

7

huài (hoại)
bad (AJ)
xấu, hỏng (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

坏	坏	坏	坏	坏	坏	壞
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

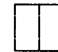
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character indicates "bad soil" , with 不 negating 土.
坏土，"不"表示否定。
坏土 (đất xấu), 不 có ý phủ định.

4. 部件 - Component - Thành phần :

土 + 不

结构图示：
Cấu trúc : 坏



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【土 (tǔ) : earth : Bộ thổ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

坏处	huàichù	(N) disadvantage	(D)	chỗ xấu, điều xấu
坏蛋	huàidàn	(N) scoundrel, rotten egg	(D)	đồ tồi, khốn nạn
坏话	huàihuà	(N) vicious talk	(D)	lời nói xấu
坏人	huàirén	(N) bad person	(D)	người xấu
坏事	huàishì	(N) bad thing	(D)	việc xấu, chuyện xấu
坏东西	huài dōngxi	(N) bastard	(D)	đồ tồi
坏分子	huài fènzǐ	(N) bad element, evildoer	(D)	phần tử xấu, kẻ xấu
坏心眼儿	huài xīnyǎnr	(N) evil intention	(D)	ý xấu, xấu bụng

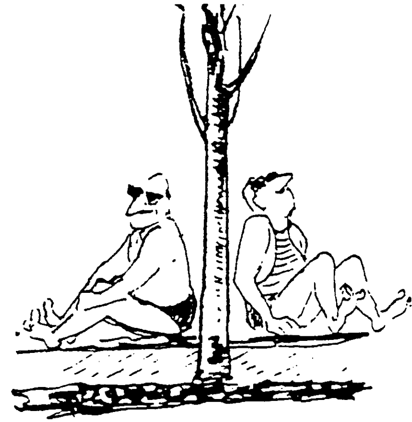
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Form a bound term by adding a character after the pinyin and give its Vietnamese meaning accordingly - 填字组词并翻译 - Điền chữ tạo từ và dịch sang tiếng Việt :

guǒ ________ : ______________________________
huài ________ : ______________________________
xiū ________ : ______________________________
tǐ ________ : ______________________________
huán ________ : ______________________________
zì ________ : ______________________________


7

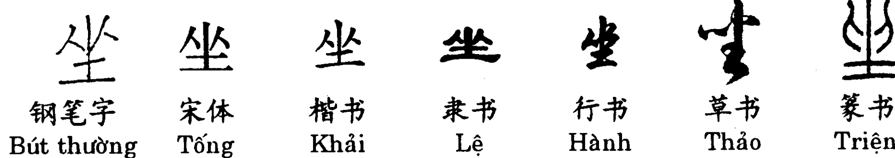
zuò (tọa)
sit (V)
ngồi (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Two persons sit on the earth and chat.
两个人坐在地上谈天。
Hai người ngồi trên mặt đất chuyện trò với nhau.

4. 部件 - Component - Thành phần :

人 + 人 + 土

结构图示：
Cấu trúc : 坐 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【土 (tǔ) : earth : Bộ thổ】

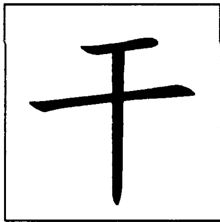
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

坐标	zuòbiāo	(N)	coordinate	(D)	toạ độ
坐牢	zuòláo	(VO)	to be in jail	(Đtân)	ngồi tù
坐落	zuòluò	(V)	to be located at	(Đ)	toạ lạc, nằm tại (địa điểm)
坐视	zuòshì	(V)	watch by doing nothing	(D)	ngồi nhìn
坐位	zuòwèi	(N)	seat	(D)	chỗ ngồi
坐镇	zuòzhèn	(V)	assume personal command	(Đ)	nằm vùng
坐月子	zuò yuèzi	(V)	confinement in child birth	(Đ)	ở cữ
坐吃山空	zuòchī-shānkōng	(IE)	One's fortune will be empty if one sits idle and eat	(tn)	ngồi ăn núi lở
坐井观天	zuòjǐng-guāntiān	(IE)	looking at the sky from the bottom of a well-a very narrow view	(tn)	ngồi giếng nhìn trời, ếch ngồi đáy giếng
坐立不安	zuòlì-bù'ān	(IE)	feel anxious by either sitting or standing	(tn)	đứng ngồi không yên

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

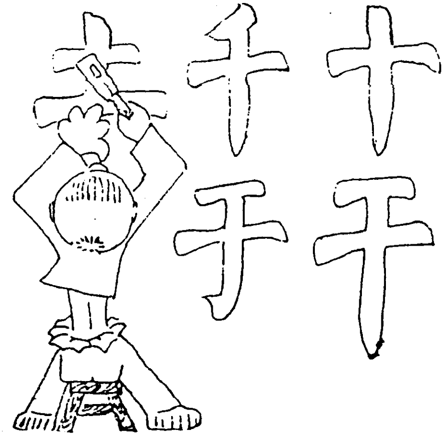
Give the Chinese counterparts for the following terms - 翻译 - Dịch sang tiếng Hán:

1. worst (xấu nhất) ____________________
2. fruit trees (cây ăn quả) ____________________
3. sit down (ngồi xuống) ____________________
4. get letters (lấy thư) ____________________
5. in the mouth (trong miệng) ____________________
6. people of talent (nhân tài) ____________________



幹
乾
3

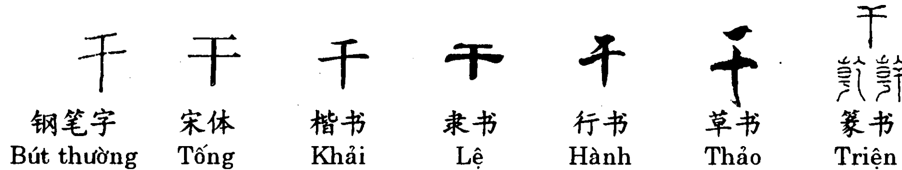
gān / gàn (can)
1. gān: **shield** (N)
2. gān: **dry** (AJ)
3. gàn: **to work** (V)
1. gān: **cái khiên** (D)
2. gān: **khô** (T)
3. gàn: **làm** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



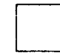
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

To work, to turn over the soil (土).
干活，工作，把土地(土)翻过来。
Làm việc (干活), xới tung đất (土) lên.

4. 部件 - Component - Thành phần :

干

结构图示：
Cấu trúc : 干 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【干(gān) : shield : Bộ can】

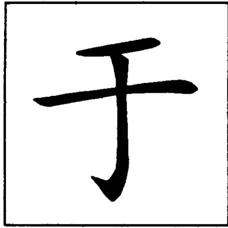
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

干扰	gānrǎo	(V)	harass	(Đ)	gây nhiễu, gây rối
干涉	gānshè	(V)	intervene	(Đ)	can thiệp
干旱	gānhàn	(AJ)	(of weather) dried, arid	(T)	khô hạn
干净	gānjìng	(AJ)	clean	(T)	sạch sẽ
干脆	gāncuì	(AJ/A)	straight-forward, simply	(T/P)	dứt khoát
干燥	gānzào	(AJ)	dried	(T)	khô, hanh khô, khô ráo
干妈	gānmā	(N)	god mother	(D)	mẹ nuôi
干部	gànbù	(N)	cadre	(D)	cán bộ
干活	gànhuó	(VO)	to work	(Đtân)	làm việc
干劲	gànjìn	(N)	vigor	(D)	tinh thần hăng hái
干吗	gànmá	(P)	What's the matter?	(G)	tại sao?

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Which of the following characters can become a new character by turning it upside down or left to right ?
下面各字中，哪些可以左右颠倒？哪些可以上下颠倒？(颠倒后仍为正确的汉字)
Trong số các chữ sau, chữ nào có thể đảo bên trái, phải hoặc đảo ngược trên dưới mà vẫn đúng là chữ Hán ?

上 又 一 个 林 干 不 左 双 人 坐
才 言 口 日 六 七 中 北 天 本

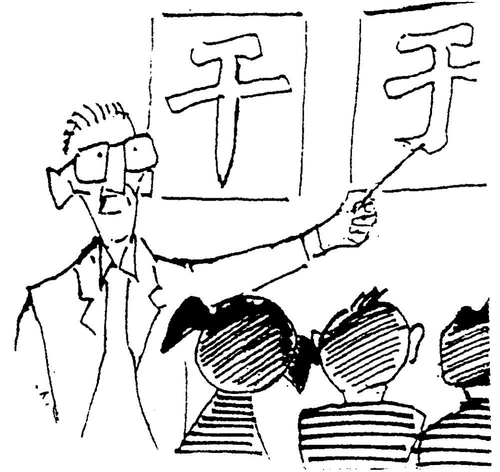


於
3

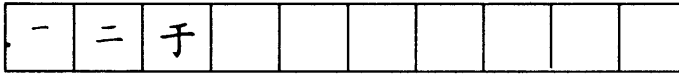
yú (vu)

at, on, in, to, than (PP)

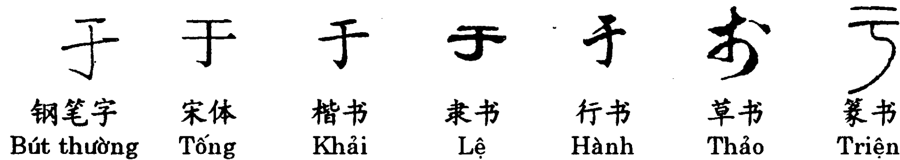
với, hơn (G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The difference between "于" and "干" is a hook.

注意"于"和"干"的区别。

Chú ý chữ "于" khác chữ "干" chỉ một cái móc.

4. 部件 - Component - Thành phần :

于

结构图示：
Cấu trúc : 于 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

于今	yújīn	(PH)	as of now	(đn)	hiện nay, tới nay
于是	yúshì	(C)	then	(L)	thế là
出于	chūyú	(V)	stem from	(Đ)	từ chỗ, vì
胜于	shèngyú	(V)	be superior to	(Đ)	hơn
死于	sǐyú	(V)	died at	(Đ)	chết vì
由于	yóuyú	(PP)	because of	(G)	vì, do, bởi
至于	zhìyú	(C)	as to, regard to	(L)	còn, còn về, còn như
终于	zhōngyú	(A/V)	finally	(P/Đ)	cuối cùng, rút cuộc

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Add a stroke to the character and form a new character :

下列各字增添一笔，可成新字：

Các chữ sau thêm một nét để thành chữ khác :

一___ 二___ 十___ 日___ 人___ 天___ 白___ 干___

木___ 上___ 口___ 个___ 才___ 了___ 大___

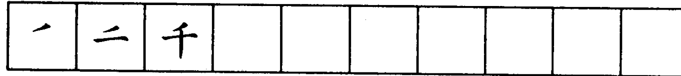


3

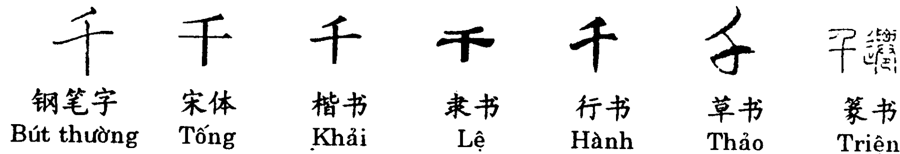
qiān (thiên)
thousand (NU)
nghìn (S)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Notice the difference between 千 and 干 is the first stroke on top.
"千"和"干"的区别就在于第一笔。
千 khác 干 ở nét thứ nhất.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丿 + 十

结构图示 :
Cấu trúc : 千 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【十 (shí) : ten : Bộ thập】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

千古	qiāngǔ	(N)	through the ages	(D)	thiên cổ
千金	qiānjīn	(N)	your (honorable) daughter, thousand pieces of gold	(D)	thiên kim, quí cô, ngàn vàng
千斤	qiānjīn	(NU)	1000 jin (=one kilogram)	(S)	nghìn cân
千里	qiānlǐ	(N)	a thousand Chinese mile-a long distance	(D)	nghìn dặm, thiên lý
千秋	qiānqiū	(N)	centuries	(D)	thiên thu
千万	qiānwàn	(NU/A)	be sure/ten millions	(S/P)	nghìn vạn, mười triệu / nhất thiết phải
千变万化	qiānbiàn-wànhuà	(IE)	ever changing	(tn)	thiên biến vạn hóa
千方百计	qiānfāng-bǎijì	(IE)	by every possible ways	(tn)	trăm phương nghìn kế
千言万语	qiānyán-wànyǔ	(IE)	thousands and thousands of words	(tn)	muôn vàn lời nói

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write the following numerals in Chinese - 用中文写出下列数字 - Viết các số bằng chữ Hán :

2,134 ____________________ 7,589 ____________________

4,700 ____________________ 1,950 ____________________



3

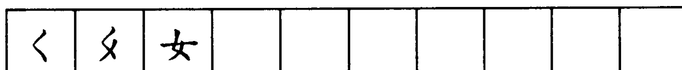
nǚ (nữ)

1. woman, 2. daughter (N)

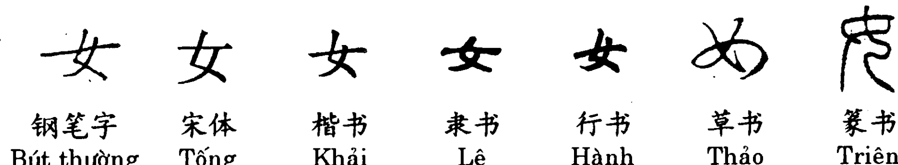
1. đàn bà, 2. con gái (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

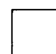
The proper stroke order is 〈 first, ノ next and 一 last.

注意笔顺，先写〈，再写ノ，最后写一。

Chú ý thứ tự nét chữ, trước tiên viết 〈, rồi đến ノ, sau cùng là 一.

4. 部件 - Component - Thành phần :

女

结构图示：
Cấu trúc : 女 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【女 (nǚ) : woman : Bộ nữ】

Characters with the 女 radical usually are related to females, such as : 她 (she), 妈 (mother), 姐 (elder sister), 妹 (younger sister), 姑 (aunt), 娘 (mother), 婆 (grandmother).

以"女"作部首的字，意义往往与女性有关，如"她, 妈, 姐, 妹, 姑, 娘, 婆, 好"等。

Các chữ có bộ thủ 女 thường liên quan đến phụ nữ, như : 她 (chị ấy, cô ấy ...), 妈 (mẹ), 姐 (chị), 妹 (em gái), 姑 (cô), 娘 (mẹ), 婆 (bà), 好 (tốt) ...

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

女儿	nǚ'ér	(N)	daughter	(D)	con gái
女孩	nǚhái	(N)	girl	(D)	bé gái
女郎	nǚláng	(N)	young girl	(D)	cô gái
女生	nǚshēng	(N)	female student	(D)	nữ (học) sinh
女人	nǚrén	(N)	woman	(D)	phụ nữ, đàn bà
女士	nǚshì	(N)	lady, MS.	(D)	bà, phu nhân
女色	nǚsè	(N)	female charm	(D)	nữ sắc
女婿	nǚxu	(N)	son-in-law	(D)	con rể
女子	nǚzǐ	(N)	girl	(D)	con gái
女朋友	nǚpéngyou	(N)	girl friend	(D)	bạn gái

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

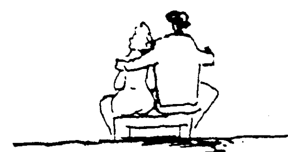
Locate the 女 in the following characters and count the number of strokes of the characters - 指出"女"在下面各字中的位置，并数笔画 - Tìm 女 trong các chữ và đếm nét :

好 安 奶 汝 委 孬 娶 囡 嬴



6

hǎo (hảo)
1. good (AJ)
2. very (A)
1. tốt, hay (T)
2. rất (P)

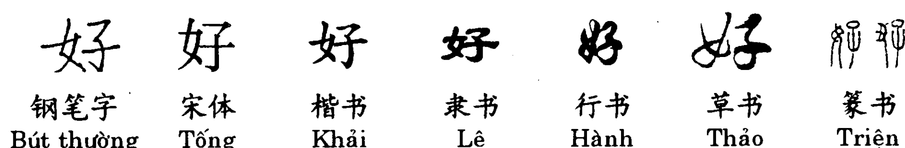




1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

What is so good ? My wife (女) and children (子).
什么好？老婆(女)，孩子(子)。
Cái gì (好) tốt ? vợ (女) và con (子).

4. 部件 - Component - Thành phần :

女＋子

结构图示：
Cấu trúc : 好 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【女 (nǚ) : female : Bộ nữ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

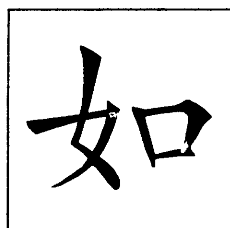
好办	hǎobàn	(AJ)	easy to be handled	(T)	dễ làm
好吃	hǎochī	(AJ)	delicious	(T)	ngon
好处	hǎochù	(N)	good points, strong points	(D)	lợi ích, được lợi
好好儿	hǎohǎor	(AJ)	in perfect condition, perfectly well	(T)	tử tế, tốt, tự nhiên, tự lành
好久	hǎojiǔ	(AJ)	long time	(T)	rất lâu, hồi lâu
好看	hǎokàn	(AJ)	pretty, good looking	(T)	hay, đẹp
好容易	hǎoróngyì	(A)	with great difficulty; have a hard time	(P)	khó lắm, không dễ
好玩儿	hǎowánr	(AJ)	have fun	(T)	vui, thích thú
好像	hǎoxiàng	(A)	seem like	(P)	hình như
好些	hǎoxiē	(AJ)	quite a few	(T)	khá nhiều
友好	yǒuhǎo	(AJ)	friendly	(T)	hữu hảo, hữu nghị

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

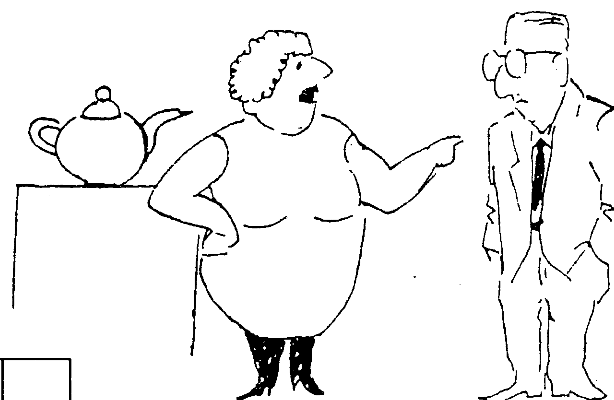
Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch sang tiếng Việt :

好人 ________ 好听 __________ 好友__________________

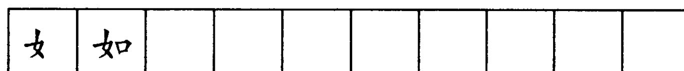
好手 ________ 好话 __________ 友好__________________



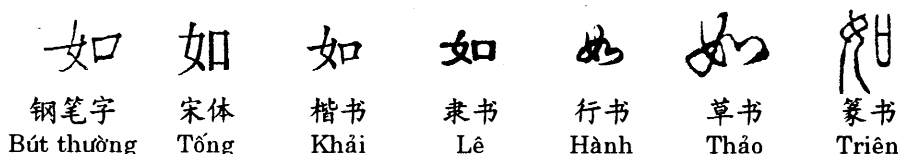
rú (như)
1. like (V)
2. if (C)
1. như (Đ)
6 **2. nếu** (L)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



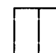
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

What are the words (口) of a woman (女) simular to? Honey or knife?
女人(女) 的话(口) 如同什么？蜜糖？还是刀子？
Mồm mép (口) của phụ nữ (女) giống như (如) cái gì ? Mật hay dao ?

4. 部件 - Component - Thành phần :

女 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 如 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【女 (nǚ) : female : Bộ nữ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

如此	rúcǐ	(P)	so, in such a way	(G)	như vậy
如果	rúguǒ	(C)	if	(L)	nếu như
如何	rúhé	(P)	how? (classical writing)	(G)	thế nào
如今	rújīn	(N)	now	(D)	hiện nay, ngày nay
如若	rúruò	(C)	if	(L)	nếu
如同	rútóng	(V)	simular to, as if	(Đ)	giống như
如意	rúyì	(AJ)	as one wish	(T)	như ý, vừa ý
如下	rúxià	(PH)	as follow	(đn)	như sau, như dưới
如鱼得水	rúyúdéshuǐ	(IE)	feel like fish in water	(tn)	như cá gặp nước
假如	jiǎrú	(C)	suppose, if	(L)	nếu, giả dụ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

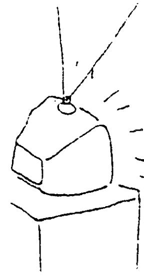
Fill in the following blanks so that AB and BC will form a new term :
填空，使AB, BC各成一词 :
Điền vào chỗ trống cho mỗi cặp AB, BC thành một từ :

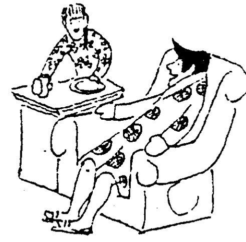
1. A B C
比 ____ 果

2. A B C
____ 才 ____

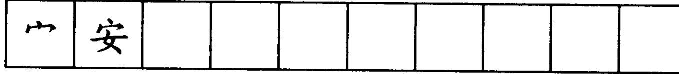


ān (an)
1. peaceful (AJ)
2. install (V)
1. yên (T)
6 **2. lắp đặt** (Đ)

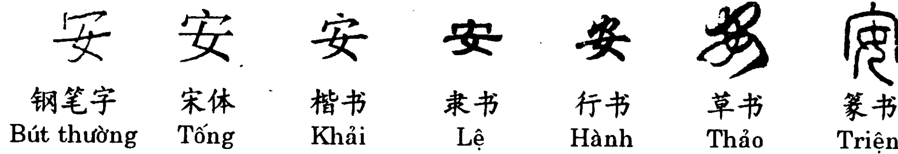




1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Everything will be settled down when there is a women (女) in the house (宀).
家(宀)里有一个女人(女)就安心了。
Trong nhà (宀) có người phụ nữ (女) thì yên tâm rồi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

宀 + 女

结构图示：
Cấu trúc : 安 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【宀 (miǎn) : roof : Bộ miên】

The meanings of those characters containing 宀 radical frequently related to house and family, such as 家, 室, 牢, 宫, 客, etc.
以宀作部首的字，意义往往与房屋有关，如"家, 室, 牢, 宫, 客"等。
Các chữ có bộ thủ 宀 thường liên quan đến nhà, như : 家, 室, 牢, 宫, 客...

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

安定	āndìng	(AJ)	stable	(T)	yên ổn
安静	ānjìng	(AJ)	calm and quiet	(T)	yên tĩnh
安排	ānpái	(V)	arrange	(Đ)	sắp xếp, an bài
安全	ānquán	(AJ/N)	safe	(T/D)	an toàn
安慰	ānwèi	(V)	to comfort, console	(Đ)	an ủi
安心	ānxīn	(AJ)	at easy	(T)	an tâm, yên tâm
安装	ānzhuāng	(V)	to install	(Đ)	lắp đặt
平安	píng'ān	(AJ)	peace	(T)	bình an

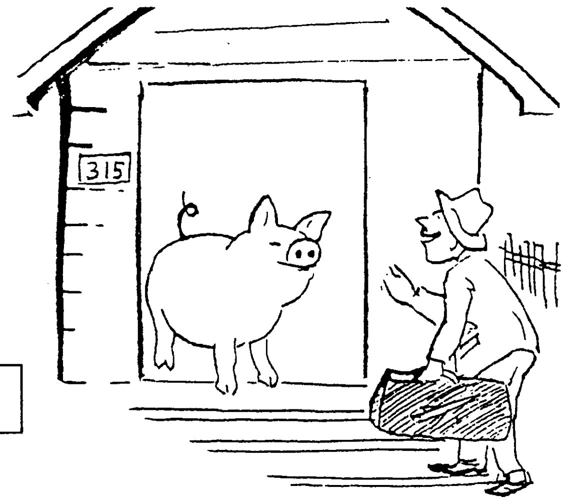
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the following terms with the counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng giữa Hán và Việt :

a. technical terms	b. bodily form	c. dialect	d. wine glass	e. oneself
f. Gate of Heavenly peace	g. return	h. wood carving	i. work	j. talent and learning
1. 天安门	2. 干活	3. 酒杯	4. 土话	5. 交还
6. 术语	7. 体形	8. 本人	9. 木刻	10. 才学
a. thuật ngữ	b. hình thể	c. thổ ngữ	d. chén rượu	e. bản thân tôi
f. Thiên An Môn	g. trả lại	h. khắc gỗ	i. làm việc	j. tài năng và học vấn



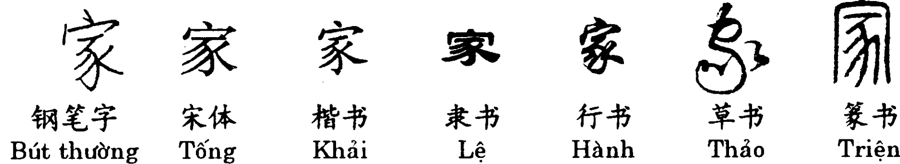
jiā (gia)
family, home (N)
10 **nhà, gia đình** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The Westerners keep a dog in their houses (宀), but in Chinese houses there is a pig (豕).
外国人家里有狗，中国人家(宀)里养著一头猪(豕)。
Người nước ngoài nuôi chó trong nhà, người Trung Quốc thì nuôi lợn (豕) trong nhà (宀).

4. 部件 - Component - Thành phần :

宀＋豕

结构图示：
Cấu trúc : 家 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【宀 (miǎn) : roof : Bộ miên】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

家伙	jiāhuo	(N)	guy, weapon	(D)	vũ khí, thằng cha
家俱	jiājù	(N)	furniture	(D)	đồ dùng gia đình
家书	jiāshū	(N)	letter from the family	(D)	thư nhà
家属	jiāshǔ	(N)	dependant	(D)	người trong gia đình
家庭	jiātíng	(N)	family	(D)	gia đình
家乡	jiāxiāng	(N)	hometown	(D)	quê hương
老家	lǎojiā	(N)	hometown	(D)	quê hương, quê cũ
名家	míngjiā	(N)	famous authority (in a certain field)	(D)	nhân vật nổi tiếng
人家	rénjiā	(N)	other person	(D)	người ta

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

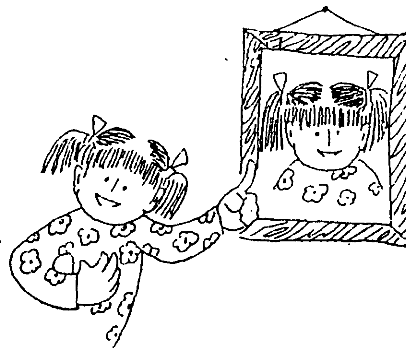
Guess the meanings of the following terms - 猜词义 - Đoán nghĩa :

1. 安家 ________ 2. 还家 ________ 3. 家信 ________
4. 家人 ________ 5. 本家 ________ 6. 家中 ________

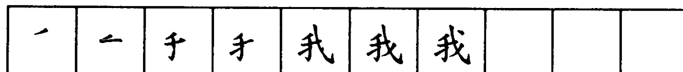


7

wǒ (ngã)
I, me (P)
tôi (Đt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Notice that the fourth stroke of this character should kick up, and the last stroke is a downward dot.
注意笔画和笔顺，第四笔是提(㇀)，最后一笔写点(丶)。
Chú ý thứ tự nét chữ, nét thứ tư là hất (㇀), nét cuối cùng là chấm (丶).

4. 部件 - Component - Thành phần :

我

结构图示：
Cấu trúc : 我 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【戈 (gē) : spear : Bộ qua】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

我们	wǒmen	(P)	we	(Đt)	chúng tôi, chúng ta
忘我	wàngwǒ	(AJ)	oblivious of oneself	(T)	quên mình
自我	zìwǒ	(P)	self	(Đt)	tự thân, tự mình

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Translate the following into Chinese - 越译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

1. I am (Tôi là) ____________
2. I love (Tôi yêu) ____________
3. I listen (Tôi nghe) ____________
4. I call (Tôi gọi) ____________
5. I believe (Tôi tin rằng) ____________
6. I have (Tôi có) ____________
7. I fetch (Tôi lấy) ____________
8. I sit (Tôi ngồi) ____________

2. Make sentences - 造句 - Đặt câu :

1. 我是____________
2. 我有____________
3. 我爱____________



nǐ (nhĩ)

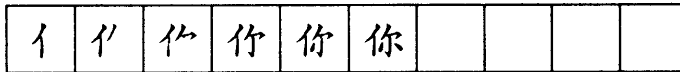
you (P)

anh, chị, ông, bà ...

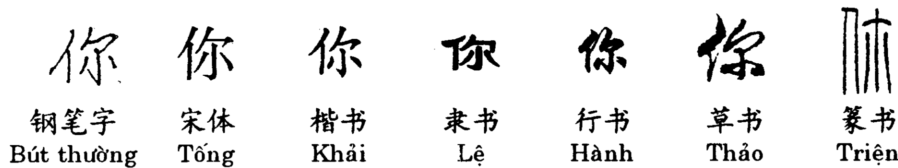
7 (Đt nhân xưng ngôi thứ hai)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

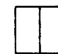
The right part 尔 of this character is the old form for "you".

右边的尔，在古代表示你。

Chữ 尔 bên phải, ngày xưa có nghĩa là 你 (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai).

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻+尔

结构图示：
Cấu trúc : 你 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人(亻)(rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

你们	nǐmén	(P)	you (plural)	(Đt)	các anh chị, các ông, các bà (đại từ ngôi thứ hai số nhiều)
不分你我	bùfēn nǐ wǒ	(IE)	make no difference between you and me; share everything	(tn)	không phân biệt anh và tôi

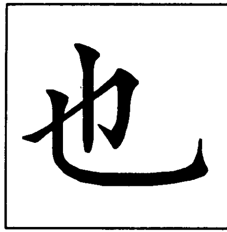
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Based on the pinyin, add a component to the radical and form a new character :

按照拼音，给每个部首加上适当的偏旁，使构成一个字：

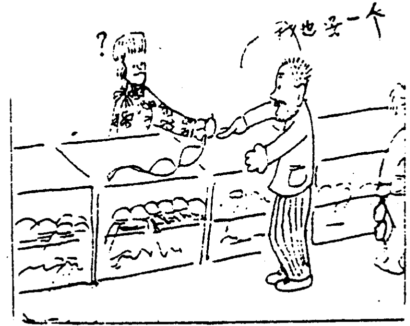
Dựa vào phiên âm, thêm phần bên phù hợp vào từng bộ thủ để tạo thành chữ :

亻: nǐ ________	xiū ____________	tǐ ____________	xìn ____________
口: jiào ________	tīng ____________	gǔ ____________	yòu ____________
又: shuāng _____	shòu ____________	fǎn ____________	qǔ ____________



3

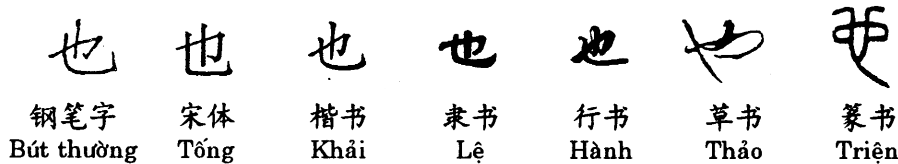
yě (dã)
also (A)
cũng (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention to the stroke orders: first ㇆, then 丨 and last 也.
注意笔顺，先写㇆，再写丨，最后也。
Chú ý thứ tự nét chữ, trước tiên viết ㇆, sau đó đến 丨, rồi 也.

4. 部件 - Component - Thành phần :

也

结构图示：
Cấu trúc : 也 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【乙 (yǐ) : one : Bộ ất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

也罢	yěbà	(PT)	all right	(P)	thôi được, thôi vậy
也好	yěhǎo	(PT)	it will also be all right	(P)	cũng được
也许	yěxǔ	(A)	perhaps	(P)	có lẽ
也---也---	yě...yě...	(PH)	both...and...	(đn)	cũng ... cũng ...
空空如也	kōngkōngrúyě	(IE)	it's all empty	(tn)	trống rỗng, không còn gì

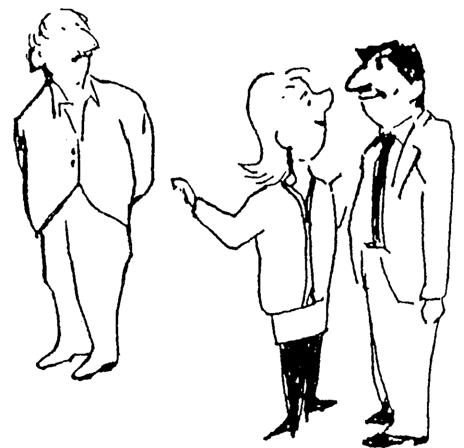
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Locate the 也 in each character and count the number of strokes :
   观察"也"在各字中的位置，并数各字的笔画：
   Xem xét vị trí của 也 trong các chữ và đếm nét :
   池　他　她　拖　迤
2. Make sentences using 也 - 用"也"字造句 - Đặt câu bằng chữ 也 :
   1. 你是 __________ ，我也是 ____________ 。
   2. 你有 __________ ，我也有 ____________ 。
   3. 你爱 __________ ，我也爱 ____________ 。



5

tā (tha)
1. he, him (P)
2. other (P)
1. nó, anh/chị ấy, ông/bà ấy
(đại từ nhân xưng ngôi thứ ba)
2. khác (Đt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



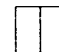
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý

The person is him, and he is also a person.
人也是他，他也是人。
Người (人) cũng (也) là anh ấy, anh ấy cũng là người.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻+也

结构图示：
Cấu trúc : 他 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻(人) (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

他们	tāmen	(P)	they, them	(Đt)	họ
他人	tārén	(P)	other people	(Đt)	người khác
他日	tārì	(N)	some day (s)	(D)	hôm khác
他乡	tāxiāng	(N)	a strange place	(D)	quê người, tha hương
他妈的	tāmāde	(PH)	Damn it !	(đn)	Mẹ nó !
其他	qítā	(P)	other	(Đt)	khác
维他命	wéitāmìng	(N)	vitamin	(D)	Vitamin

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

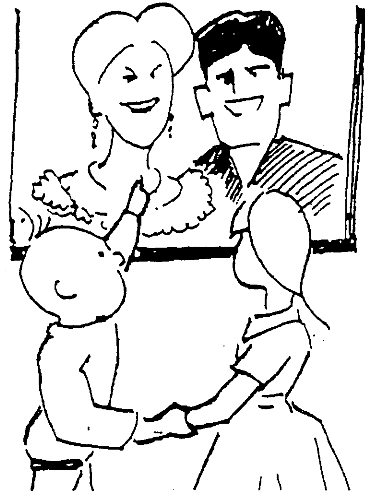
Make two sentences each with the characters 你，我 and 他 as the subject :
造句：以你、我、他为主语，各造两句：
Đặt câu : dùng các chữ sau làm chủ ngữ, mỗi chữ đặt hai câu :

1. 你 ______________________ ; ______________________
2. 我 ______________________ ; ______________________
3. 他 ______________________ ; ______________________

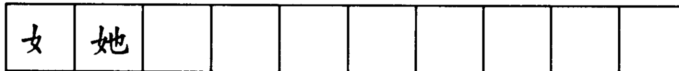


6

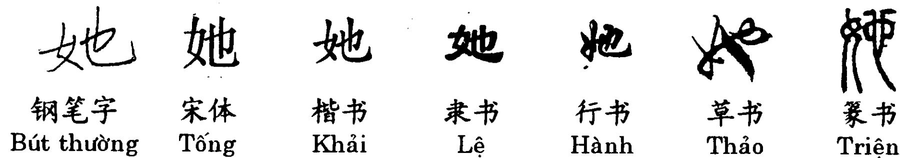
tā (tha)
she, her (P)
cô ấy, bà ấy
(đại từ nhân xưng ngôi thứ ba)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



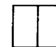
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Replacing the 亻 radical with a 女 radical, this character changes the meaning from "he" to "she".
第三人称女性，女字旁。
Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba nữ giới, có bộ 女 bên cạnh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

女 + 也

结构图示：
Cấu trúc : 她 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【女 (nǚ) : woman : Bộ nữ】

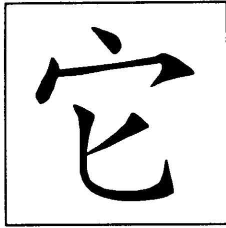
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

她们 tāmen (P) they, them (Đt) họ

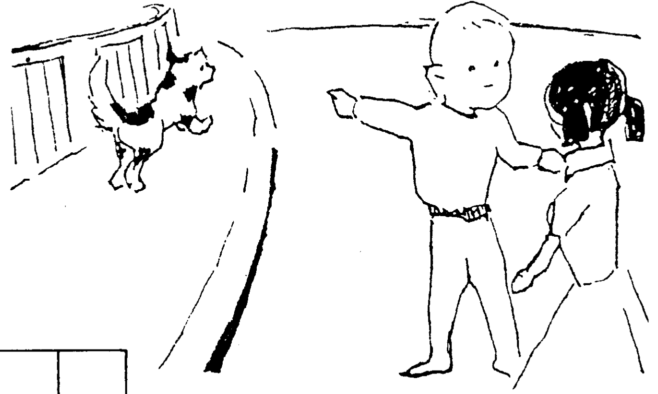
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 翻译 - Dịch sang tiếng Hán :

1. I love you, but (kěshì) you don't love me.
   (Tôi yêu anh/em (ngôi thứ 2), nhưng (kěshì: 可是) anh/em không yêu tôi).
   ____
2. She loves me, but I don't love her.
   (Cô ấy yêu tôi, nhưng tôi không yêu cô ấy).
   ____
3. He loves her, but she doesn't love him.
   (Anh ấy yêu cô ấy, nhưng cô ấy không yêu anh ấy).
   ____
4. You don't love me, but I still love you.
   (Anh/em (ngôi thứ 2) không yêu tôi, nhưng tôi vẫn yêu anh/em).
   ____
5. She doesn't love him, but he still loves her.
   (Cô ấy không yêu anh ấy, nhưng anh ấy vẫn yêu cô ấy).
   ____



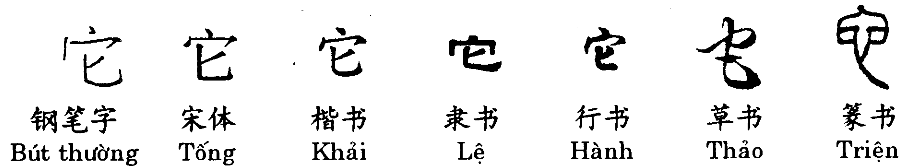
tā (tha)
it (P)
nó
5 (đại từ chỉ vật và động vật ngôi thứ ba)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Although the character looks like a person (匕) at home (宀), it actually means "it".
虽然字形是家(宀)里有人(匕)，但它是动物。
Theo dạng chữ thì trong nhà (宀) có người (匕), nhưng 它 lại là động vật.

4. 部件 - Component - Thành phần :

宀 + 匕

结构图示：
Cấu trúc : 它 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【宀 (miǎn) : roof : Bộ miên】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

它们	tāmen	(P)	they, them (inanimate)	(Đt)	chúng
其它	qítā	(P)	others	(Đt)	các thứ khác

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 翻译 - Dịch sang tiếng Hán :

1. I am Chinese. (中国人, zhōngguórén) (Tôi là người Trung Quốc).

______

2. You are Chinese. (Anh là người Trung Quốc).

______

3. He is Chinese. (Anh ấy là người Trung Quốc).

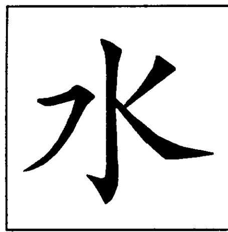
______

4. She is Chinese. (Chị ấy là người Trung Quốc).

______

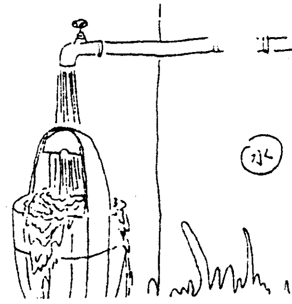
5. It is a Beijing duck. (鸭, yā) (Nó là con vịt Bắc Kinh).

______



4

shuǐ (thủy)
water (N)
nước (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This pictographic character symbolizes running water.
像水流的形状。
Chữ tượng hình, trông như dòng nước chảy.

4. 部件 - Component - Thành phần :

水

结构图示：
Cấu trúc : 水 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【水 (shuǐ) : water : Bộ thủy】

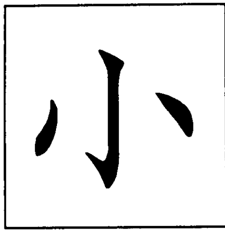
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

水稻	shuǐdào	(N)	water rice paddy	(D)	lúa nước
水份	shuǐfèn	(N)	moisture	(D)	thủy phần
水果	shuǐguǒ	(N)	fruit	(D)	hoa quả, trái cây
水库	shuǐkù	(N)	reservoir, dam	(D)	hồ chứa nước
水利	shuǐlì	(N)	water irrigation	(D)	thủy lợi
水力	shuǐlì	(N)	hydrolic power	(D)	thủy lực
水泥	shuǐní	(N)	cement	(D)	xi măng
水平	shuǐpíng	(N)	standard, level	(D)	mức, mức độ, trình độ
风水	fēngshuǐ	(N)	geomancy	(D)	phong thủy, thế đất
洪水	hóngshuǐ	(N)	flood	(D)	nước lũ, lũ lụt
开水	kāishuǐ	(N)	well water	(D)	nước sôi
自来水	zìláishuǐ	(N)	tap water	(D)	nước máy

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

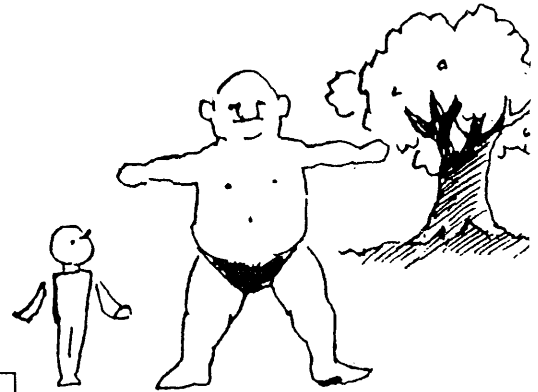
Locate the 水 in each of the characters and count the strokes :
观察“水”在各字中的位置并数笔画：
Xem xét vị trí của 水 trong các chữ và đếm nét :

永　汉　洲　烫　淼　沓　黎　泉

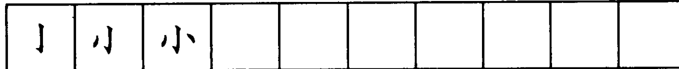


3

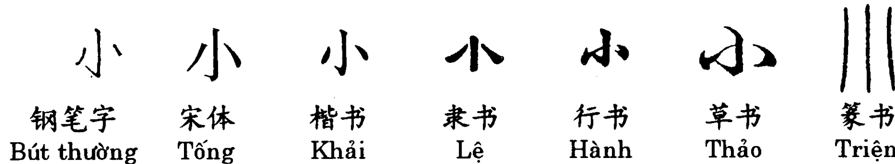
xiǎo (tiểu)
small, little (AJ)
nhỏ, bé (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

An adult stands in the middle with one little child standing on each side.
中间站着一个大人，一边一个小孩子。
Người lớn đứng giữa, hai bên có hai đứa bé.

4. 部件 - Component - Thành phần :

小

结构图示：
Cấu trúc :
小 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【小 (xiǎo) : small : Bộ tiểu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

小姐	xiǎojiě	(N)	miss	(D)	cô, tiểu thư
小麦	xiǎomài	(N)	wheat	(D)	tiểu mạch, lúa mì
小时	xiǎoshí	(N)	hour	(D)	giờ
小说	xiǎoshuō	(N)	fiction	(D)	tiểu thuyết
小心	xiǎoxīn	(AJ)	careful	(T)	cẩn thận
小学	xiǎoxué	(N)	elementary school	(D)	tiểu học
小孩子	xiǎoháir	(N)	small child	(D)	trẻ con
小伙儿	xiǎohuǒr	(N)	young man	(D)	chàng trai
小朋友	xiǎopéngyou	(N)	little boy or girl, children	(D)	bạn nhỏ
从小	cóngxiǎo	(N)	since childhood	(D)	từ nhỏ
大小	dàxiǎo	(N)	size	(D)	cỡ
老小	lǎoxiǎo	(N)	one's family	(D)	già trẻ (gia đình)
细小	xìxiǎo	(AJ)	tiny	(T)	nhỏ nhặt

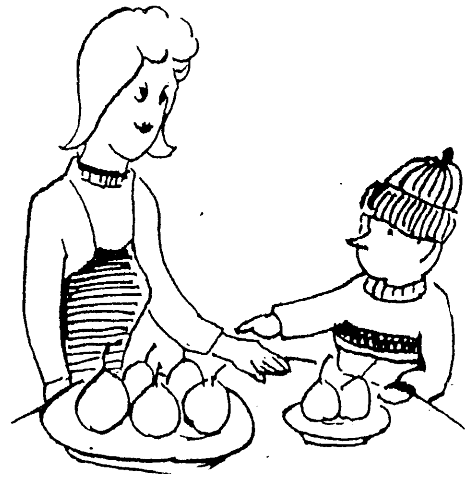
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Both 尖 and 尘 are associate meaning characters, can you give their meannings :
"尖" (jiān) 和 "尘" (chén) 都是会意字，试猜猜它们的意思：
Cả "尖" (jiān) và "尘" (chén) đều là chữ viết theo ý, hãy thử đoán nghĩa của chúng :

尖 ____________________ 尘 ____________________



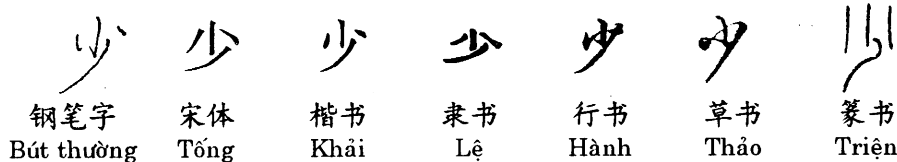
shǎo / shào (thiểu / thiếu)
1. shǎo: **few, little** (AJ)
2. shào: **children** (N)
1. shǎo: **ít, thiếu** (T)
4 **2.** shào: **trẻ nhỏ** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Dividing (丿) whatever that is small 小 will make it even less.
用刀(丿)切下一小块，表示少。
Lấy dao (丿) cắt một miếng nhỏ, nghĩa là ít (少).

4. 部件 - Component - Thành phần :

小 + 丿

结构图示：
Cấu trúc : 少 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【小 (xiǎo) : small : Bộ tiểu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

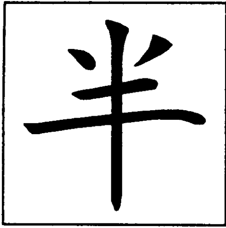
少数	shǎoshù	(N)	a small number	(D)	số ít, thiểu số
少年	shàonián	(N)	juvenile	(D)	thiếu niên
少女	shàonǚ	(N)	young girl	(D)	thiếu nữ
少先队	shàoxiānduì	(N)	Young Pioneers	(D)	Đội thiếu niên tiền phong
老少	lǎoshào	(N)	old and young	(D)	già trẻ
男女老少	nán nǚ lǎo shào	(N)	man and women, old and young	(D)	trai gái già trẻ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Try to guess the meanings of the following associate meaning characters :
下面这几个都是会意字，试猜猜它们的意思：
Các chữ sau đây đều là chữ viết theo ý, hãy đoán nghĩa của chúng :

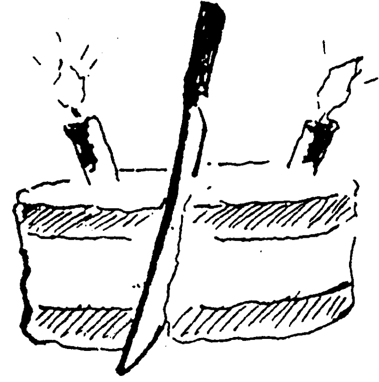
孬 (nāo) ____________________ 森 (sēn) ____________________

众 (zhōng) ____________________ 仔 (zī) ____________________



5

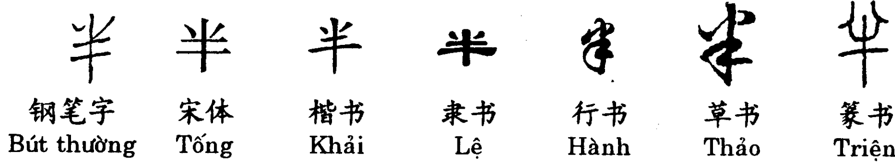
bàn (bán)
half (NU)
nửa (Số)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine 丷 as a cake with 2 small candles tiltedly sticked in, and it was cut into two halves right in the middle.
把丷想象成一块蛋糕，上面斜插了两支蜡烛，用刀(丨)从中间切成两半。
Hãy tưởng tượng 丷 là miếng bánh gatô, trên đó cắm nghiêng hai ngọn nến, dùng dao 刀(丨) cắt ở giữa thành hai nửa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

半

结构图示：
Cấu trúc : 半 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【八 (bā) : eight : Bộ bát】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

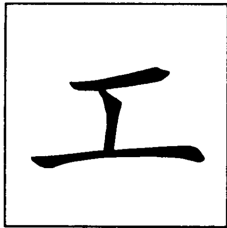
半岛	bàndǎo	(N)	peninsula	(D)	bán đảo
半球	bànqiú	(N)	hemisphere	(D)	bán cầu
半天	bàntiān	(N)	half a day, long time	(D)	nửa ngày
半夜	bànyè	(N)	midnight	(D)	nửa đêm
多半	duòbàn	(A)	mostly	(P)	già nửa, đa phần
一半	yíbàn	(N)	one half	(D)	một nửa
事半功倍	shìbàn-gōngbèi	(IE)	get twice the result with half the effort	(tn)	một công đôi việc
一知半解	yīzhī-bànjiě	(IE)	have scanty knowledge	(tn)	hiểu biết nửa vời

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

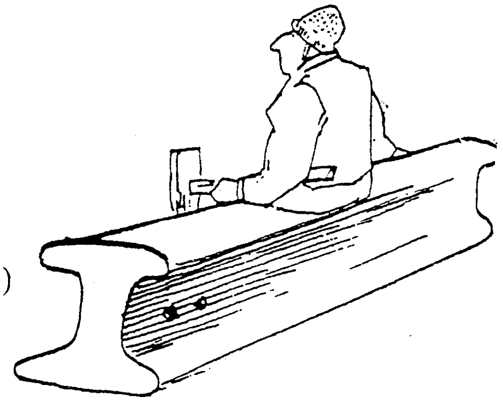
Solve the riddle - 字谜 - Đố chữ :

You (你) take a half, she takes another half.
你一半，她一半
Anh một nửa, cô ấy một nửa.

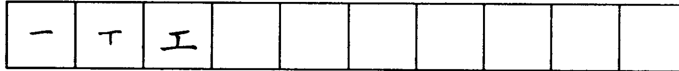
______



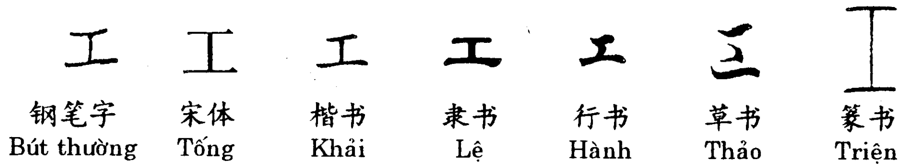
gōng (công)
work, industry (N)
3 **công, thợ, công nghiệp** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The workers are great (like a giant with his head reaching the sky).
工人顶天立地。
Người thợ (工人) đầu đội trời chân đạp đất.

4. 部件 - Component - Thành phần :

工

结构图示：
Cấu trúc : 工 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

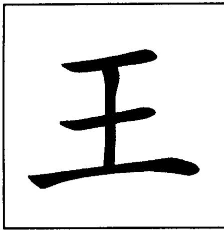
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

工厂	gōngchǎng	(N)	factory	(D)	công xưởng, nhà máy
工夫	gōngfu	(N)	spare time, effort	(D)	công phu, thì giờ
工会	gōnghuì	(N)	labor union	(D)	công đoàn
工具	gōngjù	(N)	tool	(D)	công cụ
工钱	gōngqián	(N)	wage, salary	(D)	tiền công
工人	gōngrén	(N)	worker	(D)	công nhân
工业	gōngyè	(N)	industry	(D)	công nghiệp
工资	gōngzī	(N)	wage, salary	(D)	tiền lương
工作	gōngzuò	(N)	work	(D)	công tác
工程师	gōngchéngshī	(N)	engineer	(D)	công trình sư, kỹ sư
工艺品	gōngyìpǐn	(N)	handicraft	(D)	đồ mỹ nghệ
人工	réngōng	(N)	wage, salary	(D)	tiền công, lương thợ
职工	zhígōng	(N)	staffs and wokers	(D)	công nhân viên chức

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

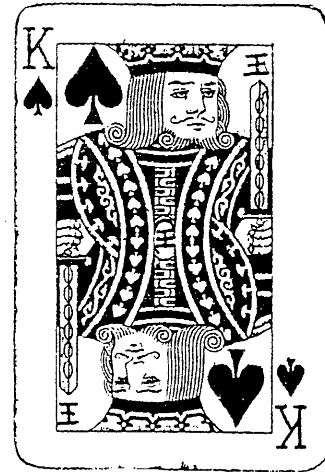
Locate the 工 radical in the character and count the number of strokes :
观察"工"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí 工 trong các chữ và đếm nét :

左　巧　式　贡　巫　差　江　项



4

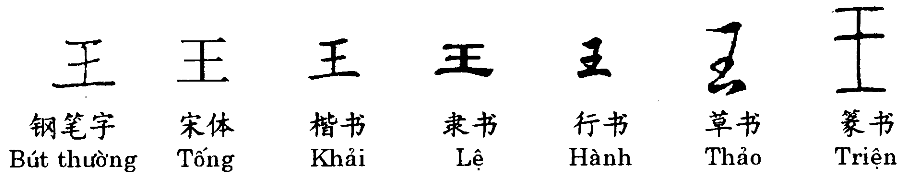
wáng (Vương)
1. king (N)
2. surname (N)
1. vua (D)
2. họ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

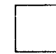
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The three horizontal strokes represent respectively the sky, the people and the earth. The king (丨) rules over the heaven, the earth and the people.
王统治天、地、人。
Vua cai trị trời, đất, người.

4. 部件 - Component - Thành phần :

王

结构图示：
Cấu trúc :
王



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【王 (wáng) : king / jade : Bộ vương】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

王国	wángguó	(N)	kingdom	(D)	vương quốc
国王	guówáng	(N)	king	(D)	quốc vương
霸王	bàwáng	(N)	hegemony	(D)	bá vương
帝王	dìwáng	(N)	emperor	(D)	đế vương, vua chúa
亲王	qīnwáng	(N)	king's brother	(D)	thân vương, hoàng thân
天王	tiānwáng	(N)	Lord, God	(D)	Thiên vương
阎王	yánwáng	(N)	king of hell	(D)	Diêm vương

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

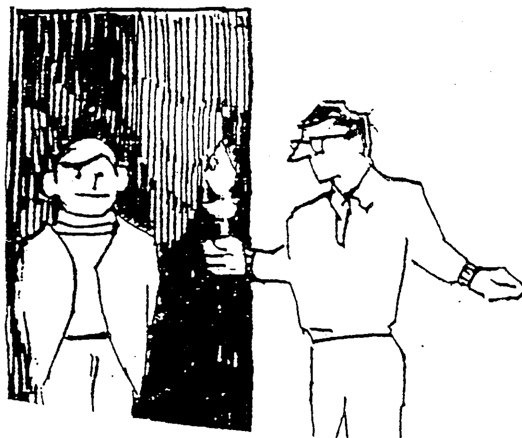
Locate the radical 王 in the character and count the number of strokes :
观察"王"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 王 trong các chữ và đếm nét :

主 玉 全 弄 玩 皇 班 匡 琴 汪

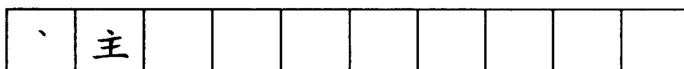


4

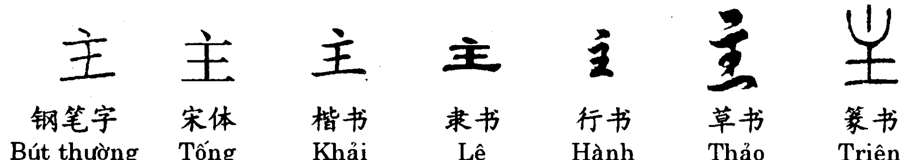
zhǔ (chủ)
1. host (N)
2. main (AJ)
1. chủ (D)
2. chính (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

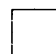
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A dot on top of the king (王) indicates the master.
下面是王，上面多一点，表示主人。
Dưới là vương (王), trên đầu thêm một chấm là chủ nhân.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丶 + 王

结构图示：
Cấu trúc :　主



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 丶 (diǎn) : dot : Bộ chấm 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

主动	zhǔdòng	(AJ)	initiative	(D)	chủ động
主观	zhǔguān	(AJ)	subjective	(D)	chủ quan
主人	zhǔrén	(N)	master, host	(D)	chủ nhân
主任	zhǔrèn	(N)	chairman, department head	(D)	chủ nhiệm
主席	zhǔxí	(N)	chairman	(D)	chủ tịch
主要	zhǔyào	(AJ)	main	(D)	chủ yếu
主意	zhǔyì	(N)	idea	(D)	chủ ý, ý định
主张	zhǔzhāng	(N)	advocate, promote	(D)	chủ trương
地主	dìzhǔ	(N)	landlord, host	(D)	địa chủ
民主	míngzhǔ	(N/AJ)	democracy / democratic	(D/T)	dân chủ
共产主义	gòngchǎnzhǔyì	(N)	Communism	(D)	chủ nghĩa cộng sản
资本主义	zīběnzhǔyì	(N)	Capitalism	(D)	chủ nghĩa tư bản

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in the blank with proper character(s) according to this series - 填空 - Điền chữ :

一　十　_____　王　主　_____



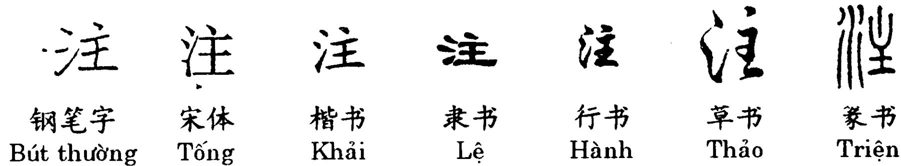
zhù (chú)
pour, concentrate (V)
đổ vào (Đ)
8



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



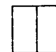
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

With 主 hints the pronunciation, the water radical (氵) indicates concentration.
"主"是声旁，水旁(氵)表示贯注。
主 là chỉ thanh, (氵) thủy nghĩa là đổ, dốc vào.

4. 部件 - Component - Thành phần :

氵 + 主

结构图示：
Cấu trúc : 注 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【水 (氵) (shuǐ) : water : Bộ thủy】

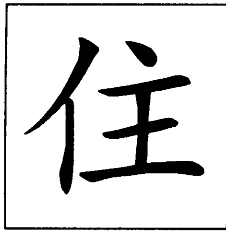
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

注射	zhùshè	(V)	injection	(Đ)	tiêm
注视	zhùshì	(V)	stare at	(Đ)	nhìn chăm chú
注意	zhùyì	(V)	pay attention	(Đ)	chú ý, để ý
专注	zhuānzhù	(AJ)	concentrate	(T)	chuyên tâm, chăm chú
全神贯注	quánshén-guànzhù	(IE)	with full attention	(tn)	tập trung tư tưởng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Guess the pronunciations of the following phonetic-compound characters. Check the answers as well as the meanings from a dictionary :
试猜下列各形声字的读音；然后在字典里查出它们的读音和意义：
Thử đoán đọc các chữ sau, rồi tra từ điển xem nghĩa và cách đọc :

1. 沐 ____________ 2. 汰 ____________
3. 柏 ____________ 4. 佐 ____________
5. 授 ____________ 6. 按 ____________

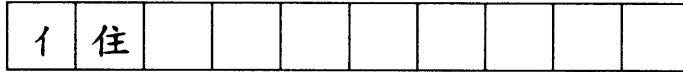


7

zhù (trú)
live (V)
ở (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

主 is a sound element, and the standing man radical (亻) indicates men's activities.
"主"是声旁，人旁(亻)表示人的行为。
主 là chỉ thanh, còn bộ thủ 亻 là chỉ hành động của người.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 主

结构图示：
Cấu trúc :
住 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人(亻) (rén) : man : Bộ nhân】

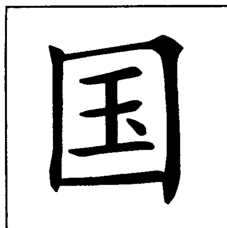
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

住处	zhùchù	(N)	residence	(D)	nơi ở, chỗ ở
住房	zhùfáng	(N)	room	(D)	nhà ở
住口	zhùkǒu	(V)	Shut up !	(Đ)	câm miệng !
住宿	zhù sù	(VO)	reside	(Đtân)	trú ngụ
住院	zhù yuàn	(VO)	hospitalize	(Đtân)	nằm bệnh viện
住宅	zhùzhái	(N)	residence	(D)	nhà ở
居住	jūzhù	(V)	to live	(Đ)	ở, cư trú
站住	zhànzhù	(V)	stand still	(Đ)	đứng lại !
靠得住	kàodezhù	(VC)	dependable	(T)	đáng tin cậy
靠不住	kàobuzhù	(VC)	undependable	(T)	không đáng tin cậy
衣食住行	yī shí zhù xíng	(IE)	clothing, food, residence, transportation	(tn)	ăn ở, mặc, đi lại

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

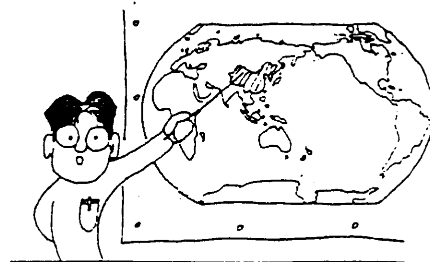
What new character(s) will the character 又 become by adding two more stroke to it :
"又"字加两笔是什么字？答案有三个：
Chữ 又 thêm 2 nét thành chữ gì ? trả lời có 3 chữ :

1. ____________ 2. ____________ 3. ____________

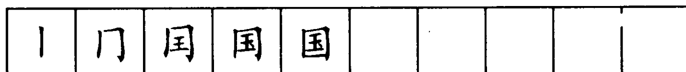


國
8

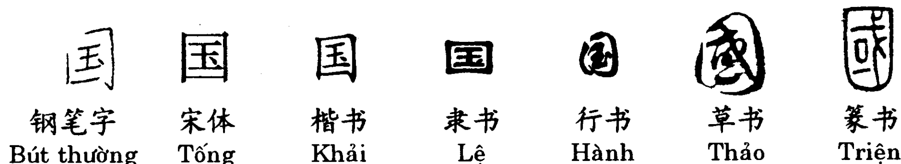
guó (quốc)
country (N)
quốc gia, đất nước (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The enclosure 囗 symbolizes the border of a nation, and the 玉 (jade) inside indicates the official jade seal of the king.

"囗"表示疆域，中间的"玉"是国王的玉玺。

囗 là vùng đất, 玉 ở trong đó là ngọc tỉ (con dấu) của vua.

4. 部件 - Component - Thành phần :

囗 + 玉

结构图示：
Cấu trúc :  

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【囗 (wéi) : enclosure : Bộ vi】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

国防	guófáng	(N)	national defense	(D)	quốc phòng
国际	guójì	(N)	international	(D)	quốc tế
国家	guójiā	(N)	nation, country	(D)	quốc gia, nhà nước
国营	guóyíng	(N)	state-operated	(D)	quốc doanh
国庆节	guóqìngjié	(N)	National Day (independence Day)	(D)	ngày quốc khánh
国务院	Guówùyuàn	(N)	State Council	(D)	Quốc Vụ Viện
中国	Zhōngguó	(N)	China	(D)	Trung Quốc
美国	Měiguó	(N)	U.S.A, America	(D)	Nước Mỹ
英国	Yīngguó	(N)	England	(D)	Nước Anh
法国	Făguó	(N)	France	(D)	Nước Pháp

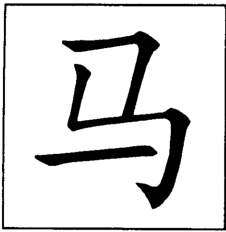
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the meanings for the following words formed with an exchanging character :

解释下列颠倒词：

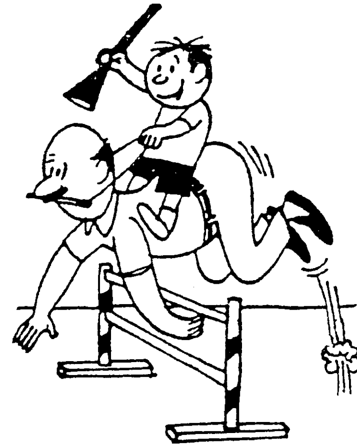
Giải nghĩa các từ đảo ngược :

1. 工人 ______________ 2. 头上 ______________
   人工 ______________ 上头 ______________
3. 国王 ______________ 4. 家人 ______________
   王国 ______________ 人家 ______________

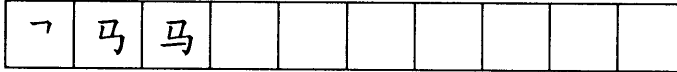


馬 3

mǎ (mã)
1. horse (N)
2. surname (N)
1. ngựa (D)
2. họ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The original form 𩡧 resembles a horse.
古字像一匹马的形状。
Chữ cổ giống hình con ngựa .

4. 部件 - Component - Thành phần :

马

结构图示：
Cấu trúc : 马 □

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【马 (mǎ) : horse : Bộ ngựa】

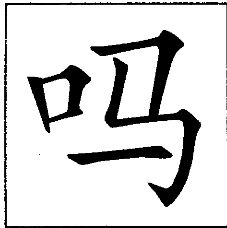
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

马车	mǎchē	(N)	(horse-drawn) carriage, cart	(D)	xe ngựa
马虎	mǎhu	(AJ)	careless, casual	(T)	qua loa, đại khái
马脚	mǎjiǎo	(N)	sth. that gives the game away	(D)	lòi đuôi
马路	mǎlù	(N)	road, street, avenue	(D)	đường cái
马上	mǎshàng	(A)	at once, immediately, right away	(P)	lập tức
马桶	mǎtǒng	(N)	nightstool, closestool	(D)	bô (đại tiểu tiện)
人马	rénmǎ	(N)	forces, troops	(D)	người và ngựa, quân
上马	shàngmǎ	(V)	get on a horse, start	(Đ)	lên ngựa, bắt đầu
下马	xiàmǎ	(V)	get down from a horse, discontinue	(Đ)	xuống ngựa, đình chỉ
马到成功	mǎdào-chénggōng	(IE)	gain an immediate victory	(tn)	mã đáo thành công
一马当先	yīmǎ-dāngxiān	(IE)	take the lead, be in the forefront	(tn)	đi đầu, xung phong

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out the location of 马 in each of the following characters, and count the strokes :
观察"马"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 马 trong các chữ và đếm nét :

驻 驾 冯 笃 闯 骂 腾 羁



嗎

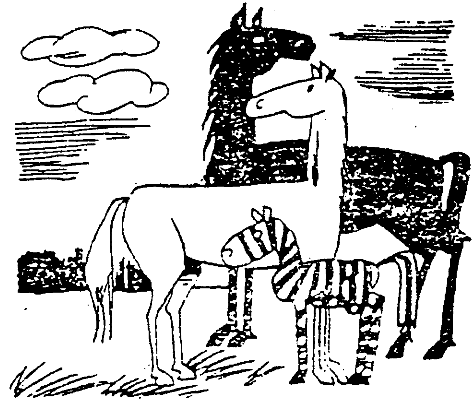
6

ma (ma)

1. ma: **question marker** (PT)

2. má: **what** (P)

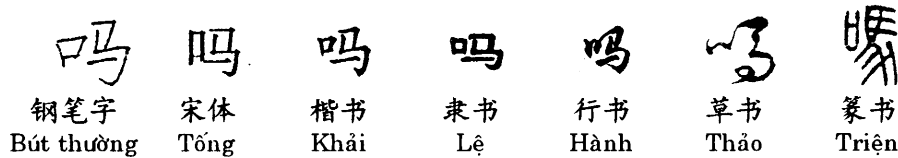
trợ từ nghi vấn



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



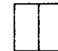
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

马 is the sound element here, while the mouth 口 is a symbol to ask.
马是声旁，口表示提问。
马 là chỉ thanh, 口 là để hỏi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 马

结构图示：
Cấu trúc : 吗 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

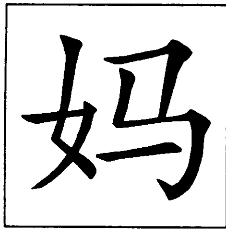
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

你好吗？	Nǐ hǎo ma?	(PH) How are you ?	(đ)	Anh có khoẻ không ?
下午干吗？	Xiàwǔ gàn má?	(PH) What are we going to do this afternoon ?	(đn)	Buổi chiều làm gì ?
吗啡	mǎfēi	(N) morphine	(D)	moóc-phin

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make five questions using the question marker 吗 :
用“吗”提问，用中文造五个句子：
Đặt 5 câu tiếng Hoa có từ nghi vấn 吗 :

1. ______________________
2. ______________________
3. ______________________
4. ______________________
5. ______________________



媽
5

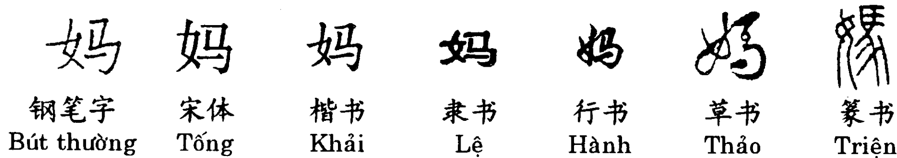
mā (ma)
mother (N)
mẹ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



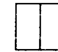
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

马 is the sound element here, while the female radical 女 indicates the female sex.
马是声旁，女表示女性
马 là chỉ thanh, 女 để chỉ nữ giới.

4. 部件 - Component - Thành phần :

女 + 马

结构图示：
Cấu trúc : 妈 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【女 (nǚ) : woman : Bộ nữ】

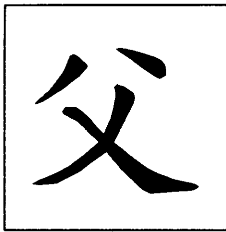
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

妈妈	māma	(P)	mum, mummy, mother	(D)	má, mẹ
大妈	dàmā	(N)	aunt, a respectful form for elderly women	(D)	bà bác, bác gái
姑妈	gūmā	(N)	father's sister (married), aunt	(D)	bà cô
后妈	hòumā	(N)	stepmother	(D)	mẹ kế, dì ghẻ
舅妈	jiùmā	(N)	wife of mother's brother, aunt	(D)	mợ
奶妈	nǎimā	(N)	wet nurse	(D)	bà vú, vú em
姨妈	yímā	(N)	mother's sister (married), aunt	(D)	dì
老妈子	lǎomāzi	(N)	maidservant	(D)	bà giúp việc (gia đình)
婆婆妈妈	pópomāmā	(IE)	womanishly fussy	(tn)	lèm bèm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Add a radical to the following to make different characters :
给下面各字加上一个部首，使它们变成不同的字：
Thêm bộ thủ vào các chữ để tạo thành chữ khác :

Example - 例如 - ví dụ : ? + 主、本、尔 = 亻+ 主、本、尔 = 住、体、你
? + 子、口、马、也 =



fù (phụ)
father (N)
4 **bố** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :

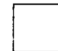


2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A stick in hand, the original form  symbolizes father's authority.
父，古字作 ，手中拿著棍棒，象征权威。
Chữ cổ là , tay cầm roi tượng trưng quyền lực.

4. 部件 - Component - Thành phần :

父

结构图示：
Cấu trúc : 父

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【父 (fù) : father : Bộ phụ】

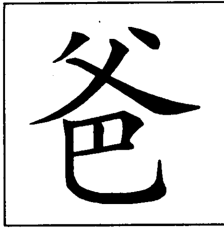
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

父母	fùmǔ	(N)	father and mother, parents	(D)	bố mẹ
父亲	fùqin	(N)	father	(D)	thân phụ, bố
祖父	zǔfù	(N)	father's father, paternal grandfather	(D)	ông nội
伯父	bófù	(N)	father's elder brother	(D)	bác
继父	jìfù	(N)	stepfather	(D)	bố dượng
舅父	jiùfù	(N)	mother's brother	(D)	cậu
师父	shīfù	(N)	a polite form of address to a monk or nun	(D)	sư phụ
义父	yìfù	(N)	adoptive father	(D)	bố nuôi
岳父	yuèfù	(N)	wife's father	(D)	bố vợ, ông nhạc
外祖父	wàizǔfù	(N)	mother's father, maternal grandfather	(D)	ông ngoại
曾祖父	zēngzǔfù	(N)	paternal great-grandfather	(D)	cụ nội

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

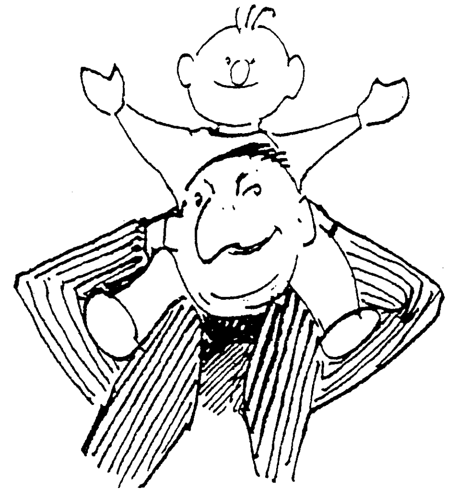
Point out the location of 父 in each of the following characters, and count the strokes :
观察"父"在各字中的位置，并数笔画
Xem xét vị trí của 父 trong các chữ và đếm nét :

爷　爹　斧　釜



8

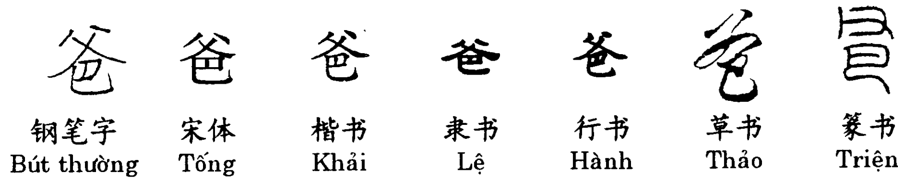
bà (ba)
dad, father (N)
ba, bố (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part 父 means father while the bottom one 巴 funtions as a sound element.
上边是父，下边是巴，作声旁。
Trên là 父 dưới là 巴 (chỉ thanh).

4. 部件 - Component - Thành phần :

父 + 巴

结构图示：
Cấu trúc : 爸



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【父 (fù) : father : Bộ phụ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

爸爸	bàba	(N) dad, father	(D) bố, ba
后爸	hòubà	(N) stepfather	(D) bố dượng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 翻译 - Dịch sang tiếng Hán :

1. His father is a doctor (Bố anh ấy là bác sĩ).

____

2. His mother is a worker (Mẹ anh ấy là công nhân).

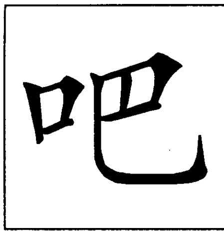
____

3. His parents are Chinese (Bố mẹ anh ấy là người Trung Quốc).

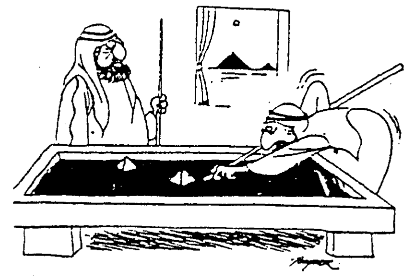
____

4. He loves China (Anh ấy yêu Trung Quốc).

____



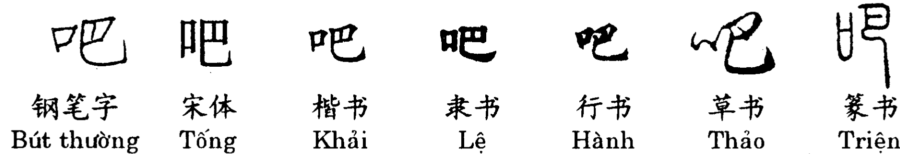
ba (ba)
mood particle (P)
7 **chứ, nhỉ...** (trợ từ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



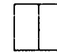
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

巴 funtions as a sound element while 口 (mouth) indicates inquiry.
巴是声旁，口表示问。
巴 là chỉ thanh, 口 là để hỏi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 巴

结构图示：
Cấu trúc : 吧 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 用法 - Common usages - Cách dùng :

1. Used at the end of a sentence, 吧 expresses discussion, suggestion or certainly.
在句末，表示商量，提议或肯定。
Đặt ở cuối câu, để bàn bạc, đề nghị hoặc khẳng định.
Example - 例如 - ví dụ : Let's go. 我们走吧。 Ta đi thôi.

2. Used at the end of a sentence, 吧 expresses doubt or uncertainty.
在句末，表示疑问或不肯定。
Đặt ở cuối câu, để hỏi hoặc không khẳng định.
Example - 例如 - ví dụ : He'll come, won't he? 他会来吧？ Anh ấy sẽ đến chứ?

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Tell the differences between these two sentences :
说说下面两句话的意思有什么不同：
Ý của 2 câu sau có gì khác nhau?

1. 她是你的女朋友吗？(朋友, péngyou, friend, bạn)

____

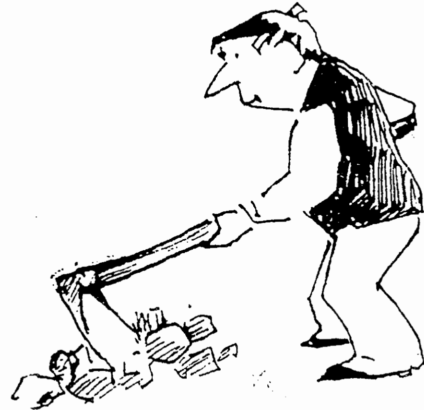
2. 她是你的女朋友吧？

____



bǎ (bả)
1. handle (N)
2. preposition (PP)
3. measure (M)

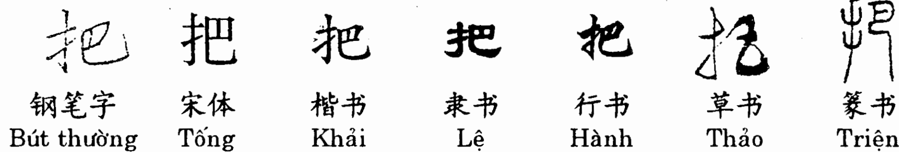
7 **1. quai, cán** (D)
2. giới từ
3. lượng từ



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



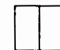
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

扌 indicates "to control" and 巴 is a phonetic element
扌(手 hand)表示控制，巴是声旁。
扌(手 tay) để giữ, 巴 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

扌 + 巴

结构图示：
Cấu trúc : 把 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

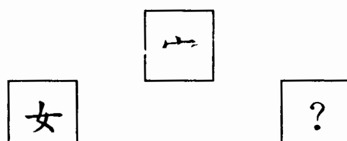
【手(扌)(shǒu) : hand : Bộ thủ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

把柄	bǎbǐng	(N)	handle	(D)	chuôi, đuôi
把持	bǎchí	(V)	control, dominate	(Đ)	kiểm soát, nắm giữ
把关	bǎguān	(V)	guard a pass	(Đ)	nắm khâu then chốt
把守	bǎshǒu	(V)	guard	(Đ)	canh giữ
把手	bǎshou	(N)	handle	(D)	tay nắm
把握	bǎwò	(N/V)	assurance, grasp	(D/Đ)	nắm vững, nắm, cầm
把戏	bǎxì	(N)	trick	(D)	trò xiếc
一把刀	yìbǎdāo	(PH)	a knife	(đn)	một con dao
三把椅子	sān bǎ yǐzi	(PH)	three chairs	(đn)	ba chiếc ghế
把书还了	bǎ shū huánle	(PH)	have the book returned	(đn)	đem sách trả rồi, trả sách rồi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

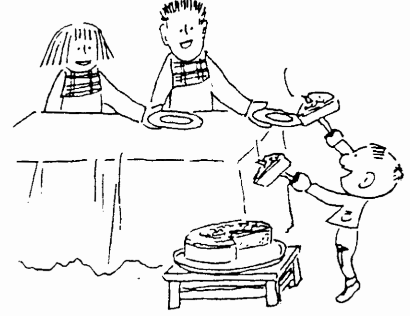
Make new characters by combining any two of the three radicals :
填空，使三个偏旁中的任何两个均能合成一字：
Điền vào ô có dấu hỏi, để có thể ghép với 2 bộ thủ cho trước thành 2 chữ :





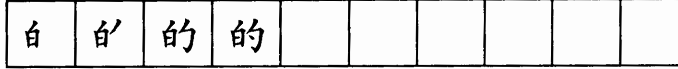
dì / de (đích)
1. dì: **target** (N)
2. de: **particle** (PT)
1. dì: **mục đích** (D)
2. de: **trợ từ**

8

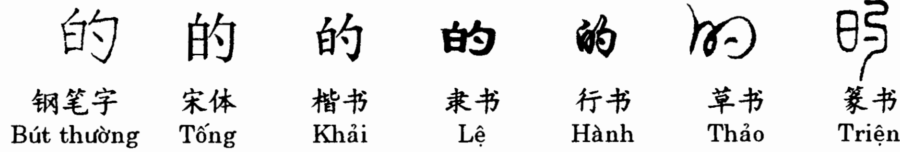


你的, 她的, 我的

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý

的 is the most frequently used Chinese character.
"的"是中文中出现频率最高的字。
Chữ 的 được dùng nhiều nhất trong chữ Hán.

4. 部件 - Component - Thành phần :

白 + 勺

结构图示：
Cấu trúc : 的 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【白 (bái) : white : Bộ bạch】

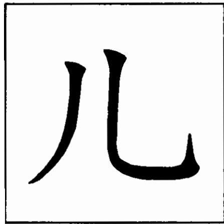
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

的确	dìquè	(A)	certainly	(P) đúng, đúng vậy
目的	mùdì	(N)	objective, goal	(D) mục đích
是的	shìde	(PH)	yes	(đn) vâng, phải
似的	sìde	(AJ)	similar, like	(T) giống như
有的	yǒude	(P)	some	(Đt) có cái, có
有的是	yǒudeshì	(PH)	there is plenty	(đn) vô khối
当家的	dāngjiāde	(PH)	be master in one's own house	(đn) chủ gia đình, làm chủ
什么的	shénmede	(PH)	etcetera, and so forth	(đn) gì, gì ấy
好样儿的	hǎoyàngrde	(PH)	great fellow	(đn) giỏi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translation - 翻译 - Dịch sang tiếng Hán :

1. my letter (Thư của tôi) ________________
2. their country (Đất nước của họ) ________________
3. good fruit (Quả ngon) ________________
4. beautiful picture (Bức tranh đẹp) ________________

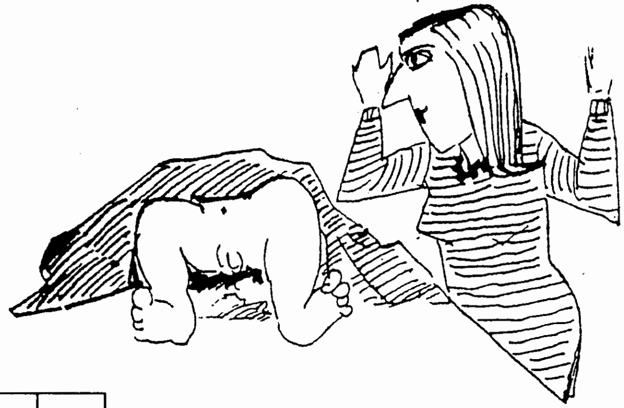


兒

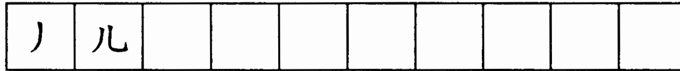
2

ér (nhi)

1. child (N)
2. son (N)
3. suffix (SX)
1. trẻ con (D)
2. con trai (D)
3. hậu tố



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The present simplified character has deleted a baby's head from the ancient form character, leaving only two legs.
古字像婴儿的形状，简化字只有两条腿。
Chữ 儿 (nhi) cổ giống như trẻ sơ sinh, chữ giản hóa chỉ còn 2 chân.

4. 部件 - Component - Thành phần :

儿

结构图示：
Cấu trúc : 儿



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【儿 (ér) : child : Bộ nhi】

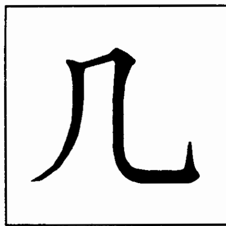
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

儿歌	érgē	(N)	children song	(D)	bài hát cho trẻ con
儿化	érhuà	(N)	the retroflex ending "r"	(D)	hậu tố 儿
儿女	érnǚ	(N)	sons and daughters, children	(D)	con cái
儿孙	érsūn	(N)	descendant	(D)	con cháu
儿童	értóng	(N)	child	(D)	nhi đồng
儿戏	érxì	(N)	trifling matter	(D)	trò trẻ con, trò đùa
儿子	érzi	(N)	son	(D)	con trai
画儿	huàr	(N)	picture, painting	(D)	bức tranh
门儿	ménr	(N)	door	(D)	cửa
玩儿	wánr	(V)	play, have fun	(D)	chơi đùa

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the 儿 in the character and count the total number of strokes :
观察"儿"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 儿 trong các chữ và đếm nét :

兀 元 兄 先 克 党 竞 尧 兜



2

jī / jǐ (kỷ)
1. jī: table (N)
2. jǐ: several (NU)
3. jǐ: how many (P)
1. jī: cái đôn, bàn con (D)
2. jǐ: vài (S)
3. jǐ: mấy ? (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention to the difference between 几 and 儿.
注意几和儿的区别。
Chú ý chữ 几 khác với chữ 儿.

4. 部件 - Component - Thành phần :

几

结构图示：
Cấu trúc : 几 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【几 (jī) : stand / table : Bộ kỷ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

几乎	jīhū	(A)	almost	(P)	hầu như, hầu hết
几分	jǐfēn	(NU)	a bit, somewhat	(S)	vài phần
几个	jǐ gè	(NU)	several	(S)	vài cái
几个	jǐ gè	(P)	How many?	(P)	mấy cái ?
几何	jǐhé	(N)	geometry	(D)	kỷ hà, hình học
几时	jǐshí	(P)	what time, when	(P)	lúc nào, bao giờ
几许	jǐxǔ	(P)	how much, how many	(P)	bao nhiêu
茶几	chájī	(N)	coffee table	(D)	bàn nước

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate 几 in the character and count the total number of strokes :
观察"几"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 几 trong các chữ và đếm nét :

凡　凤　凭　凯　凳

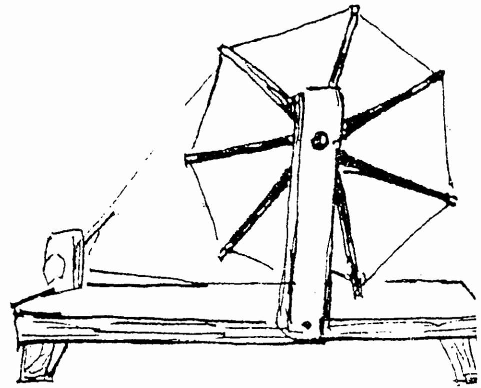


機

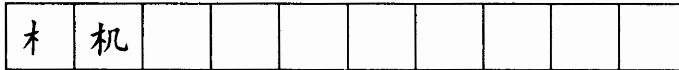
6

jī (cơ)

1. machine (N)
2. chance (N)
1. máy (D)
2. dịp, cơ hội (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

几 is a phonetic element while 木 indicates that most of the machines in the ancient time were made of wood.
"几" 为声旁，古代机器多用木做成。
几 là chỉ thanh, ngày xưa máy thường làm bằng gỗ (木).

4. 部件 - Component - Thành phần :

木 + 几

结构图示：
Cấu trúc : 机 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

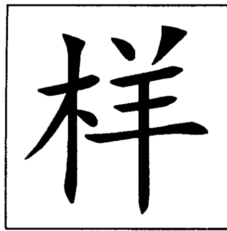
机场	jīchǎng	(N)	airport	(D)	sân bay
机床	jīchuáng	(N)	machine tool	(D)	máy công cụ
机动	jīdòng	(AJ)	motorize	(T)	cơ động
机构	jīgòu	(N)	organization	(D)	cơ cấu, bộ máy
机关	jīguān	(N)	mechanism, government office	(D)	cơ quan
机会	jīhuì	(N)	chance, opportunity	(D)	cơ hội
机器	jīqì	(N)	machine	(D)	máy móc, cơ khí
机械	jīxiè	(N)	mechanism	(D)	cơ khí, máy móc
时机	shíjī	(N)	opportunity	(D)	thời cơ
司机	sījī	(N)	driver	(D)	lái xe, lái tàu hỏa
录音机	lùyīnjī	(N)	tape recorder	(D)	máy ghi âm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Look up from the dictionary the pronunciation and meaning of the character with the 木 radical. Also compare the pronunciation with the phonetic element at the right :
下面这些形声字都以木做部首，查字典，找出它们的意义和读音，并与它们的声旁作比较：
Các chữ tượng thanh sau đây đều có bộ thủ 木, hãy tra tự điển để tìm nghĩa và cách đọc, so sánh với phần chỉ thanh.

Example - 例如 - Ví dụ :　　机 : machine: máy:　机 (jī) —— 几 (jī)

柱　杆　杠　杜　枉　板　柏　材　枯



樣

10

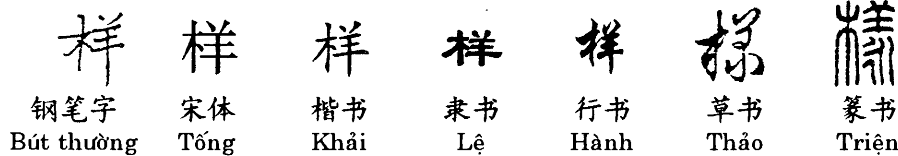
yàng (dạng)
1. appearance (N)
2. sample (N)
1. dáng vẻ (D)
2. mẫu (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

羊 in its ancient form 羊 is a symbol of a portruding horn of a sheep. In the modern form, the 羊 is a phonetic element.

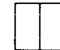
羊 (yáng : sheep)，古字写作羊，突出羊角。羊在这里只是声旁。

羊 (yáng : con dê) chữ cổ là 羊 nêu bật đôi sừng, còn 羊 ở đây chỉ là tượng thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

木 + 羊

结构图示：
Cấu trúc :

样 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

样板	yàngbǎn	(N)	sample, pattern	(D)	mẫu
样本	yàngběn	(N)	sample	(D)	mẫu
样品	yàngpǐn	(N)	sample product	(D)	mẫu hàng
样式	yàngshì	(N)	pattern, style	(D)	kiểu dáng
样样	yàngyàng	(N)	all types	(D)	mọi thứ
样子	yàngzi	(N)	feature, appearance	(D)	hình dáng
一样	yīyàng	(N)	the same	(D)	cũng thế, như nhau
花样	huāyàng	(N)	pattern, style	(D)	kiểu, mẫu mã
走样	zǒuyàng	(V)	out of normal	(Đ)	khác kiểu, sai mẫu
各式各样	gèshì-gèyàng	(IE)	all kinds all sorts	(đn)	các kiểu, đa dạng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the 羊 in the character and count the total number of strokes :

观察“羊”在各字中的位置，并数笔画：

Xem xét vị trí của 羊 trong các chữ và đếm nét :

养　美　羹　姜　氧　恙　羞　着　羚　群　羸



養

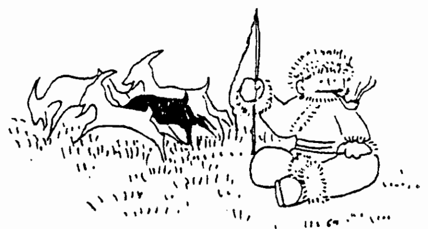
9

yǎng (dưỡng)

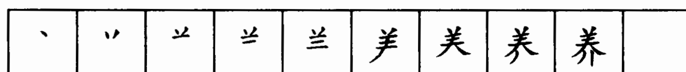
1. raise (V)

2. provide for (V)

nuôi (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

What do you raise? Sheep.

养什么？养羊。

Nuôi (养) gì ? Nuôi dê (养羊).

4. 部件 - Component - Thành phần :

羊 + 介

结构图示：
Cấu trúc : 养



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【羊 (yáng) : sheep : Bộ dương】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

养病	yǎngbìng	(VO)	recuberate from an illness	(Đtân)	dưỡng bệnh
养父	yǎngfù	(N)	foster father	(D)	bố nuôi
养老	yǎnglǎo	(VO)	provide the aged	(Đtân)	dưỡng lão
养神	yǎngshén	(VO)	repose	(Đtân)	nghỉ ngơi đầu óc
养育	yǎngyù	(V)	to raise (children)	(Đ)	nuôi dạy
保养	bǎoyǎng	(V)	keep in good health, maintain	(Đ)	bảo dưỡng
教养	jiàoyǎng	(N)	teach and discipline	(D)	giáo dưỡng, nuôi dạy
培养	péiyǎng	(V)	to cultivate, to train	(Đ)	bồi dưỡng, đào tạo
营养	yíngyǎng	(N)	nourishment	(Đ)	dinh dưỡng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Answer the following questions with Chinese - 用中文回答问题 - Trả lời bằng tiếng Hán :

1. 二月是大月吗？二月有几天？ ____________________

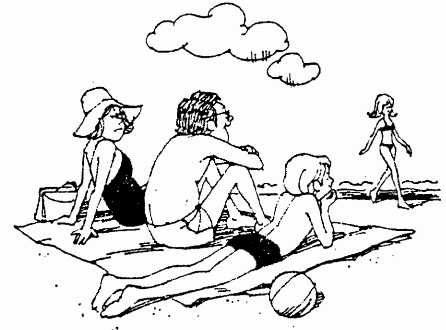
2. 你有养父养母吗？ ____________________

3. 你爸爸妈妈有几个儿子？几个女儿？ ____________________

4. 你的丈夫是不是中国人？ ____________________



mĕi (mỹ)
beautiful / beauty (AJ/N)
9 **đẹp** (T/D)



1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

In ancient time big lamp 羊 was considered as a symbol of perfection.
古时候，羊大就是美。
Ngày xưa dê to (羊大) là đẹp.

4. **部件 - Component - Thành phần :**

⺷ + 大

结构图示：
Cấu trúc : 美 

5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【羊 (yáng) : sheep : Bộ dương】

6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

美观	mĕiguān	(AJ)	pleasing to the eye	(T)	mỹ quan
美好	mĕihăo	(AJ)	good, fine	(T)	tốt đẹp
美丽	mĕilì	(AJ)	beautiful	(T)	đẹp, đẹp đẽ
美术	mĕishù	(N)	fine arts	(D)	mỹ thuật
美元	mĕiyuán	(N)	U.S. dollar	(D)	đô la Mỹ
美金	mĕijīn	(N)	U.S. currency	(D)	Mỹ kim
完美	wánmĕi	(AJ)	perfect	(T)	hoàn mỹ
优美	yōumĕi	(AJ)	graceful	(T)	tươi đẹp
赞美	zànmĕi	(V)	praise	(Đ)	khen ngợi
十全十美	shíquán-shímĕi	(IE)	absolutely perfect	(tn)	thập toàn thập mỹ

7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

Translation - 翻译 - Dịch :

1. The U.S. is bigger than Japan. (Nước Mỹ lớn hơn nước Nhật.)

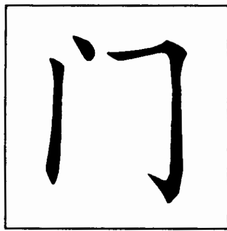
____

2. China has bigger population than the U.S. (Trung Quốc đông dân hơn Mỹ.)

____

3. Are you American? (Anh có phải là người Mỹ không ?)

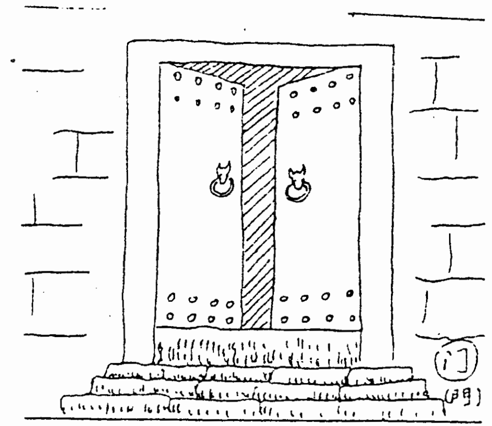
____



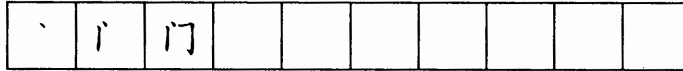
門

3

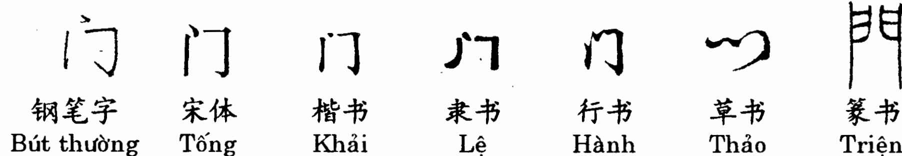
mén (môn)
1. door, gate (N)
2. measure (M)
1. cửa (D)
2. lượng từ



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is a pictograph symbolizing a door.
古字作門，像门的形状。
Chữ cổ (門) giống cái cửa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

门

结构图示：
Cấu trúc : 门 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【门 (mén) : door : Bộ môn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

门户	ménhù	(N)	door	(D) cửa ra vào, cửa ngõ
门口	ménkǒu	(N)	door	(D) cửa
门路	ménlù	(N)	way	(D) đầu mối
门面	ménmiàn	(N)	store front	(D) mặt tiền
门牌	ménpái	(N)	house number	(D) số nhà
门票	ménpiào	(N)	admission ticket	(D) vé vào cửa
门诊	ménzhěn	(N)	outpatient	(D) khám bệnh (ngoại trú)
没门儿	méi ménr	(IE)	no way to	(tn) đừng hòng
开门见山	kāimén jiàn shān	(IE)	come straight to the point	(tn) nói thẳng
一门大炮	yì mén dàpào	(PH)	a piece of artillery	(đn) một khẩu pháo
两门功课	liǎng mén gōngkè	(PH)	two subjects (of study)	(đn) hai môn học

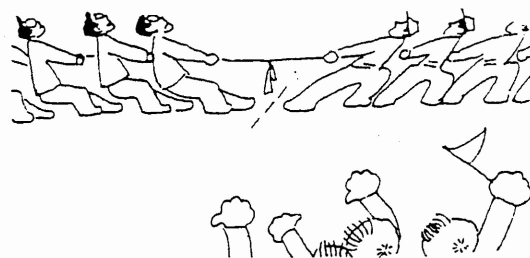
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the 门 in the character and count the total number of strokes :
观察"门"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 门 trong các chữ và đếm nét :

闩 闪 问 闷 间 阔 们 扪 焖



們 mén (môn)
plural suffix (SX)
5 hậu tố chỉ số nhiều



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

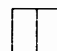
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

门 is a phonetic element and 亻 is a symbol of a man.
"门"作声旁，"亻"表示人。
门 chỉ thanh, 亻 là người.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 门

结构图示：们
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻(人) (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

我们	wǒmen	(P)	we, us	(Đt)	chúng tôi, chúng ta
咱们	zánmen	(P)	we, us	(Đt)	chúng ta, ta
你们	nǐmen	(P)	you	(Đt)	các anh, các chị (ngôi thứ 2, dùng chung cho cả nam và nữ)
他们	tāmen	(P)	they, them	(Đt)	họ, chúng nó, các anh ấy (ngôi thứ 3, dùng cho nam)
她们	tāmen	(P)	they, them (femine)	(Đt)	họ, chúng nó, các chị ấy (ngôi thứ 3, dùng cho nữ)
它们	tāmen	(P)	they, them (neutral)	(Đt)	chúng, chúng nó, các thứ ấy (ngôi thứ 3, dùng cho đồ vật và động vật)
人们	rénmen	(P)	people	(Đt)	mọi người

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Compare the Chinese and Vietnamese pronouns - 比较中越文代词 - So sánh các đại từ tiếng Hán và tiếng Việt :

我们 < we / us — chúng tôi

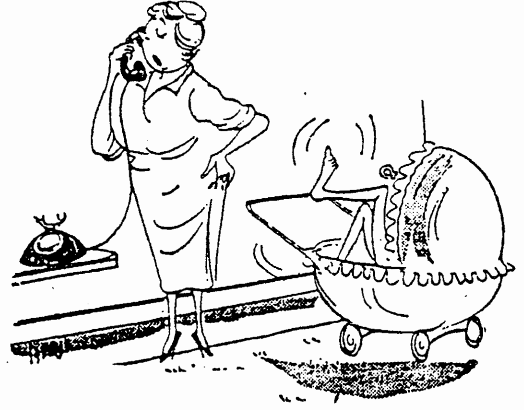
你 / 你们 > you — anh / chị ..., các anh / chị ...

他们 / 她们 / 它们 > they / them — họ, chúng nó, ... / chúng



問 6

wèn (vấn)
ask (V)
hỏi (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

问	问	问	问	问	问	問
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

One has to use the mouth for inquiry.
问人得用口。
Hỏi bằng miệng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

门 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 问 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【门 (mén) : door : Bộ môn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

问答	wèndá	(N)	questions and answers	(D)	hỏi và đáp
问好	wènhǎo	(V)	give regards to	(Đ)	chào hỏi, hỏi thăm
问号	wènhào	(N)	question mark	(D)	dấu hỏi
问候	wènhòu	(V/N)	give regards to	(Đ/D)	hỏi thăm
问世	wènshì	(V)	appear, be published	(Đ)	ra đời (sách báo), ra mắt bạn đọc
问题	wèntí	(N)	question, problem	(D)	vấn đề, câu hỏi
反问	fǎnwèn	(V)	counter questioning	(Đ)	hỏi lại
访问	fǎngwèn	(V/N)	to visit, interview, visit	(Đ/D)	phỏng vấn, thăm
请问	qǐngwèn	(PH)	excuse me, may I ask	(đn)	xin hỏi
学问	xuéwèn	(N)	learning, knowledge	(D)	học vấn
问长问短	wènchábg-wènduǎn	(IE)	ask in detail	(tn)	hỏi han mọi chuyện

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make sentences by following the sample - 模仿造句 - Đặt câu theo mẫu :

我问—我问她—我问她爱不爱我.

____



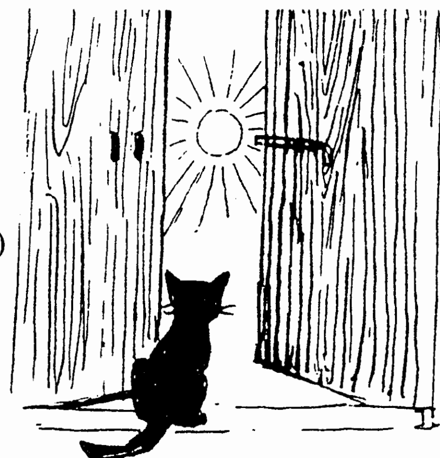
間

7

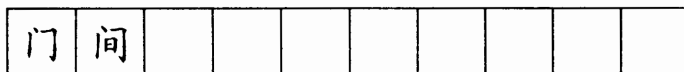
jiān / jiàn (gian, gián)

1. jiān: **room** (N)
2. jiān: **measure for room** (M)
3. jiàn: **space in between** (N)

1. jiān: **phòng** (D)
2. jiān: **gian nhà, gian phòng** (D)
3. jiàn: **giữa** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

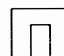
Seeing the sun (日) through the opening door, the character indicates a definit time and space.

从门缝中看见太阳(日)，表示一定的空间或时间。

Nhìn qua khe cửa (门) thấy mặt trời (日), có nghĩa là không gian và thời gian.

4. 部件 - Component - Thành phần :

门 + 日

结构图示：间 
Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【门 (mén) : door : Bộ môn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

间谍	jiàndié	(N)	spy	(D)	gián điệp
间断	jiànduàn	(AJ)	intermitten	(T)	gián đoạn
间接	jiànjiē	(A)	indirect	(P)	gián tiếp
房间	fángjiān	(N)	room	(D)	phòng
空间	kōngjiān	(N)	(empty) space	(D)	không gian
离间	líjiàn	(V)	drive a wedge between	(Đ)	ly gián, chia rẽ
民间	mínjiān	(N)	among the people	(D)	dân gian
人间	rénjiān	(N)	in this world, worldly	(D)	nhân gian, trần gian
套间	tàojiān	(N)	suite (of a hotel)	(D)	căn hộ
中间	zhōngjiān	(N)	in the middle, between, among	(D)	trung gian
洗手间	xǐshǒu jiān	(N)	bathroom, restroom	(D)	phòng tắm, toa-lét, nhà vệ sinh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Find out the characters hidden in the character 重 (You may find more than 14 different characters) :

找出藏在“重”字中的字（可找到14个以上）：

Tìm các chữ nằm trong chữ trọng 重 (trên 14 chữ) :

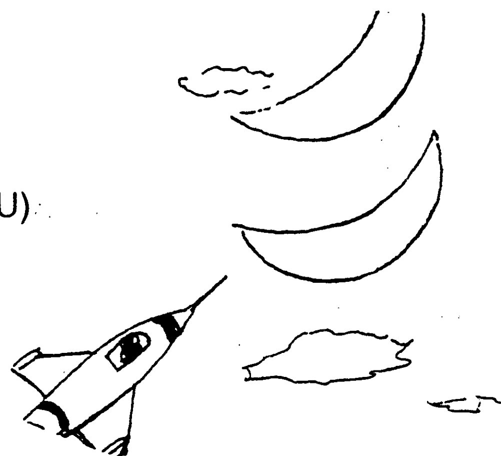
____



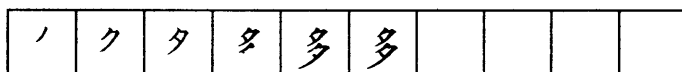
duō (đa)

many, much, more (AJ / A / NU)

6 **nhiều** (T / P / S)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Two moons? Too many !

两个月亮（夕），多了。

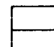
Hai mặt trăng (夕), nhiều thật.

4. 部件 - Component - Thành phần :

夕 + 夕

结构图示： 多

Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【夕 (xī) : evening : Bộ tịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

多半	duōbàn	(A)	mostly	(D)	phần nhiều, đa phần
多亏	duōkuī	(V/A)	thanks to / lucky	(Đ/P)	may mà
多么	duōme	(A)	how, what	(P)	biết bao, dường nào
多少	duōshǎo	(NU)	how much, how many	(S)	bao nhiêu, nhiều ít
多数	duōshù	(N)	majority	(D)	đa số, số nhiều
多余	duōyú	(AJ)	surplus	(T)	thừa
繁多	fánduō	(AJ)	numerous	(T)	rất nhiều
好多	hǎoduō	(AJ)	many, much	(T)	rất nhiều, nhiều quá
许多	xǔduō	(AJ)	many, much	(T)	nhiều
至多	zhìduō	(A)	most	(P)	tối đa, nhiều nhất
众多	zhòngduō	(AJ)	numerous	(T)	đông đúc
大多数	dàduōshù	(N)	the great majority	(D)	đại đa số

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the antonym for the character - 写反义词 - Viết các từ trái nghĩa với :

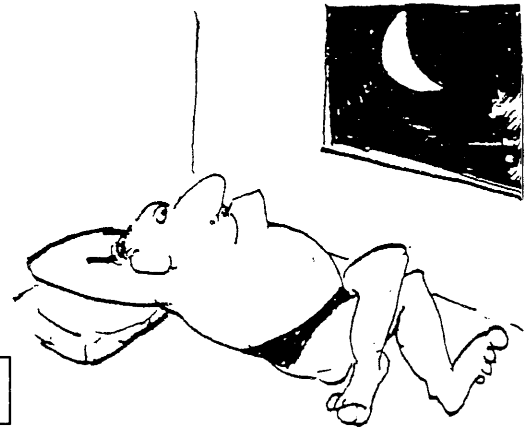
1. 大________ 2. 多________ 3. 好________ 4. 左________

5. 上________ 6. 日________ 7. 丈夫________ 8. 天上________

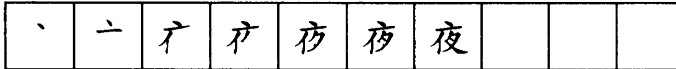


yè (dạ)
night, evening (N)
đêm (D)

8



1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

People 人 (亻) rest in their houses (亠) when the evening (夕) comes.
屋顶(亠)、人(亻)、月(夕)表示夜晚。
Mái nhà (亠), người (亻) và trăng (夕), nghĩa là đêm.

4. **部件 - Component - Thành phần :**

亠 + 亻 + 夕

结构图示：
Cấu trúc : 夜



5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【亠 (tou) : cover : Bộ đầu】

6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

夜班	yèbān	(N)	evening shift	(D)	ca đêm
夜场	yèchǎng	(N)	evening showing	(D)	buổi / suất đêm (chiếu bóng, biểu diễn)
夜工	yègōng	(N)	evening shift	(D)	thợ làm đêm, làm ca đêm
夜间	yèjiān	(N)	night, evening	(D)	ban đêm
夜景	yèjǐng	(N)	night scene	(D)	cảnh đêm
夜里	yèli	(N)	evening, at night	(D)	ban đêm
夜色	yèsè	(N)	evening scene	(D)	màu trời đêm
夜晚	yèwǎn	(N)	night	(D)	đêm
夜校	yèxiào	(N)	evening school	(D)	trường / lớp học buổi tối
半夜	bànyè	(N)	mid night	(D)	nửa đêm
过夜	guòyè	(VO)	stay over night	(Đtân)	qua đêm
深夜	shēnyè	(N)	late in the evening	(D)	đêm khuya

7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

Interpret the following terms - 解释下列词语 - Giải thích các từ :

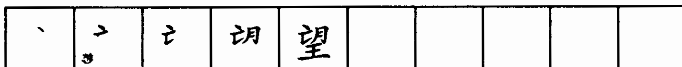
半夜	多半	人间	美人	好样	样子
天机	儿时	把手	马头	国家	主机



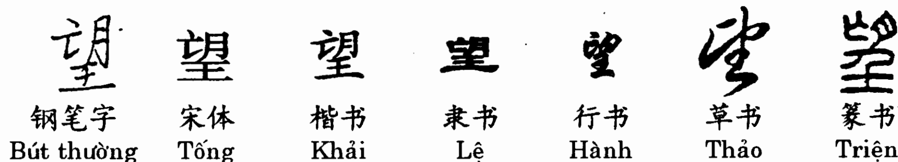
11 wàng (vọng)
gaze into the distance (v)
nhìn (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The 月 in this character is interpreted as "looking at the moon", 亡 and 王 are both phonetic elements.
看月亮，"亡"和"王"都念(wáng)，与"望"只是声调上不同。
Nhìn trăng (月亮), 亡 và 王 đều đọc là (wáng), chỉ khác 望 về thanh điệu.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亡 + 月 + 王

结构图示：
Cấu trúc : 望 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【月 (yuè) : the moon : Bộ nguyệt】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

绝望	juéwàng	(AJ)	desperate	(T)	tuyệt vọng
看望	kànwàng	(V)	watch	(Đ)	nhìn
渴望	kěwàng	(V)	earnest wish	(Đ)	khao khát
盼望	pànwàng	(V)	expect, hope	(Đ)	mong chờ
期望	qīwàng	(V/N)	expect, wish, expectation	(Đ/D)	mong chờ, mong đợi
声望	shēngwàng	(N)	prestige	(D)	danh tiếng, tiếng tăm
失望	shīwàng	(AJ)	disappointed	(T)	thất vọng
探望	tànwàng	(V)	to visit	(Đ)	thăm hỏi
希望	xīwàng	(V/N)	wish, hope	(Đ/D)	hy vọng
愿望	yuànwàng	(N)	wish	(D)	nguyện vọng, mong muốn
望远镜	wàngyuǎnjìng	(N)	telecope	(D)	ống nhòm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Create a new character by adding one additional stroke :
每字增加一笔，成为新字：
Mỗi chữ thêm 1 nét để thành chữ khác :

小__ 工__ 儿__ 问__ 了__ 才__ 大__

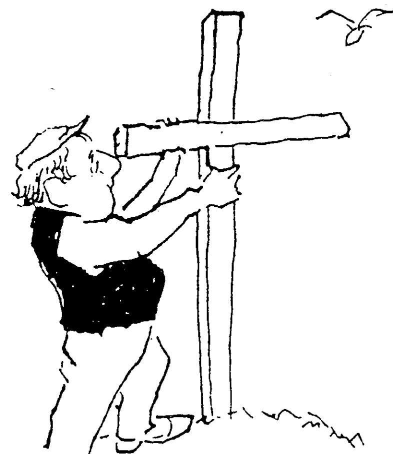


甚

4

shén / shí (thập / tạp)

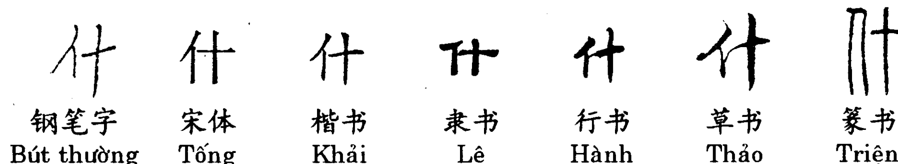
1. shén: **what** (P)
2. shí: **varied** (AJ)
1. shén: **cái gì ?** (Đt)
2. shí: **linh tinh** (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

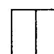
With 十 as its sound element, 十 has two pronunciations, (shén) and (shí).

十是声旁。什的读音有两个：(shén) 和 (shí).

十 là phần chỉ thanh, có 2 cách đọc: (shén) và (shí).

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 十

结构图示：
Cấu trúc :　什 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

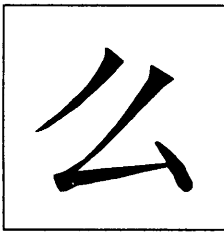
【亻(人) (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

什么	shénme	(P)	what	(Đt)	cái gì
什么的	shénmede	(P)	and so on	(Đt)	này nọ
干什么	gànshénme	(IE)	what to do, why on earth	(tn)	làm gì
什锦	shíjǐn	(AJ)	assorted, mixed	(T)	thập cẩm
什物	shíwù	(N)	articles for daily use	(D)	đồ đạc linh tinh
家什	jiāshí	(N)	utensils, furniture, etc.	(D)	đồ dùng gia đình

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Point out the sound element and give the pronunciation for each character :
   指出下列形声字的声旁和读音：
   Chỉ ra phần chỉ thanh và cách đọc các chữ tượng thanh :
   Example - 例如 - ví dụ :　什：十，shí
   们___ 妈___ 爸___ 注___ 字___ 饭___ 样___ 机___
2. Point out the radical of each character - 指出下列各字的部首 - Chỉ ra bộ thủ các chữ :
   日___ 安___ 体___ 本___ 不___ 还___ 取___ 最___



麼

3

me / yāo (ma / yêu)

1. me: **ending** (suf)

2. yāo: **one** (NU)

1. me: **hậu tố**

2. yāo: **một** (S)



这是什么？

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

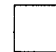
么 also has two pronunciations, (me) and (yāo).

么也有两个读音，(me) 和 (yāo).

么 cũng có 2 cách đọc : (me) và (yāo).

4. 部件 - Component - Thành phần :

丿 + 厶

结构图示：
Cấu trúc : 么 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【丿 (piě) : left stroke : Bộ phẩy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

什么	shénme	(P)	what	(Đt)	cái gì
多么	duōme	(P)	how	(Đt)	dường nào, biết bao, quá
这么	zhème	(P)	such, so	(Đt)	như vậy, thế này
那么	nàme	(P/C)	in that way/so, then	(Đt/L)	thế thì
怎么	zěnme	(P)	why, how come	(Đt)	như thế nào, sao

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

1. What is her job here? (Cô ấy làm việc gì ở đây ?)

____

2. What kind of fruit do you like most? (Anh thích nhất quả gì ?)

____

3. How beautiful she is ! (Cô ấy đẹp biết bao !)

____



4

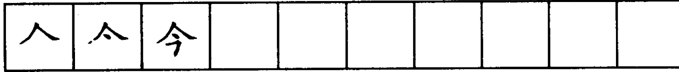
jīn (kim)

the present (N)

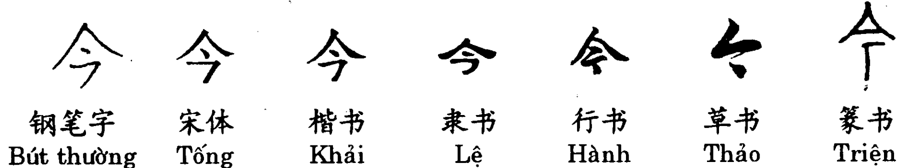
nay (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

How to spell 今 — jīn. The lower part of 今 looks like " j " too.

今字怎么拼？jīn，记住今字下边是个 j。

Chữ kim (今) phiên âm như thế nào nhỉ ? Jīn, hãy nhớ phần dưới chữ 今 là chữ j..

4. 部件 - Component - Thành phần :

人 + ㇇

结构图示：
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻(人) (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

今后	jīnhòu	(N)	from now on	(D)	từ nay về sau
今年	jīnnián	(N)	this year	(D)	năm nay
今天	jīntiān	(N)	today	(D)	ngày nay, hôm nay
今日	jīnrì	(N)	today	(D)	ngày nay, hôm nay
今晚	jīnwǎn	(N)	tonight	(D)	tối nay
当今	dāngjīn	(N)	at the present	(D)	hiện nay
至今	zhìjīn	(N)	up to now	(D)	đến nay

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

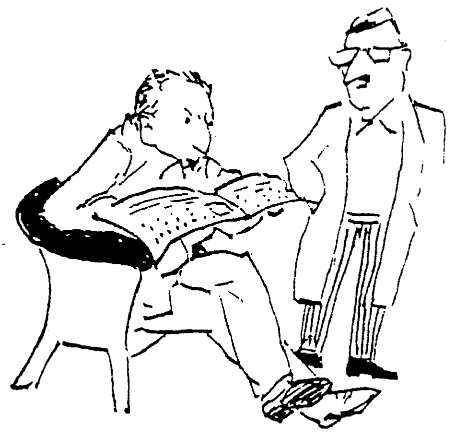
Fill in the blanks with a character that has the same radical as shown - 根据偏旁填字 - Điền chữ vào các bộ thủ :

1. 宀_____ 宀_____ 宀_____ 宀_____
2. 日_____ 日_____ 日_____ 日_____
3. 木_____ 木_____ 木_____ 木_____
4. 亻_____ 亻_____ 亻_____ 亻_____ 亻_____ 亻_____



9

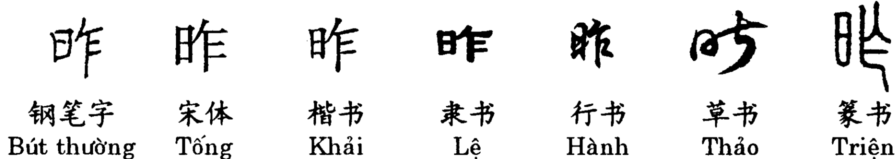
zuó (tạc)
yesterday (N)
hôm qua (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The 日 means day, 乍 is a sound element.
"日"表示时间，"乍"是声旁，表示读音。
日 là thời gian, 乍 là chỉ thanh, tức là cách đọc.

4. 部件 - Component - Thành phần :

日 + 乍

结构图示：
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【日 (rì) : the sun : Bộ nhật】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

昨天	zuótiān	(N) yesterday	(D) hôm qua
昨晚	zuówǎn	(N) yesterday evening, last night	(D) tối qua
昨儿	zuór	(N) yesterday	(D) hôm qua

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

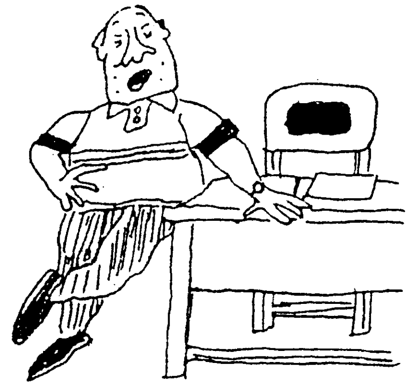
Translate into Chinese - 译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

1. yesterday — today — tomorrow
   hôm qua — hôm nay — ngày mai
   ______ ______ ______
2. last night — tonight — tomorrow night
   tối qua — tối nay — tối mai
   ______ ______ ______
3. last month — this month — next month
   tháng trước — tháng này — tháng sau
   ______ ______ ______

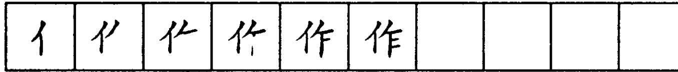


7

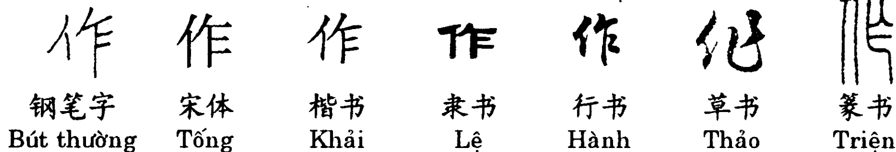
zuò (tác)
do, make (V)
làm (Đ)



1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**



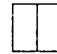
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

人 is a meaning element while 乍 is a sound element.
"人"是形旁，"乍"是声旁。
人 để chỉ ý, 乍 để chỉ thanh.

4. **部件 - Component - Thành phần :**

亻+ 乍

结构图示：
Cấu trúc : 作 

5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【人（亻）(rén) : man : Bộ nhân】

6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

作风	zuòfēng	(N)	style, style of work	(D)	tác phong
作家	zuòjiā	(N)	author	(D)	nhà văn, tác gia
作品	zuòpǐn	(N)	work (of literature and art)	(D)	tác phẩm
作为	zuòwéi	(V/N)	become/behavior	(ĐD)	với tư cách là / hành vi
作文	zuòwén	(N)	composition	(D)	làm văn
作业	zuòyè	(N)	homework	(D)	bài tập, tác nghiệp
作用	zuòyòng	(N)	usage	(D)	tác dụng, vai trò
作战	zuòzhān	(N)	fight, battle	(D)	tác chiến
作者	zuòzhě	(N)	author	(D)	tác giả
工作	gōngzuò	(V/N)	to work/work, job	(Đ/D)	công tác, làm việc

7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

Interpret the meanings of these words formed with exchanged characters :
解释颠倒词：
Giải nghĩa các từ đảo ngược :

女子 ____　　儿女 ______　　明天 ______　　作用______
子女 ____　　女儿 ______　　天明 ______　　用作______

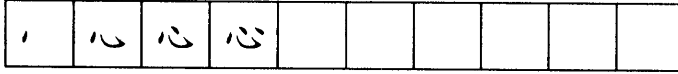


4

xīn (tâm)
heart (N)
tim (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictograph resembled a heart.
古字像心的形状。
Chữ cổ giống hình trái tim.

4. 部件 - Component - Thành phần :

心

结构图示：
Cấu trúc : 心 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【心 (忄) (xīn) : heart : Bộ tâm】

In the old time, people believed that the heart is related to thinking and temperament, such as: think, fear, love, respect, etc. Notice the heart radical is written differently when it positions to the left of the character.

古人认为心是管思想的，所以用心作部首的字，意义往往与思想、性情有关，如思、想、怕、情、恭等。注意心作部首时，在左边写作忄，在下边有时写作⺗。

Người xưa cho rằng suy nghĩ ở tim, cho nên các chữ có bộ thủ 心 thường liên quan đến tư tưởng, tình cảm, như: 思, 想, 怕, 情, 恭... Chú ý: khi bộ thủ 心 đứng ở bên trái, thì viết là 忄, ở phía dưới thì viết là ⺗.

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

心爱	xīn'ài	(AJ)	beloved, treasured	(T)	yêu quí
心得	xīndé	(N)	gain (from reading, study, research, ect.)	(D)	sự tâm đắc, sự thu hoạch
心情	xīnqíng	(N)	feeling, emotion	(D)	tâm tình, tâm trạng
心事	xīnshì	(N)	matters in one's mind	(D)	tâm sự
心意	xīnyì	(N)	kindly feeling	(D)	tấm lòng
点心	diǎnxīn	(N)	refreshments, pastry	(D)	bữa điểm tâm, lót dạ
粗心	cūxīn	(AJ)	careless	(T)	không cẩn thận, sơ suất
小心	xiǎoxīn	(AJ)	careful	(T)	cẩn thận

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the heart radical in each of the following characters. Pay attention to three different ways of writing :
指出心在各字中的位置，注意心作部首时的三种写法：心，忄，⺗
Chỉ ra vị trí của 心 trong các chữ, chú ý 3 cách viết khác nhau của bộ thủ : 心，忄，⺗

必　快　恭　慢　忙　念　意　性　志　忝　总



zěn (chẩm)

how, why (P)

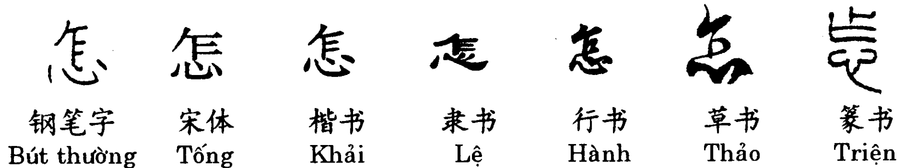
9 **thế nào, sao ?** (Đt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

乍 (zhà) is a phonetic element. However, 怎 is read as "zěn", not "zuò".
"乍" (zhà) 是声旁，"怎" 念"zěn"，不念 "zuò"。
乍 là phần chỉ thanh, 怎 đọc "zěn", không đọc "zuò".

4. 部件 - Component - Thành phần :

乍 + 心

结构图示：
Cấu trúc : 怎 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【心 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

怎样	zěnyàng	(P)	how	(Đt) thế nào
怎么	zěnme	(P)	why, how	(Đt) sao
怎么办	zěnmebàn	(IE)	What to do ? How to handle	(tn) làm thế nào?
怎么样	zěnmeyàng	(P)	what about, how about	(Đt) làm sao, thế nào
不怎么样	bù zěnmeyàng	(IE)	so so, not that good	(tn) tàm tạm, không ra gì, không ra sao

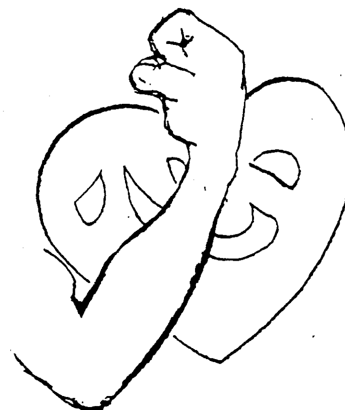
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Try to make some characters that both the left and right side components are identical like the character 从 :
   "从"字左右一样，你还能找出三个这样的字来吗？
   Chữ 从 hai bên trái phải giống nhau, bạn hãy tìm 3 chữ như vậy.
2. Add a radical to each of the following characters to form a new character :
   给下列各字加上不同的部首，组成不同的字：
   Viết bộ thủ vào các chữ sau để tạo thành chữ khác, mỗi bộ thủ 3 chữ :
   乍：
   不：
   子：

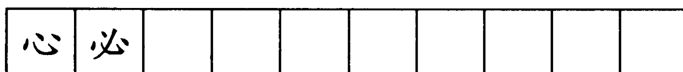


5

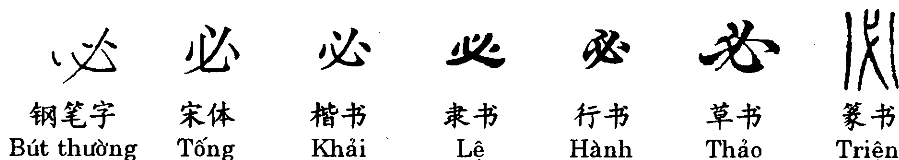
bì (tất)
certainly, necessarity (A)
phải, tất nhiên, tất yếu (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

With the slanting stroke 丿 cutting through the heart, it shows one makes up a resolution and must carry it out.
心字加丿，表示下决心，必须做。
心 thêm 丿 nghĩa là quyết tâm, phải làm bằng được.

4. 部件 - Component - Thành phần :

心 + 丿

结构图示：
Cấu trúc : 必 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【心 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

必定	bìdìng	(A)	must, certainly	(P)	nhất định, nhất thiết
必然	bìrán	(AJ)	must, surely	(T)	tất nhiên, tất yếu
必须	bìxū	(AV)	must, have to	(P)	phải
必需	bìxū	(AV)	essential, indispensable	(P)	phải, cần thiết, nhu yếu
必要	bìyào	(AJ)	essential	(T)	tất yếu, cần thiết
不必	búbì	(A)	not necessary	(P)	không cần, bất tất
何必	hébì	(P)	why must	(Đt)	hà tất, việc gì phải
未必	wèibì	(A)	not necessary	(P)	chưa chắc, vị tất
必修课	bìxiūkè	(N)	requirement (course)	(D)	môn (học) bắt buộc
必需品	bìxūpǐn	(N)	daily necessity	(D)	nhu yếu phẩm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Correct the mistakes - 改错 - Sửa sai :

吗 吆 国 美 饭 家 how 孜 爸

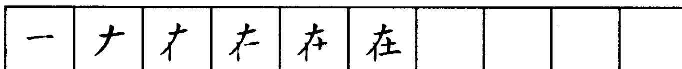


6

zài (tại)
1. exist (V)
2. in, at, on (PP)
3. action in progress (A)
1. tại (G)
2. ở (Đ)
3. đang (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Mr. 土 hides behind the curtain.
"土"先生躲在帘子后边。
Ông (土) nấp ở sau rèm.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 土

结构图示：
Cấu trúc :
在



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【土 (tǔ) : earth : Bộ thổ】

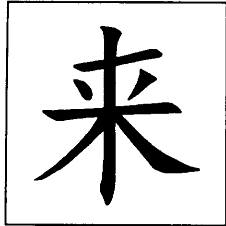
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

在场	zàichǎng	(V)	at the scene	(Đ)	có mặt, hiện diện
在家	zàijiā	(V)	be at home	(Đ)	ở nhà
在世	zàishì	(V)	alive	(Đ)	sống
在望	zàiwàng	(V)	at sight	(Đ)	trông thấy
在于	zàiyú	(V)	lie on	(Đ)	ở
在座	zàizuò	(V)	to be present	(Đ)	có mặt, hiện diện
实在	shízài	(AJ/A)	practical / really	(T/P)	thực tại, quả thật
现在	xiànzài	(A)	now	(P)	hiện tại, hiện nay
自在	zìzài	(AJ)	to be at easy	(T)	tự tại, thoải mái
不在乎	búzàihu	(IE)	don't mind, not care	(tn)	không quan tâm, không sao

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Substitute the underlined words - 替换练习 - Thay thế từ gạch dưới :

1. 小王昨天不在家。　　小王________不在家。
2. 小李在中国。　　小李在__________。



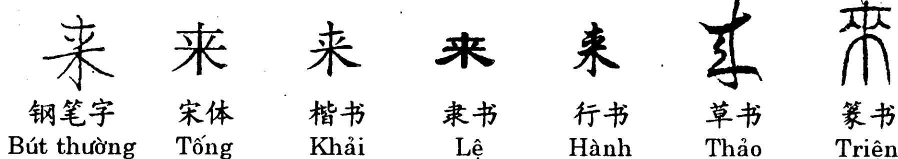
來
7

lái (lai)
1. come (V)
2. particle (PT)
1. lại, đến (Đ)
2. từ đó

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is formed by adding one more horizontal stroke on top of the character 米.
"米"字上多一横。
Chữ 米 thêm một gạch ở trên.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 米

结构图示 :
Cấu trúc : 来 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

来宾	láibīn	(N)	guest	(D)	khách
来回	láihuí	(A)	round-trip	(P)	đi lại, khứ hồi
来往	láiwǎng	(V)	to associate with; coming and going	(Đ)	vãng lai, đi lại
来信	láixìn	(N)	letter from (somebody)	(D)	thư (đến)
来源	láiyuán	(N)	source, origin	(D)	nguồn gốc
------来着	láizhe	(PT)	a particle expressing a complete action		trợ từ đặt cuối câu, có nghĩa: à, cơ mà, nhỉ
来自	láizì	(V)	from, coming from	(Đ)	từ ... đến, đến từ ...
从来	cónglái	(A)	ever	(P)	xưa nay
将来	jiānglái	(N)	future	(D)	sau này, mai sau, tương lai
原来	yuánlái	(A)	originally: actually	(P)	thì ra, vốn dĩ
自来水	zìláishuǐ	(N)	tap water	(D)	nước máy

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

1. He <u>comes</u> to my house today. (Hôm nay anh ấy đến nhà tôi.)

____

2. She <u>is coming</u> to my house tomorrow. (Ngày mai cô ấy đến nhà tôi.)

____

3. You <u>came</u> to my house yesterday. (Hôm qua anh đến nhà tôi.)

____

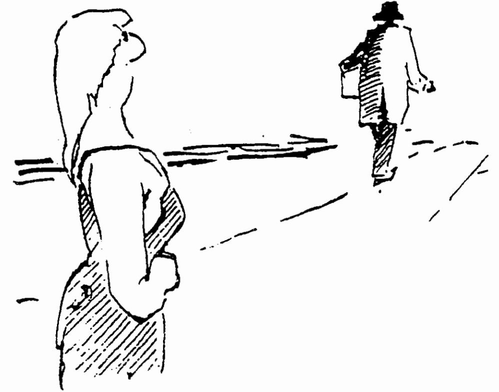
4. They <u>have come</u> to my house before. (Trước đây họ đã đến nhà tôi.)

____



5

qù (khứ)
1. go, leave (V)
2. verb suffix (SX)
1. đi (Đ)
2. đuôi của động từ



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The top part of this character is a 土 while the bottom is a 厶.
上边是"土"，下边是"厶"。
Trên là đất (土), dưới là 厶.

4. 部件 - Component - Thành phần :

土 + 厶

结构图示：
Cấu trúc : 去



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【厶 (sī) : private : Bộ tư】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

去处	qùchu	(N)	place to go	(D)	nơi đến, địa điểm
去路	qùlù	(N)	ways to go	(D)	đường đi
去年	qùnián	(N)	last year	(D)	năm ngoái
去声	qùshēng	(N)	the fourth tone (of Chinese)	(D)	thanh khứ (thanh điệu thứ 4 trong tiếng Hán)
去世	qùshì	(V)	pass away, die	(Đ)	qua đời, tạ thế
去向	qùxiàng	(N)	trend	(D)	hướng đi
过去	guòqù	(N)	in the past	(D)	quá khứ
过去	guòqù	(V)	die, go over (there)	(Đ)	đi rồi (chết), đi qua
回去	huíqù	(V)	return, go back	(Đ)	đi về
进去	jìnqù	(V)	go in, enter	(Đ)	đi vào
上去	shàngqù	(V)	go up	(Đ)	đi lên

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make a sentence respectively with 去, 来 and 在:
用"去、来、在"各造一句：
Đặt 3 câu trong mỗi câu có chữ :

1. 去 ______________________
2. 来 ______________________
3. 在 ______________________

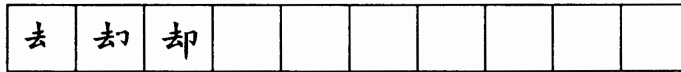


卻
7

què (khước)
1. step back (V)
2. but, however (A)
1. dừng (Đ)
2. nhưng, lại (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

却	却	却	却	却	却	却
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

去 in this character is a phonetic element. Pay attention to the way the 卩 radical is written.
"去"是声旁。注意右边"卩"的写法。
去 là phần chỉ thanh, chú ý cách viết 卩 ở bên phải.

4. 部件 - Component - Thành phần :

去 + 卩

结构图示：
Cấu trúc : 却 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【卩 (jié) : a seal : Bộ tiết】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

却步	quèbù	(V)	stop (going)	(Đ) dừng bước
冷却	lěngquè	(V)	cool off	(Đ) làm nguội
推却	tuīquè	(V)	decline	(Đ) từ chối
退却	tuìquè	(V)	retreat	(Đ) rút lui

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Locate the 卩 in each character and count the total number of strokes:
观察"卩"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 卩 trong các chữ và đếm nét :

卫　印　危　即　卷　卸　卿

2. Explain the meaning of the 却 in the following sentences :
解释下列句子中"却"的含义：
Giải nghĩa chữ 却 trong các câu :

1. 她想 (xiǎng; want: muốn) 来，却来不了 ____________________

2. 不要在困难 (kūnnan; difficulty: khó khăn) 面前却步 ____________________



8

dào (đáo)

1. reach, arrive (V)
2. go to, leave for (V)
3. up to, until (PP)
tới, đến (Đ/G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

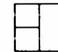
The left part of this character, in its old form, indicates a bird swooped down from the sky and reached the earth, the right side 刂 is a phonetic element.

左边的"至"也就是到的意思，右边的刂 (dāo: knife) 跟"到"的读音差不多。

Chữ 至 (zhì: chí) bên trái cũng có nghĩa là đến, 刂 (dāo: đao) bên phải đọc gần giống như 到 (dào).

4. 部件 - Component - Thành phần :

厶 + 土 + 刂

结构图示：
Cấu trúc : 到 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 刂 (dāo) : knife : Bộ đao 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

到处	dàochù	(N)	everywhere	(D)	khắp nơi
到达	dàodá	(V)	reach, arrive	(Đ)	đến, tới nơi
到底	dàodǐ	(VO/A)	to the end / finally	(Đtân/P)	đến cùng, cuối cùng, rút cuộc
到手	dàoshǒu	(V)	acquire	(Đ)	đến tay
到头	dàotóu	(V)	to the end, at an end	(Đ)	cuối cùng, đến cùng
到......为止	dào...wéizhǐ	(PH)	until, up to	(đn)	đến ... thì thôi
报到	bàodào	(V)	report for duty, report to (someone)	(Đ)	trình diện
迟到	chídào	(AJ)	late (on arrival)	(T)	đến muộn
感到	gǎndào	(V)	feel, to sense	(Đ)	cảm thấy
周到	zhōudào	(AJ)	adequate, considerate	(T)	chu đáo
直到	zhídào	(PP)	go all the way until...	(G)	cho đến, mãi đến

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

The 刀 radical can be written in three different ways: 刀, 刂, ⺈, locate them in the following characters :

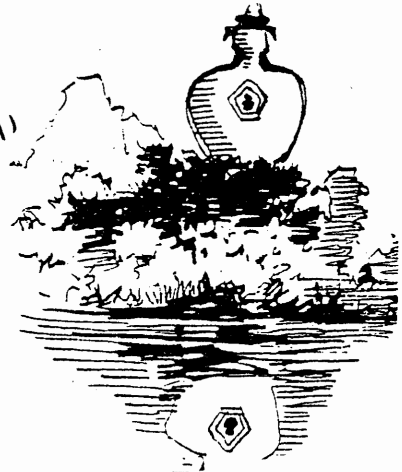
"刀"作部首时有三种写法："刀、刂、⺈"，指出它们在下列各字中的位置：

Bộ thủ 刀 có 3 cách viết : 刀, 刂, ⺈. Hãy chỉ ra vị trí của chúng trong các chữ :

刘　刀　创　别　前　刃　分　召　色　剪

倒 10

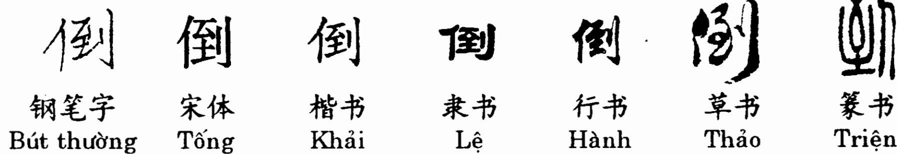
dǎo / dào (đảo)
1. dǎo: **fall, topple** (V)
2. dào: **upside down, reverse** (A)
3. dào: **pour, tip** (V)
1. dǎo: **đổ** (Đ)
2. dào: **đảo** (Đ); **ngược** (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

到 is a phonetic element.
"到"作声旁。
到 được dùng làm phần chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 至 + 刂

结构图示 :
Cấu trúc : 倒 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻(rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

倒闭	dǎobì	(V)	close, bankrupcy	(Đ)	đóng cửa (sập tiệm)
倒霉	dǎoméi	(AJ)	bad luck	(T)	xúi quẩy, xui xẻo
倒台	dǎotái	(V)	down (of a political figure)	(Đ)	đổ, sụp đổ
摔倒	shuāidǎo	(V)	fall down	(Đ)	ngã
倒车	dǎochē	(V)	back up (in driving), reverse	(Đ)	lùi xe
倒数	dǎoshù	(V)	count down	(Đ)	đếm ngược
倒退	dǎotuì	(V)	withdraw	(Đ)	giật lùi
倒转	dǎozhuǎn	(V)	turn (something) upside down	(Đ)	đảo ngược
倒背如流	dǎobèi-rúliú	(IE)	recite backward fluently	(tn)	thuộc như cháo

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1. Point out the radicals of the following characters: - 指出下列各字的部首 - Chỉ ra bộ thủ các chữ :

   从__ 国__ 百__ 千__ 爸__ 必__ 听__ 去__ 倒__

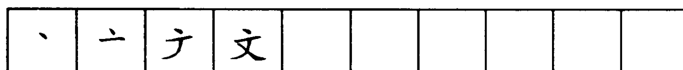
2. Guess why Chinese families like to paste the character 福 (fú, happiness) upside down on doors during the New Year?
   Hint: What character has the same pronunciation as 倒 (upside down)?
   猜一猜 :
   Đoán xem : – Tại sao ngày Tết người Trung Quốc hay dán chữ 福 (fú, phúc) ngược ở trước cửa.
   – Chữ gì đọc giống chữ 倒 (dào: đảo ngược).



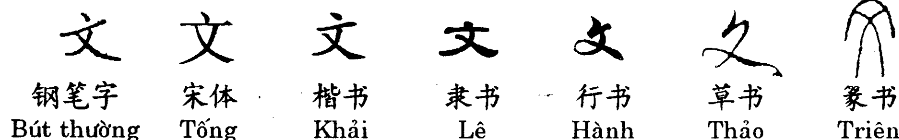
wén (văn)
script, literature (N)
4 **văn** (D)

Commera allez-vous
Buenos Dias
¿Como Estas?
Wie geht es Jhnen?
Come Va?
Fai tang?
こんにちは
apa khabar
How are you?
你好!

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



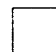
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention to the stroke order of this character. The third stroke is 丿, which is followed by ㇏.
注意笔顺，第三笔是丿，第四笔是㇏。
Chú ý thứ tự nét, nét thứ 3 là 丿, thứ tư là ㇏.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亠 + 乂

结构图示：
Cấu trúc : 文 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【文 (wén) : literature : Bộ văn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

文化	wénhuà	(N)	culture, civilization	(D) văn hóa
文件	wénjiàn	(N)	document	(D) văn kiện
文明	wénmíng	(N)	civilization	(D) văn minh
文学	wénxué	(N)	literature	(D) văn học
文艺	wényì	(N)	literary, art	(D) văn nghệ
文章	wénzhāng	(N)	article	(D) văn chương
文字	wénzì	(N)	writing	(D) chữ
外文	wàiwén	(N)	foreign language	(D) ngoại văn
中文	zhōngwén	(N)	Chinese language	(D) Trung văn
文学家	wénxuéjiā	(N)	writer	(D) nhà văn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the pinyin for the following characters, and put the common sound element for each group inside the paranthesis :
给下列各组汉字注音，把共同的声旁写在（ ）内：
Phiên âm các nhóm chữ và viết phần tượng thanh chung vào ( ) :

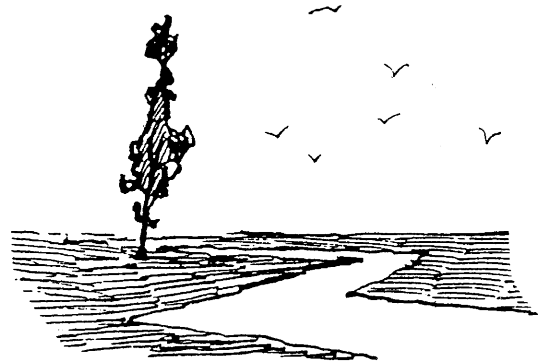
1. 吧___把___爸___（ ）　　2. 到___倒___（ ）

3. 作___昨___怎___（ ）　　4. 吗___妈___（ ）



3

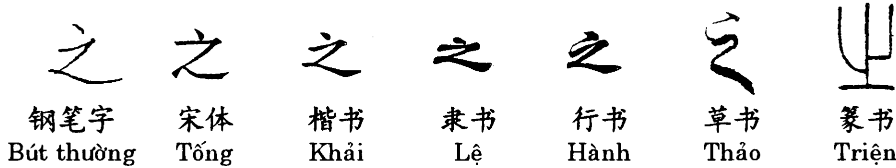
zhī (chi)
1. him, her, it (P)
2. of (PT)
1. đại từ
2. trợ từ



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

How to spell 之 ? Zhī, so, it sounds like the alphabet Z, and looks like it too, with an additional dot (丶).
"之"的拼音Zhī，一点（丶）加Z就是之。
之 phiên âm Zhī, chữ Z thêm 1 chấm là 之.

4. 部件 - Component - Thành phần :

之

结构图示：
Cấu trúc : 之



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 丶 (diǎn) : dot : Bộ chấm 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

------之后	...zhīhòu	(PH)	after	(đn)	sau
------之间	...zhījiān	(PH)	between, among	(đn)	giữa
------之类	...zhīlèi	(PH)	the like, similar	(đn)	hạng, loại
------之内	...zhīnèi	(PH)	within, inside	(đn)	trong
------之前	...zhīqián	(PH)	before, in front of, prior to	(đn)	trước
------之外	...zhīwài	(PH)	outside, beyond	(đn)	ngoài
------之下	...zhīxià	(PH)	under, beneath	(đn)	dưới
------之一	...zhīyī	(PH)	one of	(đn)	một trong những
------之中	...zhīzhōng	(PH)	among	(đn)	trong
总之	zǒngzhī	(C)	in conclusion	(L)	tóm lại
鱼米之乡	yú mǐ zhī xiāng	(IE)	land of abundance	(đn)	vùng gạo trắng nước trong

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

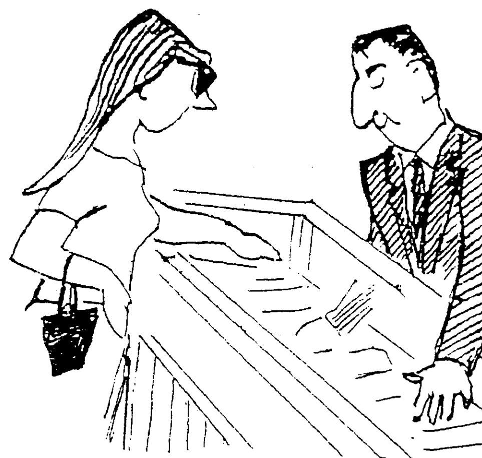
The radical 之 is different from the radical 辶 in both pronunciation and meaning. Locate these two radicals in the following characters :
"之"与部首"辶"(advance)的意思和发音都不相同。试指出下面这些字，哪些含有"之"，哪些含有"辶"：
之 và bộ thủ 辶 khác nhau cả về nghĩa lẫn cách đọc. Hãy xem sau đây chữ nào có 之, chữ nào có 辶 :

之　道　泛　边　近　缝　达　芝　过



這 7

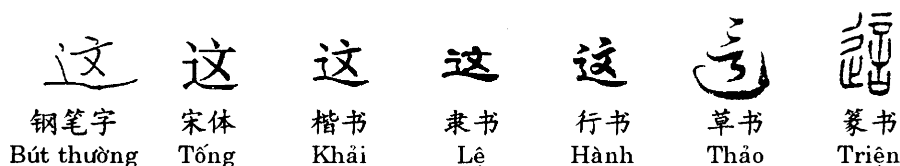
zhè / zhèi (giá)
this (P)
đây, này (Đt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention that the bottom element of this character is the 辶 radical, not the character 之.
注意左下边是"辶"，不是"之"。
Chú ý phần dưới, bên trái là 辶 không phải 之.

4. 部件 - Component - Thành phần :

辶 + 文

结构图示：
Cấu trúc : 这 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (bā) : advance : Bộ sước】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

这边	zhèbiān	(N)	this side	(D) bên này
这次	zhècì	(N)	this time	(D) lần này
这儿	zhèr	(N)	here	(D) ở đây
这个	zhège	(P)	this	(Đt) cái này
这会儿	zhèhuìr	(N)	this time	(D) lúc này
这里	zhèlǐ	(N)	here	(D) ở đây
这么	zhème	(A)	in this case, such	(P) như vậy, như thế
这些	zhèxiē	(P)	these	(Đt) những cái này
这样	zhèyàng	(A)	this way, such	(P) như vậy
这样一来	zhèyàng yìlái	(IE)	in this case	(tn) như vậy là, thế là

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

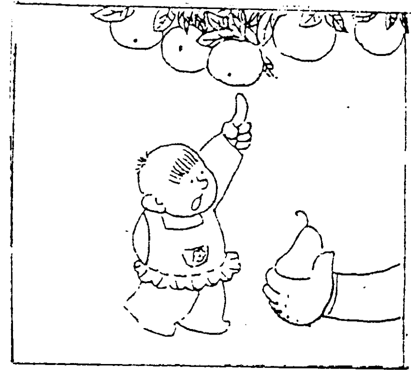
Translation - 翻译 - Dịch :

1. this one (cái này) ____________________
2. this side (bên này) ____________________
3. this time (lúc này) ____________________
4. this month (tháng này) ____________________
5. this person (người này) ____________________
6. this day (ngày này) ____________________

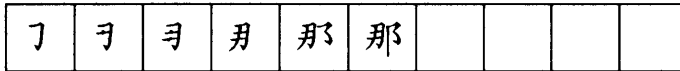


nà / nèi (na)
that (P)
kia, đấy (Đt)

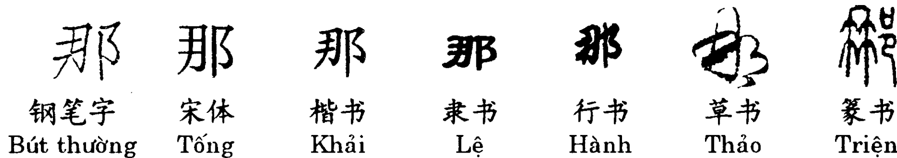
6



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Notice that the left element of this character is not 月; the right side is not 卩 but looks like 3.
注意左边不是"月"，右边不是卩，而是阝像3。
Chú ý bên trái không phải 月, bên phải không phải 卩 mà là 阝 (giống số 3).

4. 部件 - Component - Thành phần :

月 + 阝

结构图示：
Cấu trúc : 那 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【阝(yì) : city : Bộ ấp】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

那边	nà/nèibian	(P)	over there, that side	(Đt)	bên ấy, bên kia
那个	nà/nèige	(P)	that	(Đt)	cái kia
那里	nàlǐ	(P)	there	(Đt)	bên kia
那儿	nàr	(P)	there	(Đt)	bên kia
那么	nàme	(C)	so, such, in the case	(L)	như vậy, như thế
那些	nà/nèixiē	(P)	those	(Đt)	những cái kia
那样	nà/nèiyàng	(P)	such a way	(Đt)	như thế
那会儿	nàhuìr	(P)	at that moment	(Đt)	lúc ấy, dạo ấy

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

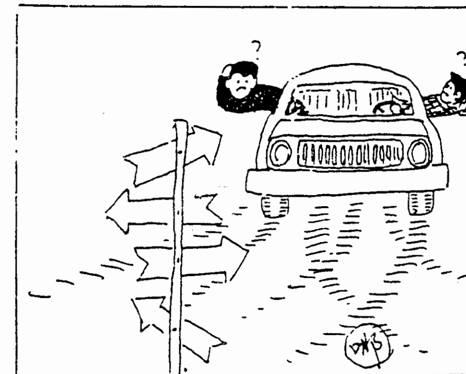
Complete the following sentences - 造句 - Đặt câu :

1. 这是 ____________________
2. 那是 ____________________
3. 这不是 ____________________
4. 那不是 ____________________
5. 那也不是 ____________________



9

nǎ / něi / na (na)
1. nǎ: **which, what** (P)
2. na: **particle** (PT)
1. nǎ: **đâu, cái nào** (Đt)
2. trợ từ



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



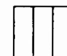
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

那 is a sound element, and 口 indicates questioning.
"那"是声旁，"口"表示提问。
那 là chỉ thanh, 口 là để hỏi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 月 + 阝

结构图示：
Cấu trúc : 哪 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

哪个	nǎ/něige	(P)	which	(Đt)	cái nào
哪里	nǎli	(P)	where	(Đt)	ở đâu
哪儿	nǎr	(P)	where	(Đt)	ở đâu
哪怕	nǎpà	(C)	even if	(L)	dù rằng, cho dù
哪些	nǎ/něixiē	(P)	which (things)	(Đt)	những cái nào
哪样	nǎ/něiyàng	(P)	like that	(Đt)	như thế nào

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following sentences into Chinese - 译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

1. Where is your mother ? (Mẹ anh đâu ?)

____

2. Which one do you buy (买 : mǎi)? (Anh mua (买 : mǎi) cái nào ?)

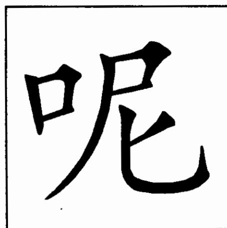
____

3. Even if she doesn't love me, I still love her. (Cho dù cô ấy không yêu tôi, tôi vẫn cứ yêu cô ấy.)

____

4. Which things are yours ? (Những cái nào của anh ?)

____

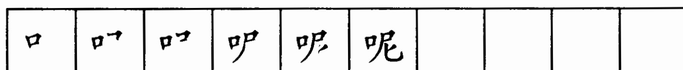


8

ne (ni)
particle (TP)
trợ từ



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

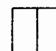
口 indicates inquiry, while 尼 is a sound element. Pay attention to the right stroke order to write the 匕.

"口"表示提问，"尼"是声旁，注意笔顺和"匕"的写法。

尼 là chỉ thanh, 口 là để hỏi. Chú ý thứ tự nét chữ và cách viết 匕.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 尼

结构图示：
Cấu trúc : 呢 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 用法 - Common usages - Cách dùng :

1/- Used as a question marker (trợ từ nghi vấn) :

Where does he live?
他在哪儿住呢？
Anh ấy sống ở đâu thế / nhỉ ?

2/- Used at the end of a declarative sentence to admit a fact (Đặt ở cuối câu để khẳng định sự thật) :

There are many people, several hundreds of them.
人很多，有几百人呢。
Đông lắm, hàng trăm người ấy chứ.

3/- Used in a sentence for a pause (Đặt ở giữa câu để tạm dừng) :

Him, he can't go. And you, don't want to go.
他呢，去不了，你呢，又不想去。
Nó ấy à, không đi được; còn cậu lại không muốn đi.

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the different implications of the character 呢 in the following sentences:
说出"呢"在句中的不同含义：
Cho biết nghĩa của 呢 trong các câu :

1. 我很好，你呢？
2. 他家有十五个人呢。
3. 今天呢，还可以。

谁

誰

10

shuí / shéi (thùy)

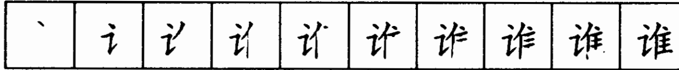
1. who (P)

2. anyone (P)

ai (Đt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

谁	谁	谁	谁	谁	谁	誰
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

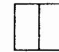
Who (which person) (亻) is in the middle.

中间是个人 (亻)，谁在中间？

Ở giữa có người 人 (亻), ai vậy ?

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 隹

结构图示：
Cấu trúc : 谁 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 讠 (yán) : words : Bộ ngôn 】

6. 用法 - Common usages - Cách dùng :

1. Who/ whose :
   - Who is he ?
     他是谁？
     Anh ấy là ai ?
   - Who is doctor?
     谁是大夫？
     Ai là bác sĩ ?
   - Whose idea is it ?
     这是谁的意见？
     Đây là ý kiến của ai ?
2. anyone, someone:
   She doesn't listen to anyone.
   谁的话她都不听。
   Cô ta không nghe ai cả.

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

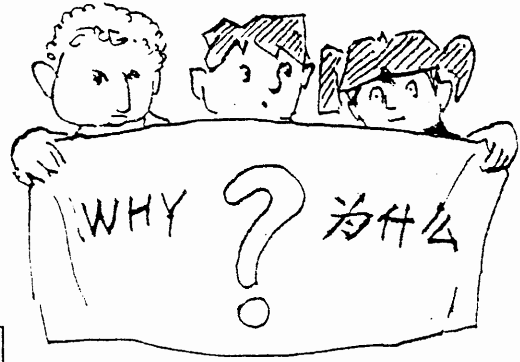
Make sentences with the following words - 造句 - Đặt câu :

1. 谁 ______________________________
2. 谁的 ______________________________
3. 什么 ______________________________
4. 怎么样 ______________________________
5. 哪儿 ______________________________
6. 哪个 ______________________________



爲
4

wéi / wèi (vi)
1. wéi: **do, act** (V)
2. wèi: **for** (PP)
1. wéi: **làm** (Đ)
2. wèi: **vì, cho** (G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



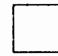
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention to the stroke order. The character 为 has two dots, one is the initial stroke and the other is the ending stroke.
注意笔顺，“为”字有两点，以点开始，以点结束。
Chú ý thứ tự nét, chữ 为 có 2 chấm: chấm bắt đầu và chấm kết thúc.

4. 部件 - Component - Thành phần :

为

结构图示：
Cấu trúc : 为 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【丶(diǎn) : dot : Bộ chấm】

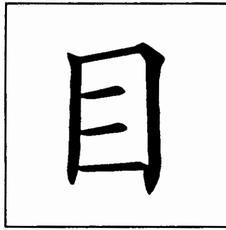
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

为难	wéinán	(V) embarassing, in a difficult position	(Đ)	làm khó dễ, khó xử
为人	wéirén	(N) personality, conduct	(D)	làm người, xử sự, ăn ở
以------为首	yǐ .. wéishǒu	(PH) take...as the leader, headed by...	(đn)	đứng đầu là ..., dẫn đầu là ...
到------为止	dào ... wéizhǐ	(PH) up to ...	(đn)	đến ... là hết, đến ... thì thôi
为此	wèicǐ	(C) for this end	(L)	vì vậy, vì thế
为何	wèihé	(P) why	(P)	vì sao
为了	wèile	(PP) because of, for the sake of	(G)	vì, để
因为	yīnwèi	(C) because	(L)	vì
为什么	wèishénme	(P) why, for what	(P)	vì sao, tại sao

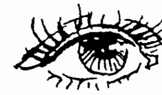
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese: 汉译越 - Dịch sang tiếng Việt :

1. 你为什么不去她家？ ____________________
2. 你为谁工作？ ____________________



5 mù (mục)
eye (N)
mắt (D)

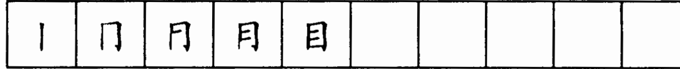








1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

						
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictograph showing an eye in its upright position.

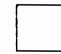
古字作 ，后来竖了起来成为目。

Chữ cổ là , sau dựng đứng lên thành 目.

4. 部件 - Component - Thành phần :



结构图示：
Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【目 (mù) : eye : Bộ mục】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

目标	mùbiāo	(N)	goal, target	(D)	mục tiêu
目的	mùdì	(N)	objective	(D)	mục đích
目光	mùguāng	(N)	sight, view	(D)	ánh mắt
目录	mùlù	(N)	catalogue	(D)	mục lục
目前	mùqián	(N)	at present	(D)	trước mắt
节目	jiémù	(N)	program (of activity)	(D)	tiết mục, chương trình
科目	kēmù	(N)	school subject	(D)	khoa mục
面目	miànmù	(N)	face, feature	(D)	bộ mặt, gương mặt
题目	tímù	(N)	question (of a test)	(D)	đề mục
帐目	zhàngmù	(N)	account	(tn)	sổ sách, tài khoản
一目了然	yímù-liǎorán	(IE)	be clear at a glance	(tn)	rõ ràng
一目十行	yímù-shíháng	(IE)	read ten line at a glance	(D)	đọc lướt nhanh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out the location of 目 in each of the following characters, and count the strokes :

观察"目"在各字中的位置，并数笔画：

Xem xét vị trí của 目 trong các chữ và đếm nét :

见 睡 省 相 盯 眉 盾 瞿

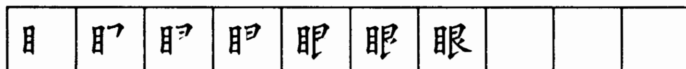


11

yǎn (nhãn, nhỡn)
eye (N)
mắt (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left side is a symbol of an eye, and the right side is a sound element.
左边"目"代表眼睛，右边"艮"是"很"字的右边。
目 ở bên trái là mắt, 艮 ở bên phải là phần bên phải của chữ 很.

4. 部件 - Component - Thành phần :

目 + 艮

结构图示：
Cấu trúc : 眼 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【目 (mù) : eye : Bộ mục】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

眼光	yǎnguāng	(N)	eye sight, sight, view	(D)	ánh mắt, tầm nhìn, cách nhìn
眼红	yǎnhóng	(V)	jealous, envy	(Đ)	đỏ mắt, cay cú, ghen ty
眼花	yǎnhuā	(V)	have blurred vision	(Đ)	hoa mắt
眼界	yǎnjiè	(N)	outlook	(D)	tầm nhìn, tầm mắt
眼睛	yǎnjīng	(N)	eye	(D)	mắt
眼镜	yǎnjìng	(N)	eye glasses	(D)	kính (đeo mắt)
眼泪	yǎnlèi	(N)	tear	(D)	nước mắt
眼神	yǎnshén	(N)	eyesight	(D)	ánh mắt
眼中钉	yǎnzhōngdīng	(N)	a thorn in one's eye	(D)	cái gai trước mắt
亲眼	qīnyǎn	(A)	witness	(P)	mắt thấy
转眼	zhuǎnyǎn	(A)	in one moment	(P)	loáng một cái
心眼儿	xīnyǎnr	(N)	heart, mind	(D)	tấm lòng, bụng dạ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

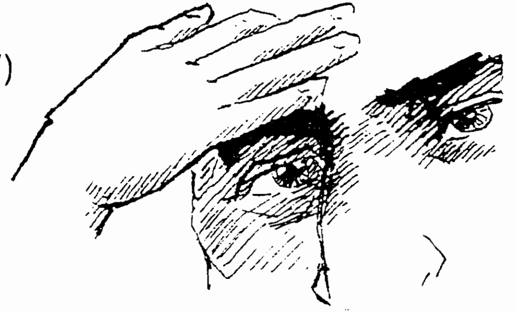
Translate the followings into Vietnamese - 汉译越 - Dịch sang tiếng Việt :

1. 眼中钉 ____________________
2. 眼明手快 ____________________
3. 眼观六路，耳听八方 ____________________
4. 情人眼里出西施 ____________________

西施 (Xī Shī; Tây Thi) ：the name of a famous Chinese beauty.



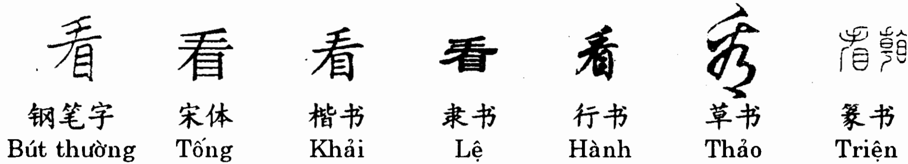
kàn / kān (khán)
1. kàn: **look at, see** (V)
2. kān: **look after, take care** (V)
1. kàn: **nhìn, xem** (Đ)
9 **2.** kān: **trông nom** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Put a hand (手) above the eyes (目 , ⊂⊃) so as to see clearly without the glare of the sunlight.
上边是手(手)，下边是眼(目，⊂⊃)，手遮住阳光以便看得清楚。
Trên là tay (手), dưới là mắt (目 , ⊂⊃), lấy tay che để nhìn cho rõ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

手 + 目

结构图示：
Cấu trúc : 看 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 目 (mù) : eye : Bộ mục 】

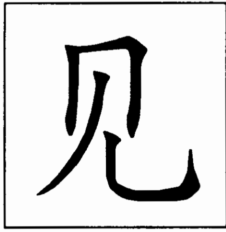
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

看病	kànbìng	(VO)	to visit a doctor	(Đtân)	khám bệnh
看法	kànfa	(N)	point of view	(Đ)	quan điểm, cách nhìn
看见	kànjiàn	(V)	see	(Đ)	trông thấy
看来	kànlái	(V)	it looks as if	(Đ)	xem ra, xem chừng
看不起	kànbuqǐ	(V)	look down on (a person)	(Đ)	coi thường
看样子	kàn yàngzi	(V)	looking at the way it is	(Đ)	xem chừng
看管	kānguǎn	(V)	to guard	(Đ)	trông nom
看护	kānhù	(V)	to nurse	(Đ)	chăm sóc
看门	kānmén	(VO)	guard the entrance	(Đtân)	coi cổng, gác cổng
看守	kānshǒu	(V)	to watch, to guard	(Đ)	trông giữ, trông coi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Look up from the dictionary the meaning of 看 in each of the following terms :
查字典，指出"看"在下面各词语中的意义：
Tra từ điển, tìm nghĩa chữ 看 trong các từ ngữ :

1. 看电视 ______ 2. 看电影 ________ 3. 看报 ________ 4. 看朋友 ________
5. 看孩子 ______ 6. 看不起 ________ 7. 看病 ________ 8. 试试看 ________



見

4

jiān (kiến)

see (V)

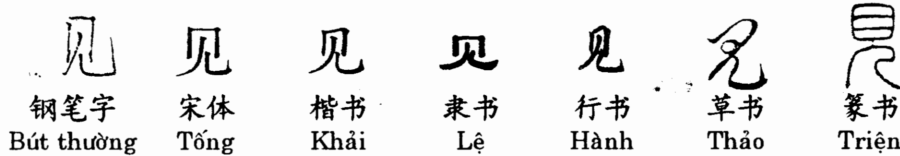
thấy (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part is a symbol of an eye while the lower part symbolizes a man, thus, forming the meaning of "to see".

上边是眼（目），下边是人(儿)，表示看见。

Trên là mắt (目), dưới là người 人(儿), nghĩa là trông thấy.

4. 部件 - Component - Thành phần :

冂 + 儿

结构图示：
Cấu trúc :

见



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【见 (jiān) : see : Bộ kiến】

Words with the 见 radical are often related to "view", such as 观 (observe), 览 (to look), 觉 (sleep, feel), ect.

用见作部首的字，意义往往与看见的意义有关，如观、览、觉等。

Các chữ có bộ thủ 见 thường có nghĩa liên quan đến mắt, nhìn, xem, như : 观 (xem, quan sát), 览 (lãm, xem), 觉 (ngủ, cảm giác)...

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

见解	jiānjiě	(N)	point of view, opinion	(D)	quan điểm, nhận định, ý kiến
见怪	jiānguài	(V)	blame on	(Đ)	trách cứ
见面	jiānmiàn	(VO)	to meet	(Đtân)	gặp mặt
见识	jiānshì	(N)	knowledge	(D)	kiến thức, hiểu biết
见闻	jiānwén	(N)	knowledge	(D)	hiểu biết
见效	jiānxiào	(AJ)	effective	(T)	kiến hiệu, hiệu quả
见证	jiānzhèng	(N)	testmony	(D)	chứng kiến
会见	huìjiān	(V/N)	to meet/meeting	(Đ/D)	gặp gỡ, hội kiến
接见	jiējiān	(V)	to receive	(Đ)	gặp, tiếp kiến
再见	zàijiān	(V)	see you again, good-bye	(Đ)	hẹn gặp lại, tạm biệt

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the 见 radical in each character and count the total strokes :

指出"见"在各字中的位置，并数笔画：

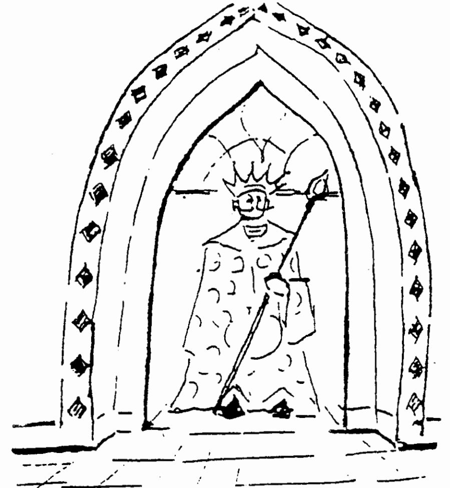
Tìm vị trí của 见 trong các chữ và đếm nét :

观　视　现　觉　览　规　窥



現
8

xiàn (hiện)
appear (V)
xuất hiện (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

现	现	现	现	现	现	現
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

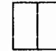
3. 提示 - Tips - Gợi ý

When the king appears, everybody watches him.
有人见到国王，国王出现了。
Có người trông thấy (见) quốc vương (国 王) xuất hiện rồi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

王 + 见

结构图示：
Cấu trúc :
现



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【王 (wáng) : king / jade : Bộ vương】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

现场	xiànchǎng	(N)	scene	(D)	hiện trường
现代	xiàndài	(AJ)	modern, current	(T)	hiện đại
现金	xiànjīn	(N)	cash	(D)	tiền mặt
现实	xiànshí	(N)	reality, practical	(D)	hiện thực
现象	xiànxiàng	(N)	phenomina	(D)	hiện tượng
现在	xiànzài	(N)	now	(D)	hiện tại
表现	biǎoxiàn	(V/N)	to show / performance	(Đ/D)	biểu hiện
出现	chūxiàn	(V/N)	to appear/apperance	(Đ/D)	xuất hiện
发现	fāxiàn	(V/N)	discover	(Đ/D)	phát hiện
实现	shíxiàn	(V)	fulfill	(Đ/D)	thực hiện
现代化	xiàndàihuà	(N)	modernization	(D)	hiện đại hóa

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

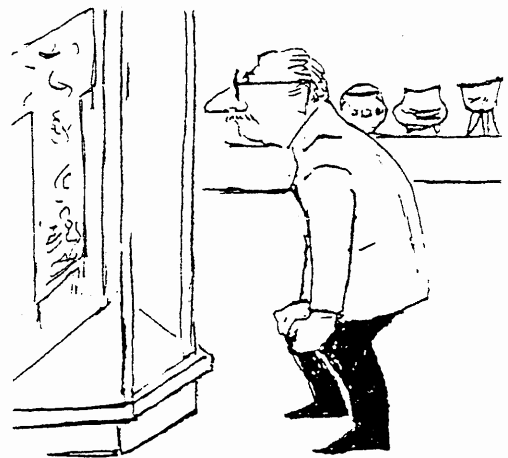
Write Chinese characters according to the Pinyin - 根据拼音写汉字 - Viết chữ phiên âm thành chữ Hán :

1. nǎ ( )里 2. zuǒ ( )右 3. zuó ( )天 4. bēi ( )子
5. 早 fàn ( ) 6. 一 yàng ( ) 7. 水 guǒ ( ) 8. 出 xiàn ( )



觀 7

guān (quan)
look at, view (V/N)
nhìn, xem (Đ/D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

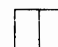
观	观	观	观	观	觀	觀
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện.

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

One has to look (见) once more (又) in order to have a careful look.
参观要仔细，再(又)看(见)一遍。
Tham quan phải tỉ mỉ, lại (又) xem (见) một lần nữa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

又 + 见

结构图示 :
Cấu trúc : 观 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【见 (jiān) : see : Bộ kiến】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

观测	guāncè	(V)	observe	(Đ)	quan trắc
观察	guānchá	(V/N)	watch/observation	(Đ/D)	quan sát, xem xét
观点	guāndiǎn	(N)	point of view	(D)	quan điểm
观看	guānkàn	(V)	watch	(Đ)	xem
观光	guānguāng	(V)	sightseeing	(Đ)	xem, thăm, tham quan
观念	guānniàn	(N)	concept	(D)	quan niệm
观众	guānzhòng	(N)	audience	(D)	khán giả
参观	cānguān	(V/N)	to visit (a facility)	(Đ/D)	tham quan
悲观	bēiguān	(AJ)	pessimistic	(T)	bi quan
乐观	lèguān	(AJ)	optimistic	(T)	lạc quan
坐井观天	zuòjǐng-guāntiān	(IE)	have a very narrow view	(tn)	ếch ngồi đáy giếng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle for a word - 字谜 - Đố chữ :

Shuāng mù bù chéng lín.

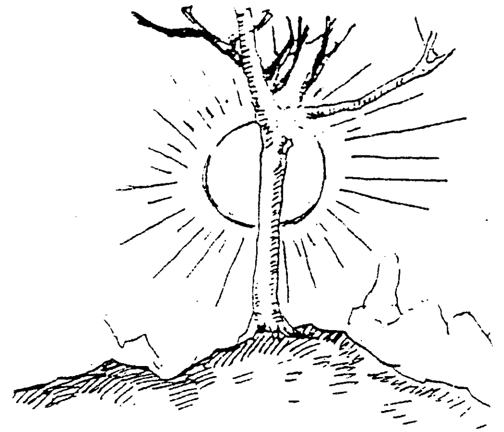
(Double "mù" don't make a 林.)

Hai chữ phiên âm "mù" không thành rừng 林.



東
5

dōng (đông)
east (N)
phía đông (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

东	东	东	东	东	东	東
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

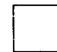
As shown in the standard form, the origin of this character indicates the sun comes up from the woods, e.g., the direction where the sun rises.

古字作東，"日"在"木"后，表示太阳升起的方向。

Chữ cổ là 東, 日 ở sau 木 để chỉ hướng mặt trời mọc.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + ㄥ + 小

结构图示：
Cấu trúc : 东 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

东北	dōngběi	(N) northeast	(D) đông bắc
东边	dōngbiān	(N) east side	(D) phía đông
东方	dōngfāng	(N) east, oriental	(D) phương đông
东面	dōngmiàn	(N) east	(D) phía đông
东南	dōngnán	(N) southeast	(D) đông nam
东西	dōngxī	(N) east and west	(D) đông tây
东西	dōngxi	(N) things	(D) đồ đạc
房东	fángdōng	(N) landlord	(D) chủ nhà
华东	Huádōng	(N) eastern part of China	(D) Hoa đông (miền đông Trung Quốc)
中东	Zhōngdōng	(N) middle east	(D) Trung đông

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

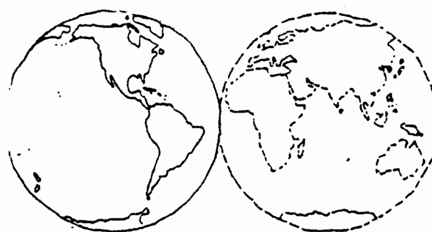
Read out the sentences that form the triangles - 读出三角形中的句子 - Đọc câu theo hình tam giác :

我
来 到
看 见 她
谁 不 在 家

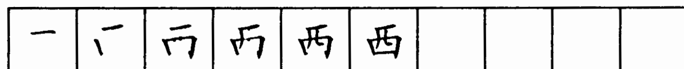


6

xī (tây)
west (N)
phía tây (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine this as a coffee mug that holds the Westerners' favorite beverage.
想象这是一个咖啡壶的形状，西方人爱喝咖啡 西。
Tưởng tượng hình cái ấm pha cà phê, người phương Tây thích uống cà phê (西).

4. 部件 - Component - Thành phần :

西

结构图示：
Cấu trúc : 西 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【西 (xī) : west : Bộ tây】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

西北	xīběi	(N)	northwest	(D)	tây bắc
西边	xībiān	(N)	west side	(D)	phía tây
西部	xībù	(N)	western part	(D)	miền tây
西餐	xīcān	(N)	Western foods	(D)	ăn kiểu Âu
西方	xīfāng	(N)	west, West	(D)	phía tây
西服	xīfú	(N)	Western suit	(D)	Âu phục
西瓜	xīguā	(N)	water mellon	(D)	dưa hấu
西南	xīnán	(N)	southwest	(D)	tây nam
西医	xīyī	(N)	doctor practicing Western medicine	(D)	Tây y
华西	huáxī	(N)	western part of China	(D)	Hoa tây (miền tây Trung Quốc)
声东击西	shēngdōng-jīxī	(IE)	strike the west while attacking the east as a decoy	(D)	dương đông kích tây

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the 西, 覀 in each of the following characters and count the total number of strokes :
观察“西、覀”在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 西, 覀 trong các chữ và đếm nét :

要　栗　票　潭　栖　洒　晒

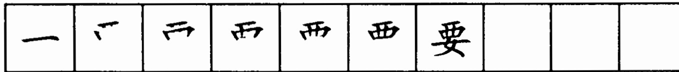


9

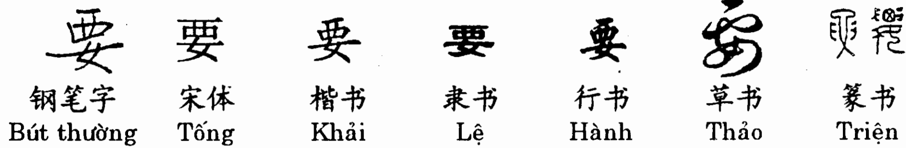
yào (yếu)
1. **want to** (Đ)
2. **important** (AJ)
3. **if** (C)
1. **muốn** (Đ)
2. **quan trọng** (T)
3. **nếu** (L)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

What does he want ? A Western (西) woman (女) !
他要什么？西方女人！
Anh ta muốn gì? phụ nữ (女) Tây (西) !

4. 部件 - Component - Thành phần

西 + 女

结构图示：
Cấu trúc : 要



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【西 (xī) : west : Bộ tây】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

要不	yàobù	(C)	if not	(L)	nếu không, hay là
要不然	yàoburán	(C)	otherwise	(L)	nếu không, hay là
要不是	yàobushì	(C)	if it were not	(L)	nếu không phải
要点	yàodiǎn	(N)	keypoint	(D)	điểm chính
要好	yàohǎo	(AJ)	be close friends	(T)	tốt, thân thiết
要紧	yàojǐn	(AJ)	important	(T)	quan trọng
要是	yàoshì	(C)	if	(L)	nếu
重要	zhōngyào	(AJ)	important	(T)	trọng yếu, quan trọng
次要	cìyào	(AJ)	less important	(T)	thứ yếu
机要	jīyào	(AJ)	confidential	(T)	cơ yếu

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write a character with the same arrangements of the components as shown :
写出同样结构的字：
Viết các chữ có cấu trúc giống như chữ cho trước :

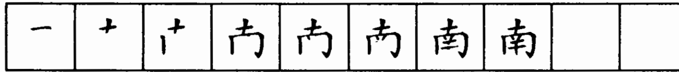
要___ 却___ 哪___ 夜___



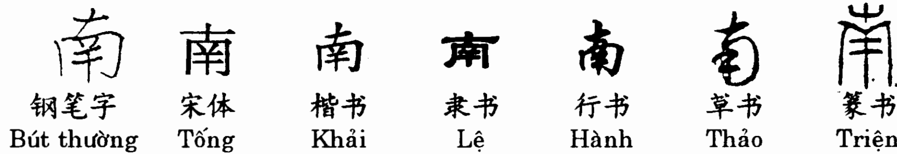
9

nán (nam)
south (N)
nam (D)

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

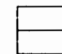
Imagine that 十 is a direction coordinate with the south at the bottom.

把上边的"十"想象成坐标 W-N-E-S，南在下边。

Hãy tưởng tượng 十 ở trên là tọa độ W-N-E-S , nam ở phía dưới.

4. 部件 - Component - Thành phần :

十 + 南

结构图示：
Cấu trúc : 南 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【十 (shí) : ten : Bộ thập】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

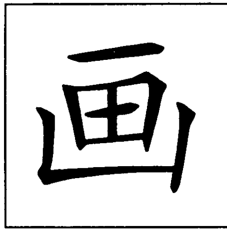
南北	nánběi	(N) south and north	(D) nam bắc
南部	nánbù	(N) southern part	(D) nam bộ
南方	nánfāng	(N) south, southern part, the South	(D) miền nam
南风	nánfēng	(N) south wind	(D) gió nam
南瓜	nán guā	(N) pumpkin	(D) bí ngô
南国	nán guó	(N) the south part of a nation	(D) xứ nam
南海	Nánhǎi	(N) Southern Sea	(D) Nam hải
南极	nànjí	(N) the South Pole	(D) nam cực
南洋	Nányáng	(N) southern Pacific, southeastern Asia	(D) nam Thái bình dương, Nam dương
南京	Nánjīng	(N) Nanjing, Nanking	(D) Nam Kinh
南半球	nánbànqiú	(N) southern hemisphere	(D) bán cầu nam

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the Chinese counterparts for the directions - 把英文缩写字母换成汉字 - Dịch :

E (east): đông ______ S (south): nam ______ W (west): tây ______ N (north): bắc ______

U (upper): lên ______ D (down): xuống ______ L (left): trái ______ R (right): phải ______



畫

8

huà (họa)

1. draw, paint (V)

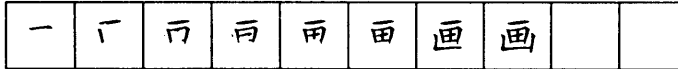
2. stroke (N)

1. vẽ (Đ)

2. tranh (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

						
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

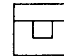
Imagine that a picture 田 is being put into a frame (画).

把中间的"田"想象成一幅画，现在正在装画框(□)。

Hãy tưởng tượng chữ 田 ở giữa là một bức tranh, được lồng trong khung □.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 田 + 凵

结构图示：
Cấu trúc : 画 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【凵 (kǎn) : receptacle : Bộ khảm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

画报	huàbào	(N) pictorial	(D) họa báo, báo ảnh
画笔	huàbǐ	(N) paint brush	(D) bút vẽ
画册	huàcè	(N) painting album	(D) tập tranh
画家	huàjiā	(N) artist, painter	(D) họa sĩ
画刊	huàkān	(N) picture magazine	(D) tạp chí tranh
画图	huàtú	(N) picture	(D) vẽ sơ đồ, bức tranh
画像	huàxiàng	(N) portrait	(D) tranh chân dung
画展	huàzhǎn	(N) painting exhibit	(D) triển lãm tranh
书画	shūhuà	(N) calligraphy and painting	(D) thư pháp và hội họa
画蛇添足	huàshé-tiānzú	(IE) superfluous, to draw a snake and add the feet	(tn) vẽ rắn thêm chân, làm việc thừa, không cần thiết

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Add a radical to each blank so as to form four new characters with the exisiting components :

为每行汉字添加一个部首：

Viết thêm 1 bộ thủ chung cho từng dòng chữ Hán :

1. 本　十　言　门 ______　　2. 木　不　几　羊 ______

3. 尼　斤　那　马 ______　　4. 也　子　马　口 ______

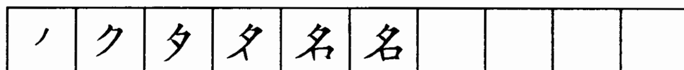


6

míng (danh)
name (N)
tên (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

When running into someone in the evening (夕), you ask (口) who he is.
上边是"夕"字，下边是个"口"。
Trên là 夕 dưới là miệng (口).

4. 部件 - Component - Thành phần :

夕 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 名 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

名词	míngcí	(N)	noun	(D)	danh từ
名次	míngcì	(N)	place in a competition	(D)	xếp hạng
名家	míngjiā	(N)	a person of academis or artistic distinction	(D)	danh sĩ
名利	mínglì	(N)	fame and wealth	(D)	danh lợi
名片	míngpiàn	(N)	business card	(D)	danh thiếp
名人	míngrén	(N)	famous person	(D)	danh nhân
名声	míngshēng	(N)	fame	(D)	danh tiếng
名胜	míngshèng	(N)	famous scenic area	(D)	danh thắng, danh lam thắng cảnh
名字	míngzì	(N)	name (given name or full name)	(D)	tên
姓名	xìngmíng	(N)	name (full name)	(D)	họ tên
有名	yǒumíng	(AJ)	famous	(T)	có tiếng, nổi tiếng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

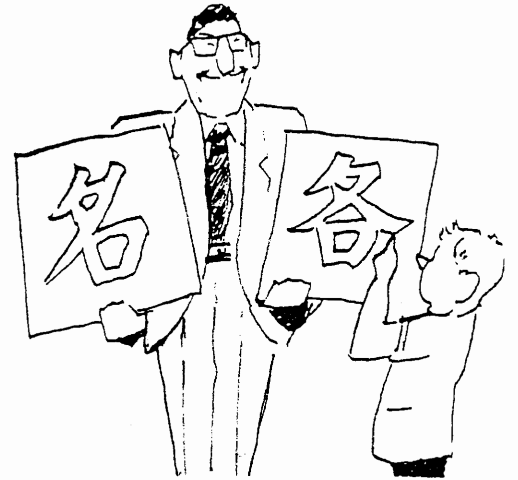
How many terms can you form with the following five characters ? (at least there are ten) :
用下面五个字可以组成多少词？（最少可以组成10个）：
5 chữ sau có thể tạo thành bao nhiêu từ ? (ít nhất mỗi chữ 10 từ) :

名　　人　　画　　家　　作

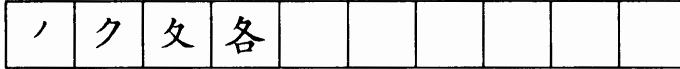


6

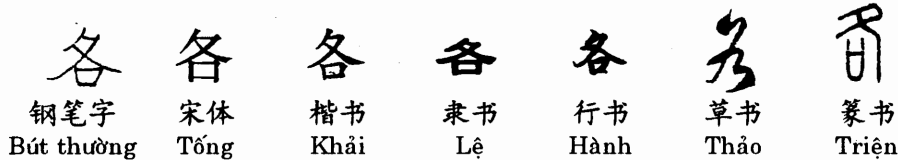
gè (các)
each (P)
các, mỗi (Đt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part of this character is 夂, not 夕 or 攵. Compare this with 名.
上边是“夂”，不是“夕”，也不是“攵”。注意与“名”比较。
Phần trên là 夂, không phải 夕 cũng chẳng phải 攵. Chú ý so sánh với 名.

4. 部件 - Component - Thành phần :

夂 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 各

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

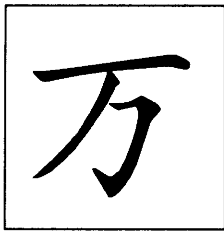
各别	gèbié	(AJ)	each individual	(T)	cá biệt, riêng biệt
各个	gègè	(P)	each	(Đt)	các
各界	gèjiè	(P)	all fields	(Đt)	các giới
各人	gèrén	(P)	everybody	(Đt)	mọi người
各位	gèwèi	(P)	everybody (honorific term)	(Đt)	các vị
各自	gèzì	(A)	separately	(P)	tự mình, mỗi
各种	gèzhǒng	(P)	all kinds	(Đt)	các loại
自各儿	zìger	(A)	separately	(P)	tự mình
各式各样	gèshì-gèyàng	(IE)	all kinds all sorts	(tn)	các kiểu, đa dạng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write a character in the blank that has the same pronunciation as the character on the left :
写出下列各字的同音字来：
Viết chữ đồng âm với các chữ :

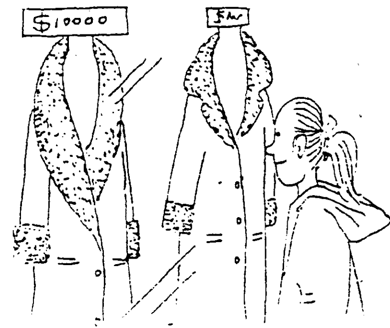
Example - 例如 - Ví dụ : 他____ 她____ (tā)

各____ 作____ 友____ 它____



萬 3

wàn (vạn)
ten thousand (NU)
vạn (S)



1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**

万	万	万	万	万	万	万
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

万 is the most important unit in the Chinese numeral system.
"万"是中文数字中的重要单位。
万 vạn là đơn vị quan trọng trong con số Trung Quốc.

4. **部件 - Component - Thành phần :**

万

结构图示 :
Cấu trúc : 万 

5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

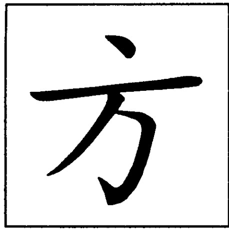
6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

万分	wànfēn	(AJ) extremely	(T)	vạn phần, muôn phần
万万	wànwàn	(A/NU) absolutely / hundred million	(S/P)	trăm triệu, tuyệt đối
万一	wànyī	(A) in case	(P)	vạn nhất, ngộ nhỡ
万岁	wànsuì	(IE) long live	(tn)	vạn tuế, muôn năm
千万	qiānwàn	(A) be sure	(S/P)	mười triệu, hết sức
万金油	wànjīnyóu	(N) a Chinese mediacl ointment	(D)	dầu cù là
万里长城	Wànlǐ Chángchéng	(IE) the Great Wall	(D)	Vạn lý Trường thành
万水千山	wànshuǐ-qiānshān	(IE) thousands of mountains and rivers	(tn)	sông núi muôn trùng
万众一心	wànzhòng-yìxīn	(IE) all people united in one will	(tn)	muôn người như một

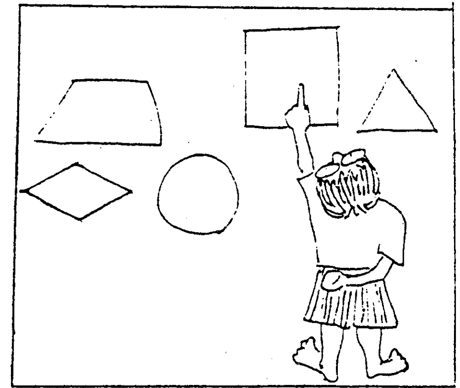
7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

Translation - 英译汉 - Dịch :

1. fifty thousand (5 vạn) ________
2. one hundred twenty thousand (12 vạn) ________
3. four million (4 triệu) ________
4. three hundred million (300 triệu) ________
5. one billion (1 tỷ) ________
6. sixty-seven million (67 triệu) ________



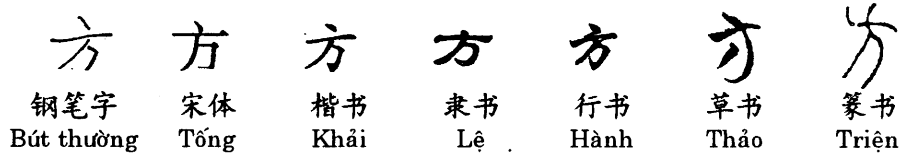
4 **fāng** (phương)
square (AJ)
vuông (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



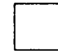
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A dot on the top of 万 makes 方.
"万"字头上多一点。
Thêm 1 chấm 丶 trên đầu chữ vạn 万.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丶 + 万

结构图示：
Cấu trúc : 方 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【方 (fāng) : square : Bộ phương】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

方便	fāngbiàn	(AJ)	convenient	(T)	thuận tiện, dễ dàng
方尺	fāngchǐ	(N)	square foot	(D)	thước vuông
方寸	fāngcùn	(N)	square inch, mind	(D)	tấc vuông, chừng mực
方法	fāngfǎ	(N)	method, way	(D)	phương pháp
方面	fāngmiàn	(N)	aspect, area	(D)	phương diện, phía
方向	fāngxiàng	(N)	direction	(D)	phương hướng
方圆	fāngyuán	(N)	circumferance	(D)	xung quanh
四方	sìfāng	(N)	square	(D)	bốn bên
大方	dàfāng	(AJ)	generous	(T)	rộng rãi, hào phóng
地方	dìfang	(N)	place	(D)	địa phương, nơi, chỗ
药方	yàofāng	(N)	prescription	(D)	đơn thuốc
千方百计	qiānfāng-bǎijì	(IE)	try every ways	(tn)	trăm phương nghìn kế
四面八方	sìmiàn-bāfāng	(IE)	every direction	(tn)	bốn phương tám hướng

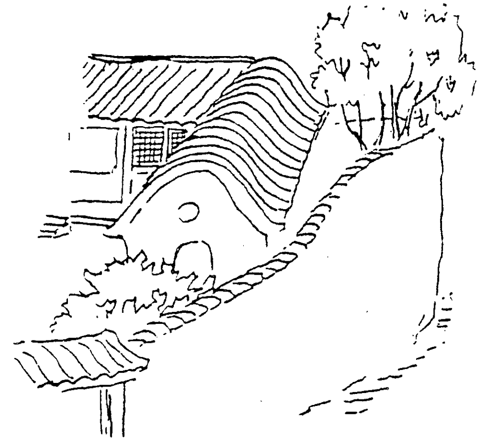
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate 方 in the following characters, then count the strokes :
观察"方"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí chữ 方 trong các chữ và đếm nét :

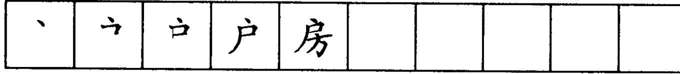
房 施 旁 访 旗 仿 旅



fáng (phòng)
house (N)
8 **phòng, nhà** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

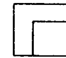
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

方 is the sound element with the 户 indicating a household.
"方"是声旁。
方 là phần chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

户 + 方

结构图示： 房
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【户 (hù) : door : Bộ hộ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

房顶	fángdǐng	(N)	roof	(D)	mái nhà
房东	fángdōng	(N)	landlord	(D)	chủ nhà
房间	fángjiān	(N)	room	(D)	phòng, buồng
房客	fángkè	(N)	tenant	(D)	khách thuê nhà
房租	fángzū	(N)	rent	(D)	tiền thuê nhà
房子	fángzi	(N)	house	(D)	nhà
病房	bìngfáng	(N)	sick room	(D)	buồng bệnh
厨房	chúfáng	(N)	kitchen	(D)	nhà bếp
书房	shūfáng	(N)	study room	(D)	phòng đọc sách
卧房	wòfáng	(N)	bed room	(D)	phòng ngủ
套房	tàofáng	(N)	suite (of rooms)	(D)	căn hộ
房地产	fáng dìchǎn	(N)	real estate	(D)	bất động sản, nhà đất, địa ốc

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Explain the meaning of each word - 解释下列各词 - Giải nghĩa các từ :

房子　女子　养子　杯子　个子　才子　李子　太子　天子　爱子



8

fàng (phóng)
let go, release (V)
thả (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

方 is the sound element indicating the sound.
"方"是声旁。
方 là phần chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

方 + 攵

结构图示 :
Cấu trúc : 放 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【攵 (pū) : tap : Bộ phộc】

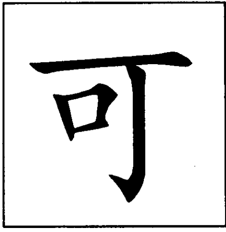
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

放大	fàngdà	(V)	enlarge	(Đ)	phóng đại, phóng to
放火	fànghuǒ	(VO)	set fire	(Đtân)	phóng hỏa, đốt lửa
放手	fàngshǒu	(VO)	let go	(Đtân)	buông tay, mạnh tay
放心	fàngxīn	(VO)	free of worry	(Đtân)	yên tâm
放下	fàngxià	(V)	put down	(Đ)	đặt xuống, bỏ xuống
放映	fàngyìng	(V)	project, show	(Đ)	chiếu phim
放宽	fàngkuān	(V)	relax (the restriction)	(Đ)	nới rộng
放学	fàngxué	(V)	let out from school	(Đ)	tan học
解放	jiěfàng	(V/N)	liberate/liberation	(Đ/D)	giải phóng
解放军	jiěfàngjūn	(N)	the Liberation Army	(D)	Giải phóng quân
放大镜	fàngdàjìng	(N)	magnifying glass	(D)	kính lúp

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

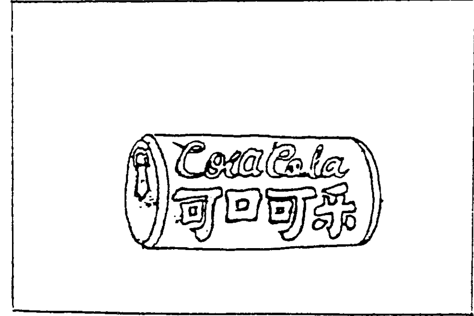
Match the following Chinese words with their Vietnamese meanings - 配对 - Lắp ghép các từ Hán và từ Việt đối ứng cho khớp nhau :

a. enlarge	b. liberation	c. let go	d. a hundred flowers in bloom
e. lay down	f. knock off	g. pasture sheep	h. handle with care
1. 放手	2. 放下	3. 解 (jiě) 放	4. 放大
5. 放羊	6. 放工	7. 百花 (huā: hoa) 齐 (qí) 放	8. 小心轻 (qīng: nhẹ) 放
a. phóng to	b. giải phóng	c. buông tay	d. trăm hoa đua nở
e. bỏ xuống	f. tan ca	g. chăn dê	h. nhẹ tay

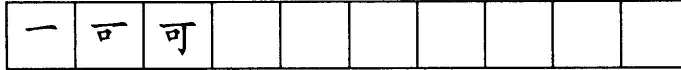


5

kě (khả)
1. may (AV)
2. but, yet (C)
1. có thể (trợ từ)
2. nhưng (L)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine the character 可 is O.T. Foreigners always say O.T. instead of O.K.
把“可”字设想成O.T.
Hãy tưởng tượng chữ 可 là O.T. Người phương Tây vẫn hay nói O.T. thay cho OK.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 丁

结构图示：
Cấu trúc : 可



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

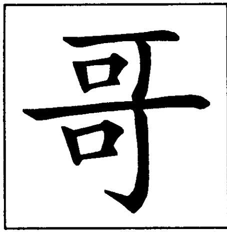
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

可爱	kě'ài	(AJ)	lovely	(T)	đáng yêu, khả ái
可靠	kěkào	(AJ)	dependable	(T)	đáng tin cậy
可怜	kělián	(AJ)	pitiable, lamentable	(T)	đáng thương
可能	kěnéng	(AJ)	possible	(T)	có thể
可怕	kěpà	(AJ)	horible	(T)	đáng sợ
可是	kěshì	(C)	but, however	(L)	nhưng
可恶	kěwù	(AJ)	hateful, disgusting	(T)	khả ố, đáng ghét
可惜	kěxī	(AJ)	pitiful, regretable	(T)	đáng tiếc
可信	kěxìn	(AJ)	trustful, reliable	(T)	tin được
可以	kěyǐ	(AV)	possible, can	(trợ từ)	có thể
宁可	nìngkě	(A)	rather, prefer	(P)	thà
可口可乐	kěkǒu kělè	(N)	Coca Cola (tasty and enjoyable)	(D)	Côca Côla
非--- ---不可	fēi ... bukě	(PP)	must, have to	(G)	không ... không được
非同小可	fēi tóng xiǎo kě	(IE)	not to be taken lightly	(tn)	ghê lắm, không phải chuyện vừa

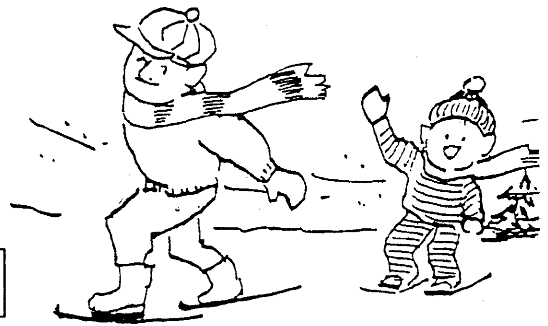
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in the blanks - 填空 - Điền từ :

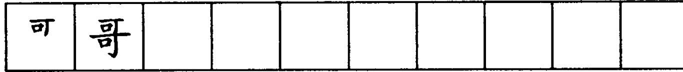
1. 我爱她，______她不爱我.　　2. 他的女儿很 (hěn: very much: rất) __________.



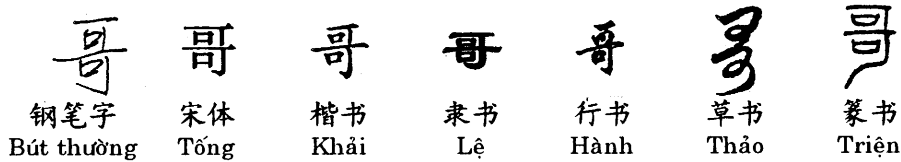
gē (ca)
elder brother (N)
10 **anh trai** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine the little brother always calls his elder brother (kěkě 可可) instead of (gēge 哥哥)
设想小弟弟总叫哥哥为"可可"。
Coi như em nhỏ nói ngọng gọi anh là (kěkě) 可可.

4. 部件 - Component - Thành phần :

可 + 可

结构图示：
Cấu trúc : 哥 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

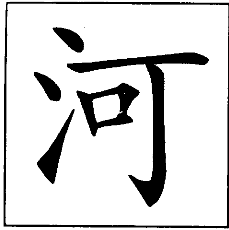
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

大哥	dà gē	(N)	eldest brother	(D)	anh cả
二哥	èr gē	(N)	2nd elder brother	(D)	anh hai
哥儿	gēr	(N)	brothers, boys	(D)	anh em
哥哥	gēge	(N)	elder brother	(D)	anh
哥儿们	gēr men	(N)	brothers, pals	(D)	anh em, người anh em
哥伦布	Gēlúnbù	(N)	Columbus	(D)	Colombo
八哥儿	bā gēr	(N)	myna	(D)	con sáo
公子哥儿	gōngzǐ gēr	(N)	beaus	(D)	công tử bột

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

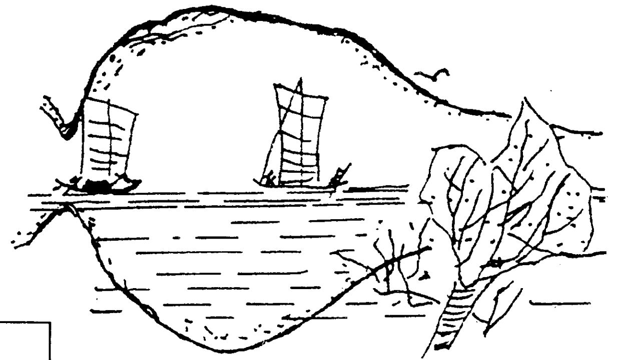
Observe the following characters which are formed by stacking up two identical components :
下列各字是由相同的字上下合成的，注意观察：
Các chữ sau đây đều gồm hai chữ trên dưới giống nhau, hãy xem xét :

多　出　炎　圭　哥　吕　昌



hé (hà)
river (N)
sông (D)

8



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



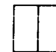
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The 氵 indicates water and the 可 is a sound element.
"氵"就是水，"可"作声旁。
氵 là nước, 可 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

氵 + 可

结构图示：
Cấu trúc : 河 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 氵 (shuǐ) : water : Bộ thủy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

河岸	hé'àn	(N) river bank	(D) bờ sông
河北	Héběi	(N) Hebei province	(D) (tỉnh) Hà Bắc
河床	héchuáng	(N) river bed	(D) lòng sông
河口	hékǒu	(N) river mouth	(T) cửa sông
河流	héliú	(N) river, stream	(D) dòng sông
河南	Hénán	(N) Henan province	(D) (tỉnh) Hà Nam
河山	héshān	(N) rivers and mountains, territory	(D) sông núi, non nước
河水	héshuǐ	(N) river water	(D) nước sông
黄河	Huánghé	(N) the Yellow River	(D) Hoàng Hà
江河	jiānghé	(N) rivers	(D) sông ngòi
运河	yùnhé	(N) canal	(D) sông đào, kênh đào

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

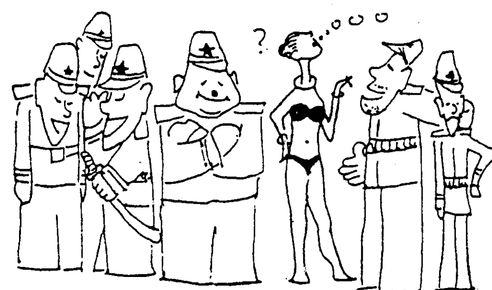
Fill in the center space with a component so that a new character is formed with each of the four surrounding components :
在中间填一字，使上下左右各成为一个字：
Điền 1 chữ vào giữa, để trên, dưới, trái, phải đều thành 1 chữ khác :





7

hé (hà)
1. why, what (P)
2. surname (N)
1. sao, nào ? (Đt)
2. họ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

可 (kě) indicates the approximate sound of 何.
"可"音近"何"，作声旁。
可 đọc gần giống 何, là phần chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻+可

结构图示：
Cấu trúc : 何 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻(rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

何必	hébì	(A)	why must	(P)	hà tất, sao phải
何不	hébù	(A)	why not	(P)	sao không
何尝	hécháng	(A)	ever had..., not that	(P)	há chẳng
何等	héděng	(A)	how, what kind	(P)	biết chừng nào
何妨	héfāng	(A)	why not	(P)	sao không
何苦	hékǔ	(A)	why bother	(P)	tội gì
何况	hékuàng	(C)	let alone	(L)	huống chi, huống hồ
任何	rènhé	(P)	any	(Đt)	bất kỳ
如何	rúhé	(P)	how	(Đt)	như thế nào, tại sao
何乐而不为	hé lè ér bù wéi	(PP)	be glad to do it	(tn)	tội gì / dại gì mà không làm
何去何从	hé qù hé cóng	(IE)	what course to follow	(tn)	lấy cái gì bỏ cái gì
无论如何	wúlùn rúhé	(IE)	no matter how	(tn)	dù sao, bất luận thế nào

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translation - 翻译 - Dịch :

何人_______ 为何_______ 如何_______
何时_______ 何必_______ 何况_______



7

dì (đệ)

younger brother (N)

em trai (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



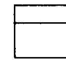
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Younger brother is a little devil with two pigtails on his head. He stretches out his left leg to kick you.
弟弟是个小鬼，头上有两根小辫子，伸出左腿去踢人。
Em trai hay nghịch ngợm, trên đầu có 2 cái chỏm, giơ chân trái ra đá người.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丷 + 弟

结构图示：
Cấu trúc : 弟 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【八 (bā) : eight : Bộ bát】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

弟弟	dìdi	(N)	younger brother	(D)	em trai
弟媳	dìxí	(N)	sister-in-law (wife of the younger brother)	(D)	em dâu
弟兄	dìxiong	(N)	brother, comrade	(D)	anh em
令弟	lìngdì	(N)	your brother (polite expression)	(D)	em (nói kiểu lịch sự)
徒弟	túdi	(N)	disciple, student	(D)	đồ đệ
小弟	xiǎodì	(N)	little brother, I (polite expression)	(D)	em nhỏ, tiểu đệ
兄弟	xiōngdì	(N)	brothers	(D)	anh em, huynh đệ
称兄道弟	chēngxiōng-dàodì	(IE)	call each other brothers	(tn)	anh anh em em, coi nhau như anh em
难兄难弟	nànxiōng-nàndì	(IE)	two of a kind	(tn)	anh em sống chết có nhau

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the pinyin and translate the followings into English - 注音并翻译 - Phiên âm và dịch :

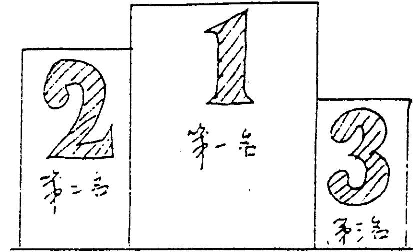
弟弟昨夜到哥哥家看见他画画儿。



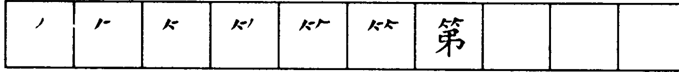
dì (đệ)

ordinal number indicator (NU)

11 **thứ** (số thứ tự)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note that the difference between 第 and 弟 is on the top only.
注意"第"与"弟"的区别。
Chú ý 第 khác với 弟.

4. 部件 - Component - Thành phần :

竹 + 弟

结构图示：
Cấu trúc : 第 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【竹 (zhú) : bamboo : Bộ trúc】

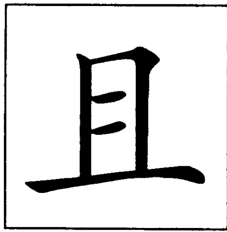
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

第二	dì'èr	(NU)	second, next	(S)	thứ hai / nhì
第几	dì jǐ	(P)	what number in order of sequence	(Đt)	thứ mấy
第一	dìyī	(NU)	first	(S)	thứ nhất
次第	cìdì	(N)	order of sequence	(D)	thứ hạng
落第	luòdì	(V)	fail a test	(Đ)	thi trượt
第一手	dìyī shǒu	(N)	first hand	(D)	ban đầu, gốc
第二天	dì'èr tiān	(N)	the next day	(D)	ngày thứ 2, hôm sau
第二声	dì'èr shēng	(N)	the second tone (of Chinese)	(D)	thanh thứ 2
第三者	dìsān zhě	(N)	a third party (legal)	(D)	người thứ 3
第三世界	dìsān shìjiè	(N)	the third world	(D)	thế giới thứ 3
第五纵队	dìwǔ zòngduì	(N)	the fifth column	(D)	đội quân thứ 5
第二次世界大战	dì'èr cì shìjiè dàzhàn	(PH)	the Second World War	(đn)	Đại chiến thế giới lần thứ 2

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

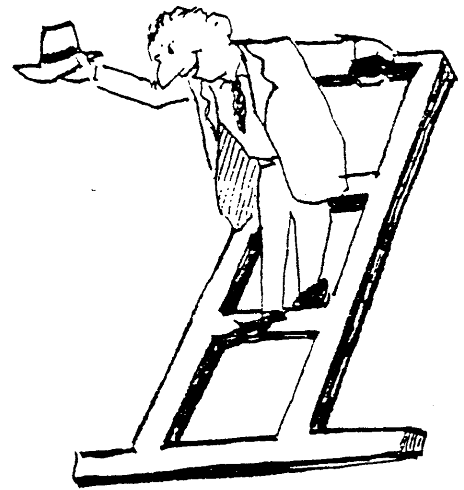
Fill in blanks - 填空 - Điền chữ :

1. 天下人口第一大国是__________
2. 中国第一大河是__________



5

qiě (thả)
1. and (C)
2. just (A)
1. và (L)
2. hãy (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character looks like a ladder standing on the ground.
像竖在地上的梯子。
Giống như cái thang dựng trên mặt đất.

4. 部件 - Component - Thành phần :

且

结构图示：
Cấu trúc : 且 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 丨 (shù) : gùn, down stroke : Bộ cổn 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

且慢	qiěmàn	(CH)	hold it	(Đ)	khoan đã
并且	bìngqiě	(C)	moreover	(L)	và
而且	érqiě	(C)	also, moreover	(L)	vả lại, hơn nữa
苟且	gǒuqiě	(A)	drift along, careless	(P)	tạm bợ, cẩu thả
姑且	gūqiě	(A)	tentatively	(P)	tạm coi là
况且	kuàngqiě	(C)	furthermore, not to mention	(L)	huống chi
暂且	zànqiě	(A)	temporary	(P)	tạm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the 且 in the character and count the total number of strokes :
观察"且"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 且 trong các chữ và đếm nét :

咀　租　祖　阻　诅　菹　苴

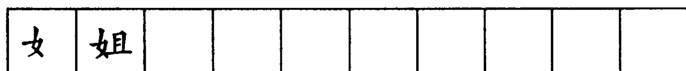


8

jiě (tỷ)
elder sister (N)
chị gái (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



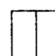
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý

且 is a phonetic element while 女 indicates female.
"且"是声旁，"女"代表女性。
且 là phần chỉ thanh, 女 là chỉ nữ giới.

4. 部件 - Component - Thành phần :

女 + 且

结构图示：
Cấu trúc : 姐 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【女 (nǚ) : woman : Bộ nữ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

姐姐	jiějie	(N)	elder sister	(D) chị
姐弟	jiědì	(N)	sister and brother	(D) chị em (trai)
姐夫	jiěfu	(N)	brother-in-law (elder sister's husband)	(P) anh rể
姐妹	jiěmèi	(N)	sisters	(P) chị em (gái)
大姐	dàjiě	(N)	elder sister, eldest sister	(D) chị cả
小姐	xiǎojiě	(N)	miss	(D) tiểu thư, cô
花大姐	huādàjiě	(N)	ladybird	(D) con bọ rùa
窑姐儿	yáojiěr	(N)	prostitute	(D) gái điếm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following terms - 翻译下列词语 - Dịch :

1. 大小字 ____________________
2. 上下文 ____________________
3. 左右手 ____________________
4. 东西方 ____________________



8

mèi (muội)
younger sister (N)
em gái (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

女 indicates female while 未 is a phonetic element. This character can also be imagined as a girl wearing a skirt.
"女"代表女性，右边"未"作声旁，可以想象成穿裙子的形象。
女 là chỉ nữ giới, 未 ở bên phải là chỉ thanh, có thể tưởng tượng như mặc váy.

4. 部件 - Component - Thành phần :

女 + 未

结构图示：
Cấu trúc : 妹 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【女 (nǚ) : woman : Bộ nữ】

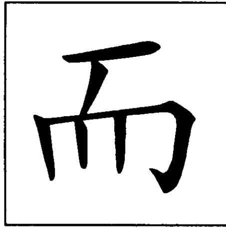
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

妹妹	mèimei	(N) younger sister	(D) em gái
妹夫	mèifu	(N) brother-in-law (younger sister's husband)	(D) em rể
弟妹	dìmèi	(N) younger brother and sister, wife of younger brother	(D) em, em dâu
姐妹	jiěmèi	(N) sisters	(D) chị em (gái)
二妹	èrmèi	(N) second younger sister	(D) cô hai
小妹	xiǎomèi	(N) youngest sister	(D) cô út, em (gái) út
阿妹	āmèi	(N) sister (intimate form)	(D) cô em

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

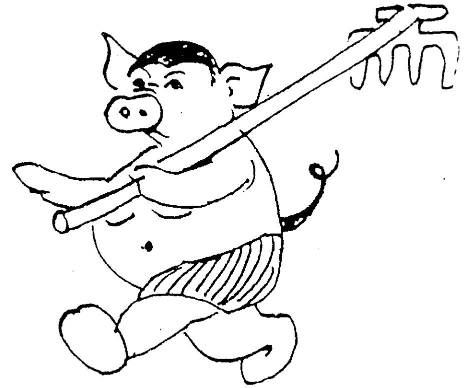
Write out six ways of addressing your family members :
写出你所学过的六种家庭成员的称呼：
Viết cách xưng hô 6 thành viên gia đình mà bạn đã học :

1. ____________________ 2. ____________________ 3. ____________________
4. ____________________ 5. ____________________ 6. ____________________

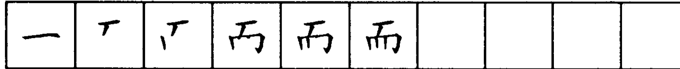


6

ér (nhi)
1. and (C)
2. but (N)
1. và (L)
2. nhưng, mà (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

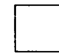


3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character shapes like a rake.
像一个耙子。
Giống cái bừa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

而

结构图示：
Cấu trúc : 而 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【而 (ér) : and : Bộ nhi】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

而后	érhòu	(N)	after that, then	(D)	sau đó, về sau
而今	érjīn	(N)	now, at the present time	(D)	hiện nay
而且	érqiě	(C)	and, but	(L)	vả lại, hơn nữa
而已	éryǐ	(PT)	that is all, nothing but that	(trợ từ)	mà thôi
从而	cóngér	(C)	thus, thereby	(L)	từ đó
反而	fǎn'ér	(C)	on the contrary, instead	(L)	ngược lại, trái lại
然而	rán'ér	(C)	yet, but	(L)	nhưng mà
时而	shí'ér	(A)	sometimes, from time to time	(P)	khi thì, thỉnh thoảng
因而	yīn'ér	(C)	thus, as a result	(L)	vì vậy

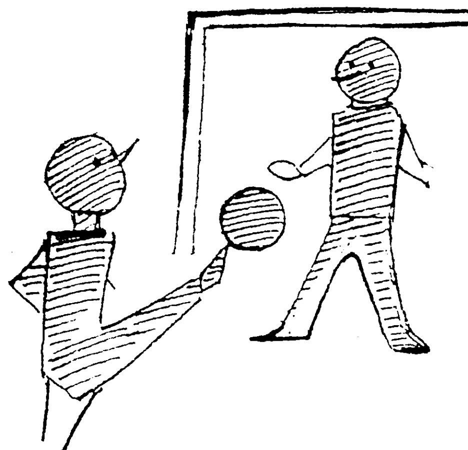
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the radicals of the following characters - 写出下列各字的部首 - Viết bộ thủ của các chữ :

万__ 方__ 十__ 千__ 姐__ 弟__ 养__ 九__ 人__ 坐__ 北__



yǐ (dĩ)
1. with, according to (PP)
2. and, in order to (C)
1. với (G)
4 **2. để** (L)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



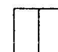
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Notice that the レ on the left is one stroke, not two strokes.
注意左边的レ是一笔，不是两笔。
Chú ý レ ở bên trái chỉ có 1 nét, không phải 2.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠+ 人

结构图示：
Cấu trúc : 以 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

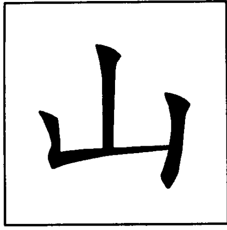
以便	yǐbiàn	(C)	so as to, in order to	(L)	để
以后	yǐhòu	(N)	hereafter, after, later	(D)	sau
以及	yǐjí	(C)	and	(L)	và
------以来	... yǐlái	(PT)	since	(G)	... đến nay
以内	yǐnèi	(N)	within	(D)	trong
以前	yǐqián	(N)	before, previous, formerly	(D)	trước kia
以上	yǐshàng	(N)	above, over	(D)	trên, từ ... trở lên
以外	yǐwài	(N)	beyond, outside	(D)	ngoài
以为	yǐwéi	(V)	presume, believe	(Đ)	tưởng là
以下	yǐxià	(N)	under, below	(D)	dưới, từ ... trở xuống
以至	yǐzhì	(C)	up to, so ... that	(L)	đến, đến nỗi
可以	kěyǐ	(AV)	can, possible	(P)	được
所以	suǒyǐ	(C)	therefore, so	(L)	cho nên, sở dĩ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make sentences with the following words - 造句 - Đặt câu :

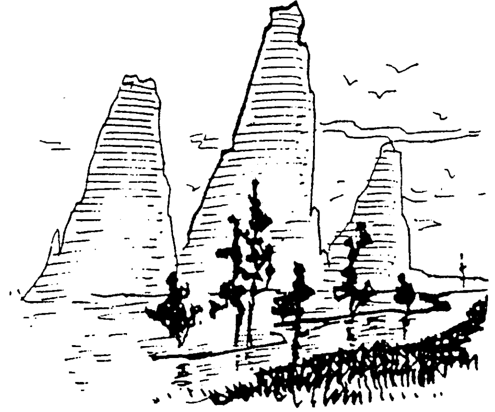
1. 可以 ______________________________

2. 以为 ______________________________



3

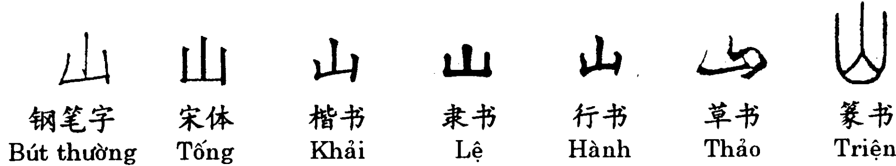
shān (sơn)
mountain, hill (N)
núi (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



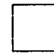
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictograph which resembles a mountain.
古字作 ，像山的形状。
Chữ cổ là giống hình quả núi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

山

结构图示：
Cấu trúc : 山 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【山 (shān) : hill : Bộ sơn】

Characters with the 山 radical are frequently related to mountains, such as :
峰(peak), 岳(high mountain), 岩(cliff), 岛(island), etc.
以“山”作部首的字，其意义往往与山有关，如峰，岳，岩，岛等。
Các chữ có bộ thủ 山 thường có nghĩa liên quan đến núi, như : 峰, 岳, 岩, 岛...

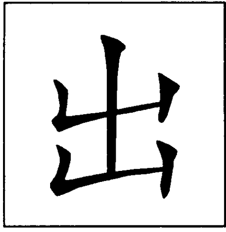
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

山地	shāndì	(N) hilly area	(D)	vùng núi
山峰	shānfēng	(N) mountain peak	(D)	đỉnh núi
山脉	shānmài	(N) ridge	(D)	dãy núi
山区	shānqū	(N) mountaineous region	(D)	miền núi
河山	héshān	(N) territory	(D)	sông núi
火山	huǒshān	(N) volcano	(D)	núi lửa
江山	jiāngshān	(N) land, landscape	(D)	giang sơn
孙中山	Sūn Zhōngshān	(N) Sun Yat-sen (founder of the Republic of China)	(D)	Tôn Trung Sơn
开门见山	kāimén-jiànshān	(IE)frankly, tell the truth	(tn)	thẳng thắn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the position of 山 in each character and count the total number of strokes :
观察“山”在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 山 trong các chữ và đếm nét :

岁　岛　岩　峰　仙　出　岳　幽　嵌

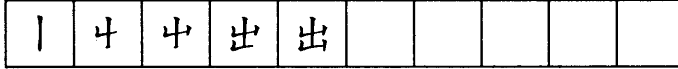


5

chū (xuất)

1. go or come out (V)
2. arise, happen (V)
1. ra (Đ)
2. xảy ra (Đ)

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine this as a straight road running through two hills.
出字两座山，中间一竖到底。
Hai quả núi chồng lên nhau.

4. 部件 - Component - Thành phần :

山 + 山

结构图示：
Cấu trúc : 出 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【凵 (kǎn) : receptacle : Bộ khảm】

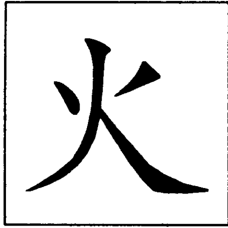
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

出版	chūbǎn	(V)	publish	(Đ)	xuất bản
出发	chūfā	(V)	set off	(Đ)	xuất phát
出口	chūkǒu	(N/V)	exit, export	(D/Đ)	lối ra, xuất khẩu
出路	chūlù	(N)	way out, outlet	(D)	lối thoát
出卖	chūmài	(V)	offer to sell, betray	(Đ)	bán, phản bội
出门	chūmén	(VO)	be out of town, make a trip	(Đtân)	đi xa
出身	chūshēn	(V/N)	be out from / family background	(Đ/D)	xuất thân
出生	chūshēng	(V)	to be born	(Đ)	ra đời, sinh ra
出事	chūshì	(VO)	have an accident	(Đtân)	gặp nạn
出现	chūxiàn	(V)	appear	(Đ)	xuất hiện
演出	yǎnchū	(V/N)	to perform/performance	(Đ/D)	diễn xuất
出洋相	chūyángxiàng	(IE)	make an exhibit of oneself	(tn)	mất mặt, xấu hổ
出租汽车	chūzū qìchē	(N)	taxi	(tn)	ôtô cho thuê, taxi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

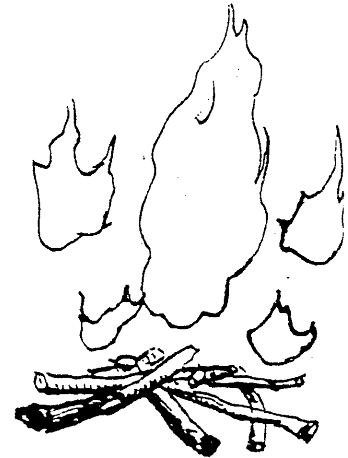
Give the meanings of the following terms - 解释词语 - Giải nghĩa :

1. 出门__________ 2. 出家__________ 3. 出国__________
4. 出来__________ 5. 出去__________ 6. 出入__________

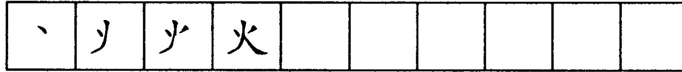


4

huǒ (hỏa)
fire (N)
lửa (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictograph which resembles a fire .
古字作 ，像火的形状。
Chữ cổ giống như lửa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

火

结构图示：
Cấu trúc : 火 □

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【火 (huǒ) : fire : Bộ hỏa】

Characters with the 火 radical are usually related to fire and burning, such as : 灯 (lamp), 炎 (flame), 炉 (stove). The fire radical in some cases are also written like 灬 at the bottom of the character.
以"火"作部首的字，其意义往往与火，烧有关，如灯、炎、炉等。火在字的下方有时写作灬。
Các chữ có bộ thủ 火 thường có nghĩa liên quan đến lửa, như: 灯, 炎, 炉 ... Nếu 火 ở dưới chữ thì có khi viết thành 灬.

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

火柴	huǒchái	(N)	match	(D)	diêm
火车	huǒchē	(N)	train	(D)	xe lửa
火箭	huǒjiàn	(N)	rocket	(D)	tên lửa
柴火	cháihuǒ	(N)	firewood	(D)	củi rả
发火	fāhuǒ	(V)	ignite, get angry	(Đ)	nổi giận
放火	fànghuǒ	(VO)	set fire	(Đtân)	phóng hỏa
救火	jiùhuǒ	(V)	fight a fire	(Đ)	cứu hỏa
开火	kāihuǒ	(V)	to shoot	(Đ)	bắn, khai hỏa
停火	tínghuǒ	(V)	cease fire	(Đ)	ngừng bắn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the 火 in the character and count the total number of strokes :
观察"火"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 火 trong các chữ và đếm nét :

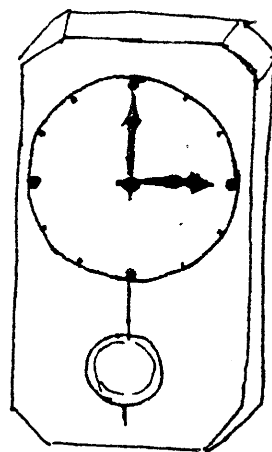
灭 灰 灯 灸 炎 炉 烫 荧 然



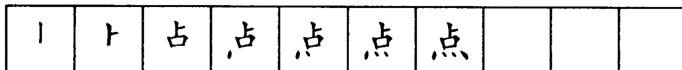
點

9

diǎn (điểm)
1. drop of liquid (N)
2. a little, a bit (P)
3. to light, to burn (V)
1. giọt, chấm (D)
2. chút ít (P)
3. châm (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Isn't it strange that the character 点 (dot) has four dots under it ?
点字下头有四个点。
Chân chữ 点 có 4 chấm.

4. 部件 - Component - Thành phần :

占 + 灬

结构图示：
Cấu trúc : 点



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【灬 (huǒ) : fire : Bộ hỏa】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

点菜	diǎncài	(VO)	to order food	(Đtân)	chấm món (ăn)
点灯	diǎndēng	(VO)	light the lamp	(Đtân)	châm đèn
点火	diǎnhuǒ	(VO)	ignite a fire	(Đtân)	châm lửa
点名	diǎnmíng	(V)	to make a roll call	(Đ)	điểm danh
点头	diǎntóu	(VO)	nod one's head	(Đtân)	gật đầu
点心	diǎnxīn	(N)	pastry, refreshment	(D)	điểm tâm
点子	diǎnzi	(N)	idea, key point	(D)	ý kiến, sáng kiến
特点	tèdiǎn	(N)	special feature	(D)	đặc điểm
雨点	yǔdiǎn	(N)	rain drop	(D)	giọt mưa, hạt mưa
三点(钟)	sāndiǎn (zhōng)	(N)	three o'clock	(D)	3 giờ
一点儿	yīdiǎnr	(N)	a little bit	(D)	một ít

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the followings into Chinese: - 英译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

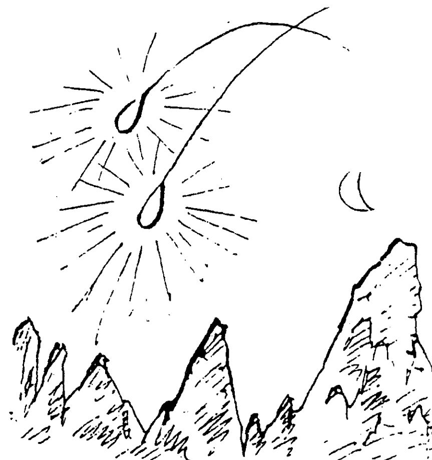
1. Please come to my house at eight o'clock tomorrow morning.
   Mời đến nhà tôi lúc 8 giờ sáng mai.
2. I can speak a little Chinese.
   Tôi biết nói một ít tiếng Trung Quốc.
3. What time is it now ?
   Mấy giờ rồi ?



zhào (chiếu)

shine, reflect, take picture (V)

13 **chiếu rọi, chụp ảnh** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Both the sun (日) and fire (the four dots) are things used for illumination 昭 (zhāo) also serves as a phonetic element.

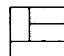
下边四点即火字。太阳(日)。火光(灬)用于照明，昭(zhāo)为声旁。

Bốn chấm ở dưới là chữ 火 , mặt trời (日) và lửa (灬) là để chiếu sáng, 昭 (zhāo) là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

日 + 召 + 灬

结构图示：
Cấu trúc : 照



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【灬 (huǒ) : fire : Bộ hỏa】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

照办	zhàobàn	(V)	do accordingly	(Đ)	làm theo, cứ thế mà làm
照常	zhàocháng	(V)	as usual	(Đ)	như thường
照顾	zhàogù	(V)	give consideration	(Đ)	chiếu cố, chăm sóc
照管	zhàoguǎn	(V)	look after	(Đ)	chăm lo
照旧	zhàojiù	(V)	as before	(Đ)	như cũ
照明	zhàomíng	(V)	illuminate	(Đ)	chiếu sáng
照片	zhàopiàn	(N)	photograph	(D)	ảnh
照相	zhàoxiàng	(VO)	take a picture	(Đtân)	chụp ảnh
对照	duìzhào	(V)	contrast, compare	(Đ)	đối chiếu
护照	hùzhào	(N)	passport	(D)	hộ chiếu
照镜子	zhào jìngzi	(VO)	look at the mirror	(Đtân)	soi gương
照相机	zhàoxiàngjī	(N)	camera	(D)	máy ảnh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Both two components of 多 are identical. Can you find three characters like that ?

“多”字上下两个部件完全一样，试找出三个同样的字来：

Chữ 多 có 2 phần trên dưới giống nhau, bạn hãy thử tìm ra 3 chữ như vậy :

__________ __________ __________



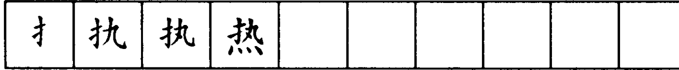
熱 rè (nhiệt)

hot (AJ)

10 **nóng** (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Grasping (执) the fire (灬) with a hand is of course hot.

执，用手拿着，拿着(执)火(灬)自然是热。

执 là cầm, tay cầm lửa 火(灬) bị nóng là phải.

4. 部件 - Component - Thành phần :

扌 + 丸 + 灬

结构图示 : Cấu trúc : 热 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【灬 (huǒ) : fire : Bộ hỏa】

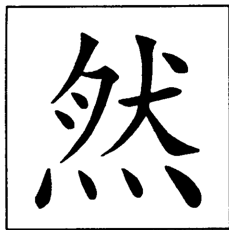
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

热爱	rè'ài	(V/N)	love ardently / enthusiasm	(Đ/D)	yêu tha thiết
热带	rèdài	(N)	tropic zone	(D)	nhiệt đới
热烈	rèliè	(AJ)	enthusiastic	(T)	nhiệt liệt, sôi nổi
热门	rèmén	(AJ)	top-hit, popular	(T)	điểm nóng, hấp dẫn
热闹	rènào	(AJ)	hustle and bustle	(T)	náo nhiệt, vui, nhộn nhịp
热情	rèqíng	(N)	enthusiasm, zeal, passion	(D)	nhiệt tình
热心	rèxīn	(AJ)	enthusiastic	(T)	sốt sắng
发热	fārè	(VO)	have a fever	(Đtân)	sốt
眼热	yǎnrè	(V)	feel envious at the sight of sth	(Đ)	nóng mắt, thèm muốn
不冷不热	bù lěng bù rè	(IE)	be neither cold nor warm (towards sb.)	(tn)	thờ ơ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Vietnamese meaning with its Chinese counterpart - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

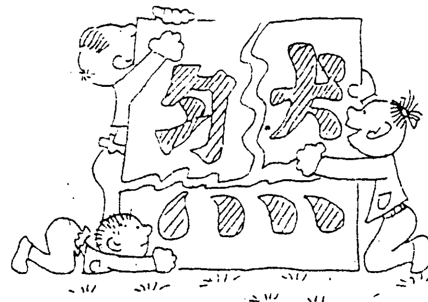
a. as usual	b. ardently love	c. hot weather	d.camera	e. popular
f. heat up	g. take picture	h. enthusiastic	i. passport	j. have a fever
1. 热天	2. 加热	3. 热爱	4. 热门	5. 护照
6. 发热	7. 热心	8. 照相	9. 照常	10. 照相机
a. như thường	b. yêu tha thiết	c. trời nóng	d. máy ảnh	e. điểm nóng
f. gia nhiệt	g. chụp ảnh	h. sốt sắng	i. hộ chiếu	j. sốt



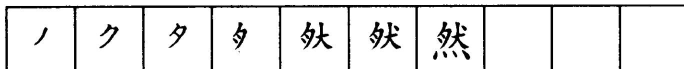
rán (nhiên)

however, so, like that (C / P)

12 **nhưng, vậy** (L / G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The original meaning of this character is "burning".

这个字由匀、犬、灬三部分组成，本义是燃烧。

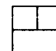
Chữ này gồm 3 thành phần: 匀, 犬, 灬, nghĩa gốc là đốt cháy.

4. 部件 - Component - Thành phần :

夕 + 犬 + 灬

结构图示：然

Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【灬 (huǒ) : fire : Bộ hỏa】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

然而	rán'ér	(C)	however, but	(L)	nhưng mà, tuy nhiên
然后	ránhòu	(C)	then	(L)	sau đó
然则	ránzé	(C)	in that case, then	(L)	vậy là
忽然	hūrán	(A)	suddenly, all of a sudden	(P)	bỗng nhiên
虽然	suīrán	(C)	although	(L)	mặc dù
突然	tūrán	(A)	suddenly, unexpectly	(P)	đột nhiên, đột ngột
显然	xiǎnrán	(A)	obvious, apparently	(P)	hiển nhiên, rõ ràng
不以为然	bùyǐwéirán	(IE)	do not think so	(tn)	không để tâm, coi như không có gì xảy ra

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Find out the common component shared by two among the three characters in each group :

找出每两个相邻字之间的共同点来：

Tìm điểm chung giữa 2 chữ liền kề :

Example - 例如 - ví dụ : 校, 极, 级 (木, 及)

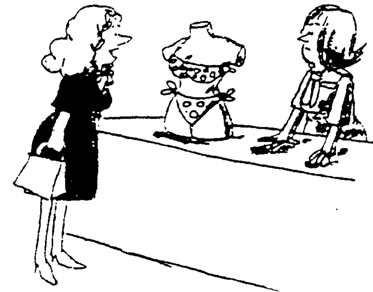
热, 然, 哭 (　　)　　昨, 怎, 思 (　　)　　听, 近, 远 (　　)

形, 须, 领 (　　)　　房, 放, 改 (　　)　　兴, 应, 床 (　　)



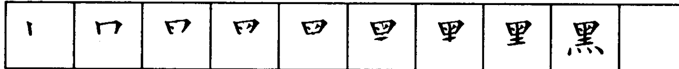
12

hēi (hắc)
black (AJ)
đen (T)



"Do you have the same thing in black? I'm in mourning."

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is an ideaographic character which shows two 火 (fire) at the bottom, and on top of of them is a vent () full of black soots.

古字作 ，下边本是两个火字，上边是排烟处，黑色。

Chữ cổ , phần dưới là 2 chữ 火, phần trên là chỗ thoát khói, màu đen.

4. 部件 - Component - Thành phần :

四 + 土 + 灬

结构图示 : 黑
Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【黑 (hēi) : black : Bộ hắc】

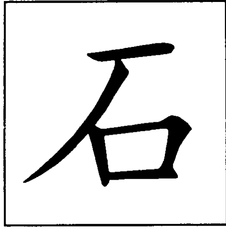
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

黑暗	hēi'án	(N/AJ)	dark	(D/T)	đen tối, tối
黑白	hēi bái	(N)	black and white, right or wrong	(D)	đen trắng
黑板	hēibǎn	(N)	blackboard	(D)	bảng đen
黑帮	hēibāng	(N)	gang	(D)	băng nhóm xã hội đen
黑话	hēihuà	(N)	(bandit's) argot, double talk	(D)	tiếng lóng
黑人	hēirén	(N)	black people	(D)	người da đen
黑色	hēisè	(N)	black colour	(D)	màu đen
黑市	hēishì	(N)	black market	(D)	chợ đen
黑心	hēixīn	(N)	evil	(D)	tim đen
天黑	tiān hēi	(PP)	dark, dust	(đn)	trời tối
黑龙江	Hēilóngjiāng	(N)	Heilong River in China	(D)	Hắc Long giang
黑名单	hēimíngdān	(N)	black list	(D)	sổ đen

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the followings into Chinese - 英译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

1. black-and-white TV (TV đen trắng) ____________________
2. black market (chợ đen) ____________________
3. (sb.) to be out of town (ra ngoài thành) ____________________
4. volcano (núi lửa) ____________________



5

shí (thạch)
stone, rock (N)
đá (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



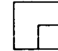
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictograph indicating a rock rolling down from the cliff.
一块岩石(口)从山崖(厂)上落下。
Một hòn đá (口) từ trên sườn núi (厂) rơi xuống.

4. 部件 - Component - Thành phần :

厂 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 石 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【石 (shí) : stone : Bộ thạch】

Characters with the radical usually are relate to rocks and dirt, such as : 岩 (cliff), 碗 (bowl), 碟 (plate), 碎 (fragment), etc...
以石作部首的字，其意义往往与石头、泥土有关，如岩、碗、碟、碎等。
Các chữ có bộ thủ 石 thường có nghĩa liên quan đến đất đá, như : 岩 đá, 碗 bát, 碟 đĩa, 碎 vỡ ...

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

石灰	shíhuī	(N)	lime	(D)	vôi
石头	shítou	(N)	rock, stone	(D)	hòn đá
石油	shíyóu	(N)	oil, petroleum	(D)	dầu mỏ
宝石	bǎoshí	(N)	gem	(D)	đá quí
化石	huàshí	(N)	fossil	(D)	hóa đá, hóa thạch
矿石	kuàngshí	(N)	ore	(D)	quặng
金刚石	jīngāngshí	(N)	diamond	(D)	kim cương
水落石出	shuǐluò-shíchū	(IE)	The rock appears when the water subsides — the whole thing comes to light	(tn)	hai năm rõ mười

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out the location of 石 in each of the following characters, and count the strokes :
观察"石"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 石 trong các chữ và đếm nét :

矿 码 泵 拓 砉 破 硧 岩 宕



8

hé (hòa)
1. peace (N)
2. and (C / PP)
1. hòa (D)
2. và (L / G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



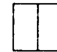
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The 禾 (hé) is a phonetic element, the 口 (mouth) indicates "to talk peace".
左边的禾(hé 稻子)作声旁。
Chữ 禾 (hé : lúa) bên trái là chỉ thanh, chữ 口 bên phải là nói chuyện hòa bình.

4. 部件 - Component - Thành phần :

禾 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 和 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

和平	hépíng	(N)	peace	(D)	hòa bình
和好	héhǎo	(V)	become reconciled	(Đ)	hòa hợp
和解	héjiě	(V)	become reconciled	(Đ)	hòa giải
和气	héqì	(AJ)	kind	(T)	hòa khí
和尚	héshang	(N)	Buddhist monk	(D)	nhà sư
和谈	hétán	(N)	peace talk	(D)	đàm phán hòa bình, hòa đàm
和约	héyuē	(N)	peace agreement	(D)	hiệp ước hòa bình, hòa ước
不和	bù hé	(AJ)	not get along well, unharmonious	(T)	bất hòa
附和	fùhé	(V)	chime in with	(Đ)	phụ họa
共和国	gònghéguó	(N)	Republic	(D)	nước cộng hòa
一团和气	yìtuán-héqì	(IE)	keep on good term with everyone	(tn)	dĩ hòa vi quí

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out the location of 禾 in each of the following characters, and count the strokes :
观察"禾"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 禾 trong các chữ và đếm nét :

秀 稻 私 委 乘 秉 酥 馥

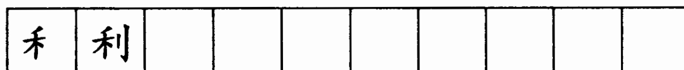


7

lì (lợi)
1.sharp (AJ)
2. benefit (N)
1. sắc (T)
2. lợi ích (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



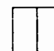
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The sickle (刂) being used to cut rice plants (禾) is sharp.
用刀(dāo, 𠚣, 刂)割稻(dào, 米, 禾)，表示锋利。
Dùng dao (dāo, 𠚣, 刂) gặt lúa (dào, 米, 禾), có nghĩa là sắc bén.

4. 部件 - Component - Thành phần :

禾 + 刂

结构图示：
Cấu trúc : 利 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 刂 (dāo) : knife : Bộ đao 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

利润	lìrùn	(N)	profit	(D)	lợi nhuận
利益	lìyì	(N)	benefit	(D)	lợi ích
利用	lìyòng	(V)	utilize	(Đ)	lợi dụng
不利	búlì	(AJ)	unfavorable, disadvantageous	(T)	bất lợi
有利	yǒulì	(AJ)	beneficial, advantageous	(T)	có lợi
名利	mínglì	(N)	fame and gain	(D)	danh lợi
权利	quánlì	(N)	right, priviledge	(D)	quyền lợi
胜利	shènglì	(V/N)	win/victory	(Đ/D)	thắng lợi
水利	shuǐlì	(N)	water irrigation system	(D)	thủy lợi
势利	shìlì	(AJ)	snobbish	(T)	ghê gớm, lợi hại

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle - 猜字谜 - Đố chữ :

和一半，到一半



種

9

zhǒng / zhòng (chủng)
1. zhǒng: **seed, breed** (N)
2. zhǒng: **kind, sort** (N)
3. zhòng: **to plant** (V)
1. zhǒng: **hạt giống, giống** (D)
2. zhǒng: **chủng loại** (D)
3. zhòng: **trồng** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



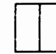
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

中 is the sound element here, while the radical 禾 indicates what is being planted.
种水稻(禾)，“中”是声旁。
Trồng 种 lúa 禾, 中 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

禾 + 中

结构图示：
Cấu trúc : 种 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【禾 (hé) : grain : Bộ hòa】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

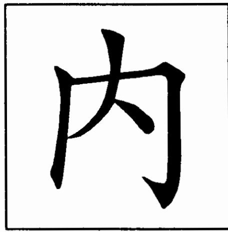
种植	zhòngzhí	(V)	plant	(Đ)	trồng trọt
种地	zhòngdì	(V)	plantation	(Đtân)	làm ruộng
种花	zhòng huā	(VO)	plant flowers	(Đtân)	trồng hoa
种田	zhòngtián	(V)	farming	(Đtân)	làm ruộng
种类	zhǒnglèi	(N)	kind, type	(D)	chủng loại
种子	zhǒngzi	(N)	seed	(D)	hạt giống
种种	zhǒngzhǒng	(N)	all kinds	(D)	các loại
种族	zhǒngzú	(N)	race	(D)	chủng tộc
种马	zhǒngmǎ	(N)	mare for breeding	(D)	ngựa giống
有种的	yǒuzhǒngde	(IE)	have the guts	(tn)	có giỏi thì ...

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

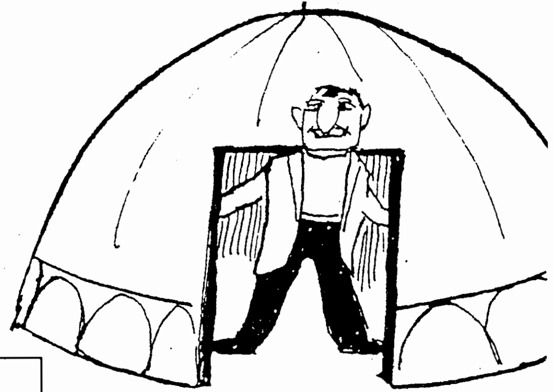
Take off one stroke from an individual character to form a new character :
给下面各字减一笔，使它们变成不同的字：
Bớt 1 nét của các chữ để thành chữ khác :

Example - 例如 - ví dụ :　千 − 丿 = 十

种(　)　禾(　)　百(　)　天(　)　王(　)　方(　)　间(　)
令(　)　少(　)　体(　)　丛(　)　木(　)　必(　)　灭(　)



nèi (nội)
inner, inside (N)
4 **bên trong** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



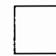
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A person (人) inside the room (冂) sticks his head out.
人(人)进了房子内(冂)，可是头还在外头。
人 vào trong nhà 冂, nhưng đầu vẫn ở ngoài.

4. 部件 - Component - Thành phần :

冂 + 人

结构图示：
Cấu trúc : 内 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【冂 (jiōng) : borders : Bộ quynh】

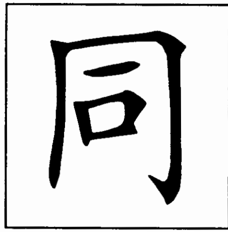
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

内部	nèibù	(N)	inside , interior	(D)	bên trong, nội bộ
内地	nèidì	(N)	inland	(D)	nội địa
内弟	nèidì	(N)	brother-in-law (wife's brother)	(D)	em vợ
内行	nèiháng	(AJ)	knowledgeable in a certain field	(T)	chuyên môn, thạo, sành điệu
内科	nèikē	(N)	internal medicine	(D)	nội khoa
内容	nèiróng	(N)	content	(D)	nội dung
内战	nèizhàn	(N)	civil war	(D)	nội chiến
国内	guónèi	(N)	inside the country	(D)	trong nước, quốc nội
海内	hǎinèi	(N)	within the four seas	(D)	trong nước
---以内	...yǐnèi	(PP)	within	(G)	trong ...
走内线	zǒunèixiàn	(IE)	use private influence to achieve one's end	(tn)	chạy chọt tay trong

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

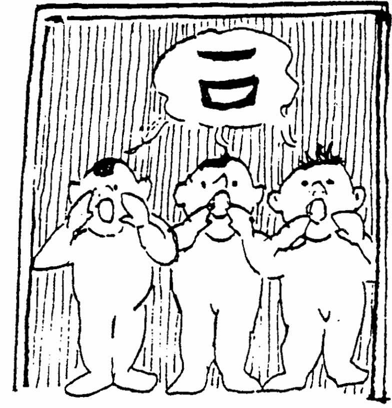
Point out the radical for each of the characters - 指出下列各字的部首 - Tìm bộ thủ các chữ :

冈( )　门( )　同( )　网( )　闹( )　周( )　用( )　冉( )

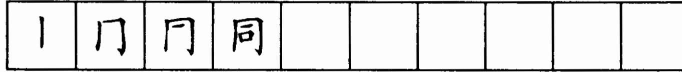


6

tóng (đồng)
same (AJ)
cùng (T)



1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**



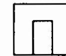
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

This character indicates that the people inside the room (冂) all expressed in unision (一口, one mouth).
门内的众人发出同一个声音(一口)。
Mọi người ở bên trong (冂) phát ra cùng một tiếng như từ một miệng (一口).

4. **部件 - Component - Thành phần :**

冂 + 一 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 同 

5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【冂 (jiōng) : borders : Bộ quynh】

6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

同伴	tóngbàn	(N)	companion	(D)	bạn
同行	tóngháng	(N)	people of the same trade	(D)	đồng nghiệp
同盟	tóngméng	(N)	alliance	(D)	đồng minh
同情	tóngqíng	(AJ/N)	sympathetic / sympathy	(T/D)	đồng tình
同时	tóngshí	(A)	at the same time, meanwhile	(P)	đồng thời
同屋	tóngwū	(N)	room-mate	(D)	cùng nhà
同学	tóngxué	(N)	school-mate	(D)	bạn học
同样	tóngyàng	(A)	same	(P)	như nhau
同意	tóngyì	(V)	agree	(Đ)	đồng ý
同志	tóngzhì	(N)	comrade	(D)	đồng chí
志同道合	zhìtóng-dàohé	(IE)	have a common goal	(tn)	chung một chí hướng

7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

Fill in the blank with a Chinese character as indicated in pinyin and translate the term into Vietnamese :
根据拼音填空并译成越语：
Điền chữ Hán theo phiên âm và dịch sang tiếng Việt :

同 (rì) ________ 同 (shí) ________ 同 (bù) ________

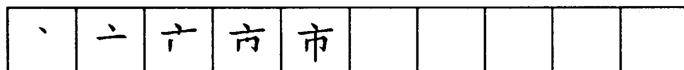
同 (xīn) ________ 同 (yàng) ________ 同 (yì) ________



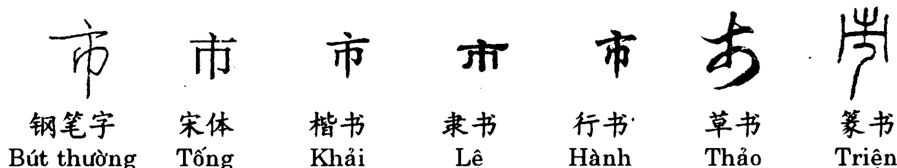
shì (thị)
market, city (N)
5 **chợ, thành phố** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine that the stall (冂) in an open market is built with a pole (丨) standing against the roof (一).
想象市场(冂)加了顶棚(一)和一根柱子(丨)。
Hãy tưởng tượng chợ (冂) có thêm mái che (一) và cột (丨).

4. 部件 - Component - Thành phần :

亠+巾

结构图示：
Cấu trúc : 市



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【巾 (jīn) : napkin : Bộ cân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

市场	shìchǎng	(N)	market	(D)	chợ, thị trường
市尺	shìchǐ	(N)	a Chinese unit of length (=1/3 metre)	(D)	thước ta (= 1/3 mét)
市价	shìjià	(N)	market price	(D)	giá thị trường
市斤	shìjīn	(N)	a Chinese unit of weight (=1/2 kilogram)	(D)	cân ta (= 1/2 kilo)
市亩	shìmǔ	(N)	a Chinese unit of area (=0.0667 hectare)	(D)	mẫu ta (= 0,0667 hécta)
市长	shìzhǎng	(N)	mayor	(D)	thị trưởng
城市	chéngshì	(N)	city	(D)	thành phố, thành thị
黑市	hēishì	(N)	black market	(D)	chợ đen
利市	lìshì	(N)	money given to children by the elders in Chinese New Year	(D)	phong bao lì xì
直辖市	zhíxiáshì	(N)	city under the direct control of the central government	(D)	thành phố trực thuộc Trung ương

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

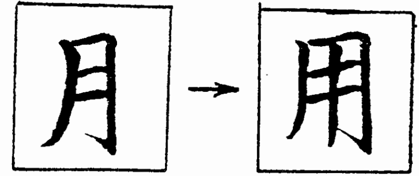
Interpret the meanings of the following terms - 解释下列各词的含义 - Giải nghĩa các từ :

夜市______ 市上 _______ 利市 _______ 有利_______ 和好 ______
国内______ 内地 _______ 种子 _______ 火种_______ 而且 ______



5

yòng (dụng)
use (V)
dùng (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

You've spent half of your money (冂) in the market (半).
你在市场内(冂)，用掉了一半(半)的钱。
Ở trong chợ (冂) bạn dùng hết một nửa (一半) tiền.

4. 部件 - Component - Thành phần :

冂 + ⺘

结构图示：
Cấu trúc : 用 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【冂 (jiōng) : borders : Bộ quynh】

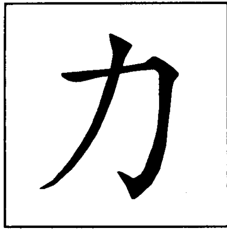
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

用处	yòngchù	(N)	usage	(D)	tác dụng
用功	yònggōng	(AJ)	diligent	(T)	chăm chỉ
用力	yònglì	(V)	exert one's effort, use strength	(Đ)	dùng sức
用品	yòngpǐn	(N)	utensils, daily necessities	(D)	vật dụng
用途	yòngtú	(N)	usage	(D)	mục đích sử dụng
用心	yòngxīn	(V/AJ)	concentrate one's attenttion / attentive	(Đ/T)	chăm chú, dụng tâm
备用	bèiyòng	(V)	reserve	(Đ)	dự bị
费用	fèiyòng	(N)	expenses	(D)	chi phí
军用	jūnyòng	(N)	military (usage)	(D)	quân dụng
民用	mínyòng	(N)	civilian (usage)	(D)	dân dụng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the position of 用 in the individual character :
观察“用”在各字中的位置：
Xem xét vị trí của 用 trong các chữ và đếm nét :

甩　甫　葡　敷　甬　甭



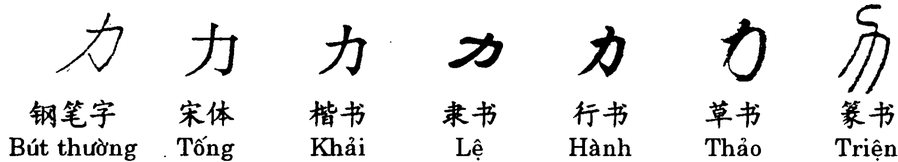
2

lì (lực)
strength (N)
sức (D)

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



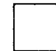
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý

Imagine this character as a strong man shows his strength by bending his arm.
想象成握拳屈臂的形象。
Tưởng tượng như nắm tay và gấp cánh tay.

4. 部件 - Component - Thành phần :

力

结构图示：
Cấu trúc :
力 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【力 (II) : strenth : Bộ lực】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

力量	lìliàng	(N)	strength, power, force	(D)	sức mạnh, lực lượng
力气	lìqì	(N)	physical strength	(D)	sức khỏe
力求	lìqiú	(V)	make every effort to	(Đ)	cố gắng
吃力	chīlì	(AJ)	difficult, strenuous	(T)	vất vả
努力	nǔlì	(A)	with great effort	(P)	cố gắng, nỗ lực
人力	rénlì	(N)	manpower	(D)	nhân lực
有力	yǒulì	(AJ)	strong, powerful	(T)	khỏe
势力	shìlì	(N)	influence	(D)	thế lực
主力	zhǔlì	(N)	main force	(D)	chủ lực
巧克力	qiǎokèlì	(N)	chocolate	(D)	sô cô la
自力更生	zìlì-gēngshēng	(IE)	self, reliance	(D)	tự lực cánh sinh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Look up from the dictionary both the pronunciations and meanings of the following characters that have the 力 radical :
下面各字都以"力"作部首，从字典里查出它们的读音和意义：
Các chữ sau đều có bộ thủ 力, hãy tra từ điển xem cách đọc và nghĩa :

办　劝　加　劳　务　动　助　努　勇



歷
4

lì (lịch)
1. go through (V)
2. calendar (N)
1. trải qua (Đ)
2. lịch (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

力 is a sound element while 厂 indicates the time rolling by.
"力"是声旁。
力 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

厂 + 力

结构图示：
Cấu trúc : 历 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【厂 (hǎn) : cliff : Bộ hán】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

历程	lìchéng	(N)	journey	(D)	lịch trình
历次	lìcì	(N)	each time	(D)	mỗi lần, mọi lần
历代	lìdài	(N)	every era, every generation	(D)	các thời đại
历来	lìlái	(A)	always	(P)	xưa nay
历年	lìnián	(N)	the past years	(D)	những năm qua
历史	lìshǐ	(N)	history	(D)	lịch sử
来历	láilì	(N)	origin, past history	(D)	lai lịch
农历	nónglì	(N)	lunar calendar	(D)	âm lịch
阳历	yánglì	(N)	solar calendar	(D)	dương lịch
日历	rìlì	(N)	calendar	(D)	lịch
学历	xuélì	(N)	education background	(D)	quá trình học

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write three characters in each group that have the same pronunciation as indicated :
写同音字，每组三个：
Viết mỗi nhóm 3 chữ đồng âm :

1. (lì) _____ _____ _____ 2. (hé) _____ _____ _____
3. (tā) _____ _____ _____ 4. (shí) _____ _____ _____



7

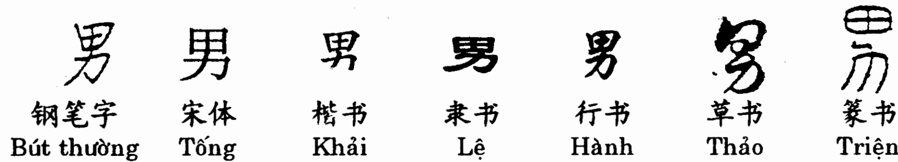
nán (nam)
1. male (AJ)
2. son, boy (N)
1. nam giới (T)
2. con trai (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

It's the men who do the strenuous 力 works in the rice paddy 田.
在田地上出力的是男人。
Dùng sức (力) làm việc trên đồng (田) là nam giới (男).

4. 部件 - Component - Thành phần :

田 + 力

结构图示：
Cấu trúc :
男



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【田 (tián) : field : Bộ điền】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

男人	nánrén	(N)	man, male	(D)	đàn ông
男儿	nán'ér	(N)	man	(D)	nam nhi
男方	nánfāng	(N)	the bridegroom's or husband's side	(D)	bên nam, nhà trai
男女	nánnǚ	(N)	male and female, men and women	(D)	nam nữ
男声	nánshēng	(N)	male voice	(D)	giọng nam
男生	nánshēng	(N)	male student, school boy	(D)	nam (học) sinh
男性	nánxìng	(N)	male (sex)	(D)	nam giới
男子	nánzi	(N)	man	(D)	đàn ông
男装	nánzhuāng	(N)	men's clothing	(D)	quần áo nam
男厕所	nánxèsuǒ	(N)	men's room	(D)	nhà vệ sinh nam
男朋友	nánpéngyou	(N)	boy-friend	(D)	bạn trai
男子汉	nánzǐhàn	(N)	husky man	(D)	trai tráng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

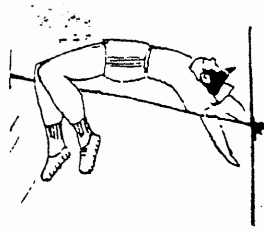
Give the antonym for the individual word - 写反义词 - Viết các từ trái nghĩa :

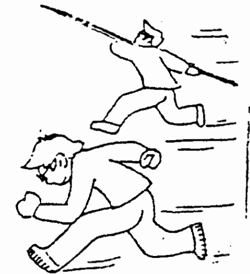
1. 男 ( )　2. 火 ( )　3. 父 ( )　4. 姐 ( )　5. 哥 ( )
6. 日 ( )　7. 这 ( )　8. 出 ( )　9. 来 ( )　10. 好 ( )



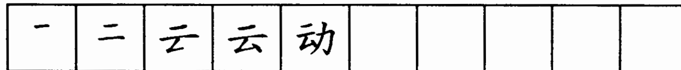
動
6

dòng (động)
move (V)
chuyển động (Đ)





1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



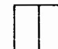
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

All things need a force in order to move.
物体运动要靠力。
Đồ vật muốn chuyển động phải có lực (力).

4. 部件 - Component - Thành phần :

云 + 力

结构图示：
Cấu trúc :
动 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【力 (II) : strenth : Bộ lực】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

动机	dòngjī	(N)	motive	(D)	động cơ
动静	dòngjìng	(N)	movement, activity	(D)	động tĩnh
动力	dònglì	(N)	moving force	(D)	động lực
动人	dòngrén	(AJ)	touching, moving	(T)	cảm động
动身	dòngshēn	(V)	set out	(Đ)	khởi hành
动手	dòngshǒu	(V)	start working	(Đ)	bắt tay vào / làm việc
动物	dòngwù	(N)	animal	(D)	động vật
动摇	dòngyáo	(V)	moving, rolling, shaking	(Đ)	lung lay, dao động
动作	dòngzuò	(N)	action	(D)	động tác
活动	huódòng	(V/N)	manoeuvre / activity	(Đ/D)	hoạt động
运动	yùndòng	(V/N)	to exercise / movement,exercise	(Đ/D)	vận động
动不动	dòngbudòng	(A)	easily, frequently	(P)	hơi một tí, động một tí

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

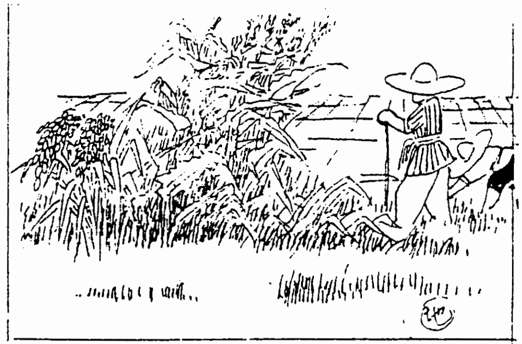
Make sentences with the following terms - 造句 - Đặt câu :

1. 动手 ____________________
2. 动人 ____________________
3. 动不动 ____________________

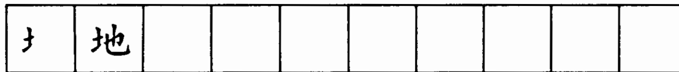


6

dì (địa)
earth (N)
đất (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Earth is soil.
地，土也。
地 gồm 2 chữ 土 và 也.

4. 部件 - Component - Thành phần :

土 + 也

结构图示：
Cấu trúc : 地 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【土 (tǔ) : earth : Bộ thổ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

地道	dìdào	(N/AJ)	tunnel / genuine	(D/T)	đường hầm, địa đạo / chính gốc
地方	dìfang	(N)	place	(D)	địa phương, nơi
地理	dìlǐ	(N)	geography	(D)	địa lý
地面	dìmiàn	(N)	surface of the earth, ground	(D)	mặt đất
地球	dìqiú	(N)	earth, globe	(D)	địa cầu, trái đất
地区	dìqū	(N)	area	(D)	vùng
地图	dìtú	(N)	map	(D)	bản đồ
地位	dìwèi	(N)	location, position	(D)	địa vị
地下	dìxià	(N)	ground	(D)	dưới đất
地震	dìzhèn	(N)	earthquake	(D)	động đất
地址	dìzhǐ	(N)	address	(D)	địa chỉ
地主	dìzhǔ	(N)	landlord	(D)	địa chủ
土地	tǔdì	(N)	earth, land	(D)	ruộng đất, đất đai

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 英译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

1. They sit on the floor. (Họ ngồi dưới đất.)

____

2. Where is Beijing China? (Bắc Kinh ở nơi nào của Trung Quốc ?).

____



買
6

mǎi (māi)
buy (V)
mua (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

买	买	买	买	买	买	買
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

I've bought a hat 乛 as shown wearing on my head 头.
我买帽子。乛在头上，好像是帽子。
Tôi mua mũ. 乛 ở trên đầu trông như chiếc mũ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

乛 + 头

结构图示：
Cấu trúc : 买



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【乙 (yǐ) : one : Bộ ất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

买卖	mǎimaì	(N)	business, buy and sell	(D)	mua bán, buôn bán
买方	mǎifāng	(N)	the buyer, the buying party	(D)	bên mua
买通	mǎitōng	(V)	to bribe	(Đ)	mua chuộc, thông đồng
买主	mǎizhǔ	(N)	the buyer	(D)	người mua
购买	gòumǎi	(V)	purchase, buy	(Đ)	mua
收买	shōumǎi	(V)	buy	(Đ)	mua chuộc, thu mua
购买力	gòumǎill	(N)	purchase power	(D)	sức mua
招兵买马	zhàobīng-mǎimǎ	(IE)	recruit soldiers and buy horse — making preparation (for war)	(tn)	chiêu binh mãi mã

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Answer the questions with Chinese - 回答问题 - Trả lời bằng tiếng Hán :

1. 你买什么？ ______________________
2. 他买什么？ ______________________
3. 你哥哥买什么？ ___________________



賣
8

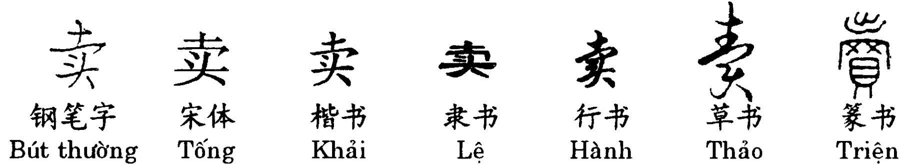
mài (mại)
sell (V)
bán (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

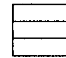
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Something is added on 买. You have to have something before you can sell.
卖字上头比买字多了一点东西(十)，你有东西才能卖。
Trên chữ 买 có thêm một thứ 十, có thứ đó thì mới bán được.

4. 部件 - Component - Thành phần :

十 + 买

结构图示：
Cấu trúc : 卖



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【十 (shí) : ten : Bộ thập】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

卖唱	màichàng	(V)	make a living by singing	(Đ)	hát rong
卖方	màifāng	(N)	the selling party	(D)	bên bán
卖国	màiguó	(VO)	betray one's nation	(Đtân)	bán nước
卖力	màilì	(V)	spare no effort	(Đ)	bán sức, gắng sức
卖命	màimìng	(V)	die (unworthly) for	(Đ)	liều mạng, làm hết sức
卖弄	màinòng	(V)	show off	(Đ)	khoe mẽ
卖身	màishēn	(V)	sell oneself	(Đ)	bán mình
卖主	màizhǔ	(N)	seller	(D)	người bán
卖座	màizuò	(AJ)	box-office hit	(T)	ăn khách (biểu diễn, chiếu bóng)
出卖	chūmài	(V)	sell out	(Đ)	bán, phản bội
叫卖	jiàomài	(V)	heckle for selling	(Đ)	rao bán
卖劲儿	màijìngr	(V)	exert with great effort	(Đ)	làm cật lực

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcribe the following into characters - 根据拼音写汉字 - Viết các chữ phiên âm thành chữ Hán :

nǎ —— nà　　mǎi —— mài　　fǎn —— fàn

lǐ —— lì　　zǐ —— zì　　yǒu —— yòu

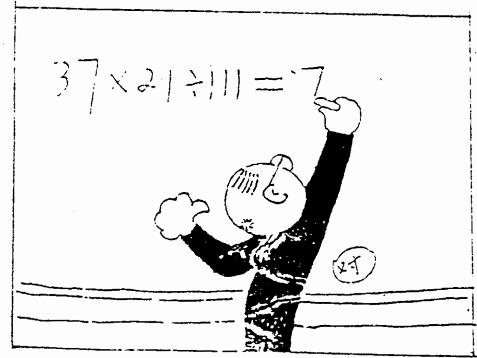


對

5

duì (đối)

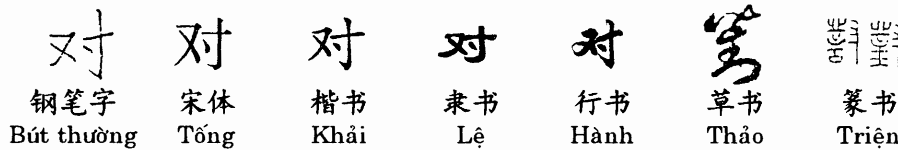
1. right, correct (AJ)
2. towards (PP)
3. a pair of (M)
1. đúng, phải (T)
2. đối với (G)
3. đôi (lt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



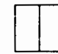
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

I am right (对) again (又) !
我又对了。
Tôi lại (又) đúng (对) rồi !

4. 部件 - Component - Thành phần :

又 + 寸

结构图示：
Cấu trúc :
对



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【又 (yòu) : again : Bộ hựu】

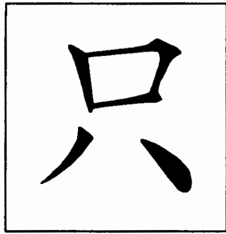
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

对儿	duìr	(M)	a pair	(lt)	một đôi
对比	duìbǐ	(V/N)	versus, compare	(Đ/D)	so sánh
对待	duìdài	(V)	treat	(Đ)	đối đãi, đối xử
对方	duìfāng	(N)	the other party	(D)	đối phương
对付	duìfu	(V)	to deal with	(Đ)	đối phó
对话	duìhuà	(N)	conversation, dialogue	(D)	đối thoại
对立	duìlì	(V/N)	stand against each other	(Đ/D)	đối lập
对象	duìxiàng	(N)	ideal girl or boy to be courted, object	(D)	đối tượng
对于	duìyú	(PP)	regarding, in regard to	(G)	đối với
对不起	duìbuqǐ	(PH)	sorry	(đn)	xin lỗi, có lỗi
对得起	duìdeqǐ	(PH)	can face, fulfill one's obligation	(đn)	xứng đáng với, không hổ thẹn với
对······来说	duì...láishuō	(PH)	as far as . . . is concerned	(đn)	đối với .../với ...

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

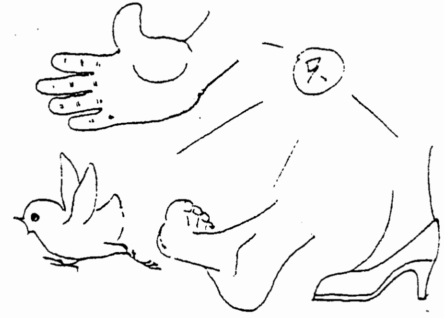
Translate the following into Vietnamese - 翻译 - Dịch sang tiếng Việt :

我对她说：“你说 (shuō: nói) 对了，他们是一对儿。”



隻
祇
5

zhī / zhǐ (chỉ)
1. zhī: **measure word** (M)
2. zhǐ: **only** (A)
1. zhī: **con (động vật)**
cái, chiếc (lt)
2. zhǐ: **chỉ** (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Only one cup. 只, single, one only.
一只杯子。
Một cái 只 chén (ly).

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 八

结构图示 :
Cấu trúc : 只 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

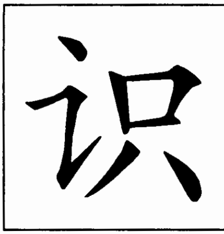
只得	zhǐdé	(A)	can only, no way but only	(P)	đành phải
只管	zhǐguǎn	(A)	not hesitate to, simply	(P)	cứ việc
只好	zhǐhǎo	(A)	can only	(P)	đành phải
只是	zhǐshì	(A/C)	merely, only / however, but	(P/L)	chỉ là, chỉ, nhưng
只要	zhǐyào	(C)	only if	(L)	miễn là, chỉ cần
只有	zhǐyǒu	(A/C)	alone / only	(P/L)	chỉ có
两只船	liǎng zhī chuán	(PH)	two boats	(đn)	2 chiếc thuyền
只不过	zhǐbuguò	(A)	only, just	(P)	nhưng, chẳng qua
只字不提	zhī zì bù tí	(IE)	not say a single word	(tn)	không nhắc đến nửa lời

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 翻译 - Dịch sang tiếng Việt :

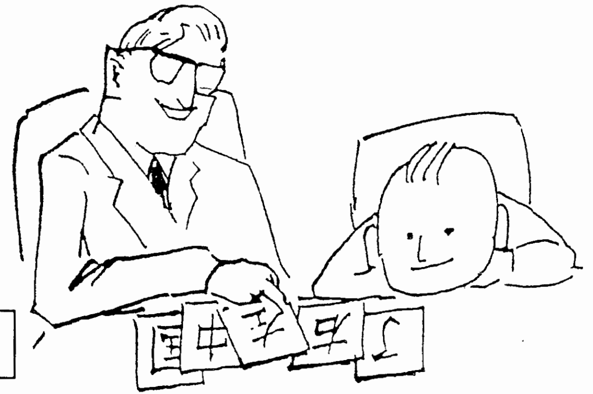
我只 (zhǐ) 有一只 (zhī) 手可以写 (xiě: to write: viết) 字，你呢？

____



繊
7

shí (thức)
know (P)
biết (Đ/D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The right componant is 只 (zhī), but this characters is read as "shí".
右边是只 (zhī)，这个字却读 shí。
Bên phải là 只 (zhī), nhưng chữ này lại đọc là shí.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 只

结构图示：
Cấu trúc : 识 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【讠 (yán) : speech : Bộ ngôn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

识别	shíbié	(V)	distinguish	(Đ)	phân biệt, nhận biết
识货	shíhuò	(V)	know the value of the goods	(Đ)	biết mặt hàng
识破	shípò	(V)	recognize (the trick or forgery)	(Đ)	nhận ra, nhìn thấu
识趣	shíqù	(V)	know what to do in a delicate situation	(Đ)	biết điều
识字	shízì	(VO)	recognize the character	(Đtân)	biết chữ
常识	chángshí	(N)	common sense	(D)	thường thức
熟识	shúshi	(V)	know well	(Đ)	quen biết, quen thuộc
学识	xuéshí	(N)	learning in an academic field	(D)	học thức
知识	zhīshi	(N)	knowledge	(D)	tri thức, trí thức

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in a character in the middle of 妈 so as to make a new character separately with the character 女 and 马 :
在"妈"中间填一个字，使这个字分别与女，马各构成一个新字：
Điền 1 chữ vào giữa 妈, để ghép với 女 và 马 thành 2 chữ khác :

女——马



認
4

rèn (nhận)
recognize (V)
nhận (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

人 is a phonetic componant . You can recognized a person (人) by identifying his speech (讠) sound.
"人"是声旁，讠表示说话声。从说话声可以认出是何人。
人 là chỉ thanh, 讠 là giọng nói, qua giọng nói có thể nhận được người.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 人

结构图示：
Cấu trúc : 认 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 讠 (yán) : speech : Bộ ngôn 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

认出	rènchū	(V)	identity, recognize	(Đ)	nhận ra
认错	rèncuò	(VO)	admit one's mistake	(Đtân)	nhận sai / lỗi
认得	rènde	(V)	know, can recognize	(Đ)	nhận được
认定	rèndlng	(V)	convince	(Đ)	nhận định
认可	rènkě	(V)	acceptable	(Đ)	chấp nhận
认清	rènqīng	(V)	recognize clearly, distinguish	(Đ)	nhận rõ
认识	rènshi	(V)	recognize, know	(Đ)	nhận thức
认输	rènshū	(VO)	admit to be defeated, yield	(Đtân)	chịu thua
认为	rènwéi	(V)	believe, think	(Đ)	cho rằng
认真	rènzhēn	(AJ)	serious, conscientious	(T)	nghiêm túc, thật sự
认字	rènzl	(VO)	identify the character	(Đtân)	nhận mặt chữ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

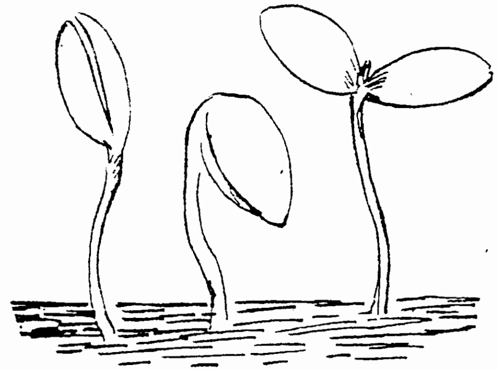
Make sentences with the following words - 造句 - Đặt câu :

1. 认识______________________ 2. 认出______________________
3. 认为______________________ 4. 认真______________________

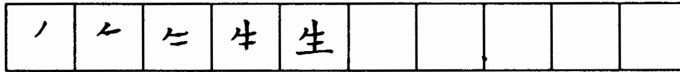


5

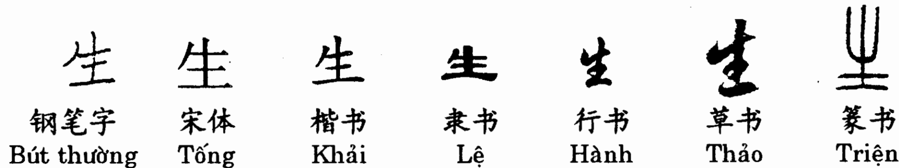
shēng (sinh)
1. give birth to (V)
2. unripe, unfamiliar (AJ)
1. sinh ra (Đ)
2. lạ, sống (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Plants grow out from the earth 土.
土里生长出植物。
Đất sinh ra cây cối.

4. 部件 - Component - Thành phần :

生

结构图示 :
Cấu trúc : 生



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【生 (shēng) : beget : Bộ sinh】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

生病	shēngbìng	(VO)	to be ill	(Đtân)	sinh bệnh, ốm
生产	shēngchǎn	(V/N)	produce, give birth / production	(Đ/D)	sinh sản, sản xuất
生词	shēngcí	(N)	vocabulary	(D)	từ mới
生动	shēngdòng	(AJ)	vivid, lively	(T)	sinh động
生活	shēnghuó	(V/N)	live / life, livelihood, living	(Đ/D)	sinh sống, sinh hoạt
生命	shēngmìng	(N)	life	(D)	sinh mạng
生气	shēngqì	(V/N)	to become angry / vitality	(Đ/D)	nổi cáu, sinh khí, sức sống
生日	shēngrì	(N)	birthday	(D)	ngày sinh, sinh nhật
生物	shēngwù	(N)	living things, biology	(D)	sinh vật
生意	shēngyì	(N)	business	(D)	buôn bán
生长	shēngzhǎng	(V)	grow	(Đ)	sinh trưởng
学生	xuésheng	(N)	student	(D)	học sinh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the meanings for the following terms - 解释词语 - Giải thích từ ngữ :

生字 认生 生吃 学生 生动 生活 生来
生手 生产 生物 一生 生日 生孩子

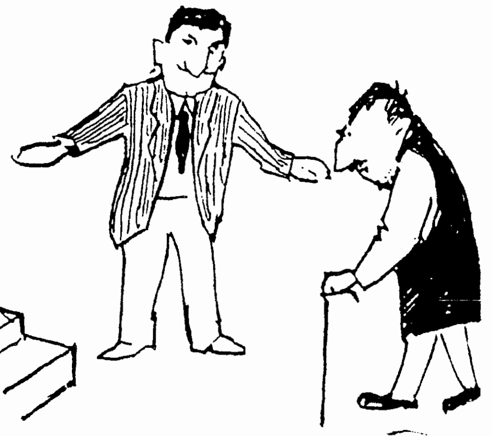


6

xiān (tiên)

earlier, in advance (A)

trước (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

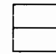
The bottom part is 儿 (child), Every human being has to first go though the childhood.

下边是儿，每个人都得先经过孩子阶段。

Phần dưới là chữ 儿 (trẻ con), ai cũng phải qua giai đoạn trẻ con trước.

4. 部件 - Component - Thành phần :

生 + 儿

结构图示：
Cấu trúc : 先 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【儿 (ér) : child : Bộ nhi】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

先锋	xiānfēng	(N)	pioneer	(D)	tiên phong
先后	xiānhòu	(A/N)	one after another / priority	(P/D)	trước sau, lần lượt
先进	xiānjìn	(AJ)	advanced	(T)	tiên tiến
先前	xiānqián	(N)	previous	(D)	trước kia
先生	xiānsheng	(N)	mister (Mr.), teacher, husband	(D)	tiên sinh, ông, chồng, thầy giáo
先人	xiānrén	(N)	ancestor, the deceased, those in the past	(D)	tổ tiên, ông cha, người xưa
先天	xiāntiān	(N)	congenital	(D)	bẩm sinh
先头	xiāntóu	(N)	precedent	(D)	đi trước
先行	xiānxíng	(V)	leave early	(Đ)	đi trước
首先	shǒuxiān	(A)	first	(P)	trước tiên
祖先	zǔxiān	(N)	ancestor	(D)	tổ tiên

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Interpret the term 先生 in the following sentences - 说明“先生”一词在各句中的含义 - Giải nghĩa từ 先生 trong các câu :

1. 王太太说：“我先生不在家。” ____________

2. “王先生去哪儿了？” ____________

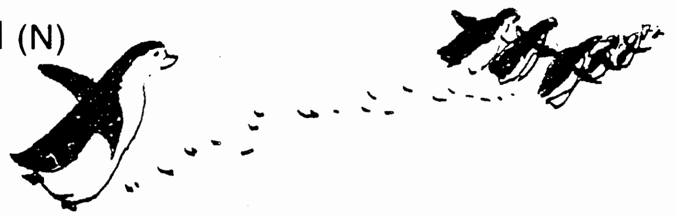
3. “他去他先生家了。” ____________



後

6

hòu (hậu)
1. queen (N)
2. back, rear, behind (N)
1. hoàng hậu (D)
2. sau (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character looks like the alphabet B.
看起来有一点儿像 B, behind。
口 là phần chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

⺁ + 口

结构图示：
Cấu trúc : 后



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

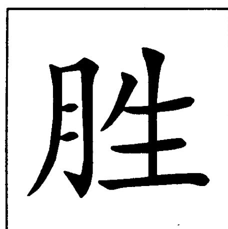
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

后代	hòudài	(N)	descendant, later generations	(D)	đời sau
后方	hòufāng	(N)	rear (of a battle field)	(D)	hậu phương
后果	hòuguǒ	(N)	result, consequence	(D)	hậu quả
后悔	hòuhuǐ	(V)	remorse, regret	(Đ)	hối hận
后来	hòulái	(N)	afterward	(D)	sau này, đến sau
后面	hòumiàn	(N)	behind, rear	(D)	phía sau
后年	hòunián	(N)	year after next	(D)	năm kia
后天	hòutiān	(N)	day after tomorrow	(D)	ngày kia
后头	hòutou	(N)	behind, back	(D)	đằng sau
后退	hòutuì	(V)	retreat	(Đ)	rút lui
王后	wánghòu	(N)	queen	(D)	hoàng hậu
以后	yǐhòu	(N)	hereafter, after	(D)	sau này

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 英译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

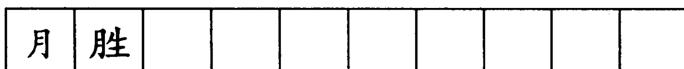
1. the day after tomorrow (ngày kia) ______________ 2. descendant (đời sau) ______________
3. consequence (hậu quả) ______________ 4. back door (cửa sau) ______________
5. afterwards (sau này) ______________ 6. Queen (hoàng hậu) ______________



勝 shèng (thắng)
win, succeed (V)
9 thắng, được (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

胜	胜	胜	胜	胜	勝	勝
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

生 is the phonetic component.
"生"作声旁。
生 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

月 + 生

结构图示：
Cấu trúc : 胜 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【月 (yuè) : the moon : Bộ nguyệt】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

胜败	shèngbài	(N)	win or lose	(D)	thắng bại
胜地	shèngdì	(N)	famous scenic spots	(D)	thắng cảnh
胜负	shèngfù	(N)	win or lose	(D)	thắng bại
胜利	shènglì	(N)	victory	(D)	thắng lợi
胜任	shèngrèn	(V)	to be competent	(Đ)	gánh vác nổi
胜似	shèngsì	(V)	surpass	(Đ)	hơn cả
胜仗	shèngzhàng	(N)	winning (of a battle)	(D)	thắng trận, chiến thắng
得胜	déshèng	(V)	gain the victory, win	(Đ)	đắc thắng
好胜	hàoshèng	(AJ)	eager to excel in everything	(T)	hiếu thắng
名胜	míngshèng	(N)	famous place	(D)	danh thắng, danh lam thắng cảnh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the pinyin for the individual character: - 为下列汉字注音 - Phiên âm các chữ Hán :

先____ 识____ 卖____ 内____ 种____
且____ 昨____ 女____ 最____ 中____



xìng (tính)
surname (N/V)
họ (D)

8



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

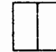
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The ancient people named after their mothers for they only knew their mothers.
古时群婚，孩子随母姓，因为他们只知道生母(女)。
Ngày xưa theo tục quần hôn, con theo họ mẹ, vì chúng chỉ biết có mẹ đẻ 生母(女).

4. 部件 - Component - Thành phần :

女 + 生

结构图示：
Cấu trúc : 姓



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【女 (nǚ) : woman : Bộ nữ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

姓名	xìngmíng	(N)	full name	(D) họ tên
姓氏	xìngshì	(N)	last name, surname	(D) họ
百姓	bǎixìng	(N)	hundred names, common people	(D) trăm họ, dân
大姓	dàxìng	(N)	a major family name	(D) họ lớn
复姓	fùxìng	(N)	a Chinese last name with double syllables	(D) họ kép
贵姓	guìxìng	(IE)	what's your honorable name?	(tn) quí họ, quí tính
同姓	tóngxìng	(N)	having the same last name	(D) cùng họ
老百姓	lǎobǎixìng	(N)	common people	(D) bá tánh, dân

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make sentences by following the samples - 模仿造句 - Đặt câu theo mẫu :

1. 我姓李，名叫信安。 ______________________
2. 我太太姓王，名叫方。 ______________________

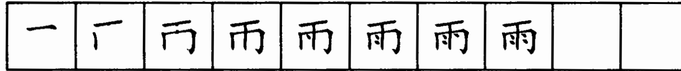


8

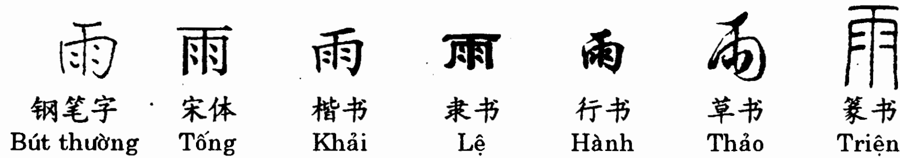
yǔ (vũ)
rain (N)
mưa (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

It is a pictograph, 一, sky; 冂, clouds; 丨, falling; ⁚⁚, raindrops.
古字作 雨，一，天空；冂，云；丨，表示落下；⁚⁚，表示雨滴。
Chữ cổ 雨 , 一 là trời, 冂 là mây, 丨 là rơi xuống, ⁚⁚ là nước mưa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

雨

结构图示：
Cấu trúc : 雨



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【雨 (yǔ) : rain : Bộ vũ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

雨点	yǔdiǎn	(N)	rain drop	(D)	giọt mưa
雨季	yǔjì	(N)	monsoon season	(D)	mùa mưa
雨具	yǔjù	(N)	rain gear	(D)	đồ dùng đi mưa
雨量	yǔliàng	(N)	rainfall	(D)	lượng mưa
雨露	yǔlù	(N)	rain and dew	(D)	mưa và sương
雨帽	yǔmào	(N)	rain hat	(D)	mũ đi mưa
雨伞	yǔsǎn	(N)	umbrella	(D)	ô, dù
雨水	yǔshuǐ	(N)	rain	(D)	nước mưa
雨鞋	yǔxié	(N)	rain boot	(D)	giày đi mưa
风雨	fēngyǔ	(N)	storm (wind and rain)	(D)	gió mưa
下雨	xiàyǔ	(VO)	rain	(D/Đ)	mưa
阵雨	zhènyǔ	(N)	shower	(D)	mưa rào
暴风雨	bàofēngyǔ	(N)	rain storm	(D)	cơn giông, mưa to gió lớn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out the location of 雨 in each of the following characters, and count the strokes :
观察“雨”在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 雨 (mưa) trong các chữ và đếm nét :

雪 雷 霜 露 震 雹 霞 零



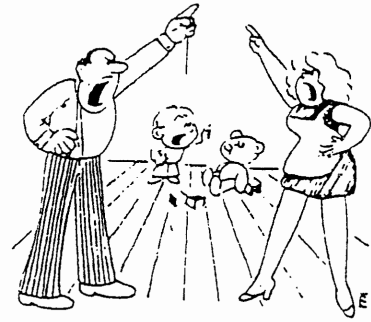
學

8

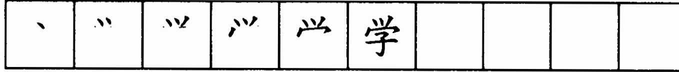
xué (học)

study (V)

học (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

学	学	学	学	学	学	學
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part is ⺍, but not 龸.

上边是⺍，不是龸。

Trên đầu là ⺍ không phải là 龸.

4. 部件 - Component - Thành phần :

⺍ + 子

结构图示：
Cấu trúc : 学 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【子 (zǐ) : child : Bộ tử】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

学费	xuéfèi	(N)	tuition	(D)	học phí
学科	xuékē	(N)	subject (academic)	(D)	môn học
学年	xuénián	(N)	school year	(D)	năm học
学期	xuéqī	(N)	semester	(D)	học kỳ
学生	xuésheng	(N)	student, pupil	(D)	học sinh
学问	xuéwèn	(N)	learning in an academic field	(D)	học vấn
学习	xuéxí	(V/N)	study, learn	(Đ/D)	học tập
学校	xuéxiào	(N)	school	(D)	trường
学院	xuéyuàn	(N)	college, academic institute	(D)	học viện
大学	dàxué	(N)	university, college	(D)	đại học
上学	shàngxué	(VO)	attend school, go to school	(Đtân)	đi học
小学	xiǎoxué	(N)	elementary school	(D)	tiểu học
中学	zhōngxué	(N)	high school	(D)	trung học

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 翻译 - Dịch sang tiếng Việt :

学生______ 学问_______ 学历_________ 学识_________

学画______ 学好_______ 学坏_________ 学中文_______

上学______ 大学_______ 小学_________ 中学_________



觉 覺 9

jué / jiào (giác)
1. jué: **feel** (V)
2. jiào: **sleep** (V)
1. jué: **cảm thấy** (Đ)
2. jiào: **ngủ** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

⺍ funtions as a sound element while 见 (see) indicates the meaning.
⺍是声旁，见是义符。
⺍ là chỉ thanh, 见 là chỉ nghĩa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

⺍ + 见

结构图示：
Cấu trúc : 觉



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【见 (jiān) : see : Bộ kiến】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

觉得	juéde	(V)	feel	(Đ)	cảm thấy
觉悟	juéwù	(V/N)	become aware of / awareness	(Đ/D)	giác ngộ
觉醒	juéxǐng	(V)	awake	(Đ)	tỉnh ngộ
察觉	chájué	(V)	aware of, realize	(Đ)	nhận thấy
发觉	fājué	(V)	discover, find out	(Đ)	phát giác
感觉	gǎnjué	(N/V)	feeling, sense / feel	(Đ/D)	cảm giác
知觉	zhījué	(N)	consciousness	(D)	tri giác
自觉	zìjué	(AJ)	conscious	(T)	tự giác
午觉	wǔjiào	(N)	afternoon nap	(D)	ngủ trưa
睡觉	shuìjiào	(V)	sleep	(Đ)	ngủ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Form a new term with the individual pinyin - 根据读音组词 - Dựa theo chữ phiên âm mà tạo từ :

1. 觉 jué ____________ 2. 只 zhī ____________ 3. 种 zhǒng ____________

jiào ____________ zhǐ ____________ zhòng ____________



習

3

xí (tập)

learn, practice (V)

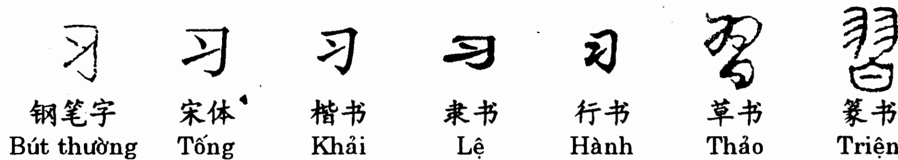
tập (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A birdy is flipping its wings (习) to learn flying.

小鸟展翼学飞。

Chim non giương cánh tập bay.

4. 部件 - Component - Thành phần :

习

结构图示：
Cấu trúc : 习 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【乙 (yǐ) : one : Bộ ất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

习惯	xíguàn	(V/N)	accustom to / custom, habit	(Đ/D)	tập quán
习气	xíqì	(N)	bad habit, bad practice	(D)	thói, tật
习俗	xísú	(N)	custom, convention	(D)	tập tục, tục lệ
习题	xítí	(N)	exercise (in school work)	(D)	bài tập
习性	xíxìng	(N)	habits and characteristics	(D)	thói quen, tập tính
习字	xízì	(VO)	practice penmanship	(Đtân)	tập viết
补习	bǔxí	(V)	do remedical study	(Đ)	học thêm
复习	fùxí	(V)	review	(Đ)	ôn tập
温习	wēnxí	(V)	review	(Đ)	ôn tập
预习	yùxí	(V;	rehearse, study in advance	(Đ)	học trước, chuẩn bị bài
习以为常	xíyǐwéicháng	(IE)	be used to sth	(tn)	thói quen, quen thành bình thường

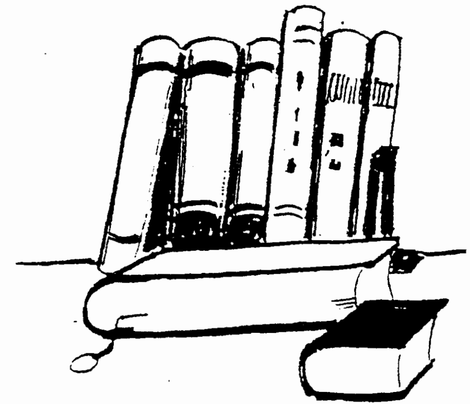
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out the radical of each character - 指出下列各字的部首 - Tìm bộ thủ của chữ :

买__，卖__，以__，内__，后__，之__，东__，么__，在__，


書
4

shū (thư)
book (N)
sách (D)



1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**

书	书	书	书	书	书	書
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

Imagine a man grasping a brush with his hand to write a book.
想象一个人用手执笔写字。
Hãy tưởng tượng tay cầm bút viết.

4. **部件 - Component - Thành phần :**

⺕ + 丨 + 丶

结构图示：
Cấu trúc :
书 

5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【乙 (yǐ) : one : Bộ ất】

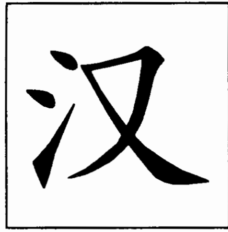
6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

书包	shūbāo	(N) backpack, bag for carrying books	(D) cặp sách
书报	shūbào	(N) books and newspapers	(D) sách báo
书店	shūdiàn	(N) book store	(D) hiệu sách
书法	shūfǎ	(N) calligraphy	(D) thư pháp
书籍	shūjí	(N) book	(D) sách, sách vở
书目	shūmù	(N) book catalogue	(D) thư mục
书记	shūjì	(N) secretary	(D) thư ký, bí thư
书架	shūjià	(N) bookshelf	(D) giá sách
教科书	jiàokēshū	(N) textbook	(D) sách giáo khoa
百科全书	bǎikē quánshū	(N) encyclopedia	(D) bách khoa toàn thư

7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

Give the Vietnamese counterparts for the following words - 解释词语 - Giải thích từ ngữ :

书信_______， 家书_______， 书名_______， 书本_______， 书生_______，
书体_______， 国书_______， 古书_______， 历书_______， 书法_______，



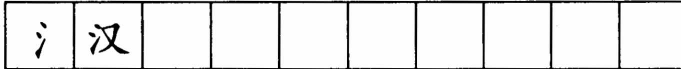
漢

5

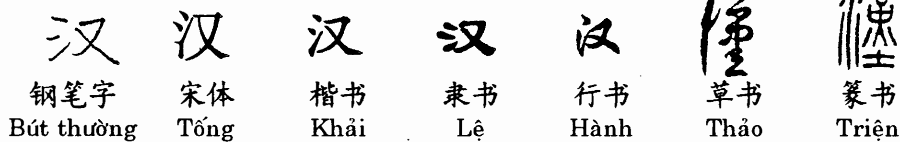
hàn (hán)
1. man (N)
2. Chinese (N)
1. đàn ông (D)
2. Hán (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



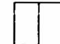
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

汉 is the name of a river, that's why it has a water radical.
汉是一条河的名字，所以有三点水。
汉 là tên một con sông, nên có bộ thủ 氵.

4. 部件 - Component - Thành phần :

氵 + 又

结构图示：
Cấu trúc : 汉 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【氵 (shuǐ) : water : Bộ thủy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

汉朝	Hàn cháo	(N)	the Han Dynasty	(D)	nhà Hán
汉人	Hàn rén	(N)	the Hans, the Han people	(D)	người Hán
汉语	Hànyǔ	(N)	Chinese language	(D)	tiếng Hán
汉字	Hànzì	(N)	Chinese character	(D)	chữ Hán
汉子	hànzi	(N)	man, fellow	(D)	người đàn ông
汉族	Hànzú	(N)	the Han national	(D)	dân tộc Hán
好汉	hǎohàn	(N)	brave man, true man, hero	(D)	hảo hán
老汉	lǎohàn	(N)	old man	(D)	ông già
单身汉	dānshēnhàn	(N)	bachelor	(D)	độc thân (nam)
男子汉	nánzǐhàn	(N)	man	(D)	người đàn ông

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

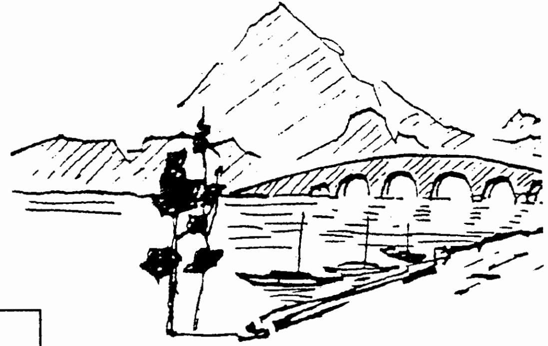
Write all the characters you have learned that have the 又 component :
写出学过带有"又"的字：
Viết các chữ có 又 mà bạn đã học :

____

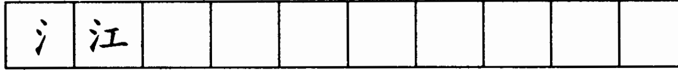


6

jiāng (giang)
1. **river** (N)
2. **surname** (N)
1. **sông** (D)
2. **họ** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

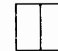
The 氵 indicates water while 工 (gōng) indicates sound. You can also imagine the 工 as a river with a bridge (丨) crossing through.

右边的工是声旁，也可以想象成一条河，中间一竖是桥。

Chữ 工 bên phải chỉ thanh, cũng có thể tưởng tượng là một con sông, ở giữa có cầu.

4. 部件 - Component - Thành phần :

氵 + 工

结构图示：
Cấu trúc : 江 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 氵 (shuǐ) : water : Bộ thủy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

江河	jiānghé	(N)	rivers	(D)	sông ngòi
江湖	jiānghú	(N)	rivers and lakes, all corners of the country	(D)	sông và hồ, giang hồ
江山	jiāngshān	(N)	rivers and mountains, land	(D)	giang sơn
长江	Chángjiāng	(N)	the Yangtzi River	(D)	Trường Giang
跑江湖	pǎo jiānghú	(PH)	wander about	(đn)	sống lang thang
半壁江山	bàn bì jiāngshān	(PH)	half of the territory	(đn)	nửa giang sơn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the Vietnamese meaning of the individual term - 解释词语 - Giải thích từ ngữ :

汉人_______ ， 男子汉_________ ， 东汉_______ ， 好汉_______ ，

江南_______ ， 江水_______ ， 江河日下_____________



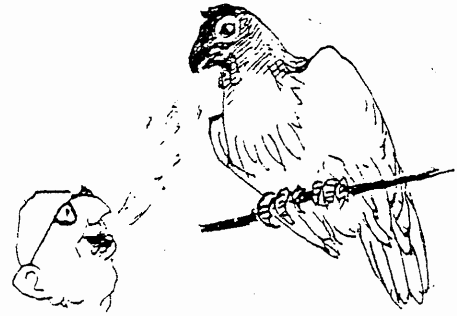
語

6

yǔ (ngữ)

language (N)

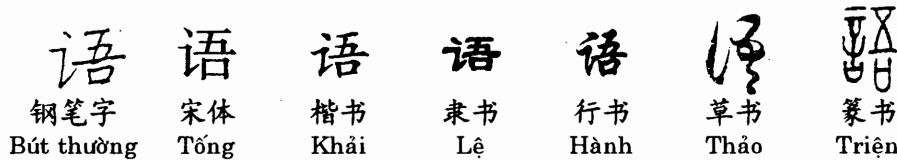
ngữ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

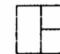
This characters can be remembered as "five mouths (五口) talking (讠) together".

可用"言五口"来帮助记忆。

Có thể tách thành "năm miệng nói" (言五口) cho dễ nhớ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠+五+口

结构图示：
Cấu trúc : 语 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【讠(yán) : speech : Bộ ngôn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

语病	yǔbìng	(N)	faulty wording or formulation	(D)	các lỗi trong câu văn từ ngữ
语词	yǔcí	(N)	words and phrases	(D)	từ ngữ
语法	yǔfǎ	(N)	grammar	(D)	ngữ pháp
语气	yǔqì	(N)	tone, manner of speaking	(D)	ngữ khí
语文	yǔwén	(N)	language and literature	(D)	ngữ văn
语言	yǔyán	(N)	language	(D)	ngôn ngữ
语音	yǔyīn	(N)	pronunciation	(D)	ngữ âm
口语	kǒuyǔ	(N)	spoken language	(D)	khẩu ngữ
书面语	shūmiànyǔ	(N)	written language, literary language	(D)	văn viết

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

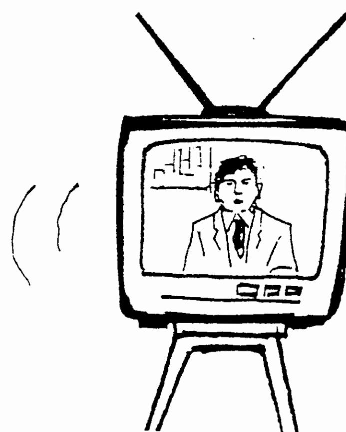
Read aloud the expanding sentences - 句子扩展 - Đọc câu mở rộng :

语
汉语
学汉语
爱学汉语
最爱学汉语

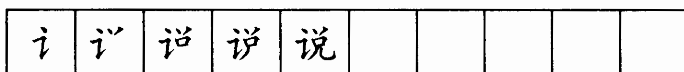


說
9

shuō (thuyết)
speak (V)
nói (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

说	说	说	说	说	说	説
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine that a television set (口) is set on a stand with an indoor antenna on top. And the person inside the TV is talking (讠).

讠旁表示说话，想象右边是一台电视机，上有天线，下有支架。

讠 là nói, tưởng tượng bên phải là một chiếc TV, trên có ăng-ten, dưới có giá đỡ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 兑

结构图示：
Cấu trúc : 说 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 讠 (yán) : speech : Bộ ngôn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

说法	shuōfa	(N)	way of saying	(D)	cách nói, lập luận
说服	shuōfú	(V)	persuade	(Đ)	thuyết phục
说明	shuōmíng	(V)	explain, illustrate	(Đ)	thuyết minh, hướng dẫn
说话	shuōhuà	(VO)	speak, talk	(Đtân)	nói chuyện
说笑	shuōxiào	(V)	chatting and laughing	(Đ)	nói đùa
说不定	shuōbudìng	(A)	perhaps, can't say for sure	(P)	không biết chừng
说不上	shuōbushàng	(A)	can not say	(P)	không nói được, không biết chắc
说不过去	shuō bu guòqù	(IE)	can not justify	(tn)	không ổn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Sentence expansion - 句子扩展 - Đọc câu mở rộng :

你
你们
你们说
你们说他
你们说他对
你们说他对吗？



話

8

huà (thoại)

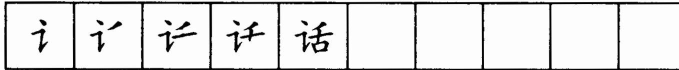
words, talk (N/V)

nói, lời (Đ/D)





1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

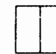
话	话	话	话	话	话	話
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A person has to manipulate his tongue (舌) in his mouth (口) in order to talk.
讠旁表示说话。舌头是说话的工具。
讠 là nói, lưỡi là phương tiện để nói.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 舌

结构图示：
Cấu trúc : 话 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 讠 (yán) : speech : Bộ ngôn 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

话别	huàbié	(V)	say good-bye	(Đ)	nói lời tạm biệt, từ biệt
话剧	huàjù	(N)	modern drama, stage play	(D)	kịch nói
话题	huàtí	(N)	subject (of talking or a speech)	(D)	đầu đề câu chuyện
俗话	súhuà	(N)	common saying	(D)	tục ngữ
听话	tīnghuà	(AJ)	heed what an elder or superior says	(T)	nghe lời
话务员	huàwùyuán	(N)	operator (telephone)	(D)	điện thoại viên
普通话	pǔtōnghuà	(N)	common speech, Chinese Mandarin	(D)	tiếng phổ thông
说大话	shuō dàhuà	(VO)	brag, boast, big talk	(Đtân)	nói khoác
话里有话	huà lǐ yǒu huà	(IE)	the words mean more than they say	(tn)	ám chỉ, nói cạnh nói khóe

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

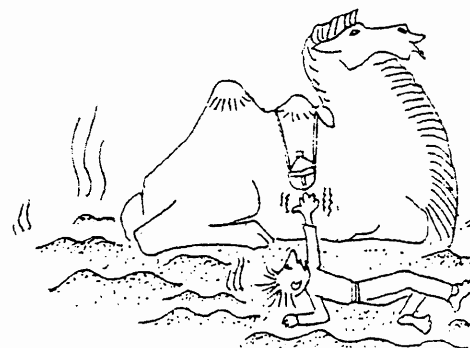
Translate the following terms - 解释词语 - Giải thích từ ngữ :

1. 说大话
2. 话里有话
3. 说中国话——话说中国



9

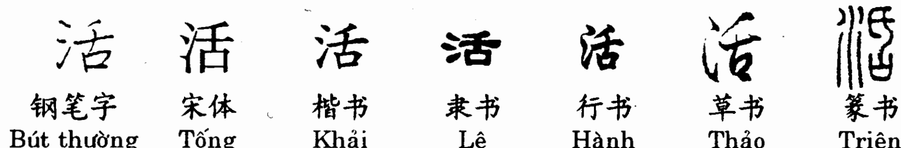
huó (hoạt)
1. live (V) **2. alive** (V)
3. work (N)
1. sống (Đ)
2. công việc (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A person sticking out his tongue (舌) for water (氵) in order to keep alive.
人需要喝水(氵)，吃东西(舌)才能活。
Người cần có lưỡi (舌) để uống nước (氵) thì mới sống (活) được.

4. 部件 - Component - Thành phần :

氵 + 舌

结构图示： 活
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 氵 (shuǐ) : water : Bộ thủy 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

活儿	huór	(N)	work	(D)	công việc
活动	huódòng	(V/N)	move about, exercise / activity	(Đ/D)	hoạt động
活泼	huópo	(AJ)	lively, vivid	(T)	hoạt bát
活跃	huóyuè	(V/AJ)	enliven / animate, active	(Đ/T)	sôi nổi
生活	shēnghuó	(N/V)	life, living / live	(Đ/D)	sinh hoạt
活该	huógāi	(V)	serve sb. right	(Đ)	đáng đời
活力	huólì	(N)	vigor, vitality, energy	(D)	sức sống
私生活	sīshēnghuó	(N)	private life	(D)	đời sống riêng
活生生	huóshēngsheng	(AJ)	real, living	(T)	sống
你死我活	nǐsǐ-wǒhuó	(IE)	life-and-death, mortal	(tn)	một sống một chết

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 翻译 - Dịch :

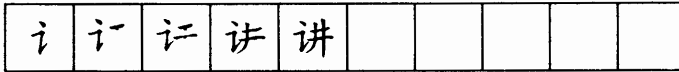
1. 活火山
2. 活动一下
3. 不干活，白吃饭
4. 说活话

 講 6

jiǎng (giảng)
speak (V)
giảng, nói (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

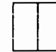
讲	讲	讲	讲	讲	講	講
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The speech radical indicates talking, while the 井 (jǐng) is the approximate pronunciation.
右边的井 (jǐng) 作声旁。
Chữ 井 (jǐng) bên phải chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 井

结构图示：
Cấu trúc : 讲 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【讠 (yán) : speech : Bộ ngôn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

讲稿	jiǎnggǎo	(N)	speech draft	(D)	bài giảng / bài nói chuyện
讲和	jiǎnghé	(V)	make peace	(Đ)	giảng hòa
讲话	jiǎnghuà	(VO)	talk, speak	(Đtân)	nói chuyện
讲解	jjiǎngjiě	(V)	explain	(Đ)	giảng giải
讲究	jiǎngjiu	(AJ)	be particular to	(T)	chú ý, cầu kỳ
讲课	jiǎngkè	(V)	teach, lecture	(Đ)	giảng bài
讲理	jiǎnglǐ	(V)	reasonable	(Đ)	nói lý
讲师	jiǎngshī	(N)	lecturer	(D)	giảng sư
讲学	jiǎngxué	(V)	teach, lecture	(Đ)	giảng bài, giảng dạy
讲演	jiǎngyǎn	(V/N)	make a speech, give a lecture	(Đ/D)	diễn thuyết
讲座	jiǎngzuò	(N)	a course of lecture	(/D)	tọa đàm, diễn đàn
演讲	yǎnjiǎng	(V/N)	speech / to give a speech	(Đ/D)	diễn thuyết
听讲	tīngjiǎng	(V)	listen to a lecture or speech	(Đ)	nghe giảng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write words that are similar in meaning to the words given : - 写近义字 - Viết các chữ gần nghĩa với :

讲____ 江____ 话____ 习____



進

7

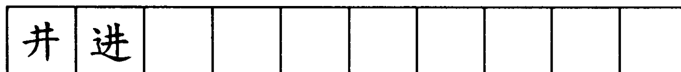
jìn (tiến)

advance, enter (V)

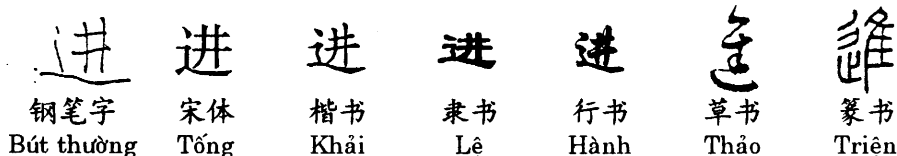
tiến, vào (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

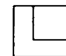
井 (jǐng) is a phonetic element, and the 辶 shows a boat advancing.

井是声旁，辶像一只向前进的船。

井 (jǐng) là chỉ thanh, 辶 là đi thuyền tiến lên.

4. 部件 - Component - Thành phần :

辶 + 井

结构图示：
Cấu trúc : 进 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (chuò) : advance : Bộ sước】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

进步	jìnbù	(V/N)	progress, improve / improvement	(Đ/D)	tiến bộ
进城	jìnchéng	(VO)	go into the city	(Đtân)	vào thành, ra thành phố
进出	jìnchū	(V)	come in and go out	(Đ)	vào ra
进口	jìnkǒu	(V/N)	import / entrance	(Đ/D)	nhập khẩu, lối vào
进攻	jìngōng	(V)	attack	(Đ)	tiến công
进来	jìnlái	(V)	come in	(Đ)	vào đây
进去	jìnqù	(V)	go in	(Đ)	đi vào
进行	jìnxíng	(V)	carry out, engage in	(Đ)	tiến hành
改进	gǎijìn	(V)	improve	(Đ)	cải tiến
前进	qiánjìn	(V/AJ)	move forward	(Đ/T)	tiến lên
上进	shàngjìn	(V)	go forward, make progress	(Đ)	thăng tiến, tiến lên
先进	xiānjìn	(AJ)	advanced	(T)	tiên tiến

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in the center square with a character so as to form a new character with each of the four surrounding components - 在中间填一字，使之与上下左右各成一字 - Điền 1 chữ vào giữa để trên, dưới, trái, phải đều thành chữ :

厂
氵 寸
土

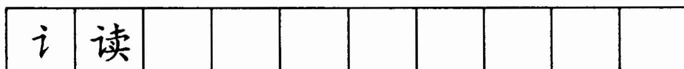
十
禾 斤
木



讀 dú (đọc)
read, attend school (V)
10 **đọc** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



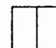
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

If you have something you want to sell (卖), you have to read out (讠) the price
有东西要卖，得大声读出价钱。
Có gì cần bán (卖), thì phải đọc to (讠) cho mọi người biết giá.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 卖

结构图示：
Cấu trúc : 读 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 讠 (yán) : speech : Bộ ngôn】

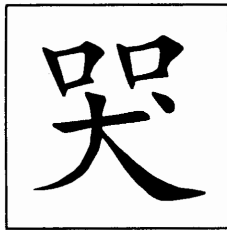
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

读本	dúběn	(N)	reader, reading textbook	(D)	sách
读书	dúshū	(VO)	study	(Đtân)	đọc sách, học
读物	dúwù	(N)	reading materials	(D)	sách
读音	dúyīn	(N)	pronunciation	(D)	cách đọc
读者	dúzhě	(N)	reader	(D)	đọc giả, bạn đọc
攻读	gōngdú	(V)	study	(D)	nghiên cứu
朗读	lǎngdú	(V)	read aloud	(D)	đọc (to tiếng)
默读	mòdú	(V)	read silently	(D)	đọc nhẩm
宣读	xuāndú	(V)	read (a thesis)	(D)	đọc
阅读	yuèdú	(V/N)	read / reading	(D)	đọc / xem sách báo

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Identify the slight difference between each of the following pairs of words :
说出各组对应词的细微区别：
Nêu lên sự khác biệt nhỏ giữa các nhóm từ đối ứng :

读书 — 看书　　汉语 — 中文　　说话 — 讲话　　进来 — 进去

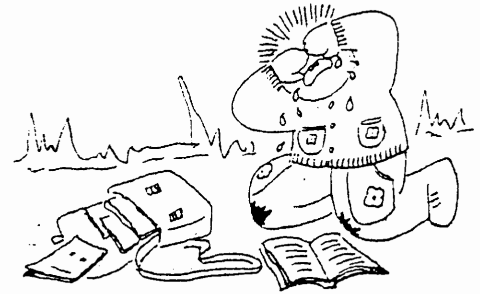


10

kū (khóc)

cry, weep (V)

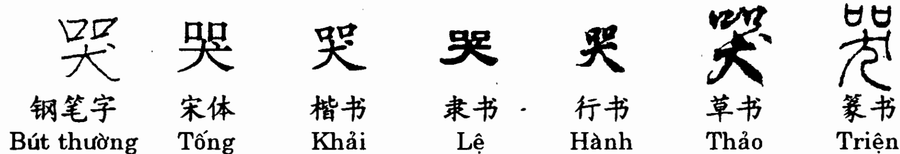
khóc (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

It's a shame that an adult (大) cries—tears come out from two eyes.

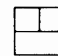
想象一个大人(大)在哭，“口口”是哭肿的双眼，“丶”是眼泪。

Hãy tưởng tượng một người lớn (大) khóc, sưng cả 2 mắt (口 口) và (丶) là nước mắt.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 口 + 犬

结构图示：
Cấu trúc : 哭



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

哭泣	kūqì	(V)	cry, weep	(Đ)	khóc thút thít
哭诉	kūsù	(V)	cry and complain	(Đ)	khóc than
痛哭	tòngkū	(V)	wail	(Đ)	khóc lóc thảm thiết
哭鼻子	kūbízi	(V)	snivel (colloquial)	(Đ)	khóc nhè
哭哭啼啼	kūkū-títí	(IE)	endless weep and wail	(tn)	khóc dai
哭笑不得	kūxiào budé	(IE)	both funny and annoying	(tn)	khóc dở mếu dở
哭丧着脸	kūsàngzhe liǎn	(IE)	put on a long face	(tn)	mếu máo
放声大哭	fàngshēng dàkū	(IE)	cry out loudly	(tn)	khóc òa lên

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write all the characters you've learned that have the 讠 radical -

写出所学过的讠字旁的字：

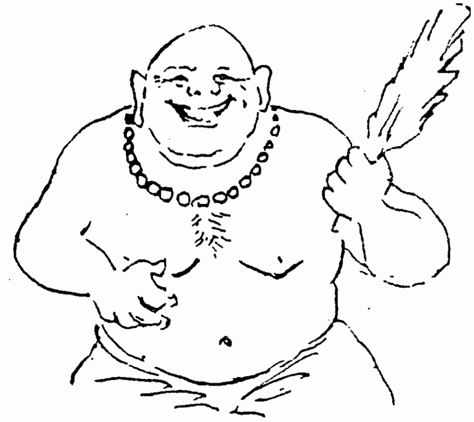
Viết các chữ có bộ thủ 讠 đã học :

Example - 例如 - ví dụ : 讲 说



10

xiào (tiếu)
smile, laugh (V)
cười (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Compare this character with 哭. Isn't there some resemblance ? Also notice that the lower part is not 天 (tiān), but 夭 (yāo).
注意下边不是天 (tiān)，而是夭 (yāo)。
Chú ý phần dưới không phải 天 (tiān) mà là 夭 (yāo).

4. 部件 - Component - Thành phần :

竹 + 夭

结构图示：
Cấu trúc : 笑 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【竹 (zhú) : bamboo : Bộ trúc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

笑话	xiàohua	(N)	joke	(D)	chuyện cười
笑剧	xiàojù	(N)	comedy	(D)	kịch vui / hài
笑脸	xiàoliăn	(N)	smiling face	(D)	nét mặt tươi cười
笑料	xiàoliào	(N)	laughingstock	(D)	trò cười
笑骂	xiàomà	(V)	deride and taunt	(Đ)	chế nhạo
笑容	xiàoróng	(N)	smiling expression, smile	(D)	nụ cười
笑谈	xiàotán	(N)	laughingstock	(D)	chuyện đùa
好笑	hăoxiào	(AJ)	funny	(T)	nực cười
苦笑	kŭxiào	(V)	bitter smile	(Đ)	cười gượng
说笑	shuōxiào	(V)	chatting and laughing	(Đ)	trêu đùa
取笑	qŭxiào	(V)	make fun of	(Đ)	trêu đùa, nói đùa
开玩笑	kăiwánxiào	(VO)	tell a joke, make fun of	(Đtân)	nói đùa

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Study the following characters bearing the 竹(⺮) radical :
观察竹(⺮)字头的字：
Xem xét các chữ có bộ thủ 竹(⺮) ở trên đầu :

竹 竿 笔 笨 符 等 简 筷 答



16

qì (khí)

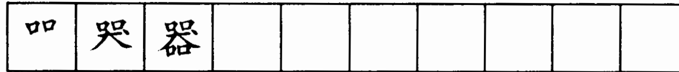
1. utensil, ware (N)

2. organ (N)

máy, đồ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine this as a machine. The failure to get it started made you so angry that you wanted to cry.
想象这是一台机器的形状，它不能发动，气得你直哭。
Hãy tưởng tượng đây là 1 cỗ máy, nhưng không chạy được, làm cho bạn tức đến phát khóc (哭).

4. 部件 - Component - Thành phần :

口口 + 犬 + 口口

结构图示 :
Cấu trúc :
器



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

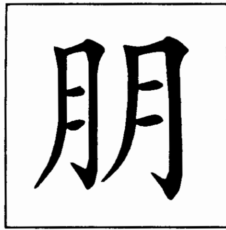
器材	qìcái	(N)	equipment	(D)	khí tài, dụng cụ
器官	qìguān	(N)	organ (of a boby)	(D)	cơ quan, bộ phận (cơ thể)
瓷器	cíqì	(N)	china, porcelain	(D)	đồ sứ
兵器	bīngqì	(N)	weapon	(D)	binh khí
电器	diànqì	(N)	electrical appliance or equipment	(D)	đồ điện
机器	jīqì	(N)	machine	(D)	máy móc, cơ khí
容器	róngqì	(N)	container	(D)	đồ đựng
陶器	táoqì	(N)	pottery	(D)	đồ gốm
武器	wǔqì	(N)	weapon, arms	(D)	vũ khí
乐器	yuèqì	(N)	musical instrument	(D)	nhạc cụ
生殖器	shēngzhíqì	(N)	genitals	(D)	bộ phận sinh dục

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the antonyms for the following words - 写出反义词 - Viết các từ trái nghĩa :

1. 买__________　　3. 先__________

2. 进__________　　4. 笑__________



péng (bằng)
friend (N)
bạn (D)
8



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



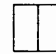
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine two friends standing side-by-side.
想象成两个朋友并肩站立。
Hai người bạn đứng cạnh nhau.

4. 部件 - Component - Thành phần :

月 + 月

结构图示：
Cấu trúc : 朋 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【月 (yuè) : the moon : Bộ nguyệt】

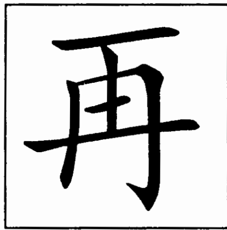
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

朋党	péngdǎng	(N)	clique	(D)	bè đảng, phe cánh
朋友	péngyou	(N)	friend	(D)	bạn bè
良朋	liángpéng	(N)	good friend	(D)	bạn tốt
小朋友	xiǎopéngyǒu	(N)	little friend, children	(D)	bạn nhỏ
朋比为奸	péngbǐ-wéijiān	(IE)	gang together	(tn)	câu kết với nhau
酒肉朋友	jiǔròu-péngyou	(IE)	fair-weather friend	(tn)	bạn xôi thịt
宾朋满座	bīnpéng-mǎnzuò	(IE)	full of guests and friends	(tn)	bè bạn đầy nhà
亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu	(IE)	closed friends, buddies	(tn)	thân bằng cố hữu

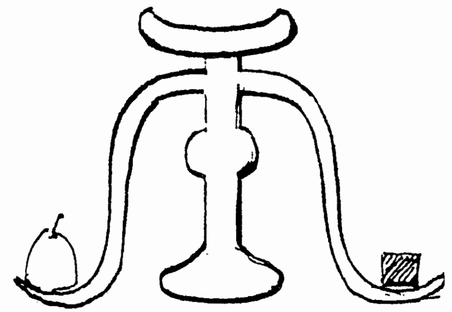
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 英译汉 - Dịch :

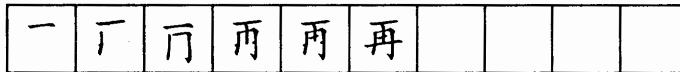
1. boy friend (bạn trai) ____________
2. Chinese friend (bạn Trung Quốc) ________________
3. girl friend (bạn gái) ____________
4. American friend (bạn Mỹ) ________________
5. good friend (bạn tốt) ____________
6. your father's friend (bạn của bố anh) ______________
7. little friend (bạn nhỏ) ____________
8. my younger brother's friend (bạn của em trai tôi) ___________



zài (tái)
again (A)
6 **lại, nữa** (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

𠀆 is a scale and 二 indicates weighing the object once again.
𠀆 是天平，"二"表示称一次，再称一次。
𠀆 là cái cân, 二 là cân một lần rồi cân lại một lần nữa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 冉

结构图示：
Cấu trúc : 再 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

再版	zàibǎn	(N)	second edition	(D)	sự tái bản
再次	zàicì	(A)	again	(P)	một lần nữa
再会	zàihuì	(V)	see you again, so long	(Đ)	tạm biệt, hẹn gặp lại
再婚	zàihūn	(V)	remarry (of a man)	(Đ)	tái hôn
再嫁	zàijià	(V)	remarry (of a woman)	(Đ)	tái giá
再见	zàijiàn	(V)	good-bye, see you again	(Đ)	tạm biệt hẹn gặp lại
再三	zàisān	(A)	repeatedly	(P)	lại, nữa
再说	zàishuō	(C/V)	moreover / say it again	(L/Đ)	vả lại, hơn nữa, nói lại
一再	yīzài	(A)	once again	(P)	lại, nữa
再接再励	zàijiē-zàilì	(IE)	make persistent effort	(tn)	cố gắng hơn nữa
东山再起	dōngshān-zàiqǐ	(IE)	come to power again	(tn)	tái xuất giang hồ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Form a term by combining the 再 and a verb :
用"再"加动词组成十个词组：
Dùng chữ 再 cộng với động từ tạo 10 nhóm từ :
Example - 例如 - ví dụ : 再来

_____ _____ _____ _____ _____

_____ _____ _____ _____ _____

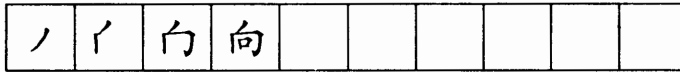


6

xiàng (hướng)
1. direction (N)
2. facing, towards (PP)
hướng (D/G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The window under the roof faces the north.
屋内的窗子，朝向北方。
Cửa sổ hướng bắc.

4. 部件 - Component - Thành phần :

冂 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 向 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

向导	xiàngdǎo	(N)	guide	(D)	hướng dẫn
向前	xiàngqián	(A)	toward the front	(P)	phía trước
向来	xiànglái	(A)	always	(P)	xưa nay, lâu nay
向上	xiàngshàng	(A)	face upward	(P)	hướng lên trên
向着	xiàngzhe	(PP)	face, toward	(G)	hướng về ...
动向	dòngxiàng	(N)	direction of movement	(D)	động thái
方向	fāngxiàng	(N)	direction	(D)	phương hướng
风向	fēngxiàng	(N)	direction of the wind	(D)	hướng gió
去向	qùxiàng	(N)	whereabout	(D)	hướng đi
一向	yíxiàng	(A)	has been always	(P)	bấy lâu, lâu nay
所向无敌	suǒxiàng-wúdí	(IE)	invincible, advance unstoppable	(tn)	đánh đâu được đó

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

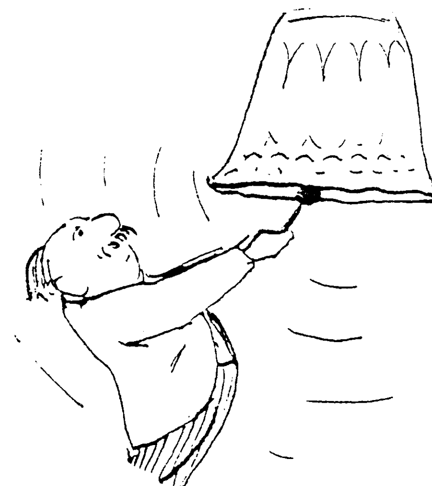
Pay attention to the following characters that are similar in forms - 注意区别以下的形近字
- Chú ý phân biệt các chữ có dạng gần giống nhau :

向__问　买__卖　哭__笑　弟__第　话__活　左__右



響
9

xiǎng (hưởng)
sound (N/V)
kêu (D/Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A person talks (口) loudly, 向 (xiàng) is a phonetic element.
口里发出响声，“向”是声旁。
Miệng (口) phát ra tiếng kêu, 向 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 向

结构图示：
Cấu trúc : 响



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

响亮	xiǎngliàng	(AJ)	loud	(T)	kêu vang, vang dội
响声	xiǎngshēng	(N)	loud sound	(D)	tiếng động
响应	xiǎngyìng	(V)	respond	(Đ)	hưởng ứng
反响	fǎnxiǎng	(N)	repercussion	(D)	phản ứng, tiếng vang
回响	huíxiǎng	(N)	echo	(D)	tiếng vang
音响	yīnxiǎng	(N)	sound effect	(D)	âm hưởng, tiếng động
影响	yǐngxiǎng	(V/N)	influence/effect	(Đ/D)	ảnh hưởng
响尾蛇	xiǎngwěishé	(N)	rattle snake	(D)	rắn đuôi kêu
交响乐	jiāoxiǎngyuè	(N)	symphony	(D)	nhạc giao hưởng
不同凡响	bùtóng-fánxiǎng	(IE)	unusual, inordinary	(tn)	phi thường, khác thường

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

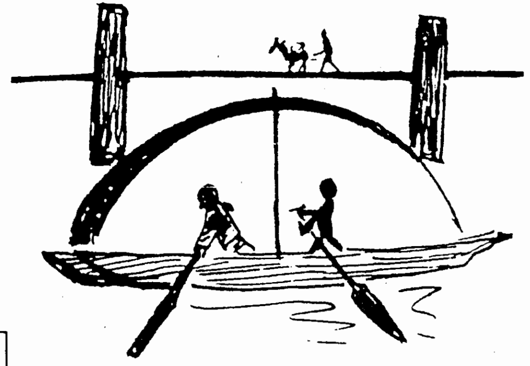
Practise the following characters that have respectively one, two, four, five, eight, ten and one thousand mouths (口) :
写出分别含有一个口、两个口、四个口、五个口、八个口、十个口和千个口的字来：
Viết các chữ có 1 miệng, 2 miệng, 4 miệng, 5 miệng, 8 miệng, 10 miệng và nghìn miệng :

Example - 例如 - ví dụ : 一个口 (1 miệng)：可

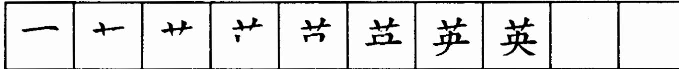
___


8

yīng (anh)
1. **flower** (N)
2. **Britain, English** (N)
1. **hoa** (D)
2. **Nước Anh** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The lower part of this character 央 (yāng) is a phonetic element. With the grass radical 艹, the original meaning of 英 is flower.
下边"央"是声旁，上边是"草"艹。"英"的本意是"花"。
Phần dưới 央 chỉ thanh, trên là 艹 (草 thảo), 英 vốn có nghĩa là hoa (花).

4. 部件 - Component - Thành phần :

艹 + 央

结构图示：
Cấu trúc : 英 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【艹 (cǎo) : grass : Bộ thảo】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

英镑	Yīngbàng	(N)	English pound	(D)	Bảng Anh
英国	Yīngguó	(N)	England	(D)	nước Anh
英俊	yīngjùn	(AJ)	handsome	(T)	tuấn tú
英尺	yīngchǐ	(N)	foot (measurement)	(D)	thước Anh
英寸	yīngcùn	(N)	inch	(D)	tấc Anh (inch)
英里	yīnglǐ	(N)	mile	(D)	dặm Anh
英文	yīngwén	(N)	English (language)	(D)	tiếng Anh
英雄	yīngxióng	(N)	hero	(D)	anh hùng
英勇	yīngyǒng	(AJ)	brave, bravery	(T)	anh dũng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese terms with their Vietnamese counterparts :
找出汉越对应词：
Tìm từ đối ứng Hán - Việt :

(a) utensil	(b) yearn for	(c) hero	(d) laughingstock
(e) loud and clear	(f) revive	(g) sunflowers	(h) wise
1. 英雄	2. 响亮	3. 向往	4. 向日葵
5. 英明	6. 再生	7. 器具	8. 笑柄
a. dụng cụ	b. hướng về	c. anh hùng	d. trò cười
e. vang dội	f. sống lại	g. hoa hướng dương	h. sáng suốt



8

fǎ (pháp)
1. method, way (N)
2. France, French (N)
1. cách, phương pháp (D)
2. nước Pháp (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



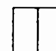
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Going (去) to France (法) by water (氵).
由水(氵)路去(去)法国。
Đi (去) nước Pháp (法国) bằng đường thủy (氵).

4. 部件 - Component - Thành phần :

氵 + 去

结构图示 :
Cấu trúc : 法 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 氵 (shuǐ) : water : Bộ thủy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

法官	fǎguān	(N)	judge	(D)	quan tòa
法国	Fǎguó	(N)	France	(D)	nước Pháp
法郎	Fǎláng	(N)	franc	(D)	đồng Franc
法令	fǎlìng	(N)	decree	(D)	pháp lệnh
法律	fǎlǜ	(N)	law	(D)	pháp luật
法术	fǎshù	(N)	magic	(D)	pháp thuật, phép
法文(语)	fǎwén (yǔ)	(N)	French (language)	(D)	tiếng Pháp
法子	fǎzi	(N)	method, way	(D)	cách
办(方)法	bàn (fāng) fǎ	(N)	method, way	(D)	biện pháp, phương pháp
犯法	fànfǎ	(VO)	break the law	(Đtân)	phạm pháp

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in the form below with Chinese - 用中文填表 - Điền chữ Hán vào :

	国家名	人民	语言
China (Trung Quốc)	________	________	________
Japan (Nhật)	________	________	________
U.S.A. (Mỹ)	________	________	________
England (Anh)	________	________	________
France (Pháp)	________	________	________

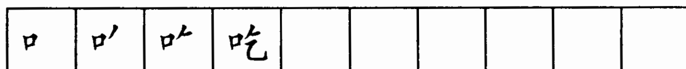


6

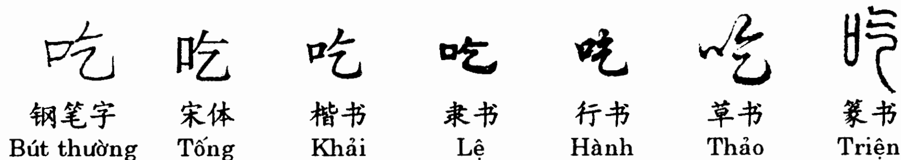
chī (ngật)
eat (V)
ăn (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine a man (⺈) is taking a bite (口) of the Beijing duck (乙).
想象成一个人(⺈)吃(口)鸭子(乙)。
Hãy tưởng tượng 1 người (⺈) ăn (口) vịt (乙).

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 乞

结构图示：
Cấu trúc : 吃 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

吃醋	chīcù	(V)	to become jealousy	(Đ)	ăn dấm, ghen
吃饭	chīfàn	(VO)	eat rice, eat	(Đtân)	ăn cơm
吃惊	chījīng	(AJ)	to be frightened	(T)	giật mình
吃苦	chīkǔ	(VO)	bear the hardship	(Đtân)	chịu khổ
吃亏	chīkuī	(VO)	suffer losses	(Đtân)	thiệt thòi
吃力	chīlì	(AJ)	strenuous, difficult	(T)	vất vả, chật vật
吃香	chīxiāng	(AJ)	to be popular	(T)	được ưa chuộng, sáng giá
口吃	kǒuchī	(V)	stuttering	(Đ)	nói lắp
小吃	xiǎochī	(N)	snack	(D)	đĩa nhỏ (món ăn), điểm tâm
吃得开	chīdekāi	(IE)	be popular	(tn)	ăn thua
吃不开	chībukāi	(IE)	lose favorite, unpopular	(tn)	không ăn thua

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

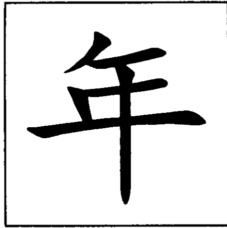
Translate the following into Chinese - 英译汉 - Dịch :

I eat (Tôi ăn)

I eat meal (Tôi ăn cơm)

I eat Chinese meal (Tôi ăn cơm Tàu)

I love to eat Chinese meal (Tôi thích ăn cơm Tàu)

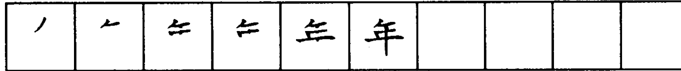


6

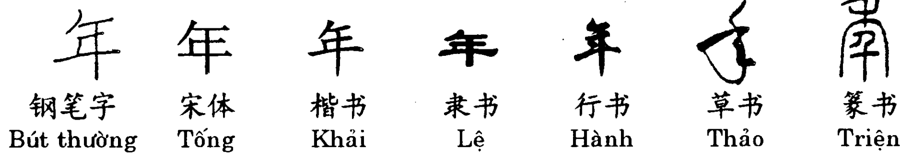
nián (niên)
year (N)
năm (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

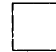


3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The middle part of this character is the mirror-reading of 五.
中间是一个反过来的"五"字。
Ở giữa là chữ 五 ngược.

4. 部件 - Component - Thành phần :

年

结构图示：
Cấu trúc : 年 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【丿 (piě) : left stroke : Bộ phẩy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

年代	niándài	(N)	era, years	(D)	niên đại
年底	niándǐ	(N)	end of the year	(D)	cuối năm
年级	niánjí	(N)	grade (in school)	(D)	lớp
年纪	niánjì	(N)	age	(D)	tuổi
年青(轻)	niánqīng	(AJ)	young	(T)	tuổi trẻ
成年	chéngnián	(N)	adult	(D)	người lớn
老年	lǎonián	(N)	old age	(D)	tuổi già
青年	qīngnián	(N)	youth	(D)	thanh niên
少年	shàonián	(N)	teenager, juvenile	(D)	thiếu niên
童年	tóngnián	(N)	childhood	(D)	tuổi thơ
晚年	wǎnnián	(N)	one's later years	(D)	về già
中年	zhōngnián	(N)	middle-age	(D)	trung niên

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write the following dates in Chinese - 用中文写出下列时间 - Viết thời gian bằng chữ Hán :

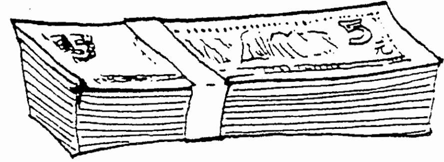
1. March 15,1992 (15 tháng 3 năm 1992) ____________________

2. December 29.1995 (29 tháng 12 năm 1995) ____________________

3. 8:30am (上午), September 26, 1997 (8:30 sáng 26 tháng 9 năm 1997) ____________________



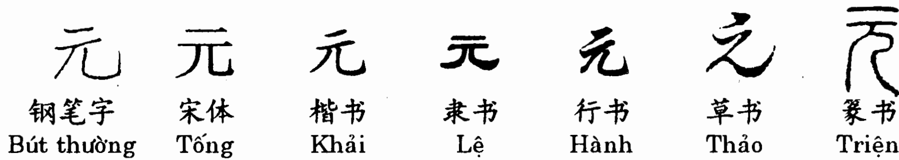
yuán (nguyên)
1. first, primary (N)
2. chinese dollar (N)
1. đầu tiên (D)
4 **2. đồng Nhân dân tệ** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The name of the second (二) son (儿) is Yuan.
二(二)儿子(儿)的名字叫"元"。
Con (儿子) thứ hai (二) có tên là (元: Yuan).

4. 部件 - Component - Thành phần :

二 + 儿

结构图示：
Cấu trúc : 元 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【儿 (ér) : child : Bộ nhi】

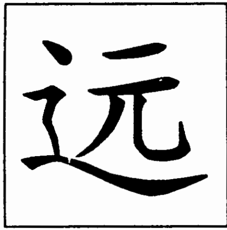
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

元旦	yuándàn	(N)	new year	(D)	nguyên đán, Tết dương lịch
元老	yuánlǎo	(N)	elder, senior	(D)	nguyên lão
元气	yuánqì	(N)	vitality	(D)	nguyên khí, sức sống
元首	yuánshǒu	(N)	head of a nation	(D)	nguyên thủ
元帅	yuánshuài	(N)	marshall	(D)	nguyên soái
元宵	yuánxiāo	(N)	The Lantern Festival (January 15 of the lunar calendar)	(D)	nguyên tiêu (rằm tháng giêng âm lịch)
元音	yuányīn	(N)	vowel	(D)	nguyên âm
单元	dānyuán	(N)	unit, cycle	(D)	đơn nguyên
公元	gōngyuán	(N)	the Christian era	(D)	công nguyên
美元	měiyuán	(N)	U.S. dollar	(D)	đô-la Mỹ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

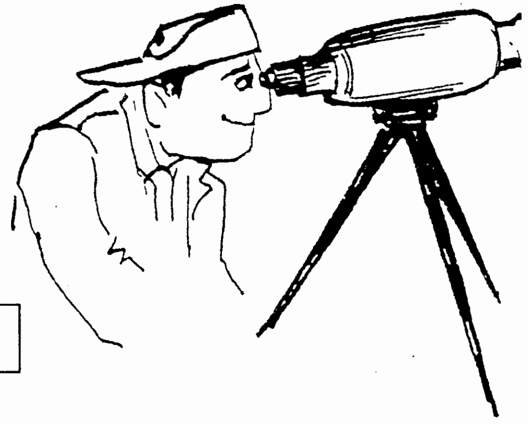
Observe the position of 元 in the character and pay attention to the pronunciation of the character :
观察"元"在各字中的位置，并注意读音：
Xem xét vị trí của 元 trong các chữ và chú ý cách đọc :

yuan : 元 远 园 院 沅 芫
wan : 完 玩 顽 烷 浣 莞

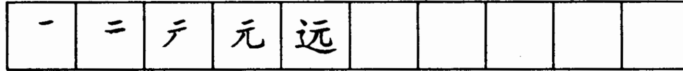


遠 7

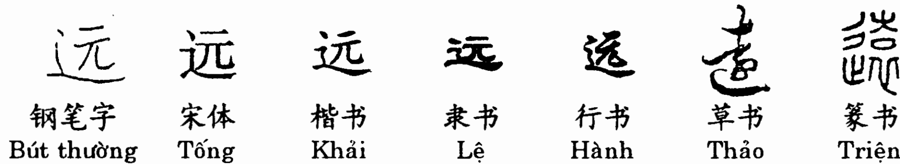
yuǎn (viễn)
far (AJ)
xa (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



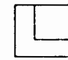
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

元 is a phonetic element while 辶 indicates a boat that has been rowed far away.
"元"是声旁。
元 chỉ thanh, 辶 là chiếc thuyền để đi xa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

辶 + 元

结构图示：
Cấu trúc : 远 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (chuò) : advance : Bộ sước】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

远大	yuǎndà	(AJ)	long-range, ambitious	(T)	lâu dài và lớn lao
远东	yuǎndōng	(N)	Far East	(D)	viễn đông
远方	yuǎnfāng	(N)	far-away place	(D)	phía xa
远近	yuǎnjìn	(N)	far and near, distance	(D)	xa gần
远亲	yuǎnqīn	(N)	distant relative	(D)	họ hàng xa
远行	yuǎnxíng	(V)	make a long trip	(Đ)	đi xa
远洋	yuǎnyáng	(N)	distant ocean	(D)	viễn dương
长远	chángyuǎn	(AJ)	long-range	(T)	lâu dài
深远	shēnyuǎn	(AJ)	far-reaching	(T)	sâu rộng, sâu xa
跳远	tiàoyuǎn	(V/N)	broad jump	(Đ/D)	nhảy xa
永远	yǒngyuǎn	(A)	forever	(P)	vĩnh viễn
任重道远	rènzhòng-dàoyuǎn	(IE)	the burden is heavy and the road is far	(tn)	gánh nặng đường xa

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following terms - 解释下列词语 - Giải thích từ ngữ :

远方　　远见　　远门　　长远　　远山　　远古

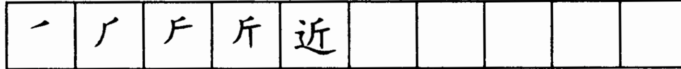


7

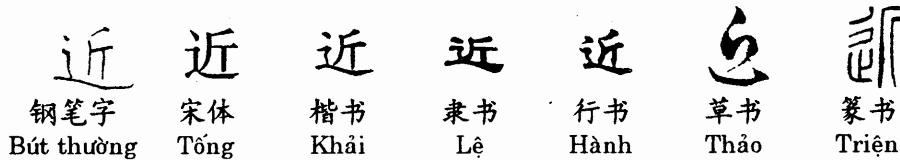
jìn (cận)
near, close (AJ)
gần (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



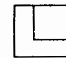
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

斤 (jīn) is the phonetic element while (辶) indicates distance.
"斤" (jīn) 是声旁。
斤 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

辶 + 斤

结构图示：
Cấu trúc : 近 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (chuò) : advance : Bộ sước】

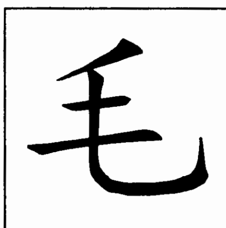
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

近代	jìndài	(N)	modern era, recent years	(D)	cận đại
近东	jìndōng	(N)	Near East	(D)	cận đông
近况	jìnkuàng	(N)	recent condition	(D)	tình hình gần đây
近来	jìnlái	(N)	recently	(D)	gần đây
近期	jìnqī	(N)	recent, in the near future	(tn)	vừa qua
近视	jìnshì	(N)	near-sightedness	(tn)	cận thị
近似	jìnsì	(V)	similar to	(Đ)	gần giống
附近	fùjìn	(N)	nearby, vicinity	(D)	phụ cận, lân cận
接近	jiējìn	(V)	near, approach	(Đ)	tiếp cận, gần
亲近	qīnjìn	(V)	closed relative	(Đ)	thân cận
不近人情	bú jìn rénqíng	(IE)	unsensible	(tn)	không có tình người

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the location of 斤 in the character and look up the pronunciation for the character :
观察"斤"在各字中的位置，并在字典中查出它们的读音：
Xem xét vị trí của 斤 trong các chữ, tra từ điển để biết cách đọc :

斥　斩　斧　斯　新　近　欣　哲



4

máo (mao)

hair, feather (N)

lông (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

It's a pictograph which resembles a hair or feather.

像毛发，羽毛的形状。

Trông giống như lông tóc.

4. 部件 - Component - Thành phần :

毛

结构图示：
Cấu trúc : 毛 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【毛 (mao) : hair : Bộ mao】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

毛笔	máobǐ	(N)	brush (pen)	(D)	bút lông
毛病	máobìng	(N)	trouble, illness	(D)	căn bệnh, khuyết tật
毛巾	máojīn	(N)	towel	(D)	khăn lông
毛料	máoliào	(N)	wool material	(D)	len da
毛线	máoxiàn	(N)	wool	(D)	len
毛衣	máoyī	(N)	sweater	(D)	áo len
眉毛	méimáo	(N)	eye-brow	(D)	lông mày
皮毛	pímáo	(N)	skin, fur	(D)	lông, da
毛毛雨	máomáoyǔ	(N)	drizzle	(D)	mưa bụi
毛泽东	Máo Zédōng	(N)	Mao Zedong	(D)	Mao Trạch Đông
九牛一毛	jiǔniú-yīmáo	(IE)	a drop in the ocean	(tn)	giọt nước trong biển, chẳng thấm tháp gì

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the location of 毛 in the character and look up the pronunciation of the character :

观察"毛"在各字中的位置，并在字典中查出它们的读音：

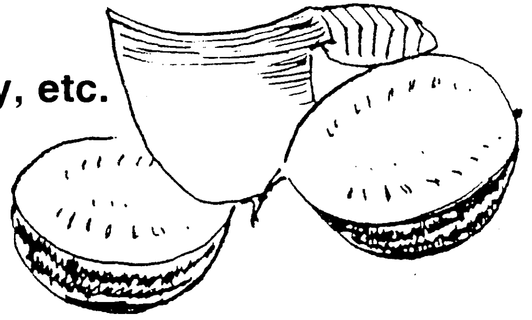
Xem xét vị trí của 毛 trong các chữ và tra từ điển để biết cách đọc :

尾 毯 毽 毡 毫 麾 髦



fēn / fèn (phân)
1. fēn: **divide** (V)
2. fēn: **unit of weight, money, etc.**
3. fèn: **component** (N)

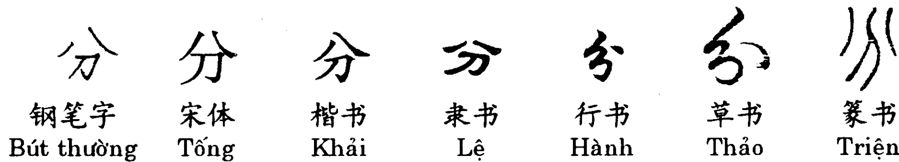
4 **1.** fēn: **phân chia** (Đ)
2. fēn: **phân, xu** (D)
3. fèn: **phần** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Using a knife (刀) to divide (八) the thing into two parts.
用刀(刀)分开(八)。
Lấy dao (刀) chia cắt ra (八) thành 2 phần.

4. 部件 - Component - Thành phần :

八 + 刀

结构图示：
Cấu trúc : 分 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【刀 (dāo) : knife : Bộ đao】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

分别	fēnbié	(N/V)	separation / separately	(D/Đ)	phân biệt
分界	fēnjiè	(N)	boundary	(D)	phân giới, ranh giới
分明	fēnmíng	(AJ)	evident	(T)	rõ ràng, phân minh
分散	fēnsàn	(AJ)	scatter	(T)	phân tán
分量	fènliàng	(N)	proportion, weight	(D)	khối lượng
分内	fènnèi	(N)	within one's duty	(D)	bổn phận
分子	fènzǐ	(N)	element	(D)	phân tử
成分	chéngfèn	(N)	component	(D)	thành phần
过分	guòfèn	(AJ)	excessive	(T)	quá đáng
三分钱	sānfēn qián	(N)	three cents	(D)	ba xu
百分之------	bǎifēnzhī ...	(PH)	... per cent	(đn)	... phần trăm
一分为二	yīfēnwéièr	(IE)	divide one into two	(tn)	một chia thành hai

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Read out the following percentages - 说出下列百分数 - Đọc các số phần trăm :

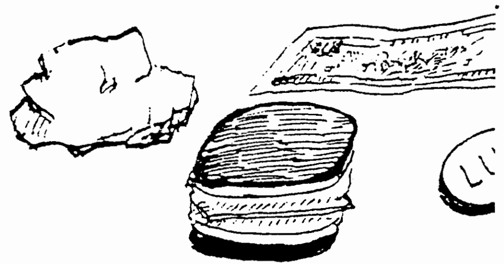
1. 50% _______ 2. 14% _________ 3.100% _________ 4. 150% _________



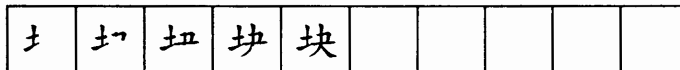
塊

7

kuāi (khối)
1. lump, piece (N)
2. Chinese dollar (N)
1. cục, khối (D)
2. đồng (tiền) (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



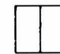
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left component indicates a lump of dirt (土), while the right component is a phonetic element 夬 (guài).
左边是土，土块，右边夬(guài)，声旁。
Bên trái là đất (土), bên phải là 夬(guài) chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

土 + 夬

结构图示：
Cấu trúc : 块 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【土 (tǔ) : earth : Bộ thổ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

一块儿	yíkuàir	(A)	together	(T)	cùng nhau
两块地	liǎngkuài dì	(PH)	two pieces of land	(đn)	2 mảnh đất
三块钱	sānkuài qián	(PH)	three dollars	(đn)	3 đồng bạc
大块头	dàkuàitou	(N)	a tall and bulky fellow	(D)	người to con
方块字	fāngkuàizì	(N)	square character (Chinese character)	(D)	chữ hình vuông
一块面包	yíkuài miànbāo	(PH)	a slice of bread	(đn)	một miếng / lát bánh mì

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

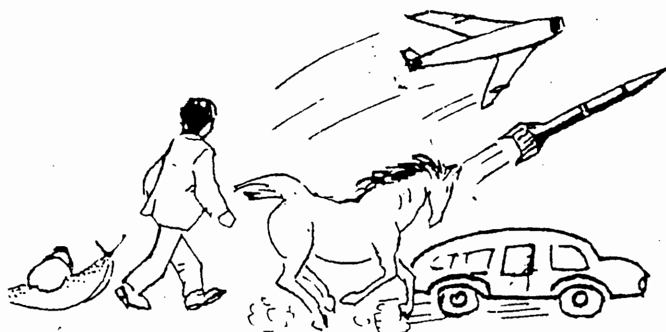
Read out the following amount of money - 说出下列金额 - Đọc số tiền bằng tiếng Hán :

$ 45 ____________ $84.50 ____________
$ 3.65 ____________ $ 27.49 ____________
$ 138.99 ____________ $ 84.50 ____________
$ 1129.90 ____________ $ 16273.81 ____________

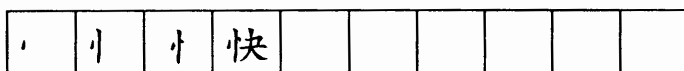


7

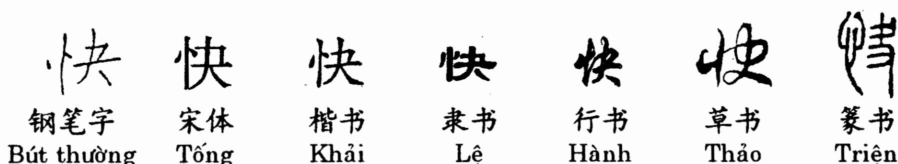
kuài (khoái)
1. fast (AJ)
2. happy (AJ)
3. sharp (AJ)
1. nhanh (T)
2. vui (T)
3. sắc (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

夬 is a phonetic element, while 忄(心) indicates happiness in heart.
夬 (guài) 是声旁，忄(心)表示心里愉快。
夬 (guài) chỉ thanh, 忄(心) là vui trong lòng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

忄 + 夬

结构图示：
Cấu trúc : 快 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【忄 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

快车	kuàichē	(N)	express (train, bus)	(D)	tàu, xe nhanh / tốc hành
快刀	kuàidāo	(N)	sharp knife	(D)	dao sắc
快活	kuàihuó	(AJ)	happy, merry	(T)	vui vẻ
快乐	kuàilè	(AJ)	happy, joyful	(T)	vui sướng
快慢	kuàimàn	(N)	speed	(D)	nhanh chậm, tốc độ
快信	kuàixìn	(N)	express mail	(D)	thư nhanh
飞快	fēikuài	(A)	fast, speedy	(P)	nhanh chóng
赶快	gǎnkuài	(A)	fast, in a hurry	(P)	nhanh
尽快	jǐnkuài	(A)	as fast as possible	(P)	thật nhanh
痛快	tòngkuài	(AJ)	happy, straight forward	(T)	thoải mái, khoái
心直口快	xīnzhí-kǒukuài	(IE)	frank and straight	(tn)	thật thà thẳng thắn

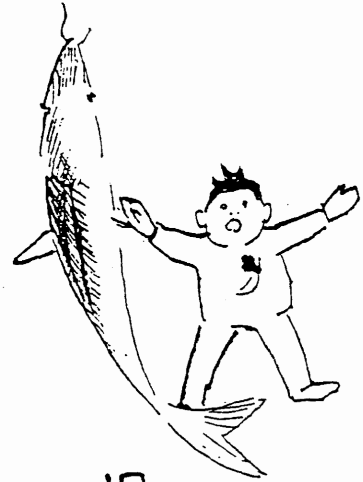
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Explain the meaning of 快 in the sentence :
解释各句中“快”的含义：
Giải nghĩa chữ 快 trong các câu:

1. 我坐快车____________ 2. 你快来____________ 3. 我生日快到了____________
4. 她快乐，我不快乐____________________ 5. 我的小刀不快______________________



9 **hěn** (hân)
very (A)
rất (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

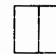
很	很	很	很	很	很	很
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left side component of this character is "double standing man" radical, while the right component 艮 (gěn) indicates the sound. Notice the proper way of writing the lower right part of 艮.
左边是双人旁(彳)，右边艮 (gěn) 是声旁。注意右下角的写法。
Bên trái là bộ thủ nhân kép 彳, bên phải chỉ thanh 艮 (gěn), chú ý cách viết phần góc dưới phải.

4. 部件 - Component - Thành phần :

彳 + 艮

结构图示：
Cấu trúc : 很 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【彳 (chì) : step : Bộ xích】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

很好	hěn hǎo	(PH) very good, fine	(đn) rất tốt
很坏	hěnhuài	(PH) very bad	(đn) rất xấu
很满意	hěn mǎnyl	(PH) very satisfied	(đn) rất hài lòng
好得很	hǎodehěn	(PH) extremely good, extremely well	(đn) tốt lắm
很不好	hěn bù hǎo	(PH) very bad	(đn) rất không tốt
很有道理	hěn yǒu dàolĭ	(PH) very reasonable, very meaningful	(đn) rất có lý

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

1.Translation - 翻译 - Dịch :

1. very good (rất tốt) ___________ 2. very old (rất già) ___________ 3. very big (rất lớn) ___________
4. very much (rất nhiều) ___________ 5. very early (rất sớm) ___________ 6. very long (rất dài) ___________

2. Give the antonym for the individual word. By so doing, a new term will also be formed :
写出下列词的反义词，并把它们组成新词：
Viết các từ trái nghĩa và tạo thành từ mới :

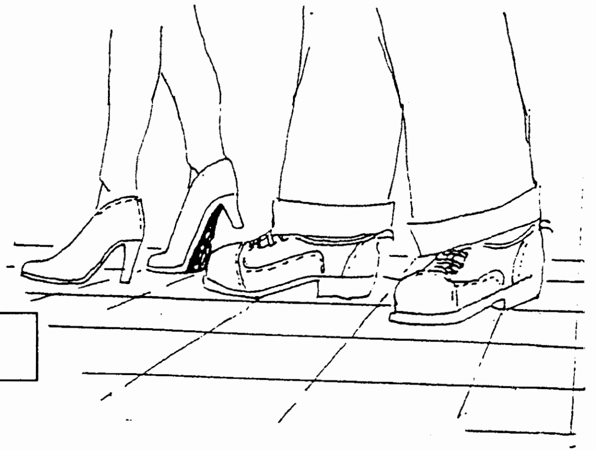
Example - 例如 - ví dụ : 快 ( ) 快慢

大 ( ) _____ 多 ( ) _____ 好 ( ) _____ 远 ( ) _____
黑 ( ) _____ 先 ( ) _____ 上 ( ) _____ 左 ( ) _____

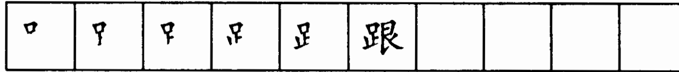


13

gēn (căn)
1. follow (V)
2. and (C)
1. theo (Đ)
2. và, với (L/G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

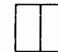
The left component is the 足 (food) radical indicating walking , while the right component is a phonetic element 艮 (gěn).

左边的足旁表示脚，右边的艮 (gěn) 是声旁。

Chữ 足 ở bên trái là "chân", chữ 艮 (gěn) bên phải chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

足 + 艮

结构图示：
Cấu trúc : 跟 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【足 (rú) : foot : Bộ túc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

跟前	gēnqián	(N)	in front of, close to	(D)	trước mặt
跟上	gēnshang	(V)	catch up, can follow	(Đ)	theo kịp, theo
跟随	gēnsuí	(V)	follow after	(Đ)	đi theo
跟头	gēntou	(N)	somesault	(D)	ngã, nhào lộn
跟着	gēnzhe	(V)	follow after	(Đ)	tiếp theo
跟踪	gēnzōng	(V)	trace	(Đ)	theo dõi
脚后跟	jiǎohòugēn	(N)	heel (of a foot)	(D)	gót chân
翻跟头	fān gēntou	(VO)	make a somesault	(Đtân)	ngã, nhào lộn
高跟鞋	gāogēnxié	(N)	high-heel shoes	(D)	giày cao gót

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make sentences by following the sample - 模仿造句 - Đặt câu theo mẫu :

1. 明天我跟他去看电影。______________________

2. 他家的房子跟我家的房子一样大。______________________



7

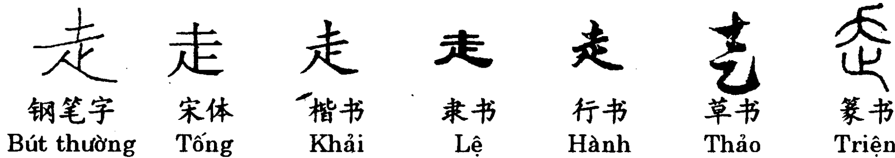
zǒu (tẩu)
walk (V)
đi (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part of this character is 去 (go) while the lower part indicates a man 人 walking with big strides.
上边"去"字头，下边的"人"迈开大步。
Phần trên là đầu chữ đi 去, phần dưới là người 人 bước đi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

土 + 𠂉

结构图示：
Cấu trúc : 走 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【走(zǒu) : walk : Bộ tẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

走狗	zǒugǒu	(N)	running dog, lackey	(D)	tay sai
走私	zǒusī	(V)	smuggle	(Đ)	buôn lậu
走运	zǒuyùn	(AJ)	be in luck	(T)	may mắn
出走	chūzǒu	(V)	run a way (from home)	(Đ)	bỏ nhà ra đi
赶走	gǎnzǒu	(V)	chase out	(Đ)	đuổi đi
逃走	táozǒu	(V)	escape	(Đ)	bỏ trốn, chạy trốn
行走	xíngzǒu	(V)	walk	(Đ)	đi
走后门	zǒuhòumén	(IE)	secure advantage through infuence or bribery	(tn)	đi cổng sau
走马看花	zǒumǎ-kànhuā	(IE)	see through something in a haste	(tn)	cưỡi ngựa xem hoa

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

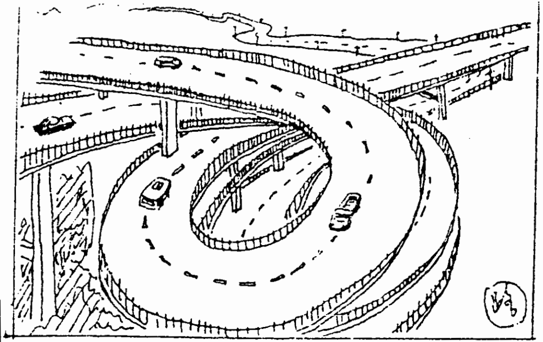
Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 他的儿子会走了。________________
2. 我明天要走了。________________
3. 我的手表怎么不走了？________________
4. 你可以走这个门出去。________________



lù (lộ)
road, way (N)
đường đi (D)

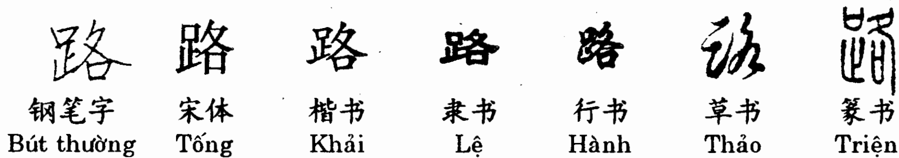
13



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left component (足) indicates walking, while the right component is 各 (each), thus, each going each's own way.
左边是脚(足)，右边是"各"，各走各的路！
Bên trái là chân 足, bên phải là các 各, các nẻo đường đều có người đi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

足 + 各

结构图示：
Cấu trúc : 路 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【足 (zú) : foot : Bộ túc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

路程	lùchéng	(N)	distance, journey	(D)	lộ trình, quãng đường
路过	lùguò	(V)	pass through	(Đ)	đi qua, qua đường
路口	lùkǒu	(N)	intersection, block	(D)	đầu đường
路线	lùxiàn	(N)	route	(D)	đường lối
路子	lùzi	(N)	way, approach	(D)	con đường
出路	chūlù	(N)	a way out, outlet	(D)	lối thoát
后路	hòulù	(N)	route of retreat	(D)	đường rút lui
马路	mǎlù	(N)	street, road	(D)	đường cái
门路	ménlù	(N)	background	(D)	manh mối, đầu mối
上路	shànglù	(V)	set out, begin the journey	(Đ)	lên đường
弯路	wānlù	(N)	curvy road	(D)	đường vòng, đường cua
十字路口	shízì lùkǒu	(IE)	four-ways intersection, crossroad	(Đt)	ngã tư

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

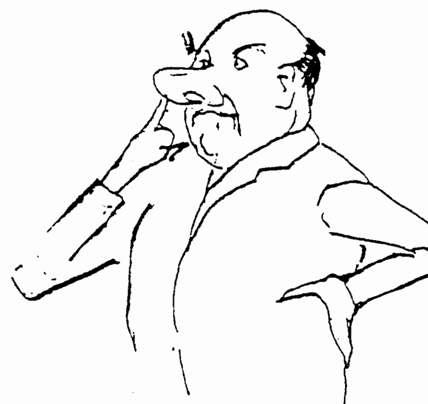
Explain the following terms - 解释词语 - Giải thích từ ngữ :

1. 路很远 ____________ 2. 八千里路 ____________
3. 同路人 ____________ 4. 有门路 ____________



6

zì (tự)
1. self (P)
2. from (PP)
1. tự (Đt)
2. từ (G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Originally this character is a pictograph of a nose, which indicates one is pointing at one's own nose—self.
原意是鼻子，象形。人指鼻表示自己。
Vốn có nghĩa là cái mũi (鼻子), tượng hình, người chỉ vào mũi là để nói về mình.

4. 部件 - Component - Thành phần :

自

结构图示：
Cấu trúc : 自 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【自 (zì) : self : Bộ tự】

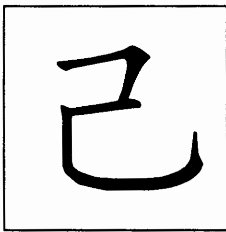
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

自从	zìcóng	(PP)	ever sine	(G)	từ
自动	zìdòng	(V/AJ)	take the initiation / automatic	(D/T)	tự động
自己	zìjǐ	(P)	self	(Đt)	tự mình
自然	zìrán	(N/AJ)	nature / natural, of course	(D/T)	tự nhiên
自杀	zìshā	(V)	commit suicide	(Đ)	tự sát, tự tử
自私	zìsī	(AJ)	private	(T)	ích kỷ
自由	zìyóu	(N/AJ)	freedom / free	(D/T)	tự do
各自	gèzì	(A)	individual, separately	(P)	riêng lẻ
亲自	qīnzì	(A)	personally, in person	(P)	thân chinh

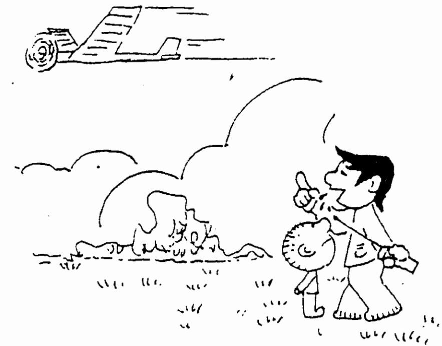
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Look up from the dictionary the meanings of the following phrases; also mark the pinyin beside them :
查字典，为下列成语注音并解释含义：
Tra từ điển, phiên âm và giải nghĩa các thành ngữ :

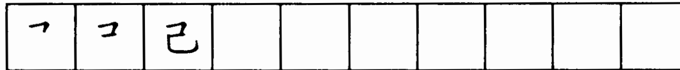
1. 自觉自愿________ 2. 自私自利________ 3. 自高自大________
4. 自言自语________ 5. 情不自禁________ 6. 自力更生________



jǐ (kỷ)
self (P)
3. **tự mình** (Đt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character looks like a 2. One should always consider others first before thinking of oneself.
像个2字，先人后己，把自己放在第二位。
Giống con số 2, lo cho người trước lo cho mình sau, đặt mình xuống hàng thứ 2.

4. 部件 - Component - Thành phần :

己

结构图示：
Cấu trúc : 己 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【己 (jǐ) : self : Bộ kỷ】

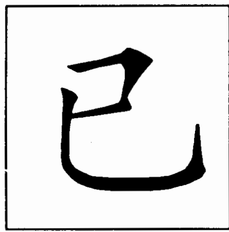
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

己方	jǐfāng	(N)	self, one's own side	(D)	bên mình
异己	yìjǐ	(N)	dissident, alien	(D)	bên kia, phía chống đối
知己	zhījǐ	(N)	closed friend, buddy	(D)	tri kỷ
自己	zìjǐ	(P)	self	(G)	tự mình
自己人	zìjǐrén	(N)	people on one's own side	(D)	người mình
他自己	tā zìjǐ	(P)	himself	(G)	tự anh ấy, một mình anh ấy
舍己为人	shějǐ-wèirén	(IE)	scrifice oneself for the others	(tn)	hy sinh vì người khác
损人利己	sǔnrén-lìjǐ	(IE)	harmful to others but beneficial to oneself	(tn)	ích kỷ hại người

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

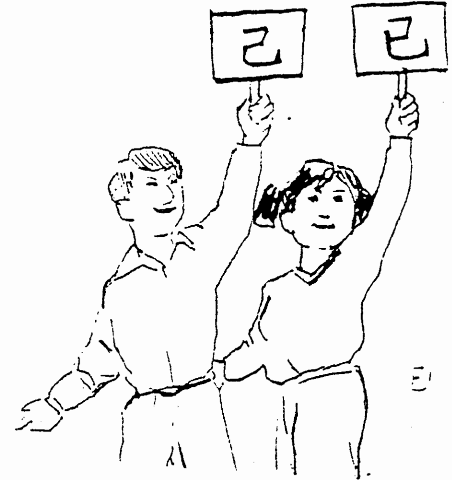
Translate the following into Chinese - 英译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

1. myself (tự mình) ____________
2. ourselves (tự chúng mình) ____________
3. yourself (tự anh) ____________
4. yourselves (tự các anh) ____________
5. himself (tự anh ấy) ____________
6. themselves (tự các anh ấy) ____________
7. herself (tự cô ấy) ____________
8. itself (tự nó) ____________



3

yǐ (dĩ)
1. stop (V)
2. already (A)
1. dừng (Đ)
2. đã (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention to the minute difference between 已 (yǐ) and 己 (jǐ).
注意已、己的细微差别。
Chú ý sự khác nhau rất nhỏ giữa 已 và 己.

4. 部件 - Component - Thành phần :

已

结构图示：
Cấu trúc :



□

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【己 (jǐ) : self : Bộ kỷ】

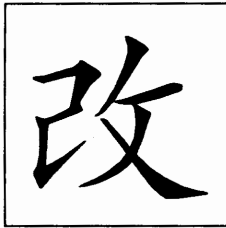
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

已故	yǐgù	(V)	decease	(Đ)	quá cố
已经	yǐjīng	(A)	already	(P)	đã
已往	yǐwǎng	(A)	in the past, before	(P)	dĩ vãng
不已	bùyǐ	(V/AV)	continue / endlessly	(Đ/P)	không ngừng, khôn nguôi
而已	éryǐ	(PT)	but only	(P)	mà thôi
久已	jiǔyǐ	(PH)	have long been	(P)	lâu rồi
早已	zǎoyǐ	(A)	have long been	(P)	từ lâu
不得已	bùdéyǐ	(IE)	can't help but . . .	(tn)	bất đắc dĩ
争论不已	zhēnglùn bùyǐ	(IE)	argue endlessly	(tn)	tranh luận mãi
为时已晚	wéishí yǐ wǎn	(IE)	It's too late	(P)	muộn rồi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

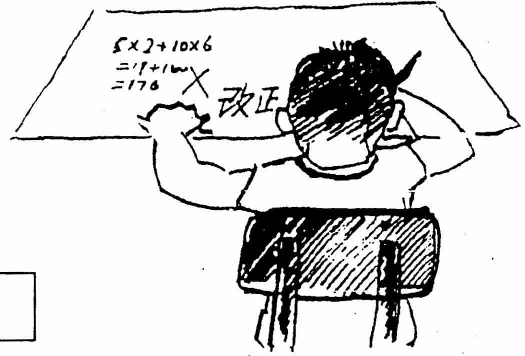
Observe the minute differences among the following characters :
观察下列形似字之间的细微差别：
Xem xét sự khác nhau rất nhỏ giữa các chữ :

1. 已 己 巳 (sì)
2. 成 戊 (wù) 戌 (xū) 戍 (shù) 戎 (róng) 戒 (jiè)



gǎi (cải)
change (V)
sửa (Đ)

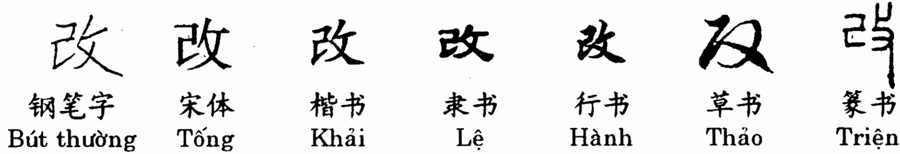
7



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

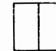
The left component of this character is 己 (self), and the right side is 攵 (tap). You should correct your mistakes when the teacher taps on you.

左边是个己字，有了错误自己改。

Bên trái là chữ 己, có lỗi phải tự sửa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

己 + 攵

结构图示：
Cấu trúc : 改 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【攵 (shuī) : tap, rap : Bộ truy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

改变	gǎibiàn	(V/N)	change, alter / alternation	(Đ/D)	thay đổi
改革	gǎigé	(V/N)	reform	(Đ/D)	cải cách
改过	gǎiguò	(V)	change (one's mistake)	(Đ)	sửa lỗi, sửa sai
改进	gǎijìn	(V/N)	improve / improvement	(Đ/D)	cải tiến
改日	gǎirì	(N)	another day	(D)	hôm khác
改善	gǎishàn	(V/N)	improve / improvement	(Đ/D)	cải thiện
改正	gǎizhèng	(V)	correct	(Đ)	sửa lại, cải chính
修改	xiūgǎi	(V/N)	revise / revision	(Đ/D)	sửa chữa

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

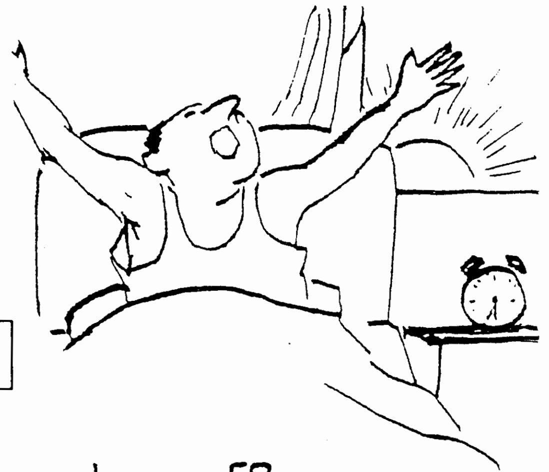
Match the Chinese term with its Vietnamese counterpart :
找出汉越对应词：
Tìm các từ đối ứng giữa Hán và Việt :

a. distribute	b. in front of	c. rewrite	d. express train	e. distinguish
f. be married	g. quick worker	h. self-confident	i. act on one's own	j. trotting horse lamp
1. 改写	2. 分清	3. 分发	4. 已婚	5. 自主
6. 自信	7. 跟前	8. 快手	9. 快车	10. 走马灯
a. phân phát	b. trước mặt	c. viết lại	d. tàu nhanh	e. phân biệt rõ
f. đã kết hôn	g. nhanh tay	h. tự tin	i. tự chủ	j. đèn kéo quân



10

qǐ (khởi)
rise (V)
dậy (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

While the left component indicates get up and walk (走), the right component serves as a phonetic element 己.
己作声旁。
己 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

走 + 己

结构图示：
Cấu trúc :
起 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【走 (zǒu) : walk : Bộ tẩu】

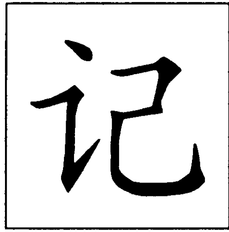
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

起初	qǐchū	(V)	at the beginning, initially	(Đ)	lúc đầu
起床	qǐchuáng	(VO)	get up (from bed)	(Đtân)	ngủ dậy
起飞	qǐfēi	(V)	take off (of an airplane)	(Đ)	cất cánh
起来	qǐlái	(V)	get up, stand up	(Đ)	dậy, đứng dậy
起来	qǐlai	(SX)	indicating an upward motion	(hậu tố)	đặt sau động từ, chỉ sự bắt đầu và tiếp diễn
起立	qǐlì	(V)	stand up	(Đ)	đứng dậy
起码	qǐmǎ	(A)	at least	(P)	tối thiểu, ít nhất
起头	qǐtóu	(V)	at the beginning	(Đ)	khởi đầu
起义	qǐyì	(V/N)	uprise (for the right course) / up-rise	(Đ/D)	khởi nghĩa
发起	fāqǐ	(V)	start, launch	(Đ)	phát động
引起	yǐnqǐ	(V)	cause, lead to	(Đ)	gây nên
对不起	duìbuqǐ	(IE)	sorry, excuse me	(tn)	xin lỗi, có lỗi
了不起	liǎobuqǐ	(IE)	terrific	(tn)	giỏi, ghê gớm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Understand the meaning of the term and make a sentence with it :
解释词语并造句：
Giải thích và đặt câu :

1. 听起来 2. 说起来 3. 干起来 4. 哭起来 5. 笑起来



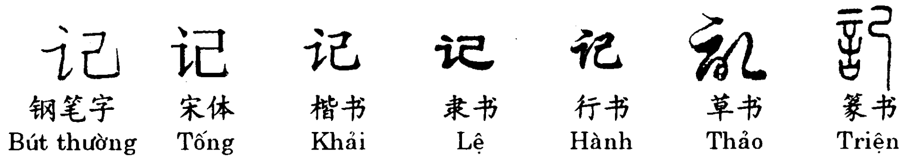
記 jì (ký)
remember, write down (V)
5 **nhớ, ghi** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

己 is a phonetic element, and 言(讠) indicates the memorization of my words.
己是声旁，言(讠)旁表示把说的话记下来。
己 là chỉ thanh, 言(讠) là ghi lại lời nói.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 己

结构图示：
Cấu trúc : 记 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 讠 (yán) : speech : Bộ ngôn 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

记得	jìde	(V)	can remember	(Đ)	nhớ
记性	jìxìng	(N)	memory	(D)	trí nhớ
记忆	jìyì	(V/N)	remember / memory	(Đ/D)	ký ức
记账	jìzhàng	(VO)	charge on the account	(Đtân)	ghi sổ
记者	jìzhě	(N)	reporter, press	(D)	ký giả, phóng viên
记住	jìzhù	(V)	remember firmly	(Đ)	nhớ lấy
笔记	bǐjì	(N)	notes	(D)	bút ký
登记	dēngjì	(V)	register	(Đ)	đăng ký
日记	rìjì	(N)	diary	(D)	nhật ký
书记	shūjì	(N)	secretary	(D)	thư ký, bí thư
忘记	wàngjì	(V)	forget	(Đ)	quên

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

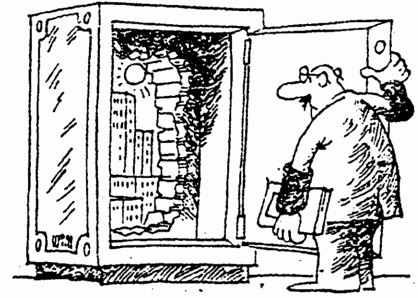
Pay attention to the pronunciation of the character formed with the 己 component :
观察下列含有“ 己”字的读音：
Chú ý cách đọc các chữ có 己 :

记 (jì) 纪 (jì) 忌 (jì) 觊 (jì); 起 (qǐ) 杞 (qǐ) 岂 (qǐ);
凯 (kǎi) 铠 (kǎi)



7

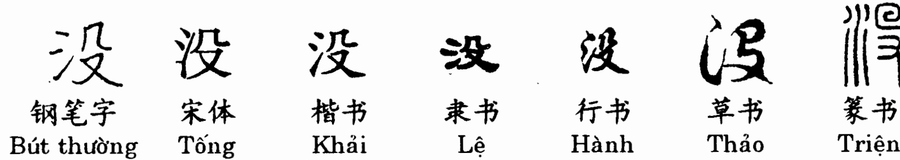
méi / mò (một)
1. méi: **not have** (V)
2. mò: **sink** (V)
1. méi: **không** (Đ)
2. mò: **chìm** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



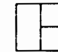
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The right upper-hand corner of this character looks like a "n".
"没有"，右上角有一个几。
没有 , góc trên bên phải có một cái ghế (几).

4. 部件 - Component - Thành phần :

氵 + 几 + 又

结构图示：
Cấu trúc : 没 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 氵 (shuǐ) : water : Bộ thủy 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

没命	méimìng	(PH)	dead	(đn)	mất mạng, chết
没有	méiyǒu	(V)	do not have, did not	(Đ)	không có
没事	méishì	(VO)	do not have anything particular	(Đtân)	không sao, không việc gì
没落	mòluò	(AJ)	decline	(T)	suy tàn
没收	mòshōu	(V)	confiscate	(Đ)	tịch thu
沉没	chénmò	(V)	sink	(Đ)	chìm
埋没	máimò	(V)	bury	(Đ)	mai một
没关系	méi guānxì	(IE)	It doesn't matter, nothing to it	(tn)	không sao, không việc gì
没什么	méi shénme	(IE)	nothing much, nothing particular	(tn)	không có gì
没完没了	méiwán méiliǎo	(IE)	without end	(tn)	dai dẳng không dứt

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Compare the two negative adverbs 没 and 不, and translate the following terms into Vietnamese :
比较"没"和"不"这两个否定词，并把下列词组译成越语：
So sánh 2 từ phủ định 没 với 不, và dịch các nhóm từ ra tiếng Việt:

没去——不去 没看——不看 没买——不买
没要——不要 没说——不说 没走——不走



設
6

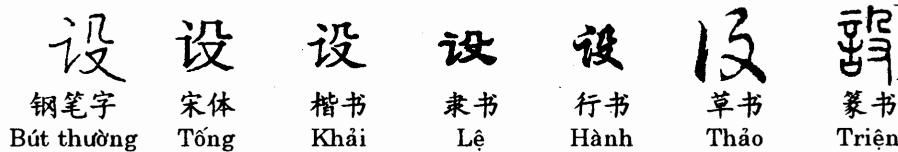
shè (thiết)
set up, establish (V)
đặt (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character has the 讠 radical, instead of the 氵 radical as in 没. Be sure to pay attention to this difference.
设是讠旁，没是氵旁，两字很相象，要注意区别。
设 có bộ thủ là 讠, không phải là 氵, 2 chữ này rất giống nhau, phải để ý phân biệt.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 几 + 又

结构图示：
Cấu trúc : 设 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【讠(yán) : speech : Bộ ngôn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

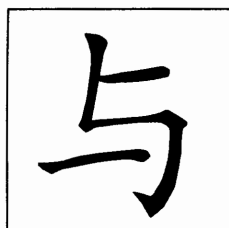
设备	shèbèi	(N)	set-up, facility	(D)	thiết bị
设法	shèfǎ	(V)	try every ways	(Đ)	tìm cách
设计	shèjì	(V/N)	design	(Đ/D)	thiết kế
设立	shèlì	(V)	establish	(Đ)	thiết lập, đặt
设想	shèxiǎng	(V)	consider, imagine	(Đ)	thiết tưởng, ý tưởng
设置	shèzhì	(V/N)	set up, equip with / installation	(Đ/D)	bố trí, đặt
陈设	chénshè	(N)	display	(D)	bố trí, trang trí
附设	fùshè	(V)	attached to an academic institute	(Đ)	phụ thuộc
假设	jiǎshè	(V/N)	suppose / supposition, presumption	(Đ/D)	giả thiết
建设	jiànshè	(V/N)	build, construct / construction project	(Đ/D)	kiến thiết, xây dựng
设身处地	shèshēn-chǔdì	(IE)	imagine oneself in the same situation	(tn)	đặt mình vào hoàn cảnh ấy

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Form a character with the provided radical - 根据偏旁写汉字 - Viết thêm chữ vào bộ thủ cho trước để tạo thành chữ mới :

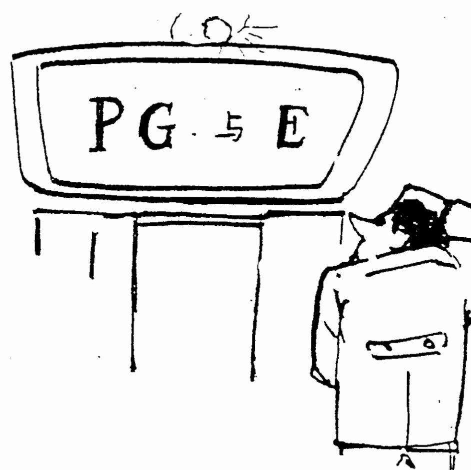
在左 (bộ thủ bên trái) : 走___ 足___ 月___ 禾___

在右 (bộ thủ bên phải) : ___刂 ___文 ___月 ___阝(右)

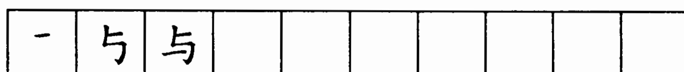


與
3

yǔ (dǔ)
and, together, with (C)
và, với (L/G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Compare this character with the symbol "&" in English, their meanings are similar too.
请比较"与"和英文的&，它们的意思差不多。
Hãy so sánh "与" và "&" trong tiếng Anh, chúng có nghĩa gần giống nhau.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 勹 + 一

结构图示：
Cấu trúc : 与 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

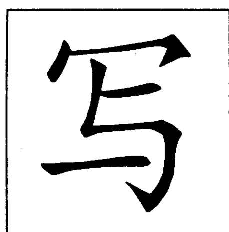
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

与其	yǔqí	(C)	rather	(D)	thà
相与	xiāngyǔ	(V)	together	(D)	cùng nhau
与人方便	yǔrén fāngbiàn	(IE)	to facilitate the others	(P)	dành thuận tiện cho người khác
与人为善	yǔrén-wéishàn	(IE)	to be kind to the others	(P)	tử tế với người khác
与世无争	yǔshì-wúzhēng	(IE)	have no quarrel with the world — easy going attitude	(D)	không tranh giành với ai
与众不同	yǔzhòng-bùtóng	(IE)	to be different from the others	(D)	khác với mọi người
工业与农业	gōngyè yǔ nóngyè	(IE)	industry and agriculture	(D)	công nghiệp và nông nghiệp

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle : 猜字迷 - Đố chữ :

1. 人有它大，天没有它大。 ____
2. 有人不是你我，有土可以种花。 ____



寫

5

xiě (tả)

write (V)

viết (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

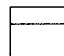
Notice that this character doesn't have a dot on top, and that the lower part is the character 与.

注意"写"字上面没有点，下边是个"与"字。

Chú ý trên đầu 写 không có chấm, phần dưới là chữ 与.

4. 部件 - Component - Thành phần :

冖 + 与

结构图示：
Cấu trúc : 写 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【冖 (mì) : to cover : Bộ mịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

写稿	xiěgǎo	(VO)	write a draft, write an article	(Đtân)	viết bài
写生	xiěshēng	(V)	draw, paint living objects	(Đ)	ký họa
写意	xiěyì	(AJ)	paint with the idea conception	(T)	tả ý
写真	xiězhēn	(N)	realistic drawing or writing	(D)	tả chân
写字	xiězì	(VO)	write (characters or words)	(Đtân)	viết chữ
抄写	chāoxiě	(V)	copy	(Đ)	chép
大写	dàxiě	(N)	capital letters	(D)	viết hoa
简写	jiǎnxiě	(N)	abbreviation	(D)	viết tắt
描写	miáoxiě	(V/N)	describe / description	(Đ/D)	mô tả
拼写	pīnxiě	(V)	spell	(D)	đánh vần và viết
书写	shūxiě	(V)	write	(D)	viết lách
听写	tīngxiě	(V/N)	dictate / dictation	(Đ/D)	viết chính tả
小写	xiǎoxiě	(N)	lower-case letters	(D)	viết chữ thường

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the followings into Chinese - 英译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

1. I wrote a letter to my father (Tôi đã viết thư cho bố) .

____

2. Who wrote that famous novel "Family"? (Cuốn tiểu thuyết "Gia Đình" (家) nổi tiếng do ai viết ?) .

____

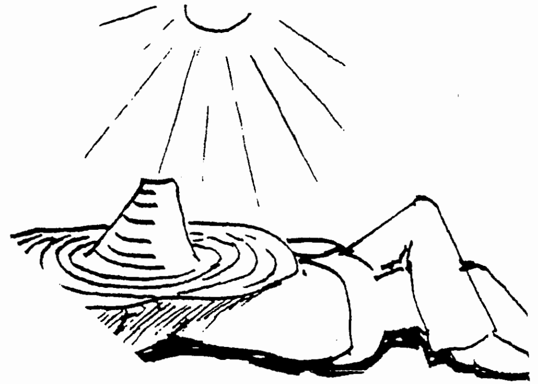


4

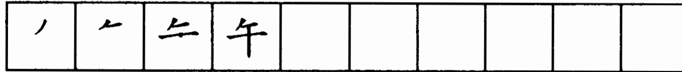
wǔ (ngọ)

noon, midday (N)

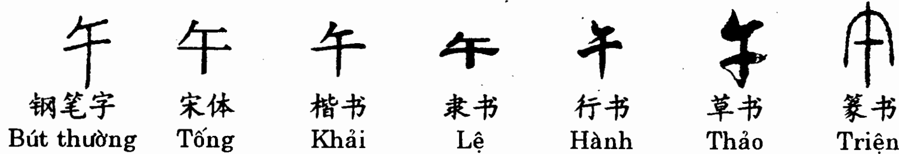
trưa (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Regard this character as a 𠂉 adding to 十, and 十 indicates center. It's noon time when the sun is right in the center (of the sky) .

可以看作是𠂉加十，十表示中央，太阳在正中时就是中午。

Chữ này là 𠂉 cộng với 十, 十 nghĩa là ở giữa, mặt trời ở giữa là trưa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丿 + 干

结构图示：
Cấu trúc : 午 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【干 (gān) : shield : Bộ can】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

午饭	wǔfàn	(N)	lunch	(D)	cơm trưa
午后	wǔhòu	(N)	afternoon	(D)	chiều
午前	wǔqián	(N)	before noon	(D)	gần trưa
午时	wǔshí	(N)	time period from 11 a.m. to 1 p.m.	(D)	giờ ngọ (11 giờ - 13 giờ)
午睡	wǔshuì	(N)	nap, take a nap	(D)	ngủ trưa
午夜	wǔyè	(N)	midnight	(D)	nửa đêm
端午	Duānwǔ	(N)	the Duanwu Festival (May 15 of the lunar calendar)	(D)	Đoan Ngọ (5 tháng 5 âm lịch)
上午	shàngwǔ	(N)	before noon, A.M.	(D)	buổi sáng
下午	xiàwǔ	(N)	afternoon, P.M.	(D)	buổi chiều
正午	zhèngwǔ	(N)	noon	(D)	giữa trưa
中午	zhōngwǔ	(N)	noon	(D)	giữa trưa

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the followings nito Chinese - 英译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

1. early morning (sáng sớm) ____________
2. morning (sáng) ____________
3. noon (trưa) ____________
4. afternoon (chiều) ____________
5. night (đêm) ____________
6. midnight (nửa đêm) ____________

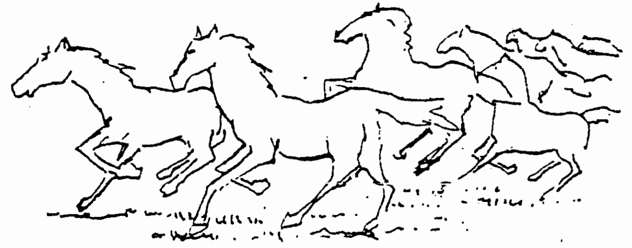


許

6

xǔ (hứa)

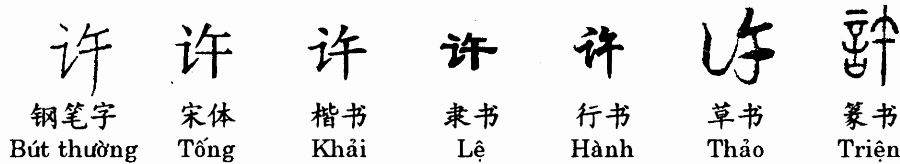
1. allow (V)
2. maybe (A)
1. cho phép (Đ)
2. có lẽ (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



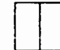
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Notice the right element to this character is 午 (wǔ).
注意右边是午 wǔ，但读音是 xǔ。
Chú ý bên phải là 午 wǔ, nhưng đọc là xǔ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠+ 午

结构图示：
Cấu trúc : 许 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 讠 (yán) : speech : Bộ ngôn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

许多	xǔduò	(A)	many, much	(P)	nhiều
许久	xǔjiǔ	(A)	long time	(P)	lâu
许可	xǔkě	(N)	permit, allow	(Đ/D)	cho phép
许愿	xǔyuàn	(VO)	make a wish	(Đtân)	hứa hẹn
不许	bùxǔ	(V)	not allow	(Đ)	không cho phép
或许	huòxǔ	(A)	perhaps	(P)	có lẽ
容许	róngxǔ	(V)	allow, tolerate	(Đ)	cho phép
少许	shǎoxǔ	(N)	a little, a small number	(D)	một chút
也许	yěxǔ	(A)	perhaps	(P)	có lẽ
允许	yǔnxǔ	(V/N)	permit / permission	(Đ/D)	cho phép
准许	zhǔnxǔ	(V)	permit	(Đ/)	cho phép

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle - 猜字谜 - Đố chữ :

半朋半友 ________

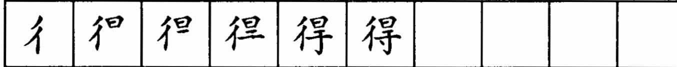


11

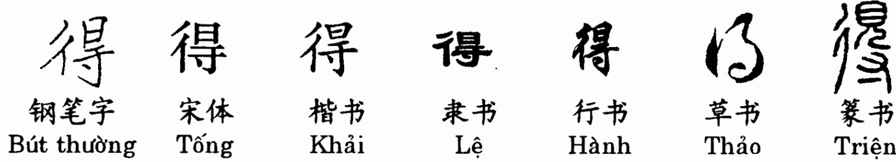
dé / de / děi (đắc)
1. dé: **get, gain** (V)
2. de: **verb suffix** (SX)
3. děi: **must** (AV)
1. dé: **được** (Đ)
2. de: **hậu tố động từ**
3. děi: **phải** (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Notice that the right element is a double-standing man radical (彳), and the lower right element is 寸, not 寸.
注意左边双人旁(彳)，右下角是寸，不是寸。
Chú ý bên trái là nhân kép 彳, góc dưới bên phải là 寸, không phải là 寸.

4. 部件 - Component - Thành phần :

彳 + 日 + 寸

结构图示：
Cấu trúc : 得 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【彳 (chì) : step : Bộ xích】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

得到	dédào	(V)	gain, receive	(Đ)	được
得胜	déshèng	(V)	victory	(Đ)	thắng
得失	déshī	(N)	gain or loss	(D)	được và mất
得意	déyì	(AJ)	proud	(T)	đắc chí
得罪	dézuì	(V)	offend	(Đ)	đắc tội, có lỗi
懂得	dǒngde	(V)	know, understand	(Đ)	hiểu
觉得	juéde	(V)	feel	(Đ)	cảm thấy
难得	nándé	(AJ)	not easy, difficult	(T)	hiếm có
值得	zhíde	(AJ)	worthy	(T)	xứng đáng, đáng
总得	zǒngděi	(A)	must	(P)	phải
办得到	bàndedào	(VC)	can be done	(đn)	làm được
写得很好	xiěde hěn hǎo	(VC)	write well	(đn)	viết rất đẹp / hay

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

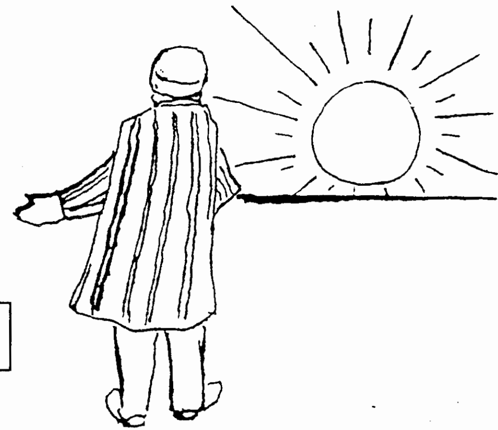
Observe the character with the 彳 radical, and count its total number of strokes :
观察以下带有彳旁的字，并数笔画：
Xem xét các chữ có 彳 và đếm nét :

行　彻　衍　徽　德　衡　履



dàn (đán)
but, yet (C)
nhưng (L)

7



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

旦 (dàn) indicates the sun (日) is coming out from the horizon (一) — dawn. Here it is used as a phonetic element.

旦 (dàn)，太阳(日)升出地平线(一)，表示早晨；在这里是声旁。

旦 (dàn) chỉ mặt trời (日) lên khỏi chân trời (一), có nghĩa là sáng sớm, nhưng ở đây chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 日 + 一

结构图示：
Cấu trúc : 但 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

但凡	dànfán	(C)	all that	(L)	phàm là
但见	dànjiàn	(PH)	only (something) is seen	(đn)	chỉ thấy
但是	dànshì	(C)	but, however	(L)	nhưng
但愿	dànyuàn	(V)	wish, hope	(Đ)	mong sao
非但	fēidàn	(C)	not only	(L)	không những
但愿如此	dànyuàn rúcǐ	(IE)	wish it'll be so	(tn)	mong được như vậy
不但……而且	bùdàn ... érqiě	(IE)	not only. . . , but also	(tn)	không những ... mà lại

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

A. Make sentence with the term provided - 造句 - Đặt câu :

1. ……但是…… (...nhưng...) ______________________

2. 不但……而且…… (không những...mà lại...) ______________________

B. Give the pronunciation for the character and write within the parenthesis the phonetic element to that character - 给下列各组汉字注音，并把形声字的声旁写在( )内 - Phiên âm các nhóm chữ Hán và ghi phần chỉ thanh vào trong ngoặc.

Example - 例如 - ví dụ :   吗 : ma   妈 : mā (马)

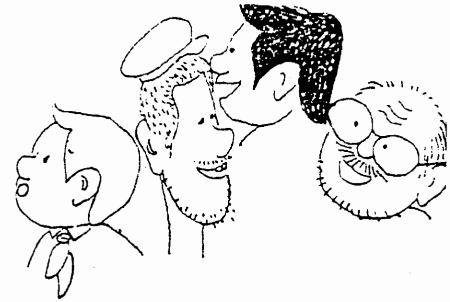
放____房____( )   胜____姓____( )   河____何____( )

弟____第____( )   向____响____( )   起____记____( )



7

qīng (thanh)
1. green (AJ/N)
2. young (AJ)
1. xanh (T/D)
2. trẻ (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part of this character is the same as 生, it is used here as a phonetic component.

上边 龶即"生"字，作声旁。

Trên là 龶 tức 生, chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

龶 + 月

结构图示：
Cấu trúc : 青 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【青 (qīng) : green : Bộ thanh】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

青菜	qīngcài	(N)	green vegetable, vegetable	(D)	rau xanh
青草	qīngcǎo	(N)	green grass	(D)	cỏ xanh
青春	qīngchūn	(N)	young age	(D)	thanh xuân
青绿	qīnglǜ	(AJ)	green	(T)	xanh
青年	qīngnián	(N)	youth	(D)	thanh niên
青天	qīngtiān	(N)	blue sky	(D)	thanh thiên, trời xanh
青蛙	qīngwā	(N)	frog	(D)	ếch
年青	niánqīng	(AJ)	young	(T)	tuổi trẻ
知青	zhīqīng	(N)	educated youth	(D)	thanh niên tri thức
青少年	qīngshàonián	(N)	juvenile	(D)	thanh thiếu niên
共青团	Gòngqīngtuán	(N)	(Chinese) Communist Youth League	(D)	Đoàn thanh niên cộng sản
万古长青	wàngǔ-chángqīng	(IE)	long life, ever lasting	(tn)	mãi mãi xanh tươi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Interpret the meaning of the phrase - 解释下列词语 - Giải thích từ ngữ :

1. 青山绿水________________________ 2. 青天白日________________________

3. 青黄不接________________________



qīng (thanh)
1. clear (AJ)
2. Qing Dynasty (N)
1. trong sạch (T)
2. đời nhà Thanh (D)

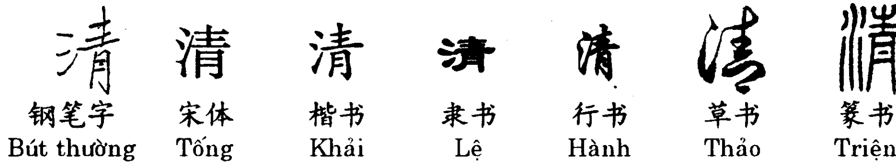
11



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

青 here indicates both the sound and the idea. The water (氵) that's green (青) is clear or perfect.
"青"作声旁，"青"也含有美好的意思。水(氵)之美(青)者为清。
青 vừa chỉ thanh, vừa chỉ nghĩa, nước (氵) xanh (青) có nghĩa là nước trong.

4. 部件 - Component - Thành phần :

氵 + 龶 + 月

结构图示：
Cấu trúc :
清



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 氵 (shuǐ) : water : Bộ thủy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

清楚	qīngchǔ	(AJ)	clear	(T)	rõ ràng
清点	qīngdiǎn	(V)	count clearly	(Đ)	kiểm kê
清高	qīnggāo	(AJ)	noble-minded, lofty idea	(T)	thanh cao
清洁	qīngjié	(V/AJ)	clean	(Đ/T)	làm vệ sinh, sạch sẽ
清静	qīngjìng	(AJ)	quiet	(T)	thanh tịnh, yên tĩnh
清理	qīnglǐ	(V)	clean up	(Đ)	thanh lý, dọn dẹp
清凉	qīngliáng	(AJ)	cool	(T)	mát mẻ
清新	qīngxīn	(AJ)	clean and fresh	(T)	tươi tắn
清醒	qīngxǐng	(AJ)	sober	(T)	tỉnh táo
清早	qīngzǎo	(N)	early morning	(D)	sáng sớm
冷清清	lěngqīngqīng	(AJ)	desolate	(T)	vắng teo

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

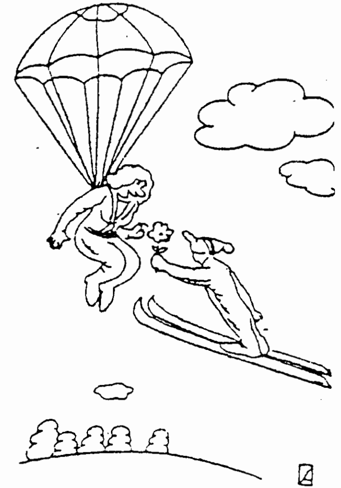
Explain the meaning of 清 in the sentence - 解释下列各句中清的含义 - Giải nghĩa chữ 清 trong các câu :

1. 这个问题我说不清。 ____________________
2. 这条河的水很清。 ____________________
3. 他把借的书还清了。 ____________________

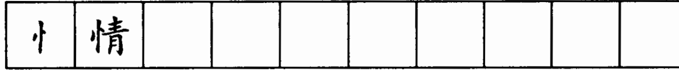


11

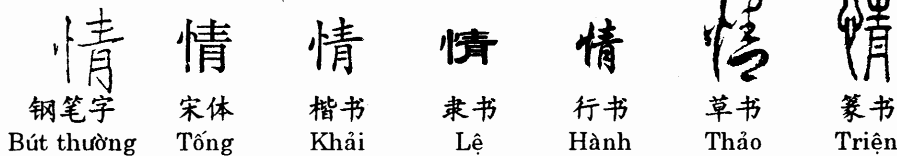
qíng (tình)
1. feeling, love (N)
2. situation (N)
1. tình cảm (D)
2. tình cảnh (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

青 here indicates both the sound and the meaning. Love is the perfection (青) of one's heart.
"青"是声旁，心(忄)之美(青)者为情。
青 chỉ thanh, cái đẹp của 心(忄) là 情.

4. 部件 - Component - Thành phần :

忄 + 龶 + 月

结构图示：
Cấu trúc : 情 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【忄 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

情报	qíngbào	(N)	intelligence	(D)	tình báo, tin tức
情夫	qíngfū	(N)	male lover (of a married woman)	(D)	tình phu (người tình nam)
情妇	qíngfù	(N)	female lover (of a married man)	(D)	tình phụ (người tình nữ)
情歌	qínggē	(N)	love song	(P)	tình ca
情景	qíngjǐng	(N)	condition	(tn)	tình cảnh, cảnh
情理	qínglǐ	(N)	reason	(D)	tình và lý
情面	qíngmiàn	(N)	feelings	(D)	thể diện, nể nang
情人	qíngrén	(N)	lover	(D)	người tình
情绪	qíngxù	(N)	emotion	(D)	tinh thần, tâm trạng
情义	qíngyì	(N)	friendship	(D)	tình nghĩa
爱情	àiqíng	(N)	love	(D)	tình yêu
感情	gǎnqíng	(N)	feeling, emotion	(D)	cảm tình, tình cảm
热情	rèqíng	(N/AJ)	enthusiasm / enthusiastic	(D/T)	nhiệt tình

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 越译英 - Dịch sang tiếng Việt :

人情__________ 感情__________ 热情__________ 军情__________
情人__________ 情书__________ 情报__________ 情面__________



請

10

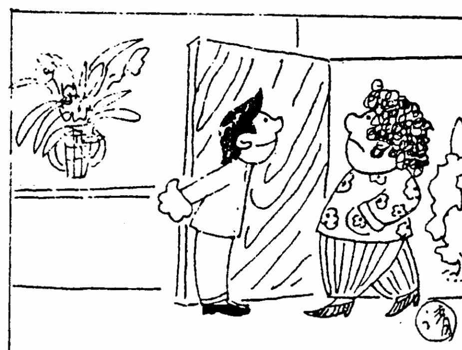
qǐng (thỉnh)

1. request, invite (V)

2. please (V)

1. mời, đề nghị (Đ)

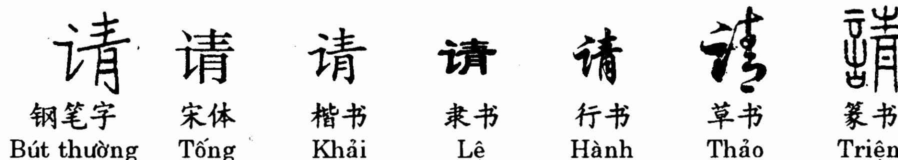
2. xin (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The perfection (青) of one's speaking (讠) is "please" 请.

"青"为声旁，言(讠)之美(青)者为请。

青 là chỉ thanh, lời nói 言 (讠) hay 青 là mời 请.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 𡗗 + 月

结构图示：
Cấu trúc : 请 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【讠(yán) : speech : Bộ ngôn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

请便	qǐngbiàn	(V)	suit your self, help yourself	(Đ)	xin cứ tự nhiên
请假	qǐngjià	(VO)	request for a leave	(Đ)	xin nghỉ phép
请进	qǐngjìn	(V)	Please come in	(Đ)	mời vào
请教	qǐngjiào	(V)	have somebody's advise	(Đ)	thỉnh giáo, xin chỉ bảo
请客	qǐngkè	(V)	give a party	(Đ)	mời khách (ăn cỗ)
请求	qǐngqiú	(V/N)	request	(Đ/D)	thỉnh cầu
请示	qǐngshì	(V)	ask (for instruction)	(Đ)	thỉnh thị, xin chỉ thị
请问	qǐngwèn	(V)	Excuse me	(Đ)	xin hỏi
请愿	qǐngyuàn	(V/N)	appeal	(Đ/D)	biểu tình kiến nghị
请坐	qǐngzuò	(V)	Please be seated	(Đ)	mời ngồi
请医生	qǐng yīsheng	(VO)	request a doctor for home visit	(Đtân)	mời bác sĩ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese term with its counterpart - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. frog　B. sweethearts　C. clear away　D. ask for advice

E. feelings　F. green vegetables　G. wish sb. health

1. 请安　2. 请教　3. 情侣　4. 情怀

5. 清除　6. 青蛙　7. 青菜

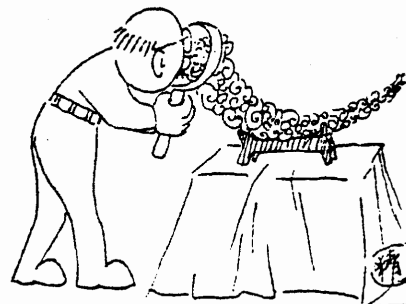
a. con ếch　b. người yêu　c. làm sạch　d. thỉnh giáo (xin chỉ bảo)

e. tâm tình　f. rau xanh　g. thăm hỏi

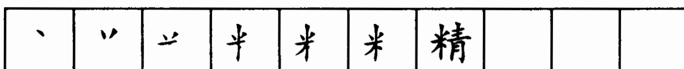


14

jīng (tinh)
1. **refined** (AJ)
2. **perfect** (AJ)
3. **spirit** (N)
1. **tinh** (T)
2. **tinh túy** (T)
3. **tinh thần** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

青 is a phonetic component. The perfect rice is "perfect".
"青"是声旁，米(米)之美(青)者为精。
青 là chỉ thanh, cái đẹp (青) của gạo (米) là tinh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

米 + 龶 + 月

结构图示：
Cấu trúc : 精 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【米 (mǐ) : grain : Bộ mễ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

精彩	jīngcǎi	(AJ)	excellent, splendid	(T)	đặc sắc, tuyệt vời
精干	jīnggàn	(AJ)	completely	(T)	giỏi giang
精华	jīnghuá	(N)	essence, the best part	(D)	tinh hoa
精简	jīngjiǎn	(AJ/V)	brief / simplify	(T/Đ)	tinh giản
精力	jīnglì	(N)	energy	(D)	tinh lực
精炼	jīngliàn	(AJ)	refined	(T)	tinh luyện
精美	jīngměi	(AJ)	perfect	(T)	tinh xảo và đẹp
精神	jīngshén	(N/AJ)	spirit, energy / energetic	(D/T)	tinh thần
精通	jīngtōng	(V)	to be master in	(Đ)	tinh thông
精心	jīngxīn	(A)	meticulously	(P)	kỹ
精神病	jīngshénbìng	(N)	mental illness	(D)	bệnh tâm thần
精益求精	jīngyìqiújīng	(IE)	demand for the absolute perfection	(tn)	ngày càng tốt hơn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

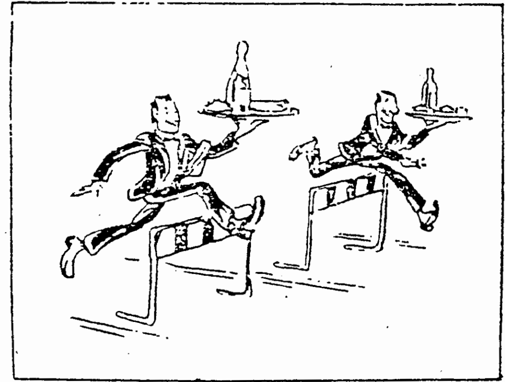
Observe the 米 radical in the characters :
观察"米"在各字中的位置：
Xem xét vị trí của 米 trong các chữ :

类　粉　粗　粥　粪　迷　粜

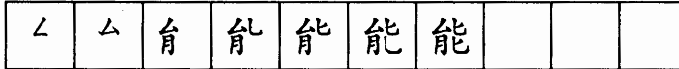


10

néng (năng)
1. ability (N)
2. can, be able to (AV)
3. energy (N)
1. khả năng (D)
2. được, có thể (P)
3. năng lượng (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



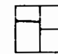
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Who is the ablest? Let's compete (比比).
能不能，比比看。
Được hay không, hãy so sánh 比比.

4. 部件 - Component - Thành phần :

厶 + 月 + 匕 + 匕

结构图示：
Cấu trúc : 能 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【月 (yuè) : moon : Bộ nguyệt】

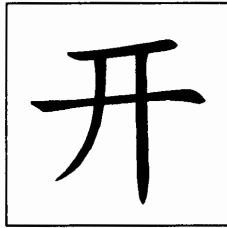
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

能干	nénggàn	(A)	capable	(P)	tài giỏi
能够	nénggòu	(AV)	can, able to	(P)	được, có thể
能力	nénglì	(N)	ability, capability	(D)	năng lực
能量	néngliàng	(N)	energy	(D)	năng lượng
能耐	néngnài	(N)	ability, capability	(D)	khả năng
能人	néngrén	(N)	capable person	(D)	người tài
能手	néngshǒu	(N)	expert	(D)	người giỏi
能源	néngyuán	(N)	energy resource	(D)	nguồn năng lượng
无能	wúnéng	(AJ)	incapable, unable to	(T)	bất lực
太阳能	tàiyángnéng	(N)	solar energy	(D)	năng lượng mặt trời
原子能	yuánzǐnéng	(N)	atomic energy	(D)	năng lượng nguyên tử

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

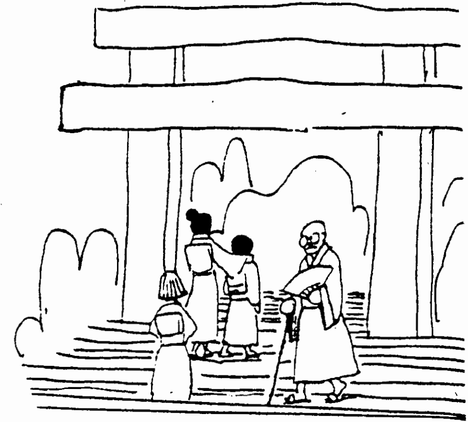
Interpret the following idioms - 解释下列成语 - Giải thích các thành ngữ :

1. 能说会道__________ 2. 能上能下__________ 3. 能文能武__________

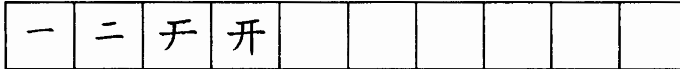


開
4

kāi (khai)
open, start (V)
mở, bắt đầu (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

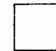
开	开	开	开	开	开	開
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character looks like a picnic table. Let's begin our picnic.
"开"字像一个野餐桌，咱们开始野餐。
Chữ 开 trông như cái bàn ăn ngoài trời, ta bắt đầu ăn nhé.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 廾

结构图示：
Cấu trúc : 开 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

开办	kāibān	(V)	open (for operation)	(Đ)	mở, lập
开除	kāichú	(V)	dismiss, fire	(Đ)	khai trừ
开动	kāidòng	(V)	start, begin	(Đ)	khởi động
开发	kāifā	(V)	develop	(Đ)	khai thác, phát triển
开饭	kāifàn	(V)	set the table	(Đ)	dọn cơm
开放	kāifàng	(V)	open	(Đ)	mở, mở cửa, thoáng
开会	kāihuì	(VO)	hold a meeting	(Đ)	họp
开始	kāishǐ	(V/N)	begin / beginning	(Đ/N)	bắt đầu
开学	kāixué	(VO)	school begins	(Đ)	khai giảng
开展	kāizhǎn	(V)	develop, open	(Đ)	triển khai
开夜车	kāiyèchē	(V)	burn the mid-night oil	(Đ)	thức đêm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Explain the meaning of 开 in each term :
解释"开"字在下列各词中的含义：
Giải nghĩa chữ 开 trong các từ :

1. 开门__________ 2. 开灯__________ 3. 开会__________
4. 开汽车__________ 5. 开始__________ 6. 开工厂__________
7. 开水__________ 8. 开药方__________ 9. 开火__________
10. 开玩笑__________



並

6

bìng (tính)
1. **combine** (V)
2. **and** (C)
1. **ghép** (Đ)
2. **và** (L)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Put all the foods together on the picnic table.
表示把食物合在一起，放在野餐桌上。
Gom thức ăn lại để chung lên bàn ăn ngoai trời.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丷 + 开

结构图示：
Cấu trúc : 并 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【八 (bā) : eight : Bộ bát】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

并肩	bìngjiān	(A)	side-by-side	(P)	sát cánh
并联	bìnglián	(V)	parallel connection	(Đ)	ghép nối song song
并列	bìngliè	(A)	display together	(P)	xếp song song
并排	bìngpái	(A)	side-by-side	(P)	song song
并且	bìngqiě	(C)	moreover	(L)	và, vả lại
并入	bìngrù	(V)	merge into	(Đ)	nhập / ghép vào
并吞	bìngtūn	(V)	annex, take over	(Đ)	xâm lấn, thôn tính
归并	guībìng	(V)	combine into	(Đ)	ghép vào
合并	hébìng	(V)	merge	(Đ)	sát nhập
两者并重	liǎngzhě bìngzhòng	(IE)	both two are equally important	(tn)	chú trọng cả hai

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

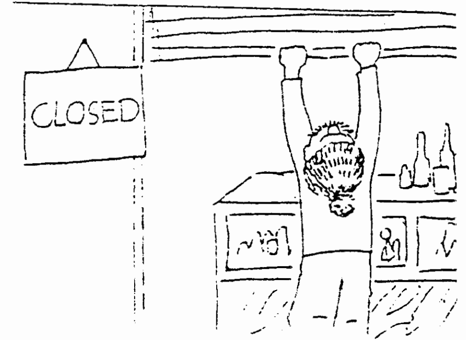
Fill in a character in the middle so as to form a new character with each of the characters on the four sides :
在中间填一字，使它与上下左右各成一字：
Điền một chữ vào giữa để ghép với trên dưới trái phải tạo thành chữ mới :





關 6

guān (quan)
1. close, turn off (V)
2. customs house, barriers (N)
1. đóng lại (Đ)
2. cửa ải, hải quan (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictograph indicating the close of two doors.
表示把两扇门合拢、关闭。
Khép 2 cánh cửa lại, có nghĩa là đóng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丷 + 天

结构图示 :
Cấu trúc : 关 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【八 (bā) : eight : Bộ bát】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

关闭	guānbì	(V)	close	(Đ)	đóng
关键	guānjiàn	(N/AJ)	key / key, essential	(D/T)	then chốt
关节	guānjié	(N)	joint	(D)	khớp
关口	guānkǒu	(N)	strategic pass	(D)	cửa ải, cửa khẩu
关联	guānlián	(N)	be related	(D)	liên quan
关门	guānmén	(VO)	close door	(Đtân)	đóng cửa
关系	guānxi	(V/N)	affect / relationship	(Đ/D)	quan hệ
关心	guānxīn	(V/N)	care / concern	(Đ/D)	quan tâm
关于	guānyú	(PP)	regard, concern about	(G)	về ...
海关	hǎiguān	(N)	customs house	(D)	hải quan
开关	kāiguān	(N)	switch	(D)	công tắc
难关	nánguān	(N)	difficulty	(D)	cửa ải, nỗi khó
紧要关头	jǐnyào guāntóu	(IE)	important crux	(tn)	giây phút gay go

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following terms - 解释词语 - Giải thích từ ngữ :

1. 关上开关 ______________________
2. 开开开关 ______________________

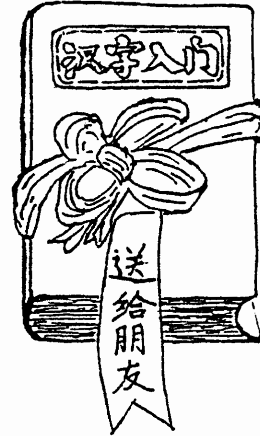


9

sòng (tống)

1. deliver (V)
2. give as a gift (V)
3. see sb. off (V)

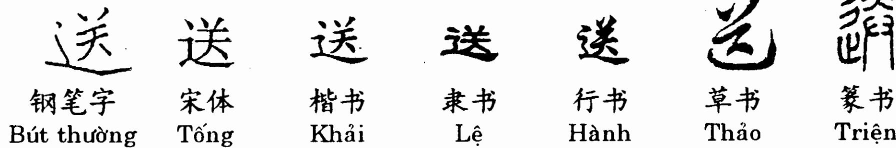
1. đưa, tiễn (Đ
2. tặng (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Close (关) the door after seeing the guest off (辶).
送走(辶)客人，关上(关)大门。
Tiễn khách đi (辶) rồi đóng (关) cửa lại.

4. 部件 - Component - Thành phần :

辶 + 关

结构图示：送 
Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (chuò) : advance : Bộ sước】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

送别	sòngbié	(V)	wish sb. bon voyage, say good-bye to	(Đ)	tiễn biệt
送给	sònggěi	(V)	give	(Đ)	tặng cho
送货	sònghuò	(VO)	deliver (goods)	(Đ)	đưa hàng
送客	sòngkè	(V)	see the guest off	(Đ)	tiễn khách
送礼	sònglǐ	(VO)	present (a gift)	(Đ)	tặng quà
送命	sòngmìng	(VO)	get killed	(Đ)	mất mạng
送死	sòngsǐ	(V)	court death	(Đ)	đi vào chỗ chết
送行	sòngxíng	(V)	see sb. off	(Đ)	tiễn đưa
接送	jiēsòng	(V)	pick up and deliver	(Đ)	đón đưa
送人情	sòng rénqíng	(VO)	give a gift	(Đ)	biếu xén
送旧迎新	sòngjiù-yíngxīn	(IE)	send off the old one and greet the new one	(tn)	tống cựu nghinh tân

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make sentence by following the sample - 模仿造句 - Đặt câu theo mẫu :

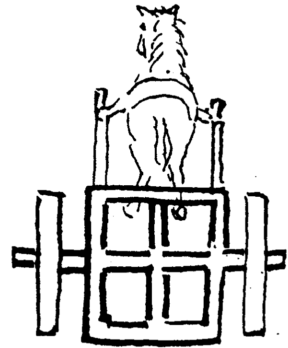
1. 妈妈今天送给我一本好书________________________

2. 我送她回家________________________________



車 4

chē (xa)
1. vehicle (N)
2. lathe, turn (V)
1. xe (D
2. tiện (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictograph showing a cart. Pay attention to the difference between 车 and 东.
古字像车的形状。注意比较车与东。
Chữ cổ giống chiếc xe. Chú ý so sánh chữ 车 và 东.

4. 部件 - Component - Thành phần :

车

结构图示：
Cấu trúc : 车 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【车 (chē) : vehicle : Bộ xa】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

车队	chēduì	(N)	car convoy	(D)	đoàn xe
车费	chēfèi	(N)	fare	(D)	tiền tàu xe
车祸	chēhuò	(N)	car accident	(D)	tai nạn xe cộ
车间	chējiān	(N)	workshop	(D)	phân xưởng
车辆	chēliàng	(N)	cars	(D)	xe cộ
车轮	chēlún	(N)	wheel	(D)	bánh xe
车票	chēpiào	(N)	(train, bus, streetcar) ticket	(D)	vé xe / tàu
车站	chēzhàn	(N)	bus station / bus stop / train station	(D)	nhà ga, bến xe
卡车	kǎchē	(N)	truck	(D)	xe tải
火车	huǒchē	(N)	train	(D)	xe lửa
开车	kāichē	(VO)	drive (a car)	(Đ)	lái xe
汽车	qìchē	(N)	automobile	(D)	ô tô
摩托车	mótuōchē	(N)	motorcycle	(D)	xe máy
自行车	zìxíngchē	(N)	bicycle	(D)	xe đạp

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

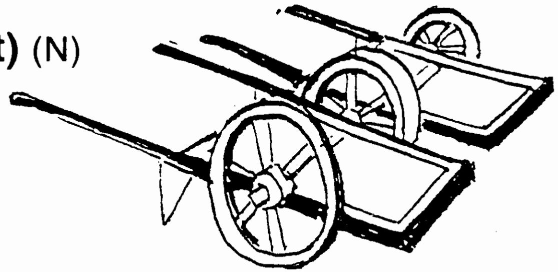
Point out the location of 车 in each of the following characters, and count the stroke numbers :
观察"车"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 车 trong các chữ và đếm nét :

军　连　库　轻　载　暂　惭　轨　轰



連
7

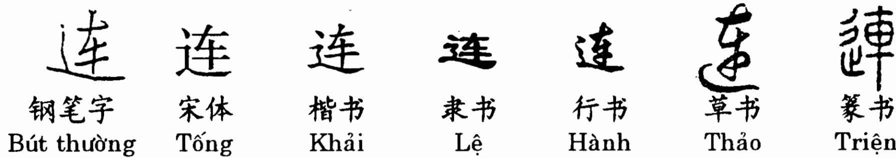
lián (liên)
1. link, join (V)
2. even (A)
3. company (military unit) (N)
1. nối liền (Đ)
2. ngay cả (P)
3. đại đội (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

想象军车相连的情景。
Hãy tưởng tượng các xe quân sự nối đuôi nhau.

4. 部件 - Component - Thành phần :

辶 + 车

结构图示：
Cấu trúc : 连



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (chuò) : advance : Bộ sước】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

连词	liáncí	(N)	conjunction	(D)	liên từ
连队	liánduì	(N)	company (military)	(D)	đại đội
连接	liánjiē	(v)	join, connect	(Đ)	nối liền
连连	liánlián	(A)	continuous	(P)	liền liền, lia lịa
连忙	liánmáng	(A)	quickly	(P)	vội vàng
连年	liánnián	(N)	for years	(D)	nhiều năm liền
连任	liánrèn	(V)	reappointed or reelected consecutively	(Đ)	tái nhiệm
连日	liánrì	(N)	for days	(D)	liên tiếp nhiều ngày
连续	liánxù	(A)	continuous	(P)	liên tục

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the following Chinese words with their counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. truck	B. train	C. company	D.at once	E. renew one's term of office
F. bicycle	G. conjunction	H. car	I. motorcycle	J. in successive years
1. 火车	2. 汽车	3. 卡车	4. 连队	5. 自行车
6. 连词	7. 连忙	8. 连年	9. 连任	10. 摩托车
a. xe tải	b. xe lửa	c. đại đội	d. vội vàng	e. tái nhiệm
f. xe đạp	g. liên từ	h. ô tô	i. xe máy	j. nhiều năm liền

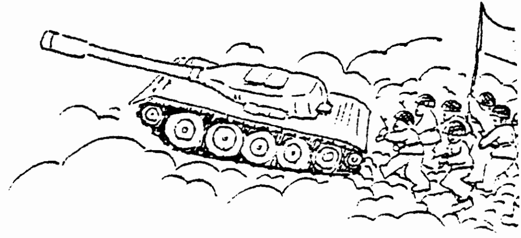


軍 7

jūn (quân)

armed forces (N)

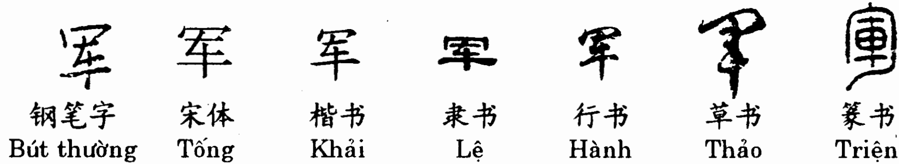
quân đội (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

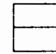
A car 车 covered 冖 with armor plates, thus indicating military.

冖，防护装甲，车，表示军车，合起来表示军队。

冖 là vỏ bọc, 车 là xe quân sự, ghép lại thành quân đội.

4. 部件 - Component - Thành phần :

冖 + 车

结构图示：
Cấu trúc : 军 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【冖 (mì) : to cover : Bộ mịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

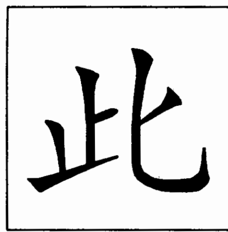
军队	jūnduì	(N)	troops, army	(D)	quân đội
军费	jūnfèi	(N)	military expenditure	(D)	chi phí quân sự
军服	jūnfú	(N)	military uniform	(D)	quân phục
军官	jūnguān	(N)	military officer	(D)	sĩ quan
军火	jūnhuǒ	(N)	arms	(D)	vũ khí
军人	jūnrén	(N)	serviceman	(D)	quân nhân
军事	jūnshì	(N)	military affairs	(D)	quân sự
军用	jūnyòng	(N)	for military use	(D)	quân dụng
军长	jūnzhǎng	(N)	army commander	(D)	quân đoàn trưởng
海军	hǎijūn	(N)	navy	(D)	hải quân
空军	kōngjūn	(N)	air force	(D)	không quân
陆军	lùjūn	(N)	army	(D)	lục quân
海军陆战队	hǎijūnlùzhànduì	(N)	marin corps	(D)	hải quân lục chiến, lính thủy đánh bộ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write out the radical of each character - 写出以下各字上边的偏旁 - Viết bộ thủ phần trên các chữ :

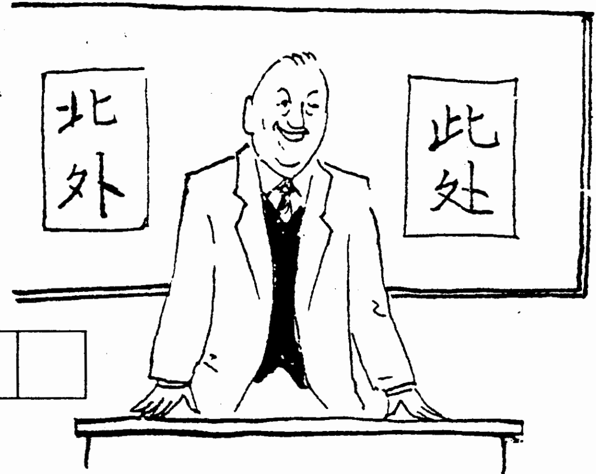
买_____ 军_____ 写_____ 字_____ 家_____ 学_____

常_____ 穷_____ 帘_____ 营_____ 劳_____

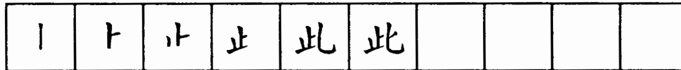


6

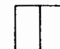
cǐ (thử)
this (P)
đây, này (Đt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

此	此	此	此	此		此
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note 比 is different from 此.
注意比较"此"与"比"的不同。
Chú ý phân biệt sự khác nhau giữa 此 và 比.

4. 部件 - Component - Thành phần :

止 + 匕

结构图示：
Cấu trúc : 此 ◫

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【止 (zǐ) : stop : Bộ chỉ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

此辈	cǐbèi	(P)	this generation	(D)	thế hệ này
此地	cǐdì	(N)	this place, here	(D)	nơi này
此后	cǐhòu	(A)	hereafter	(P)	từ nay trở đi
此间	cǐjiān	(N)	here	(D)	chỗ này
此刻	cǐkè	(N)	this moment	(D)	lúc này
此外	cǐwài	(C)	besides	(L)	ngoài ra
此致	cǐzhì	(PH)	respectfully wish (closing of a letter)	(đn)	kính chào (cuối thư)
彼此	bǐcǐ	(P)	each other	(Đt)	bên này bên kia
此路不通	cǐ lù bù tōng	(IE)	not a through road	(tn)	đường cấm, đường cụt
此地无银三百两	cǐdì wú yín sānbǎi liǎng	(IE)	Trying to hide one's guilt but on the contrary revealing it.	(tn)	lạy ông tôi ở bụi này

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the 止 component in the characters :
观察含"止"偏旁的字：
Xem xét các chữ có bộ thủ 止 :

正　此　步　武　肯　歪　耻　歧

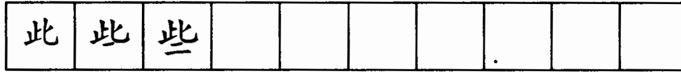


8

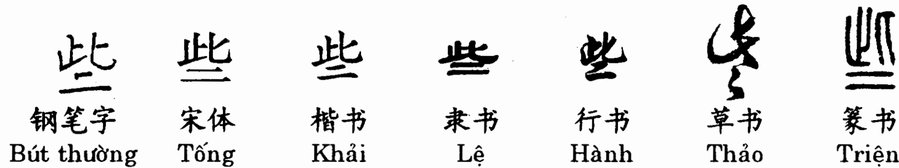
xiè (ta)
some (P)
một số (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

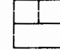
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part of this character is 此, and the lowere part is 二. It indicates there is only a little here.
上边是此，这儿；下边的二表示一些。
Trên là 此, nghĩa là đây, dưới là 二, nghĩa là một số.

4. 部件 - Component - Thành phần :

止 + 匕 + 二

结构图示：
Cấu trúc : 些



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【止 (zǐ) : stop : Bộ chỉ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

些微	xiēwēi	(P)	little, few	(T)	chút ít
大些	dàxiē	(P)	bigger, a little bigger	(T)	to hơn chút ít
多些	duōxiē	(P)	more	(T)	nhiều hơn chút ít
好些	hǎoxiē	(P)	quite a few, many	(T)	rất nhiều
哪些	nǎxiē	(P)	which (plural)?	(Đt)	những cái nào
那些	nà/nèixiē	(P)	those	(Đt)	những cái ấy / kia
险些	xiǎnxiē	(A)	almost, nearly	(P)	suýt nữa
一些	yīxiē	(P)	some	(T)	một số, một vài
有些	yǒuxiē	(P)	there are some	(T)	có một số
这些	zhèxiē	(P)	these	(Đt)	những cái này

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translation : 翻译 - Dịch :

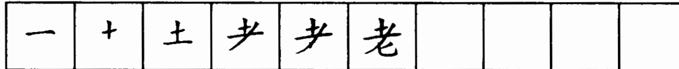
这些______________ 一些__________________
那些______________ 多些__________________
哪些______________ 大些__________________


6

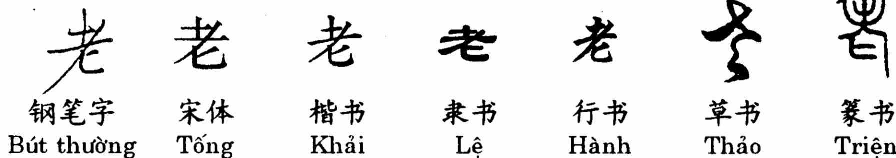
lǎo (lão)
1. old (AJ)
2. always (A)
1. già, lão (T)
2. luôn luôn (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine the long slant stroke as a stick that an old man holds on.
把那长撇(丿)想象成一枝拐杖。
Hãy coi nét 丿 như một chiếc gậy cho người già.

4. 部件 - Component - Thành phần :

土 + 丿 + 匕

结构图示 :
Cấu trúc : 老 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【老 (lǎo) : old : Bộ lão】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

老板	lǎobǎn	(N)	boss	(D)	ông chủ
老伯	lǎobó	(N)	uncle (polite address of an old man)	(D)	bác
老大	lǎodà	(N)	oldest son	(D)	con cả / trưởng
老话	lǎohuà	(N)	the same talk	(D)	chuyện cũ
老汉	lǎohàn	(N)	old man	(D)	ông già
老几	lǎojǐ	(N)	order of seniority	(D)	ngôi thứ trong gia đình
老家	lǎojiā	(N)	hometown	(D)	quê nhà
老年	lǎonián	(N)	old age	(D)	tuổi già
老子	Lǎo Zǐ	(N)	Lao Zi (a Chinese philosopher)	(D)	Lão Tử
老百姓	lǎobǎixìng	(N)	commoner, civilian	(D)	dân thường
老大娘	lǎodàniáng	(N)	old lady / aunt (polite address)	(D)	bà cụ
老大爷	lǎodàyé	(N)	grandpa (polite address)	(D)	ông cụ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the followings into Vietnamese - 翻译 - Dịch :

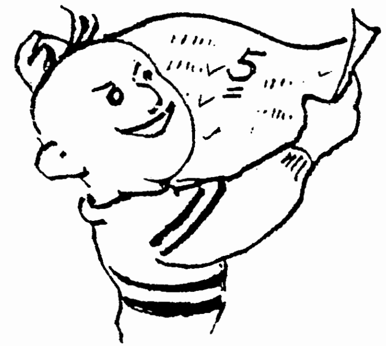
老年人____________ 老百姓____________ 老大____________

老朋友____________ 老头儿____________ 老太太____________



6

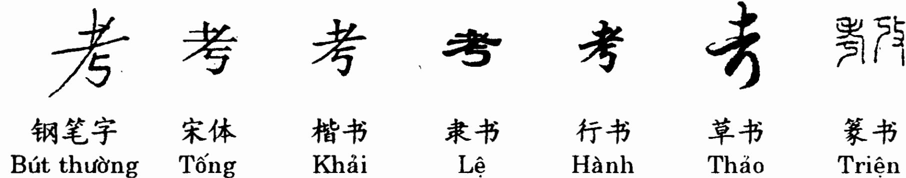
kǎo (khảo)
test, exam (N/V)
thi (D/Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note that the lower part of this character is 丂, not 与. One determines to get a perfect 5 points in the test.
注意下边是丂，不是与，要考5分。
Chú ý phần dưới là 丂 không phải 与, thi lấy điểm 5.

4. 部件 - Component - Thành phần :

耂 + 丂

结构图示：
Cấu trúc : 考 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【老 (lǎo) : old : Bộ lão】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

考察	kǎochá	(V)	observe	(Đ)	khảo sát
考试	kǎoshì	(N/VO)	test, examination / take a test	(D/Đtân)	thi
考验	kǎoyàn	(N/V)	test / examine	(Đ/D)	thử thách
考古	kǎogǔ	(N)	archaeology	(D)	khảo cổ
考虑	kǎolǜ	(V/N)	consider / consideration	(Đ/D)	suy nghĩ, cân nhắc
考题	kǎotí	(N)	test questions	(D)	đề thi
考生	kǎoshēng	(N)	examinee	(D)	thí sinh
参考	cānkǎo	(N/V)	reference / refer	(D/Đ)	tham khảo
大考	dàkǎo	(N)	final (examination)	(D)	thi học kỳ
思考	sīkǎo	(V)	ponder, consider	(Đ)	suy nghĩ
参考书	cānkǎoshū	(N)	reference books	(D)	sách tham khảo

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcribe the pinyin into character so as to form a word with the existing character :
根据拼音写汉字组词：
Tạo từ chữ Hán theo phiên âm :

1. yǒu 朋_____ 没_____
2. zuò 请_____ 工_____
3. zài 现_____ _____见
4. zì 汉_____ _____己



8

zhě (giả)

person, thing (P)

người, cái (Đt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Le	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the lower part is 日.

注意下边是日。

Chú ý phần dưới là 日.

4. 部件 - Component - Thành phần :

耂 + 日

结构图示：
Cấu trúc : 者



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【老 (lǎo) : old : Bộ lão】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

笔者	bǐzhě	(N)	writer	(D)	người viết, tác giả
编者	biānzhě	(N)	editor	(D)	biên tập viên, soạn giả
读者	dúzhě	(N)	reader	(D)	bạn đọc, đọc giả
后者	hòuzhě	(N)	latter	(D)	người / cái sau
或者	huòzhě	(C)	perhaps	(L)	hoặc, hay
记者	jìzhě	(N)	reporter	(D)	ký giả, phóng viên
老者	lǎozhě	(N)	elder	(D)	người già
前者	qiánzhě	(N)	former	(D)	người / cái trước
学者	xuézhě	(N)	scholar	(D)	học giả
作者	zuòzhě	(N)	author, writer	(D)	tác giả
劳动者	láodòngzhě	(N)	laborer	(D)	người lao động

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the pinyin for the character and add a character to form a term :

为各组形近字组词：

Tạo từ cho các chữ có dạng gần giống nhau :

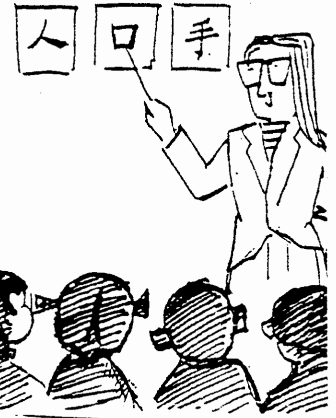
老_____ 没_____ 清_____ 快_____

考_____ 设_____ 请_____ 块_____

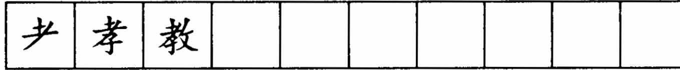


11

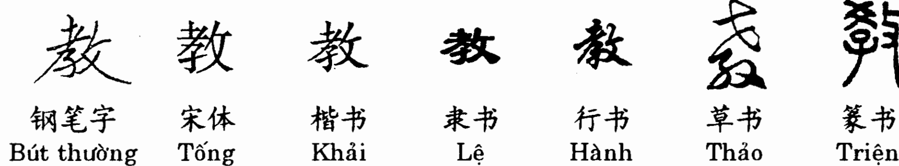
jiāo / jiào (giáo)
1. jiāo / jiào: **teach, instruct** (V)
2. jiào: **religion** (N)
1. jiāo / jiào: **dạy** (Đ)
2. jiào: **đạo giáo** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left lower element is a 子, while the right side is a tap radical. This ideography indicates a teacher teaches the child. Note this character has two different pronunciations to express the meaning "teach".
左下角是子，老师教儿子学文化。注意"教"在动词中有两个读音。
Góc dưới bên trái là 子, thầy giáo dạy con học. Chú ý 教 có 2 cách đọc.

4. 部件 - Component - Thành phần :

耂 + 子 + 攵

结构图示：
Cấu trúc : 教 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【攵 (shuī) : tap : Bộ truy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

教材	jiàocái	(N)	teaching materials	(D)	giáo tài, tài liệu giảng dạy
教导	jiàodào	(V/N)	teach / guidance	(Đ/D)	dạy bảo
教会	jiàohuì	(N)	church (organization)	(D)	giáo hội
教练	jiàoliàn	(N)	coach (of sports)	(D)	huấn luyện viên
教师	jiàoshī	(N)	teacher	(D)	thầy (cô) giáo, giáo viên
教室	jiàoshì	(N)	classroom	(D)	phòng học
教授	jiàoshòu	(N)	professor	(D)	giáo sư
教书	jiāoshū	(VO)	teach (books)	(Đtân)	dạy học
教堂	jiàotáng	(N)	church (building)	(D)	nhà thờ
基督教	Jīdūjiào	(N)	Christianity	(D)	đạo Cơ đốc
天主教	Tiānzhǔjiào	(N)	Catholicism	(D)	đạo Thiên chúa

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the proper pronunciations of 教 :
确定"教"在以下各词的读音：
Xác định cách đọc chữ 教 trong các từ :

教会_____ 教书_______ 教练________ 教师______ 教材______

教育_____ 教弟弟_____ 教汉语_______ 教学______ 教授______



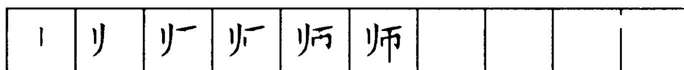
師

6

shī (sư)
teacher, master (N)
thầy giáo, sư phụ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



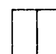
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The right component of this character is a 帀 (shì) without a dot on top. It is used as a phonetic element.
右边"帀"是"市"字上少一点，作声旁。
Bên phải có 帀 là chữ 市 thiếu 1 chấm, để chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

刂 + 帀

结构图示：
Cấu trúc : 师 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【巾 (jīn) : napkin : Bộ cân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

师范	shīfàn	(N)	normal (school)	(D)	sư phạm
师父	shīfu	(N)	master / teacher	(D)	thầy dạy
师傅	shīfù	(N)	master craftsman	(D)	sư phụ
师长	shīzhǎng	(N)	teacher	(D)	thầy dạy, sư đoàn trưởng
厨师	chúshī	(N)	chef	(D)	đầu bếp
讲师	jiǎngshī	(N)	lecturer	(D)	giảng viên
教师	jiàoshī	(N)	teacher	(D)	giáo viên, thầy / cô giáo
军师	jūnshī	(N)	chief of staffs	(D)	quân sư
老师	lǎoshī	(N)	teacher	(D)	thầy / cô giáo
律师	lǜshī	(N)	lawer, attorney	(D)	luật sư
医师	yīshī	(N)	doctor, physician	(D)	bác sĩ
工程师	gōngchéngshī	(N)	engineer	(D)	công trình sư
会计师	kuàijìshī	(N)	accountant	(D)	kế toán

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

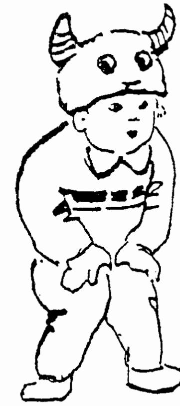
Transcribe the following into Chinese character - 根据拼音写汉字 - Viết chữ Hán theo phiên âm :

shī (　　　)　shí (　　　)　shǐ (　　　)　shì (　　　)


11

zháo / zhe (chước)

1. zháo: **touch** (V)
2. zhe: **verb suffix** (VX)
1. zháo: **chạm, bị** (Đ)
2. zhe: **đuôi động từ**





1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

着	着	着	着	着	着	着
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is composed of two components : ⺶ (羊) and 目 .

可以分为⺶(羊)和目两部分。

Chia làm 2 phần : ⺶ (羊) và 目 .

4. 部件 - Component - Thành phần :

羊 + 目

结构图示：
Cấu trúc : 着



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【羊 (yáng) : sheep : Bộ dương】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

着火	zháohuǒ	(V)	catch a fire, to be ignited	(Đ)	bắt lửa, cháy
着急	zháojí	(AJ)	anxious	(T)	sốt ruột
着凉	zháoliáng	(V)	catch a cold	(Đ)	bị lạnh
着忙	zháománg	(V)	in a hurry	(Đ)	vội vã
着迷	zháomí	(V)	to be charmed, be fascinated	(Đ)	mê, say mê
站着	zhànzhe	(V)	stand still, halt	(Đ)	đứng
听着	tīngzhe	(V)	listen	(Đ)	nghe
向着	xiàngzhe	(V)	face, toward	(Đ)	hướng về
笑着	xiàozhe	(V)	smile	(Đ)	cười
猜着	cāizháo	(V)	guess it right	(Đ)	đoán trúng
怎么着	zěnmezhe	(IE)	What about...? How about...?	(tn)	thế nào
这么着	zhèmezhe	(IE)	this way, so	(tn)	thế này

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 翻译 - Dịch :

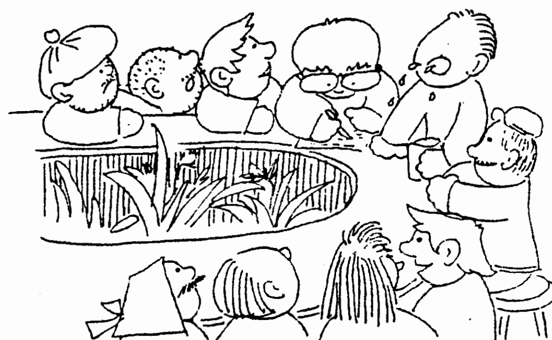
1. 她笑着对我说："明天见！"
2. 他看着他的女朋友。



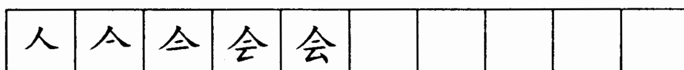
會

6

huì (hội)
1. meet (V)
2. be able to (V)
3. be likely to (AV)
1. họp (Đ)
2. sẽ (P)
3. biết (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



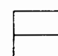
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is composed of 人 (people) and 云 (speak). May people talk in a meeting.
会字由"人、云(说)"组成，开会就是人云，大家说话。
Chữ hội gồm 人 và 云 (nói), họp 开会 tức là người nói (人云), mọi người đều nói.

4. 部件 - Component - Thành phần :

人 + 云

结构图示：
Cấu trúc : 会 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

会场	huìchǎng	(N)	site of the meeting	(D)	hội trường
会话	huìhuà	(V)	conversation	(Đ)	hội thoại
会见	huìjiān	(V)	interview, meet	(Đ)	hội kiến, gặp gỡ
会谈	huìtán	(V)	talk	(Đ)	hội đàm
会议	huìyì	(N)	meeting, conference	(D)	hội nghị
工会	gōnghuì	(N)	labor union	(D)	công đoàn
机会	jīhuì	(N)	opportunity	(D)	cơ hội
开会	kāihuì	(VO)	hold a meeting	(Đtân)	họp
社会	shèhuì	(N)	society	(D)	xã hội
运动会	yùndònghuì	(N)	sports meet	(D)	đại hội thể thao

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Compare the refined meaning between 会 and 能, and translate the sentences into Vietnamese :
比较"会"与"能"的细微区别，并译成越语：
So sánh sự khác nhau giữa 会 và 能, dịch :

1. 他会说汉语了。____________________
2. 他很能喝酒。____________________
3. 他病好了，能下床了。________________

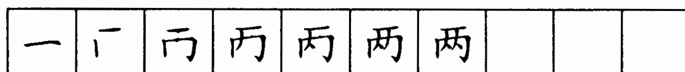


两 7

liǎng (lưỡng)
1. two, both (NU)
2. a unit of weight (M)
1. hai (S)
2. lạng (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Two persons are in the middle.
中间有两个人。
Ở giữa có 2 người (人).

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 冂 + 人 + 人

结构图示 :
Cấu trúc : 两 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

两本	liǎngběn	(M)	two (books, notebooks)	(D)	hai cuốn (sách, vở)
两次	liǎngcì	(M)	twice	(D)	hai lần
两极	liǎngjí	(N)	two poles	(D)	hai cực
两面	liǎngmiàn	(N)	two sides	(D)	hai mặt
两旁	liǎngpáng	(N)	two sides	(D)	hai bên
两手	liǎngshǒu	(N)	dual tactics	(D)	hai tay
两条	liǎngtiáo	(N)	two (things in strip shape—road, fish, belt, towel, etc.)	(D)	hai cái, con ...
两头	liǎngtóu	(N)	both sides	(D)	hai đầu
两样	liǎngyàng	(N)	two items / difference	(D)	hai loại, khác nhau
市两	shìliǎng	(N)	unit of weight	(D)	lạng ta
两口子	liǎngkǒuzi	(N)	the couple, husband and wife	(D)	đôi vợ chồng
两面三刀	liǎngmiàn-sāndāo	(IE)	double-dealing	(tn)	đâm bị thóc, chọc bị gạo

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

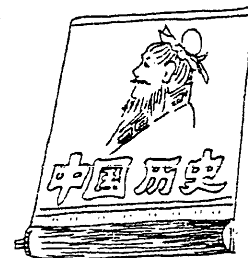
Fill in the blanks with either 两 or 二 - 选择 " 两 " 或 " 二 " 填空 - Điền cho đúng chữ 两 hay 二 :

三分之__　　__百__十__本书　　买了__斤李子
__本汉语书　　请你__天以后再来　　第__天

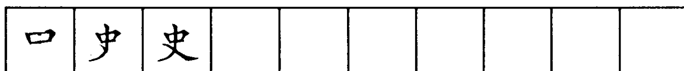


5

shǐ (sử)
history (N)
lịch sử (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the part that goes through the mouth is not 人, but 乂.
注意下边是乂，不是人字。
Chú ý phần dưới là 乂, không phải chữ 人.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 乂

结构图示：
Cấu trúc : 史 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

史册	shǐcè	(N)	history, annals	(D)	sử sách
史料	shǐliào	(N)	historical material	(D)	sử liệu
史诗	shǐshī	(N)	epic	(D)	sử thi
史实	shǐshí	(N)	historical fact	(D)	sự thật lịch sử
史书	shǐshū	(N)	history books, annals	(D)	sách sử
历史	lìshǐ	(N)	history	(D)	lịch sử
野史	yěshǐ	(N)	unofficial history	(D)	dã sử
正史	zhèngshǐ	(N)	official history	(D)	chính sử
古代史	gǔdàishǐ	(N)	ancient history	(D)	lịch sử cổ đại
现代史	xiàndàishǐ	(N)	modern history	(D)	lịch sử hiện đại
史无前例	shǐ wú qiánlí	(IE)	unprecedented in history	(tn)	chưa từng có trong lịch sử

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

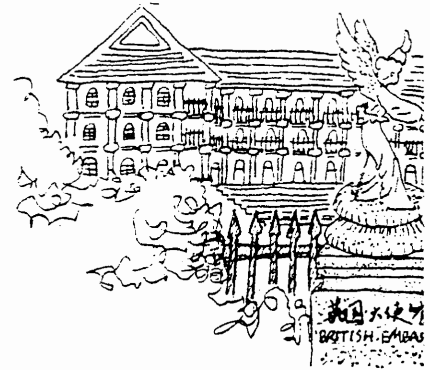
Pair the character that have the similar form - 找出成对的形似字来 - Tìm các cặp chữ đồng dạng :

毕 更 设 今 司 华 爱 觉 爷 块
史 令 雨 爸 学 快 没 受 两 习

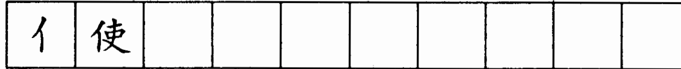


8

shǐ (sứ)
1. make, cause (V)
2. envoy, messenger (N)
1. làm cho, khiến (Đ)
2. sứ giả (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



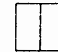
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

使 is pronounced the same as 史, but the right component is 吏, not 史.
使与"史"读音相同，但"使"的右边是"吏"，不是"史"。
使 và 史 cách đọc giống nhau, nhưng bên phải của 使 là 吏, không phải là 史.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻+ 吏

结构图示：
Cấu trúc : 使 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

使出	shǐchū	(V)	use, exert	(Đ)	dùng đến, bỏ ra
使得	shǐde	(V)	can be used, make, cause	(Đ)	dùng được, hay, làm cho
使馆	shǐguǎn	(N)	embassy, consulate	(D)	sứ quán
使节	shǐjié	(N)	diplomat	(D)	sứ giả
使命	shǐmìng	(N)	mission	(D)	sứ mệnh
使用	shǐyòng	(V)	use	(Đ)	sử dụng
大使	dàshǐ	(N)	ambassador	(D)	đại sứ
即使	jíshǐ	(C)	even if	(L)	dù cho
假使	jiǎshǐ	(C)	suppose	(L)	giả sử
行使	xíngshǐ	(V)	utilize, execute	(Đ)	thực hiện
大使馆	dàshǐguǎn	(N)	embassy	(D)	đại sứ quán

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Each pair of the following character has the same pronunciation but different meanings. Add a character to each character and form a new term - 同音字组词 - Tạo từ cho các chữ đồng âm :

史__ 南__ 在__ 青__ 有__ 自__
使__ 男__ 再__ 清__ 友__ 字__



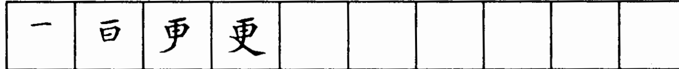
7

gēng / gèng (canh)

1. gēng: **change** (V)
2. gēng: **a night-time unit** (N)
3. gèng: **more, still more** (A)

1. gēng: **thay đổi** (Đ)
2. gēng: **canh** (D)
3. gèng: **hơn** (P)

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention to the difference among 史 (shǐ), 吏 (lì), 更 (gèng).
注意比较史 (shǐ)、吏 (lì)、更 (gèng)三字。
Chú ý so sánh 3 chữ : 史 (shǐ), 吏 (lì), 更 (gèng).

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 日 + 乂

结构图示：
Cấu trúc : 更 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

更改	gēnggǎi	(V)	charge, alter	(Đ)	sửa đổi
更换	gēnghuàn	(V)	change, replace	(Đ)	thay đổi, thay
更衣	gēngyī	(V)	change clothes	(Đ)	thay quần áo
更正	gēngzhèng	(V)	correct, make correction	(Đ)	cải chính
更好	gènghǎo	(A)	even better	(P)	tốt hơn
更加	gèngjiā	(A)	further, even more	(P)	hơn nữa
更大	gèngdà	(A)	even bigger, bigger	(P)	to hơn
变更	biàngēng	(V/N)	change	(Đ/D)	thay đổi
五更	wǔgēng	(N)	just before dawn	(D)	canh năm
半夜三更	bànyèsāngēng	(IE)	midnight	(tn)	đêm hôm khuya khoắt
更上一层楼	gèng shàng yìcéng lóu	(IE)	go for a higher level	(tn)	lên mức cao hơn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

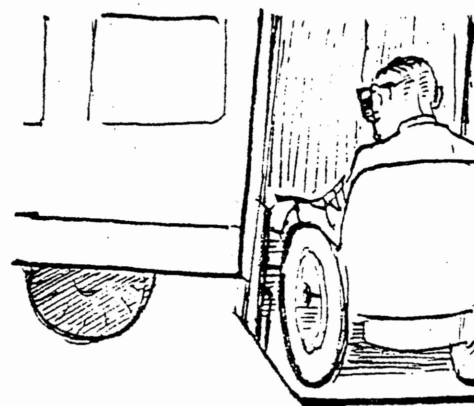
Give the pinyin for the following sentences and translate them into Vietnamese - 注音并翻译 - Phiên âm và dịch :

1. 更改校名__________________
2. 更加好看__________________
3. 三更半夜__________________
4. 更好更美的明天__________________



9

biàn / pián (đại)
1. biàn: **convenient, informal** (AJ)
2. pián: **inexpensive** (AJ)
1. biàn: **tiện** (T)
2. pián: **rẻ** (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

便	便	便	便	便	便	便
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The right side is 更 (gèng), but the pronunciation for 便 is (biàn) or (pián).
右边是"更"(gèng)，但"便"的读音是 (biàn) 和 (pián)。
Phần bên phải là 更 (gèng), nhưng 便 đọc là (biàn) hoặc (pián).

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 更

结构图示：
Cấu trúc : 便 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

便当	biàndang	(AJ)	handy, convenient	(T)	thuận tiện
便服	biànfú	(N)	plain clothes	(D)	thường phục
便利	biànlì	(AJ)	convenient	(T)	tiện lợi
便宴	biànyàn	(N)	informal dinner party	(D)	tiệc thường, cỗ đơn giản
便衣	biànyī	(N)	plain clothes	(D)	thường phục
便于	biànyú	(V)	facilitate	(Đ)	để, tiện cho
便宜	piányi	(AJ)	inexpensive	(T)	rẻ
大便	dàbiàn	(N)	defecation	(D)	đại tiện
小便	xiǎobiàn	(N)	urine	(D)	tiểu tiện
方便	fāngbiàn	(AJ)	convenient	(T)	thuận tiện, tiện lợi
随便	suíbiàn	(AJ)	as one pleases	(T)	tùy tiện, tự nhiên

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the pinyin for the terms and translate them into Vietnamese - 注音并翻译 - Phiên âm và dịch :

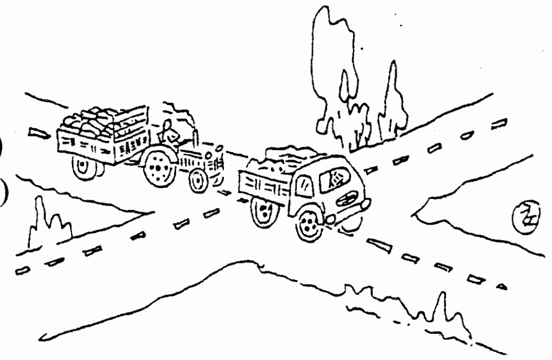
1. 方便________________ 2. 便饭________________
3. 便服________________ 4. 便衣________________
5. 大便________________ 6. 顺便________________



6

jiāo (giao)

1. hand-in (V) **2. cross** (V)
3. make friend (V) **4. mutual** (A)
1. giao (Đ) **2. giao nhau** (Đ)
3. kết bạn (Đ) **4. trao đổi** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

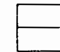
The top of this character is a cover 亠, the lower component is "father" (父). The thing covered in the box is to be handed over to father.

上边是个盖(亠)，下边是父亲(父)，有东西要交给父亲。

Phần trên là cái nắp (亠), dưới là bố (父), có đồ đạc phải giao cho bố.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亠 + 父

结构图示：
Cấu trúc : 交 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亠 (tou) : above : Bộ đầu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

交叉	jiāochā	(V)	crisscross, intersect	(Đ)	giao thoa, bắt chéo
交出	jiāochū	(V)	hand out	(Đ)	nộp ra, bỏ ra
交点	jiāodiǎn	(N)	point of intersection	(D)	giao điểm
交给	jiāogěi	(V)	hand over to	(Đ)	giao cho
交还	jiāohuán	(V)	return to	(Đ)	giao trả
交换	jiāohuàn	(V)	exchange, change	(Đ)	trao đổi
交界	jiāojiè	(N)	boarder, boundary	(D)	tiếp giáp, giáp ranh
交流	jiāoliú	(V/N)	exchange	(Đ/D)	giao lưu, trao đổi
交情	jiāoqíng	(N)	friendship	(D)	tình bạn
交通	jiāotōng	(N)	communication	(D)	giao thông
交朋友	jiāo péngyou	(VO)	make friend with	(Đtân)	kết bạn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Interpret the meaning of 交 in each group :

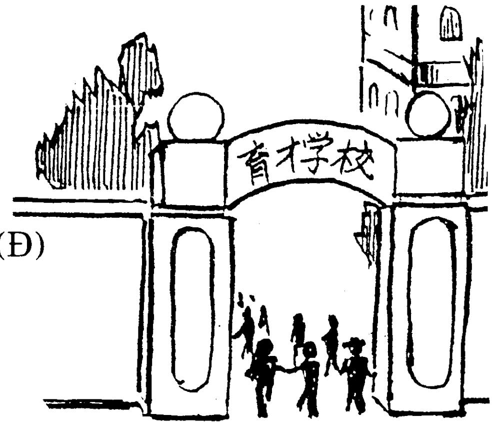
归纳各组词中"交"的含义：

Tóm tắt nghĩa của chữ 交 trong mỗi dãy từ :

1. 交出 交给 交还 交作业 (   )
2. 交叉 相交 交点 交界 交通 (   )
3. 交情 结交 交朋友 (   )
4. 交换 交谈 交易 (   )



xiào / jiào (hiệu)
1. xiào: **school** (N)
2. jiào: **check** (V)
1. xiào: **trường học** (D)
10 **2.** jiào: **hiệu chỉnh, điều chỉnh** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



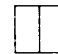
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

交 is the phonetic element. 木 indicates trees. One exchanges knowledge, with his friend under the trees at the school.
"交"是声旁，学校有树(木)，可以交朋友。
交 chỉ thanh, trong trường (学校) có cây (木), có thể kết bạn dưới cây.

4. 部件 - Component - Thành phần :

木 + 交

结构图示：
Cấu trúc : 校 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

校车	xiàochē	(N)	school bus	(D)	xe riêng của trường
校规	xiàoguī	(N)	school regulation	(D)	nội qui trường
校史	xiàoshǐ	(N)	school history	(D)	lịch sử trường
校庆	xiàoqìng	(N)	anniversary of the founding of a school	(D)	ngày hội (thành lập) trường
校友	xiàoyǒu	(N)	schoolmate	(D)	bạn cùng trường
校园	xiàoyuán	(N)	school campus	(D)	sân / khuôn viên trường
校长	xiàozhǎng	(N)	principal, president (of a university)	(D)	hiệu trưởng
母校	mǔxiào	(N)	Alma Mater	(D)	trường mẹ
学校	xuéxiào	(N)	school	(D)	trường học
校订	jiàodìng	(V)	check against authoritative text	(Đ)	hiệu đính
校对	jiàoduì	(V)	proofread	(Đ)	đối chiếu, soát lại

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 翻译 - Dịch :

1. elementary school (trường tiểu học) __________
2. night school (trường/ lớp học tối) __________
3. school bus (xe riêng của trường) __________
4. principal (hiệu trưởng) __________
5. military school (trường quân sự) __________
6. school doctor (bác sĩ của trường) __________



較

10

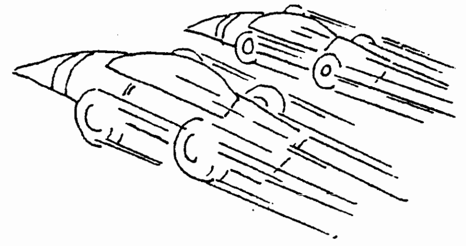
jiào (giảo)

1. compare (V)

2. comparatively quite (A)

1. so sánh (Đ)

2. tương đối (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

较	较	较	较	较	较	較
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

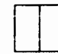
交 is the phonetic element, while the right side is "car" 车. Compare our cars, and see whose is better?

"交"是声旁，左边是"车"。比较一下，谁的车好？

交 chỉ thanh, bên trái là 车, so sánh xem xe của ai tốt hơn.

4. 部件 - Component - Thành phần :

车 + 交

结构图示：
Cấu trúc : 较 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【车 (chē) : cart : Bộ xa】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

较差	jiàochà	(A)	comparatively worse	(T)	tương đối kém
较大	jiàodà	(A)	comparatively larger (bigger, greater)	(T)	tương đối lớn
较好	jiàohǎo	(A)	comparatively better	(T)	tương đối tốt
较前	jiàoqián	(A)	comparatively forward	(P)	so với trước
较量	jiàoliàng	(V/N)	compete / contest	(Đ/D)	đọ sức
比较	bǐjiào	(V/N)	compare / comparision	(Đ/D)	tương đối, so sánh

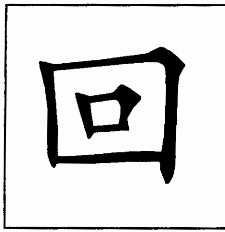
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in the missing part in the middle of the character :

填上各字所缺的中间部分：

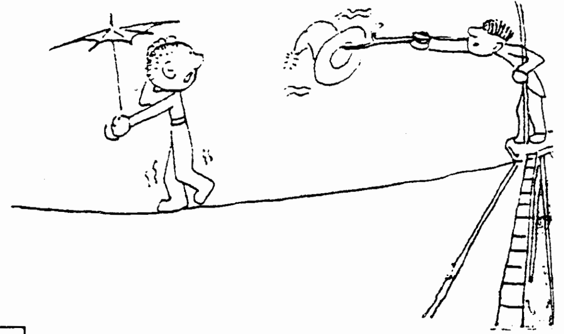
Điền phần khuyết ở giữa các chữ :

讠寸　口阝　亻丨　亻攵　㇒心　南　囗　器



6

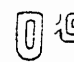
huí (hồi)
1. circle, wind (AJ)
2. return (V)
1. vòng, hồi (T)
2. trở lại (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictograph showing the water whirling around.
古字像水流回转的形状。
Chữ cổ giống như nước xoáy.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 口

结构图示：
Cấu trúc :  

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (wéi) : enclosure : Bộ vi】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

回答	huídá	(V/N)	reply, response	(Đ/D)	trả lời
回顾	huígù	(V/N)	look back / reflection	(Đ/D)	nhìn lại
回国	huíguó	(VO)	return to one's own country	(Đtân)	về nước
回见	huíjiàn	(V)	see you later	(Đ)	hẹn gặp lại
回来	huílái	(V)	return, come back	(Đ)	trở lại, về đây
回路	huílù	(N)	return circuit, return route	(D)	đường về
回去	huíqù	(V)	return, go back	(Đ)	đi về
回信	huíxìn	(VO)	reply (one's letter)	(Đtân)	thư về, thư trả lời
回忆	huíyì	(V/N)	recall / recollection	(Đ/D)	hồi ức
来回	láihuí	(N)	round trip	(D)	khứ hồi
收回	shōuhuí	(V)	take back	(Đ)	thu hồi
两回事	liǎng huí shì	(N)	two different matters	(D)	hai việc khác nhau

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

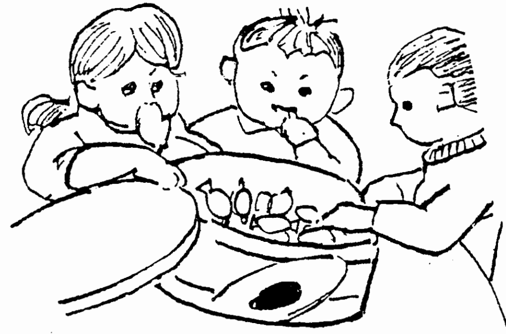
Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 来回______ 2. 回信______ 3. 回去______ 4. 回国______
5. 回来______ 6. 回见______ 7. 回头______ 8. 回答______



6

hé (hợp)
1. 'close, shut (V)
2. join, combine (V)
3. suit, fit (V)
1. gấp lại (Đ)
2. kết hợp (Đ)
3. hợp, khớp (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The lower component of this character is formed with 一口 (one mouth), thus indicating everybody (人) is in unison.

下边是"一口"，表示意见一致，联合，合在一起。

Phần dưới là 一口, nghĩa là nhất trí liên hợp với nhau.

4. 部件 - Component - Thành phần :

人 + 一 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 合 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

合并	hébìng	(V)	merge	(D)	sát nhập
合唱	héchàng	(V)	sing in unison, choras	(D)	hợp xướng
合法	héfǎ	(AJ)	legal	(T)	hợp pháp
合理	hélǐ	(AJ)	reasonable	(T)	hợp lý
合适	héshì	(AJ)	suitable, appropriate	(T)	thích hợp, vừa
合同	hétong	(N)	contract	(D)	hợp đồng
合作	hézuò	(V/N)	cooperate / cooperation / cooperative	(Đ/D)	hợp tác
场合	chǎnghé	(N)	occasion	(D)	trường hợp
集合	jíhé	(V)	gather, assemble (military)	(Đ)	tập hợp

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Read the following short story - 读小故事 - Đọc truyện :

小王买了一盒糖，他在盒子上写了"一合糖"。他出门以后，他的几个朋友来了。小李说："你们看，'一人一口糖'，咱们吃吧。"大家说："好极了！"于是，你一口，我一口，很快就把糖吃完了。



10

ná (nã)

hold, take (V)

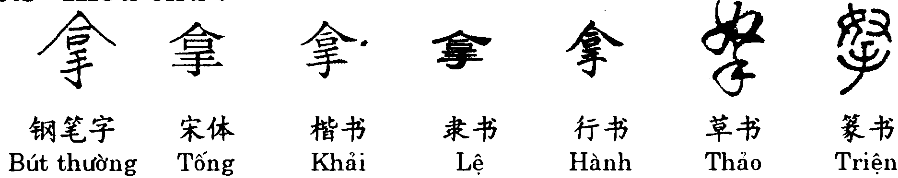
cầm, lấy (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

With the hand and the object united together, this ideograph indicates "holding" something.

手与东西合在一起，表示拿。

Tay (手) khớp (合) với đồ đạc, có nghĩa là cầm.

4. 部件 - Component - Thành phần :

合 + 手

结构图示：
Cấu trúc : 拿



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【手 (shǒu) : hand : Bộ thủ】

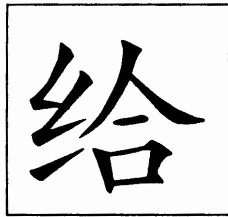
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

拿笔	ná bǐ	(VO)	hold a pen	(Đtân)	cầm bút
拿来	nálái	(V)	bring (it) here	(Đ)	cầm lại đây
拿去	náqù	(V)	take it (there)	(Đ)	cầm đi
拿枪	náqiāng	(VO)	hold a gun	(Đtân)	cầm súng
拿着	názhe	(V)	hold	(Đ)	cầm lấy
拿手	náshǒu	(AJ)	best	(T)	giỏi
拿住	názhù	(V)	hold firmly	(Đ)	cầm lấy
推拿	tuīná	(V)	massage	(Đ)	xoa bóp
捉拿	zhuōná	(V)	arrest, catch	(Đ)	truy nã, bắt
拿主意	ná zhǔyì	(VO)	make the decision	(Đ)	quyết định
十拿九稳	shíná jiǔwěn	(IE)	nine out of ten are correct (very sure)	(tn)	mười phần chắc chín

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the puzzle: - 猜字谜 - Đố chữ :

1. 大口吃小口 ______
2. 口上有一人 ______
3. 合手 ______



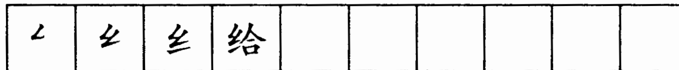
給 9

gěi / jǐ (cấp)

1. give, grant (V)
2. for (PP)
3. by (PP)
1. cho (Đ)
2. vì (G)
3. bị (G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

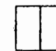
The left component 糸 (纟) of this character means silk, and the right component is 合 — meeting of two hands, thus forming the meaning of giving silk as a gift.

糸，丝；合，合在一起，交付。送丝作礼物。

Bên trái là tơ 糸, bên phải là 合, hai chữ ghép lại nghĩa là đem tơ đi làm quà, tức là cho.

4. 部件 - Component - Thành phần :

纟 + 合

结构图示：
Cấu trúc : 给 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【糸 (mì) : silk : Bộ mịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

供给	gōngjǐ	(V) supply	(Đ) cung cấp
交给	jiāogěi	(V) hand over	(Đ) giao cho
送给	sònggěi	(V) to give (as a present) to	(Đ) tặng / đưa cho
卖给	màigěi	(V) sell to	(Đ) bán cho
给我钱	gěi wǒ qián	(PH) give me the money	(đn) cho tôi tiền
书给我弄坏了	Shū gěi wǒ nònghuàile	The book is ruined by me	Cuốn sách bị tôi làm hỏng rồi
大夫给我看病	Dàifu gěi wǒ kànbìng	The doctor gives me treatment	Bác sĩ khám bệnh cho tôi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the characters that have the radical 纟 - 观察“纟”部的字 - Xem xét các chữ có bộ thủ 纟 :

红 绿 约 纪 练 纲 线 组 经 丝 辮



12

dā / dá (đáp)
answer, reply (V)
trả lời, đáp lại (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



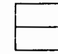
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The lower part of this character is 合. This gives the meaning that the answer has to match with the question.
下边是"合"字，答案要与问题相合。
Phần dưới là hợp (合), trả lời phải hợp với câu hỏi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

竹 + 合

结构图示： 答
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【竹 (zhú) : bamboo : Bộ trúc】

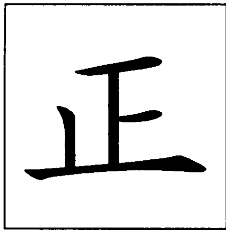
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

答应	dāyìng	(V)	promise	(Đ)	nhận lời, đồng ý
答案	dá'àn	(N)	answer	(D)	đáp án
答复	dáfu	(V/N)	reply	(Đ/D)	trả lời
答话	dáhuà	(N)	answer	(D)	đáp lại, lời đáp lại
答谢	dáxiè	(V)	return one's kindness	(Đ)	đáp lại, đáp lễ
答礼	dálǐ	(N)	return one's courtesy	(D)	đáp lễ
报答	bàodá	(V/N)	repay / repayment	(Đ/D)	báo đáp
回答	huídá	(V/N)	answer, reply	(Đ/D)	trả lời
解答	jiědá	(V/N)	solve / solution	(Đ/D)	giải đáp
问答	wèndá	(N)	question and answer	(D)	hỏi đáp
答非所问	dáfēisuǒwèn	(IE)	irrelevent to the question	(tn)	hỏi một đàng trả lời một nẻo

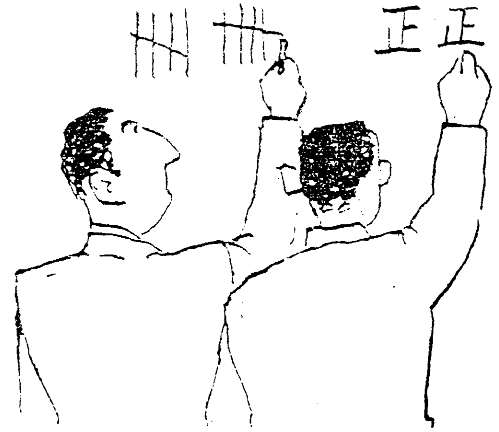
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle : 字谜 - Đố chữ :

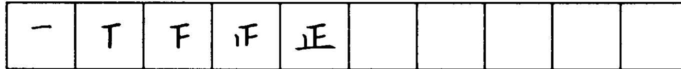
半问半答 ______


5

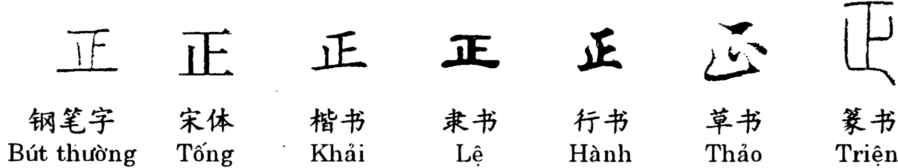
zhēng / zhèng (chính)
1. straight, upright (AJ)
2. correct (AJ)
1. ngay ngắn (T)
2. đúng (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

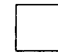
Chinese use the character 正 as a mathematical symbol for "five" because it has five strokes. Two 正 represent "ten".

中国人写正字计数。正字五划，两个正字就是十。

Người Trung Quốc thường ghi số bằng chữ 正, chữ 正 có 5 nét, 2 chữ 正 là 10.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 止

结构图示：
Cấu trúc : 正 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

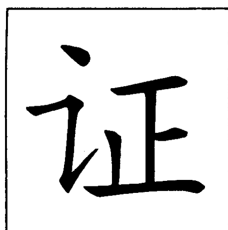
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

正月	zhēngyuè	(N)	January of the Chinese calendar	(D)	tháng giêng
正常	zhèngcháng	(AJ)	normal	(T)	bình thường
正当	zhèngdàng	(AJ)	appropriate	(T)	chính đáng
正点	zhèngdiǎn	(N)	on schedule	(D)	đúng giờ
正好	zhènghǎo	(A)	just right	(P)	vừa đúng
正门	zhèngmén	(N)	front door	(D)	cửa chính
正确	zhèngquè	(AJ)	accurate	(T)	chính xác
正式	zhèngshì	(AJ)	formal	(T)	chính thức
正在	zhèngzài	(A)	right at the moment of	(P)	đang
反正	fǎnzhèng	(A)	anyway, anyhow	(P)	đằng nào cũng
改正	gǎizhèng	(V)	correct	(Đ)	sửa lại

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

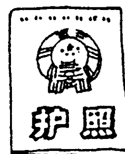
Match the Chinese term with its Vietnamese counterpart - 找英汉对应词 - Tìm từ đối ứng :

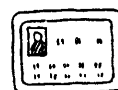
A. main body, text	B. front door	C. due east	D. on schedule	E. direct ratio
F. just, fair	G. formal	H. just right	I. positive number	J.normal
1. 正东	2. 正门	3. 公正	4. 正数	5. 正常
6. 正点	7. 正好	8. 正文	9. 正式	10. 正比
a. chính văn	b. cửa chính	c. đúng hướng đông	d. đúng giờ	e. tỷ lệ thuận
f. công bằng	g. chính thức	h. vừa đúng	i. số dương	j. bình thường



證 7

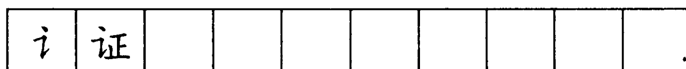
zhèng (chứng)
prove / evidence (V/N)
chứng minh (Đ/D)







1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

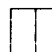
证	证	证	证	证	证	證
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

正 is the phonetic element, and 言 is the testimony
“正”为读音，“言(讠)”为证词。
正 là chỉ thanh, 讠 là lời chứng minh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 正

结构图示：
Cấu trúc : 证 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【讠 (yán) : speech : Bộ ngôn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

证件	zhèngjiàn	(N)	credential, identification	(D)	giấy tờ
证明	zhèngmíng	(V/N)	prove / proof	(Đ/D)	chứng minh
证据	zhèngjù	(N)	evidence	(D)	chứng cứ
证人	zhèngrén	(N)	witness	(D)	người làm chứng
证实	zhèngshí	(V)	confirm	(D)	chứng thực, chứng nhận
证书	zhèngshū	(N)	certificate	(D)	chứng thư
保证	bǎozhèng	(V/N)	warrant / guaranty	(Đ/D)	bảo đảm
公证	gōngzhèng	(N)	notarization	(Đ/D)	công chứng
人证	rénzhèng	(N)	human evidence	(D)	nhân chứng
物证	wùzhèng	(N)	material evidence	(D)	vật chứng
身份证	shēnfènzhèng	(N)	I.D. paper	(D)	chứng minh thư, thẻ căn cước

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

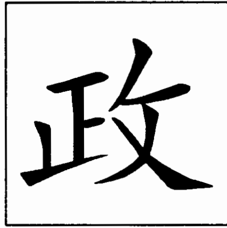
Fill in the blanks with Chinese characters as indicated by pinyin :
根据拼音写汉字组词：
Viết chữ Hán theo phiên âm :

(shǐ) : 历______
大______

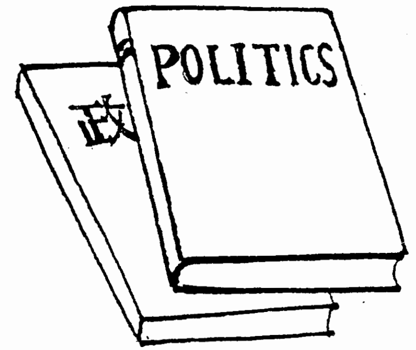
(xiào) : 大______
学______

(zhèng) : ______中
______明

(nán) : ______方
______方人



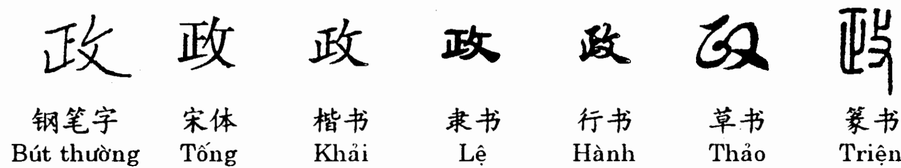
zhèng (chính)
politics, government (N)
9 **chính trị, chính quyền** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



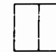
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

正 (zheng) is the sound, and 攵 indicates "culture". Politics is a type of culture.
"正"为读音。文，"文化"。政治是一种文化。
正 chỉ thanh, 文 là văn hóa, 政治 chính trị là một thứ văn hóa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

正 + 攵

结构图示：
Cấu trúc : 政 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【攵 (shuī) : tap : Bộ truy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

政变	zhèngbiàn	(N)	coup d'état	(D)	chính biến, đảo chính
政策	zhèngcè	(N)	policy	(D)	chính sách
政党	zhèngdǎng	(N)	political party	(D)	chính đảng
政府	zhèngfǔ	(N)	government	(D)	chính phủ
政权	zhèngquán	(N)	political power, regime	(D)	chính quyền
政治	zhèngzhì	(N/AJ)	politics / political	(D/T)	chính trị
财政	cáizhèng	(N)	finance	(D)	tài chính
内政	nèizhèng	(N)	interior administration	(D)	nội chính
行政	xíngzhèng	(N)	administration	(D)	hành chính
邮政	yóuzhèng	(N)	postal service	(D)	bưu chính
行政区	xíngzhèngqū	(N)	administrative area	(D)	khu hành chính

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write down the characters according to the radicals given :
根据部首写出汉字：
Viết chữ Hán theo bộ thủ :

1. 反文：(攵) ______ ______ ______ ______
2. 走之：(辶) ______ ______ ______ ______

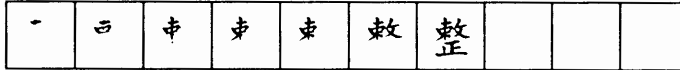




zhěng (chỉnh)
whole, entire (N)
gọn, cả (D)
chấn chỉnh (Đ)

16

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

正 is the phonetic element. Note also the upper left component of this character is 束 not 束.
"正"为读音。注意左上角"束"的写法，与"束"不同。
正 chỉ thanh. Chú ý cách viết 束 góc trên bên trái khác với 束.

4. 部件 - Component - Thành phần :

束 + 攵 + 正

结构图示：
Cấu trúc : 整 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【攵 (shuī) : tap : Bộ truy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

整顿	zhěngdùn	(V/N)	reshape / shake-up	(Đ/D)	chỉnh đốn, chấn chỉnh
整个	zhěnggè	(N)	the whole	(D)	toàn bộ
整理	zhěnglǐ	(V)	straighten out	(Đ)	chỉnh lý
整齐	zhěngqí	(AJ)	neat	(T)	chỉnh tề, gọn gàng
整体	zhěngtǐ	(N)	whole, entire	(D)	chỉnh thể
整天	zhěngtiān	(N)	whole day	(D)	cả ngày
整整	zhěngzhěng	(A)	entire, exactly	(P)	suốt cả
整夜	zhěngyè	(N)	whole night	(D)	cả đêm
完整	wánzhěng	(AJ)	perfect, in good shape	(T)	hoàn chỉnh
一年整	yìnián zhěng	(PH)	one whole year	(đn)	suốt một năm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

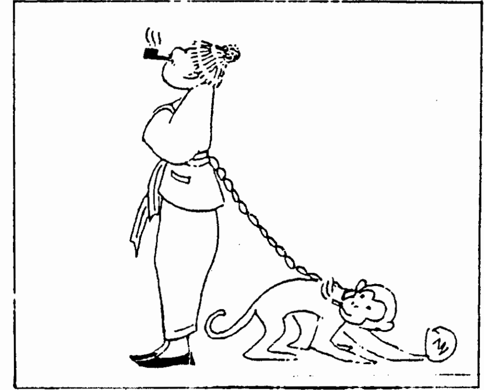
Fill in the squares with proper components so as to form three new characters in each geometrical pattern :
填上合适的部件，构成新字：
Điền thành phần phù hợp tạo thành các chữ mới :



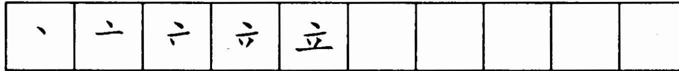


5

lì (lập)
1. stand (V)
2. establish (V)
1. đứng (Đ)
2. thành lập (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

立	立	立	立	立	立	立
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictograph showing a man standing on the ground.
一个人站着在地上的意思 。
Một người đứng trên mặt đất.

4. 部件 - Component - Thành phần :

立

结构图示 :
Cấu trúc : 立 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【立 (lì) : stand : Bộ lập】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

立场	lìchăng	(N)	standpoint	(D)	lập trường
立功	lìgōng	(VO)	make a merit	(Đtân)	lập công
立即	lìjí	(A)	immediately	(P)	lập tức
立刻	lìkè	(A)	immediately	(P)	tức khắc
立志	lìzhì	(VO)	set one's goal	(Đtân)	lập chí
立体	lìtĭ	(N)	three dimensions	(D)	lập thể, khối
成立	chénglì	(V/N)	establish / establishment	(Đ/D)	thành lập
独立	dúlì	(V/N)	independence	(Đ/D)	độc lập
公立	gōnglì	(N)	public	(D)	công lập
起立	qìlì	(V)	stand up	(Đ)	đứng dậy
设立	shèlì	(VN)	set up / establishment	(Đ/D)	thiết lập, đặt
私立	sīlì	(N)	private	(D)	tư lập
立足点	lìzú diăn	(N)	the standpoint of self-reliance	(D)	điểm đứng chân, chỗ đứng

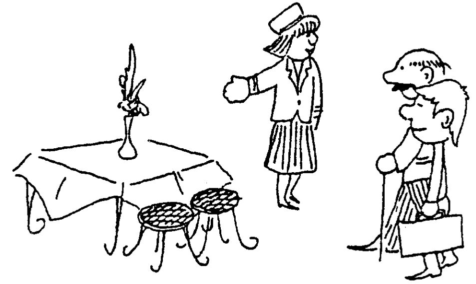
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 翻译成越文 - Dịch :

1. 起立____ 2. 立场____ 3. 立体____ 4. 立功____
5. 立即____ 6. 公立____ 7. 独立____ 8. 立志____



wèi (vị)
1. place, location (N)
2. measure for respected person (M)
7 **vị, vị trí** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



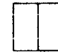
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The location or position where a man stands at.
一个人站立的位置。
Chỗ cho một người (人) đứng (立).

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 立

结构图示：
Cấu trúc : 位 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻(rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

位于	wèiyú	(V)	locate at	(Đ)	ở tại, nằm ở
位置	wèizhì	(N)	location, position	(D)	vị trí
位子	wèizi	(N)	seat, position	(D)	chỗ
各位	gèwèi	(P)	everybody, all	(Đt)	các vị
即位	jíwèi	(V)	ascend the throne	(Đ)	lên ngôi
空位	kōngwèi	(N)	empty seat	(D)	chỗ trống
名位	míngwèi	(N)	fame and position	(D)	danh lợi địa vị
座位	zuòwèi	(N)	seat	(D)	chỗ ngồi
小数位	xiǎoshùwèi	(N)	decimal point	(D)	dấu thập phân
三位老师	sānwèilǎoshī	(PH)	three teachers	(đn)	ba thầy / cô giáo

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddles - 猜字谜 - Đố chữ :

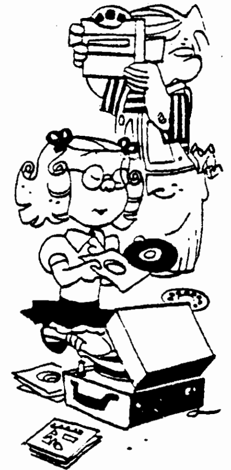
1. 李字去了木 ______
2. 拿不出手 ______



yīn (âm)

sound (N)

9 **âm, tiếng** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

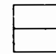
The ancient form of this character was the character 言 with an additional stroke, indicating the sound of speech. The present form has been slightly altered to become 立 and 日.

古字为"言"字多一笔，表示声音。后演变为立，日。

Chữ cổ vốn là 言 thêm một nét, có nghĩa là tiếng, sau diễn biến thành 立, 日.

4. 部件 - Component - Thành phần :

立 + 日

结构图示：
Cấu trúc : 音 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【日 (rì) : sun : Bộ nhật】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

音标	yīnbiāo	(N)	tone mark	(D)	dấu ký âm
音节	yīnjié	(N)	syllable	(D)	âm tiết
音量	yīnliàng	(N)	sound volume	(D)	âm lượng
音响	yīnxiǎng	(N)	stereo system	(D)	âm hưởng
音乐	yīnyuè	(N)	music	(D)	âm nhạc
播音	bōyīn	(V)	broadcast	(Đ)	phát thanh
发音	fāyīn	(V/N)	pronounce / pronunciation	(Đ/D)	phát âm
口音	kǒuyīn	(N)	accent	(D)	giọng nói
声音	shēngyīn	(N)	sound, voice	(D)	tiếng, thanh âm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

First match the Vietnamese word with its Chinese counterpart, then try to interpret the derivation of the character based on its form :

找英汉对应词，再根据汉字字形解释含义：

Tìm từ đối ứng và giải nghĩa :

A. extinguish	B. marry a woman as wife	C. prisoner	D. bright
1. 囚	2. 晶	3. 娶	4. 灭
a. diệt	b. lấy vợ	c. tù nhân	d. tinh thể

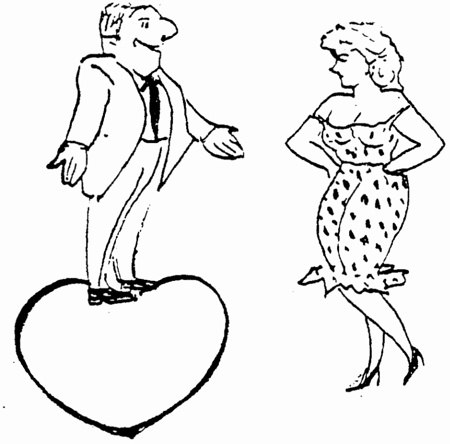


13

yì (ý)

meaning, idea (N)

ý, ý kiến (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The sound 音 in the heart 心 means "idea", "meaning", "wish" and "intention".

心的声音为意。

Tiếng (音) lòng (心) là ý 意.

4. 部件 - Component - Thành phần :

立 + 日 + 心

结构图示：
Cấu trúc : 意 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【心 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

意见	yìjiàn	(N)	opinion	(D)	ý kiến
意思	yìsi	(N)	meaning	(D)	ý
意外	yìwài	(N/AJ)	accident / unexpected	(D/T)	bất ngờ
意义	yìyì	(N)	significance	(D)	ý nghĩa
意志	yìzhì	(N)	will, determination	(D)	ý chí
大意	dàyì	(AJ)	careless	(T)	đại ý, lơ đễnh
得意	déyì	(AJ)	proud	(T)	đắc chí
故意	gùyì	(AJ)	intentional, wilful	(T)	cố ý
好意	hǎoyì	(N)	kind intention	(D)	ý tốt
满意	mǎnyì	(N/AJ)	satisfy / satisfactory	(D/T)	vừa ý
生意	shēngyì	(N)	business	(D)	buôn bán
同意	tóngyì	(V)	agree	(Đ)	đồng ý
主意	zhǔyì	(N)	idea	(D)	chủ ý, ý định
注意	zhùyì	(V)	pay attention to	(Đ)	chú ý

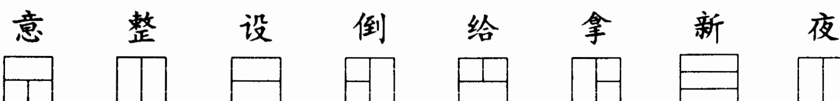
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in each structural diagram with a proper Chinese character :

把汉字分别填入合适的结构图中：

Điền chữ Hán vào các cấu trúc phù hợp :

意　整　设　倒　给　拿　新　夜





7

zhǎo (trảo)

1. look for (V)

2. give change (money) (V)

1. tìm (Đ)

2. trả lại (tiền lẻ) (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Compare the difference in composition between 我 and 找. 找 is composed of 扌 and 戈.
比较"我"和"找"两字的结构。
So sánh hai chữ 我 và 找.

4. 部件 - Component - Thành phần :

扌 + 戈

结构图示：
Cấu trúc : 找



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【扌 (shǒu) : hand : Bộ thủ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

找钱	zhǎoqián	(VO)	give back a change, exchange money	(Đtân)	trả lại (tiền lẻ)
找人	zhǎorén	(VO)	look for a person	(Đtân)	tìm người
找事	zhǎoshì	(VO)	look for a job	(Đtân)	tìm việc, sinh sự
找死	zhǎosǐ	(V)	Go to hell!	(Đ)	muốn chết
寻找	xúnzhǎo	(V)	look for, search for	(Đ)	tìm kiếm
找对象	zhǎoduìxiàng	(VO)	look for the proper person	(Đtân)	tìm đối tượng (tìm người yêu)
找麻烦	zhǎo máfan	(VO)	look for trouble	(Đtân)	gây rắc rối
找工作	zhǎo gōngzuò	(VO)	look for a job	(Đtân)	tìm việc

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

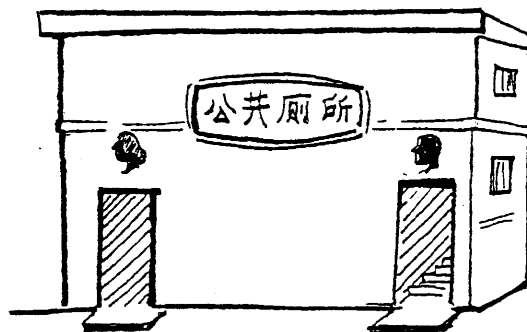
Match the Chinese term with its Vietnamese couterpart - 找汉越对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. give the change	B. mail, message	C. music	D. meaning	E. Italy
F. idea, opinion	G. seat, place	H. position	I. whole, complete	J. regime, political power
1. 意义	2. 地位	3. 找钱	4. 音信	5. 政权
6. 意大利	7. 位子	8. 音乐	9. 完整	10. 意见
a. trả lại tiền lẻ	b. tin tức	c. âm nhạc	d. ý nghĩa	e. Italy
f. ý kiến	g. chỗ	h. địa vị	i. hoàn chỉnh	j. chính quyền

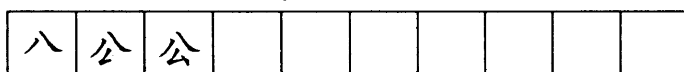


4

gōng (công)
1. public, common (AJ)
2. male animal (AJ/N)
3. husband's father (N)
4. metric system (N)
1. chung (T)
2. giống đực (T/D)
3. ông, bố chồng (D)
4. hệ mét (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

公 公 公 公 公 公 公

钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Something 厶 shared by eight (八) or many people is a public domain.
某事物属于八"八"(很多)人所有：公共。
Một thứ gì đó thuộc quyền sở hữu của tám (八) người (rất nhiều người) tức là của chung.

4. 部件 - Component - Thành phần :

八 + 厶

结构图示：
Cấu trúc : 公



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【八 (bā) : eight : Bộ bát】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

公安	gōng'ān	(N)	public security	(D)	công an
公斤	gōngjīn	(N)	kilogram	(D)	kilô
公公	gōnggong	(N)	grandpa, father-in-law	(D)	bố chồng
公开	gōngkāi	(AJ)	openly	(T)	công khai
公里	gōnglǐ	(N)	kilometer	(D)	cây số, kilômét
公婆	gōngpó	(N)	parents-in-law	(D)	bố mẹ chồng
公路	gōnglù	(N)	highway	(D)	đường cái
公认	gōngrèn	(V)	generally acknowledge	(Đ)	công nhận
公文	gōngwén	(N)	document, official paper	(D)	công văn
公鸡	gōngjī	(N)	rooster, cock	(D)	gà trống
大公无私	dàgōng wúsī	(IE)	impartial	(tn)	chí công vô tư

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

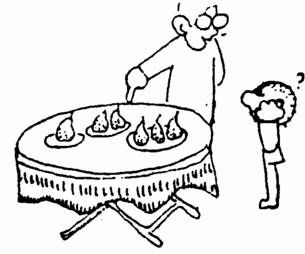
Categorize the above frequently-used words into groups based on the different meanings of the character 公 - 把上面的常用词按"公"字不同意义分类 - Phân loại theo nghĩa khác nhau của chữ 公 trong các từ thường dùng kể trên :

1. 2. 3. 4.

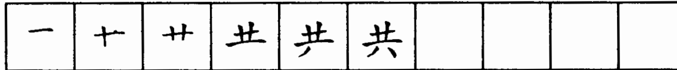


6

gòng (cộng)
1. **common** (AJ)
2. **altogether** (A)
3. **the Communist Party** (N)
1. **chung** (T)
2. **cùng** (P)
3. **Đảng Cộng sản** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



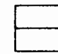
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Eight (八) people hold up something (共) together.
八人共举，"共"共同。
Tám (八) người cùng 共 nâng, nghĩa là chung.

4. 部件 - Component - Thành phần :

龷 + 八

结构图示：
Cấu trúc : 共 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【八 (bā) : eight : Bộ bát】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

共和	gònghé	(N)	a republic	(D)	cộng hòa
共事	gòngshì	(V)	work together	(Đ)	cộng sự
共通	gòngtōng	(AJ)	mutually applicable	(T)	chung
共同	gòngtóng	(AJ)	together, common	(T)	chung
共性	gòngxìng	(N)	common character	(D)	tính chất chung
公共	gōnggòng	(N)	public	(D)	công cộng
一共	yígòng	(A)	in all, total	(P)	tổng cộng
中共	Zhōnggòng	(N)	the Communist Party of China	(D)	Trung Cộng (Đảng cộng sản Trung Quốc)
共产党	Gòngchǎndǎng	(N)	communist party	(D)	Đảng cộng sản
共青团	Gòngqīngtuán	(N)	(Chinese) Communist Youth League	(D)	Đảng thanh niên cộng sản
共产主义	Gòngchǎnzhǔyì	(N)	Communism	(D)	chủ nghĩa cộng sản

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Form at least 12 new characters by combining any two of the eight characters given. Any character can be used more than once :
利用所给的八个字拼出至少十二个字来，每个字可以重复使用：
Dựa theo 8 chữ cho trước, tạo thành ít nhất 12 chữ, mỗi chữ có thể lặp lại :

人(亻)　口　木　一　女　子　也　十

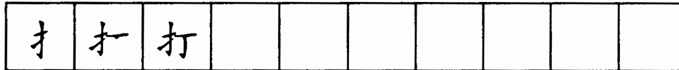


dǎ / dá (đả)
1. dǎ: **hit, strike, play, make** (V)
2. dá: **dozen** (N)
1. dǎ: **đánh, chơi, làm** (Đ)
5 **2.** dá: **một tá** (D)



▲他先打我的

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

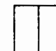
打	打	打	打	打	打	打
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

With a 扌 (hand) and a 丁 (nail), this character indicates the action of striking a nail.
左边是手"扌"，右边是"丁"。把"丁"打入。
Bên trái là tay 手(扌), bên phải là đinh 丁.

4. 部件 - Component - Thành phần :

扌 + 丁

结构图示：
Cấu trúc : 打 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【扌 (shǒu) : hand : Bộ thủ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

打火	dǎhuǒ	(VO)	start (a machine)	(Đtân)	đánh lửa
打开	dǎkāi	(V)	open	(Đ)	mở ra
打破	dǎpò	(V)	break	(Đ)	đánh / phá vỡ
打气	dǎqì	(V)	pump (in air)	(Đ)	bơm
打球	dǎqiú	(V)	play ball	(Đ)	đánh bóng, chơi bóng
打算	dǎsuàn	(V)	plan	(Đ/D)	dự định
打听	dǎtīng	(V)	inquire	(D)	nghe ngóng
打仗	dǎzhàng	(VO)	fight (a battle)	(Đ/D)	đánh trận
一打	yīdá	(N)	one dozen	(D)	một tá
打电话	dǎdiànhuà	(VO)	make a telephone call	(Đtân)	gọi điện thoại
打招呼	dǎzhāohu	(VO)	greet	(Đtân)	chào hỏi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

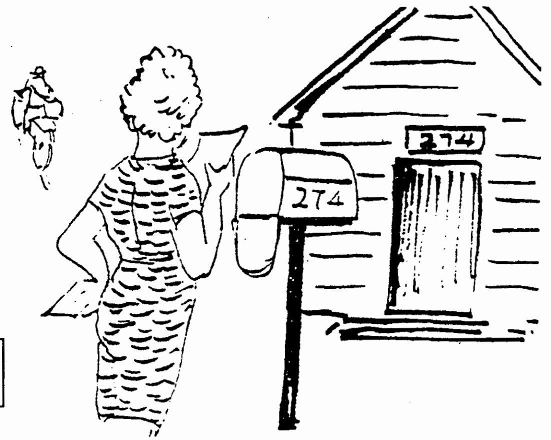
Explain the meaning of 打 in each of the following terms :
解释各词语中"打"的含义：
Giải nghĩa chữ 打 trong các từ ngữ :

打人 打球 打仗 一打 打听 打气 打开
打破 打火 打算 打招呼 打电话 打官司



6

shōu (thu)
1. receive, accept (V)
2. income (N)
1. nhận (Đ)
2. thu nhập (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



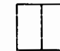
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

丩, pronounced (jiū), is used as a sound element in the ancient pronunciation.
丩读音是 (jiū)，借作近似古音的声旁。
丩 đọc là (jiū), mượn để chỉ thanh gần với âm cổ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丩 + 攵

结构图示：
Cấu trúc : 收 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【攵 (shuī) : tap : Bộ truy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

收到	shōudào	(V)	receive	(Đ)	nhận được
收工	shōugōng	(V)	stop (a day's) work	(Đ)	tan ca
收回	shōuhuí	(V)	retrieve, get back	(Đ)	thu hồi
收买	shōumǎi	(V)	buy	(Đ)	thu mua, mua chuộc
收入	shōurù	(V/N)	take in / income	(Đ/D)	thu nhập
收拾	shōushí	(V)	tidy up	(Đ)	thu dọn
收听	shōutīng	(V)	receive and listen (to broadcast)	(Đ)	nghe đài
收条	shōutiáo	(N)	receipt	(D)	biên lai
丰收	fēngshōu	(N)	abundant harvest	(D)	được mùa
税收	shuìshōu	(N)	revenue	(D)	thuế
收音机	shōuyīnjī	(N)	radio, receiver	(D)	máy thu thanh

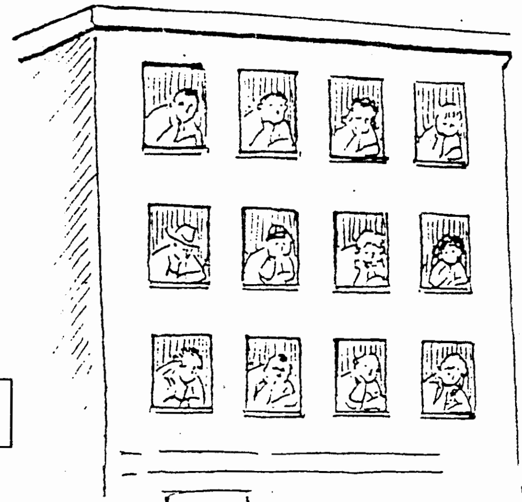
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in the blanks with a character as instructed - 按拼音写字填空 - Điền chữ theo phiên âm :

1. 收___ (dào: receive, get: nhận được)
2. 收____ (gōng: get off from work: tan ca)
3. 收___ (mǎi: purchase, buy in: thu mua)
4. 收____ (rù: income, revenue: thu nhập)
5. 收___机 (yīn: radio: máy thu thanh)
6. 收____ (tīng: receive and listen to broadcast: nghe đài)



dōu / dū (đô)
1. dōu: **all** (V)
2. dū: **capital, big city** (N)
1. dōu: **đều** (D)
10 2. dū: **thủ đô, đô thị** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The original meaning of this character is "capital" (pronounced "dū"). A character with the 阝 radical at the right side usually indicates the name of city or place. By borrowing its meaning "the general capital of all", the meaning "all" (pronounced "dōu") is developed.

左边是"者"，右边是"阝"。凡有右阝的字多表示地名，城市。本意是国都(dū)，借作表示总括的"都"而念"dōu"。

Bên trái là 者, bên phải là 阝. Các chữ có 阝 ở bên phải, phần nhiều là tên đất, thành thị. Nghĩa gốc là kinh đô 都 (dū), mượn để nói về tất cả, tức là "đều", 都 đọc là "dōu".

4. 部件 - Component - Thành phần :

者 + 阝

结构图示：
Cấu trúc : 都 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【邑 (yì) : city : Bộ ấp】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

都城	dūchéng	(N)	capital city	(D)	đô thành
都会	dūhuì	(N)	metropolitan	(D)	đô hội
都市	dūshì	(N)	city	(D)	đô thị
首都	shǒudū	(N)	national capital	(D)	thủ đô
大都会	dàdūhuì	(N)	metropolitan	(D)	thành phố lớn
大家都会	dàjiā dōu huì	(PH)	everybody knows	(đn)	mọi người đều biết (làm việc gì đó)

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

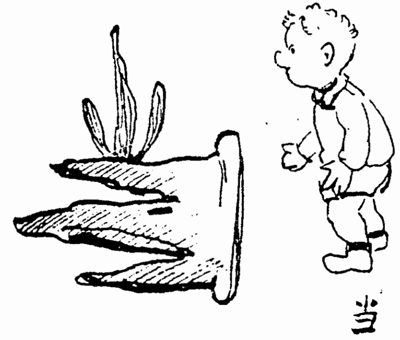
Decide the pronunciation and meaning of 都 in each word and phrase :
确定下列词语中"都"的读音及意义：
Xác định cách đọc và nghĩa của 都 trong các từ ngữ :

都市________ 大家都去________ 大都会________
大家都会________ 首都________ 人人都笑了________

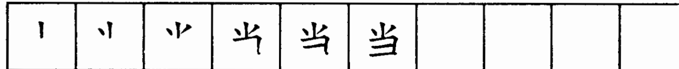

当

當
6

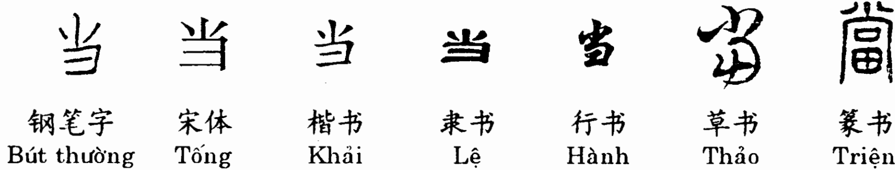
dāng / dàng (đương)
1. work as (V)
2. ought to (A)
3. just at (a time, place)
1. coi như, cho là (Đ)
2. nên, đáng (P)
3. khi, lúc (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note that the upper part is ⺌, not 小.
注意字头是⺌，不是小。
Chú ý phần trên là ⺌, không phải 小.

4. 部件 - Component - Thành phần :

⺌ + 彐

结构图示：
Cấu trúc :
当


5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【小 (xiǎo) : small : Bộ tiểu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

当场	dāngchǎng	(A)	at the scene, on the spot	(P)	tại chỗ
当初	dāngchū	(N)	at the beginning	(D)	lúc đầu
当代	dāngdài	(N)	the contemporary era	(D)	đương đại
当地	dāngdì	(N)	local	(D)	địa phương
当家	dāngjiā	(VO)	to be the master	(Đtân)	nội trợ, quản gia
当面	dāngmiàn	(A)	personally	(P)	trước mặt
当前	dāngqián	(N)	current, present	(D)	trước mắt
当然	dāngrán	(A)	of course	(P)	đương nhiên
当时	dāngshí	(N)	at that time	(D)	lúc đó
当中	dāngzhōng	(N)	in the middle, among	(D)	trong đó
应当	yīngdāng	(A)	should	(P)	nên, phải
当年	dāngnián	(N)	in those years	(D)	năm ấy
当天	dāngtiān	(N)	that very day	(D)	hôm ấy
当真	dāngzhēn	(N)	really, take seriously	(D)	cho là thật

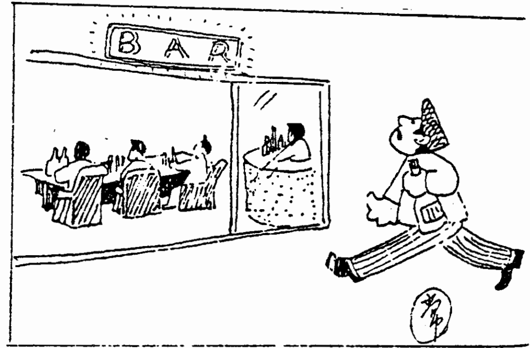
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make a sentence with the word given - 造句 - Đặt câu :

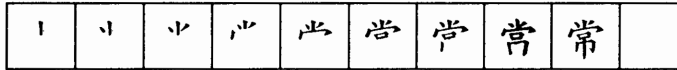
1. 当中　　2. 当然　　3. 当心



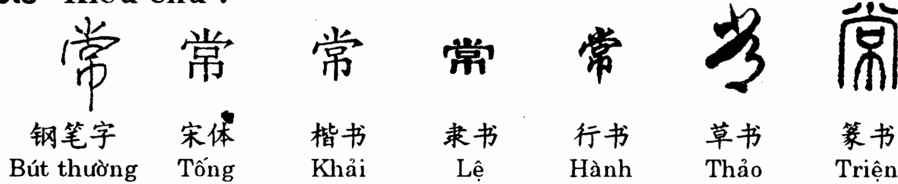
cháng (thường)
odinary, often (A)
11 **thường, luôn** (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note that both 常 and 当 have the same top (⺌) which is different from that of 觉 (⺍).
注意"常"字与"当"字的字头都一样。但与"觉"字头不同。
Chú ý đầu chữ 常 giống đầu chữ 当, khác đầu chữ 觉 (⺍).

4. 部件 - Component - Thành phần :

⺌ + 口 + 巾

结构图示 :
Cấu trúc : 常 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【小 (xiǎo) : small : Bộ tiểu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

常见	chángjiàn	(AJ)	often-seen	(T)	thường thấy
常年	chángnián	(N)	year around	(D)	thường niên, hàng năm
常青	chángqīng	(AJ)	evergreen	(T)	luôn luôn xanh tươi
常情	chángqíng	(N)	common sense	(D)	thường tình
常识	chángshí	(N)	common knowledge	(D)	thường thức
常常	chángcháng	(A)	frequently, often	(P)	thường thường, luôn luôn
反常	fǎncháng	(AJ)	abnormal	(T)	khác thường
通常	tōngcháng	(A)	normally	(P)	thông thường
往常	wǎngcháng	(A)	usually, habitually	(P)	thường
正常	zhèngcháng	(AJ)	normal	(T)	bình thường

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Generalize the rule of pronunciation for the following characters having the 小 or ⺌ component :
注意含有"小"或"⺌"字头的读音，找出规律来：
Chú ý cách đọc các chữ có đầu 小 hoặc ⺌, tìm ra qui luật :

尚　　当　　光　　尝
党　　棠　　掌　　裳



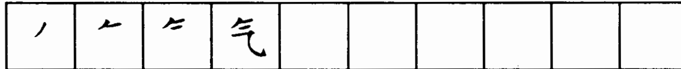
繁 氣 4

qì (khí)

1. air, gas (N)
2. make angry (V)
1. khí (D)
2. giận (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

气	气	气	气	气	气	气 氣
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictograph symbolizing air.
气体，象形字。
Thể khí, chữ tượng hình.

4. 部件 - Component - Thành phần :

气

结构图示：
Cấu trúc : 气 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【气 (qì) : air : Bộ khí】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

气话	qìhuà	(N)	angry words	(D)	nói dỗi
气味	qìwèi	(N)	odor, smell	(D)	mùi vị
气温	qìwēn	(N)	temperature	(D)	nhiệt độ không khí
气氛	qìfen	(N)	atmosphere	(D)	không khí
气候	qìhòu	(N)	climate	(D)	khí hậu
气力	qìlì	(N)	strength	(D)	sức lực
毒气	dúqì	(N)	poison gas	(D)	khí độc
空气	kōngqì	(N)	air, atmosphere	(D)	không khí
神气	shénqì	(AJ)	proud, vigorous, cocky	(T)	oai vệ, sung mãn
受气	shòuqì	(VO)	be blamed on, be bullied	(Đtân)	(bị) ức
书生气	shūshēngqì	(N)	the characteristics of a scholar	(D)	vẻ thư sinh
气他一下	qì tā yíxia	(PH)	make him mad	(đn)	chọc tức nó

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the following characters having the 气 radical, and find out from the dictionary one common point shared by all these characters :
观察下列含有“气”部的字，并查字典找出各字意义的共同点：
Xem xét các chữ có bộ thủ 气, tra từ điển tìm ra điểm chung về nghĩa của chúng :

气 氦 氛 氧 氢 氮



7

qì (khí)

vapour, steam (N)

hơi nước (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

氵 symbolizes the vapor or steam, while 气 serves as a sound element.

形旁"氵"表示水蒸气，"气"是声旁。

氵 là hơi nước, 气 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

氵 + 气

结构图示：
Cấu trúc : 汽 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【氵 (shuǐ) : water : Bộ thủy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

汽船	qìchuán	(N)	steam ship, ship	(D)	tàu thủy
汽车	qìchē	(N)	automobile	(D)	ô tô
汽笛	qìdí	(N)	whistle, hooter	(D)	còi hơi
汽灯	qìdēng	(N)	gas lamp	(D)	đèn măng sông
汽水	qìshuǐ	(N)	soda, soft drinks	(D)	nước ngọt có ga
汽油	qìyóu	(N)	gasoline	(D)	ét xăng
汽艇	qìtǐng	(N)	steam boat	(D)	canô
汽轮机	qìlúnjī	(N)	turbine engine	(D)	tuốc bin

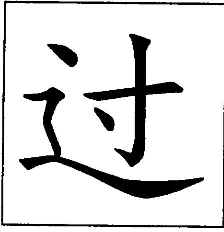
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese. Pay attention at the right choice between 气 or 汽 :

翻译下列各词语为中文，并注意"气"或"汽"的选择：

Dịch các từ sang tiếng Hán, chú ý chọn đúng chữ 气 và 汽 :

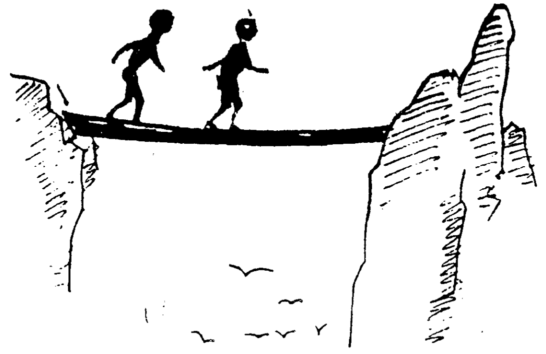
1. gas (khí ga) _______
2. air (không khí) ______
3. car (ôtô) _______
4. soda (drink) (nước ngọt có ga) _______
5. weather (thời tiết) _______
6. angry (tức giận) _______
7. vapor (hơi nước) ______
8. gasoline (ét xăng) ______



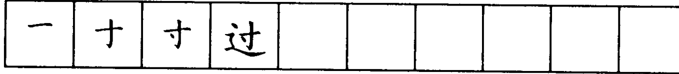
过 guò (quá)
過
6

1. **pass, cross** (V)
2. **indicating past action** (SX)

1. qua (Đ) **2. đã, rồi** (P)

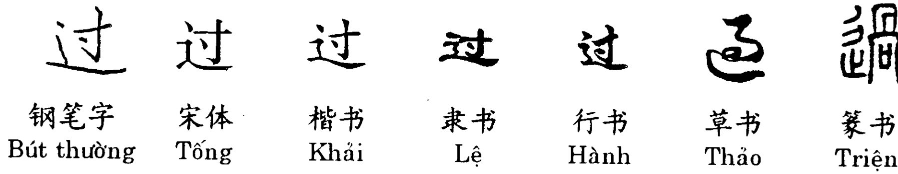


1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



一	十	寸	过						

2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



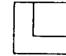
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

寸 indicates measurement, and 辶 means "walking", thus forming the idea of "supassing" or "passing" the limit.
"寸"表示尺度，"走之"(辶)表示超越、经过。
寸 là thước đo, 辶 là vượt qua.

4. 部件 - Component - Thành phần :

辶 + 寸

结构图示：
Cấu trúc : 过 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (chuò) : advance : Bộ sước】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

过程	guòchéng	(N)	course, process	(D)	quá trình
过错	guòcuò	(N)	fault, mistake	(D)	lỗi lầm
过多	guòduō	(AJ)	excessive, more than enough	(T)	quá nhiều
过分	guòfèn	(AJ)	excessive, over	(T)	quá đáng
过年	guònián	(VO)	celebrate the New Year	(Đtân)	ăn tết
过去	guòqù	(N)	in the past	(D)	quá khứ
过去	guògu	(V)	pass by, pass away	(Đ)	đi qua
过时	guòshí	(AJ)	out-of-date	(T)	lỗi thời
不过	búguò	(V/C)	not exceed / however, but	(Đ/L)	nhưng
过日子	guò rìzi	(VO)	live, get along	(Đtân)	sinh sống

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 他今年回中国过年。
2. 那种说法已经过时了。
3. 今年的雨水过多。
4. 他们俩很会过日子。



6

chéng (thành)

1. accomplish / achievement (V/N)

2. fully developed (AJ)

1. thành công (D)

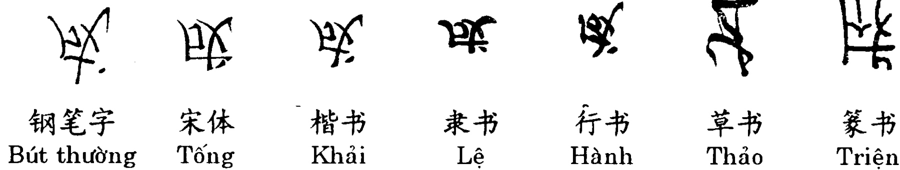
2. trưởng thành (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

When a boy comes to the age of using a weapon (戈), he is an adult.

当男孩(⺈)能挥动武器(戈)的时候，他就长大成人了。

Khi con trai (⺈) biết sử dụng vũ khí (戈) thì thành người lớn rồi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

⺈ + 戈

结构图示：
Cấu trúc : 成 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【戈 (gē) : spear : Bộ qua】

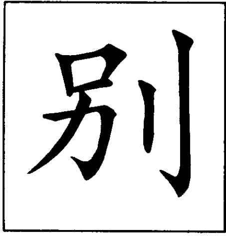
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

成家	chéngjiā	(VO)	(of a man) get married	(Đtân)	xây dựng gia đình
成见	chéngjiàn	(N)	prejudice	(D)	thành kiến
成就	chéngjiù	(N)	achievement, accomplishment	(D)	thành tựu
成立	chénglì	(V)	establish	(Đ)	thành lập
成为	chéngwéi	(V)	become	(Đ)	trở thành
成语	chéngyǔ	(N)	set phrase, idiom	(D)	thành ngữ
成长	chéngzhǎng	(V)	grow up, grow to maturity	(T)	trưởng thành
收成	shōuchéng	(N)	harvest	(D)	thu hoạch
完成	wánchéng	(V)	complete	(Đ)	hoàn thành
成年人	chéngniánrén	(N)	adult	(D)	người lớn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

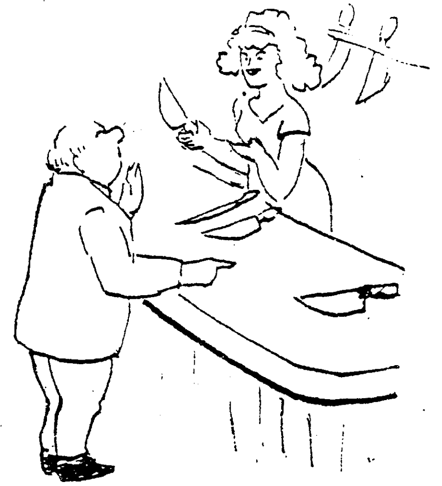
Translate the following into Vietnamese - 翻译 - Dịch :

1. 成立______ 2. 成就______ 3. 成年人__________
4. 成见______ 5. 成为______ 6. 成家______
7. 完成______ 8. 成语______ 9. 成长______



7

bié (biệt)
1. leave, part (V)
2. other, another (P)
3. don't (A)
1. biệt ly (Đ)
2. khác (Đt)
3. đừng (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



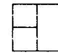
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý

The right component of this character is a knife (刂), and the left part 另 means "another", thus developing the idea of separating one from another.
右边是"刀(刂)"表示分开；左边是"另"，另外。
Bên phải là 刀(刂), nghĩa là tách ra; bên trái là 另, nghĩa là ngoài ra.

4. 部件 - Component - Thành phần :

另 + 刂

结构图示：
Cấu trúc : 别 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 刂 (dāo) : knife : Bộ đao】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

别处	biéchū	(N)	another place, somewhere else	(D)	nơi kkác
别人	biérén	(N)	another person, other people	(D)	người khác
别忙	biémáng	(PH)	take your time	(đn)	đừng vội
差别	chābié	(N)	difference	(D)	khác biệt
分别	fēnbié	(N/V)	difference / differentiate	(Đ/D)	phân biệt
区别	qūbié	(N)	difference	(Đ/D)	phân biệt
性别	xìngbié	(N)	sex, gender	(D)	giới tính
永别	yǒngbié	(V)	adieu, part forever	(Đ)	vĩnh biệt

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

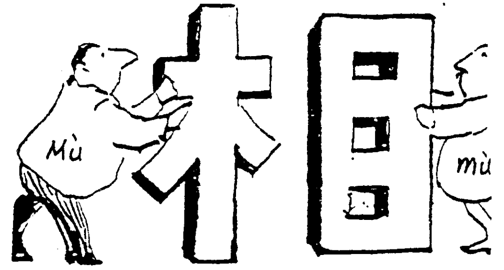
Complete the following Chinese characters :
把以下汉字补充完整：
Điền thêm chữ hoặc nét vào cho hoàn chỉnh :

叫 室 闲 教 途 消 帘 误 忘



9

xiāng / xiàng (tương, tướng)
1. xiāng: **each other** (P)
2. xiàng: **looks, appearance** (N)
1. xiāng: **hai bên** (Đt)
2. xiàng: **tướng** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



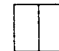
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Both the left and the right are mù (木)(目), thus indicating "similar to each other".
左边是 mù (木)，右边也是 mù (目)；表示互相。
Bên trái là mù (木), bên phải cũng là mù (目), nghĩa là hai bên qua lại.

4. 部件 - Component - Thành phần :

木 + 目

结构图示：
Cấu trúc : 相 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

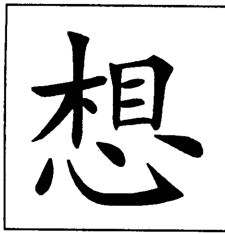
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

相差	xiāngchà	(V)	differ	(Đ)	chênh lệch
相当	xiāngdāng	(V/AJ)	equal to / considerably	(Đ/T)	tương đương
相反	xiāngfǎn	(AJ)	opposite, on the contrary	(T)	trái ngược
相似	xiāngsì	(AJ)	similar	(T)	tương tự
相信	xiāngxìn	(V)	believe	(Đ)	tin tưởng
互相	hùxiāng	(P)	mutual	(Đt)	tương hỗ, qua lại
相声	xiàngsheng	(N)	comic dialogue, cross talk	(D)	tấu hài
首相	shǒuxiàng	(N)	prime minister	(D)	thủ tướng
出洋相	chūyángxiàng	(VO)	make an exhibition of oneself	(Đtân)	xấu hổ, mất mặt
照相机	zhàoxiàngjī	(N)	camera	(D)	máy ảnh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcribe the following into Chinese character - 根据拼音写汉字 - Viết chữ Hán theo phiên âm :

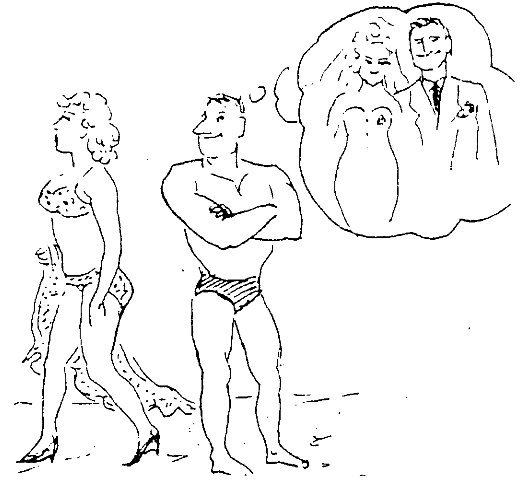
xiāng ( )	dōng ( )	fāng ( )	gē ( )
xiàng ( )	dòng ( )	fàng ( )	gè ( )
jī ( )	jiān ( )	shōu ( )	qī ( )
jì ( )	jiàn ( )	shòu ( )	qì ( )



xiǎng (tưởng)

13

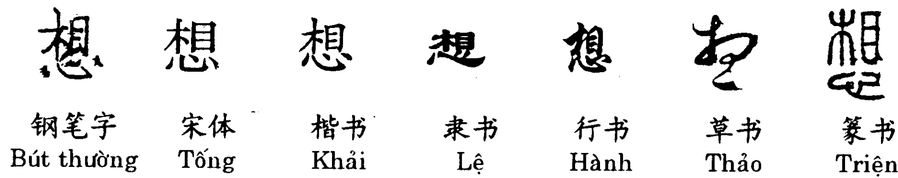
1. **think** (V)	1. **nghĩ** (Đ)
2. **miss** (V)	2. **nhớ** (Đ)
3. **want to** (AV)	3. **muốn** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

相 is the phonetic element, and 心 indicates "thought" and "emotion".
"相"作声旁，"心"表示思想感情。
相 chỉ thanh, 心 là tư tưởng tình cảm.

4. 部件 - Component - Thành phần :

木 + 目 + 心

结构图示：
Cấu trúc : 想 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【心 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

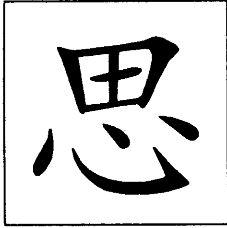
想到	xiǎngdào	(V)	think of	(Đ)	nghĩ đến
想法	xiǎngfǎ	(N)	way of thinking	(D)	cách nghĩ
想念	xiǎngniàn	(V)	long to	(Đ)	tưởng nhớ
想起	xiǎngqǐ	(V)	think up, come up to one's mind	(Đ)	nhớ lại
想像	xiǎngxiàng	(V/N)	imagine / imagination	(Đ/D)	tưởng tượng
理想	lǐxiǎng	(N)	ideal	(D)	lý tưởng
梦想	mèngxiǎng	(V/N)	dream	(Đ/D)	mơ tưởng, ước mơ
思想	sīxiǎng	(N)	thought / thinking	(D)	tư tưởng
着想	zhuóxiǎng	(V)	consider	(Đ)	suy tính, lo cho ...
思想家	sīxiǎngjiā	(N)	thinker, philosopher	(D)	nhà tư tưởng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcribe the following into Chinese character - 根据拼音写汉字 - Viết chữ Hán theo phiên âm :

jī (　)　　jí (　)　　jǐ (　)　　jì (　)

xiāng (　)　　xiáng (　)　　xiǎng (　)　　xiàng (　)



9

sī (tư)
1. think (V)
2. thought (N)
1. nghĩ (Đ)
2. ý tưởng (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine 田 as a computer, and the use of the computer requires one's thought or thinking 心.
想象"田"是一部电脑，电脑与心结合表示思想。
Hãy tưởng tượng 田 như là chiếc máy vi tính 电脑 (bộ óc điện), 心 kết hợp với óc điện thành tư tưởng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

田 + 心

结构图示：
Cấu trúc : 思 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【心 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

思考	sīkǎo	(V)	ponder over	(Đ)	suy nghĩ
思念	sīniàn	(V)	long for	(Đ)	nhớ nhung
思索	sīsuǒ	(N)	ponder	(D)	suy nghĩ
思想	sīxiǎng	(N)	thought	(D)	tư tưởng
心思	xīnsi	(N)	thinking	(D)	tâm tư
意思	yìsi	(N)	meaning, idea	(D)	ý
小意思	xiǎoyìsi	(N)	It's nothing	(D)	chuyện vặt
有意思	yǒuyìsi	(AJ)	interesting, meaningful	(T)	hay, thú vị
不好意思	bùhǎoyìsi	(IE)	embarrassing, sorry	(tn)	xin lỗi, áy náy

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

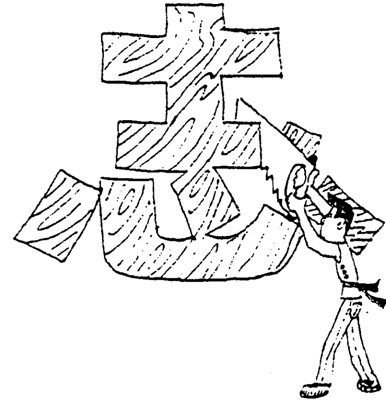
Give the pinyin and Vietnamese meanigs for the following pairs of Chinese characters that are similar in form - 注意并翻译各对形近字 - Dịch các cặp chữ có dạng gần giống nhau :

己______(　)　快______(　)　史______(　)
已______(　)　块______(　)　吏______(　)



7

zhì (chí)
1. will, aspiration (N)
2. mark, sign (N)
1. ý chí (D)
2. dấu hiệu (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



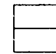
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the top element of this character is 士 (shì), not 土 (tǔ).
上面是"士"(shì,声旁),不是"土"(tǔ)。
Trên là 士 (shì) chỉ thanh, không phải là 土 (tǔ).

4. 部件 - Component - Thành phần :

士 + 心

结构图示:
Cấu trúc : 志 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【心 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

志气	zhìqì	(N)	ambition, great will	(D)	chí khí
志向	zhìxiàng	(N)	aspiration, ambition	(D)	chí hướng
志愿	zhìyuàn	(N/AJ)	preference, volunteer	(D/T)	ý nguyện, tình nguyện
标志	biāozhì	(V/N)	mark	(D/Đ)	tiêu chí, đánh dấu
立志	lìzhì	(VO)	resolve, set up one's goal	(Đtân)	lập chí
同志	tóngzhì	(N)	comrade	(D)	đồng chí
意志	yìzhì	(N)	will, determination	(D)	ý chí
杂志	zázhì	(N)	magazine	(D)	tạp chí
众志成城	zhòngzhì chéngchéng	(IE)	Unity is strength	(tn)	đồng tâm nhất trí là sức mạnh

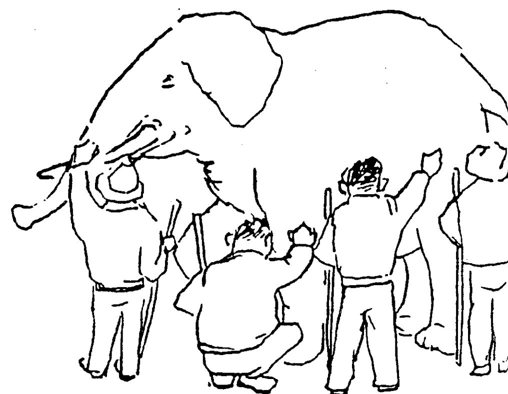
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 翻译 - Dịch :

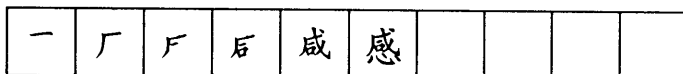
想不开________ 思想__________ 意志________
同志________ 想起__________ 思考________


13

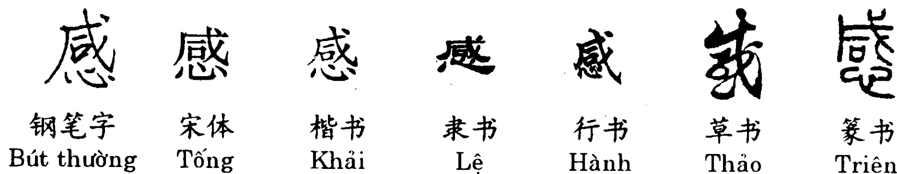
gǎn (cảm)
1. feel, feeling (V/N)
2. be grateful (AJ)
1. cảm giác (Đ/D)
2. cảm ơn (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



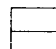
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The main part of this character is composed of 一口心, which indicates one expresses what one thinks in one's heart.
"感"字内部是"一口心"，心口要一致。
Chữ 感 có 一口心, tâm và khẩu phải nhất trí.

4. 部件 - Component - Thành phần :

戓 + 心

结构图示：
Cấu trúc : 感 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【心 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

感恩	gǎn'ēn	(V)	thank for the grace	(Đ)	biết ơn
感动	gǎndòng	(V/AJ)	move / touching	(Đ/T)	cảm động
感觉	gǎnjué	(V/N)	feel / feeling	(Đ/D)	cảm giác
感冒	gǎnmào	(N)	cold (illness)	(D)	cảm mạo
感情	gǎnqíng	(N)	feeling, emotion	(D)	cảm tình
感人	gǎnrén	(AJ)	touching, moving	(T)	cảm động
感受	gǎnshòu	(V/N)	be affected by / perception	(Đ/D)	cảm nhận
感谢	gǎnxiè	(V)	thank	(Đ)	cảm tạ, cảm ơn
性感	xìnggǎn	(AJ)	sexy	(T)	gợi cảm

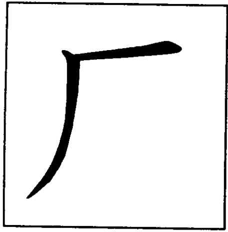
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese terms with their Vietnamese counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. sexy　B. thank　C. common cold　D. feel grateful　E. feeling, emotion
F. perceptual　G. feel　H. feeling of security　I. touch one in the heart　J. sense perception

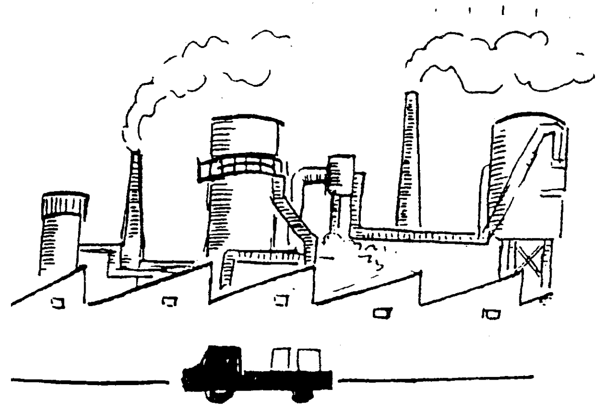
1. 感恩　2. 感觉　3. 感受　4. 感人　5. 安全感
6. 感谢　7. 感冒　8. 感情　9. 感性　10. 性感

a. gợi cảm　b. cảm ơn　c. cảm mạo　d. biết ơn　e. cảm tình
f. cảm tính　g. cảm giác　h. cảm giác an toàn　i. cảm động　j. cảm nhận

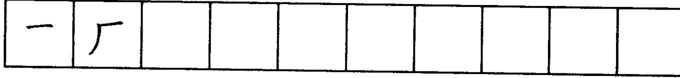


廠
2

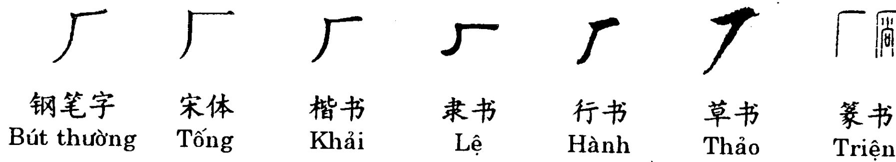
chăng (xưởng)
factory, mill (N)
nhà máy (D)



1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

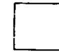
This character looks like a simple shack set up as a plant.
"厂"像一个最简陋的棚子厂房。
厂 trông như một cái lán thô sơ.

4. **部件 - Component - Thành phần :**



结构图示：
Cấu trúc :





5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【厂 (hăn) : cliff : Bộ hán】

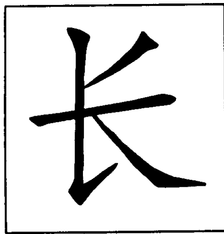
6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

厂房	chăngfáng	(N)	factory building	(D) nhà xưởng
厂矿	chăng-kuàng	(N)	factories and mines	(D) nhà máy, hầm mỏ
厂长	chăngzhăng	(N)	factory director	(D) giám đốc nhà máy
厂址	chăngzhĭ	(N)	factory site	(D) địa chỉ nhà máy
出厂	chūchăng	(VO)	produce come out from the factory	(Đ) xuất xưởng
工厂	gōngchăng	(N)	factory	(D) nhà máy
煤厂	méichăng	(N)	coal refinery	(D) nhà máy tuyển than
鞋厂	xiéchăng	(N)	shoes factory	(D) nhà máy đóng giày
钢铁厂	gāngtiĕchăng	(N)	steel mill	(D) nhà máy gang thép
发电厂	fādiànchăng	(N)	power plant	(D) nhà máy (phát) điện
面粉厂	miànfĕnchăng	(N)	flour factory	(D) nhà máy bột mì
机床厂	jīchuángchăng	(N)	machine tools factory	(D) nhà máy công cụ
造船厂	zàochuánchăng	(N)	ship-building yard	(D) nhà máy đóng tàu

7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

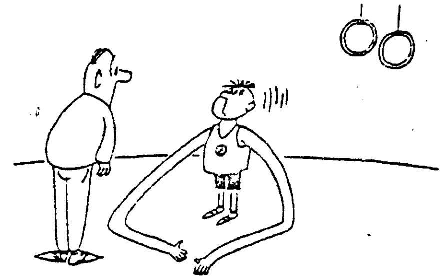
Observe the following characters that have the 厂 radical :
观察以"厂"作部首的字：
Xem xét các chữ có bộ thủ 厂 :

历　厅　厉　压　厕　厨　原　厚



长 4

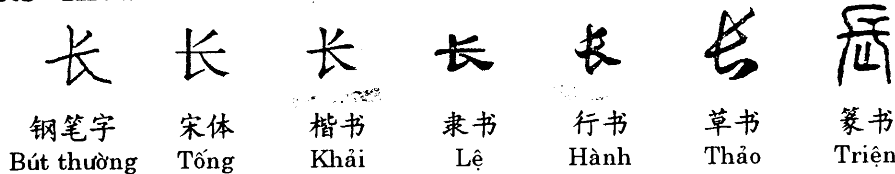
cháng / zhǎng (trường, trưởng)
1. cháng: **long** (AJ)
2. zhǎng: **grow** (V)
3. zhǎng: **leader** (N)
1. cháng: **dài** (T)
2. zhǎng: **lớn lên** (Đ)
3. zhǎng: **trưởng** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

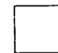
Pay attention to the way this character is written. It starts with the left slanting stroke, and ends with the right slanting stroke. The lower part of it is not 𠄌.

注意长字写法，由撇(丿)开始，到捺(㇏)结束，下边不是𠄌。

Chú ý cách viết chữ 长, bắt đầu bằng 丿, kết thúc bằng ㇏, phần dưới không phải là 𠄌.

4. 部件 - Component - Thành phần :

长

结构图示：
Cấu trúc : 长 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【长 (cháng) : long : Bộ trường】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

长城	Chángchéng	(N)	the Great Wall	(D)	Trường Thành
长处	chángchù	(N)	strong point	(D)	sở trường
长度	chángdù	(N)	length	(D)	chiều dài
长短	chángduǎn	(N)	length / strong and weak points	(D)	dài ngắn / sở trường, sở đoản
长江	Chángjiāng	(N)	the Yangtze River	(D)	sông Trường Giang
长途	chángtú	(N)	long-distance	(D)	đường dài
长辈	zhǎngbèi	(N)	older generation, elder	(D)	bậc trên
长大	zhǎngdà	(V)	grow up	(Đ)	lớn lên
长子	zhǎngzǐ	(N)	oldest son	(D)	con trai trưởng
生长	shēngzhǎng	(V)	grow	(Đ)	sinh trưởng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Identify the different pronunciations of 长 in the following words :

确定"长"在各字中的读音：

Xác định cách đọc chữ 长 trong các từ :

长处____ 生长____ 长高____ 长久____ 长年____ 厂长____

长远____ 长途____ 年长____ 校长____ 长城____ 长子____



10

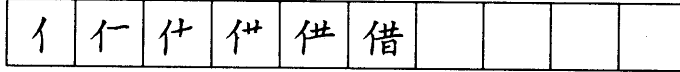
jiè (tá)

borrow, lend (V)

vay mượn (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

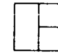
The money that a person (亻) borrowed has to be returned within twenty one days (昔).

有人(亻)来借钱，限二十一日(昔)还。

Có người (亻) đến vay tiền, hẹn ngày 21 二十一日 (昔) hoàn trả.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 龷 + 日

结构图示：
Cấu trúc : 借 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 亻 (rén) : man : Bộ nhân 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

借光	jièguāng	(IE)	Excuse me.	(tn)	cảm phiền, làm ơn
借口	jièkǒu	(N)	excuse	(D)	cớ
借钱	jièqián	(VO)	borrow or loan money	(Đtân)	vay tiền
借条	jiètiáo	(N)	receipt for a loan	(D)	biên lai vay mượn
借债	jièzhài	(VO)	owe a debt, make a loan	(Đtân)	vay nợ
租借	zūjiè	(V)	lease, rent	(Đ)	thuê
借书证	jièshūzhèng	(N)	library card	(D)	thẻ mượn sách
借刀杀人	jièdāo-shārén	(IE)	make use of a scapegoat for murder	(tn)	mượn dao giết người

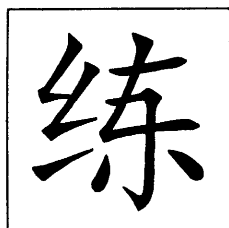
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Since there is "borrowing", there must be "lend" or "loan". Translate the following sentences and identify the meaning of 借 in the sentences :

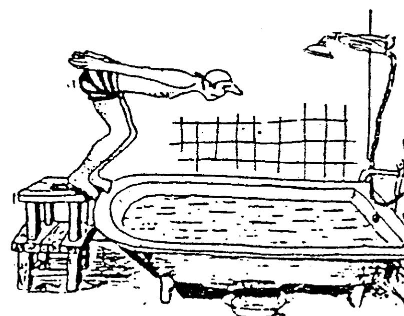
"借"既有借出、也有借入的含义，试翻译下列各句，注意"借"的不同含义：

借 có nghĩa đi vay và cho vay, hãy dịch các câu sau cho đúng nghĩa :

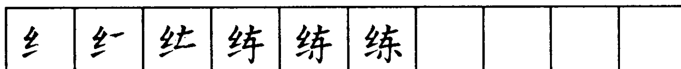
1. 我跟他借了一本书 ____________________
2. 我借了一本书给他 ____________________
3. 我要向他借钱 ____________________
4. 他不想借钱给我 ____________________

 練 8

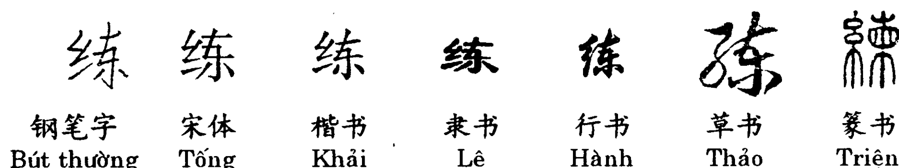
liàn (luyện)
practise (P)
luyện tập (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention that the right side of this character is 东 (jiǎn), not 东 (dōng).
注意右边是东，不是东。
Chú ý bên phải là 东, không phải 东.

4. 部件 - Component - Thành phần :

纟 + 东

结构图示：
Cấu trúc : 练 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【纟 (mì) : silk : Bộ mịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

练兵	liànbīng	(V)	train soldiers	(Đ)	luyện quân
练功	liàngōng	(V)	practise martial arts or gymnastics	(Đ)	luyện công
练球	liànqiú	(VO)	practise a ball game	(Đtân)	tập bóng
练武	liànwǔ	(V)	practise martial arts or fighting	(Đ)	luyện / tập võ
练习	liànxí	(V/N)	practise / practice	(Đ/D)	luyện tập
练字	liànzì	(VO)	practise calligraphy	(Đtân)	luyện chữ
教练	jiàoliàn	(N)	coach	(D)	huấn luyện viên
熟练	shúliàn	(AJ)	practise well	(T)	thành thạo
训练	xùnliàn	(V/N)	train / training	(Đ/D)	huấn luyện

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcribe the following into characters :
根据拼音写出汉字并组词：
Viết chữ Hán và tạo từ theo phiên âm :

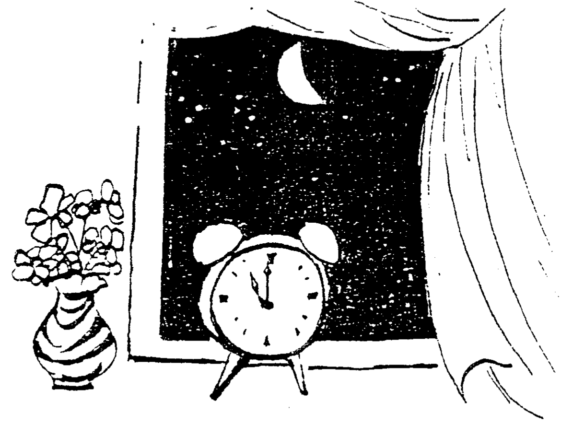
1. bāo (   ) _____ 2. yǐng (   ) _____ 3. hái (   ) _____ 4. huā (   ) _____

5. gǎn (   ) _____ 6. kǎo (   ) _____ 7. néng (   ) _____ 8. gǎi (   ) _____



wăn (vãn)
1. evening, night (N)
2. late (AJ)
1. chiều tối (D)
2. muộn (T)

12



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



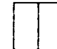
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The right side of this character has a lying sun, thus indicating "evening".
右边中部有一卧日(罒)，表示晚上。
Bên phải có mặt trời nằm (罒), nghĩa là buổi tối.

4. 部件 - Component - Thành phần :

日 + 免

结构图示：
Cấu trúc : 晚 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【日 (rì) : the sun : Bộ nhật】

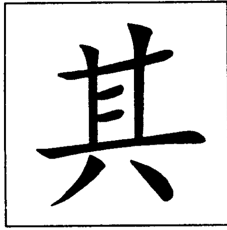
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

晚安	wǎn'ān	(PH)	good-night	(đn)	chúc ngủ ngon (buổi tối)
晚报	wǎnbào	(N)	evening (news) paper	(D)	báo chiều
晚餐	wǎncān	(N)	dinner, supper	(D)	bữa tối
晚点	wǎndiǎn	(N)	night snack	(D)	ăn nhẹ (tối)
晚会	wǎnhuì	(N)	evening gathering	(D)	dạ hội
晚间	wǎnjiān	(N)	as night, evening	(D)	buổi tối
晚景	wǎnjǐng	(N)	night scene, one's condition in the late years	(D)	cảnh đêm
晚年	wǎnnián	(N)	old age, one's later years	(D)	tuổi già, cuối đời
晚上	wǎnshàng	(N)	at night, evening	(D)	buổi tối
今晚	jīnwǎn	(N)	tonight	(D)	tối nay
早晚	zǎowǎn	(N/A)	sooner or later	(D/T)	sớm muộn
一天到晚	yìtiāndàowǎn	(IE)	all day long	(tn)	suốt ngày

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

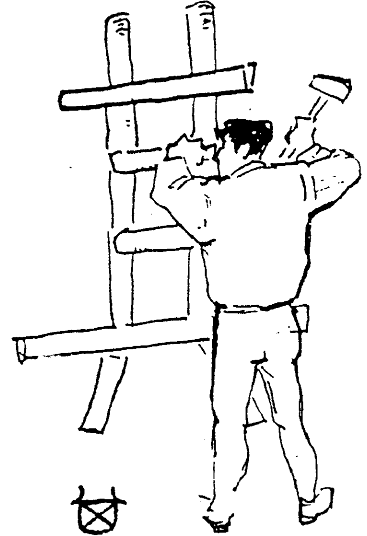
Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 今晚______ 2. 晚报______ 3. 晚安______ 4. 晚点______
5. 早晚______ 6. 晚会______ 7. 晚年______ 8. 太晚______

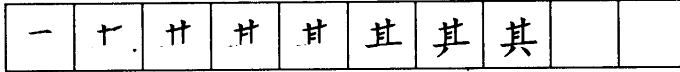


8

qí (kỳ)
1. his, her, its, their (P)
2. he, she, it, they (PT)
3. that, such (P)
người ấy, cái ấy



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

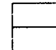
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Try to memorize this riddle: "There are two additional horizontal strokes in total (共)".
记住这个字谜："共多两横"。
Nhớ chữ 共 có thêm hai gạch.

4. 部件 - Component - Thành phần :

甘 + 八

结构图示：其
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【八 (bā) : eight : Bộ bát】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

其次	qícì	(A)	next	(P)	thứ nhì, tiếp theo
其实	qíshí	(A)	in fact, actually	(P)	kỳ thực, thực ra
其他	qítā	(P)	other	(Đt)	cái khác
其余	qíyú	(P)	the remaining, the rest	(D)	số còn lại
其中	qízhōng	(N)	among them	(D)	trong đó
极其	jíqí	(A)	extremely	(P)	cực kỳ, vô cùng
尤其	yóuqí	(A)	particularly, especially	(P)	nhất là
不计其数	bùjìqíshù	(IE)	innumerable, uncountable	(tn)	đếm không xuể, vô số
莫名其妙	mòmíngqímiào	(IE)	be buffled	(tn)	không hiểu tại sao

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

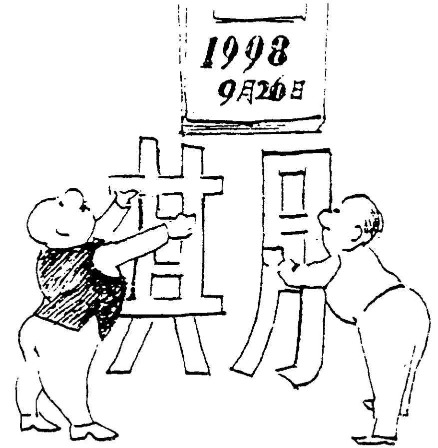
Correct the errors in the characters - 改正错字 - Sửa lại chữ viết sai :

志 练 长 常 记 吃 买 考 却 吏 学



12

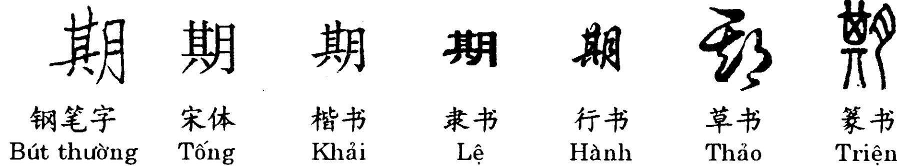
qī (kỳ)
a period of time (N)
thời kỳ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

其 is the sound element, while 月 indicates a period of time.
"其"是声旁,"月"表示时间范围。
其 chỉ thanh, 月 chỉ phạm vi thời gian.

4. 部件 - Component - Thành phần :

其 + 月

结构图示：
Cấu trúc : 期 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【月 (yuè) : moon : Bộ nguyệt】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

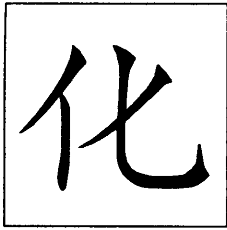
期间	qījiān	(N)	period, time	(D)	trong thời kỳ
期望	qīwàng	(V/N)	expect / expectation	(Đ/D)	kỳ vọng, mong chờ
期限	qīxiàn	(N)	expiration date, time limit	(D)	thời hạn
期中	qīzhōng	(N)	mid-term	(D)	giữa thời kỳ
初期	chūqī	(N)	early period	(D)	thời kỳ đầu
假期	jiàqī	(N)	holiday	(D)	thời gian nghỉ phép
到期	dàoqī	(V)	expire	(Đ)	đến hạn
日期	rìqī	(N)	date	(D)	ngày tháng năm
时期	shíqī	(N)	period of time, era	(D)	thời kỳ
星期	xīngqī	(N)	week	(D)	tuần lễ
学期	xuéqī	(N)	semester	(D)	học kỳ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

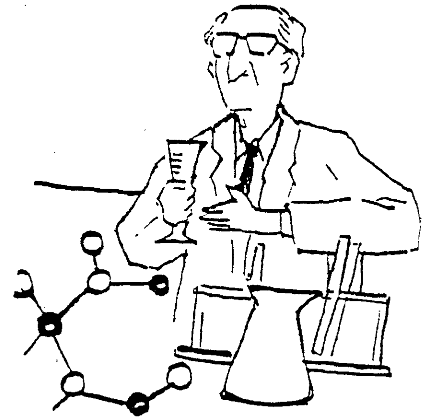
Fill in the blanks with a character as indicated - 填空 - Điền chữ :

_____期 (school term; học kỳ)
_____期 (week; tuần lễ)
_____期 (date; ngày tháng năm)
_____期 (period; thời kỳ)

期_____ (time period; trong thời kỳ)
期_____ (midterm; giữa thời kỳ)
期_____ (hope, expectation; kỳ vọng)
期_____ (final examination; thi học kỳ)



huà (hóa)
1. change, convert (V)
2. suffix of noun and adjective (SX)
4 **biến hóa** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

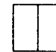
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the right component is neither 匕 or 七, but 乜.
注意右边不是匕，也不是七，而是乜。
Chú ý bên phải không phải 匕, cũng không phải 七, mà là 乜.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 乜

结构图示：
Cấu trúc : 化



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻 (rén) : man : Bộ nhân】

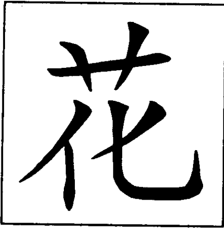
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

化工	huàgōng	(N)	chemical engineering	(D)	công nghiệp hóa chất
化肥	huàféi	(N)	chemical fertilizer	(D)	phân bón hóa học
化名	huàmíng	(N)	assumed name, alias	(D)	biệt danh
化身	huàshēn	(N)	incarnartion, embodiment	(D)	hóa thân, hiện thân
化石	huàshí	(N)	fossil	(D)	hóa đá, hóa thạch
化学	huàxué	(N)	chemistry	(D)	hóa học
化妆	huàzhuāng	(V)	put on make up	(Đ)	hóa trang, trang điểm
分化	fēnhuà	(V)	break up, dissolve	(Đ)	phân hóa
火化	huǒhuà	(V/N)	cremate / cremation	(Đ/D)	hỏa táng
绿化	lǜhuà	(V)	make a green belt	(Đ)	làm xanh, phủ xanh
现代化	xiàndàihuà	(N)	modernization	(D)	hiện đại hóa

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

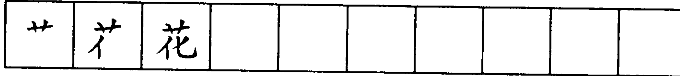
1. 火化______ 2. 化石______ 3. 化工______ 4. 四化______
5. 分化______ 6. 化名______ 7. 化身______ 8. 绿化______



huā (hoa)
1. flower (N)
2. spend, expend (V)
1. hoa (D)
7 **2. chi tiêu** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



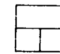
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

化 is the sound element here, while the grass radical 艹 indicates plants.
"化"是声旁，"艹"表示植物。
化 chỉ thanh, 艹 là cây cỏ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

艹 + 化

结构图示：
Cấu trúc : 化 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【艹 (cǎo) : man : Bộ thảo】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

花布	huābù	(N)	colored cotton fabrics	(D)	vải hoa
花草	huācǎo	(N)	flowers and plants	(D)	hoa cỏ
花费	huāfèi	(V/N)	waste, spend / expenditure	(Đ/D)	tốn kém, chi tiêu
花钱	huāqián	(VO)	spend money	(Đtân)	tiêu tiền
花生	huāshēng	(N)	peanut	(D)	lạc / đậu phộng
花样	huāyàng	(N)	pattern, style	(D)	mẫu mã, kiểu dáng
花园	huāyuán	(N)	flower garden	(D)	vườn hoa
兰花	Lánhuā	(N)	orchid	(D)	hoa lan
雪花	xuěhuā	(N)	snow flake	(D)	tuyết
眼花	yǎnhuā	(AJ)	blurry, dazzling	(T)	hoa mắt

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese terms with their Vietnamese counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. orchid B. spend C. snowflakes D. pattern E. playboy
F. peanut G. blurry H. spotted dog I. greenhouse J. register (of names)

1. 雪花 2. 花狗 3. 花房 4. 花费 5. 花名册
6. 花生 7. 花样 8. 眼花 9. 兰花 10. 花花公子

a. hoa lan b. chi tiêu, tốn kém c. tuyết d. mẫu mã e. công tử ăn chơi
f. lạc / đậu phộng g. hoa mắt h. chó đốm i. nhà kính trồng hoa j. danh sách



華

6

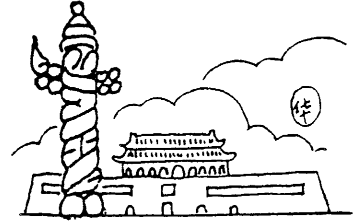
huá (hoa)

1. China, Chinese (N)

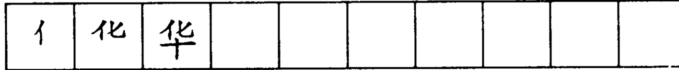
2. magnificient, splendid (AJ)

1. Trung Hoa (D)

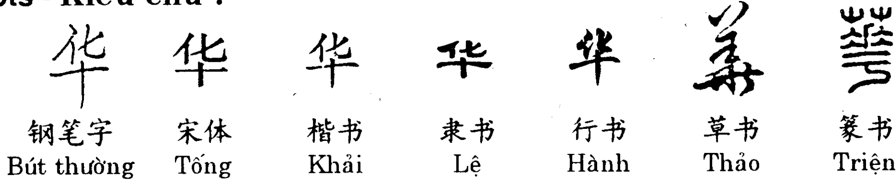
2. hoa mỹ, đẹp (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

化 is the sound element, and 十 can be interpreted as the total population of China—over ten 亿 (hundred thousand).

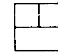
"化"作声旁。"十"中国有十亿以上人口。

化 chỉ thanh, 十 là chỉ dân số Trung Quốc có trên mười ức (亿) (= một tỷ).

4. 部件 - Component - Thành phần :

化 + 十

结构图示：华
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【十 (shí) : ten : Bộ thập】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

华北	Huáběi	(N)	northern China	(D)	Hoa Bắc (miền bắc T.Q.)
华东	Huádōng	(N)	eastern China	(D)	Hoa Đông (miền đông T.Q.)
华丽	huálì	(AJ)	luxurious	(T)	hoa lệ
华侨	huáqiáo	(N)	overseas Chinese	(D)	Hoa kiều
华裔	huáyì	(N)	(person) of Chinese origin	(D)	gốc Hoa
中华	Zhōnghuá	(N)	China, Chinese	(D)	Trung Hoa
中华民族	Zhōnghuá mínzú	(N)	Chinese nation	(D)	dân tộc Trung Hoa
中华人民共和国	Zhōnghuá Rénmín Gònghéguó	(N)	the People's Republic of China	(D)	Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write characters according to the pinyin - 根据拼音写汉字 - Viết chữ phiên âm thành chữ Hán :

huā_____ qī_____ shī_____

huá_____ qí_____ shí_____

huà_____ qǐ_____ shǐ_____

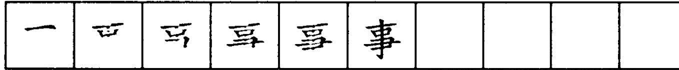
qì_____ shì_____



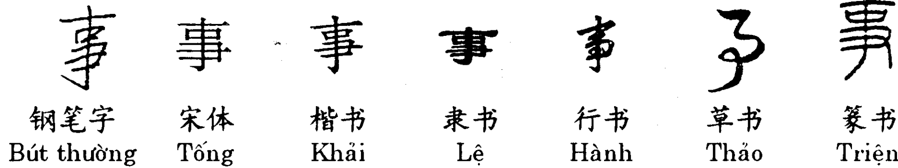
shì (sự)
affair, thing (N)
8 **sự việc** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character can be divided into three parts: 十, 口 and ⺕. In handling your matters, you have to use both the mouth and hands. 十 in here serves as a sound element.

可分为十，口，⺕。办事要用口，用手。"十"为声旁。

Có thể tách ra thành 十, 口, ⺕. Làm việc phải dùng miệng và tay, 十 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 口 + ⺕ + 亅

结构图示：
Cấu trúc : 事 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

事变	shìbiàn	(N)	incident	(D)	sự biến, biến cố
事故	shìgù	(N)	accident, event	(D)	sự cố, tai nạn
事后	shìhòu	(N)	after sth. has been done, afterward	(D)	sau việc ấy
事前	shìqián	(N)	before sth. to be done, beforehand	(D)	trước việc ấy
事情	shìqing	(N)	matter, business, affair	(D)	sự việc, chuyện
事实	shìshí	(N)	fact, truth	(D)	sự thực, sự thật
事业	shìyè	(N)	career	(D)	sự nghiệp
本事	běnshi	(N)	capability, ability	(D)	bản lĩnh
故事	gùshì	(N)	story	(D)	câu chuyện, chuyện kể
领事	lǐngshì	(N)	consul	(D)	lãnh sự
时事	shíshì	(N)	current events	(D)	thời sự
同事	tóngshì	(N)	co-worke (worker)	(D)	cộng sự

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

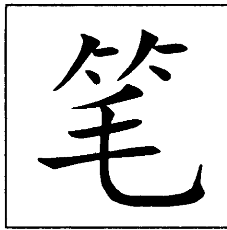
Translate the following into Chinese - 英译汉 - Dịch :

1. There is a matter I would like to ask you about. (Có một việc tôi muốn hỏi anh.)

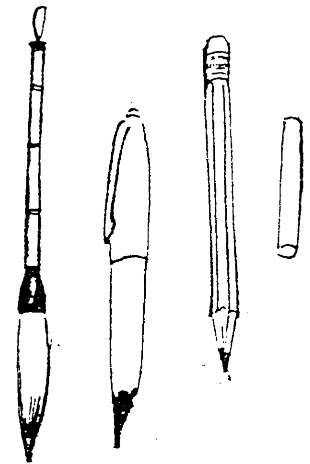
____

2. We need the factual proof. (Chúng tôi cần có sự thật chứng minh.)

____


筆
10

bǐ (bút)
1. pen (N)
2. measure for money (M)
1. bút (D)
2. món (tiền) (lt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

笔	筆	笔	笔	笔	筆	筆
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A bamboo (tube) on top with hair at the bottom. Chinese brush is made of bamboo and animal hair.
上边是竹子头，下边是毛。中国毛笔是用竹子和兽毛做的。
Trên là trúc (竹), dưới là lông (毛). Bút lông làm bằng tre và lông thú.

4. 部件 - Component - Thành phần :

竹 + 毛

结构图示 :
Cấu trúc : 笔



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【竹 (zhú) : bamboo : Bộ trúc】

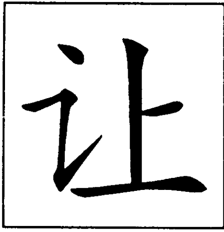
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

笔划	bǐhuà	(N)	stroke of a character	(D)	nét chữ
笔记	bǐjì	(N)	note	(D)	bút ký
笔名	bǐmíng	(N)	pen name	(D)	bút danh
笔直	bǐzhí	(AJ)	perfectly straight	(T)	thẳng tắp
钢笔	gāngbǐ	(N)	fountain pen	(D)	bút sắt, bút máy
毛笔	máobǐ	(N)	brush (pen)	(D)	bút lông
铅笔	qiānbǐ	(N)	pencil	(D)	bút chì
一笔钱	yībǐqián	(PH)	a sum of money	(đn)	một món tiền
圆珠笔	yuánzhūbǐ	(N)	ballpoint pen	(D)	bút bi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese term with its Vietnamese counterpart - 找对应词 : - Tìm từ đối ứng :

A. story	B. fountain pen	C. fact	D. incident	E. pencil
F. pen name	G. perfectly straight	H. accident	I. note	J. in advance
1. 铅笔	2. 钢笔	3. 笔名	4. 笔记	5. 笔直
6. 事实	7. 事前	8. 事件	9. 故事	10. 事故
a. chuyện kể	b. bút máy	c. sự thật	d. sự kiện	e. bút chì
f. bút danh	g. thẳng tắp	h. sự cố, tai nạn	i. bút ký	j. trước khi



讓
5

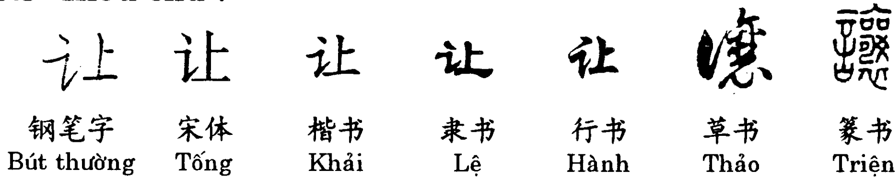
ràng (nhượng)
let, allow, give way (V)
hãy, để, nhường, nhượng (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



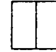
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The right component 上 (shàng) is a sound element.
"上"为声旁。
上 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠+ 上

结构图示：
Cấu trúc : 让 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【讠(yán) : speech : Bộ ngôn】

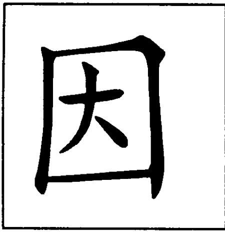
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

让步	ràngbù	(VO)	yield	(Đ/D)	nhượng bộ
让开	ràngkāi	(V)	get out of the way	(Đ)	tránh ra
让路	rànglù	(VO)	make way	(Đ)	nhường đường
让位	ràngwèi	(V)	abdicate, offer one's seat to	(Đ)	nhường ngôi, nhường chỗ
让座	ràngzuò	(V)	offer one's seat to	(Đ)	nhường chỗ
礼让	lǐràng	(V)	give the precedence to sb. out of courtesy	(Đ)	nhường nhịn một cách lễ phép
退让	tuìràng	(V)	yield, retreat	(Đ)	nhường nhịn
各不相让	gè bù xiāngràng	(IE)	standing still without yielding to each other	(tn)	không ai chịu ai
请让一让	Qǐng ràngyiràng	(IE)	Excuse me. Please let me pass	(tn)	xin phép

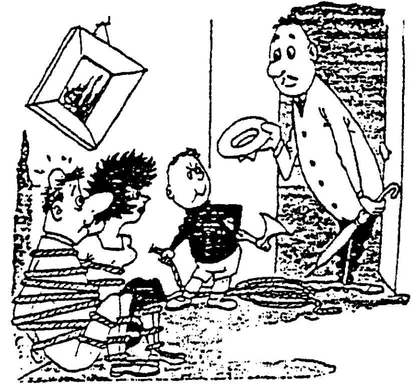
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in each blank with a character so that it will form a new term with the character on its sides :
填字，使它分别与上下或左右组成新字：
Điền chữ để ghép với trên, dưới, hoặc trái, phải thành chữ mới :

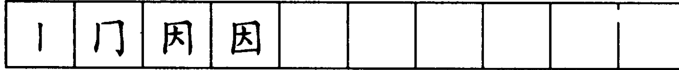
艹 / □ / 十　　立 / □ / 疋　　禾□巴　　讠□文



6 **yīn** (nhân)
cause, because (N/C)
vì, nguyên nhân (L/D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

						
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A big man (大) is confined in a cell (口). Why? What's the reason?
一个人被关在狱中，什么原因。
Một người (一个人) bị nhốt trong tù (口), nguyên nhân vì sao ?

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 大

结构图示：
Cấu trúc :  

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (wéi) : enclosure : Bộ vi】

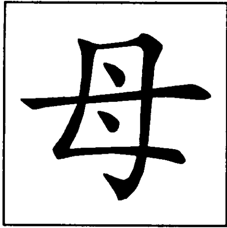
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

因此	yīncǐ	(C)	therefore	(L)	vì vậy, bởi vậy
因而	yīn'ér	(C)	so that	(L)	vì vậy, do đó
因果	yīnguǒ	(N)	cause and effect	(D)	nhân quả
因素	yīnsù	(N)	element, factor	(D)	nhân tố
因为	yīnwèi	(C)	because	(L)	vì
因缘	yīnyuán	(N)	predestined relationship (Buddhism)	(D)	nhân duyên
近因	jìnyīn	(N)	immediate cause	(D)	nguyên nhân gần
原因	yuányīn	(N)	reason, cause	(D)	nguyên nhân
因病请假	yīnbìng qǐngjià	(PH)	request a sick leave	(đn)	xin nghỉ (vì) ốm
事出有因	shìchūyǒuyīn	(IE)	There must be a cause for this matter.	(tn)	sự việc phải có nguyên nhân

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make sentences with the words given - 造句 - Đặt câu với các từ :

1. 因此____________________
2. 让步____________________
3. 因而____________________

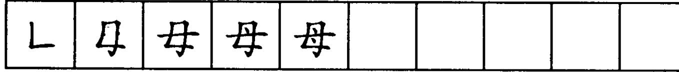


5

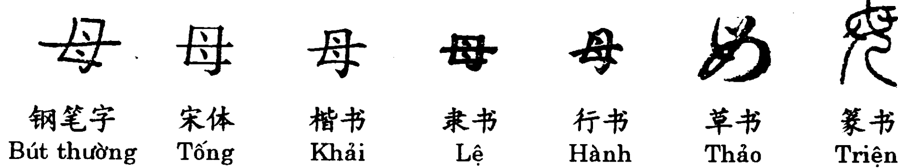
mǔ (mẫu)
mother (N)
mẹ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý

This is a pictograph that shows a woman (女) with the breats (two short strokes).
古字为女 加两短画。这两点表示乳房。
Chữ cổ là 女 thêm 2 nét ngắn, đó là bầu sữa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

母

结构图示：
Cấu trúc : 母 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【母 (mǔ) : mother : Bộ mẫu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

母爱	mǔ'ài	(N)	motherly love, tender love	(D)	tình yêu của mẹ
母亲	mǔqin	(N)	mother	(D)	mẹ
母校	mǔxiào	(N)	alma mater	(D)	trường mẹ
母语	mǔyǔ	(N)	mother tongue	(D)	tiếng mẹ đẻ
母狗	mǔgǒu	(N)	bitch	(D)	chó cái
母鸡	mǔjī	(N)	hen	(D)	gà mái
伯母	bómǔ	(N)	aunt	(D)	bác gái
父母	fùmǔ	(N)	parents	(D)	bố mẹ
姑母	gūmǔ	(N)	aunt (father's older sister)	(D)	bác gái (chị của bố)
继母	jìmǔ	(N)	step mother	(D)	mẹ kế
祖母	zǔmǔ	(N)	grandmother (paternal)	(D)	bà nội
母老虎	mǔlǎohǔ	(N)	tigeress, a shrew	(D)	hổ cái, sư tử Hà Đông

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese words with its English counterpart - 找对应词 ： - Tìm từ đối ứng :

A. cow　B. motherly love　C. bitch　D. parents　E. alma mater
F. grandmother　G. hen　H. step mother　I. mother tongue

1. 父母　2. 母牛　3. 祖母　4. 母鸡　5. 继母
6. 母语　7. 母爱　8. 母校　9. 母狗

a. bò cái　b. tình yêu của mẹ　c. chó cái　d. bố mẹ　e. trường mẹ
f. bà nội　g. gà mái　h. mẹ kế　i. tiếng mẹ đẻ

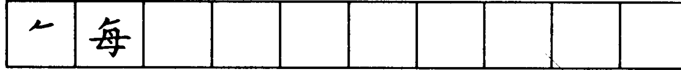


7

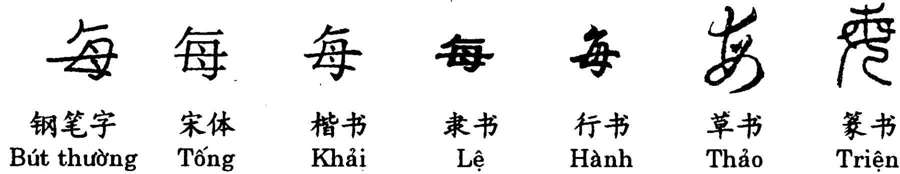
mĕi (mỗi)
each, per (P)
mỗi (Đt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The 𠂉 on top is the character 人 (person), and the 母 at the bottom is a sound element, thus forming the meaning of "each, every (person)".

上边"𠂉"是"人"，下边的"母"是声旁。

𠂉 ở trên là người 人, 母 ở dưới là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

𠂉 + 母

结构图示：
Cấu trúc : 每



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【母 (mŭ) : mother : Bộ mẫu】

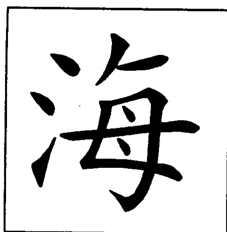
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

每当	mĕidāng	(V)	whenever	(L)	mỗi khi
每每	mĕimĕi	(A)	often	(P)	thường [illegible], thường
每年	mĕinián	(N)	every year	(D)	mỗi năm
每人	mĕirén	(N)	everybody	(D)	mỗi người
每天	mĕitiān	(N)	every day	(D)	mỗi ngày
每夜	mĕiyè	(N)	every night	(D)	mỗi đêm
每月	mĕiyuè	(N)	every month	(D)	mỗi tháng
每本书	mĕi bĕn shū	(PH)	every book	(đn)	mỗi quyển sách
每件事	mĕi jiàn shì	(PH)	every matter	(đn)	mỗi việc

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 英译汉 - Dịch :

1. everybody (mỗi người)
2. everyday (mỗi ngày)
3. every year (mỗi năm)
4. every book (mỗi quyển sách)
5. every country (mỗi nước)
6. every friend (mỗi bạn)
7. every student (mỗi sinh viên)
8. every teacher (mỗi giáo viên)
9. every semester (mỗi học kỳ)
10. everything (mỗi thứ)

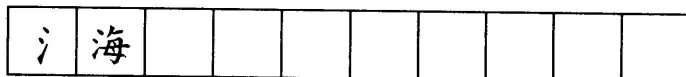


10

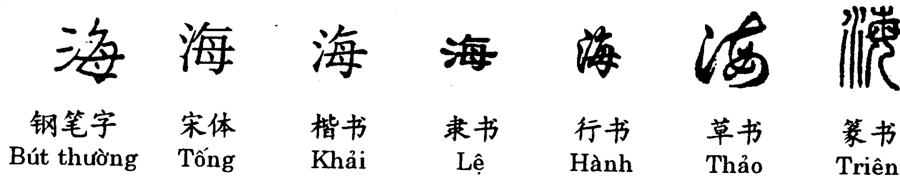
hǎi (hải)
sea (N)
biển (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



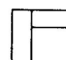
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Ocean is the mother (resource) of all waters, and it also is the mother of human beings according to the Chinese folk lore.
海是众水之母，且根据人由鱼进化而来的说法，海也是人类之母。
Biển là mẹ của nước, và theo quan điểm cho rằng con người là do cá tiến hóa thành, vậy thì biển cũng là mẹ 母 của loài người.

4. 部件 - Component - Thành phần :

氵 + 𠂉 + 母

结构图示：
Cấu trúc : 海 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 氵 (shuǐ) : water : Bộ thủy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

海滨	hǎibīn	(N)	sea side, seashore	(D)	bờ biển
海产	hǎichǎn	(N)	marine product	(D)	hải sản
海岛	hǎidǎo	(N)	island	(D)	hải đảo
海底	hǎidǐ	(N)	bottom of the sea	(D)	đáy biển
海港	hǎigǎng	(N)	harbor	(D)	hải cảng
海关	hǎiguān	(N)	customs house, customs	(D)	hải quan
海军	hǎijūn	(N)	navy	(D)	hải quân
海路	hǎilù	(N)	sea route	(D)	đường biển
海上	hǎishàng	(N)	on the sea	(D)	trên biển
海水	hǎishuǐ	(N)	sea water	(D)	nước biển
海外	hǎiwài	(N)	overseas, abroad	(D)	hải ngoại
海洋	hǎiyáng	(N)	ocean	(D)	hải dương
五湖四海	wǔhú-sìhǎi	(IE)	every parts of the world	(tn)	năm châu bốn biển
人山人海	rénshān rénhǎi	(IE)	crowds of people	(tn)	người đông như kiến

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

The character 海 can be dissected twice and each time changes into a new character. Can you give two more sample characters ?
"海"字还能被分解两次，得到两个新字。请你再找出两个同样的字例来：
Chữ 海 có thể tách ra hai lần thành hai chữ khác, hãy tìm hai chữ cũng có thể tách được như vậy :
Example - 例如 - ví dụ : 海—每—母

________________ ________________



10

gāo (cao)
tall, high (AJ)
cao (T)

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictograph which resembles a high pavilion or tower.
象形像一个高亭或塔。
Hình giống cái đình hoặc ngọn tháp cao.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亠 + 口 + 冂 + 口

结构图示：
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亠 (tou) : above : Bộ đầu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

高矮	gāo'ǎi	(N)	height	(D)	cao thấp, chiều cao
高唱	gāochàng	(V)	sing loudly	(Đ)	cất tiếng hát
高潮	gāocháo	(N)	high tide, peak, highlight	(D)	cao trào
高大	gāodà	(AJ)	tall and husky	(T)	cao lớn
高低	gāodī	(N)	height, high and low	(D)	cao thấp, chiều cao
高度	gāodù	(N)	height	(D)	chiều cao
高贵	gāoguì	(AJ)	noble, lofty	(T)	cao quý
高级	gāojí	(AJ)	high class	(T)	cao cấp
高见	gāojiàn	(N)	your brilliant idea (courtesy)	(D)	cao kiến, ý kiến hay
高兴	gāoxìng	(AJ)	delighted, happy	(T)	phấn khởi, cao hứng
高中	gāozhōng	(N)	senior high school	(D)	phổ thông trung học
提高	tígāo	(V/N)	raise / rise	(Đ/D)	nâng cao
高帽子	gāomàozi	(IE)	top hat / flattery	(tn)	mũ cao, phỉnh nịnh (cho đi tàu bay)

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the pinyin as well as the meaning for each of the following words :
为下列词语注音并翻译含义：
Phiên âm và dịch :

1. 高手______ 2. 高见______ 3. 高兴______ 4. 女高音__________
5. 清高______ 6. 高中______ 7. 高地______ 8. 高帽子__________



8

jīng (kinh)
capital of a country (N)
kinh đô (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper element of this character is on top of the character 高. It simplies that the capital holds the highest position among all; all cities under it are small (小).

上边是高字头。首都地位最高，在其下的城都小。

Trên là đầu chữ cao (高), thủ đô có vị trí cao nhất, còn các thành phố khác thì nhỏ (小).

4. 部件 - Component - Thành phần :

亠+口+小

结构图示：
Cấu trúc : 京



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亠 (tou) : above : Bộ đầu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

京城	jīngchéng	(N)	capital city	(D)	kinh thành
京都	jīngdū	(N)	capital	(D)	kinh đô
京剧	jīngjù	(N)	Beijing opera	(D)	Kinh kịch
北京	Běijīng	(N)	Beijing, Peking	(D)	Bắc Kinh
东京	Dōngjīng	(N)	Tokyo	(D)	Đông Kinh, Tokyo
进京	jìnjīng	(VO)	go to the capital	(Đtân)	vào kinh
南京	Nánjīng	(N)	Nanjing, Nanking	(D)	Nam Kinh
北京烤鸭	Běijīng kǎoyā	(N)	Peking roast duck	(D)	vịt quay Bắc Kinh
北京时间	Běijīngshíjiān	(N)	Beijing time	(D)	giờ Bắc Kinh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the Vietnamese names for the following cities - 写出下列城市的越文名 - Dịch :

北京_______ 东京_______ 南京_______

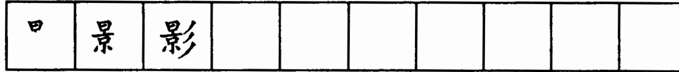


15

yǐng (ảnh)
1. shadow (N)
2. photograph (N)
1. bóng (D)
2. ảnh (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



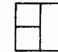
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

京 in this character is a phonetic compound. 日 indicates the sunlight, and 彡 the shadow.
"京"表声。"日"指阳光，"彡"表示阳影。
京 chỉ thanh, 日 chỉ ánh sáng, 彡 là cái bóng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

日 + 京 + 彡

结构图示：
Cấu trúc : 影 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【彡 (sān) : feathery : Bộ sam】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

影片	yǐngpiàn	(N)	film, movie	(D)	phim chiếu bóng
影迷	yǐngmí	(N)	movie fan	(D)	người mê phim
影响	yǐngxiǎng	(V/N)	influence / affect	(Đ/D)	ảnh hưởng
影印	yǐngyìn	(V/N)	zerox copy	(Đ/D)	sao chụp, phôtô
影子	yǐngzi	(N)	shadow	(D)	cái bóng
电影	diànyǐng	(N)	movie	(D)	chiếu bóng, điện ảnh
合影	héyǐng	(N)	take a picture together	(D)	chụp ảnh chung
人影	rényǐng	(N)	shadow of a figure	(D)	bóng người
摄影	shèyǐng	(N)	photography	(D)	chụp ảnh, nhiếp ảnh
缩影	suōyǐng	(N)	miniature	(D)	hình ảnh thu nhỏ
电影院	diànyǐngyuàn	(N)	cinema	(D)	rạp chiếu bóng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle - 字谜 - Đố chữ :

一点 (diǎn: dot: chấm) 一横 (héng: horizontal stroke: gạch) 长，
口字在中央 (zhōngyāng: center: giữa),
大口张着嘴 (zhāng zuǐ: open the mouth: mở miệng),
小口里面藏 (lǐmiàn: inside: bên trong) (cáng: hide: nấp, trốn).



電

5

diàn (điện)
1. electricity (N)
2. telegram, cable (N)
1. điện năng (D)
2. điện thoại, điện báo (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

电	电	电	电	电	電	電
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

日 is the sun, and 乚 is the electric waves coming out from the sun.
"日"是太阳，乚表示从太阳放出的电波。
日 là mặt trời, 乚 là sóng điện phóng ra từ mặt trời.

4. 部件 - Component - Thành phần :

日 + 乚

结构图示：
Cấu trúc : 电 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【日 (rì) : sun : Bộ nhật】

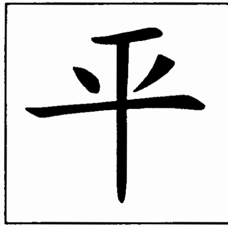
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

电报	diànbào	(N)	telegraph, telegram	(D)	điện báo
电车	diànchē	(N)	streetcar	(D)	xe điện
电灯	diàndēng	(N)	electric light	(D)	đèn điện
电话	diànhuà	(N)	telephone	(D)	điện thoại
电力	diànlì	(N)	electrical power	(D)	điện lực
电脑	diànnǎo	(N)	computer	(D)	máy vi tính
电器	diànqì	(N)	electrical items, electric appliance	(D)	đồ điện
电视	diànshì	(N)	television	(D)	TV, vô tuyến truyền hình
电台	diàntái	(N)	broadcast station	(D)	điện đài
电梯	diàntī	(N)	elevator	(D)	thang máy
电线	diànxiàn	(N)	electric wire	(D)	dây điện
电冰箱	diànbīngxiāng	(N)	refrigerator	(D)	tủ lạnh
邮电局	yóudiànjú	(N)	postal, telephone and telegraph office	(D)	bưu cục
无线电	wúxiàndiàn	(N)	wireless, radio	(D)	vô tuyến điện

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 翻译 - Dịch :

1. 电话　2. 电脑　3. 电视　4. 电线　5. 电工　6. 电冰箱



5

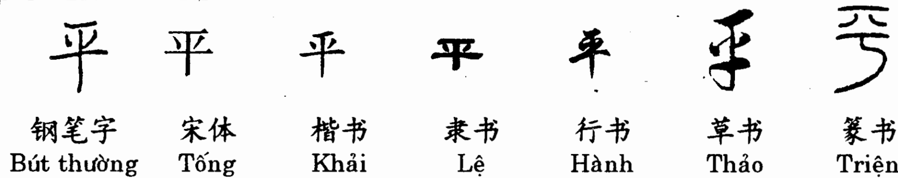
píng (bình)
1. flat, even (AJ)
2. put down, suppress (V)
3. calm, peaceful (AJ)
1. bằng phẳng (T)
2. dẹp (Đ)
3. bình yên (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

It looks like a scale with two objects balancing on it.
像一座天平，上放二物而平衡。
Trông giống cái cân, trên để hai vật cho thăng bằng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

干 + 丷

结构图示 :
Cấu trúc : 平 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【干 (gān) : shield : Bộ can】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

平安	píng'àn	(AJ/N)	peaceful, safe / peace	(T/D)	bình an, bình yên
平常	píngcháng	(AJ)	usual, ordinary	(T)	bình thường
平等	píngděng	(AJ)	equal	(T)	bình đẳng
平静	píngjìng	(AJ/N)	calm	(T/D)	bình tĩnh, yên tĩnh
平均	píngjūn	(AJ)	average	(T)	bình quân
平民	píngmín	(N)	civilian, common people	(D)	bình dân
平时	píngshí	(N)	usually	(D)	thời bình, lúc thường
公平	gōngpíng	(AJ)	fair	(T)	công bằng
和平	hépíng	(N)	peace	(D)	hòa bình
水平	shuǐpíng	(N)	level, standard	(D)	trình độ, mức
太平	tàipíng	(N)	peace	(D)	thái bình

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese words with their Vietnamese counterpart - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. plain	B. level	C. ordinary	D. average	E. safe
F. peace	G. regular mail	H. common people	I. fair	J. usually
1. 公平	2. 平安	3. 平常	4. 水平	5. 和平
6. 平民	7. 平时	8. 平信	9. 平均	10. 平原
a. đồng bằng	b. mức	c. bình thường	d. bình quân	e. bình yên
f. hòa bình	g. thư thường	h. bình dân	i. công bằng	j. lúc thường



5

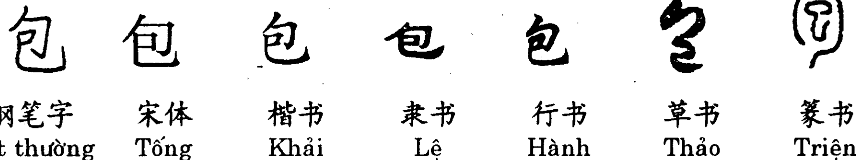
bāo (bao)
1. wrap (V)
2. package (N)
3. measure word (M)
1. gói, bọc (Đ)
2. bao, kiện, túi (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

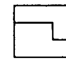
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

巳 is a snake , and it's head is wrapped up by a cloth-wrapper (勹).
巳是一条蛇，勹是一块包袱布，包住了蛇头。
巳 là con rắn, 勹 là mảnh vải làm tay nải, bọc lấy đầu rắn.

4. 部件 - Component - Thành phần :

勹 + 巳

结构图示：
Cấu trúc : 包



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【包 (bāo) : wrap : Bộ bao】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

包袱	bāofu	(N)	cloth-wrapper, burden	(D)	tay nải
包裹	bāoguǒ	(N)	bundle	(D)	gói nhỏ
包括	bāokuò	(V)	include	(Đ)	bao gồm
包围	bāowéi	(V)	surround, encircle	(Đ)	bao vây
包扎	bāozā	(V)	pack and tie	(Đ)	gói, buộc, băng bó
包装	bāozhuāng	(V/N)	pack / package	(Đ/D)	đóng gói / bao bì
背包	bèibāo	(N)	back pack	(D)	balô
面包	miànbāo	(N)	bread	(D)	bánh mì
皮包	píbāo	(N)	purse	(D)	cặp da, túi da
书包	shūbāo	(N)	a bag for carrying books	(D)	cặp sách
腰包	yāobāo	(N)	wallet	(D)	ví tiền, hầu bao
手提包	shǒutíbāo	(N)	handbag	(D)	túi xách tay

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

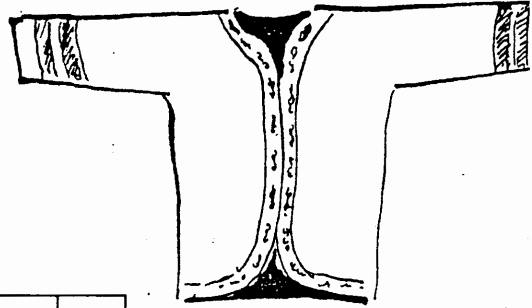
Solve the riddle for a character - 猜谜语 - Đố :

你没有他有，天没有地有。

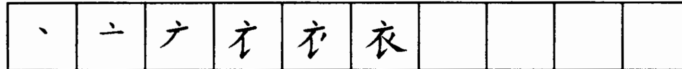


6

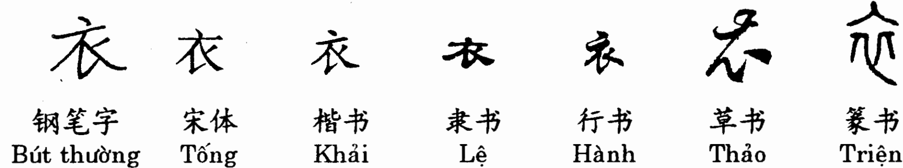
yī (y)
clothes (N)
quần áo (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The original form of this character looks like a garment.
由 演变而来。古字象形。
Chữ cổ tượng hình, phát triển từ chữ .

4. 部件 - Component - Thành phần :

衣

结构图示：
Cấu trúc : 衣

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【衣 (yī) : clothes : Bộ y】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

衣服	yīfu	(N)	clothe, garment	(D)	quần áo
衣柜	yīguì	(N)	wardrobe	(D)	tủ quần áo
衣架	yījià	(N)	clothes hanger, coat hanger	(D)	mắc áo
衣裳	yīshang	(N)	clothes	(D)	quần áo
衣物	yīwù	(N)	garment, clothing	(D)	quần áo
衣箱	yīxiāng	(N)	suitcase	(D)	hòm quần áo
便衣	biànyī	(N)	plain clothes, casual dress	(D)	thường phục
大衣	dàyī	(N)	overcoat	(D)	áo pađờ xuy
毛衣	máoyī	(N)	sweater	(D)	áo len
内衣	nèiyī	(N)	underwear	(D)	quần áo lót
上衣	shàngyī	(N)	jacket	(D)	áo
外衣	wàiyī	(N)	outer garment	(D)	áo khoác
雨衣	yǔyī	(N)	rain coat	(D)	áo mưa

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write a character with the radical provided - 根据偏旁写汉字 - Viết chữ Hán theo bộ thủ :

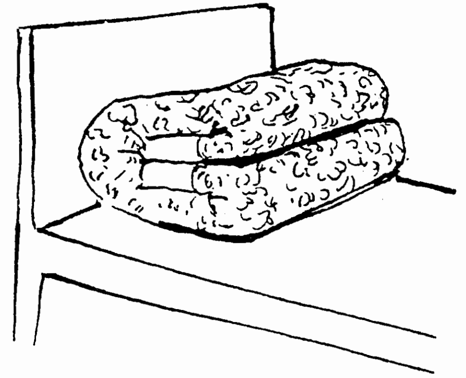
偏旁在左： 王__ 米__ 足__ 月__ 纟__

偏旁在右： __刂 __彡 __卩 __攵 __阝

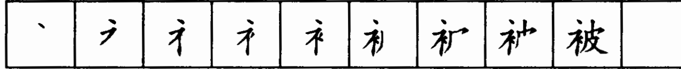


10

bèi (bị)
1. quilt (N)
2. by (in passive voice) (PP)
1. cái chăn (D)
2. bị, được (G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

皮 is the sound element, and 衤 is the character (衣) used as a radical.
"皮"是声旁，形旁(衤)表示衣物。
皮 là chỉ thanh, 衤 chỉ quần áo chăn màn.

4. 部件 - Component - Thành phần :

衤 + 皮

结构图示：
Cấu trúc : 被



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【衤(yī) : clothes : Bộ y】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

被捕	bèibǔ	(V)	to be arrested	(Đ)	bị bắt
被袋	bèidài	(N)	bedding bag	(D)	túi ngủ
被单	bèidān	(N)	sheet	(D)	tấm trải giường, chăn đơn
被动	bèidòng	(V)	passive	(Đ)	bị động
被服	bèifú	(N)	bedding	(D)	quần áo, chăn màn
被告	bèigào	(N)	defendant	(D)	bị cáo
被害	bèihài	(V)	to be victimized	(Đ)	bị hại
被迫	bèipò	(V)	to be forced	(Đ)	bị ép
被套	bèitào	(N)	quilt cover	(D)	vỏ chăn
被子	bèizi	(N)	comforter	(D)	cái chăn
棉被	miánbèi	(N)	cotton quilt	(D)	chăn bông

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Point out which characters have the 礻 indicates radical and which have the 衤 (clothing) radical :
指出哪些字以衣字(衤)为部首，哪些以示(礻)为部首：
Tìm ra các chữ có bộ thủ 衣(衤) và 示(礻) :

社　初　祝　衫　神　袖　视　褂　福　装　衷　裳



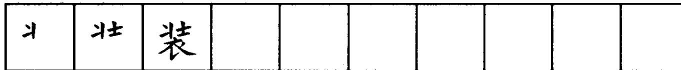
装 12

zhuāng (trang)
1. clothing, outfit (N)
2. act, dress up (V)
3. load, pack (V)
1. trang phục (D)
2. trang điểm, giả vờ (Đ)
3. đựng, đóng, bốc (hàng) (Đ)



您是真的被我打伤了，还是故意装出来使我高兴？

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

壮 (zhuàng) is the sound element, and the 衣 indicates clothing.
壮 (zhuàng) 是声旁，衣表示服装。
壮 (zhuàng) chỉ thanh, 衣 chỉ quần áo.

4. 部件 - Component - Thành phần :

壮 + 衣

结构图示 :
Cấu trúc : 装 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【衣 (yī) : clothes : Bộ y】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

装扮	zhuāngbàn	(V/N)	dress up, disguise/attire	(Đ/D)	trang điểm
装备	zhuāngbèi	(N)	equipment	(D)	trang bị
装订	zhuāngdìng	(V/N)	bind / binding (of a book)	(D)	đóng (sách)
装束	zhuāngshù	(N)	attire, dress	(D)	ăn mặc
装修	zhuāngxiū	(V)	remodel	(Đ)	trang trí nhà cửa
安装	ānzhuāng	(V)	install	(Đ)	lắp đặt
包装	bāozhuāng	(V/N)	pack / packing	(Đ/D)	đóng gói, bao bì
服装	fúzhuāng	(N)	clothing, dress	(D)	trang phục
假装	jiǎzhuāng	(V)	pretend	(Đ)	giả vờ
时装	shízhuāng	(N)	the latest fashion	(D)	thời trang
装门面	zhuāngménmiàn	(VO)	remodel the store front	(Đtân)	tô điểm bộ mặt

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 这家服装店正在装修.
2. 看她的装扮就知道她是一个时装模特儿 (mótèr: model: người mẫu).



9

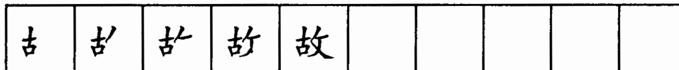
gù (cố)

1. former, old (AJ)
2. incident (N)
3. reason (N)

1. cũ (T)
2. sự cố (D)
3. lý do, cho nên (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

故	故	故	故	故	故	故
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

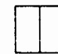
古 (gu) indicates both the sound and the meaning (ancient, old). 攵 means culture. So, 故 carries the meaning of "culture of the past".

"古"表示过去，攵指文化，过去的文化。

古 là quá khứ, 攵 là văn hóa, nghĩa là nền văn hóa quá khứ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

故 + 攵

结构图示：
Cấu trúc : 故 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【攵, 攴 (pō) : tap : Bộ phộc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

故地	gùdì	(N)	old place	(D)	nơi xưa
故都	gùdū	(N)	ancient capital	(D)	cố đô
故宫	gùgōng	(N)	ancient palace	(D)	cố cung
故居	gùjū	(N)	previous residence	(D)	nơi ở cũ
故人	gùrén	(N)	old friend, people in the past	(D)	cố nhân
故乡	gùxiāng	(N)	hometown	(D)	cố hương
故意	gùyì	(A)	intentional, purposely	(T)	cố ý
故障	gùzhàng	(N)	malfunction	(D)	sự cố, trục trặc
借故	jiègù	(V)	make an excuse	(Đ)	mượn cớ
事故	shìgù	(N)	incident	(D)	sự cố, tai nạn
无故	wúgù	(A)	without reason	(P)	vô cớ
缘故	yuángù	(N)	reason, cause	(D)	duyên cớ
一见如故	yījiàn rú gù	(IE)	like old friends from the start	(tn)	mới gặp mà như đã quen từ lâu

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make sentences with the words provided - 造句 - Đặt câu :

1. 故事 ______________________________

2. 事故 ______________________________



11

zuò (tố)

do, make, act (V)

làm (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is composed of 亻 and 故, thus forming the meaning "the reason (cause) for people to do so".

"故"表示过去，原故；人和原故结合，指人为什么这样做。

故 là quá khứ và là nguyên cớ, người (亻) ghép với nguyên cớ, tức là hỏi hà cớ gì người làm như thế.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻+古+攵

结构图示：
Cấu trúc : 做 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

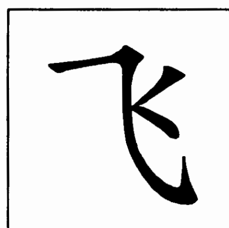
做菜	zuòcài	(VO)	cook	(Đtân)	nấu nướng, làm thức ăn
做到	zuòdào	(V)	able to do	(Đ)	làm được, thực hiện
做法	zuòfǎ	(N)	way of doing	(D)	cách làm
做饭	zuòfàn	(VO)	cook	(Đtân)	làm cơm, nấu ăn
做工	zuògōng	(VO)	work	(Đtân)	làm việc, làm công
做官	zuòguān	(VO)	to be an official	(Đtân)	làm quan
做人	zuòrén	(VO)	conduct oneself; behave	(Đtân)	làm người
做事	zuòshì	(VO)	work	(Đtân)	làm việc
做作	zuòzuo	(V)	artificial	(Đ)	làm điệu bộ
做文章	zuòwénzhāng	(VO)	write an essay	(Đtân)	bày đặt, xoay xở
做生日	zuòshēngrì	(VO)	celebrate the birthday	(Đtân)	làm sinh nhật
做生意	zuòshēngyì	(VO)	do business	(Đtân)	buôn bán

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle for a character - 猜字谜 - Đố chữ :

这半看去是古文，那半看去是古人。

把中心抽掉 (chōu diào: take away: bỏ ra, lấy đi)，就成了文人。



飛 fēi (phi)
fly (V)
3 bay (Đ)

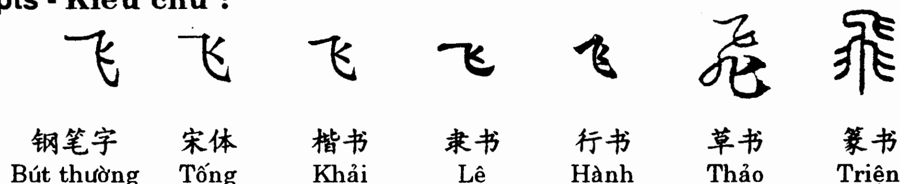




1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

Imagine this as a wild goose flipping its wings in flying.
把飞想象成一只展翼飞行的大雁。
Hãy tưởng tượng như con sếu bay.

4. **部件 - Component - Thành phần :**



结构图示：
Cấu trúc :  

5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【飞 (fēi) : fly : Bộ phi】

6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

飞奔	fēibēn	(V)	run fast	(Đ)	chạy như bay
飞船	fēichuán	(N)	blimp	(D)	phi thuyền, tàu vũ trụ
飞弹	fēidàn	(N)	missile	(D)	phi đạn, tên lửa
飞机	fēijī	(N)	airplane	(D)	máy bay
飞快	fēikuài	(A)	swiftly, quickly	(P)	nhanh như bay
飞行	fēixíng	(V/N)	fly / flight	(Đ/D)	phi hành, bay
飞跑	fēipǎo	(V)	run fast	(Đ)	chạy như bay
飞艇	fēitǐng	(N)	blimp	(D)	phi thuyền
起飞	qǐfēi	(V)	take off	(Đ)	cất cánh
直飞	zhífēi	(V)	directly fly to	(Đ)	bay thẳng
飞机场	fēijīchǎng	(N)	airport	(D)	sân bay

7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

Explain the following words formed with two transversal characters :
解释颠倒词：
Giải nghĩa các từ đảo ngược :

北京——京北　　事故——故事　　中华——华中
上海——海上　　笔名——名笔　　人生观——观人生



圖

8

tú (đồ)

picture, map (N)

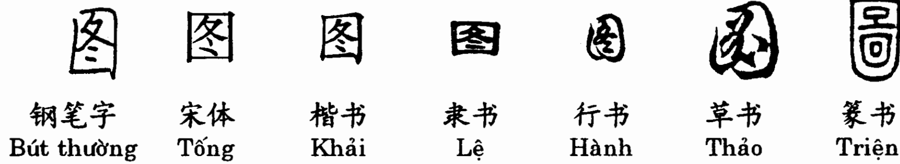
tranh, bản đồ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine this character as a picture frame 囗 with a winter scene painting in it.
想象囗是一个画框，里头有一幅冬天的图画。
囗 là khung, trong có bức tranh mùa đông (冬).

4. 部件 - Component - Thành phần :

囗 + 冬

结构图示：
Cấu trúc : 图 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【囗 (wéi) : enclosure : Bộ vi】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

图案	tú'àn	(N)	geometric design	(D) họa tiết
图表	túbiǎo	(N)	chart, graph	(D) biểu đồ
图画	túhuà	(N)	painting, drawing	(D) tranh
图片	túpiàn	(N)	picture, photograph	(D) tranh ảnh
图书	túshū	(N)	library books	(D) sách
图像	túxiàng	(N)	image, picture (on screen)	(D) hình ảnh
图形	túxíng	(N)	pattern, design	(D) hình vẽ
图样	túyàng	(N)	pattern, design	(D) bản vẽ
图章	túzhāng	(N)	seal, chop	(D) con dấu
图纸	túzhǐ	(N)	blueprint, drawing paper	(D) bản vẽ, giấy vẽ
草图	cǎotú	(N)	draft of a design or drawing	(D) bản vẽ nháp, sơ đồ
地图	dìtú	(N)	map	(D) bản đồ
蓝图	lántú	(N)	blueprint	(D) giấy vẽ cảm quang, phác đồ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

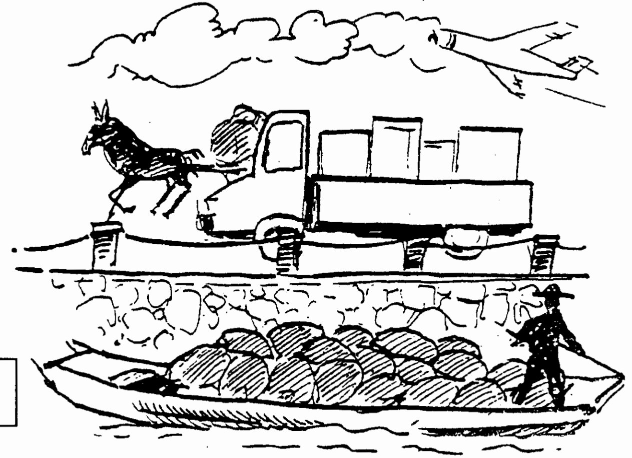
Complete the character according to the radical or the component given :
根据所给部首或部件填字：
Điền thêm chữ vào bộ thủ hoặc thành phần cho trước :

1. 囗__ __ 2. 心__ __ 3. 攵__ __ 4. 𠂇__ __



運
7

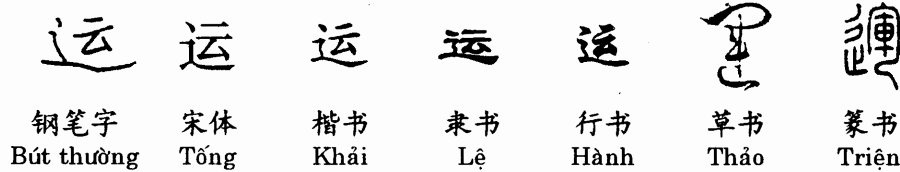
yùn (vận)
carry, transport (V)
vận chuyển (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

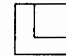
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

It indicates "walking" or "movement", and 云 (yun) is the sound component.
辶表示行走移动，"云"是声旁。
辶 là di chuyển, 云 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

辶 + 云

结构图示：
Cấu trúc : 运



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (chuò) : advance : Bộ sước】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

运动	yùndòng	(V/N)	exercise / movement, sports	(Đ/D)	vận động
运费	yùnfèi	(N)	freight	(D)	cước phí
运输	yùnshū	(N)	transportation, shipping	(D)	vận tải
运用	yùnyòng	(V)	apply	(Đ)	vận dụng
好运	hǎoyùn	(AJ/N)	fortunate / good luck	(T/D)	vận may, may mắn
运动场	yùndòngchǎng	(N)	sports field	(T)	sân vận động
运动会	yùndònghuì	(N)	sports meet	(D)	Đại hội thể thao
奥运会	Aoyùnhuì	(N)	Olympic Games	(D)	Đại hội thể thao Olympic
亚运会	Yàyùnhuì	(N)	Asian Games	(D)	Đại hội thể thao Châu Á
运动员	yùndòngyuán	(N)	athlete, sportsman	(D)	vận động viên

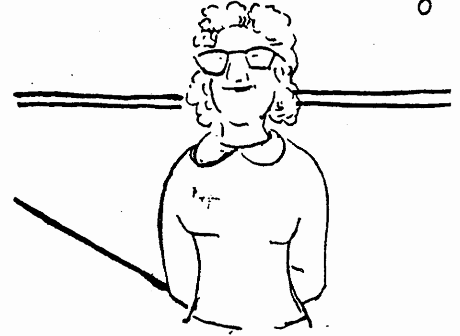
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese words with their Vietnamese counterparts : 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

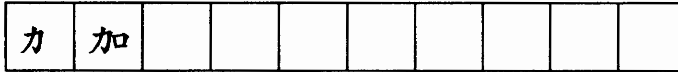
A. sketch, draft	B. good luck	C. canal	D. intention	E. sportsman
F. blueprint	G. picture, drawing	H.draw, print	I. sports meet	J. transport, shipping
1. 运河	2. 运动员	3. 运动会	4. 好运	5. 运送
6. 图画	7. 画图	8. 图纸	9. 草图	10. 意图
a. bản vẽ nháp	b. vận may	c. kênh đào	d. ý định	e. vận động viên
f. phác đồ	g. tranh	h. vẽ tranh	i. vận động viên	j. chuyên chở



jiā (gia)
add, plus (V)
5 **cộng, thêm** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



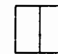
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Actions (力) have to be added to the speech (口). It's no use for just talking without any action.
语言(口)必须加上行动(力)，不能光说不做。
Lời nói (口) phải cộng với việc làm (力).

4. 部件 - Component - Thành phần :

力 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 加 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【力 (II) : strenth : Bộ lực】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

加班	jiābān	(V)	work over-time	(Đ)	làm thêm ca
加倍	jiābèi	(A)	double	(P)	gấp bội
加法	jiāfǎ	(N)	addition	(D)	phép cộng
加工	jiāgōng	(V/N)	process / processing	(Đ/D)	gia công, chế biến
加快	jiākuài	(A)	accelerate	(P)	tăng nhanh
加强	jiāqiáng	(V)	reinforced	(Đ)	tăng cường
加入	jiārù	(V)	participate in, join	(Đ)	gia nhập
加速	jiāsù	(A)	accelerate	(P)	gia tốc
加油	jiāyóu	(V)	Go!.Go! Go! (cheering in sports)	(Đ)	đổ xăng, tiếp dầu, cố lên!
附加	fùjiā	(V)	attached to, add to	(Đ)	phụ thêm
增加	zēngjiā	(V)	increase	(Đ)	tăng thêm
加拿大	Jiānádà	(N)	Canada	(D)	Canada
一加一等于二	yī jiā yī děngyú èr	(PH)	One plus one equals two	(đn)	1 cộng 1 bằng 2

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle for a word - 猜字谜 - Đố chữ :

1. 一加一，不是二。 ______

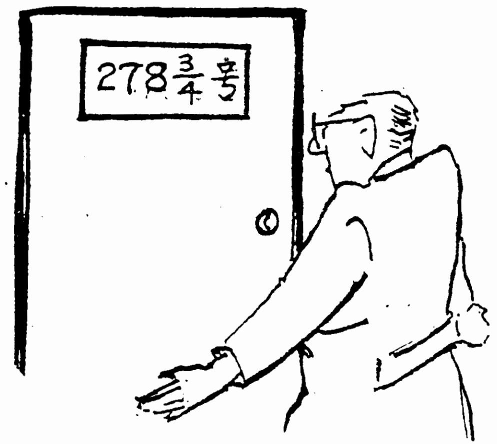
2. 一减一，不是零 (líng: zero: số không) 。 ______



號 5

hào (hiệu)

1. **name** (D)
2. **Number, date** (N)
1. **tên** (D)
2. **số, ngày** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The top of this character is the mouth 口, and the lower part 丂 is symbol of speech sound. All slogans and orders must be made by the mouth.

上边是口，下边丂是声音。口号，口令全都从口发出。

Trên là miệng (口), dưới là (丂) chỉ tiếng. Khẩu hiệu, khẩu lệnh đều từ miệng phát ra.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 丂

结构图示 : 号
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

号码	hàomǎ	(N)	number	(D)	số, mã số
号外	hàowài	(N)	extra (news)	(D)	số đặc biệt (báo)
号召	hàozhào	(V/N)	summon, appeal	(Đ/D)	hiệu triệu, kêu gọi
号数	hàoshù	(N)	number	(D)	con số
大号	dàhào	(N)	large size	(D)	cỡ lớn
口号	kǒuhào	(N)	slogan	(D)	khẩu hiệu
外号	wàihào	(N)	alias	(D)	biệt hiệu
五号大楼	wǔhào dàlóu	(N)	the No. 5 Building	(D)	lầu (số) 5
七月四号	qīyuè sìhào	(N)	July 4	(D)	ngày 4 tháng 7

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 把下列的句子翻译成中文 - Dịch :

1. What date is today ? (Hôm nay ngày mấy ?)
2. What is your telephone number ? (Số điện thoại của bạn bao nhiêu ?)
3. What is your room number ? (Số phòng của bạn bao nhiêu ?)
4. Do you want the large size or the small size ? (Bạn cần cỡ lớn hay nhỏ ?)



6

jiàn (kiện)

1. letter, document (N)

2. measure word (M)

1. thư từ, giấy tờ (D)

2. cái, món, kiện (lt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

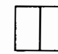
This character is composed of 亻 (man) and 牛 (cow), and is used as a measure word for many items of things—but not 人 and 牛.

用于许多事物的量词，由人和牛组成，却不用于计算人和牛。

Chữ này gồm có người (人) và trâu bò (牛), dùng làm từ chỉ đơn vị của rất nhiều thứ, thế nhưng lại không dùng cho người và trâu bò.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 牛

结构图示：件 
Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

事件	shìjiàn	(N)	incident, event	(D)	sự kiện
条件	tiáojiàn	(N)	condition	(D)	điều kiện
文件	wénjiàn	(N)	document	(D)	văn kiện
物件	wùjiàn	(N)	article, items of things	(D)	đồ vật
信件	xìnjiàn	(N)	mail	(D)	thư từ
邮件	yóujiàn	(N)	mail	(D)	bưu phẩm
证件	zhèngjiàn	(N)	identification, certificate	(D)	giấy tờ
一件事	yí jiàn shì	(PH)	a matter	(đn)	một việc
一件工作	yí jiàn gōngzuò	(PH)	a project, a task	(đn)	một công việc
两件礼物	liǎng jiàn lǐwù	(PH)	two gifts	(đn)	hai món quà
三件衬衫	sān jiàn chènshān	(PH)	three shirts	(đn)	ba chiếc sơ mi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 这件衬衫是我太太给我买的。
2. 这件工作可真不容易。
3. 她送给我两件生日礼物。



5

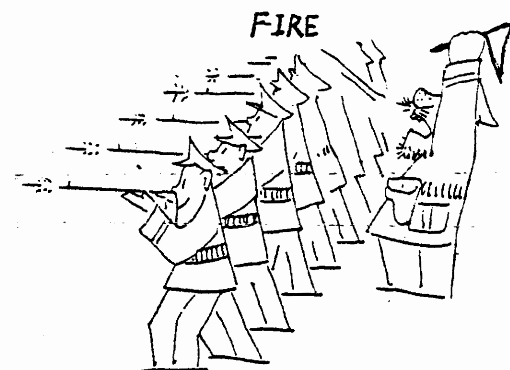
lìng (lệnh)

1. command, order (N)

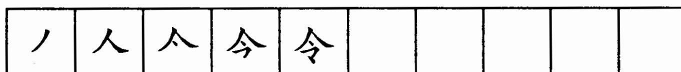
2. made, cause (V)

1. mệnh lệnh (Đ/D)

2. làm cho, khiến cho (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý

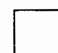
It is 今 with an extra dot. The order must be carried out today.

"今"字多一点，命令必须在今天执行。

今 thêm 1 chấm. Mệnh lệnh phải thi hành ngay trong ngày hôm nay.

4. 部件 - Component - Thành phần :

今 + 丶

结构图示 :
Cấu trúc : 令 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

令爱	lìng'ài	(N)	your (honorable) daughter	(D)	con gái ngài
令郎	lìngláng	(N)	your (honorable) son	(D)	con trai ngài
令堂	lìngtáng	(N)	your (honorable) mother	(D)	mẹ ngài
法令	fǎlìng	(N)	law, regulation	(D)	pháp lệnh
号令	hàolìng	(N/V)	order / to order	(D/Đ)	hiệu lệnh
军令	jūnlìng	(N)	military order	(D)	quân lệnh
命令	mìnglìng	(N/V)	order	(D/Đ)	mệnh lệnh
下令	xiàlìng	(VO)	give an order	(Đtân)	ra lệnh, hạ lệnh
夏令时	xiàlìngshí	(N)	daylight saving time	(D)	giờ mùa hè
令人满意	lìng rén mǎnyì	(IE)	satisfy, feel satisfactory	(đn)	hài lòng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

With one dot added to each of the following characters, what characters will they become ?

下面各字各加一点成为什么字？

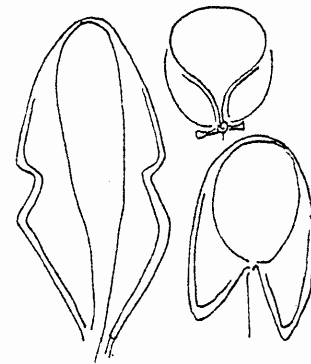
Các chữ sau đây thêm 1 chấm thành chữ gì ?

1. 今　　2. 万　　3. 大　　4. 木　　5. 厂



领 領 11

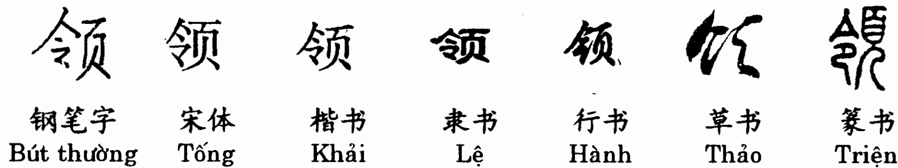
lǐng (lĩnh, lãnh)
1. collar (N)
2. lead, usher (V)
1. cổ áo (D)
2. lãnh đạo (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

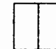
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

页 indicates "head", the person who gives orders is the leader. 令 also serves as the phonetic element.
"页"表示头，或人，发出命令的人即为领导。"令"也作声旁。
页 là đầu cũng là người, người ra lệnh là người lãnh đạo, 令 chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

令 + 页

结构图示 :
Cấu trúc : 领



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【页 (yè) : page, head : Bộ hiệt】

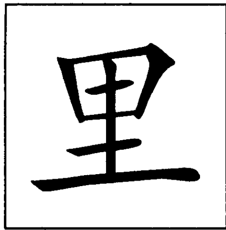
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

领导	lǐngdǎo	(N/V)	leader / lead, guide	(D/Đ)	lãnh đạo
领会	lǐnghuì	(N/V)	comprehension / comprehend	(D/Đ)	lĩnh hội, thấm nhuần
领教	lǐngjiào	(V)	to receive somebody's advise	(D)	lĩnh giáo
领空	lǐngkōng	(N)	air space (of a country)	(D)	không phận
领取	lǐngqǔ	(V)	receive, get, claim	(Đ)	lĩnh
领事	lǐngshì	(N)	consul	(D)	lãnh sự
领土	lǐngtǔ	(N)	territory	(D)	lãnh thổ
领先	lǐngxiān	(V)	lead	(Đ)	dẫn đầu, dẫn trước
领袖	lǐngxiù	(N)	leader, head	(D)	lãnh tụ
带领	dàilǐng	(V)	lead, guide	(Đ)	dìu dắt
首领	shǒulǐng	(N)	leader, head	(D)	thủ lĩnh
领事馆	lǐngshìguǎn	(N)	consulate	(D)	lãnh sự quán

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

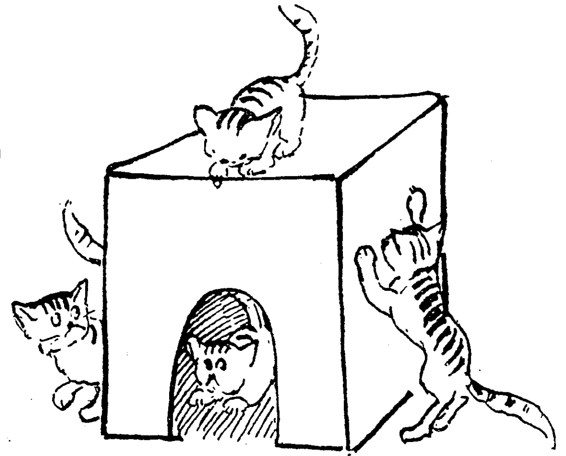
Correct the wrongly-written characters - 改错字 - Sửa chữ viết sai :

领 哭 头 力 书 买 写 历 牢

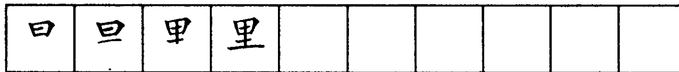


裏
7

lǐ (lý)
1. lining, inside, in (N)
2. Chinese unit of length (N)
1. bên trong (D)
2. dặm (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper component is 田 (rice paddy), the lower one is 土 (soil), thus, being in the soil, in the rice paddy.
上边是田，下边是土，在田土里，在土地里。
Trên là 田, dưới là 土.

4. 部件 - Component - Thành phần :

田 + 土

结构图示：
Cấu trúc : 里



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【里 (lǐ) : mile : Bộ lý】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

里边	lǐbiān	(N)	inside	(D)	bên trong, phía trong
里面	lǐmiàn	(N)	inside	(D)	bên trong, mặt trong
那里	nàlǐ	(P)	there	(Đt)	đấy, đó, kia
哪里	nǎlǐ	(P)	Where?	(Đt)	ở đâu?
哪里	nǎli	(IE)	Not at all, Don't mention it.	(tn)	đâu có
公里	gōnglǐ	(N)	kilometer	(D)	kilômét
市里	shìlǐ	(N)	a unit of length (=1/2 kilometer)	(D)	dặm ta (= 1/2 km)
英里	yīnglǐ	(N)	mile	(D)	dặm Anh
这里	zhèlǐ	(P)	here	(Đt)	ở đây
里里外外	lǐlǐwàiwài	(IE)	inside and outside	(tn)	trong và ngoài

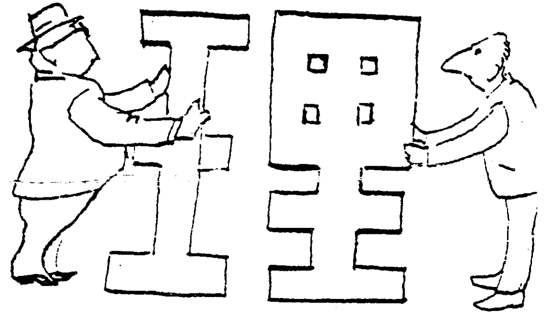
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translation: refer to the upper-right picture - 翻译，参见插图 - Dịch (xem hình vẽ góc trên bên phải) :

1. in front of the box (盒, hé). (trước hộp)
2. behind the box. (sau hộp)
3. on top of the box. (trên hộp)
4. under the box. (dưới hộp)
5. to the left of the box. (bên trái hộp)
6. to the right of the box. (bên phải hộp)
7. inside the box. (trong hộp)
8. outside the box. (ngoài hộp)



lǐ (lý)
1. reason, logic (N)
2. natural science (N)
3. manage, run (V)
11 **1. lý do, lý luận** (D)
2. vật lý (D)
3. quản lý, lo liệu (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



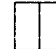
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

里 is a phonetic element, 王 is the same as 玉. The process of a jade indicates "straighten".
里，声旁。王即玉。玉加工表示整理。
里 chỉ thanh, 王 là 玉 (ngọc), chế tác ngọc có nghĩa là chỉnh lý.

4. 部件 - Component - Thành phần :

王 + 田 + 土

结构图示：
Cấu trúc : 理 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【王 (yù) : jade, king : Bộ ngọc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

理发	lǐfà	(VO)	have a haircut	(Đtân)	cắt tóc
理解	lǐjiě	(V/N)	understand / understanding	(Đ/D)	lý giải, hiểu
理科	lǐkē	(N)	science (school subject)	(D)	môn lý, khoa học tự nhiên
理论	lǐlùn	(N)	theory	(D)	lý luận
理由	lǐyóu	(N)	reason	(D)	lý do
处理	chǔlǐ	(V/N)	handle, manage / process, disposal	(Đ/D)	xử lý
道理	dàolǐ	(N)	reason, theory	(D)	đạo lý, lý lẽ
管理	guǎnlǐ	(V/N)	manage / management	(Đ/D)	quản lý
有理	yǒulǐ	(V)	sensible, reasonable	(Đ)	có lý

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Read the following story, and explain the meaning of 哪里 and 哪里 :
阅读小故事，解释"哪里、哪里"的含义：
Đọc mẩu chuyện sau, xem nghĩa của 哪里, 哪里 là gì :

Tom 是美国学生，他学了两年中文了。有一天他去参加一个中国朋友的婚礼 (hūnlǐ: wedding: đám cưới)。他对中国朋友说："你太太很好看。"中国朋友说："哪里，哪里"。Tom 说"眼睛 (yǎnjīng: eyes: mắt)，耳朵 (ěrduo: ears: tai)，还有头发 (tóufa: hair: tóc) 都好看。"说得大家都大笑起来了。



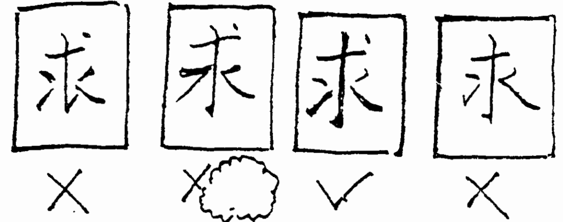
7

qiú (cầu)

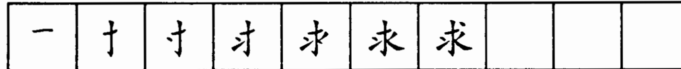
1. beg (V)

2. seek, strike for (V)

cầu, xin (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the bottom part of this character is not 水.

注意下边不是水。

Chú ý phần dưới không phải 水.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 氺 + 丶

结构图示：
Cấu trúc : 求 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

求爱	qiú'ài	(V)	court (a girl)	(Đ)	tỏ tình
求婚	qiúhūn	(V)	propose for marriage	(Đ)	cầu hôn
求教	qiújiào	(V)	ask for advise	(Đ)	xin lời khuyên
求救	qiújiù	(V)	ask for help	(Đ)	cầu cứu
求亲	qiúqīn	(V)	propose for the marriage	(Đ)	cầu hôn
求情	qiúqíng	(V)	ask for mercy, ask for a favor	(Đ)	nói khó
求人	qiúrén	(V)	ask for help	(Đ)	nhờ cậy
求胜	qiúshèng	(V)	strive for victory	(Đ)	mong thắng
求学	qiúxué	(V)	study, attend school	(Đ)	học hành
请求	qǐngqiú	(V/N)	ask / request	(Đ/D)	thỉnh cầu
实事求是	shíshìqiúshì	(IE)	seek truth from facts	(tn)	thực sự cầu thị

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

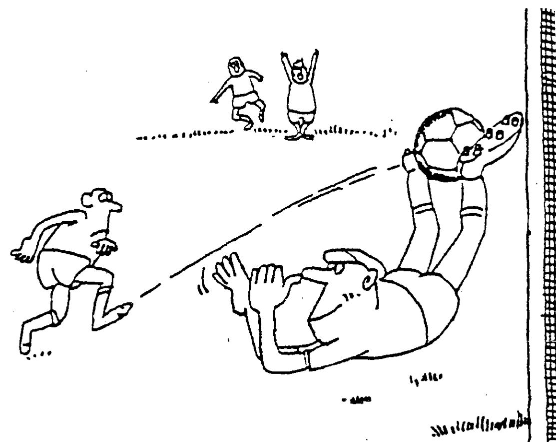
Write down the characters according to their pinyin - 根据拼音写汉字 - Viết chữ Hán theo phiên âm :

1. (qǐngqiú) ________ 2. (qiú'ài) ________

3. (qiújiàn) ________ 4. (qiúxué) ______



qiú (cầu)
sphere, globe, ball (N)
11 **quả bóng, viên, hòn** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

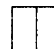
球	球	球	球	球	球	球
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

求 serves as the phonetic element, and 王 originally indicated a jade ball.
"求"作声旁，本来是玉球。
求 chỉ thanh, 王 là chỉ viên ngọc.

4. 部件 - Component - Thành phần

王 + 求

结构图示：
Cấu trúc : 球 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【王 (yù) : jade, king : Bộ ngọc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

球场	qiúchǎng	(N)	ball field, ball court	(D)	sân bóng
球队	qiúduì	(N)	ball team	(D)	đội bóng
球赛	qiúsài	(N)	ball game	(D)	đấu bóng
棒球	bàngqiú	(N)	baseball	(D)	bóng chày
打球	dǎqiú	(VO)	play ball	(Đtân)	đánh bóng, chơi bóng
地球	dìqiú	(N)	earth, globe	(D)	trái đất
篮球	lánqiú	(N)	basketball	(D)	bóng rổ
排球	páiqiú	(N)	volleyball	(D)	bóng chuyền
网球	wǎngqiú	(N)	tennis	(D)	quần vợt
月球	yuèqiú	(N)	moon	(D)	mặt trăng
足球	zúqiú	(N)	soccer, football	(D)	bóng đá
乒乓球	pīngpāngqiú	(N)	table tennis (*ping pong*)	(D)	bóng bàn
羽毛球	yǔmáoqiú	(N)	badminton	(D)	cầu lông

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Circle the phonetic components of the characters :
圈出下列各字中的声旁：
Đánh dấu khoanh tròn phần chỉ thanh của các chữ :

球 领 期 想 整 精 起 响
哥 倒 运 卖 爸 故 华 让



謝
12

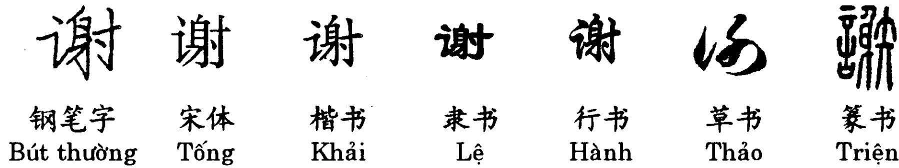
xiè (tạ)
thank (V)
cảm ơn (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

射 indicates the approximate sound. Remember this character is made of three components: 言(讠), 身 and 寸.
"射" (shè) 为声旁。记住谢字由言(讠)，身，寸三部分构成。
射 (shè) chỉ thanh, hãy nhớ chữ 谢 gồm 讠, 身 và 寸.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 身 + 寸

结构图示：
Cấu trúc : 谢 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【讠 (yán) : speech : Bộ ngôn】

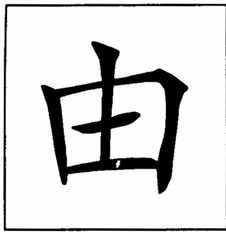
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

谢绝	xièjué	(V)	decline	(Đ)	từ chối khéo, xin miễn
谢谢	xièxie	(V)	thank	(Đ)	cảm ơn
谢意	xièyì	(N)	thank, gratitute	(D)	lời cảm ơn
谢罪	xièzuì	(V)	offer an apology	(Đ)	tạ tội
答谢	dáxiè	(V)	return somebody's courtesy	(Đ)	đáp lễ, đáp lại
道谢	dàoxiè	(V)	express thanks	(Đ)	nói lời cảm ơn
多谢	duōxiè	(V)	thank	(Đ)	đa tạ
感谢	gănxiè	(V/N)	thank / gratitute	(Đ/D)	cảm tạ
致谢	zhìxiè	(V)	extend thanks to	(Đ)	gửi lời cảm ơn
谢天谢地	xiètiān xièdì	(IE)	Thank god!	(tn)	cảm ơn trời đất

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

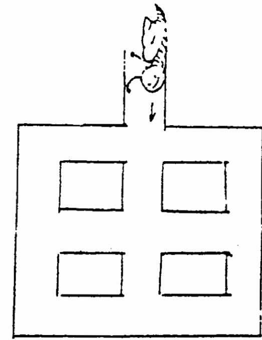
Transcribe the following into characters - 根据拼音写汉字 - Viết chữ Hán theo phiên âm :

xiē ______ shōu ____ zhī ______
xié ______ shóu ____ zhí ______
xiè ______ shǒu ____ zhǐ ______
shòu ____ zhì ______



5

yóu (do)
1. cause, reason (N)
2. from (PP)
1. lý do, nguyên do (D)
2. từ (G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



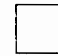
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A seedling (丨) grows out from the rice paddy.
一棵植物(丨)从田里长出来。
Cây (丨) mọc từ ruộng (田).

4. 部件 - Component - Thành phần :

田 + 丨

结构图示：
Cấu trúc : 由 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【田 (tián) : field : Bộ điền】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

由此	yóucǐ	(PH)	hence, from this	(đn)	từ đó, do đó
由来	yóulái	(V/N)	originate from / origin	(Đ/D)	nguồn gốc
由于	yóuyú	(C)	because, due to	(L)	vì, bởi vì
理由	lǐyóu	(N)	reason	(D)	lý do
来由	láiyóu	(N)	origin	(D)	nguyên do, nguồn gốc
情由	qíngyóu	(N)	reason	(D)	đầu đuôi
原由	yuányóu	(N)	cause	(D)	nguyên do
自由	zìyóu	(V/N)	free / freedom	(D/Đ)	tự do
不由得	bùyóude	(PH)	can't help but, not up to oneself	(đn)	không nhịn được, tự nhiên
听天由命	tīngtiān-yóumìng	(IE)	leave in the hand of god	(tn)	mặc cho số phận
由浅入深	yóuqiǎn rùshēn	(IE)	proceed from easy to difficult	(tn)	từ nông đến sâu

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

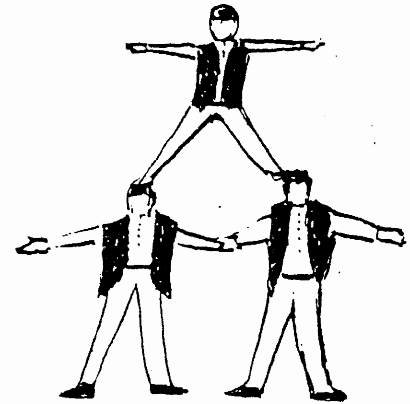
Form a new term by combining each of the following characters with its neighboring character. Give the meaning of this new term :
下面一行中文字中每两个相邻的字可以组成一词，请解释各词词义：
Trong dòng chữ sau, cứ 2 chữ kề nhau tạo thành 1 từ, hãy giải nghĩa các từ đó :

早上午饭前门口号令

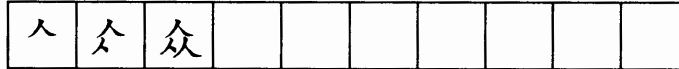


眾
6

zhòng (chúng)
crowd (N)
đông người (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

众	众	众	众	众	众	众
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

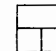
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Three people gathering together make a crowd.
三个人字放在一块，表示人很多。
Ba người chụm lại thành ra rất đông.

4. 部件 - Component - Thành phần :

人 + 人 + 人

结构图示：
Cấu trúc :
众



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

众多	zhòngduō	(AJ)	numerous	(T)	nhiều
众人	zhòngrén	(N)	the people	(D)	đông người, mọi người
出众	chūzhòng	(AJ)	outstanding	(T)	xuất chúng
大众	dàzhòng	(N)	the masses	(D)	đại chúng
当众	dāngzhòng	(A)	before the crowd	(T)	trước mặt mọi người
公众	gōngzhòng	(N)	public	(D)	công chúng
观众	guānzhòng	(N)	audiance, observer	(D)	khán giả
民众	mínzhòng	(N)	people	(D)	dân chúng
群众	qúnzhòng	(N)	the crowd	(D)	quần chúng
听众	tīngzhòng	(N)	audiance, listener	(D)	thính giả
大众化	dàzhònghuà	(AJ)	popularize	(T)	đại chúng hóa
万众一心	wànzhòngyīxīn	(IE)	million of people all of one mind	(tn)	muôn người như một

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the composition of each of the following characters :
观察下面汉字的构成方式：
Xem xét cách cấu trúc các chữ :

众　品　晶　森　毳　姦　淼



8

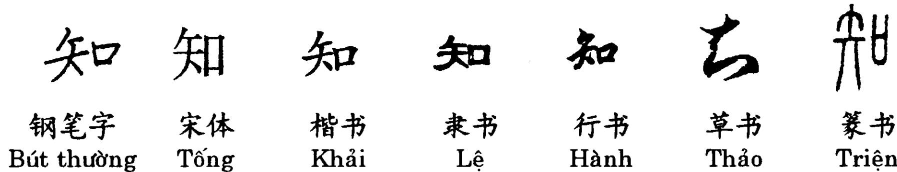
zhī (tri, trí)
1. know, realize (V)
2. knowledge (N)
1. biết (Đ)
2. hiểu biết (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is composed of 矢 (shǐ: arrow) and 口 (mouth). You didn't realize the approach of the arrow until someone told you.

左边是"矢"(shǐ: arrow)，音近，作声旁，右边是"口"，有人告诉你箭来了，你才知道。

Bên trái là 矢 (shǐ: arrow: mũi tên), chỉ thanh; bên phải là miệng 口. Có người bảo anh có mũi tên bay đến, anh mới biết.

4. 部件 - Component - Thành phần :

矢 + 口

结构图示：知 
Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【矢 (shǐ) : arrow : Bộ thỉ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

知道	zhīdào	(V)	know	(Đ)	biết
知己	zhījǐ	(N)	buddy, good friend	(D)	tri kỷ
知觉	zhījué	(N)	consciousness	(D)	tri giác
知识	zhīshi	(N)	knowledge	(P)	tri thức, trí thức
知心	zhīxīn	(N)	good friend	(D)	tri kỷ
明知	míngzhī	(V)	know obviously	(Đ)	biết rõ
通知	tōngzhī	(V/N)	notice	(Đ/D)	thông tri
无知	wúzhī	(AJ)	ignorance	(T)	vô tri
知识分子	zhīshifènzi	(N)	intellectual	(D)	phần tử trí thức
知己知彼	zhījǐzhībǐ	(IE)	knowing each other well	(tn)	biết mình biết người

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translation - 翻译 - Dịch :

1. 只有你这个知己才知道我的心事。 ____________________

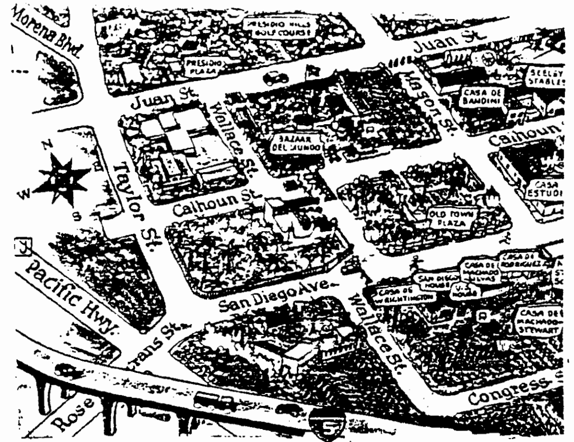
2. 中国有一句老话："知己知彼，百战 (zhàn: flight: trận)百胜 (shèng: win: thắng)！" ________

3. 双 (shuāng: a pair: đôi)木成 (chéng: make: thành) 林，三人成众。 ________________

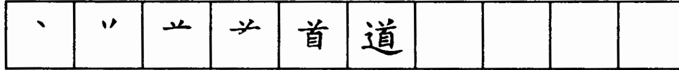


12

dào (đạo)
1. road, way (N)
2. speak, say (V)
1. đường giao thông (D)
2. nói (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is interpreted as : "The way (辶—walk) one is heading (首) to. Thus, the meanings way, principle, method" are developed.
上边是头(首)，下边是行走(辶)，所以表示"原则，道路，方法"等。
Trên là đầu (首), dưới là đi (辶), nghĩa là có đường có lối.

4. 部件 - Component - Thành phần :

辶 + 首

结构图示：
Cấu trúc : 道 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (chuò) : advance : Bộ sước】

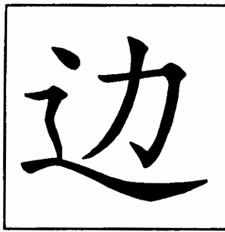
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

道德	dàodé	(N)	moral	(D)	đạo đức
道家	dàojiā	(N)	Taoist	(D)	Đạo gia
道教	dàojiào	(N)	Taoism	(D)	Đạo giáo
道理	dàolǐ	(N)	reason, principle	(D)	đạo lý, lý lẽ
道路	dàolù	(N)	road, way	(D)	con đường
道谢	dàoxiè	(V)	say thanks to	(Đ)	nói lời cảm ơn
铁道	tiědào	(N)	railroad	(D)	đường sắt
打交道	dǎjiāodào	(V)	associate with	(Đ)	giao dịch
人行道	rénxíngdào	(N)	pedestrian walk	(D)	vỉa hè
胡说八道	húshuōbādào	(IE)	talk nonsense	(tn)	nói bậy

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write at least two homonyms for each of the following characters given :
写同音字，每组至少两个：
Viết các chữ đồng âm, mỗi nhóm ít nhất 2 chữ :

1. dào 2. qī 3. dì 4. de 5. míng
6. nán 7. huà 8. zhèng 9. xiào 10. zhī

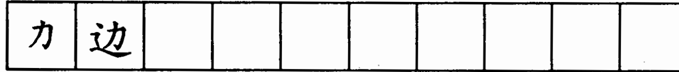


邊
5

biān (biên)
side, border (N)
bên, cạnh (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

边	边	边	边	边	边	邊
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Someone is showing off his muscle and strength (力) while walking (辶).
一边走(辶)，一边展示肌肉和力量。
Vừa đi (辶), vừa phô trương lực lượng (力).

4. 部件 - Component - Thành phần :

辶 + 力

结构图示：
Cấu trúc : 边 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (chuò) : advance : Bộ sước】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

边界	biānjiè	(N)	border, boundry	(D) biên giới
边境	biānjìng	(N)	boundry	(D) biên giới
半边	bànbiān	(N)	half	(D) nửa bên
北边	běibiān	(N)	north side	(D) phía bắc
两边	liǎngbiān	(N)	two sides	(D) hai bên / cạnh
身边	shēnbiān	(N)	next to oneself	(D) bên người
四边	sìbiān	(N)	four sides	(D) bốn bên / cạnh
无边	wúbiān	(N)	without boundary	(D) vô biên
边------边------	biān...biān...	(PH)	doing two things concurrently	(đn) vừa... vừa
四边形	sìbiānxíng	(N)	square	(D) hình tứ giác

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

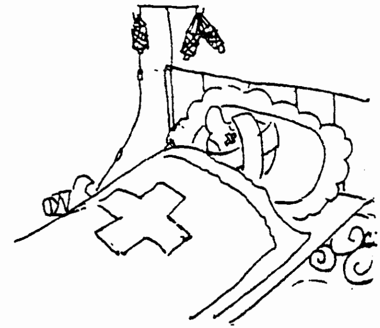
Fill in an appropriate character in the center so that it will form a new character with each of the surrounding characters - 在方块中填上适当的字使之与上下左右各成一字 - Điền 1 chữ vào ô vuông, để ghép với trên dưới trái phải thành 4 chữ :

```
  十          田
矢□乞      云□口
  八          辶
```



10

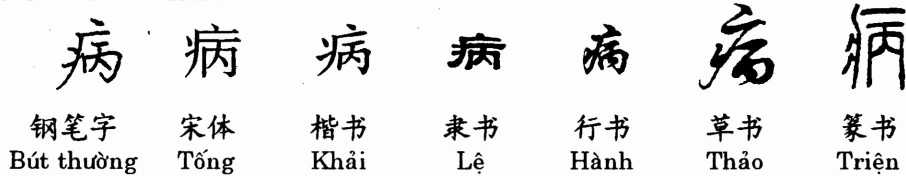
bìng (bệnh)
sick, sickness (AJ/N)
bệnh, ốm (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

All characters with the sick radical (疒) are related to illness. 丙 (bǐng) is a sound element here.
凡疒字头的字都与疾病有关，"丙" (bǐng)，声旁。
Các chữ có bộ thủ 疒 đều liên quan đến bệnh tật. 丙 (bǐng) là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

疒 + 丙

结构图示：
Cấu trúc : 病 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【疒 (bìng) : sick : Bộ nạch】

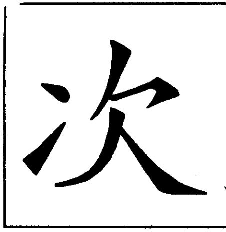
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

病床	bìngchuáng	(N)	hospital bed	(D)	giường bệnh
病房	bìngfáng	(N)	hospital room, ward	(D)	buồng bệnh
病故	bìnggù	(V)	die of an sickness	(Đ)	ốm chết
病假	bìngjià	(N)	sick leave	(D)	nghỉ (vì) ốm
病情	bìngqíng	(N)	condition of illness	(D)	bệnh tình
病人	bìngrén	(N)	patient	(D)	người bệnh, bệnh nhân
病痛	bìngtòng	(N)	illness, ailment	(D)	bệnh tật
病因	bìngyīn	(N)	cause of illness	(D)	nguyên nhân gây bệnh
看病	kànbìng	(VO)	see a doctor	(Đtân)	khám bệnh
毛病	máobìng	(N)	trouble, minor problem	(D)	trục trặc, bệnh tật
生病	shēngbìng	(VO)	get sick	(Đtân)	sinh bệnh, ốm
急性病	jíxìngbìng	(N)	accute illness	(D)	bệnh cấp tính
传染病	chuánrǎnbìng	(N)	contageous illness	(D)	bệnh lây
慢性病	mànxìngbìng	(N)	chronical illness	(D)	bệnh mãn tính

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

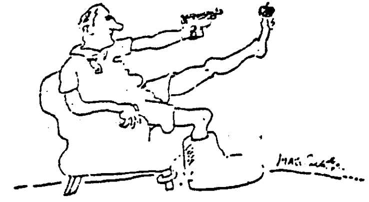
Observe the characters with the 疒 radical :
观察带有"疒"部首的字：
Xem xét các chữ có bộ thủ 疒 :

疥　疗　疼　痛　疲　痴　瘦　痒　痕



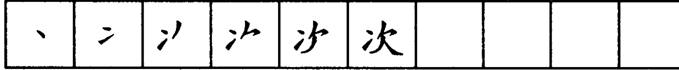
6

cì (thứ)
1. second-rate, inferior (AJ)
2. a measure word (M)
1. thứ hai, thứ yếu (T)
2. lần (lt)

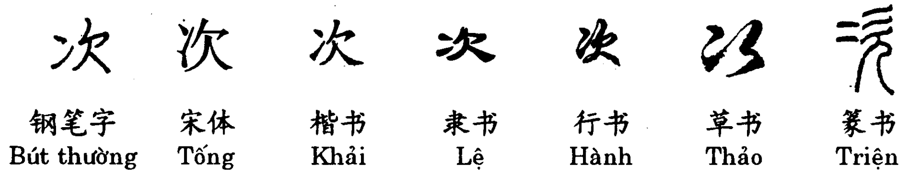


这次一定要打中它！

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

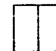
When short of (欠, qiàn) water in winter use ice (冫) as the next substitution, thus developing the meaning of "next". It is borrowed as a measure word.

右边是"欠"(qiàn: lack of: thiếu)，左边是"冫"(ice)。冬天欠水，可退而求其次取冰代替。又借用作量词。

Bên phải là 欠(qiàn: lack of: thiếu), bên trái là 冫(băng). Mùa đông thiếu nước, nên thay bằng băng (冫).

4. 部件 - Component - Thành phần :

冫 + 欠

结构图示：
Cấu trúc : 次 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【冫 (liǎng) : ice : Bộ băng】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

次等	cìděng	(N)	second-rate, inferior	(D)	hạng hai, kém
次货	cìhuò	(N)	inferior goods	(D)	hàng kém phẩm chất
次品	cìpǐn	(N)	inferior product	(D)	thứ phẩm
次数	cìshù	(N)	frequency, number of times	(D)	số lần
次要	cìyào	(AJ)	next important	(T)	thứ yếu
班次	bāncì	(N)	number of flight	(D)	chuyến (tàu, bay ...)
名次	míngcì	(N)	place in a competition	(D)	thứ hạng
其次	qícì	(A)	next	(P)	thứ đến
三次	sāncì	(N)	three times	(D)	ba lần
首次	shǒucì	(N)	first time	(D)	lần đầu
依次	yīcì	(A)	according to order	(P)	lần lượt

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the characters with the 冫 radical - 观察"冫"部首的字 - Xem xét các chữ có bộ thủ 冫 :

冲 次 冷 准 况 冰 凉

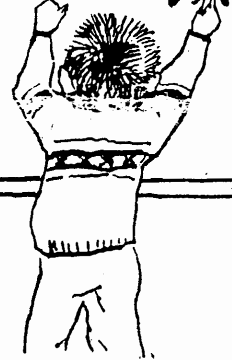


6

jué (quyết)

decide, determine (V)

quyết định (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

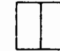
冫 means "ice" and 夬 indicates "crack". When the roof is cracked by the ice, one will make the determination to repair it.

"冫"，冰；"夬"表示破缺，也作声旁。房顶被冰打破，决心修好。

冫 (băng), 夬 là sứt mẻ và chỉ thanh. Mái nhà bị băng (nước đá) làm vỡ, quyết định sửa lại.

4. 部件 - Component - Thành phần :

冫 + 夬

结构图示 : Cấu trúc : 决 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【冫 (liǎng) : ice : Bộ băng】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

决定	juédìng	(V/N)	decide / decision	(D/Đ)	quyết định
决不	juébù	(A)	absolutely not to	(P)	quyết không
决赛	juésài	(N)	final in game	(D)	chung kết
决心	juéxīn	(AV/N)	determin / determination	(P/D)	quyết tâm
决意	juéyì	(AV)	make up one's mind	(P/Đ)	quyết chí
表决	biǎojué	(V/N)	put into vote / vote	(Đ/D)	biểu quyết
处决	chǔjué	(V)	execute, put to death	(Đ)	hành quyết
否决	fǒujué	(V)	veto	(Đ)	phủ quyết
坚决	jiānjué	(AJ)	firm, determined	(T)	kiên quyết
解决	jiějué	(V/N)	solve, solution	(Đ/D)	giải quyết

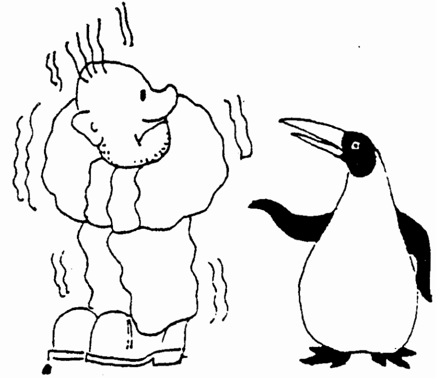
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese words with their Vietnamese counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

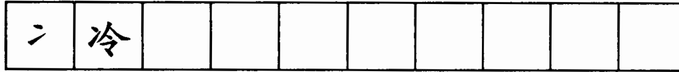
A. number of times	B. decide	C. duel	D. train number	E. next important
F. never	G. burst, breach	H. second class	I. determination	J. make up one's mind
1. 决定	2. 决不	3. 决心	4. 决口	5. 决意
6. 决斗	7. 次等	8. 次要	9. 次数	10. 车次
a. số lần	b. quyết định	c. quyết đấu	d. chuyến (tàu/xe/bay)	e. thứ yếu
f. quyết không	g. chỗ đê vở	h. hạng hai	i. quyết tâm	j. quyết chí



lěng (lạnh)
cold (AJ)
7 lạnh, rét (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



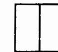
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

冫 indicates "icy cold" and 令 (lìng) is the sound element.
"冫"是冰，表示寒冷；"令"(lìng)是声旁。
冫 là băng, nghĩa là lạnh, 令 chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

冫 + 令

结构图示：
Cấu trúc : 冷 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【冫 (liǎng) : ice : Bộ băng】

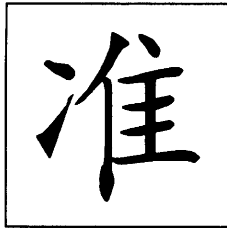
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

冷汗	lěnghàn	(N)	cold sweat	(D)	toát mồ hôi (vì sợ)
冷静	lěngjìng	(AJ)	calm	(T)	bình tĩnh
冷气	lěngqì	(N)	cold air, air-conditioning	(D)	hơi lạnh
冷水	lěngshuǐ	(N)	cold water	(D)	nước lã
冷天	lěngtiān	(N)	cold days, winter	(D)	trời rét
冷笑	lěngxiào	(V/N)	laugh sacastically / fake laugh	(Đ/D)	cười khẩy
冷门	lěngmén	(N)	a rare-chosen field	(D)	ngành / công việc ít người thích
冰冷	bīnglěng	(AJ)	icy-cold	(T)	lạnh buốt
寒冷	hánlěng	(N)	freezing cold	(D)	rét, lạnh
冷不防	lěngbùfáng	(A)	unexpectedly	(P)	bất thình lình
冷冷清清	lěnglěngqīngqīng	(IE)	desolate, deserted	(tn)	vắng vẻ, vắng teo

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

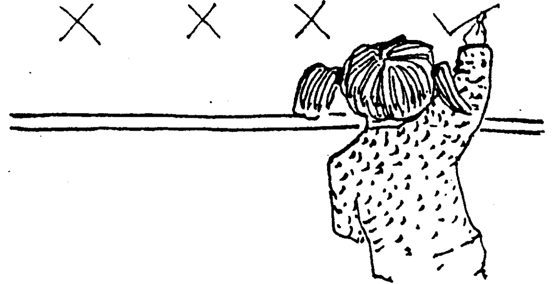
Make characters with the provided left-side radicals - 根据左偏旁写汉字 - Viết chữ dựa theo bộ thủ bên trái cho trước :

1. 冫 2. 氵 3. 木 4. 禾
5. 亻 6. 彳 7. 口 8. 日



準 10

zhǔn (chuẩn)
1. **allow** (V)
2. **standard** (N)
1. **cho phép** (Đ)
2. **chuẩn mực, đúng** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :

冫	准								

2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

准	准	准	准	准	准	準
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

隹 is a bird in its original form. 冫 is ice. Hence, 准 means a bird has to be accurate when diving for foods on ice (冫).

"隹"，鸟；冫，冰雪。"准"指鸟在冲向雪地(冫)上的食物时必须准确。

隹 là con chim (鸟), 冫 là băng tuyết. Chim lao xuống con mồi trên tuyết phải chuẩn xác (准).

4. 部件 - Component - Thành phần :

冫 + 隹

结构图示 : Cấu trúc : 准 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【冫 (liǎng) : ice : Bộ băng】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

准备	zhǔnbèi	(V/N)	prepare / preparation	(Đ/D)	chuẩn bị
准确	zhǔnquè	(AJ)	accurate	(T)	chuẩn xác, đúng
准时	zhǔnshí	(AJ)	punctual	(T)	đúng giờ
准许	zhǔnxǔ	(V)	permit, allow	(Đ)	cho phép
准则	zhǔnzé	(N)	basic principle	(D)	chuẩn mực
标准	biāozhǔn	(N)	standard	(D)	tiêu chuẩn
不准	bùzhǔn	(V)	not allowed	(Đ)	không cho phép
获准	huòzhǔn	(V)	to be approved	(Đ)	được phép
批准	pīzhǔn	(V/N)	approve, permit	(Đ/D)	phê duyệt, phê chuẩn
水准	shuǐzhǔn	(N)	level, standard	(D)	mức

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Form a character with the right-side component given, also provide its pinyin :
根据右偏旁写汉字并注音 :
Viết chữ Hán theo bộ thủ bên phải cho trước và phiên âm :

1. 且 2. 目 3. 各 4. 皮 5. 页 6. 隹 7. 夬 8. 舌



6

sǐ (tử)

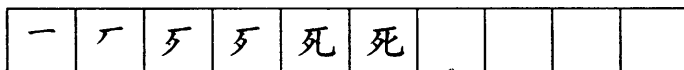
1. die, dead (V/AJ)

2. extremely (A)

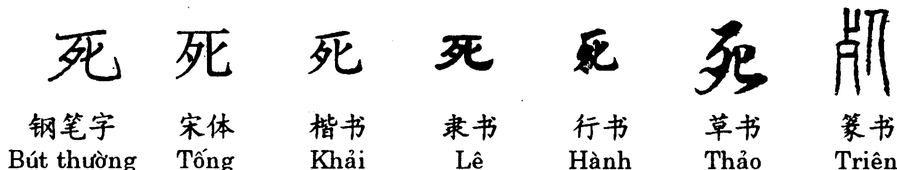
chết (Đ/T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A man was stabbed (匕—dagger) to death (歹). It's also a concidence that the pronunciation of 歹 (dǎi) is almost the same as the English word "die".

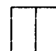
人受刺(匕)颠倒而死(歹)。"歹"读音"dǎi"也和英文的 die 巧合。

Người bị đâm (匕) chết (歹). 歹 đọc theo âm Hán Việt là "tịch" cũng có nghĩa là chết.

4. 部件 - Component - Thành phần :

歹 + 匕

结构图示：
Cấu trúc : 死



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【歹 (dǎi) : bad : Bộ ngạt】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

死敌	sǐdí	(N)	deadly enemy	(D)	tử thù
死活	sǐhuó	(N)	dead or alive	(D)	sống chết
死路	sǐlù	(N)	dead end, no way out	(D)	con đường chết
死人	sǐrén	(N)	dead people	(D)	người chết
死尸	sǐshī	(N)	corpse, dead body	(D)	xác chết
死亡	sǐwáng	(N)	death	(D)	tử vong, chết
死心	sǐxīn	(V)	drop the idea forever	(Đ)	cố đến cùng
死者	sǐzhě	(N)	the dead	(D)	người chết
该死	gāisǐ	(PH/SV)	Damn it! /damned	(đn)	đáng kiếp, đáng đời
送死	sòngsǐ	(V)	die in vain	(Đ)	đi vào chỗ chết, nướng quân
高兴死了	gāoxìng sǐ le	(IE)	extremely happy	(tn)	sướng / vui chết đi được
生老病死	shēng lǎo bìng sǐ	(IE)	birth, old age, illness, death	(tn)	sinh lão bệnh tử

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Explain the following phrases - 解释下列短语 - Giải nghĩa các câu sau :

1. 高兴死了
2. 渴 (kě: thirsty: khát) 得要死
3. 哭得死去活来
4. 死要面子 (miànzi: face: sĩ diện)



12

jiù (tựu)

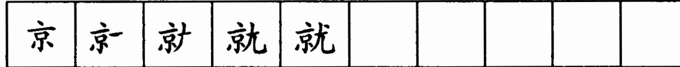
1. come near (V)

2. at once, right away (A)

chính, ngay, thì (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

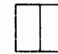
This is an unusual phonetic-compound character with the combination of the sounds of the left "jīng" (京) and right "yóu" (尤).

左边是京(jīng), 右边是尤(yóu), 左右读音合起来，就是 jiòu (jiù) "就"。

Bên trái là 京 (jīng), bên phải là 尤 (yóu), ghép lại thành jiòu (jiù)就.

4. 部件 - Component - Thành phần :

京 + 尤

结构图示 :
Cấu trúc :
就 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【尤 (yóu) : lame : Bộ vưu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

就便	jiùbiàn	(A)	at the convenience	(P)	nhân tiện, tiện thể
就地	jiùdì	(A)	on the spot	(P)	tại chỗ
就是	jiùshì	(V)	is the same as, that is	(Đ)	chính là, đúng vậy
就手	jiùshǒu	(AJ)	handy	(T)	tiện tay
就算	jiùsuàn	(C)	even if	(L)	cho dù
就要	jiùyào	(A)	soon	(P)	sắp sửa
就职	jiùzhí	(V)	assume office, swear in (a position)	(Đ)	nhậm chức
成就	chéngjiù	(N)	accomplishment	(D)	thành tựu
说走就走	shuōzǒu jiù zǒu	(IE)	leave immediately as soon as it is said	(tn)	nói đi là đi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following sentences into Vietnamese. Pay attention to the usage of 就 :

翻译下面句子，注意"就"的用法

Dịch các câu sau, chú ý cách dùng chữ 就 :

1. 你等一下，我这就来。
2. 大风早上就停了
3. 他一会儿就做完了。



chá (trà)
tea (N)
chè, trà (D)

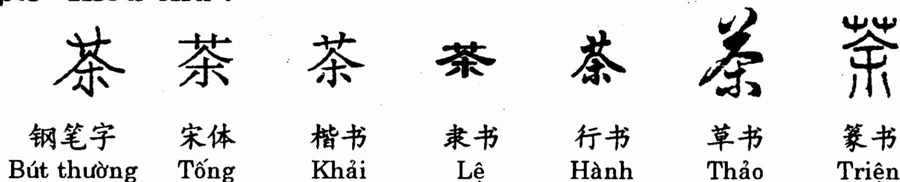
9



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

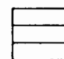
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The tea leaves (艹) grow on tea woods (木) with people plucking them in between.
茶又像草(艹)，又像树(木)，中间有人在采茶。
Chữ 茶 vừa giống cỏ (艹) lại giống cây (木), ở giữa có người đang hái.

4. 部件 - Component - Thành phần :

艹 + 人 + 木

结构图示：
Cấu trúc : 茶



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 艹 (cǎo) : grass : Bộ thảo 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

茶杯	chábēi	(N)	tea cup	(D)	chén trà / chè
茶点	chádiǎn	(N)	tea and refreshment	(D)	trà và điểm tâm
茶壶	cháhú	(N)	teapot	(D)	ấm trà
茶会	cháhuì	(N)	tea party	(D)	tiệc trà
茶几	chájī	(N)	coffee table	(D)	bàn trà
茶水	cháshuǐ	(N)	tea	(D)	nước trà / chè
茶叶	cháyè	(N)	tea leaves	(D)	lá chè
采茶	cǎichá	(VO)	pick up tea leaves	(Đ)	hái chè
红茶	hóngchá	(N)	black tea	(D)	chè đen
花茶	huāchá	(N)	scented tea	(D)	chè hương
浓茶	nóngchá	(N)	strong tea	(D)	chè đặc
沏茶	qīchá	(VO)	brew tea	(Đtân)	pha chè

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle for a character - 猜字谜 - Đố chữ :

草木之中有一人 là chữ gì ? _____

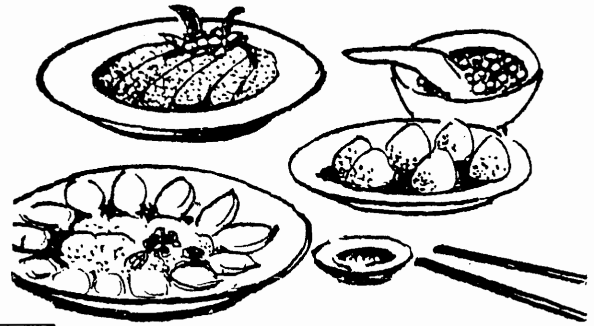


11

cài (thái)

vegetable, dish (N)

rau xanh, món ăn (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

艹 indicates vegetation, and 采 (cǎi) is a phonetic component.

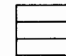
草字头(艹)表示蔬菜，采 (cǎi) 是读音。

Đầu có chữ 艹 nghĩa là rau, 采 (cǎi) là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

艹 + 爪 + 木

结构图示：
Cấu trúc : 菜



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 艹 (cǎo) : grass : Bộ thảo 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

菜单	càidàn	(N)	menu	(D)	thực đơn
菜地	càidì	(N)	vegetable field	(D)	ruộng rau
菜农	càinóng	(N)	vegetable farmer	(D)	nông dân trồng rau
菜市	càishì	(N)	market	(D)	chợ
菜园	càiyuán	(N)	vegetable garden	(D)	vườn rau
白菜	báicài	(N)	Chinese cabbage, Bok choy	(D)	rau cải trắng
点菜	diǎncài	(VO)	order foods	(Đtân)	chấm / gọi món ăn
饭菜	fàncài	(N)	foods	(D)	cơm và thức ăn / thức ăn
酒菜	jiǔcài	(N)	wine and food	(D)	rượu và đồ nhắm / đồ nhắm
种菜	zhòngcài	(VO)	plant vegetables	(Đtân)	trồng rau
做菜	zuòcài	(VO)	cook	(Đtân)	làm thức ăn / nấu nướng
一道菜	yídào cài	(PH)	one course of food	(đn)	một món ăn
中国菜	Zhōngguócài	(N)	Chinese food	(D)	món ăn Trung Quốc

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle about a character - 字谜 - Đố chữ :

上头去下头，下头去上头。

谜底是"至"，请解释。Please explain why the answer is 至.

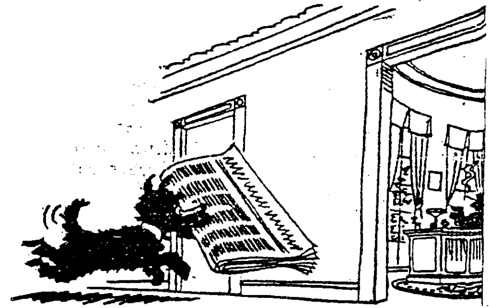
Là chữ 至 (zhì: đến), hãy giải thích tại sao.



報

7

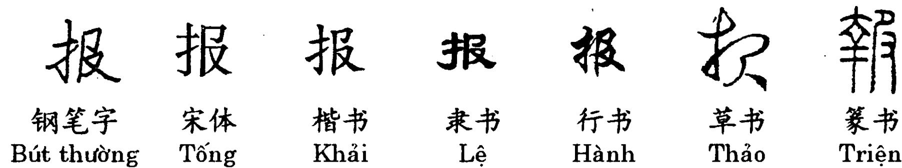
bào (báo)
1. report (V/N)
2. newspaper (N)
3. recompense (V)
1. báo cáo (Đ/D)
2. báo chí (D)
3. thù lao (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



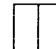
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Both the left 扌 and the right 又 components are "hand". Imagine opening a newspaper with both hands.
左边的"扌"和右边的"又"都是手，想象双手打开一张报纸的情景。
Chữ 扌 bên trái và chữ 又 bên phải đều là tay (手). Hãy tưởng tượng hai tay giở tờ báo ra.

4. 部件 - Component - Thành phần :

扌 + 𠬝

结构图示：
Cấu trúc : 报 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【扌 (shǒu) : hand : Bộ thủ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

报酬	bàochou	(N)	reward	(D)	thù lao
报到	bàodào	(V)	report (for duty)	(Đ)	trình diện
报道	bàodào	(V/N)	report (of news)	(Đ/D)	đưa tin
报告	bàogào	(V/N)	report	(Đ/D)	báo cáo
报刊	bàokān	(N)	newspaper and periodicals	(D)	báo chí
报名	bàomíng	(VO)	enroll, sign up	(Đtân)	ghi tên, báo danh
报纸	bàozhǐ	(N)	newspaper	(D)	báo
电报	diànbào	(N)	wire, telegraph, telegram	(D)	điện báo
预报	yùbào	(N)	forecast	(D)	dự báo

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Add a different radical for each of the following rows of characters - 加部首 - Thêm bộ thủ vào các chữ :

1. 方 己 古 孝 正
2. 车 寸 云 力 井 元 斤
3. 音 土 田 相



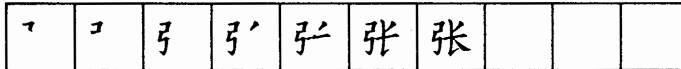
張

7

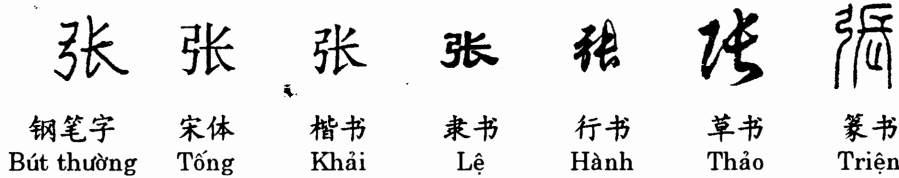
zhāng (trương)
1. open (V)
2. a measure word (M)
3. surname (N)
1. mở ra (Đ)
2. chiếc, tờ (lt)
3. họ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



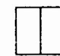
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The opening (pulling) of a bow 弓. Pay attention to the way of writing the 弓 on the left. The 长 (zhǎng) on the right is the phonetic component.
张弓的意思。注意左边"弓"的写法，右边"长"是声旁。
Có nghĩa là giương cung (张弓), bên trái là cung (弓), bên phải là (长) chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

弓 + 长

结构图示：
Cấu trúc : 张 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【弓 (gōng) : bow : Bộ cung】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

张开	zhāngkāi	(V)	open	(Đ)	mở ra
张贴	zhāngtiē	(V)	paste	(Đ)	dán
张扬	zhāngyáng	(V)	spread out	(Đ)	huyênh hoang
紧张	jǐnzhāng	(AJ)	tense	(T)	khẩn trương, hồi hộp
纸张	zhǐzhāng	(N)	paper	(D)	giấy
主张	zhǔzhāng	(V/N)	advocate / proposition	(Đ/D)	chủ trương
两张床	liǎngzhāng chuáng	(PH)	two beds	(dn)	hai chiếc giường
三张地图	sānzhāng dìtú	(PH)	three maps	(dn)	ba tờ bản đồ
东张西望	dōngzhāngxīwàng	(IE)	looking at all directions	(tn)	ngó nghiêng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

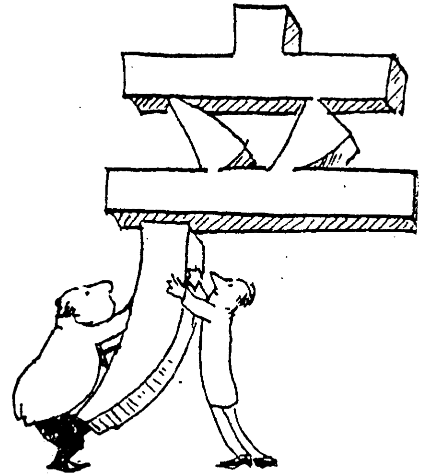
Give the measure words for the characters - 填量词 - Điền lượng từ :

一（ ）画　两（ ）书　三（ ）报　四（ ）事　五（ ）朋友
一（ ）茶　两（ ）手　一（ ）房　两（ ）语言

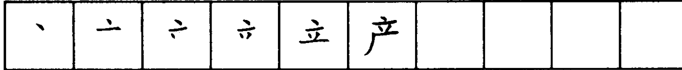


産
6

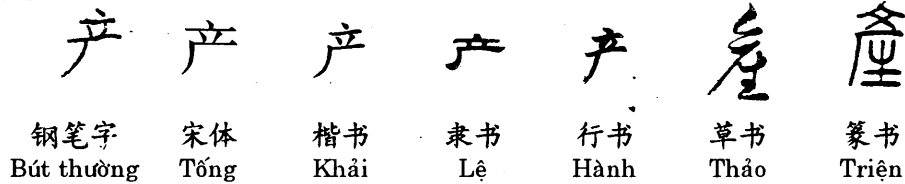
chăn (sản)
give birth to, produce (V)
đẻ, sản xuất (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



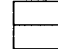
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The products (立) came out from the factory 厂 . Note the top part is not 六.
下边是工厂(厂)，上边是工厂生产的产品(立)，注意不是六。
Dưới là nhà máy (厂), trên là sản phẩm (立), chú ý không phải là chữ 六.

4. 部件 - Component - Thành phần :

立 + 丿

结构图示 :
Cấu trúc : 产 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亠 (tou) : above : Bộ đầu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

产地	chăndì	(N)	place of production	(D)	nơi sản xuất
产妇	chănfù	(N)	a woman giving birth	(D)	sản phụ
产假	chănjià	(N)	maternal leave	(D)	nghỉ (để) đẻ
产量	chănliàng	(N)	yield, volume of production	(D)	sản lượng
产生	chănshēng	(V)	produce	(Đ)	sinh ra
财产	cáichăn	(N)	wealth and property	(D)	tài sản
国产	guóchăn	(N)	domestic product	(D)	hàng nội
减产	jiănchăn	(V)	reduce production	(Đ)	giảm sản lượng
破产	pòchăn	(V)	go bankrupt	(Đ)	phá sản
生产	shēngchăn	(V/N)	produce, give birth / production, birth	(Đ/D)	sinh sản, sản xuất
特产	tèchăn	(N)	special product	(D)	đặc sản
增产	zēngchăn	(V)	increase production	(Đ)	tăng sản lượng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

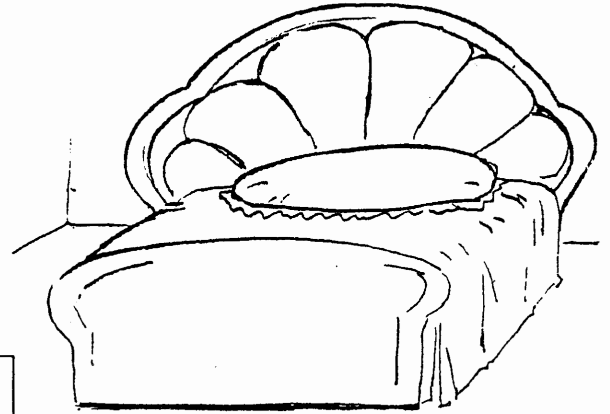
Interpret the following transversal terms - 解释颠倒词 - Giải nghĩa các từ đảo ngược :

生产—产生　　张开—开张　　报时—时报　　冷水—水冷



牀
7

chuáng (sàng)
bed (N)
giường (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A bed is made of wood 木 and is placed in the room (广).
床由木制，放在房子(广)里。
床 làm bằng gỗ, đặt ở trong nhà (广).

4. 部件 - Component - Thành phần :

广 + 木

结构图示：
Cấu trúc : 床 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【广 (ān) : cover, shelter : Bộ nghiễm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

床单	chuángdān	(N)	bed sheet	(D)	tấm ga trải giường
床垫	chuángdiàn	(N)	mattress	(D)	đệm giường
床架	chuángjià	(N)	frame, headboard (of a bed)	(D)	khung giường
床铺	chuángpù	(N)	bedding	(D)	giường
床位	chuángwèi	(N)	bed space	(D)	giường
病床	bìngchuáng	(N)	hospital bed	(D)	giường bệnh
车床	chēchuáng	(N)	lathe	(D)	máy tiện
起床	qǐchuáng	(V)	get up	(Đ)	ngủ dậy
单人床	dānrénchuáng	(N)	single bed	(D)	giường một / cá nhân
双人床	shuāngrénchuáng	(N)	double bed	(D)	giường đôi
小孩床	xiǎoháichuáng	(N)	child bed; cradle	(D)	giường trẻ con

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle for a character - 字谜 - Đố chữ :

瞧左，相右，见上，看下 là chữ gì ?



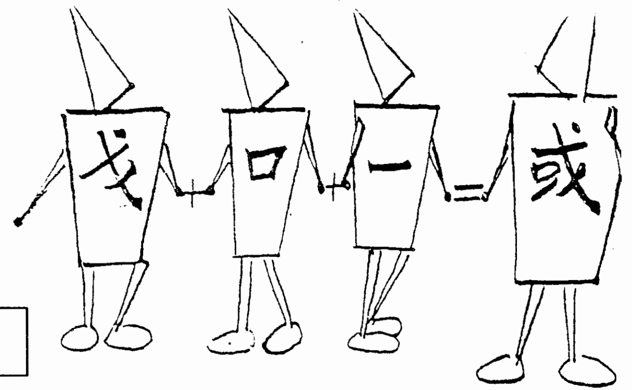
8

huò (hoặc)

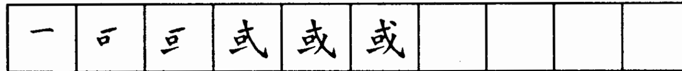
1. perhaps (A)

2. or, either...or (C)

hoặc, hay (P/L)



1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

戈 (gē: spear), with the similar sound to 或, indicates the guarding of the boarder (口一). The boarder is just an approximity, thus "perhaps, probability".

"戈" (gē: spear)与"或"声音相近，下边是"口一"即边界的意思。边界只大约，不一定。

戈 (gē: spear: giáo mác) đọc gần như 或 (huò), dưới là (口一) nghĩa là biên giới, mà biên giới thì có thể thế này hoặc có thể thế kia.

4. **部件 - Component - Thành phần :**

戈 + 口 + 一

结构图示 : 或
Cấu trúc :



5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【戈 (gē) : spear : Bộ qua】

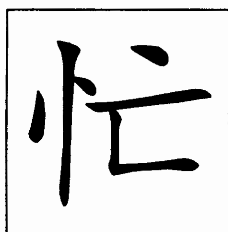
6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

或许	huòxǔ	(A)	perhaps	(P)	có lẽ
或者	huòzhě	(C)	probably	(L)	hoặc, hoặc giả
或多或少	huòduōhuòshǎo	(IE)	more or less	(tn)	hoặc nhiều hoặc ít
或大或小	huòdàhuòxiǎo	(IE)	larger or smaller	(tn)	hoặc to hoặc nhỏ
或明或暗	huòmínghuòàn	(IE)	on and off (of the light), either overt or covert	(tn)	hoặc sáng hoặc tối
或迟或早	huòchíhuòzǎo	(IE)	sooner or later	(tn)	hoặc sớm hoặc muộn

7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

Add a radical for each row of characters - 为每行添加一种部首 - Điền thêm 1 bộ thủ cho mỗi dãy :

1. 井 兑 舌 青 正 隹 ______
2. 昔 牛 故 言 本 旦 ______
3. 工 可 又 舌 每 气 ______



6

máng (mang)
busy (AJ)
bận (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left is the standing heart radical (忄). The right element indicates the pronunciation. The ancient people think 忙 (busy), 懒 (lazy), 快 (fast), and 慢 (slow) are all psychological activities.

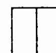
左边是竖心(忄)，右边"亡"是声旁，有趣的是古人把忙、懒、快、慢都看作是心理活动。

Bên trái là tâm (忄), bên phải 亡 chỉ thanh. Điều thú vị là người xưa coi 忙 (bận), 懒 (lǎn: lười), 快 (kuài: nhanh), 慢 (màn: chậm) đều là hoạt động tâm lý.

4. 部件 - Component - Thành phần :

忄 + 亡

结构图示：
Cấu trúc : 忙



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 忄 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

忙乱	mángluàn	(AJ)	be in a rush and a muddle	(T)	bận rộn
帮忙	bāngmáng	(V)	help	(Đ)	giúp đỡ
匆忙	cōngmáng	(AJ)	in a hurry	(T)	vội vàng
繁忙	fánmáng	(AJ)	busy	(T)	bận rộn
急忙	jímáng	(A)	hurry, urgent	(P)	vội vã
连忙	liánmáng	(A)	in a hurry, immediately	(P)	vội vàng
大忙人	dàmángrén	(N)	busy person	(D)	con người bận rộn
急急忙忙	jíjímángmáng	(IE)	in a hurry	(tn)	vội vội vàng vàng
忙不过来	mángbuguòlái	(IE)	too busy to	(tn)	bận túi bụi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Explain the following short phrases - 解释短语 - Giải nghĩa các đoản ngữ :

1. 忙于工作　　2. 死里求生　　3. 准时到家
4. 东张西望　　5. 中国画报　　6. 北京晚报



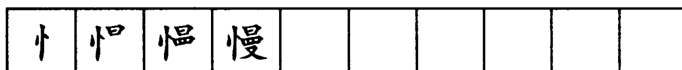
14

màn (mạn)
slow (AJ)
chậm (T)

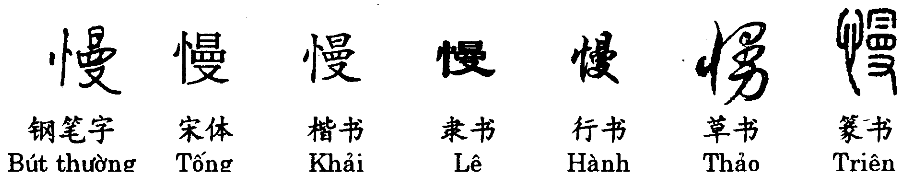
忄+ 日 + 罒 + 又 =



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

曼 (màn) includes 日 (day), 四 (four) and 又 (again). Since you are too slow in your work, you were told: "Another four days have gone by ! You are too slow!".

"曼"是声旁。"曼"从下往上是"又、罒、日"，你没有如期完成工作，别人说："又过了四天，太慢了！"

曼 chỉ thanh, kể từ dưới lên có các chữ 又 (lại), 罒 (bốn), 日 (ngày). Bạn không làm xong việc đúng thời hạn, người ta bảo : "Lại mất bốn ngày nữa rồi, chậm quá !"

4. 部件 - Component - Thành phần :

忄 + 日 + 罒 + 又

结构图示：
Cấu trúc : 慢



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【忄 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

慢车	mànchē	(N)	slow train or bus	(D)	tàu chậm / tàu chợ
慢走	mànzǒu	(V)	walk slowly, Take it easy!	(Đ)	đi chậm
快慢	kuàimàn	(N)	fast or slow, speed	(D)	nhanh chậm
且慢	qiěmàn	(PH)	Hold it !	(đn)	hãy khoan !
慢镜头	mànjìngtóu	(N)	slow motion (of a movie camera)	(D)	cảnh quay chậm
慢慢来	mànmànlái	(PH)	Take your time !	(đn)	thong thả, từ từ
慢腾腾	màntēngtēng	(AJ)	at a slow pace	(T)	chậm rì rì
慢性子	mànxìngzi	(N)	slow poke	(D)	tính người chậm chạp
慢条斯理	màntiáosīlǐ	(IE)	leisurely	(tn)	chậm rãi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give a radical for each row of characters - 为每行添加一种部首. - Điền thêm 1 bộ thủ cho mỗi dãy :

1. 欠 夬 令 隹 ______
2. 亡 夬 曼 青 ______
3. 乞 马 斤 巴 ______



9

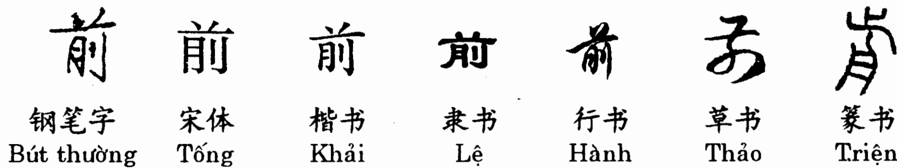
qián (tiền)
1. front (AJ/N)
2. former (N)
1. phía trước (T/D)
2. xưa (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine the two dots as two horns of a buffalo that is charging forward.
把䒑想象成向前冲的牛角。
Hãy tưởng tượng 䒑 như là cặp sừng trâu chĩa về phía trước.

4. 部件 - Component - Thành phần :

䒑 + 月 + 刂

结构图示：
Cấu trúc : 前 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【八 (bā) : eight : Bộ bát】

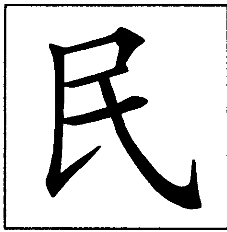
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

前边	qiánbiān	(N)	front, ahead	(D)	phía trước
前夫	qiánfū	(N)	former husband	(D)	người chồng trước
前后	qiánhòu	(N)	front and behind, altogether, about	(D)	trước sau
前进	qiánjìn	(V)	advance	(D)	tiến lên
前面	qiánmiàn	(N)	front, ahead	(D)	mặt trước
前天	qiántiān	(N)	the day before yesterday	(D)	hôm kia
前途	qiántú	(N)	future	(D)	tiền đồ
前线	qiánxiàn	(N)	frontline	(D)	tiền tuyến
从前	cóngqián	(N)	before, in the past	(D)	xưa kia
目前	mùqián	(N)	presently, at the moment	(D)	trước mắt
以前	yǐqián	(N)	before, previously	(D)	trước kia

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

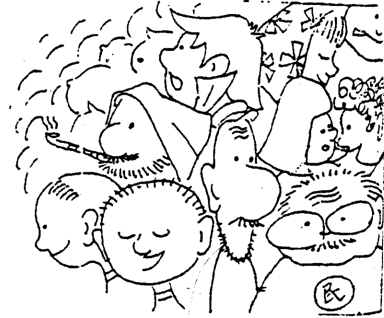
Give the antonyms of the following words - 写反义词 - Tìm từ trái nghĩa với :

前____ 快____ 老____ 开____ 活____ 哭____



5

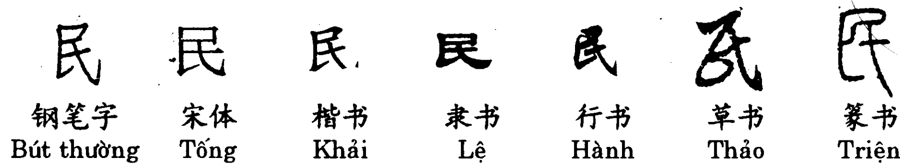
mín (dân)
people, civilian (N)
dân (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention that both two hooks of this character kick up to the same direction.
注意"民"字下边两个钩(乚)都是同一方向的。
Chú ý 2 cái móc 乚 phía dưới cùng chiều.

4. 部件 - Component - Thành phần :

民

结构图示：
Cấu trúc : 民 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【氏 (shì) : family : Bộ thị】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

民歌	míngē	(N)	folk song	(D)	dân ca
民间	mínjiān	(N)	among the people, folk	(D)	dân gian
民意	mínyì	(N)	people's opinion	(D)	ý [illegible]
民主	mínzhǔ	(AJ/N)	democratic / democracy	(T/D)	dân chủ
民族	mínzú	(N)	nation, nationality	(D)	dân tộc
公民	gōngmín	(N)	citizen	(D)	công dân
居民	jūmín	(N)	resident	(D)	dân cư
农民	nóngmín	(N)	farmer	(D)	nông dân
平民	píngmín	(N)	civilian, common people	(D)	bình dân
人民	rénmín	(N)	people	(D)	nhân dân
移民	yímín	(VO/N)	migrate (of people) / immigrant	(Đtân/D)	di dân / dân nhập cư

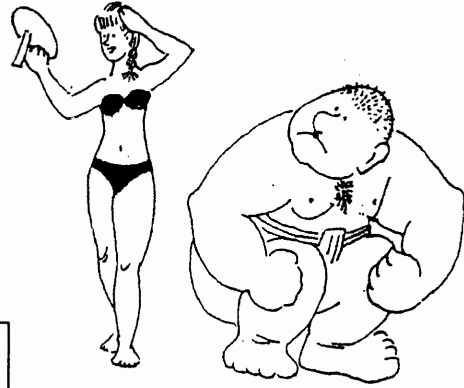
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translation the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

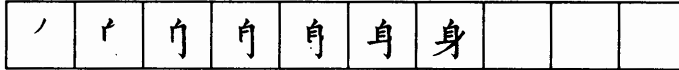
1. 这个从中国来的新移民已经成为美国公民了。
2. 这位老师最喜欢唱民歌。



shēn (thân)
body (N)
7 **thân thể** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This is a pictograph that shows a man with a pot belly walking on his short legs.
身体，突出大腹及前伸的腿。
Thân thể: bụng thì nhô chân thì duỗi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

身

结构图示：
Cấu trúc : 身 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【身 (shēn) : body : Bộ thân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

身边	shēnbiān	(N)	carry along, beside	(D)	bên cạnh người
身材	shēncái	(N)	stature, figure, body shape	(D)	vóc dáng
身份	shēnfèn	(N)	status	(D)	thân phận, tư cách
身高	shēngāo	(N)	height	(D)	chiều cao
身世	shēnshì	(N)	one's background	(D)	thân thế
身手	shēnshǒu	(N)	skill	(D)	bản lĩnh
身体	shēntǐ	(N)	body	(D)	thân thể
身心	shēnxīn	(N)	body and mind	(D)	thân thể và tinh thần
身孕	shēnyùn	(N)	pregnancy	(D)	mang thai
身子	shēnzi	(N)	body	(D)	thân mình
出身	chūshēn	(N)	one's background	(D)	xuất thân
动身	dòngshēn	(V)	start on (a journey)	(Đ)	khởi hành
终身	zhōngshēn	(N)	all one's life	(D)	suốt đời

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

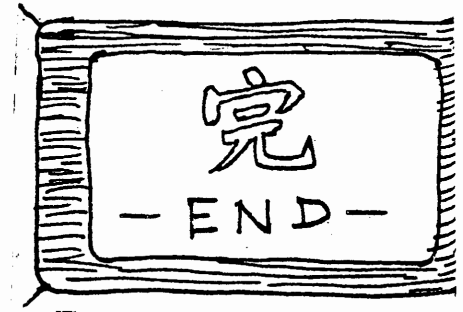
Observe the characters that have the 身 component - 观察"身"部的字 - Xem xét các chữ có 身 :

射　躬　躯　躺　躲



7

wán (hoàn)
1. intact, whole (AJ)
2. finish (V)
1. hoàn toàn (T)
2. hoàn thành, xong (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

元 is a phonetic element based on its old pronunciation. 宀 indicates the roof, thus a house is built after the completion of the roof.

"元"是声旁，"宀"是屋顶，当屋顶建好后，房子就完成了。

元 chỉ thanh, 宀 là mái nhà, khi lợp xong mái tức là làm xong nhà.

4. 部件 - Component - Thành phần :

宀 + 元

结构图示：
Cấu trúc : 完 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【宀 (miǎn) : roof : Bộ miên】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

完备	wánbèi	(AJ)	perfect	(T)	hoàn bị, đầy đủ
完毕	wánbì	(V)	complete	(Đ)	hoàn tất, xong
完成	wánchéng	(V)	finish, complete	(Đ)	hoàn thành
完蛋	wándàn	(V)	(somebody) is finished!	(Đ)	đi đứt
完工	wángōng	(V)	complete (the job)	(Đ)	xong việc
完满	wánmǎn	(AJ)	successful, satisfactory	(T)	tốt đẹp
完美	wánměi	(AJ)	perfect, intact	(T)	hoàn mỹ
完全	wánquán	(AJ/A)	complete / completely	(T/P)	hoàn toàn
完整	wánzhěng	(AJ)	intact, integrate	(T)	hoàn chỉnh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Interpret the following underlined words - 解释下列句中划线的词的含义 - Giải thích các từ gạch dưới :

1. 他的工作完成了。 _____
2. 我完全同意他的计划。 _____
3. 他的汽车开了三年了，还完好如新。 _____
4. 谢天谢地，你没有出事。 _____

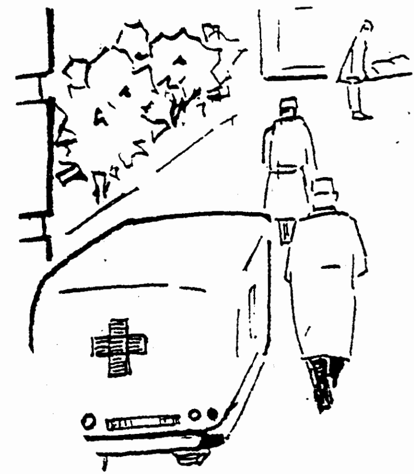


9

yuàn (viện)

yard (N)

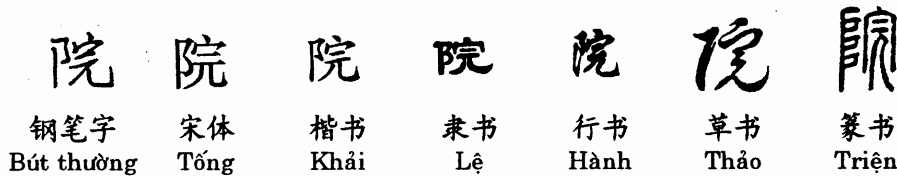
viện, sân (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

完 is the phonetic component. Imagine (阝) as a stick, a symbol for the old-aged home.

"完"是声旁，想象阝是一支拐杖，代表老人院。

完 chỉ thanh, hãy tưởng tượng 阝 là một cái gậy, tượng trưng cho viện dưỡng lão.

4. 部件 - Component - Thành phần :

阝＋宀＋元

结构图示：
Cấu trúc : 院



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【阝(阜) (fù) : a mound : Bộ phụ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

产院	chănyuàn	(N)	maternity hospital	(D)	nhà hộ sinh
出院	chūyuàn	(VO)	discharge from a hospital	(Đtân)	ra viện
法院	făyuàn	(N)	court	(D)	tòa án
后院	hòuyuàn	(N)	backyard	(D)	sân sau
学院	xuéyuàn	(N)	college, institute, school	(D)	học viện
医院	yīyuàn	(N)	hospital	(D)	bệnh viện
住院	zhùyuàn	(VO)	stay in hospital	(Đtân)	nằm viện
电影院	diànyĭngyuàn	(N)	movie theater, cinema	(D)	rạp chiếu bóng
研究院	yánjiūyuàn	(N)	graduate school, research institute	(D)	viện nghiên cứu

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese words with their Vietnamese counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. State council	B. college	C. hospital	D. cinema
E. court	F.research institute	G. backyard	H. quadrangle
1. 电影院	2. 医院	3. 学院	4. 研究院
5. 国务院	6. 后院	7. 法院	8. 院子
a. Quốc vụ viện	b. học viện	c. bệnh viện	d. rạp chiếu bóng
e. toà án	f. viện nghiên cứu	g. sân sau	h. cái sân



員

7

yuán (viên)
1. a person engaged in some field (SX)
2. member (SX)
1. người (D)
2. thành viên (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

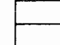
A person 人 just stepped out of his house door 门, under a window 口.

上边是一个窗口，下边有一个人，一半在门内，一半在门外。

Trên là cửa sổ, dưới là cửa, có người đứng nửa trong nửa ngoài.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 贝

结构图示：
Cấu trúc : 员 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

党员	dǎngyuán	(N)	party member	(D)	đảng viên
教员	jiàoyuán	(N)	teacher	(D)	giáo viên
人员	rényuán	(N)	personnel	(D)	nhân viên
学员	xuéyuán	(N)	trainee, student	(D)	học viên
职员	zhíyuán	(N)	clerk	(D)	viên chức
炊事员	chuīshìyuán	(N)	cook	(D)	người nấu ăn, nuôi quân, cấp dưỡng
服务员	fúwùyuán	(N)	waiter, bellboy, service personnel	(D)	người phục vụ
售货员	shòuhuòyuán	(N)	sales person	(D)	người bán hàng
邮递员	yóudìyuán	(N)	mail man	(D)	bưu tá

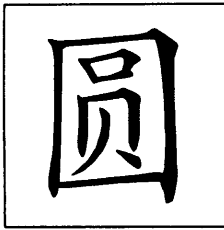
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese words with their Vietnamese counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. cook B. personnel C. postman D. teacher E. student
F. staff member G. research fellow H. attendant I. shop assistant

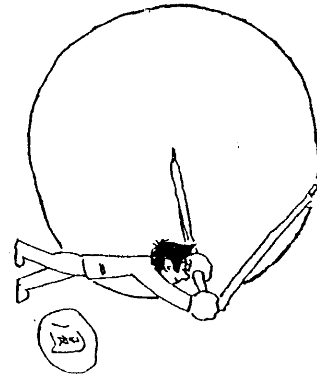
1. 教员 2. 学员 3. 研究员 4. 炊事员 5. 售货员
6. 职员 7. 人员 8. 服务员 9. 邮递员

a. người cấp dưỡng b. nhân viên c. bưu tá d. giáo viên e. học viên
f. viên chức g. cán bộ nghiên cứu h. người phục vụ i. người bán hàng



圆 10

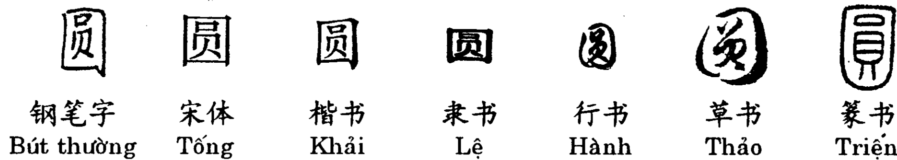
yuán (viên)
1. round (AJ)
2. circle (N)
tròn (T/D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

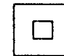
员 is the phonetic component, and 口 in its original form is a circle ◯.
"员"是声旁；"口"应当是个圆圈，由于汉字是方块字，◯写成了口。
员 chỉ thanh, 口 đáng lẽ phải là hình tròn, nhưng vì chữ Hán là loại chữ vuông, nên ◯ viết thành 口.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 员

结构图示：
Cấu trúc :





5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (wéi) : enclosure : Bộ vi】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

圆滑	yuánhuá	(AJ)	tactful, smooth and evasive	(T)	ba phải, trơn tru
圆满	yuánmǎn	(AJ)	satisfactory	(T)	trọn vẹn
圆心	yuánxīn	(N)	the center (point) of a circle	(D)	tâm hình tròn
圆形	yuánxíng	(N)	circle	(D)	hình tròn
圆周	yuánzhōu	(N)	circumference	(D)	chu vi đường tròn
圆圈	yuánquān	(N)	circle, ring	(D)	vòng tròn
方圆	fāngyuán	(N)	circumference, perimeter	(D)	chu vi
团圆	tuányuán	(V)	reunite	(Đ)	đoàn viên, đoàn tụ
圆珠笔	yuánzhūbǐ	(N)	ballpoint pen	(D)	bút bi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in the blank with an appropriate character and translate the new word it made up with the charater(s) given - 填空并翻译 - Điền từ và dịch :

dào: __理 yuán: 方__ qiú: __学
收__ 服务____ 足__

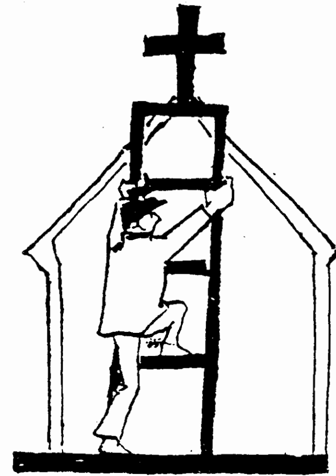


8

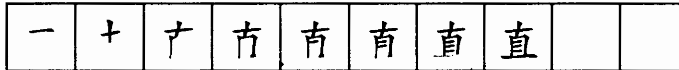
zhí (trực)

straight, direct (AJ)

thẳng (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Both the cross 十 on top and the ladder 且 below were erected straight.
上边是个十字架，下边是个梯子“且”，表示直立，垂直。
Trên là chữ thập (十), dưới là cái thang (且), có nghĩa là thẳng đứng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

十 + 且

结构图示：
Cấu trúc : 直 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【十 (shí) : ten : Bộ thập】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

直达	zhídá	(V)	through, nonstop	(P)	đến thẳng
直到	zhídào	(V)	all the way until	(Đ)	cho đến khi
直接	zhíjiē	(A)	directly	(Đ)	trực tiếp
直率	zhíshuài	(AJ)	straight forward, frank	(P)	thẳng thắn
直线	zhíxiàn	(N)	straight line	(T)	đường thẳng
笔直	bǐzhí	(AJ)	perfectly straight, straight as a ramrod	(D)	thẳng tắp
垂直	chuízhí	(A)	perpendicular	(T)	thẳng đứng
简直	jiǎnzhí	(A)	simply, just, at all	(P)	thật là, rõ là
一直	yìzhí	(A)	straight, all the way	(P)	cho đến, luôn luôn
正直	zhèngzhí	(AJ)	honest, impartial	(T)	chính trực
直辖市	zhíxiáshì	(N)	a city directly under the jurisdiction of the central government	(D)	thành phố trực thuộc trung ương

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Correct the wrongly-written characters - 改正错字 - Sửa sai :

被　张　直　练　汽　冷　感　考　年



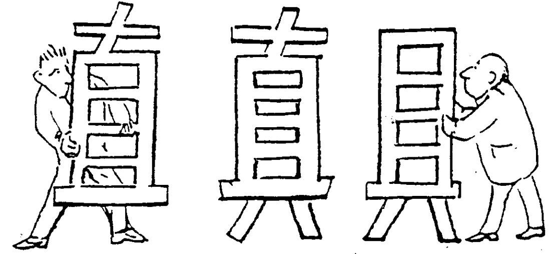
10

zhēn (chân)

1. true, real (AJ)

2. really (A)

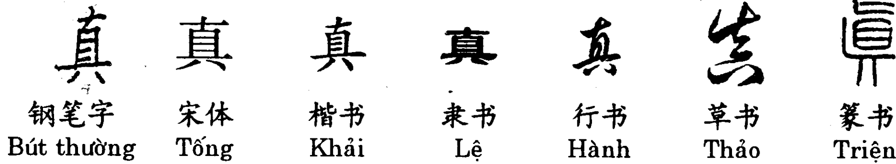
thật (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Ten eyes (十, 目) closely examined an object on the tray (六) for its genuineness.

物体放在茶几"六"上，经过十只眼睛(目)检验，当然知道真假。

Đồ đạc để trên bàn nước (六), 10 (十) con mắt (目) nhìn vào, chắc hẳn phải biết là thật hay giả.

4. 部件 - Component - Thành phần :

直 + 八

结构图示：
Cấu trúc : 真 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【八 (bā) : eight : Bộ bát】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

真假	zhēnjiǎ	(N)	true or false	(D)	thật hay giả
真理	zhēnlǐ	(N)	truth	(D)	chân lý
真情	zhēnqíng	(N)	true feelings, the facts	(D)	sự thật
真实	zhēnshí	(AJ)	ture, factual	(T)	chân thật
真相	zhēnxiàng	(N)	truth	(D)	chân tướng
真心	zhēnxīn	(AJ)	sincerely, faithfully	(T)	thật lòng
真正	zhēnzhèng	(A)	really, truly	(P)	chân chính
传真	chuánzhēn	(N)	fax	(D)	fax
认真	rènzhēn	(AJ)	serious, conscientious	(T)	nghiêm túc
真心实意	zhēnxīn shíyì	(IE)	with all sincerity	(tn)	thật lòng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the followings into Chinese - 英译汉 - Dịch sang tiếng Hán :

1. Is this news (消息, xiāoxi) true ?
   Tin (消息, xiāoxi) này có thật không ? ____________________
2. How time flies !
   Thời gian đi (过, guò) nhanh thật ! ____________________
3. We must seek after the truth.
   Chúng ta phải đi tìm (追求, zhuīqiú) chân lý. ____________________



詞 cí (từ)
word (N)
7 từ ngữ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A word is a part of the speech (讠). 司 (sī) is the phonetic component.
词是语言的一部分，当然是言字旁(讠)，"司" (sī)是声旁。
词 là một phần của ngôn ngữ, tất nhiên phải có bộ thủ 言(讠), còn 司 (sī) là để chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 司

结构图示 : 词
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 讠 (yán) : words : Bộ ngôn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

词典	cídiǎn	(N)	dictionary	(D)	từ điển
词汇	cíhuì	(N)	vocabulary	(D)	từ vựng
词头	cítóu	(N)	prefix	(D)	đầu từ, tiền tố
词尾	cíwěi	(N)	suffix	(D)	đuôi từ, hậu tố
代词	dàicí	(N)	pronoun	(D)	đại từ
动词	dòngcí	(N)	verb	(D)	động từ
副词	fùcí	(N)	adverb	(D)	phó từ, phụ từ
介词	jiècí	(N)	preposition	(D)	giới từ
连词	liáncí	(N)	conjunction	(D)	liên từ
量词	liàngcí	(N)	measure word	(D)	lượng từ, từ chỉ đơn vị
名词	míngcí	(N)	noun	(D)	danh từ
形容词	xíngróngcí	(N)	adjective	(D)	tính từ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Read the following word riddle - 谜语欣赏 - Suy ngẫm về đố chữ :

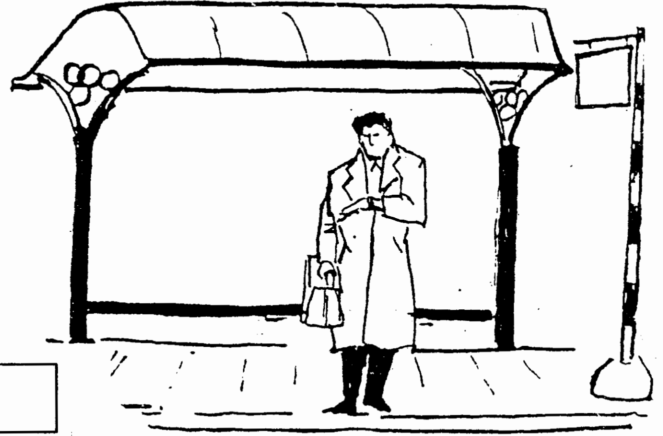
上边有一半，下边有一半。
除去 (chúqù: remove: bỏ đi) 一半，还有一半。

The answer is 随. Can you explain why ?
Trả lời là 随 (suí: tùy) . Hãy giải thích tại sao ?



12

dĕng (đẳng)
1. wait, await (V)
2. class, grade (N)
1. chờ đợi (Đ)
2. hạng, loại (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Please wait for me at the temple 寺 under the bamboo trees 竹.
竹字头，下边是寺庙 (simiào)，请在寺庙的竹林下等我。
Trên là bộ thủ 竹, dưới là ngôi chùa 寺, hãy đợi (等) tôi ở dưới khóm trúc cạnh chùa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

竹 + 土 + 寸

结构图示 :
Cấu trúc : 等



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【竹 (zhú) : bamboo : Bộ trúc】

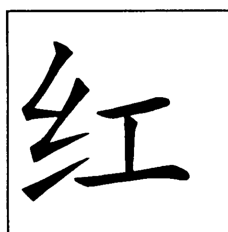
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

等车	dĕngchē	(VO)	wait for the bus or train	(Đtân)	chờ tàu xe
等待	dĕngdài	(V)	wait	(Đ)	chờ đợi
等到	dĕngdào	(V)	wait until	(Đ)	đợi đến khi
等等	dĕngdĕng	(PH)	and so on, etc	(Đn)	vân vân ...
等等	dĕngdeng	(V)	wait a minute	(Đ)	chờ một lát
等候	dĕnghòu	(N)	wait, expect	(D)	chờ đợi
等级	dĕngjí	(N)	rank, class	(D)	đẳng cấp
等于	dĕngyú	(V)	equal to	(Đ)	bằng
高等	gāodĕng	(N)	high class	(D)	hạng cao
头等	tóudĕng	(N)	first class	(D)	hạng nhất
一等奖	yīdĕngjiăng	(N)	top prize	(D)	giải nhất

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 中文写作比赛，他得了三等奖。
2. 我等了半小时，公共汽车才来。
3. 来开会的有小王、小张、小李、小林等人。



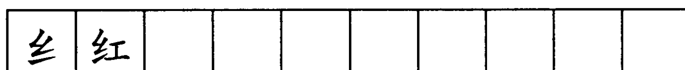
紅

6

hóng (hồng)
red (AJ)
đỏ (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



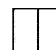
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

纟 was written as 糸 in its ancient form, which indicates the silk threat used for the embroidery.
工 serves as the phonetic component.
"纟"旁原来写作"糸"丝线：工是声旁。
Bộ thủ 纟 trước đây viết là 糸 : sợi tơ, còn 工 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

纟 + 工

结构图示：
Cấu trúc : 红 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【纟 (mì) : silk : Bộ mịch】

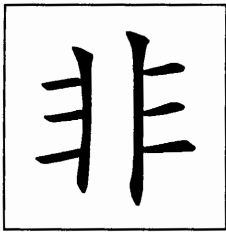
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

红茶	hóngchá	(N)	black tea	(D)	chè (trà) đen
红旗	hóngqí	(N)	red flag	(D)	cờ hồng / đỏ
红人	hóngrén	(N)	a favourite person with sb. in power	(D)	người nổi danh, sáng giá
红色	hóngsè	(N)	red (color)	(D)	màu đỏ
红肿	hóngzhǒng	(N)	red and swollen	(D)	tấy đỏ
口红	kǒuhóng	(N)	lipstick	(D)	son môi
通红	tōnghóng	(AJ)	completely red	(T)	đỏ rực
眼红	yǎnhóng	(AJ)	jealous	(T)	cay cú, ghen ty
红绿灯	hónglǜdēng	(N)	traffic signal	(D)	đèn xanh đỏ
红通通	hóngtōngtōng	(AJ)	all red	(T)	đỏ lòm
红白喜事	hóngbáixǐshì	(IE)	wedding and funeral	(tn)	ma chay, cưới xin / hiếu hỷ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

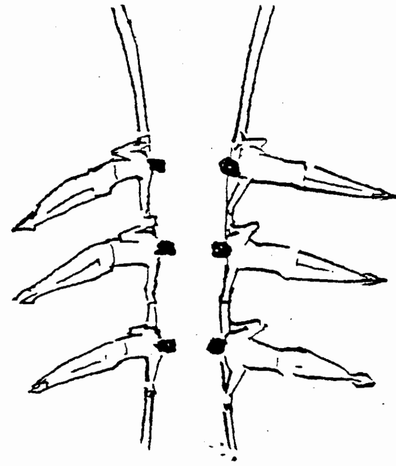
Match the Chinese words with their Vietnamese counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. the red cross	B. black tea	C. jealousy	D. red flag
E. bonus	F. wedding and funeral	G. red leaves	H. favourite person
1. 红旗	2. 红叶	3. 红人	4. 红白喜事
5. 红利	6. 眼红	7. 红茶	8. 红十字会
a. Hội chữ thập đỏ	b. chè đen	c. ghen ty	d. cờ đỏ
e. hoa hồng (thù lao)	f. hiếu hỷ	g. lá đỏ	h. người nổi danh

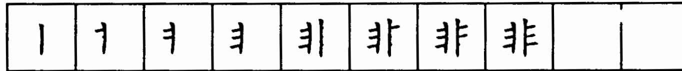


8

fēi (phi)
1. wrong (N)
2. no, not (A)
1. sai trái (D)
2. không (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

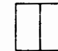
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine two rows of people standing side by side, but facing different directions.
想象两排人并肩而立，但面向不同方向。
Hãy tưởng tượng 2 hàng người đứng gần nhau, nhưng quay mặt ra các hướng khác nhau.

4. 部件 - Component - Thành phần :

彐 + ⾮

结构图示：
Cấu trúc :
非



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【丨 (shù) : Bộ xổ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

非常	fēicháng	(A)	extremely, unusually	(P)	phi thường, khác thường, rất
非法	fēifǎ	(AJ)	illegal	(T)	phi pháp
非分	fēifèn	(AJ)	presumptious, assuming	(T)	không an phận
非命	fēimìng	(N)	die in a violent death	(D)	chết vì tai nạn
非议	fēiyì	(N)	reproach	(D)	chê trách
非洲	fēizhōu	(N)	Africa	(D)	Châu Phi
除非	chúfēi	(C)	unless	(L)	trừ phi
是非	shìfēi	(N)	right and wrong, dispute	(D)	đúng sai, thị phi
非正式	fēizhèngshì	(AJ)	unofficial, informal	(T)	không chính thức
非------不可	fēi...bùkě	(PH)	must, have to	(đn)	không ...thì không được
非同小可	fēi tóng xiǎokě	(IE)	can't be treated lightly	(tn)	không phải chuyện thường
非亲非故	fēiqīn fēigù	(IE)	neither relatives nor friends	(tn)	người dưng nước lã

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

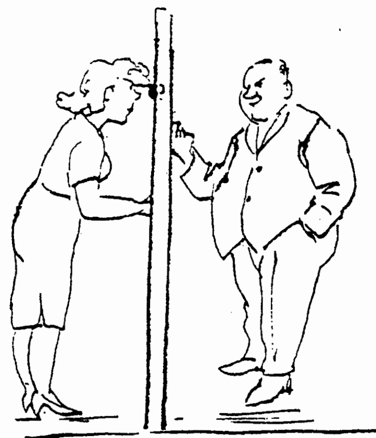
Solve the riddle for a character - 字谜 - Đố chữ :

左边三十一，右边一十三
整个看过去，三百二十三。 ______



9

kè (khách)
guest, visitor (N)
khách (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

客	客	客	客	客	客	客
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

宀 represents house. 各 is the phonetic element. There is a guest at my house.
"宀"代表房子，家，客人到家。"各"是声旁。
宀 là nhà, khách đến nhà. 各 chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

宀 + 各

结构图示：
Cấu trúc : 客 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【宀 (miǎn) : roof : Bộ miên】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

客车	kèchē	(N)	passenger train or bus	(D)	xe (tàu hỏa) chở khách
客船	kèchuán	(N)	passenger ship	(D)	tàu thủy chở khách
客店	kèdiàn	(N)	hotel	(D)	nhà trọ
客房	kèfáng	(N)	guest room	(D)	phòng (ở khách sạn)
客观	kèguān	(AJ)	objective	(T)	khách quan
客气	kèqì	(AJ)	polite, courteous	(T)	khách khí
客人	kèrén	(N)	guest	(D)	khách
客套	kètào	(N)	polite formula, civilities	(D)	khách sáo
乘客	chéngkè	(N)	passenger	(D)	hành khách
顾客	gùkè	(N)	customer	(D)	khách hàng
旅客	lǚkè	(N)	passenger, tourist	(D)	hành khách, du khách
请客	qǐngkè	(V)	invite sb. to eat, give a party	(Đ)	mời cơm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Complete the missing strokes in the characters - 把所缺的笔画补充完整 - Bổ sung nét cho thành chữ :

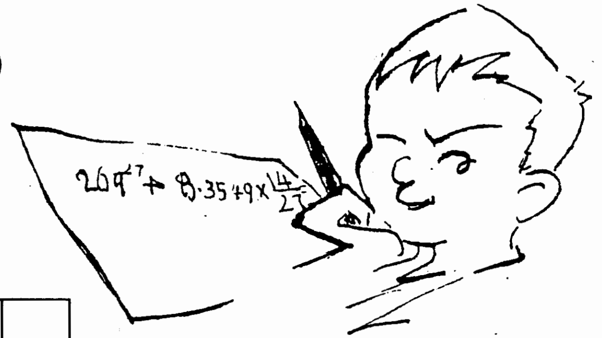
常 忘 计 走 表 惧 既 拿 教



難

10

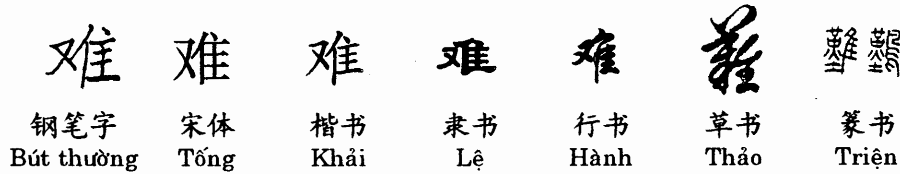
nán / nàn (nan/nạn)
1. nán: difficult, bad (AJ)
2. nàn: disaster (N)
1. nán: khó (T)
2. nàn: nạn, tai họa (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



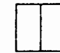
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The character 难 is not difficult at all. Just add 隹 to 又.
难字不难写，又+隹即可。
Chữ 难 viết chẳng khó, chỉ cần 又 cộng với 隹.

4. 部件 - Component - Thành phần :

又 + 隹

结构图示：
Cấu trúc : 难 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【又 (yòu) : again : Bộ hựu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

难道	nándào	(C)	Could it be...? Should it be...?	(L)	chẳng lẽ, lẽ nào
难得	nándé	(V/AJ)	hard to come by, rare, unusual	(Đ/T)	hiếm có, quí báu
难怪	nánguài	(V)	no wonder	(Đ)	chả trách
难过	nánguò	(AJ)	sorry, sorrow	(T)	buồn, khổ tâm
难看	nánkàn	(AJ)	ugly, hard to read	(T)	khó coi
难受	nánshòu	(AJ)	unbearable, intolerable	(T)	khó chịu
难说	nánshuō	(AJ)	hard to say, not certain	(T)	khó nói
难听	nántīng	(AJ)	unpleasant (sound)	(T)	khó nghe
困难	kùnnán	(N)	difficulty	(D)	khó khăn
难民	nànmín	(N)	refugee	(D)	dân tỵ nạn
灾难	zāinàn	(N)	disaster	(D)	tai họa

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write characters with the components given to the left or the right - 根据所给左、右偏旁写汉字 - Viết chữ Hán theo bộ thủ cho trước :

左： 纟____ 礻____ 弓____

右： 见____ 隹____ 青____

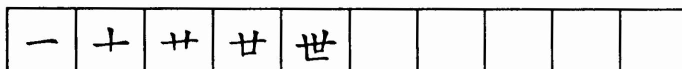


5

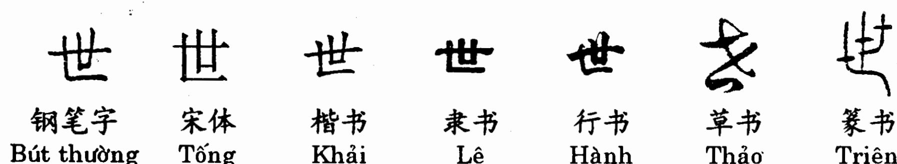
shì (thế)
lifetime, age, era (N)
đời (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Write the character 廿 (niàn) first, which means twenty. We are now still in the 20th century.
先写廿(niàn)，它的意思是二十，记住现在还是二十世纪。
Viết chữ 廿(niàn) trước, nghĩa là 二十 (hai mươi), nhớ rằng hiện nay vẫn là thế kỷ 20.

4. 部件 - Component - Thành phần :

廿 + 乚

结构图示：
Cấu trúc : 世 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

世代	shìdài	(N)	for generations	(D) đời
世纪	shìjì	(N)	century	(D) thế kỷ
世家	shìjiā	(N)	well-known family	(D) thế gia
世界	shìjiè	(N)	world	(D) thế giới
世面	shìmiàn	(N)	various aspects of society, world	(D) ra xã hội
出世	chūshì	(V)	to be born	(Đ) ra đời, sinh ra
家世	jiāshì	(N)	family background	(D) gia thế
面世	miànshì	(V)	experience the world, appear	(Đ) ra đời, ra mắt
去世	qùshì	(V)	pass away, die	(Đ) qua đời
身世	shēnshì	(N)	one's life experience	(D) thân thế
逝世	shìshì	(V)	die, pass away	(Đ) tạ thế
问世	wènshì	(V)	appear, to be first issued	(Đ) ra mắt

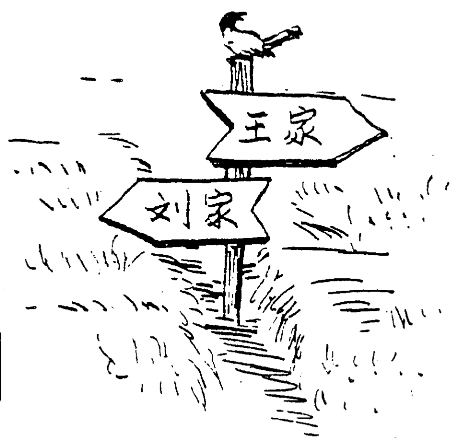
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Arrange the following characters from the least number of strokes to the most number of strokes :
把下列各字依笔画数由少到多排列：
Sắp xếp lại các chữ theo số nét từ ít đến nhiều :

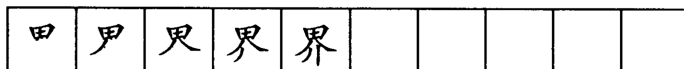
张 很 第 世 画 再 能 ______________



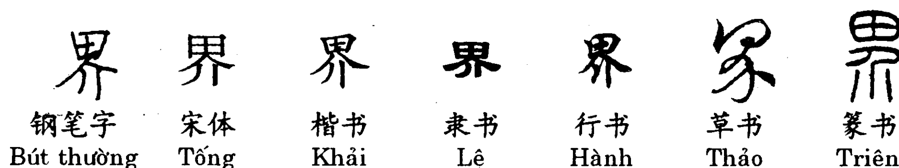
jiè (giới)
boundary (N)
9 **giới hạn** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The 田 at the top of this character is rice paddy, which indicates the boundary of the rice paddy. The 介 (jiè) at the bottom is a phonetic component.
上边是"田"，表示田界，土地范围；下边"介"是声旁。
Trên là 田, nghĩa là ranh giới ruộng đất, dưới là 介 chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

田 + 介

结构图示：
Cấu trúc : 界



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【田 (tián) : field : Bộ điền】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

界河	jièhé	(N)	boundary river	(D)	con sông ranh giới
界限	jièxiàn	(N)	limit, boundary	(D)	giới hạn
界线	jièxiàn	(N)	dividing line	(D)	giới tuyến
边界	biānjiè	(N)	border	(D)	biên giới
分界	fēnjiè	(N)	be demarcaded by	(D)	phân giới
国界	guójiè	(N)	national boundary	(D)	biên giới quốc gia
交界	jiāojiè	(V)	have a common boundary	(Đ)	giáp giới, giáp ranh
世界	shìjiè	(N)	world	(D)	thế giới
外界	wàijiè	(N)	the outside world	(D)	thế giới bên ngoài
眼界	yǎnjiè	(N)	outlook	(D)	tầm nhìn
新闻界	xīnwénjiè	(N)	the press	(D)	giới báo chí

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

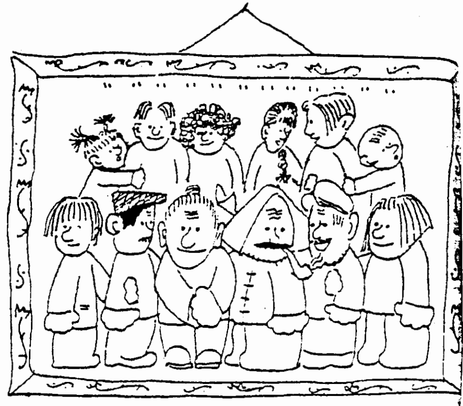
Translate the following into Chinese - 英译汉 - Dịch :

1. world outlook (thế giới quan)
2. World War II (đại chiến thế giới lần thứ 2)
3. Esperanto (quốc tế ngữ)
4. world standard (tiêu chuẩn thế giới / quốc tế)
5. world history (lịch sử thế giới)
6. universal time (giờ quốc tế GMT)



6

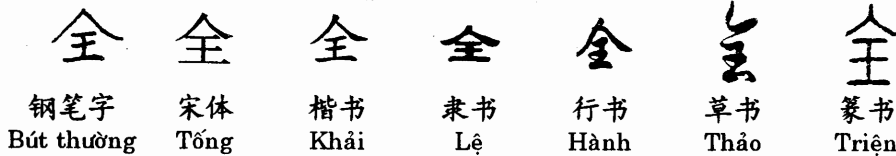
quán (toàn)
whole, complete (AJ)
toàn bộ, toàn thể (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part (人) of this character indicates a pyramid, and underneath it lies the king 王 who ruled the whole nation.

上边是金字塔(人)，下边是国王，他统治全国。

Trên là Kim tự tháp 人, dưới là vua 王. Vua cai trị toàn 全 quốc.

4. 部件 - Component - Thành phần :

人 + 王

结构图示：
Cấu trúc : 全 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人 (rén) : man : Bộ nhân】

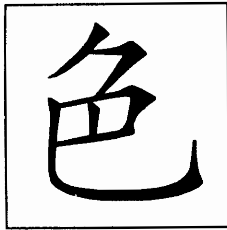
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

全部	quánbù	(N)	the whole, all parts	(D)	toàn bộ, tất cả
全场	quánchǎng	(N)	the whole audiance, all those present	(D)	cả hội trường / quảng trường
全国	quánguó	(N)	the whole nation	(D)	cả nước, toàn quốc
全局	quánjú	(N)	overall situation	(D)	toàn cục
全军	quánjūn	(N)	the whole army	(tn)	toàn quân
全力	quánlì	(N)	whole effort, full strength	(D)	toàn lực
全面	quánmiàn	(AJ)	full scale	(D)	toàn diện
全民	quánmín	(N)	all the people	(D)	toàn dân
全年	quánnián	(N)	the whole year	(D)	cả năm
全球	quánqiú	(N)	the whole world	(D)	toàn cầu
全体	quántǐ	(N)	whole, entire (group)	(D)	toàn thể
安全	ānquán	(AJ)	safe, security	(D)	an toàn
完全	wánquán	(N)	complete	(D)	hoàn toàn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

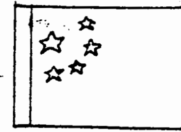
Translate the following into Chinese - 英译汉 - Dịch :

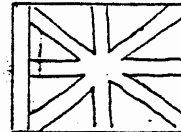
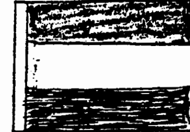
1. the whole nation (toàn quốc / cả nước)
2. the whole world (toàn thế giới)
3. the whole armed force (toàn quân)
4. full name (họ tên đầy đủ)
5. the whole (group) (toàn thể)
6. plenary meeting (phiên họp toàn thể)



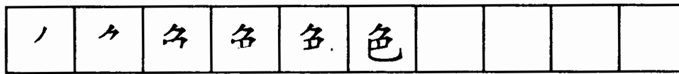
6

sè (sắc)
1. color (N)
2. scene, scenery (N)
3. woman's looks (N)
4. looks, expression (N)
màu sắc, tình dục (D)

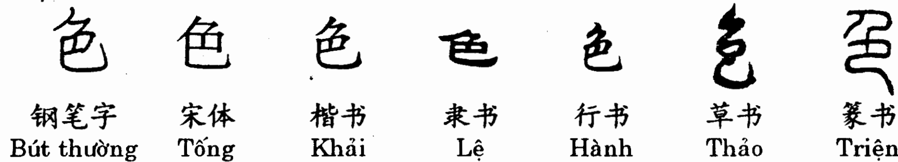


1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



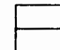
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

色 can also be written as 色. Chinese often said, "a beauty can hurt you like a knife."
"色"也写作色，人们常说："色字上头一把刀"。
色 trước đây là 色, người ta thường nói: trên đầu chữ sắc là lưỡi dao 刀.

4. 部件 - Component - Thành phần :

⺈ + 巴

结构图示：
Cấu trúc : 色 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

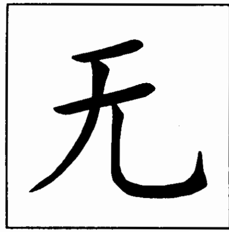
【色 (sè) : color : Bộ sắc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

色情	sèqíng	(N)	sexy	(D)	tình dục
白色	báisè	(N)	white (color)	(D)	màu trắng
彩色	cǎisè	(N)	color	(D)	màu
出色	chūsè	(AJ)	outstanding	(T)	đặc sắc, xuất sắc
红色	hóngsè	(N)	red (color)	(D)	màu đỏ
黄色	huángsè	(N/AJ)	yellow (color), pornographic	(D/T)	màu vàng
景色	jǐngsè	(N)	scene	(D)	cảnh sắc, cảnh trí
脸色	liǎnsè	(N)	facial expression, facial color	(D)	sắc mặt
女色	nǚsè	(N)	woman	(D)	nữ sắc
蓝色	lánsè	(N)	blue (color)	(D)	màu xanh lam
颜色	yánsè	(N)	color	(D)	màu sắc

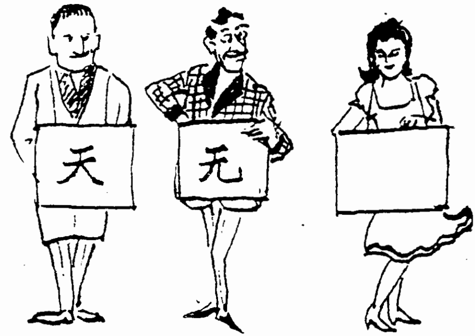
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Group the above words into four groups according to their meanings :
把上述常用词按词义归作四类：
Sắp xếp các từ trên theo nghĩa thành 4 loại :

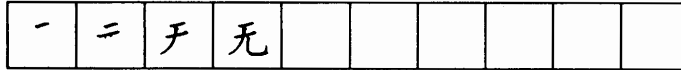


無 4

wú (vô)
nothing / not have (N/V)
không (Đ/D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the difference between 无 and 天.
比较"无"与"天"的区别。
So sánh sự khác nhau giữa 无 và 天.

4. 部件 - Component - Thành phần :

一 + 尢

结构图示：
Cấu trúc : 无



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【无 (wú) : nothing : Bộ vô】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

无比	wúbǐ	(A)	incomparable, extremely	(P)	vô song
无不	wúbù	(PH)	invariably, without exception	(đn)	không ai không, tất cả đều
无法	wúfǎ	(A)	unable, incapable	(P)	không có cách nào
无非	wúfēi	(A)	nothing but	(P)	không ngoài
无敌	wúdí	(V)	unmatched, invincible	(Đ)	vô địch
无关	wúguān	(V)	unrelated, irrelevant	(Đ)	không liên quan
无论	wúlùn	(C)	no matter, regardless	(L)	bất luận
无情	wúqíng	(AJ)	merciless, heartless	(T)	vô tình
无数	wúshù	(AJ)	numerous	(T)	vô số
无私	wúsī	(AJ)	fair, selfless	(T)	vô tư
无用	wúyòng	(AJ)	useless	(T)	vô dụng
无线电	wúxiàndiàn	(N)	wireless, radio	(D)	vô tuyến điện

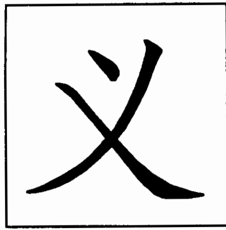
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the following words with their Vietnamese counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. unmatched B. without exception C. without reasons D. extremely
E. have to intention F. unrelated G. merciless H. incompetent

1. 无比 2. 无不 3. 无敌 4. 无故
5. 无关 6. 无能 7. 无情 8. 无意

a. vô địch b. không ai không c. vô cớ d. vô song
e. vô ý f. không liên quan g. vô tình h. bất lực



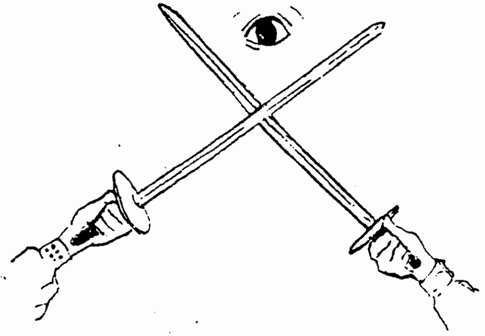
義 3

yì (nghĩa)

1. justice (N)

2. meaning (N)

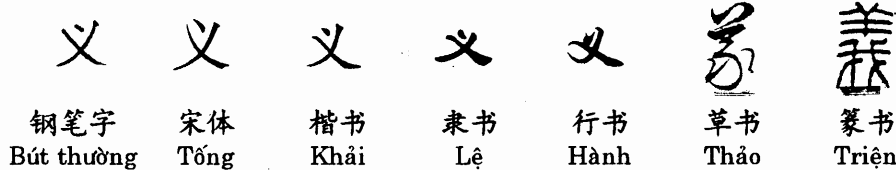
nghĩa khí, ý nghĩa (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine this character as two swords (乂) crossing each other fighting for a good point (丶) — justice.

把"乂"想象成两把剑相交叉，为了一"点"正义而战。

Hãy tưởng tượng 乂 là 2 thanh gươm bắt chéo, chiến đấu vì một chút ,点(丶) chính nghĩa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丶 + 乂

结构图示：
Cấu trúc : 义



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 丶 (diǎn) : dot : Bộ chấm 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

义气	yìqì	(N)	personal loyalty	(D)	nghĩa khí
义务	yìwù	(N)	obligation, volunteer	(D)	nghĩa vụ
词义	cíyì	(N)	meaning of a word	(D)	nghĩa của từ
名义	míngyì	(N)	name	(D)	danh nghĩa
起义	qǐyì	(N/V)	uprise, uprising	(D/Đ)	khởi nghĩa
情义	qíngyì	(N)	ties of friendship	(tn)	tình nghĩa
主义	zhǔyì	(SX)	-ism	(tn)	chủ nghĩa
同义词	tóngyìcí	(N)	synonym	(tn)	từ đồng nghĩa
反义词	fǎnyìcí	(N)	antonym	(tn)	từ trái nghĩa
共产主义	gòngchǎnzhǔyì	(N)	Communism	(tn)	chủ nghĩa cộng sản
资本主义	zīběnzhǔyì	(N)	capitalism	(tn)	chủ nghĩa tư bản

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write two homonyms for each syllable - 写同音字，每组两字 - Viết chữ đồng âm, mỗi nhóm 2 chữ :

yǐ : ____ yì : ____ yīn : ____ yǔ : ____

____ ____ ____ ____



親
5

qīn (thân)

1. parent, relatives (N)

2. in person (A)

thân (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

亲	亲	亲	亲	亲	親	親
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A person standing（立：lì）on the tree（木）eager for the coming of his dear one.

立 (lì: stand) 在木上，急切地盼望亲人到来。

立 (lì: đứng) trên cây gỗ, thiết tha mong đợi người thân.

4. 部件 - Component - Thành phần :

立 + 木

结构图示：
Cấu trúc : 亲 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【立 (lì) : erect : Bộ lập】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

亲爱	qīn'ài	(AJ)	dear	(T)	thân ái
亲戚	qīnqi	(N)	relative	(D)	thân thích
亲人	qīnrén	(N)	kin	(D)	người thân
亲生	qīnshēng	(V)	one's own (children, parents)	(Đ)	ruột thịt (đẻ)
亲友	qīnyǒu	(N)	relative and friend	(D)	bạn thân
亲自	qīnzi	(A)	personally	(T)	đích thân
成亲	chéngqīn	(V)	get married	(Đ)	thành thân
父亲	fùqin	(N)	father	(D)	bố
母亲	mǔqin	(N)	mother	(D)	mẹ
双亲	shuāngqīn	(N)	parents	(D)	song thân, bố mẹ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 他双亲都已去世。
2. 这是他的亲笔信。
3. 我亲爱的朋友。
4. 他和她下个月成亲。
5. 我想亲自到中国去看看。

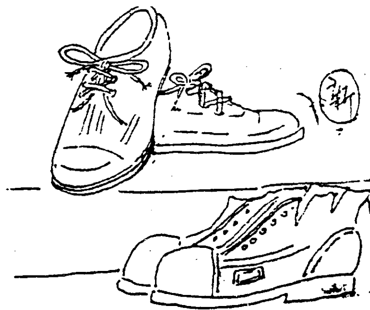


xīn (tân)

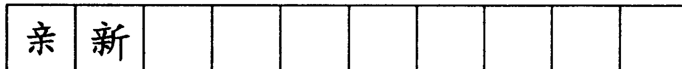
new, newly (AJ/A)

mới (T)

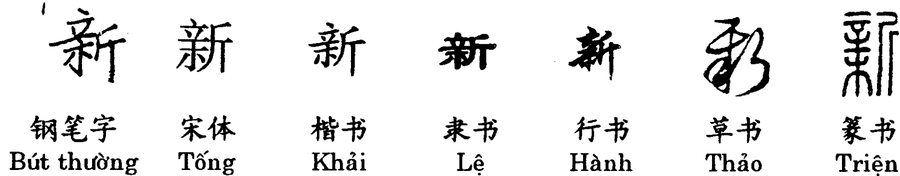
13



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

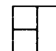
亲 is the sound element, and 斤 is an axe. The wood 木 that was just cut is fresh.

"亲"是声旁，"斤"是斧头，"斤"旁有"木"，刚刚砍下来的木头是新的。

亲 chỉ thanh, 斤 là cái rìu 斧头. 斤 có gỗ 木 ở bên, cây gỗ vừa chặt hạ thì mới.

4. 部件 - Component - Thành phần :

立 + 木 + 斤

结构图示 : 新 

Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【斤(jīn) : axe : Bộ cân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

新兵	xīnbīng	(N)	recruit	(D)	tân binh
新房	xīnfáng	(N)	wedding room	(D)	phòng cưới
新婚	xīnhūn	(N)	newly-married	(D)	tân hôn
新居	xīnjū	(N)	new residence	(D)	nhà mới
新郎	xīnláng	(N)	groom	(D)	chú rể
新年	xīnnián	(N)	new year	(D)	năm mới
新娘	xīnniáng	(N)	bride	(D)	cô dâu
新人	xīnrén	(N)	new comer, bride (and groom)	(D)	cô dâu chú rể
新闻	xīnwén	(N)	news	(D)	tin tức
新鲜	xīnxiān	(AJ)	fresh	(T)	tươi
新加坡	Xīnjiāpō	(N)	Singapore	(D)	Xinhgapo
重新	chóngxīn	(A)	repeat, again	(P)	lại từ đầu
革新	géxīn	(V)	reform	(Đ)	đổi mới

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Use the following components to form at least ten characters :

用以下八个部件组成十个以上的字 :

Với 8 thành phần sau tạo thành ít nhất 10 chữ :

立　口　木　亻　斤　十　日　门

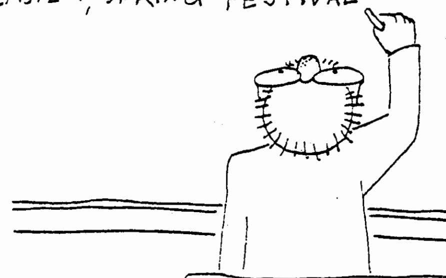


節

5

jié (tiết)

1. festival (N)
2. economize (V)
3. a measure word (N)
1. lễ tết (D)
2. tiết kiệm (Đ)
3. tiết, đoạn (lt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

节 is the knot of a bamboo or a tree. Ancient people used it to mark a special day.

木和竹的连接处称为"节",繁体字是竹字头(節),"卩"(jié)表示关节。

Khớp nối giữa tre 竹 và gỗ 木 gọi là đốt 节. Chữ phồn thể có bộ thủ 竹(節), 卩 (jié) là khớp.

4. 部件 - Component - Thành phần :

艹 + 卩

结构图示 :
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【艹 (cǎo) : grass : Bộ thảo】

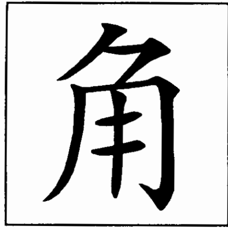
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

节目	jiémù	(N)	program	(D)	tiết mục
节日	jiérì	(N)	festival day	(D)	ngày lễ
节省	jiéshěng	(V)	save	(Đ)	tiết kiệm
节约	jiéyuē	(V)	economize	(Đ)	tiết kiệm
春节	Chūnjié	(N)	the Spring Festival, lunar new year holiday	(D)	Tết nguyên đán
复活节	Fùhuójié	(N)	Easter	(D)	Lễ phục sinh
儿童节	Ertóngjié	(N)	Children's Day	(D)	Ngày quốc tế thiếu nhi
国庆节	Guóqìngjié	(N)	National Day (Independence Day)	(D)	Ngày quốc khánh
一节课	yìjié kè	(PH)	a period of class	(đn)	một tiết học

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Add a radical to each group of components - 为各组字加一个部首 - Thêm 1 bộ thủ vào các dãy chữ :

1. 央 采 化 卩 ___
2. 且 未 马 口 子 ___
3. 各 子 女 元 豕 ___

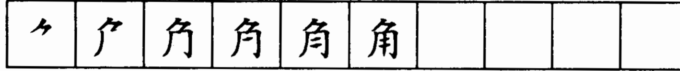


7

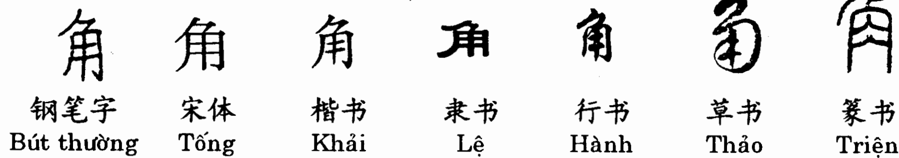
jiǎo (giác)
horn (N)
sừng, góc (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part looks like a horn, and the lower part is the character 用.
上边是一只角的形状，下边是"用"字。
Trên là cái sừng, dưới là chữ dụng 用.

4. 部件 - Component - Thành phần :

⺈ + 用

结构图示：
Cấu trúc : 角 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【角 (jiǎo) : horn : Bộ giác】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

角落	jiǎoluò	(N)	corner	(D)	xó xỉnh
号角	hàojiǎo	(N)	horn, bugle	(D)	tù và
口角	kǒujiǎo	(N)	quarrel	(D)	cãi nhau
墙角	qiángjiǎo	(N)	wall corner	(D)	xó nhà
死角	sǐjiǎo	(N)	dead corner	(D)	góc chết
羊角	yángjiǎo	(N)	goat horn	(D)	sừng dê
露头角	lùtóujiǎo	(VO)	show off, become prominent	(Đtân)	nhú ra
三角形	sānjiǎoxíng	(N)	triangle	(D)	hình tam giác
牛角尖	niújiǎojiān	(N)	tip of a buffalo horn, a tiny problem	(D)	sừng trâu, chỗ bí
勾心斗角	gōuxīn-dòujiǎo	(IE)	intrigue against each other	(tn)	tranh giành đấu đá
五角大楼	Wǔjiǎodàlóu	(N)	Pentagon	(D)	Lầu Năm Góc

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

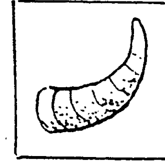
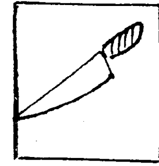
The basic units for Renminbi are 元, 角, 分 in writing, but 块, 毛, 分 in conversation. Read out the following denominations in two ways - 人民币的单位是"元, 角, 分"，口语里常作"块, 毛, 分"，用两种读法读出下列钱数 - Các đơn vị của Nhân dân tệ gồm có 元, 角, 分, thường gọi là 块, 毛, 分. Hãy đọc số tiền sau bằng 2 cách :

$3.75　　$12.49　　$127.68　　$95.32



13

jiě (giải)
1. divide, separate (V)
2. explain, solve (V)
1. tách ra (Đ)
2. giải thích, giải quyết (Đ)


角 刀 牛

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is composed of 刀，牛，角— to disset a horn with a knife.
这个字由刀，牛，角三部分组成，用刀分解牛角。
Chữ này gồm 3 phần : dao 刀, trâu 牛 và sừng 角. Lấy dao tách sừng trâu ra.

4. 部件 - Component - Thành phần :

角 + 刀 + 牛

结构图示：
Cấu trúc : 解 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【角 (jiǎo) : horn : Bộ giác】

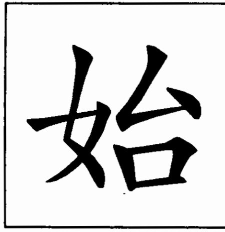
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

解答	jiědá	(V/N)	solve / solution	(Đ/D)	giải đáp
解放	jiěfàng	(V/N)	liberate / liberation	(Đ/D)	giải phóng
解决	jiějué	(V)	solve	(Đ)	giải quyết
解释	jiěshl	(V/N)	explain / explanation	(Đ/D)	giải thích
和解	héjiě	(V)	settle a dispute, resolve	(Đ)	hòa giải
见解	jiànjiě	(N)	opinion, idea	(D)	ý kiến, nhận định
讲解	jiǎngjiě	(V)	explain	(Đ)	giảng giải
了解	liǎojiě	(V/N)	understand / understanding	(Đ/D)	tìm hiểu, hiểu
解放军	jiěfàngjūn	(N)	liberation army	(D)	Giải phóng quân
一知半解	yìzhībànjiě	(IE)	have scanty knowledge	(tn)	hiểu lơ mơ

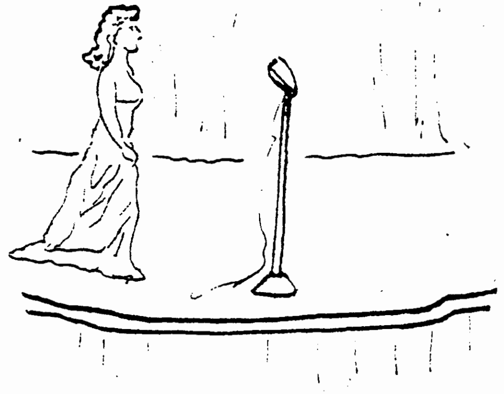
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the following characters that have the 角 radical :
观察以下含"角"的字：
Xem xét các chữ có 角 :

嘴 解 融 觞 觚 槲 斛 觥



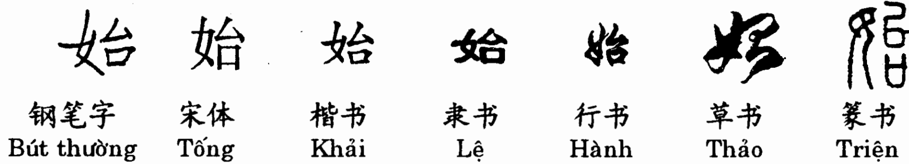
shǐ (thủy)
begin, beginning (V/N)
8 **bắt đầu** (Đ/D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

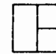
This character is composed of a woman radical and the character 台. 台 originally means "fetus", thus a human life begins from the mother.

"女"字旁，"台"又指胎儿。人的生命始于母亲。

Bộ thủ (女), 台 còn có nghĩa là thai nhi, sinh mạng con người bắt đầu từ người mẹ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

女 + 台

结构图示：
Cấu trúc : 始 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【女 (nǚ) : woman : Bộ nữ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

始末	shǐmò	(N)	beginning and end	(D)	đầu đuôi
始终	shǐzhōng	(N/A)	from beginning to end, throughout	(D/P)	từ đầu đến cuối
始祖	shǐzǔ	(N)	beginning ancestor	(D)	thủy tổ
创始	chuàngshǐ	(N)	originate, initiate	(D)	sáng lập
开始	kāishǐ	(V/N)	begin / beginning	(Đ/D)	bắt đầu
原始	yuánshǐ	(AJ)	wild, original	(T)	nguyên thủy
始终如一	shǐzhōngrúyī	(IE)	remain the same throughout	(tn)	trước sau như một
有始有终	yǒushǐyǒuzhōng	(IE)	carry sth. through until the end	(tn)	có trước có sau
自始至终	zì shǐ zhì zhōng	(IE)	from the beginning to the end	(tn)	từ đầu chí cuối
周而复始	zhōu ér fù shǐ	(IE)	revolve in a cycle	(tn)	vòng tuần hoàn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make a square for each character according to its structure and place the character into it :

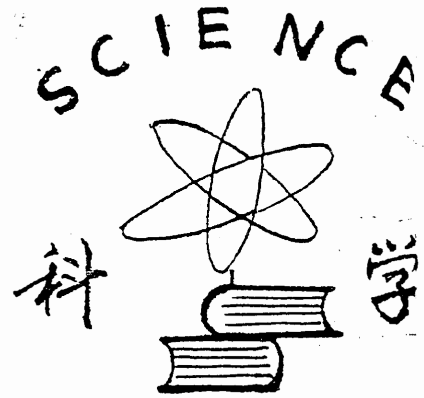
根据结构画出下面各字的方框图并填入汉字：

Dựa theo cấu trúc của các chữ sau để vẽ sơ đồ cấu trúc rồi điền chữ vào :

解 整 谢 常 影 宿 紧 激



kē (khoa)
1. branch, division (N)
2. science (N)
1. khoa, ban (D)
9 **2. khoa học** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



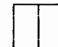
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left component is 禾 (grain), not 木, the right component is 斗 (peck), not 头. Grains were first measured with a peck and then separated to different grades.
左边是禾不是木，右边是斗，不是头。用斗量禾，并分类。
Bên trái là 禾 (hé: hòa: lúa), không phải là 木, bên phải là 斗 (dǒu: đấu), không phải là 头. Dùng đấu 斗 để đong lúa 禾 và phân loại.

4. 部件 - Component - Thành phần :

禾 + 斗

结构图示 :
Cấu trúc : 科 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【禾 (hé) : grain : Bộ hòa】

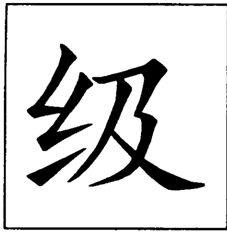
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

科技	kējì	(N)	science and technology	(D)	khoa học kỹ thuật
科目	kēmù	(N)	subject, branch	(D)	khoa mục
科学	kēxué	(N)	science	(D)	khoa học
科研	kēyán	(N)	scientific study	(D)	nghiên cứu khoa học
儿科	érkē	(N)	pediatrics	(D)	khoa nhi
妇科	fùkē	(N)	gynaecology	(D)	khoa phụ
工科	gōngkē	(N)	engineering department	(D)	bộ môn kỹ thuật
理科	lǐkē	(N)	science department	(D)	bộ môn khoa học tự nhiên
内科	nèikē	(N)	internal medicine department	(D)	khoa nội
文科	wénkē	(N)	liberal arts	(D)	khoa văn
百科全书	bǎikēquánshū	(N)	encyclopedia	(D)	bách khoa toàn thư

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following sentences into Vietnamese - 翻译 - Dịch :

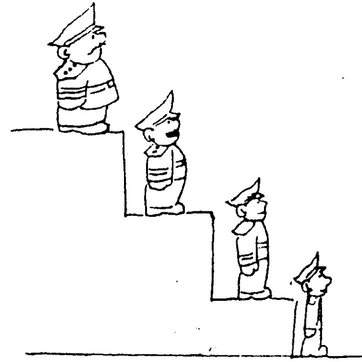
1. 这位科学家在中学时就喜欢学理科。
2. 我病了，可是我不知道应该去看哪一科的大夫。



級 jí (cấp)

level, rank (N)

6 **cấp bậc** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

级	级	级	级	级	级	級
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

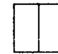
The left 纟 is the silk radical, and the right is 及 (jí), the phonetic component. Hence, 级 indicates the grades of silk.

左边是"纟"，蚕丝；右边是"及"(jí)，作声旁。"级"指丝的等级。

Bên trái là 纟 (tơ tằm), bên phải là 及 (jí: cập) chỉ thanh. 级 là phẩm chất của tơ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

纟 + 及

结构图示：级 

Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【纟 (mì) : silk : Bộ mịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

级别	jíbié	(N)	grade	(D/T)	cấp bậc
班级	bānjí	(N)	class	(D)	lớp
超级	chāojí	(N)	super, super class	(D)	siêu hạng
初级	chūjí	(N)	primary, elementary	(D)	sơ cấp
等级	děngjí	(N)	grade, rank	(D)	đẳng cấp
高级	gāojí	(N)	high class, advanced	(D)	cao cấp
留级	liújí	(V)	stay at the same grade	(Đ)	lưu ban
年级	niánjí	(N)	grade (at school)	(D)	năm (học) thứ..., lớp ...
上级	shàngjí	(N)	superior, upper class	(D)	cấp trên
升级	shēngjí	(VO)	promote	(Đtân)	lên lớp, lên cấp, nâng cấp
超级市场	chāojí shìchǎng	(N)	supermarket	(D)	siêu thị

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the following characters that have the 及 component. Note most of them are pronounced (ji) :

观察以下含有"及"旁的字，它们的读音多念 (ji)：

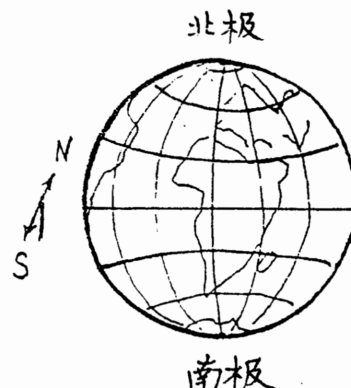
Xem xét các chữ có 及, phần nhiều đọc là (ji) :

级 极 仮 汲 芨 圾 笈



極 7

jí (cực)
1. extremely (A)
2. pole (N)
1. cực kỳ (D)
2. cực (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

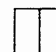
极	极	极	极	极	极	極
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left side is 木 (wood), the top of a tree is 极, 及 is the phonetic element.
左边是"木"，树的顶点叫"极"，"及"是声旁。
Bên trái là 木, ngọn cây gọi là cực 极, 及 chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

木 + 及

结构图示：
Cấu trúc : 极 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

极点	jídiǎn	(N)	the limit, the extreme	(D)	điểm cực, tột độ
极端	jíduān	(A/N)	extremely / extremety	(P/D)	cực đoan
极力	jílì	(A)	try every effort	(P)	cực lực, hết sức
极其	jíqí	(A)	extremely	(P)	cực kỳ
极限	jíxiàn	(N)	limit	(D)	cực hạn
北极	Běijí	(N)	North Pole	(D)	Bắc cực
积极	jījí	(AJ)	active	(T)	tích cực
南极	Nánjí	(N)	South Pole	(D)	Nam cực
消极	xiāojí	(AJ)	passive	(T)	tiêu cực
罪大恶极	zuìdà'èjí	(IE)	be guilty of the most heinous crime	(tn)	tội ác tầy đình

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 北极 2. 正极 3. 极其
4. 极点 5. 极力帮助 6. 高兴之极



風 **fēng** (phong)
wind (N)
4 **gió** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine that a girl's hair was caught by the wind and flew all over her face.
想象远处一个女人的头发被风吹动，五官看不清。
Hãy tưởng tượng đằng xa có một người phụ nữ tóc bay trọng gió, không thấy mặt mũi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

几 + 㐅

结构图示：
Cấu trúc : 风 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ : 【风 (fēng) : wind : Bộ phong】

Characters with a 风 radical are normally related to wind. e.g. 飘, 飔.
以风作部首的字，往往与风有关，如"飘, 飔"。
Các chữ có bộ thủ 风, thường liên quan với gió, như 飘, 飔...

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

风暴	fēngbào	(N)	windstorm	(D)	bão táp
风波	fēngbō	(N)	disturbance	(D)	sóng gió, phong ba
风光	fēngguāng	(N)	scene	(D)	phong cảnh
风浪	fēnglàng	(N)	wave	(D)	sóng gió
风力	fēnglì	(N)	strength of wind, wind power	(D)	sức gió
风俗	fēngsú	(N)	custom	(D)	phong tục
风味	fēngwèi	(N)	special flavor, local color	(D)	phong vị
台风	táifēng	(N)	typhoon	(D)	bão
刮风	guāfēng	(VO)	windy	(Đtân)	nổi gió

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the characters with their Vietnamese counterpart - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. atmosphere　B. special flavor　C. custom　D. scene　E.typhoon
F. windmill　G. wind power　H. rumor　I. demeanor　J.disturbance

1. 台风　2. 风波　3. 风车　4. 风度　5. 风光
6. 风力　7. 风气　8. 风声　9. 风俗　10. 风味

a. nếp sống　b. phong vị　c. phong tục　d. phong cảnh　e. bão
f. cối xay gió　g. sức gió　h. phong thanh / tiếng gió　i. phong độ　j. sóng gió



5

dài (đại)

generation, dynasty (N)

đời (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The 亻 on the left represents human beings, the right side element is 弋, not 戈.
左边的"亻"旁表示人类；注意右边不是"戈"，而是"弋"。
亻 bên trái là chỉ con người, chú ý bên phải là 弋, không phải là 戈.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 弋

结构图示：代 
Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

代表	dàibiǎo	(V/N)	represent / representative, representation	(Đ/D)	đại biểu, đại diện
代词	dàicí	(N)	pronoun	(D)	đại từ
代价	dàijià	(N)	price, cost	(D)	trả giá
代理	dàilǐ	(N)	acting on somebody's behalf	(D)	đại lý
代数	dàishù	(N)	algebra	(D)	đại số
代替	dàitì	(V)	substitute	(Đ)	thay thế
朝代	cháodài	(N)	dynasty	(D)	triều đại
当代	dāngdài	(N)	contemporary	(D)	đương đại
古代	gǔdài	(N)	ancient time	(D)	cổ đại
历代	lìdài	(N)	for generations	(D)	các thời đại
时代	shídài	(N)	the time	(D)	thời đại
现代	xiàndài	(N)	present, modern	(D)	hiện đại

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following words - 解释下列词语 - Giải nghĩa các từ ngữ :

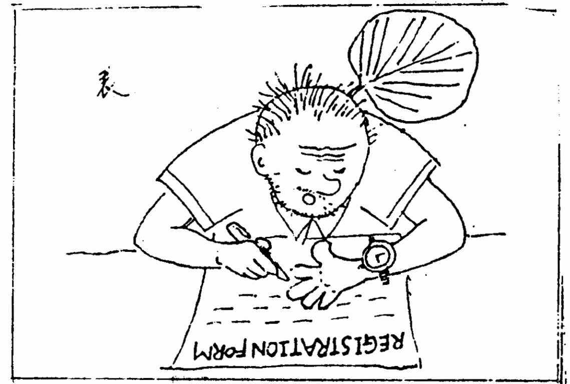
古代__________ 现代__________ 当代__________

时代__________ 汉代__________ 上一代人__________

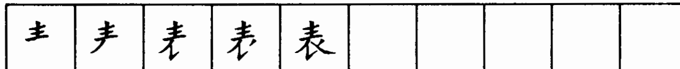


8

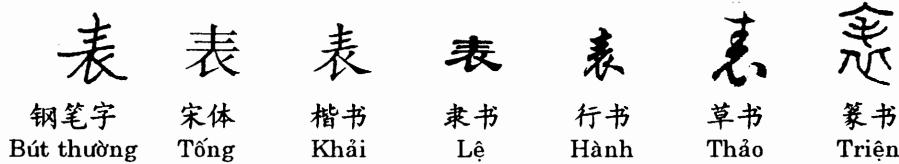
biǎo (biểu)
1. **surface** (N)
2. **show** (V)
3. **watch** (N)
1. **bề mặt** (D)
2. **biểu diễn** (Đ)
3. **đồng hồ đeo tay** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The lower part of this character in its ancient form was 衣 (clothing), the upper part symbolized hair (毛), thus indicating the outside of a garment.

古字下边是"衣"，上边是"毛"，表示表面，外表。

Chữ cổ ở dưới là 衣, trên là 毛, nghĩa là mặt ngoài.

4. 部件 - Component - Thành phần :

龶 + 衣

结构图示：表 

Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : one : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

表达	biǎodá	(N)	express	(D)	diễn đạt
表面	biǎomiàn	(V)	surface	(Đ)	bề mặt
表明	biǎomíng	(N)	show, indicate	(D)	tỏ rõ
表示	biǎoshì	(V/N)	show, reveal / indication	(Đ/D)	biểu thị, tỏ ra
表现	biǎoxiàn	(V/N)	express / performance	(Đ/D)	biểu hiện
表演	biǎoyǎn	(V/N)	perform / show, performance	(Đ/D)	biểu diễn
代表	dàibiǎo	(V/N)	represent / representative, representation	(Đ/D)	đại biểu, đại diện
手表	shǒubiǎo	(N)	wrist watch	(D)	đồng hồ đeo tay
外表	wàibiǎo	(N)	outward appearance	(D)	mặt ngoài
表兄弟	biǎoxiōngdì	(N)	male cousins (maternal)	(D)	anh em họ ngoại

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

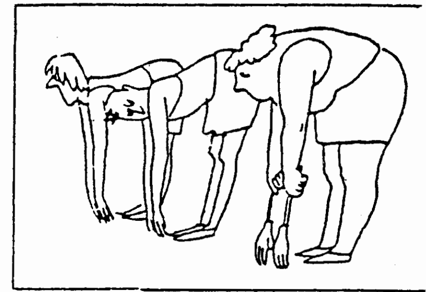
Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

外表____ 电表____ 表面____

表现____ 代表____ 表姐妹____


辦
4

bàn (biện)
1. do, handle, run (V)
2. punish (by law) (V)
1. làm (Đ)
2. phạt (Đ)



办法

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



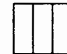
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

It needs strength to work. That's why 力 (strength) is used as the radical.
办事需要力量，所以用力作部首。
Làm việc 办事 phải có sức lực, nên bộ thủ là 力.

4. 部件 - Component - Thành phần :

力 + ⺁ + 丶

结构图示：
Cấu trúc : 办 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【力 (lì) : strength : Bộ lực】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

办到	bàndào	(V)	able to do	(Đ)	làm được
办法	bànfǎ	(N)	method	(D)	biện pháp
办公	bàngōng	(V)	work on official business	(Đ)	làm việc văn phòng
办理	bànlǐ	(V)	handle, take care	(Đ)	làm
办事	bànshì	(VO)	work on business	(Đtân)	làm việc
法办	fǎbàn	(V)	punish by law	(Đ)	xử phạt theo luật
举办	jǔbàn	(V)	hold	(Đ)	tổ chức
好办	hǎobàn	(AJ)	easy to be done	(T)	dễ làm
照办	zhàobàn	(V)	do accordingly	(Đ)	làm theo
办公室	bàngōngshì	(N)	office	(D)	văn phòng
办年货	bànniánhuò	(VO)	shop for the new year	(Đtân)	sắm (hàng) tết

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle for a character - 字谜 - Đố chữ :

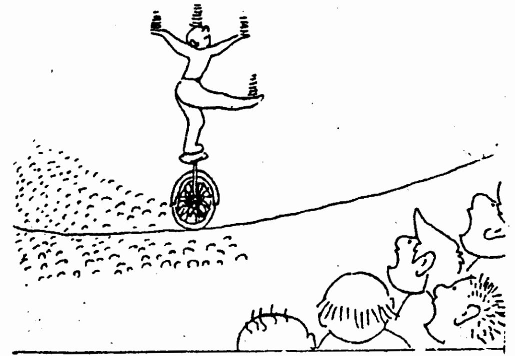
力字加两点，不能猜成办。 ______

Chữ lực 力 thêm 2 chấm, nhưng không phải là chữ 办.



8

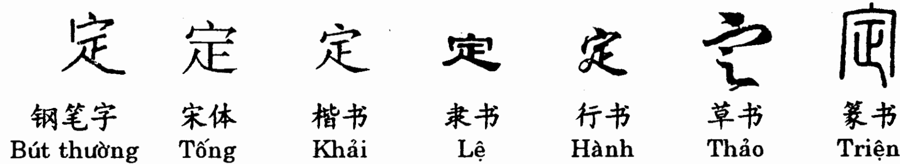
dìng (định)
1. calm, stable (AJ)
2. decide (V)
3. subscribe, book (V)
1. ổn định (T)
2. quyết định (Đ/D)
3. đặt (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is formed with the 宀 radical substituting the 日 in the character 是.
"宀"加上"是"的下部。
宀 cộng thêm phần dưới của chữ 是.

4. 部件 - Component - Thành phần :

宀 + 疋

结构图示：
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【宀 (miǎn) : roof : Bộ miên】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

定居	dìngjū	(V)	settle down, reside	(Đ)	định cư
定期	dìngqī	(A)	regular, periodical	(P)	định kỳ
定钱	dìngqián	(N)	deposit	(D)	tiền đặt cọc
安定	āndìng	(AJ)	steady, stable	(T)	ổn định
必定	bìdìng	(A)	must	(P)	nhất định
固定	gùdìng	(A)	fixed, secured	(P)	cố định
决定	juédìng	(V/N)	decide / decision	(Đ/D)	quyết định
一定	yídìng	(A)	certainly, must	(P)	nhất định
约定	yuēdìng	(V)	arrange, set up	(Đ)	hẹn ước

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Separate the characters into their basic components and recompose the basic components with other components so as to form two new characters - 把各字分解后重新组合成新字 - Tách các chữ rồi tạo thành chữ mới :

Example - 例如 - ví dụ :　定：宀—安
　　　　　　　　　　　　疋—是

级：　客：　设：　姓：



7

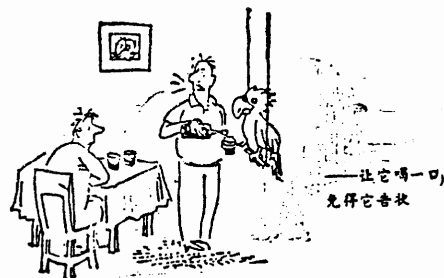
gào (cáo)

1. tell, inform (V)

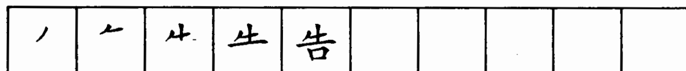
2. accuse (V)

1. bảo (Đ)

2. kiện, mách (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The pronunciation of this character 告 (gào) is close to the English word "cow". It is also composed with a cow 牛 and a mouth 口.

告 (gào) 的发音接近英文的 cow(牛)。"告"的上边是个牛头，下边是"口"。

Phần trên là đầu chữ ngưu (牛), dưới là khẩu (口).

4. 部件 - Component - Thành phần :

⺧ + 口

结构图示：
Cấu trúc : 告 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

告别	gàobié	(V)	say good-bye, farewell	(Đ)	từ biệt
告诉	gàosu	(V)	tell	(Đ)	cho biết, bảo
告知	gàozhī	(V)	inform	(Đ)	báo cho
报告	bàogào	(V/N)	report	(Đ/D)	báo cáo
布告	bùgào	(N)	announcement, notice	(D)	bố cáo
广告	guǎnggào	(N)	advertisement	(D)	quảng cáo
劝告	quàngào	(V/N)	advise, urge / advice	(Đ/D)	khuyến cáo
预告	yùgào	(V)	forecast	(Đ)	dự báo

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

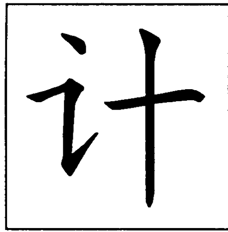
Take one component from each group of two or three characters and combine them into a new character :

在两个或三个字中各取一部分组成新字：

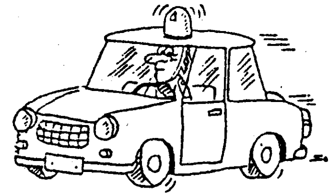
Lấy 1 phần của 2 hoặc 3 chữ tạo thành chữ mới :

Example - 例如 - ví dụ :

答： 合
红： 纟 <u>给</u> 音：
对： 路： 告： 机：
谁： ＿ 很： ＿ 爸： ＿ 听： ＿

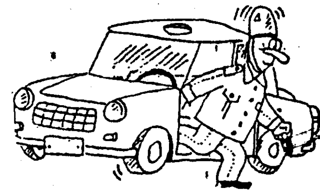


計 4



jì (kế)

1. count, compute (V)
2. idea, plan (N)
1. tính toán (Đ)
2. mưu kế, kế hoạch (D)



新设计

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

计	计	计	计	计	计	計
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left side is the speech radical (讠), the right side is 十 (ten). Sound out when count up to ten.
左边是"言"(讠),右边是"十","十"代表数目。计的意思是计数。
Bên trái là 言 (讠), bên phải là 十, tức là con số. 计 có nghĩa là tính con số.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 十

结构图示 :
Cấu trúc : 计 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 讠 (yán) : speech : Bộ ngôn 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

计划	jìhuà	(V/N)	plan	(Đ/D)	kế hoạch
计时	jìshí	(V)	reckon by time	(Đ)	tính giờ
计数	jìshù	(V)	calculate, count	(Đ)	tính số, đếm số
计算	jìsuàn	(V)	calculate, figure, compute	(Đ)	tính toán
估计	gūjì	(V/N)	figure, estimate / estimation	(Đ/D)	ước lượng
合计	héjì	(V)	total	(Đ)	tổng cộng
会计	kuàijì	(N)	accountant, accounting	(D)	kế toán
设计	shèjì	(V/N)	design	(Đ/D)	thiết kế
预计	yùjì	(V)	estimate	(Đ)	dự tính
计算机	jìsuànjī	(N)	computer	(D)	máy tính
温度计	wēndùjì	(N)	thermometer	(D)	nhiệt kế

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the homonyms for the following characters - 写同音字 - Viết chữ đồng âm với :

计 (jì) _____ 办 (bàn) _____ 始 (shǐ) _____ 元 (yuán) _____



訴

7

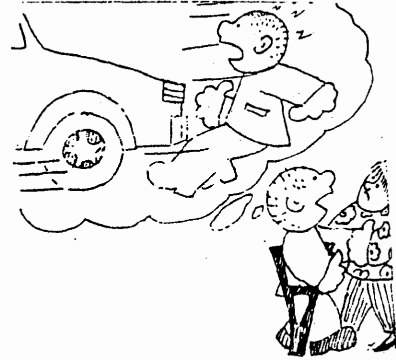
sù (tố)

1. tell (V)

2. complain, accuse (V)

1. bảo (Đ)

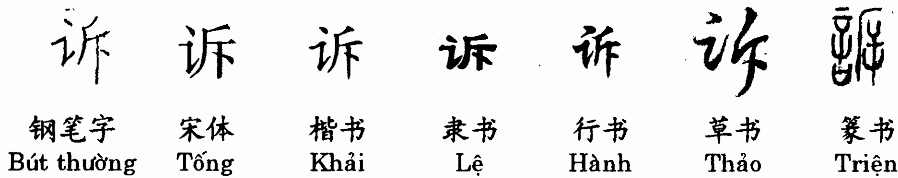
2. kể, kiện (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

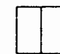
The speech radical (讠) on the left gives the idea that you must talk when you tell somebody something. The right component is 斥, which is formed with an additional dot on the character 斤.

部首是"言"讠，告诉别人当然得用言语。注意右边是"斥"，"斤"字加一点。

Bộ thủ là 言(讠), bảo cho ai biết thì phải dùng lời nói. Chú ý bên phải là 斥 : chữ 斤 thêm 1 chấm.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 斥

结构图示：
Cấu trúc : 诉 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 讠 (yán) : speech : Bộ ngôn 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

诉苦	sùkǔ	(V)	complain	(Đ)	kể khổ
诉说	sùshuō	(V)	tell in detail	(Đ)	kể lể
诉讼	sùsòng	(N)	lawsuit, accusation	(D)	kiện tụng
告诉	gàosù	(V)	tell	(Đ)	bảo
控诉	kòngsù	(V/N)	accuse, sue / accusation	(Đ/D)	tố cáo
倾诉	qīngsù	(V)	reveal one's innermost feeling	(Đ)	kể lể
上诉	shàngsù	(V)	appeal (law)	(Đ)	kháng cáo
胜诉	shèngsù	(V)	win a lawsuit	(Đ)	thắng kiện
诉诸武力	sùzhū wǔlì	(IE)	appeal to force	(tn)	sử dụng vũ lực

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Solve the riddle about a character - 猜字谜 - Đố chữ :

1. 听说一半多一点儿。 ____

2. 一半讲古，一半说今 ____ ____

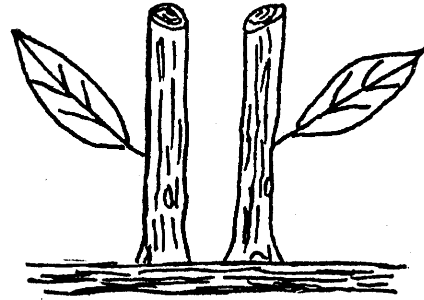


業

5

yè (nghiệp)

1. line of business (N)
2. enterprise, cause (N)
1. nghề (D)
2. ngành (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

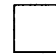
Imagine this character as a trademark for a certain line of business. Pay attention to the writing of this character : make the two vertical lines first, then two dots, and finally the bottom horizontal stroke.

先写两竖(丨)，再写两点，最后写一横。想象这个字是某种行业的标志。

Viết 2 nét xổ (丨) trước, rồi viết 2 chấm, cuối cùng viết 1 gạch. Hãy tưởng tượng đây là biểu tượng của một ngành nghề nào đó.

4. 部件 - Component - Thành phần :

|| + 丷 + 一

结构图示 :
Cấu trúc : 业 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【业 (yè) : enterprise : Bộ nghiệp】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

业务	yèwù	(N)	business, affairs	(D) nghiệp vụ
业余	yèyú	(N)	amateur	(D) nghiệp dư
毕业	bìyè	(V)	graduate	(V) tốt nghiệp
工业	gōngyè	(N)	industry	(D) công nghiệp
农业	nóngyè	(N)	agriculture	(D) nông nghiệp
就业	jiùyè	(N)	employment	(D) việc làm
事业	shìyè	(N)	career	(D) sự nghiệp
营业	yíngyè	(N)	business, operation	(D) doanh nghiệp, kinh doanh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the main element shared by each group - 写出各组字的共同部分 - Viết các phần chung của các nhóm chữ :

业	又	甲
亚	叉	由
亦 __	义 __	电 __

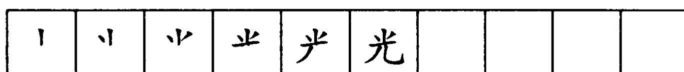


6

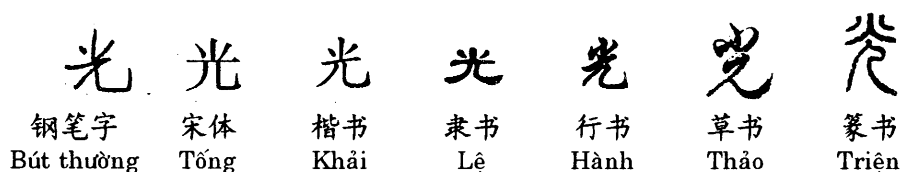
guāng (quang)
1. light (N)
2. glory, honour (N)
1. ánh sáng (D)
2. quang vinh (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character shows brilliant sunlights shining in all directions. Note the bottom part is the character 儿.
像光芒四射的样子光。注意下边是"儿"字。
Trông như ánh sáng tỏa ra 光. Chú ý dưới là chữ 儿.

4. 部件 - Component - Thành phần :

⺌ + 儿

结构图示：
Cấu trúc : 光



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【儿 (ér) : child : Bộ nhi】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

光滑	guānghuá	(AJ)	smooth	(T)	bóng nhẵn
光景	guāngjǐng	(N)	condition, scene	(D)	cảnh, vào khoảng
光亮	guāngliàng	(AJ)	shiny, bright	(T)	ánh sáng, sáng sủa
光临	guānglín	(V)	presence (of a guest)	(Đ)	quá bộ đến
光芒	guāngmáng	(N)	ray of lights, brilliance	(D)	ánh sáng
光明	guāngmíng	(AJ/N)	bright / light	(T/D)	sáng sủa
光荣	guāngróng	(AJ/N)	glorious / glory	(T/D)	vẻ vang, quang vinh
灯光	dēngguāng	(N)	lamplight	(D)	ánh đèn
观光	guānguāng	(V)	sightseeing	(Đ)	tham quan
借光	jièguāng	(V)	excuse me	(Đ)	cảm phiền, làm ơn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

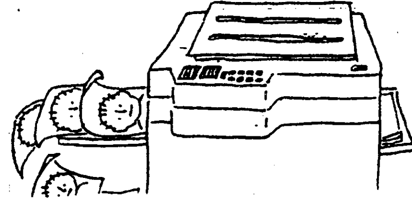
Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 谢谢您的光临。
2. 借光，请让我过去。
3. 儿子考了个全省第一，我们全家都感到十分光荣。



複 1
覆 2
復 3
9

fù (phúc, phức)
1. duplicate (V)
2. answer (V)
3. recover, resume (V)
phúc đáp, trùng lặp, che phủ (Đ)



复印

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Take away the two short slanting strokes on the left, and this character will be left with three components: 又, 一, 日 (again another day). Thus, it gives the meaning of "repetition, duplication".

如果去掉复字左边的两撇，就变成 复，又一日，重复。

Nếu bỏ 2 nét mác ở bên trái trên đầu và dưới, sẽ thành ra 复 : lại thêm 1 ngày, tức là trùng phúc (lặp lại).

4. 部件 - Component - Thành phần :

𠂉 + 日 + 夊

结构图示：
Cấu trúc : 复 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【夊 (zhéwénr) : Bộ văn chiết】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

复活	fùhuó	(V)	come to revive	(Đ)	sống lại
复习	fùxí	(V)	review	(Đ)	ôn tập
复写	fùxiě	(V)	copy	(Đ)	viết copy (thành nhiều bản)
复信	fùxīn	(V)	reply (a letter)	(Đ)	thư trả lời
复印	fùyìn	(V)	copy, duplicate	(Đ)	sao chụp
复杂	fùzá	(AJ)	complicate	(T)	phức tạp
重复	chóngfù	(V)	repeat / duplicate	(Đ)	trùng phúc, trùng lặp
答复	dáfù	(V/N)	reply / answer	(Đ/D)	trả lời
反复	fǎnfù	(A)	repeat (edly)	(P)	lặp lại

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

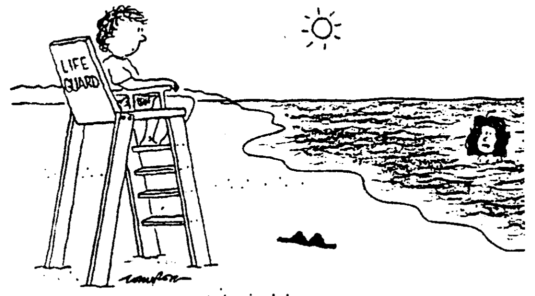
Observe the following looking-alike characters - 比较形近字 - So sánh các chữ có dạng gần giống nhau :

使 老 并 话 设 今 复 茶
便 考 关 活 没 令 夏(xià) 荼(tú)



8

fú (phục)
1. clothes, dress (N)
2. serve, obey (V)
3. take medicine (V)
1. quần áo (D)
2. phục vụ, phục tùng (Đ)
3. uống thuốc (Đ)

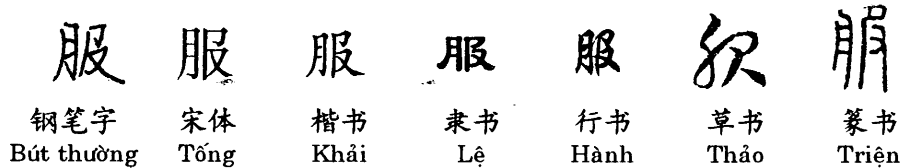


我的衣服呢？

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



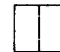
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is formed with the 月 on the left, and the right half of 报 on the right.
左边是"月"，右边是"报"的右边。
Bên trái là 月, bên phải là phần phải của 报.

4. 部件 - Component - Thành phần :

月 + 𠬝

结构图示：
Cấu trúc : 服 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【月 (yuè) : moon : Bộ nguyệt】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

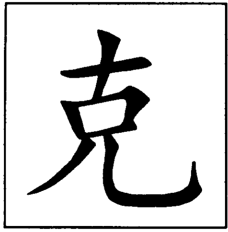
服从	fúcóng	(N)	obey	(Đ)	phục tùng
服务	fúwù	(V/N)	serve / service	(Đ/D)	phục vụ
服装	fúzhuāng	(N)	clothing, costume	(D)	quần áo, trang phục
克服	kèfú	(V)	overcome	(Đ)	khắc phục
说服	shuōfú	(V)	persuade	(Đ)	thuyết phục
衣服	yīfu	(N)	clothes, dress	(D)	y phục
西服	xīfú	(N)	Western suit / dress	(D)	bộ complê
工作服	gōngzuòfú	(N)	working clothes	(D)	quần áo công tác

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Break each character into its basic components and recompose the component with another component so as to make two new characters - 把各字分解后重新组合成新字 - Tách các chữ ra rồi tạo thành chữ mới :

Example - 例如 - ví dụ : 定 : 宀 — 安
疋 — 是

服 : __ __ 觉 : __ __ 很 : __ __ 答 : __ __

 7

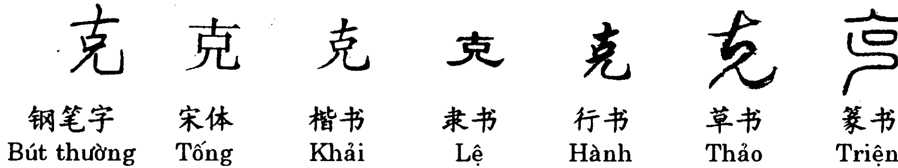
kè (khắc)
1. overcome (V)
2. gram (g.) (M)
1. chinh phục (Đ)
2. gram (D)

十 + 口 = 古
口 + 儿 = 兄
十 + 口 + 儿 = 克

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character can be divided into various ways :十兄, 古儿 or 十口儿.
"克"可以分为"十兄"，也可以分为"古儿"，甚至分为"十口儿"。
克 có thể tách thành 十兄, hoặc 古儿, hoặc 十口儿.

4. 部件 - Component - Thành phần :

十 + 口 + 儿

结构图示：
Cấu trúc : 克 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【儿 (ér) : child : Bộ nhi】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

克服	kèfú	(V)	overcome	(Đ)	khắc phục
克扣	kèkòu	(V)	embezzle part of the money to be issued	(Đ)	ăn bớt
克制	kèzhì	(V)	restrain	(Đ)	kiềm chế
攻克	gōngkè	(V)	capture (place)	(Đ)	chiếm được
马克	Mǎkè	(N)	mark (currency)	(D)	đồng Mác (Đức)
扑克	pūkè	(N)	poker game	(D)	cỗ bài tú lơ khơ
千克	qiānkè	(N)	kilogram	(D)	kilogram
坦克	tǎnkè	(N)	tank (military)	(D)	xe tăng
休克	xiūkè	(N)	shock	(D)	sốc, choáng
克己奉公	kèjǐfènggōng	(N)	whole hearted devotion to official duty	(D)	biết giữ mình để làm nhiệm vụ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Which of the following characters retain the same forms in the mirror reading?
如果从纸的背面来看这些字，哪些字还保持原来的形状？
Các chữ dưới nếu nhìn từ mặt sau, có chữ nào giữ được dạng cũ ?

克　片　业　死　由　回　正　已　公　目　哭

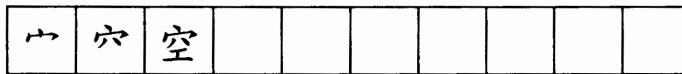


kōng / kòng (không)
1. kōng: **hole, opening** (N)
2. kōng: **empty, hollow** (AJ)
3. kòng: **empty space / vacant** (N/AJ)

8 1. kōng: **trống rỗng, thoáng mở** (T)
2. kòng: **trống trải** (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

穴 (hole) indicates caves and 工 is the phonetic component.
"穴"(hole)表示洞穴，"工"是声旁。
穴 (xué: huyệt) là cái hang trống trải, 工 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

穴 + 工

结构图示：
Cấu trúc : 空 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【穴 (xué) : hole : Bộ huyệt】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

空洞	kōngdòng	(AJ)	hollow	(T)	trống rỗng
空话	kōnghuà	(N)	idle talk	(D)	nói suông
空间	kōngjiān	(N)	space, empty space	(D)	không gian
空军	kōngjūn	(N)	air force	(D)	không quân
空气	kōngqì	(N)	air, atmosphere	(D)	không khí
空前	kōngqián	(AJ)	unprecedented	(T)	chưa từng có
太空	tàikōng	(N)	space	(D)	vũ trụ
空欢喜	kōnghuānxǐ	(PH)	be happy for nothing	(đn)	mừng hụt
空闲	kōngxián	(N)	free, freetime	(D)	rỗi rãi
空白	kōngbái	(N)	empty, blank	(D)	để trống

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

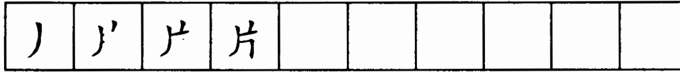
Look up from a dictionary the meanings of the words that have the 穴 radical. Ponder the reasons for their use of the 穴 radical :
查字典查出下列"穴"部字的意义，想想它们和洞穴的意义有没有联系：
Tra từ điển tìm nghĩa của các chữ có bộ thủ 穴 sau đây, suy nghĩ xem chúng có liên quan với nghĩa hang động hay không :

窗 穿 帘 窄 容 窃 突 穷 究



piàn (phiến)
1. a flat, thin piece (PT)
2. a measure word (M)
4 **1. mảnh, miếng** (D/lt)

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

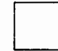


3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is one half of 木 (𣎳 wood), it indicates a piece of wood.
木(𣎳)字的一半，表示一片木。
Nửa chữ 木 (𣎳), có nghĩa là 1 miếng gỗ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

片

结构图示：
Cấu trúc : 片 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【片 (piàn) : slip : Bộ phiến】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

片段	piànduàn	(N)	part, passage, fragment	(D)	mẩu, đoạn
片面	piànmiàn	(AJ)	one side, unilateral	(T)	phiến diện, một chiều
片子	piànzi	(N)	business card, slice	(D)	phim ảnh, danh thiếp
唱片	chàngpiàn	(N)	record (music)	(D)	đĩa hát
刀片	dāopiàn	(N)	safety razor	(D)	lưỡi dao cạo râu
卡片	kǎpiàn	(N)	card	(D)	phiếu, các
名片	míngpiàn	(N)	calling card, business card	(D)	danh thiếp
图片	túpiàn	(N)	picture	(D)	tranh ảnh
相片	xiàngpiàn	(N)	photograph	(D)	ảnh
影片	yǐngpiàn	(N)	movie, film	(D)	phim ảnh
照片	zhàopiàn	(N)	photograph	(D)	ảnh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Look up in a dictionary the meanings of the following characters. Ponder their relationships with the 片 radical - 查字典查出下列“片”部字的意义，想想它们和木片的意义有没有联系 - Tra từ điển tìm nghĩa của các chữ có bộ thủ 片, suy nghĩ xem chúng có liên quan với nghĩa là miếng gỗ không :

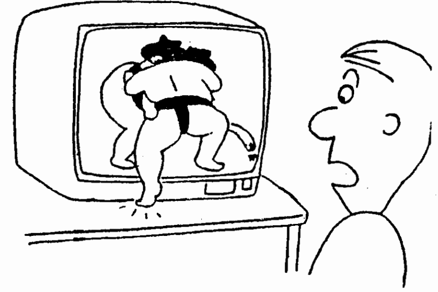
版　牌　牍　牒



5

wài (ngoại)

1. outer, outward (N)
2. other, foreign (P)
1. bên ngoài (D)
2. nước ngoài (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



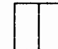
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

夕 (xī) means "evening", 丨 symbolizes a wall, and 丶 indicates "outside of the wall".
夕 (xī) 表示夜晚，丨是院墙，丶表示在墙外。
夕 (xī : tịch) là buổi chiều, 丨 là bức tường, 丶 nghĩa là ở ngoài bức tường.

4. 部件 - Component - Thành phần :

夕 + 卜

结构图示：
Cấu trúc : 外 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【夕 (xī) : evening : Bộ tịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

外币	wàibì	(N)	foreign currency	(D)	ngoại tệ
外边	wàibiān	(N)	outside	(D)	bên ngoài
外表	wàibiǎo	(N)	appearance	(D)	bề ngoài
外地	wàidì	(N)	other places	(D)	đất khách, nơi quê người
外公	wàigōng	(N)	grandfather (maternal)	(D)	ông ngoại
外国	wàiguó	(N)	foreign country	(D)	nước ngoài, ngoại quốc
外交	wàijiāo	(N)	diplomacy, foreign affairs	(D)	ngoại giao
外面	wàimiàn	(N)	outside	(D)	mặt ngoài
外婆	wàipó	(N)	grandmother (maternal)	(D)	bà ngoại
外人	wàirén	(N)	outsider, stranger	(D)	người ngoài
外语	wàiyǔ	(N)	foreign language	(D)	ngoại ngữ

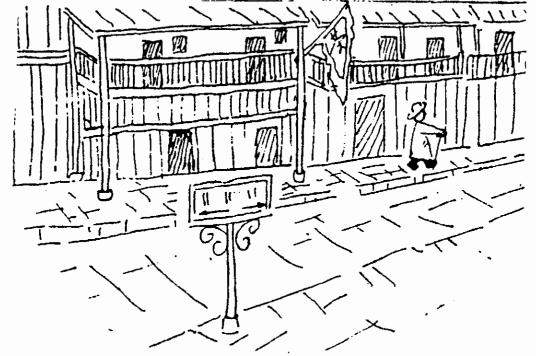
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the antonyms for the following characters - 找出成对的反义词来 - Tìm từng cặp từ trái nghĩa :

外 始 新 无 难 客 真 前 慢 死
后 旧 内 主 假 终 有 生 易 快



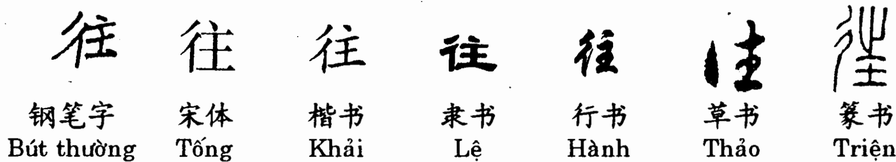
wǎng / wàng (vãng)
1. wǎng: **go, past** (V)
2. wǎng / wàng: **toward, to** (PP)
8 **đi, qua, tới** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



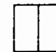
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

With an extra slanting stroke to the character 住 (live), this character gives the meaning of "going to another place, no longer staying at home".
"住"字多一撇(丿)，表示离家往外走，不住了。
住 thêm 1 nét phẩy (丿), nghĩa là đi khỏi nhà, không ở nữa.

4. 部件 - Component - Thành phần :

彳 + 主

结构图示：
Cấu trúc : 往 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【彳 (chì) : step : Bộ xích】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

往常	wǎngcháng	(AV)	usually / habitually	(P)	thường khi
往返	wǎngfǎn	(V)	back and forth	(Đ)	khứ hồi
往来	wǎnglái	(V)	associate	(Đ)	đi lại
往年	wǎngnián	(N)	(in) former years	(D)	các năm trước
往日	wǎngrì	(N)	bygone days	(D)	những ngày qua
往事	wǎngshì	(N)	past events	(D)	việc đã qua
往往	wǎngwǎng	(A)	frequently	(P)	thường thường
往东	wǎngdōng	(PH)	toward east	(đn)	đi về phía đông
往前看	wàngqián kàn	(PH)	look forward	(đn)	nhìn về phía trước
来来往往	láiláiwǎngwǎng	(IE)	come and go	(tn)	đi đi lại lại

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Add one more stroke to the characters so as to form new characters - 给下面各字加一笔，使它们变成不同的字 - Thêm vào mỗi chữ 1 nét cho thành chữ mới :

住　目　王　心　帅　才　今
问　人　名　儿　休　仝　咋



論

6

lùn (luận)

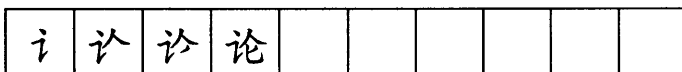
1. discuss (V)

2. opinion, view (N)

1. bàn luận (Đ)

2. luận thuyết (D)

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

讠 indicates "speech", and 仑 (lùn) is the phonetic component.

"讠"旁表示言语，"仑"(lùn)是声旁。

讠 là lời nói, 仑 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 仑

结构图示：
Cấu trúc : 论 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【讠 (yán) : speech : Bộ ngôn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

论点	lùndiǎn	(N)	argument	(D)	luận điểm
论据	lùnjù	(N)	ground of argument	(D)	luận cứ
论理	lùnlǐ	(VO)	based on reason	(Đtân)	nói lý
论述	lùnshù	(V/N)	discuss / exposition	(Đ/D)	trình bày
论文	lùnwén	(N)	thesis	(D)	luận văn, luận án
论证	lùnzhèng	(V/N)	prove, proof	(Đ/D)	luận chứng
理论	lǐlùn	(N)	theory	(D)	lý luận
谬论	miùlùn	(N)	fallacy	(D)	lý luận hoang đường
社论	shèlùn	(N)	editorial	(D)	xã luận
谈论	tánlùn	(V)	discuss	(Đ)	bàn luận
讨论	tǎolùn	(V/N)	discuss / discussion	(Đ/D)	thảo luận
议论	yìlùn	(V/N)	comment	(Đ/D)	nghị luận, bàn tán

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 翻译下列词组 - Dịch các nhóm từ :

1. come and go 2. discuss 3. overcome 4. air
5. thesis 6. theory 7. past events 8. foreign

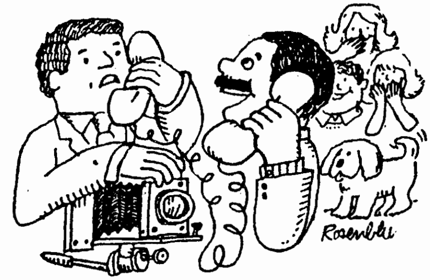
1. đi đi lại lại 2. thảo luận 3. khắc phục 4. không khí
5. luận văn 6. lý luận 7. việc đã qua 8. nước ngoài



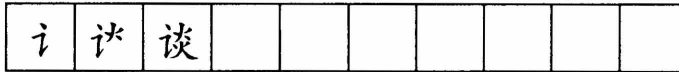
談

10

tán (đàm)
1. talk, chat (V)
2. what is said (N)
1. chuyện trò (Đ)
2. lời nói (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

讠 shows "talking", and 炎 (yán) is the phonetic element.
"讠"表示说话，"炎"(yán)是声旁。
讠 là nói, 炎 (yán: viêm) là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 火 + 火

结构图示：
Cấu trúc : 谈



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【讠 (yán) : speech : Bộ ngôn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

谈判	tánpàn	(V/N)	negotiate / negotiation	(Đ/D)	đàm phán
谈话	tánhuà	(V/N)	talk	(Đ/D)	nói chuyện
谈论	tánlùn	(V)	discuss	(Đ)	bàn luận
谈天	tántiān	(V)	chat	(Đ)	chuyện phiếm
谈心	tánxīn	(V)	heart-to heart talk	(Đ)	tâm sự
会谈	huìtán	(V/N)	confer / conference	(Đ/D)	hội đàm
交谈	jiāotán	(V)	converse	(Đ)	trao đổi
空谈	kōngtán	(N)	empty talk	(D)	nói suông
闲谈	xiántán	(V/N)	chat / leisure talk	(Đ/D)	chuyện phiếm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

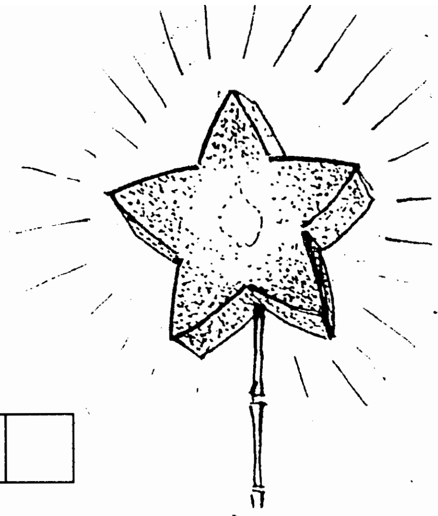
Form a double-syllable word by combining the existing character with another one. Also make a sentence with the new word - 组词造句 - Đặt câu :

1. 谈 ____________________ 2. 讲 ____________________
3. 说 ____________________ 4. 话 ____________________
5. 语 ____________________ 6. 诉 ____________________



9

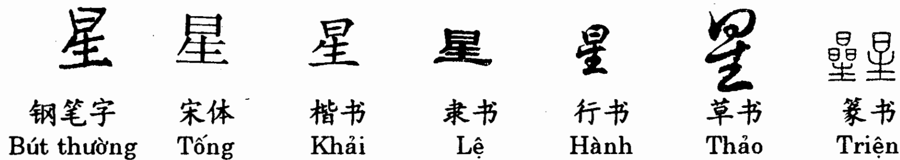
xīng (tinh)
star (N)
sao (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

(日) is the sun, and it's a celestial. 生 is the phonetic component.
曰（日），太阳，星球；“生”是声旁。
日 là mặt trời, 生 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

日 + 生

结构图示：
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【日 (rì) : sun : Bộ nhật】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

星期	xīngqī	(N) week	(D) tuần lễ
星球	xīngqiú	(N) star, celestial body	(D) hàn[illegible]nh, trái đất
星星	xīngxing	(N) star	(D) sao
歌星	gēxīng	(N) singer	(D) ngôi sao ca nhạc
流星	liúxīng	(N) shooting star, metor	(D) sao đổi ngôi / sao băng
卫星	wèixīng	(N) satellite	(D) vệ tinh
新星	xīnxīng	(N) new star	(D) sao mới
影星	yǐngxīng	(N) movie star	(D) ngôi sao điện ảnh
星期一	Xīngqīyī	(N) Monday	(D) thứ hai
星期日	Xīngqīrì	(N) Sunday	(D) chủ nhật
星期天	Xīngqītiān	(N) Sunday	(D) chủ nhật

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Pair the homonyms - 找出成对的同音字来 - Tìm các cặp chữ đồng âm :

非 星 画 题 笑 心 目 办 世 男
新 南 化 飞 兴 木 提 校 是 半



xíng / háng (hành/hàng)
1. xíng: **go, travel** (V)
2. xíng: **Ok** (AJ)
3. háng: **line, business firm** (N)
6 **1.** xíng: **đi** (Đ)
2. xíng: **được** (T)
3. háng: **hàng, dòng** (D)

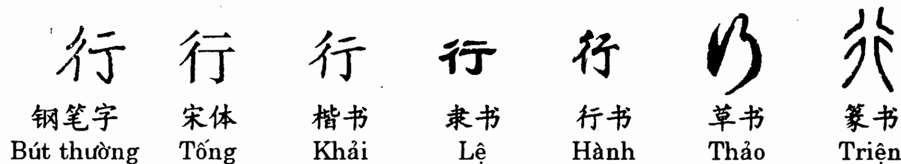


雨中行

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

In its old form, this character shows two rows of foot tracks made by the left and right foot.
古字作𠪚，左右相同，方向相反，表示左右脚行走的足迹。
Chữ cổ là 𠪚, hai bên trái phải giống nhau, nhưng ngược chiều nhau, nghĩa là dấu chân đi.

4. 部件 - Component - Thành phần :

彳 + 亍

结构图示：
Cấu trúc : 行 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【彳 (chì) : step : Bộ xích】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

行动	xíngdòng	(N)	robbery	(D)	hành động
行李	xínglǐ	(N)	baggage	(D)	hành lý
行人	xíngrén	(N)	pedestrian	(D)	người đi đường
行为	xíngwéi	(N)	behavior, conduct	(D)	hành vi
行走	xíngzǒu	(V)	walk	(Đ)	đi
发行	fāxíng	(V)	issue, publish	(Đ)	phát hành
行列	hángliè	(N)	rank and file	(D)	hàng, dãy
行业	hángyè	(N)	trade, line of profession	(D)	ngành nghề
银行	yínháng	(N)	bank	(D)	ngân hàng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

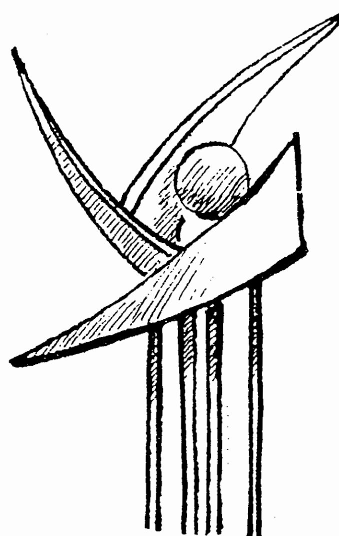
Distinguish the different pronunciations of 行 :
确定各词中"行"的读音：
Xác định cách đọc chữ 行 trong các từ :

行人____ 行业____ 行车____ 行家____ 自行车____
行走____ 银行____ 发行____ 行动____ 行情____



7

xíng (hình)
form, body (N)
hình dáng (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



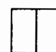
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The 开 on the left is the shape of an object, and the three slanting strokes on the right represent reflection. Without shape, there would not be any reflection.
左边是"开"字，一个物体的形状，右边是影，物体有形才有影。
Bên trái là chữ 开, hình dáng của một vật; bên phải là cái bóng, có hình thì mới có bóng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

开 + 彡

结构图示：
Cấu trúc : 形 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【彡 (sān) : feathery : Bộ sam】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

形成	xíngchéng	(V)	constitute, form	(Đ)	hình thành
形容	xíngróng	(V)	describe	(Đ)	hình dung
形式	xíngshì	(N)	shape, style	(D)	hình thức
形势	xíngshì	(N)	situation	(D)	tình thế
形体	xíngtǐ	(N)	form, shape	(D)	hình thể, hình dáng
形象	xíngxiàng	(N/AJ)	image / vividly	(D/T)	hình tượng, hình ảnh
形状	xíngzhuàng	(N)	shape, form, appearance	(D)	hình thù
地形	dìxíng	(N)	terrain	(D)	địa hình
情形	qíngxíng	(N)	situation	(D)	tình hình
图形	túxíng	(N)	graph	(D)	hình vẽ
多边形	duōbiānxíng	(N)	polygon	(D)	hình đa giác
形影不离	xíngyǐng bù lí	(IE)	unseparable like shape and shadow	(tn)	như hình với bóng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Interpret the following phrases - 解释词语 - Giải thích từ ngữ :

1. 形影不离____ 2. 形形色色____ 3. 电影明星____
4. 人行横道____ 5. 星星点点____ 6. 谈笑风生____



須

9

xū (tu)

1. beard,mustache (N)

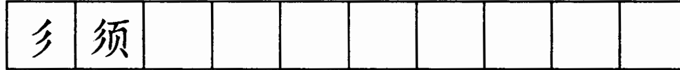
2. must, have to (A)

1. râu (D)

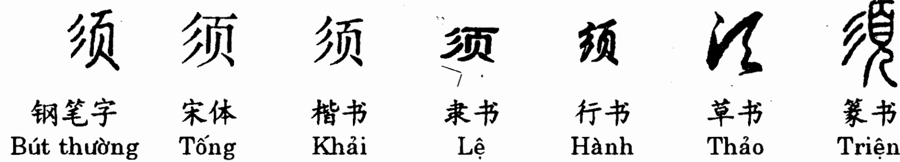
2. phải (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý

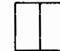
页 symbolizes a head, and the three slanting strokes on the right represent bear.

"页"代表头部，左边"彡"表示胡须。

页 là chỉ đầu, 彡 bên trái là râu.

4. 部件 - Component - Thành phần :

页 + 彡

结构图示：须 

Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【页 (yè) : head, page : Bộ hiệt】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

须眉	xūméi	(N)	bear and eyebrow—a man	(D)	đấng tu mi, mày râu
须要	xūyào	(V)	require, need	(Đ)	cần phải
须臾	xūyú	(N)	moment	(D)	chốc lát
须知	xūzhī	(V/N)	must know / notice	(Đ/D)	điều cần biết, điều cần chú ý
须子	xūzi	(N)	palpus, tassel	(D)	rễ
必须	bìxū	(A)	must, required	(P)	cần phải
胡须	húxū	(N)	bear, mustache	(D)	râu
留须	liúxū	(VO)	grow bear	(Đtân)	để râu
无须	wúxū	(V)	it's not necessary	(Đ)	không phải, không cần
务须	wùxū	(V)	must, be sure	(Đ)	nhất thiết phải

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write characters according to the example - 按例子写出汉字 - Viết chữ Hán theo mẫu :

Example - 例如 - ví dụ : 形__须 如__听

法__ 休__ 取__ 明__

冷__ 凉__ 确__ 相__



選

9

xuǎn (tuyển)

select, choose, elect (V)

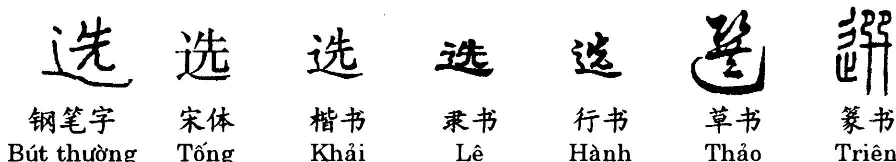
lựa chọn, bầu cử (Đ/D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

先 is the phonetic component.

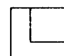
"先"是声旁。

先 chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

辶 + 先

结构图示 :
Cấu trúc :
选



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (chuò) : advance : Bộ sước】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

选拔	xuǎnbá	(V)	select	(Đ)	tuyển lựa
选集	xuǎnjí	(N)	selected collection	(D)	tuyển tập
选举	xuǎnjǔ	(V/N)	vote / election	(Đ/D)	tuyển cử, bầu cử
选民	xuǎnmín	(N)	voter	(D)	cử tri
选票	xuǎnpiào	(N)	ballot	(D)	phiếu bầu
选区	xuǎnqū	(N)	electoral precinct	(D)	khu vực bỏ phiếu
选手	xuǎnshǒu	(N)	selected athlete	(D)	tuyển thủ
选修	xuǎnxiū	(V)	select (a course)	(Đ)	môn học tự chọn
选择	xuǎnzé	(V/N)	select / choice	(Đ/D)	lựa chọn
竞选	jìngxuǎn	(V/N)	run for election / campaign for election	(Đ/D)	tranh cử
候选人	hòuxuǎnrén	(N)	candidate	(D)	ứng cử viên

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the phonetic component and give its pinyin :

找出各字的声旁，分别注音 :

Tìm phần chỉ thanh của các chữ và phiên âm :

Example - 例如 - ví dụ :　极 (jí) — (及 jí)　冷 (lěng) — (令 lìng)

1. 选 (　) — (　)　2. 星 (　) — (　)　3. 新 (　) — (　)

4. 客 (　) — (　)　5. 院 (　) — (　)　6. 让 (　) — (　)

7. 政 (　) — (　)　8. 期 (　) — (　)　9. 校 (　) — (　)



醫

7

yī (y)

1. doctor (N)

2. medical science (N)

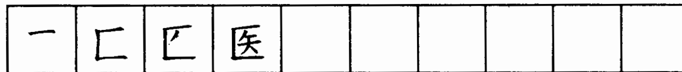
1. thầy thuốc (D)

2. y học (D)

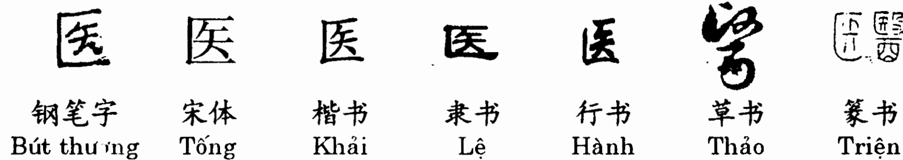
3. chữa bệnh (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

An arrow (shǐ: 矢) is lodged in the body, so it needs treatment.

矢(shǐ: arrow)深入体内(匚)，必须医疗。

矢 (shǐ: mũi tên) găm vào cơ thể (匚) cần phải điều trị.

4. 部件 - Component - Thành phần :

匚 + 矢

结构图示 : 医
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【匚 (shǐ) : basket : Bộ hệ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

医科	yīkē	(N)	branch of medicine	(D) y khoa
医疗	yīliáo	(N)	treatment	(D) điều trị, y tế
医生	yīshēng	(N)	doctor	(D) thầy thuốc, bác sĩ
医书	yīshū	(N)	medical book	(D) sách y học
医术	yīshù	(N)	medical skill	(D) y thuật
医学	yīxué	(N)	medical science	(D) y học
医药	yīyào	(N)	drug, medicine	(D) y dược
医院	yīyuàn	(N)	hospital	(D) bệnh viện
法医	fǎyī	(N)	coroner, legal medical expert	(D) pháp y
西医	xīyī	(N)	doctor who practices Western medicine	(D) Tây y
牙医	yáyī	(N)	dentist	(D) nha sĩ
中医	zhōngyī	(N)	Chinese traditional doctor	(D) Trung y

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 外科医生____________ 2. 文学选读____________

3. 各行各业____________ 4. 住院须知____________



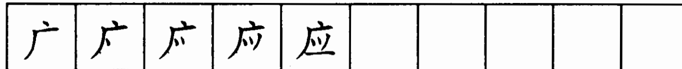
應

7

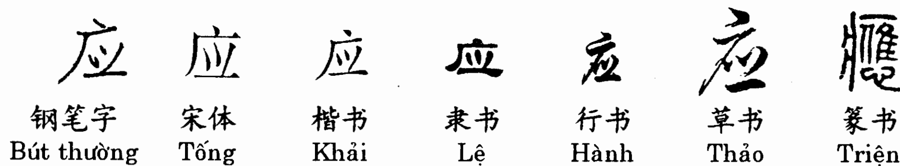
yīng / yìng (ưng/ứng)
1. yìng: **answer, respond** (V)
2. yīng: **should** (A)
1. yìng: **đáp lại** (Đ)
2. yīng: **nên** (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention to the writing of the component under 广.
注意"广"字下"⺢"的写法。
Chú ý dưới chữ 广 là ⺢.

4. 部件 - Component - Thành phần :

广 + ⺢

结构图示：
Cấu trúc : 应



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【广 (ān) : shelter : Bộ nghiễm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

应当	yīngdāng	(AV)	should, ought to	(P)	nên
应该	yīnggāi	(AV)	should	(P)	nên
理应	lǐyīng	(PH)	normally should be	(đn)	đáng lý
应付	yìngfu	(V)	deal with	(Đ)	ứng phó, đối phó
应急	yìngjí	(V)	meet an emergency	(Đ)	xử trí khẩn cấp
应验	yìngyàn	(V)	fulfill	(Đ)	hiệu nghiệm, thiêng
答应	dāying	(V)	promise	(Đ)	đồng ý, nhận lời
供应	gōngyìng	(V/N)	supply	(Đ/D)	cung ứng
响应	xiǎngyìng	(V)	respond	(Đ)	hưởng ứng
应用文	yìngyòngwén	(N)	practical writing	(D)	hành văn thông dụng
应有尽有	yīngyǒujìnyǒu	(IE)	have everything one should have	(tn)	có đủ mọi thứ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

With a given character, form a word and give its *pinyin* :
为各组形近字组词和注音：
Tạo từ và phiên âm :

级__( )　直__( )　现__( )　住__( )
极__( )　真__( )　观__( )　往__( )



該

8

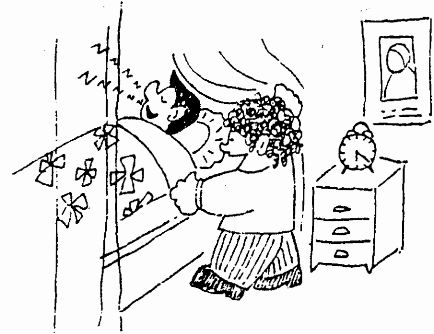
gāi (cai)

1. ought to (AV)

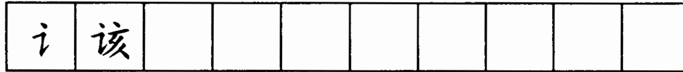
2. this (P)

1. phải (P)

2. cái này / ấy (Đt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

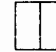
亥 (hài) is the phonetic component. Note the writing of this component.

"亥 (hài)"是声旁，注意"亥"的写法。

亥 (hài: hợi) chỉ thanh, chú ý cách viết 亥.

4. 部件 - Component - Thành phần :

讠 + 亥

结构图示：Cấu trúc : 该 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【讠 (yán) : speech : Bộ ngôn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

该厂	gāichǎng	(PH)	this / that factory	(đn) nhà máy đó
该校	gāixiào	(PH)	this school	(đn) nhà trường đó
该死	gāisǐ	(IE)	deserve to die	(tn) đồ chết tiệt, đáng chết
不该	bùgāi	(PH)	shouldn't	(đn) không nên
活该	huógāi	(AV)	serve somebody right	(P) đáng đời
应该	yīnggāi	(AV)	should	(P) phải, nên
该我了	gāi wǒ le	(PH)	It's my turn	(đn) đến lượt tôi
早该如此	zǎo gāi rúcǐ	(IE)	should have done it long ago	(tn) phải làm thế từ lâu rồi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

A. Copy the following characters with the 亥 component - 抄写以下含有"亥"偏旁的字 - Viết các chữ :

咳　垓　核　孩　劾　阂

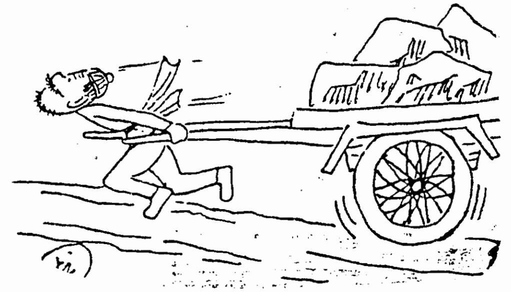
B. Transcribe the following into characters - 根据拼音写出汉字 - Viết chữ Hán theo phiên âm :

1. 飞 jī ______　好 jí ____ 了　jǐ _____ 个人　设 jì ______
2. 星 qī _____　qí _____ 他　qǐ _____ 床　空 qì ______
3. 老 shī _____　shí _____ 候　开 shǐ ____　办 shì _____



8

lā (la)
pull, draw (V)
kéo (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

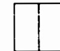
拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

扌 indicates "dragging". 立 means "standing". One has to stand well before he is able to drag something.
"扌"表示用手拉，"立"，站立好才能拉。
扌 là tay, kéo bằng tay. 立 là đứng, đứng mới kéo được.

4. 部件 - Component - Thành phần :

扌 + 立

结构图示：
Cấu trúc : 拉 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【扌 (shǒu) : hand : Bộ thủ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

拉车	lāchē	(VO)	pull a cart	(Đtân)	kéo xe
拉扯	lāchě	(V)	drag, pull	(Đ)	giằng co, co kéo
拉倒	lādǎo	(V)	Forget it!	(Đ)	thôi !
拉开	lākāi	(V)	pull sth. out or away	(Đ)	kéo ra
拉屎	lāshǐ	(VO)	make a bowel movement	(Đtân)	đại tiện
阿拉伯	Ālābó	(N)	Arab	(D)	Ả rập
拉拉队	lālāduì	(N)	cheering team	(D)	đội cổ vũ
拉肚子	lādùzi	(V)	diarrhoea	(Đ)	tiêu chảy
拉关系	lāguānxi	(V)	cotton up to	(Đ)	móc ngoặc
拖拉机	tuōlājī	(N)	tractor	(D)	máy kéo

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Form different characters by adding different components :
用同一偏旁组成不同的字：
Dùng cùng 1 bộ thủ ghép thành các chữ khác nhau :
Example - 例如 - ví dụ : 立 : 位、音、拉

不 : ____________ 日 : ____________ 艮 : ____________

也 : ____________ 合 : ____________ 又 : ____________

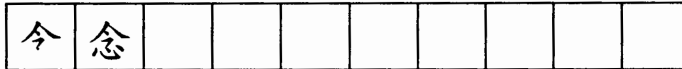


8

niàn (niệm)
1. **think of** (V)
2. **study** (V)
1. **nghĩ, nhớ** (Đ)
2. **học, đọc** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

One has to study (念) attentively (心) today (今).
“今”天要用“心”“念”书。
Hôm nay (今天) phải để tâm (心) học hành (念书).

4. 部件 - Component - Thành phần

今 + 心

结构图示：念 
Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【忄 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

念佛	niànfó	(VO)	pray to Buddha	(Đtân)	khấn phật
念经	niànjīng	(VO)	chant scripture	(Đtân)	tụng kinh
念旧	niànjiù	(V)	keep old friendship in mind	(Đ)	nhớ bạn cũ
念头	niàntou	(N)	idea, thinking	(D)	ý nghĩ
念书	niànshū	(VO)	study	(Đ)	học
想念	xiǎngniàn	(V)	long for	(Đ)	tưởng nhớ
思念	sīniàn	(V)	think of	(Đ)	nhớ mong
观念	guānniàn	(N)	concept	(D)	quan niệm
念念不忘	niànniàn bú wàng	(IE)	bear in mind constantly	(tn)	luôn luôn ghi nhớ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Form a two-syllable word with the character given and give its pinyin, also write in the (   ) the radical shared by each group of characters :
注音、组词，并把各组相同的偏旁写在(   )中：
Phiên âm, tạo từ và viết bộ thủ giống nhau của từng nhóm vào trong (   ) :

1. 怎____ 意____ 志____ 念____ ( )
2. 选____ 远____ 运____ 进____ ( )
3. 反____ 受____ 友____ 汉____ ( )



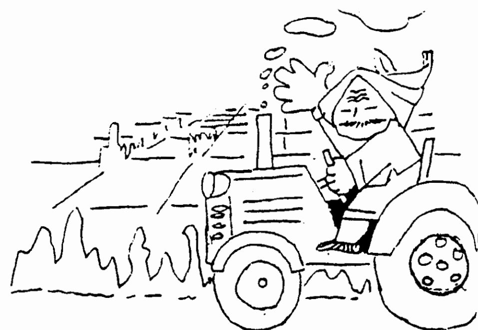
農

6

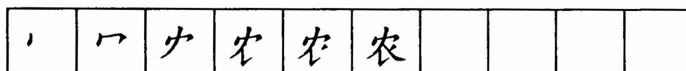
nóng (nông)

farming, farmer (N)

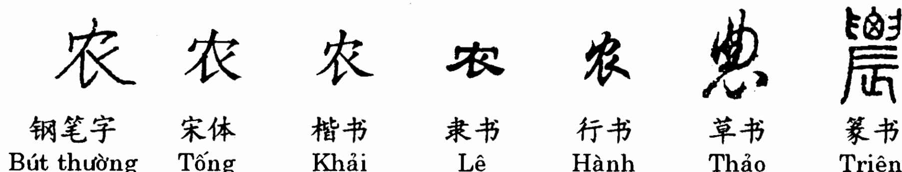
nghề nông, nông dân (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention to the order of writing, first 冖, then 𧘇.

注意笔顺，先写冖，再写𧘇。

Viết 冖 trước, 𧘇 sau.

4. 部件 - Component - Thành phần :

冖 + 𧘇

结构图示：
Cấu trúc : 农 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【冖 (mì) : to cover : Bộ mịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

农场	nóngchǎng	(N) farm	(D)	nông trường
农村	nóngcūn	(N) village, countryside	(D)	nông thôn
农具	nóngjù	(N) farming tool	(D)	nông cụ
农历	nónglì	(N) lunar calendar	(D)	âm lịch
农忙	nóngmáng	(N) busy farming season	(D)	bận vào mùa
农民	nóngmín	(N) farmer	(D)	nông dân
农闲	nóngxián	(N) off farming season	(D)	nông nhàn
农业	nóngyè	(N) agriculture	(D)	nghề nông, nông nghiệp
务农	wùnóng	(V) working as a farmer	(Đ)	làm nghề nông

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Find out from each group a character that doesn't share the same component with the others :

各组字中有一个字与其他字没有共同点，试把它找出来：

Trong từng dãy có một chữ hơi khác, hãy tìm chữ đó :

1. 听 新 近 诉 ( )
2. 看 姐 着 眼 ( )
3. 改 故 这 放 ( )
4. 念 冷 领 玲 ( )

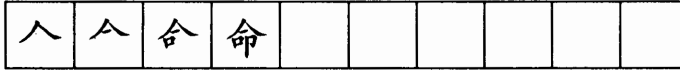


8

mìng (mệnh/mạng)
1. life (N)
2. order (N)
1. mạng sống (D)
2. lệnh (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is composed with 口 and (令 lìng). 令 also serves as the phonetic component.
"命"由"口"和"令"组成，作声旁。
命 gồm có 口 và 令. 令 chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

人 + 一 + 口 + 卩

结构图示：
Cấu trúc : 命



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【人 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

命令	mìnglìng	(V/N)	order	(Đ/D)	mệnh lệnh
命运	mìngyùn	(N)	fate, fortune	(D)	vận mệnh
革命	gémìng	(N)	revolution	(D)	cách mạng
救命	jiùmìng	(VO)	Help!	(Đtán)	cứu mạng
拼命	pīnmìng	(V)	risk one's life	(Đ)	liều mạng
人命	rénmìng	(N)	human life	(D)	mạng người
生命	shēngmìng	(N)	life	(D)	mạng sống
寿命	shòumìng	(N)	longevity, life expectancy	(D)	tuổi thọ
性命	xìngmìng	(N)	life	(D)	tính mạng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the pinyin for the characters, and find out their phonetic components :
为下列汉字注音，并找出其声旁：
Phiên âm các chữ Hán và tìm phần chỉ thanh :

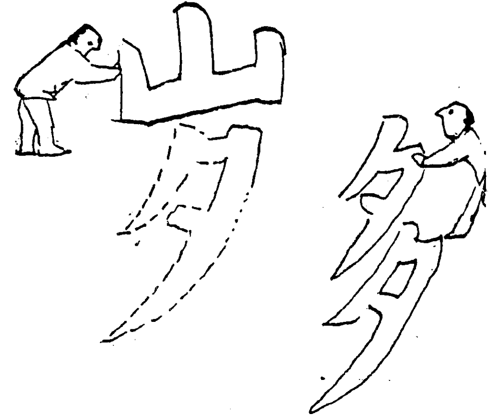
Example - 例如 - ví dụ : 请 qǐng (青)

汽____( )　情____( )　房____( )　华____( )　客____( )
院____( )　冷____( )　识____( )　选____( )　影____( )



歲
6

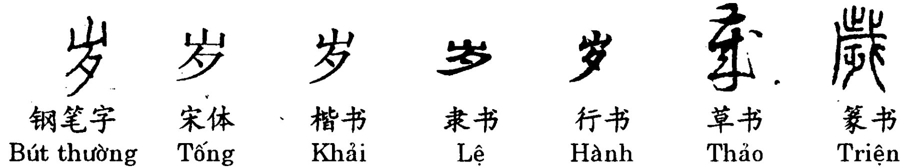
suì (tuế)
year, year of age (N)
tuổi, năm (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is made up with 山 + 夕.
岁由山、夕两个字组成。
岁 gồm 2 chữ 山 và 夕.

4. 部件 - Component - Thành phần :

山 + 夕

结构图示 : 岁 
Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【山 (shān) : hill : Bộ sơn】

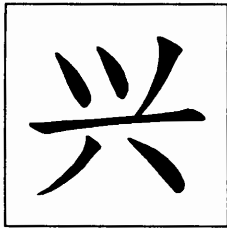
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

岁末	suìmò	(N)	end of the year	(D) cuối năm
岁数	suìshù	(N)	age	(D) tuổi
岁月	suìyuè	(N)	days, time	(D) năm tháng
年岁	niánsuì	(N)	age	(D) tuổi
万岁	wànsuì	(NM)	Long live !	(D) vạn tuế, muôn năm
守岁	shǒusuì	(V)	stay up late on the new year's eve	(Đ) đón giao thừa
周岁	zhōusuì	(N)	anniversary	(D) tròn tuổi
足岁	zúsuì	(N)	full ... year(s) old	(D) đủ tuổi
辞旧岁	cí jiùsuì	(IE)	bid farewell to the outgoing year	(đn) tiễn năm cũ
上了岁数	shàngle suìshù	(IE)	getting old	(đn) có tuổi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write a character that has the same component as the given character :
写出一个有相同偏旁的字来 :
Viết chữ có cùng phần bên như chữ cho trước :
Example - 例如 - ví dụ : 快__块 (相同偏旁 cùng phần bên : 夬)

岁__ 应__ 须__ 难__
拉__ 眼__ 考__ 图__



興

6

xīng / xìng (hưng)

1. xīng: **become popular** (V)

2. xìng: **mood, desire** (N)

1. xīng: **hay, thịnh hành** (T)

2. xìng: **vui mừng** (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part of this character "⺍" is the lower part of the character 应.

"兴"字上部"⺍"为"应"字下部，作声旁。

Phần trên chữ 兴 là phần dưới của chữ 应 : ⺍ để chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

⺍ + 八

结构图示：
Cấu trúc : 兴



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【八 (bā) : eight : Bộ bát】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

兴办	xīngbàn	(V)	set up	(Đ)	xây dựng
兴奋	xīngfèn	(AJ)	excited	(T)	hưng phấn, phấn khởi
兴建	xīngjiàn	(V)	build	(Đ)	xây dựng
兴起	xīngqǐ	(V)	rise, spring up	(Đ)	nổi lên
兴旺	xīngwàng	(AJ)	flourishing, prosperous	(T)	thịnh vượng
时兴	shíxīng	(AJ)	fashionable	(T)	thời thượng
新兴	xīnxīng	(V)	newly arise	(Đ)	mới nổi lên
兴趣	xìngqù	(N)	interest	(D)	hứng thú, thú vị
兴致	xìngzhì	(N)	mood of enjoyment	(D)	thích thú
高兴	gāoxìng	(AJ)	glad	(T)	cao hứng, vui

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Form a word with each of the homonyms given - 为同音字组词 - Tạo từ cho các cặp chữ đồng âm :

yǐ : 以(　) 已(　)　yīng : 应(　) 英(　)　kè : 客(　) 克(　)　xìng : 兴(　) 姓(　)

lì : 利(　) 立(　) 历(　) 力(　)

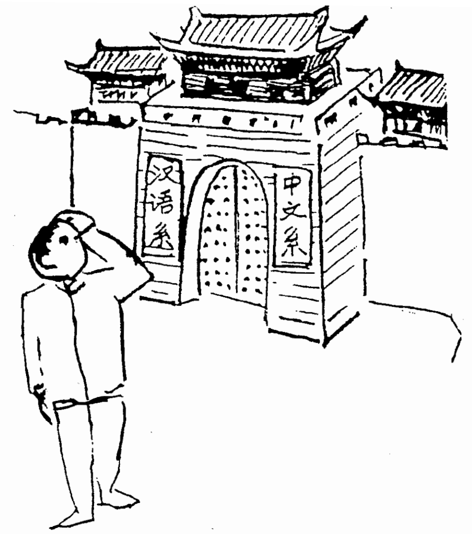


係 繫

4

xì / jì (hệ)

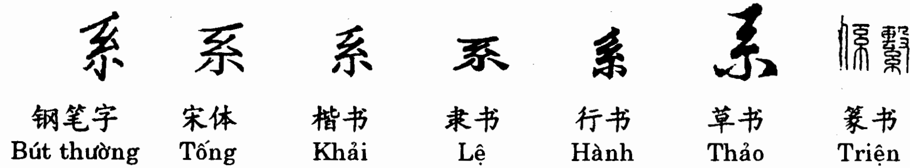
1. xì: **system, department** (N)
2. jì: **tie, fasten** (V)
1. xì: **hệ thống** (D)
2. jì: **thắt, buộc** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character can be written in three parts, 丿, 幺 and 小.
"系"字可分为三部分来写：丿、幺、小。
Chữ này gồm 3 phần 丿, 幺, 小.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丿 + 幺 + 小

结构图示：
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【小 (xiǎo) : small : Bộ tiểu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

系统	xìtǒng	(N)	system	(D)	hệ thống
关系	guānxì	(N)	relationship	(D)	quan hệ
联系	liánxì	(N)	contact	(D)	liên hệ
体系	tǐxì	(N)	system	(D)	hệ thống
语系	yǔxì	(N)	branch of language	(D)	ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ
太阳系	tàiyángxì	(N)	solar system	(D)	thái dương hệ
外语系	wàiyǔxì	(N)	department of foreign languages	(D)	khoa ngoại ngữ
中文系	Zhōngwénxì	(N)	Chinese department	(D)	khoa Trung văn
系鞋带	jì xiédài	(VO)	tie the shoe lace	(Đtân)	thắt dây giày
系安全带	jì ānquándài	(VO)	buckle up the safety belt	(Đtân)	thắt đai an toàn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Pair the characters that have the similar appearence :
把字形相近的字排成双：
Xếp từng cặp chữ có dạng gần giống nhau :

关	农	直	话	使	次	买	已	观	看	快
天	着	决	衣	并	现	便	活	卖	无	真
块	干	今	第	问	弟	己	千	令	间	



條

7

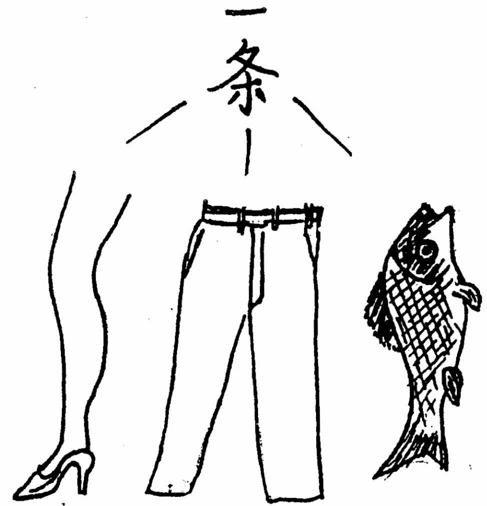
tiáo (điều)

1. a long narrow piece (N)

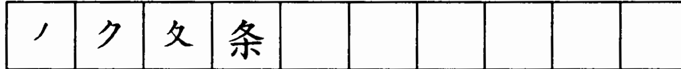
2. item, artical (N)

1. sợi, mảnh (D)

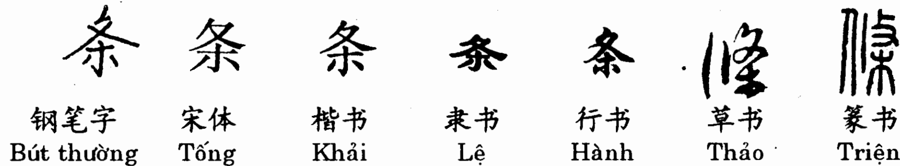
2. điều (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part 夂 of this character is identical with that of 各, the 木 at the bottom indicates branches and twigs.

上部是“夂”，和“各”字的上部相同，下边是“木”，表示枝条。

Phần trên là 夂, giống của chữ 各, phần dưới là 木, nghĩa là cành dài.

4. 部件 - Component - Thành phần :

夂 + 木

结构图示：
Cấu trúc : 条 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

条件	tiáojiàn	(N)	condition	(D) điều kiện
条子	tiáozi	(N)	note	(D) mảnh giấy
便条	biàntiáo	(N)	note	(D) mảnh giấy, thư tay
教条	jiàotiáo	(N)	dogma	(D) giáo điều
借条	jiètiáo	(N)	IOU note	(D) giấy vay mượn
面条	miàntiáo	(N)	noodle	(D) mì sợi
收条	shōutiáo	(N)	receipt	(D) giấy biên nhận
一条心	yìtiáoxīn	(PH)	unite in one mind	(đn) một lòng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Find out from each group a character that has nothing in common with the others :

各组字中有一个字与其他字没有共同点，试把它找出来：

Trong từng dãy có 1 chữ hơi khác, hãy tìm chữ đó :

1. 跟　很　浪　眼　(　)
2. 英　决　快　块　(　)
3. 住　谁　注　往　(　)
4. 见　现　观　员　(　)



12

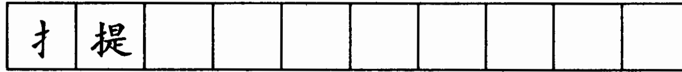
tí (đề)

carry, lift, bring up (V)

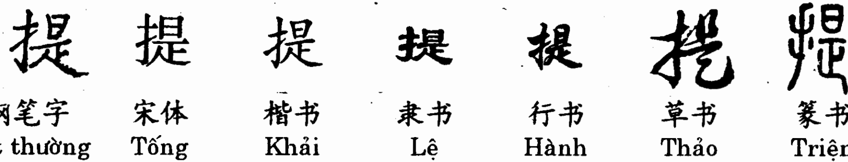
nhấc, xách (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The hand radical (扌) indicates the action of lifting up an object, and 是 is the phonetic component.
左边是提手旁(扌)，表示向上的动作，右边“是”作声旁。
Bên trái là bộ thủ 扌 (手), bên phải 是 chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

扌 + 是

结构图示：
Cấu trúc : 提



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【手 (扌) (shǒu) : hand : Bộ thủ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

提倡	tíchàng	(V)	promote	(Đ)	đề xướng
提出	tíchū	(V)	bring out	(Đ)	đề xuất
提高	tígāo	(V)	raise	(Đ)	nâng cao
提起	tíqǐ	(V)	lift up, mention	(Đ)	nhắc đến
提前	tíqián	(V)	move the schedule earlier	(Đ)	trước thời hạn
提问	tíwèn	(V)	bring out a question	(Đ)	đặt câu hỏi, hỏi
提醒	tíxǐng	(V)	remind	(Đ)	nhắc nhở
提要	tíyào	(N)	summary	(D)	tóm tắt
提议	tíyì	(V/N)	propose / proposal	(Đ/D)	đề nghị
提早	tízǎo	(V)	shift to an earlier time	(Đ)	làm sớm
前提	qiántí	(N)	prerequisite	(D)	tiền đề

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese words with their Vietnamese counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. supply	B. hint	C.bring out	D. proposal	E. nominate
F. raise	G. remind	H. summary	I. promote	J. ask a question
1. 提出	2. 提议	3. 提醒	4. 提高	5. 提名
6. 提问	7. 提示	8. 提要	9. 提供	10. 提倡
a. cung cấp	b. gợi ý	c. đề xuất	d. đề nghị	e. nêu tên
f. nâng cao	g. nhắc nhở	h. tóm tắt	i. đề xướng	j. đặt câu hỏi



题 15

tí (đề)

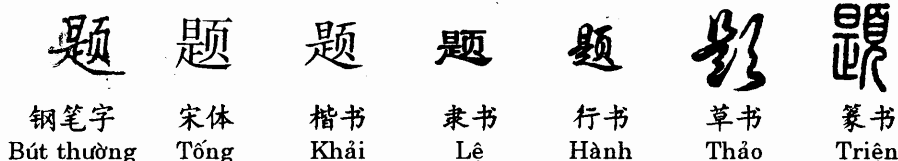
1. topic (N)
2. inscribe, write (V)
1. đề mục (D)
2. đề, ghi (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

是 is the phonetic component, 页 means "head", so 题 can be considered as the head of an article.
"是"作声旁，"页"表示头部，题目可看作是文章的头。
是 chỉ thanh, 页 là đầu, 题目 có nghĩa là đầu đề một bài văn.

4. 部件 - Component - Thành phần :

是 + 页

结构图示：
Cấu trúc : 题 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【页 (yè) : head, page : Bộ hiệt】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

题词	tící	(VO)	give an inscription to a painting	(Đtân)	đề từ
题名	tímíng	(VO)	inscribe one's name	(Đtân)	đề tên
题目	tímù	(N)	theme, title, topic	(D)	đề mục
题字	tízì	(VO)	inscription	(Đtân)	đề tự
标题	biāotí	(N)	headline	(D)	tiêu đề
话题	huàtí	(N)	topic of conversation (gossip)	(D)	đầu câu chuyện
试题	shìtí	(N)	test problem	(D)	đề thi
问题	wèntí	(N)	question	(D)	câu hỏi, vấn đề
习题	xítí	(N)	exercise	(D)	bài tập
主题	zhǔtí	(N)	main theme	(D)	chủ đề

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make a pictophonetic character with the phonetic component given :
用所给的声旁写出形声字：
Tạo chữ với các thành phần cho trước :

求(　) 令(　) 里(　) 及(　) 是(　)
其(　) 相(　) 工(　) 生(　) 力(　)

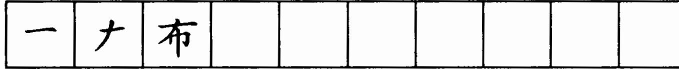


5

bù (bố)
1. cloth (N)
2. declare, announce (V)
1. vải (D)
2. bố cáo (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



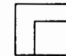
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part of this character is 𠂇 "hand", and the lower part is 巾 "towel".
上边是手"𠂇"，下边是巾。
Trên là 手(𠂇), dưới là 巾.

4. 部件 - Component - Thành phần :

𠂇 + 巾

结构图示：
Cấu trúc : 布 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【巾 (jīn) : napkin : Bộ cân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

布告	bùgào	(N)	announcement, notice	(D)	bố cáo, thông báo
布局	bùjú	(N)	layout, composition	(D)	bố cục, cách trình bày, sắp đặt
布匹	bùpī	(N)	bolt of cloth	(D)	tấm vải
布置	bùzhì	(V/N)	decorate, arrange / arrangement	(Đ/D)	bố trí, trang hoàng, sắp xếp
发布	fābù	(V)	publishm, issue	(Đ)	công bố, phát ra
分布	fēnbù	(V)	distribute	(Đ)	phân bố
公布	gōngbù	(V)	announce	(Đ)	công bố, thông báo
麻布	mábù	(N)	sackcloth	(D)	vải gai
棉布	miánbù	(N)	cotton cloth	(D)	vải cotton
瀑布	pùbù	(N)	waterfall	(D)	thác nước
宣布	xuānbù	(V/N)	announce / announcement	(Đ/D)	tuyên bố, sự thông báo

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Take any components from the character given and form two new characters :
利用所给字的左右或上下偏旁另组两个新字：
Dùng các phần bên trái, phải, trên, dưới tạo thành 2 chữ mới :

Example - 例如 - ví dụ : 级：红、极

布：______ 题：______ 边：______ 思：______ 拉：______ 决：______



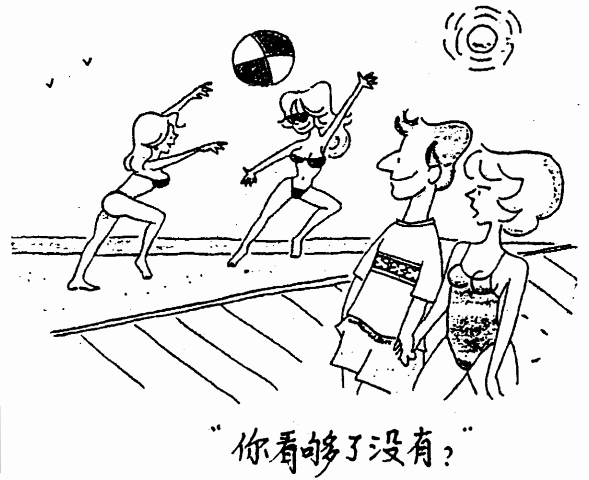
夠

11

gòu (cấu)

enough (AJ)

đủ (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



句	够								

2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The character 句, pronounced "gōu" in the old time, serves as the phonetic component. 多 indicates "sufficient".

句(古音读gōu)是声旁，"多"表示足够。

句 (chữ cổ đọc là "gōu") chỉ thanh, 多 là đầy đủ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

句 + 夕 + 夕

结构图示：够
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【夕 (xī) : evening : Bộ tịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

够本	gòuběn	(AJ)	break even	(T)	đủ vốn, hòa vốn
够格	gòugé	(AJ)	be qualified	(T)	đủ tư cách
够戗	gòuqiàng	(AJ)	unbearable, terrible	(T)	gớm quá, nguy
够数	gòushù	(V)	enough	(Đ)	đủ số
不够	búgòu	(V)	not enough	(Đ)	không đủ
能够	nénggòu	(AV)	can	(P)	được
足够	zúgòu	(AJ)	sufficient	(T)	đầy đủ
够朋友	gòupéngyou	(AJ)	truly to be a good friend	(T)	chí tình
够得上	gòudeshàng	(V)	comparable to	(Đ)	đạt được
够意思	gòuyìsi	(AJ)	interesting	(T)	thú vị

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make characters with the radical on either the left or the right side :

根据偏旁写汉字：

Viết chữ Hán với phần bên cho trước :

偏旁在左(left side: phần bên trái)：王__　米__　足__　月__　纟__

偏旁在右(right side: phần bên phải)：__邑(阝)　__彡　__刂　__攵　__卩



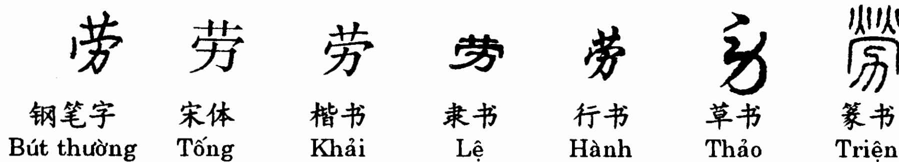
勞
láo (lao)
work (V)
7 lao động (Đ)



1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**



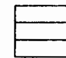
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

The lower part of this character is 力. One has to use strength to work. The upper part of this character is formed with 艹 and 冖.
下边是力，劳动必须出力，上边由"艹"、"冖"组成。
Dưới là sức 力, lao động thì phải dùng sức; trên là 艹, 冖.

4. **部件 - Component - Thành phần :**

艹 + 冖 + 力

结构图示：
Cấu trúc : 劳 

5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【力 (II) : strength : Bộ lực】

6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

劳动	láodòng	(V/N)	toil / labor	(Đ/D)	lao động
劳改	láogǎi	(V)	labor reform	(Đ)	lao động cải tạo
劳工	láogōng	(N)	laborer	(D)	lao công
劳驾	láojià	(V)	excuse me, may I trouble you	(Đ)	cảm phiền, làm ơn
劳苦	láokǔ	(AJ)	toil, hard work	(T)	lao khổ, cần lao
劳累	láolèi	(AJ)	tired from work	(T)	mệt nhọc
劳力	láolì	(N)	labor force, labor	(D)	sức lao động
勤劳	qínláo	(AJ)	diligent in working	(T)	chăm chỉ
辛劳	xīnláo	(AJ)	bitter, toilsome	(T)	vất vả
多劳多得	duōláoduōdé	(IE)	The more you work, the more you gain	(tn)	làm nhiều hưởng nhiều
不劳而获	bù láo ér huò	(IE)	reap the gain without working	(tn)	không làm mà hưởng

7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

Consult a dictionary and find out the meaning of the 力 radical in the characters given :
借助字典，想想"力"作为部首在下面这些字里所表示的意义：
Tra từ điển, suy nghĩ về nghĩa của 力 trong các chữ :

劳 办 加 动 助 努 勤 劲 势 励



輕
9

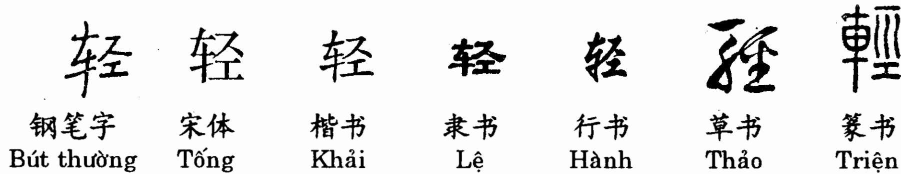
qīng (khinh)
light (AJ)
nhẹ (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

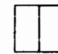
The left component of this character is "car", the right component 圣 is the sound element. Note the writing of 圣 is different from both 圣 and 至.

左边是车，右边圣是声旁。注意圣不能写成"圣"或"至"。

Bên trái là xe 车, bên phải 圣 chỉ thanh, chú ý 圣 không được viết là 圣 hoặc 至.

4. 部件 - Component - Thành phần :

车 + 圣

结构图示：
Cấu trúc : 轻 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【车 (chē) : cart : Bộ xa】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

轻便	qīngbiàn	(AJ)	light and easy	(T)	gọn nhẹ
轻轻	qīngqīng	(A)	lightly	(P)	nhẹ nhàng
轻声	qīngshēng	(N)	in soft voice / unstressed tone in Chinese	(D)	nói nhỏ
轻视	qīngshì	(V)	despise, neglect	(Đ)	coi thường, xem nhẹ
轻松	qīngsōng	(AJ)	light-hearted, at ease	(T)	thoải mái
轻易	qīngyì	(AJ)	easily	(T)	dễ dàng
轻重	qīngzhòng	(N)	weight	(D)	nặng nhẹ, trọng lượng
年轻	niánqīng	(AJ)	young	(T)	trẻ tuổi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Try to guess the pronunciation of the characters first. Then look up in a dictionary the correct pronunciation and meaning :

猜一猜这些字的读音，然后查字典，找出它们的读音和意义：

Đoán thử cách đọc các chữ sau, rồi tra từ điển xem đọc có đúng không và nghĩa là gì :

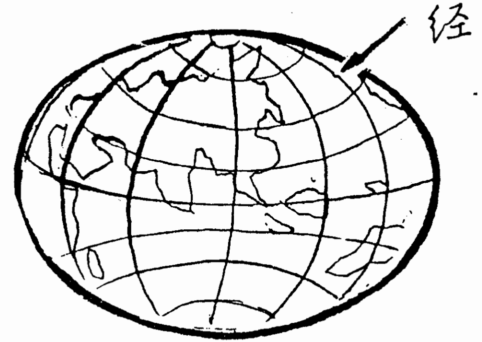
氢 柄 苹 胞 油 棋 芳



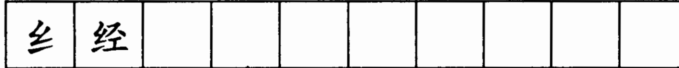
經

8

jīng (kinh)
1. pass, through (V)
2. scripture, classic (N)
1. đi qua, đã (Đ)
2. kinh điển (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The original meaning of this character is "the warp of a silk product", that's why it has a silk radical. 圣 is a phonetic element.

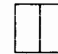
本义是纺织品上的经线，因此用纟(silk)作部首，圣是声旁。

Chữ này vốn có nghĩa là sợi dọc trên đồ dệt, nên bộ thủ là 纟(糸), 圣 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

纟 + 圣

结构图示：
Cấu trúc :

经 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【纟, 糸 (mì) : silk : Bộ mịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

经常	jīngcháng	(A)	regularly, frequently	(P)	thường xuyên, luôn luôn
经费	jīngfèi	(N)	budget, fund	(D)	kinh phí
经过	jīngguò	(V/PP)	pass through / after ...	(Đ)	đi qua, trải qua
经济	jīngjì	(N/AJ)	economics / economical	(D/T)	kinh tế
经理	jīnglǐ	(N)	manager	(D)	giám đốc
经受	jīngshòu	(V)	undergo	(Đ)	chịu đựng
经验	jīngyàn	(N)	experience	(D)	kinh nghiệm
曾经	céngjīng	(A)	have had experienced	(P)	đã từng
圣经	Shèngjīng	(N)	Bible	(D)	Kinh Thánh
已经	yǐjīng	(A)	already	(P)	đã

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

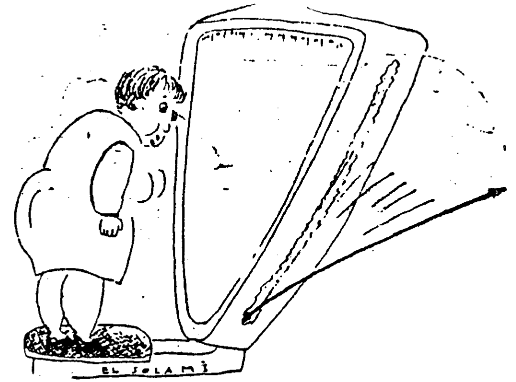
Match the Chinese words with their Vietnamese counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. manager	B. budget	C. pass through	D. economics	E. experience
F. in charge	G. undergo	H. frequently	I. through	J. have had experienced
1. 经常	2. 经过	3. 经济	4. 经理	5. 曾经
6. 经手	7. 经受	8. 经验	9. 经费	10. 经由
a. giám đốc	b. kinh phí	c. đi qua	d. kinh tế	e. kinh nghiệm
f. qua tay	g. chịu đựng	h. thường xuyên	i. qua	j. đã từng



9

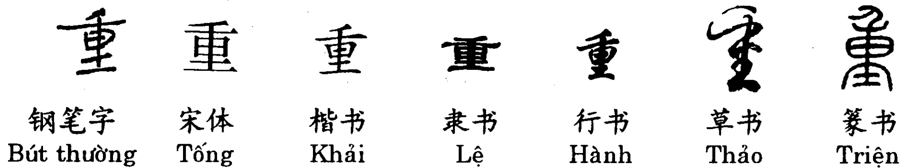
zhòng/chóng (trọng)
1. zhòng: **heavy** (AJ)
2. chóng: **repeat** (V)
1. zhòng: **nặng** (T)
2. chóng: **trùng** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character can be divided into 千 (thousand) and 里 (mile). Walking one thousand miles with something carried in your hand, you'll realize the meaning of "heaviness".
重字可分成"千""里"二字，拿着东西走一千里的路，你就知道重的意思了。
Chữ 重 có thể tách thành 2 chữ 千 và 里, mang đồ đi 1 ngàn dặm, sẽ hiểu được nghĩa của chữ 重.

4. 部件 - Component - Thành phần :

千 + 里

结构图示：
Cấu trúc : 重 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【里 (lǐ) : mile : Bộ lý】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

重复	chóngfù	(V)	repeat	(Đ)	lặp đi lặp lại, trùng lặp
重孙	chóngsūn	(N)	great-grandson	(D)	chắt
重提	chóngtí	(V)	bring up the subject again	(Đ)	nhắc lại
重新	chóngxīn	(A)	again, (redo) from the beginning	(P)	(làm) lại từ đầu
重病	zhòngbìng	(N)	serious ill	(D)	bệnh nặng
重大	zhòngdà	(AJ)	important, serious	(T)	trọng đại, lớn lao
重点	zhòngdiǎn	(N)	focal point	(D)	trọng điểm
重量	zhòngliàng	(N)	weight	(D)	trọng lượng
重视	zhòngshì	(V)	emphasize	(Đ)	coi trọng
重心	zhòngxīn	(N)	center of gravity	(D)	trọng tâm
重要	zhòngyào	(AJ)	key, important	(T)	quan trọng
保重	bǎozhòng	(V)	take care of yourself	(Đ)	giữ gìn sức khỏe

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Distinguish the different pronunciations of 重 in the following words :
确定下列词中"重"的读音：
Xác định cách đọc chữ 重 trong các từ :

重大 重视 重新 重心 重孙 重提 重要 重读 重病 双重



12

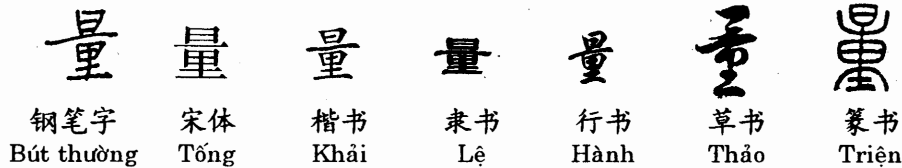
liáng/liàng (lượng)
1. liáng: **measure** (V)
2. liàng: **quantity** (N)
1. liáng: **đo** (Đ)
2. liàng: **trọng lượng** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is composed of three elements: 日, 一 and 里 (mile). Based on the measurement of one mile a day, how many miles will you walk in your whole life?
量字可分为"日、一、里"，每天走一里，量量看，一生走多远？
Chữ 量 có thể tách ra 日, 一, 里, mỗi ngày đi 1 dặm, thử đo xem cả đời người đi được bao xa ?

4. 部件 - Component - Thành phần :

日 + 一 + 里

结构图示：
Cấu trúc : 量



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【日 (rì) : sun : Bộ nhật】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

量度	liángdù	(N)	measurement	(D)	đo lường
量具	liángjù	(N)	measuring tool	(D)	dụng cụ đo lường
量筒	liángtǒng	(N)	measuring cylinder	(D)	ống đo
量变	liàngbiàn	(N)	quantitative change	(D)	lượng biến
量词	liàngcí	(N)	measure word (in Chinese)	(D)	lượng từ (chỉ đơn vị)
产量	chǎnliàng	(N)	output	(D)	sản lượng
重量	zhòngliàng	(N)	weight	(D)	trọng lượng
量尺寸	liàng chǐcùn	(VO)	measure the size	(Đtân)	đo kích thước
量体温	liàng tǐwèn	(VO)	take the body temperature	(Đtân)	đo thân nhiệt
量力而行	liànglìérxíng	(IE)	act according to one's ability	(tn)	tùy sức mà làm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

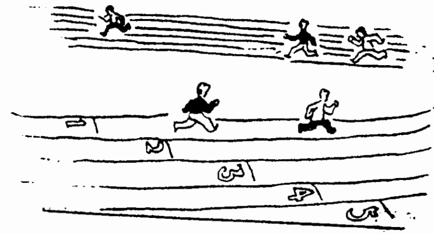
Find out the characters hidden in the character 量 :
找出藏在"量"字中的字来：
Tìm các chữ nằm trong chữ 量 :

量 : ______________________________

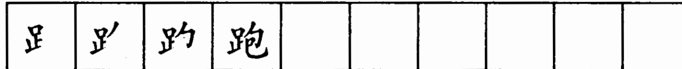


12

pǎo (bāo)
run (V)
chạy (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



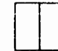
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

足 (𧾷) means "foot". 包 is the phonetic component.
(𧾷)足，即脚，部首，包是声旁。
Bộ thủ 足 là chân, 包 chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

𧾷 + 包

结构图示：
Cấu trúc : 跑 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【足 (zú) : foot : Bộ túc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

跑步	pǎobù	(VO)	foot race, run	(Đtân)	tập chạy
跑车	pǎochē	(N)	sports car	(D)	xe đua
跑道	pǎodào	(N)	runway	(D)	đường băng, đường chạy
跑马	pǎomǎ	(VO)	ride a horse, horse race	(Đtân)	phi ngựa, đua ngựa
跑腿	pǎotuǐ	(V)	run errands	(Đ)	chạy việc vặt
奔跑	bēnpǎo	(V)	run, gallop	(Đ)	chạy
长跑	chángpǎo	(N)	long distance run	(D)	chạy đường dài
慢跑	mànpǎo	(N)	run at easy paces	(D)	chạy chậm
起跑	qǐpǎo	(V)	start running	(Đ)	xuất phát
赛跑	sàipǎo	(V)	foot race	(Đ)	chạy đua
跑江湖	pǎojiānghú	(V)	wander about for adventures	(Đ)	sống lang thang, đi giang hồ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Pair the words in the same category :
把下列各词按词义归类成对 ：
Xếp các từ thành từng cặp theo nghĩa cùng loại :

Example - 例如 - ví dụ :　风、雨　红、白

谈　农　走　风　说　红　干　海　白　工　给　画
跑　送　做　雨　图　元　哥　分　姐　江



10

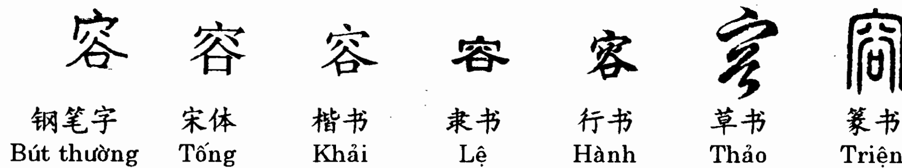
róng (dung)
1. appearance (N)
2. hold, contain (V)
1. bộ mặt (D)
2. chứa đựng (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Imagine this character as the facial feature of a person, with a hat on top and a mustache around the mouth.
把这个字想象成一个人的脸：上边是帽子，嘴上有两撇长胡子，意思是容貌，面容。
Hãy tưởng tượng đây là mặt người, đầu đội mũ, với bộ râu chữ bát (八).

4. 部件 - Component - Thành phần :

穴＋八＋口

结构图示：容
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【穴 (xué) : cave, hole : Bộ huyệt】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

容貌	róngmào	(N)	appearance, facial description	(D)	bộ mặt
容忍	róngrěn	(V/N)	tolerate / tolerance	(Đ/D)	chịu đựng
容许	róngxǔ	(V)	allow / permit	(Đ)	cho phép
容易	róngyì	(AJ)	easy	(T)	dễ
从容	cóngróng	(AJ)	relaxedly, calmly	(T)	ung dung
内容	nèiróng	(N)	content	(D)	nội dung
笑容	xiàoróng	(N)	smile	(D)	nụ cười
形容	xíngróng	(V)	describe	(Đ)	hình dung
阵容	zhènróng	(N)	battle formation	(D)	thế trận

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

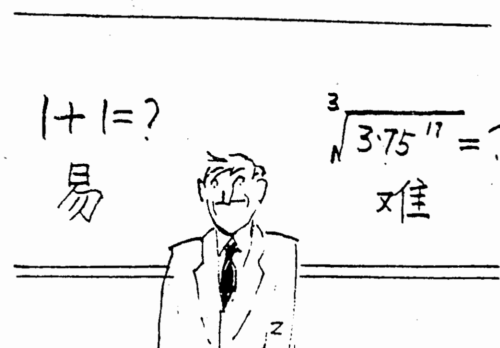
Make two characters with each of the radicals given :
根据所给的部首写两个汉字：
Viết mỗi bộ thủ 2 chữ :

部首在上 (bộ thủ trên) ： 广 __ __ 宀 __ __ 亠 __ __
部首在左 (bộ thủ trái) ： 扌 __ __ 彳 __ __ 足 __ __
部首在右 (bộ thủ phải) ： __ __ 刂 __ __ 页 __ __ 文

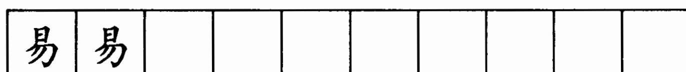


8

yì (dịch)
1. change (V)
2. easy (AJ)
1. thay đổi (Đ)
2. dễ (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

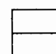
The meaning of this character was developed from the idea that lizards 蜥蜴 (xīyì) can be found easily everywhere. Note the writing of 易 is different from 昜.

原指蜥蜴 (xīyì: lizard) 极容易找到。注意写法，易不能写作 昜。

Chữ này có gốc từ 蜥蜴 (xīyì: con thằn lằn), ý nói là ta rất dễ gặp con này. Chú ý 易 không được viết là 昜.

4. 部件 - Component - Thành phần :

日 + 勿

结构图示：
Cấu trúc :
易 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【日 (rì) : sun : Bộ nhật】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

易经	Yìjīng	(N)	*The Book of Changes*	(D)	Kinh Dịch
易手	yìshǒu	(V)	change hands	(Đ)	qua tay
简易	jiǎnyì	(AJ)	simple and easy	(T)	đơn giản, dễ dàng
交易	jiāoyì	(N)	trade, exchange	(D)	giao dịch
贸易	màoyì	(N)	trade	(D)	mậu dịch, buôn bán
平易	píngyì	(AJ)	amiable	(T)	bình dị
轻易	qīngyì	(AJ)	easily	(T)	dễ dãi
容易	róngyì	(AJ)	easy	(T)	dễ dàng
好容易	hǎoróngyì	(A)	with great difficulty	(P)	khó khăn lắm
好不容易	hǎo bù róngyì	(A)	with great effort	(P)	khó khăn lắm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

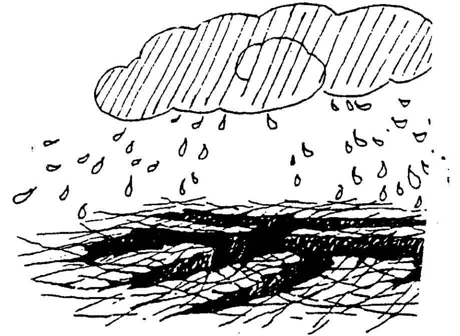
Transcribe the following into characters - 根据拼音写汉字 - Viết chữ Hán theo phiên âm :

yì :	同 __	qīng :	__ 快	yuán :	教 __
	正 __		__ 年		方 __
	容 __		__ 楚		平 __



xū (nhu)

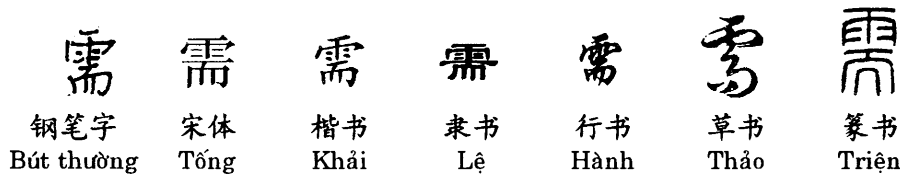
1. need, want (V)
2. needs, necessaries (N)
1. cần (Đ)
14 **2. nhu cầu** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character can be separated into two parts: 雨 and 而. 雨 (yǔ) is the sound component.
可以分成"雨"、"而"两部分，"雨"是声旁。
Gồm 2 phần 雨 và 而. 雨 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

雨 + 而

结构图示：
Cấu trúc : 需 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【雨 (yǔ) : rain : Bộ vũ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

需求	xūqiú	(N)	necessity	(D)	nhu cầu
需要	xūyào	(V)	need, require	(Đ)	cần
必需	bìxū	(N)	necessity	(D)	cần thiết
急需	jíxū	(V)	urgently need	(Đ)	cần gấp
军需	jūnxū	(N)	military supplies	(D)	quân nhu
无需	wúxū	(A)	unnecessary	(P)	không cần
必需品	bìxūpǐn	(N)	daily-needed items, necessaries	(D)	nhu yếu phẩm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcribe the following into characters - 根据拼音写汉字 - Viết chữ Hán theo phiên âm :

xū : 必__	xìng : __名	yīng : __当
__要	高__	__国
yì : 大__	yè : __晚	jì : __划
__生	昨__	__者

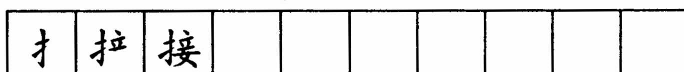


11

jiē (tiếp)
1. receive (V)
2. meet (V)
1. tiếp nhận (Đ)
2. đón (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

妾 (qiè) is the phonetic component, and 接 can be taken apart as 拉 and 女.
妾 (qiè) 是声旁。接可以分拉、女二字。
妾 (qiè: thiếp) chỉ thanh. Chữ 接 có thể tách làm 2 chữ 拉 và 女.

4. 部件 - Component - Thành phần :

扌 + 立 + 女

结构图示：
Cấu trúc : 接 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【扌 (shǒu) : hand : Bộ thủ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

接班	jiēbān	(VO)	take one's turn in duty	(D)	nhận ca, kế nghiệp
接待	jiēdài	(V/N)	receive / reception	(D)	tiếp đãi, tiếp đón
接管	jiēguǎn	(V)	take control	(D)	tiếp quản
接见	jiējiàn	(V/N)	receive, meet	(D)	tiếp kiến, gặp gỡ
接近	jiējìn	(AJ)	near, approach to	(D)	tiếp cận, gần
接连	jiēlián	(A)	in a row, in succession	(tn)	liên tiếp
接受	jiēshòu	(V)	accept	(tn)	nhận, tiếp nhận
接着	jiēzhe	(C)	follow after	(tn)	tiếp theo
迎接	yíngjiē	(V)	greet	(D)	đón, nghênh tiếp
接班人	jiēbānrén	(N)	successor	(D)	người kế tục

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese words with their Vietnamese counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. relay B.reception C. meet D. near E.accept
F. kiss G. follow after H. answer a telephone I. connect

1. 连接 2. 接受 3. 接待 4. 接见 5. 接力
6. 接近 7. 接吻 8. 接著 9. 接电话

a. tiếp sức b. tiếp đón c. gặp gỡ d. tiếp cận e. nhận
f. hôn g. tiếp theo h. nhận điện thoại i. nối liền

 10

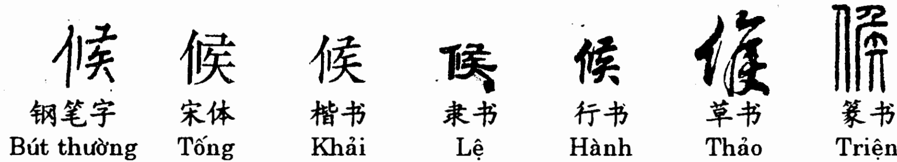
hòu (hậu)
1. wait (V)
2. time (N)
1. chờ (Đ)
2. giờ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note there is a short stroke between the two main components. The top part of the right-hand component is not 工, and the lower part is not 天 but 矢.
注意中间有一竖(丨)，右上角不是工，右下角不是天，是矢。
Chú ý ở giữa có nét xổ 丨, góc trên bên phải không phải chữ 工, góc dưới bên phải không phải chữ 天 mà là 矢.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻+ 丨 + 𠃌 + 矢

结构图示：
Cấu trúc : 候 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

候诊	hòuzhěn	(V)	waiting to see a doctor	(Đ)	chờ khám bệnh
等候	děnghòu	(V)	wait	(Đ)	chờ đợi
气候	qìhòu	(V)	climate	(Đ)	khí hậu
时候	shíhòu	(N)	time	(D)	thời gian, khi
问候	wènhòu	(V/N)	give regards to / greeting	(Đ/D)	hỏi thăm
致候	zhìhòu	(V)	extend one's regards to	(Đ)	gửi lời hỏi thăm
候车室	hòuchēshì	(N)	waiting room (in a station)	(D)	phòng chờ (tàu xe)
候机室	hòujīshì	(N)	waiting room (in an airport)	(D)	phòng chờ (máy bay)
候选人	hòuxuǎnrén	(N)	candidate	(D)	ứng cử viên

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcribe and translate the following :
根据拼音写汉字，翻译词义：
Viết chữ Hán theo phiên âm và dịch :

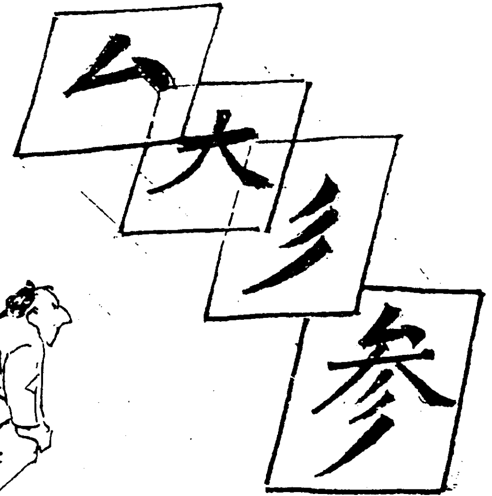
hòu : 等 __　　róng : 笑 __　　nóng : __ 业

__ 机　　__ 易　　__ 民



参 8

cān/shēn (tham/sâm)
1. cān: **join, take part in** (V)
2. cān: **refer, consult** (V)
3. shēn: **ginseng** (N)
1. cān: **tham gia** (Đ)
2. cān: **tham khảo** (Đ/D)
3. shēn: **sâm** (D)

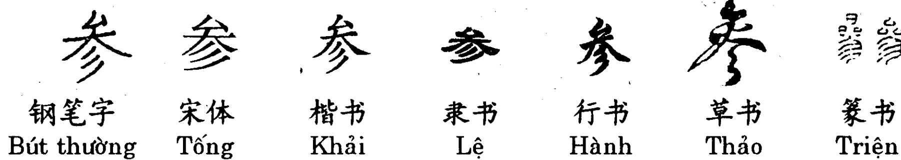




1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

To write this character, first do the 厶, then the 大, and last the 彡(三). 彡 is also the sound component.
先写"厶"，再写"大"，最后写"彡"(三)，"彡"是声旁。
Viết 厶, rồi 大, cuối cùng là 彡(三), 彡 chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

厶 + 大 + 彡

结构图示：
Cấu trúc : 参



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【厶 (sī) : private : Bộ khư】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

参观	cānguān	(V/N)	observe, visit, tour (an establishment)	(Đ/D)	tham quan
参加	cānjiā	(V)	participate in	(Đ)	tham gia
参见	cānjiàn	(V)	to see (a superior)	(Đ)	tham kiến
参军	cānjūn	(V)	join the military forces	(Đ)	tòng quân, nhập ngũ
参考	cānkǎo	(V/N)	refer to / reference	(Đ/D)	tham khảo
参谋	cānmóu	(N)	staff officer	(D)	tham mưu
参与	cānyǔ	(V)	participate in	(Đ)	tham gia vào
参战	cānzhàn	(V)	enter a war	(Đ)	tham chiến
人参	rénshēn	(N)	ginseng (medical herb)	(D)	nhân sâm
高丽参	Gāolìshēn	(N)	Korean ginseng	(D)	sâm Cao Ly

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

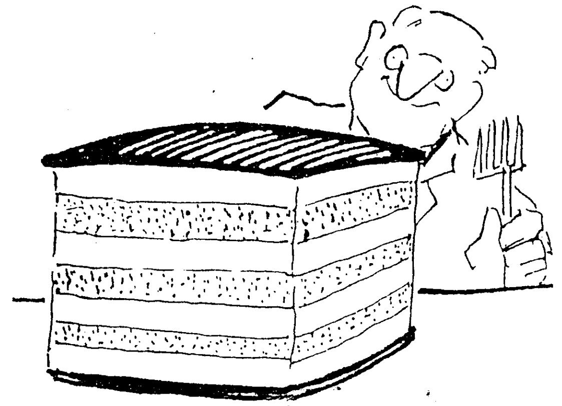
For each of the following terms, give its pinyin and Vietnamese meaning :
注音并翻译下列词语：
Phiên âm và dịch :

参观学校________ 重要原因________ 说得好________
买人参________ 重复使用________ 得到________



層
7

céng (tầng)
layer (N)
tầng, lớp (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



尸	层								

2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

层	层	层	层	层	层	層
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character can be divided into two parts: 尸 and 云. There are several levels in this character from the top to the bottom.
"层"字可分为尸，云两部分。"层"字从上到下有几层。
层 gồm 尸 và 云. Chữ 层 tính từ trên xuống có mấy lớp ?

4. 部件 - Component - Thành phần :

尸 + 云

结构图示：
Cấu trúc : 层



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【尸 (shī) : corpse : Bộ thi】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

层次	céngcì	(N)	administrative levels	(D) tầng lớp
表层	biǎocéng	(N)	superficial layer	(D) lớp trên mặt
底层	dǐcéng	(N)	bottom layer	(D) lớp đáy
基层	jīcéng	(N)	basic level	(D) cơ sở
上层	shàngcéng	(N)	upper level	(D) tầng trên
下层	xiàcéng	(N)	lower level	(D) tầng dưới
云层	yúncéng	(N)	layer of cloud	(D) lớp mây
大气层	dàqìcéng	(N)	atmospheric layer	(D) tầng khí quyển
五层大楼	wǔcéng dàlóu	(N)	five-storied building	(D) lầu 5 tầng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcribe the following into characters and form a compound word with each of the characters :
根据所给拼音写汉字，组词：
Viết chữ Hán theo phiên âm và tạo từ :

céng ______ (   )   bàn ______ (   )
néng ______ (   )   cān ______ (   )
děng ______ (   )   fàn ______ (   )
fēng ______ (   )   gàn ______ (   )
gèng ______ (   )   màn ______ (   )



導
6

dǎo (đạo)
lead (V)
dẫn, lãnh đạo (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

导	导	导	导	导	導	導
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the upper part of this character is 巳; it is neither 己 nor 已.
注意上边是巳，不是己或已。
Chú ý trên là 巳, không phải 己 hay 已.

4. 部件 - Component - Thành phần :

巳 + 寸

结构图示：
Cấu trúc : 导 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【寸(cùn) : inch : Bộ thốn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

导弹	dǎodàn	(N)	guided missile	(D)	đạn đạo
导师	dǎoshī	(N)	counselor, tutor	(D)	bậc thầy, người thầy
导体	dǎotǐ	(N)	conductor	(D)	chất dẫn điện
导演	dǎoyǎn	(V/N)	direct / director (of film or drama)	(Đ/D)	đạo diễn
导致	dǎozhì	(V)	contribute to, result in	(Đ)	dẫn đến
辅导	fǔdǎo	(V)	guide, tutor	(Đ)	phụ đạo
教导	jiàodǎo	(V/N)	teach and guide	(Đ)	dạy bảo
领导	lǐngdǎo	(V/N)	lead / leader	(Đ/D)	lãnh đạo
向导	xiàngdǎo	(N)	guide	(D)	hướng đạo, dẫn dắt
指导	zhǐdǎo	(V/N)	guide / guidance, counseling	(Đ/D)	chỉ đạo, hướng dẫn
导火线	dǎohuǒxiàn	(N)	fuse	(D)	dây cháy chậm, ngòi nổ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcrible the following into characters: - 根据拼音写汉字 - Viết chữ Hán theo phiên âm :

lǐng (　) ＼　／ diàn(　)
zhǐ (　) — 导 — tǐ (　)
jiào (　) ／　＼ shī (　)

yuè (　) ＼　／ míng (　)
fēng (　) — 光 — nián (　)
hóng (　) ／　＼ huá (　)



7

bù (bộ)
1. step (N)
2. walk (V)
1. bước (D)
2. đi bộ (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part is 止, and the lower part is similar to 少 but without the right dot.
上边是止，下边不是少，比“少”少一点：少。
Trên là 止, dưới là 少, tức là ít hơn (少) một chấm.

4. 部件 - Component - Thành phần :

止 + 少

结构图示：
Cấu trúc : 步



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【止 (zhǐ) : stop : Bộ chỉ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

步兵	bùbīng	(N)	infantry	(D)	bộ binh
步伐	bùfá	(N)	step, gait	(D)	bước chân
步枪	bùqiāng	(N)	rifle	(D)	súng trường
步行	bùxíng	(V)	walk	(Đ)	đi bộ
步骤	bùzhòu	(N)	step, procedure	(D)	bước đi
初步	chūbù	(A)	first step	(P)	bước đầu
地步	dìbù	(N)	situation, stage	(D)	mức độ, nông nỗi
脚步	jiǎobù	(N)	foot step	(D)	bước chân
进步	jìnbù	(VO/N)	improve / improvement	(Đ/D)	tiến bộ
跑步	pǎobù	(V)	run	(Đ)	tập chạy
止步	zhǐbù	(V)	stop, halt	(Đ)	dừng bước

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

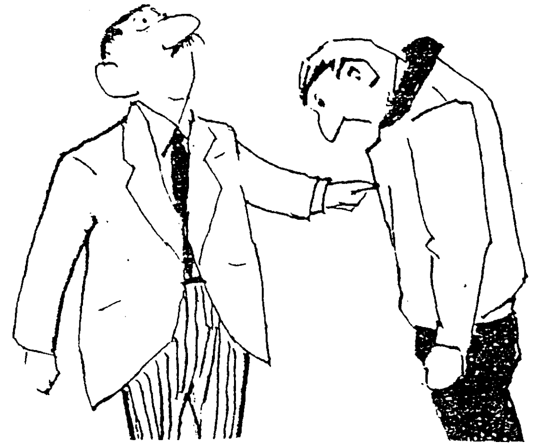
Form a word with each of the following homonyms - 同音字组词 - Tạo từ với các chữ :

步_____ 轻____ 市____
不_____ 青____ 事____
布_____ 清____ 世____



7

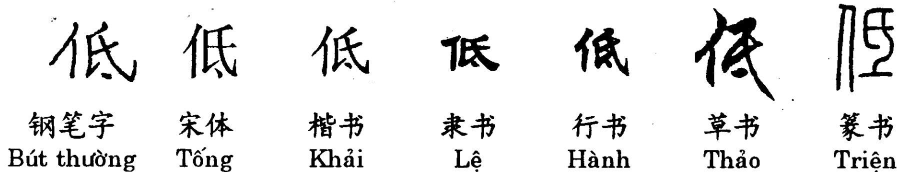
dī (đê)
low (AJ)
thấp (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

氐 (dī) is the phonetic component. Pay attention there is a dot at the bottom.
氐 (dī) 是声旁，注意下边有一点。
氐 (dī) chỉ thanh, chú ý có 1 chấm ở dưới.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻+ 氐

结构图示：
Cấu trúc : 低 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻(rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

低潮	dīcháo	(N)	low ebb, low tide	(D)	thoái trào, nước ròng
低沉	dīchén	(AJ)	low and deep (voice), low	(T)	thấp, sút kém
低调	dīdiào	(N)	low-key	(D)	âm điệu thấp
低估	dīgū	(V)	underestimate	(Đ)	đánh giá thấp
低级	dījí	(AJ)	low-class, low taste, elementary	(T)	cấp thấp, hạng kém
低声	dīshēng	(A)	in low voice, softly	(P)	nói khẽ
低头	dītóu	(VO)	lower one's head	(Đtân)	cúi đầu
高低	gāodī	(N)	height, pitch, level	(D)	chiều cao, cao thấp
减低	jiǎndī	(V)	lower, reduce	(Đ)	giảm bớt
降低	jiàngdī	(V)	lower, descend, cut down	(Đ)	hạ thấp
眼高手低	yǎn'gāoshǒudī	(IE)	be fastidious but incompetent	(tn)	bé người to con mắt

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

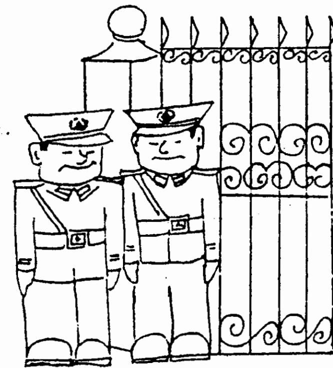
Give the antonyms for the following characters - 写反义词 - Viết chữ trái nghĩa với chữ cho trước :

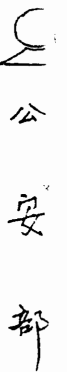
高__ 轻__ 难__ 冷__ 旧 (jiù: old: cũ) __
快__ 是__ 里__ 主__ 假 (jiǎ: false: giả) __



10

bù (bộ)
1. part, unit, section (N)
2. a measure word (M)
1. bộ, phần (D, lt)

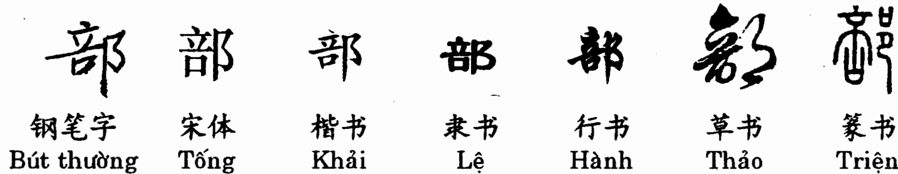




1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



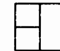
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is composed of 立, 口 and 阝.
由立、口、阝三部分组成。
Gồm 3 phần : 立＋口＋阝.

4. 部件 - Component - Thành phần :

立＋口＋阝

结构图示：
Cấu trúc : 部 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【阝, 邑 (yì) : city : Bộ ấp】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

部队	bùduì	(N)	troops, force	(D)	bộ đội
部分	bùfèn	(N)	part, portion	(D)	bộ phận
部件	bùjiàn	(N)	parts (of machine)	(D)	bộ phận, chi tiết (máy)
部门	bùmén	(N)	department, section	(D)	bộ môn, ngành
部首	bùshǒu	(N)	radical	(D)	bộ thủ
部位	bùwèi	(N)	position, location	(D)	bộ phận
部下	bùxià	(N)	subordinate	(D)	thuộc hạ
部长	bùzhǎng	(N)	minister	(D)	bộ trưởng
干部	gànbù	(N)	cadre	(D)	cán bộ
内部	nèibù	(N)	internal, inside	(D)	nội bộ
全部	quánbù	(N)	the whole, entire	(D)	toàn bộ
外部	wàibù	(N)	outside, external	(D)	bên ngoài

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Note that the 阝 radical can be placed to the left (阜) or right (邑) of a character :
"阝"作为部首，有的在右(邑)，有的在左(阜)，注意观察：
Chú ý: bộ thủ 阝 có khi đặt ở bên trái, có khi đặt ở bên phải :

阜 (trái) : 防 阳 阴 陈 院 随 附 阿 队
邑 (phải) : 那 邮 邻 部 都 邦 郊 郭 邓



错 13

cuò (thố)
1. wrong (AJ)
2. mistake, fault (N)
1. sai, nhầm (T)
2. lỗi (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left component of this character is the metal radical (钅), and the right component is the right part of the character 借.
左边是"金"(钅)旁，右边是借的右半部。
Bên trái là 金(钅), bên phải là nửa chữ 借.

4. 部件 - Component - Thành phần :

钅 + 昔

结构图示：
Cấu trúc : 错 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【钅 (jīn) : gold : Bộ kim】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

错处	cuòchù	(N)	error, mistake	(D)	chỗ sai
错怪	cuòguài	(V)	wrongly blame	(Đ)	trách sai, trách oan
错过	cuòguò	(V)	miss (a chance, train, etc.)	(Đ/D)	nhỡ (tàu, xe), lỡ
错觉	cuòjué	(N)	misconception	(D)	cảm giác sai
错误	cuòwù	(N)	mistake, error	(D)	sai lầm
错字	cuòzì	(N)	wrong character, misprint	(D)	chữ sai, chữ in sai
不错	búcuò	(AJ)	not bad	(T)	khá, hay
差错	chācuò	(N)	error, mistake	(D)	sai sót
过错	guòcuò	(N)	fault	(D)	lỗi lầm
认错	rèncuò	(VO)	admit one's error	(Đtân)	nhận lỗi

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the metal radical 金 (钅) in the following characters, and figure out the necessity for the metal radical :
观察下列金(钅)字旁的字，想想"钅"在这些字中的意义：
Xem xét các chữ có bộ thủ 金(钅) và suy nghĩ về nghĩa của chúng trong các chữ :

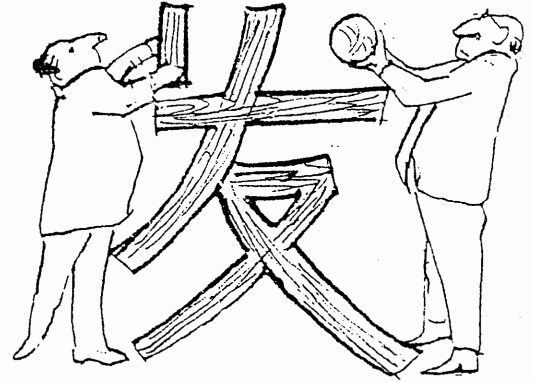
钉 针 钟 钢 钱 铁 银 铜 锡



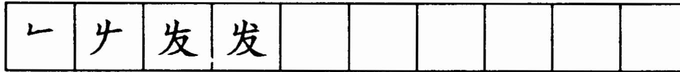
發 髮

5

fā/fà (phát)
1. fā: **send** (V)
2. fà: **hair** (N)
1. fā: **phát đi, phát đạt** (Đ)
2. fà: **tóc** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

发	发	发	发	发	发	發髮
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the slight difference between 发 and 友.
注意比较"发"和"友"的不同。
Chú ý sự khác biệt giữa 发 và 友.

4. 部件 - Component - Thành phần :

发 + 又

结构图示：
Cấu trúc : 发 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【又 (yòu) : again : Bộ hữu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

发表	fābiǎo	(V)	publish, make (a statement, speech)	(Đ)	phát biểu
发财	fācái	(VO)	get rich	(Đtân)	phát tài
发动	fādòng	(V)	start, launch	(Đ)	phát động
发火	fāhuǒ	(VO)	ignite, get angry	(Đtân)	nổi cáu
发觉	fājué	(V)	discover, find out	(Đ)	phát giác
发明	fāmíng	(V/N)	invent / invention	(Đ/D)	phát minh
发烧	fāshāo	(V)	have a fever	(Đ)	phát sốt
发生	fāshēng	(V)	occur, happen	(Đ)	phát sinh
发现	fāxiàn	(V/N)	discover	(Đ/D)	phát hiện
发展	fāzhǎn	(V/N)	develope / development	(Đ/D)	phát triển
理发	lǐfà	(VO)	have a haircut	(Đtân)	cắt tóc
头发	tǒufa	(N)	hair	(D)	tóc

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

For each of the following words, give its *pinyin* and Vietnamese meaning :
为下列词语注音并翻译：
Phiên âm và dịch :

1. 发表　2. 发电机　3. 发现　4. 发明　5. 发觉
6. 发笑　7. 理发员　8. 发财　9. 头发　10. 发烧

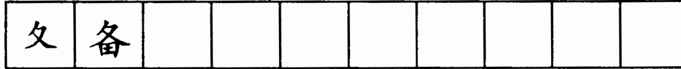


備
8

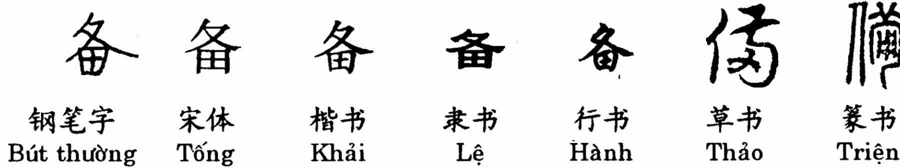
bèi (bị)
prepare / preparation (V/N)
chuẩn bị (Đ/D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the difference between 备 and 各.
注意比较"备"与"各"的不同。
Chú ý sự khác biệt giữa 备 và 各.

4. 部件 - Component - Thành phần :

夂 + 田

结构图示：
Cấu trúc : 备 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【田 (tián) : field : Bộ điền】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

备案	bèi'àn	(VO)	keep in file	(Đtân)	lưu hồ sơ
备荒	bèihuāng	(V)	prepare against natural disaster	(Đ)	đề phòng thiên tai
备件	bèijiàn	(N)	spare parts	(D)	phụ tùng dự bị
备考	bèikǎo	(N)	for reference	(D)	để tham khảo
备课	bèikè	(VO)	make preparation for teaching	(Đtân)	chuẩn bị bài giảng
备忘	bèiwàng	(N)	memorandum	(D)	ghi nhớ
备用	bèiyòng	(V)	reserve	(Đ)	dự bị
备战	bèizhàn	(V)	prepare for war	(Đ)	chuẩn bị chiến tranh
具备	jùbèi	(V)	equip with, in pocession of	(Đ)	có
设备	shèbèi	(N)	facility, equipment	(D)	thiết bị
装备	zhuāngbèi	(V/N)	equip, install / equipment	(Đ/D)	trang bị
准备	zhǔnbèi	(V/N)	prepare, to get ready / preparation	(Đ/D)	chuẩn bị, sẵn sàng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the 夂 component in the following characters :
指出"夂"在下列各字中的位置：
Tìm vị trí của 夂 trong các chữ :

冬　务　备　条　处　各　夏



結
9

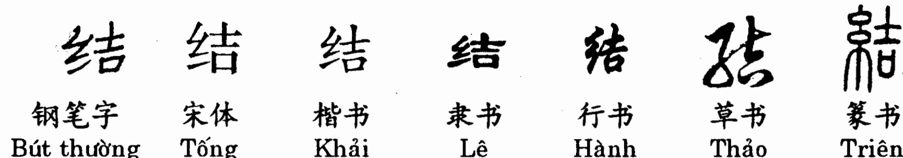
jié (kết)
1. knit, tie (V)
2. marry (V)
1. thắt, đóng (Đ)
2. kết hôn (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

吉 (jí) is the phonetic component. Pay attention that the upper right component is 士 not 土.
"吉"是声旁。注意"吉"的上部是"士"，不是"土"。
吉 chỉ thanh, chú ý đầu là 士, không phải 土.

4. 部件 - Component - Thành phần :

纟+ 吉

结构图示：
Cấu trúc : 结 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【纟 (mì) : silk : Bộ mịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

结拜	jiébài	(V)	become sworn brothers or sisters	(Đ)	kết nghĩa anh, chị em
结冰	jiébīng	(VO)	freeze, frozen	(Đtân)	đóng băng
结构	jiégòu	(N)	structure	(D)	kết cấu, cơ cấu
结果	jiéguǒ	(N/C)	result / as a result	(D)	kết quả
结婚	jiéhūn	(VO)	marry	(Đtân)	kết hôn
结局	jiéjú	(N)	conclusion, ending	(D)	kết cục
结论	jiélùn	(N)	conclusion (of a syllogism)	(D)	kết luận
结束	jiéshù	(V)	end, conclude	(Đ)	kết thúc
结账	jiézhàng	(V)	settle, accounts, pay the bill	(Đ)	thanh toán, khóa sổ
团结	tuánjié	(V/N)	unite / unity	(Đ/D)	đoàn kết

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 树上结了不少苹果。 ______________________
2. 团结就是力量。 ______________________
3. 王先生和李小姐明天旅行结婚。 ______________________



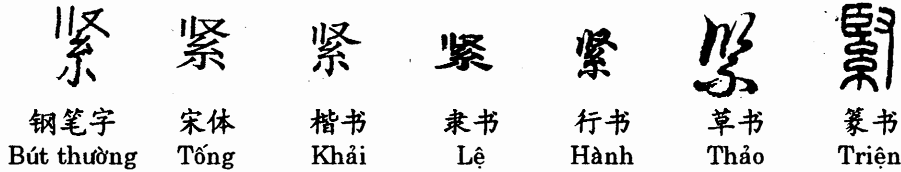
紧 jǐn (khẩn)
10 tight, urgent (AJ)
chật, khẩn cấp (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the lower part of this character is 糸, not 系. The upper part is written like this: 収.
上边是収，下边是糸，不是系。
Trên là 収, dưới là 糸, không phải 系.

4. 部件 - Component - Thành phần :

刂 + 又 + 糸

结构图示：
Cấu trúc : 紧 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【糸 (mì) : silk : Bộ mịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

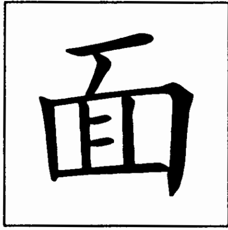
紧急	jǐnjí	(AJ)	urgent	(T)	khẩn cấp
紧密	jǐnmì	(AJ)	tight	(T)	chặt chẽ
紧迫	jǐnpò	(AJ)	force, press	(T)	bức xúc
紧要	jǐnyào	(AJ)	important	(T)	quan trọng
吃紧	chījǐn	(AJ)	urgent	(T)	gấp gáp, căng
紧张	jǐnzhāng	(AJ)	tense, nervous	(T)	khẩn trương, căng thẳng, hồi hộp
赶紧	gǎnjǐn	(A)	in a hurry	(P)	nhanh chóng
加紧	jiājǐn	(V)	speed up, intensify	(Đ)	gấp rút
要紧	yàojǐn	(AJ)	important	(T)	cần
抓紧	zhuājǐn	(V)	grasp tightly	(Đ)	nắm vững, nắm chặt

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Write the missing part - 填写所缺的部分 - Điền vào chỗ khuyết :

Example - 例如 - ví dụ : 糸 — 紧

纟 杰 企 表 卸 杰

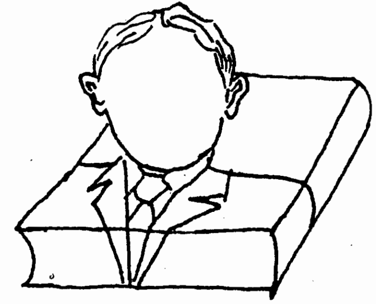


9

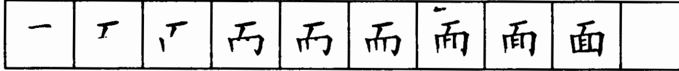
miàn (diện)

face, surface (N)

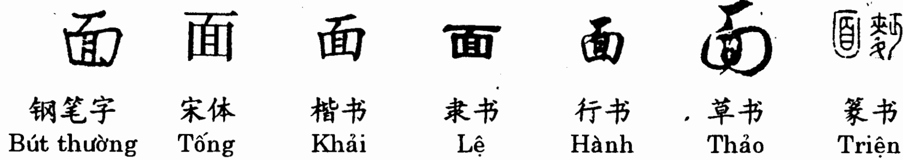
mặt (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the similarity between this character and 而.

由"而"字变化而来，注意比较这两个字。

Chữ này có gốc là 而, chú ý so sánh 面 và 而.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丆 + 回

结构图示：
Cấu trúc : 面



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【一 (yī) : face : Bộ nhất】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

面包	miànbāo	(N)	bread	(D)	bánh mì
面对	miànduì	(V)	face against	(Đ)	đối mặt
面粉	miànfěn	(N)	flour	(D)	bột mì
面孔	miànkǒng	(N)	face	(D)	bộ mặt
面目	miànmù	(N)	face	(D)	bộ mặt, mặt mũi
面前	miànqián	(N)	in the face of, in front of	(D)	trước mặt
表面	biǎomiàn	(N)	superficial, surface	(D)	bề mặt
当面	dāngmiàn	(V)	right in front of somebody	(Đ)	trước mặt
对面	duìmiàn	(N)	across, the other side	(D)	đối diện
见面	jiànmiàn	(V)	meet	(Đ)	gặp mặt
全面	quánmiàn	(A)	full scale	(P)	toàn diện

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcrible the following into Chinese characters - 把拼音写成汉字 - Viết chữ Hán theo phiên âm :

dōng _____		shàng _____	
xī _____		xià _____	
nán _____	边	lǐ _____	面
běi _____		wài _____	
zuǒ _____		qián _____	
yòu _____		hòu _____	

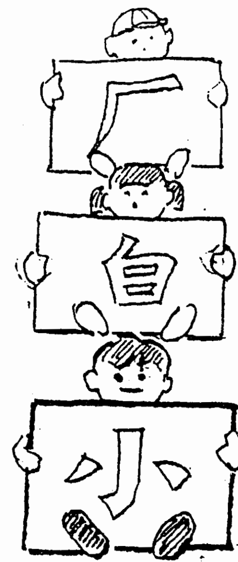


10

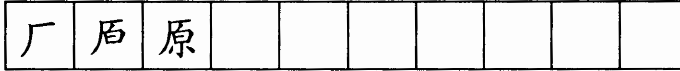
yuán (nguyên)

original, primary (N)

chính gốc, đầu tiên (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is composed of three elements: 厂, 白 and 小.

原字分为厂、白、小三字。

Gồm 3 chữ : 厂, 白 và 小.

4. 部件 - Component - Thành phần :

厂 + 白 + 小

结构图示： Cấu trúc : 原



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【厂 (hǎn) : cliff : Bộ hán】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

原本	yuánběn	(N)	original copy, original	(D)	nguyên bản, chính gốc
原籍	yuánjí	(N)	ancestral hometown	(D)	nguyên quán
原来	yuánlái	(A)	originally	(P)	vốn dĩ
原理	yuánlǐ	(N)	theory	(D)	nguyên lý
原谅	yuánliàng	(V/N)	forgive / pardon	(Đ/D)	xin lỗi, lượng thứ
原始	yuánshǐ	(AJ)	original	(T)	nguyên thủy, gốc
原先	yuánxiān	(N)	at the beginning	(D)	lúc đầu
原因	yuányīn	(N)	reason, cause	(D)	nguyên nhân, lý do
原则	yuánzé	(N)	principle	(D)	nguyên tắc
原子	yuánzǐ	(N)	atom	(D)	nguyên tử
高原	gāoyuán	(N)	plateau	(D)	cao nguyên
平原	píngyuán	(N)	plane, flat land	(D)	đồng bằng
中原	zhōngyuán	(N)	central China	(D)	trung nguyên, miền trung Trung Quốc

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Vietnamese - 汉译越 - Dịch :

1. 他原籍在河南。____________________

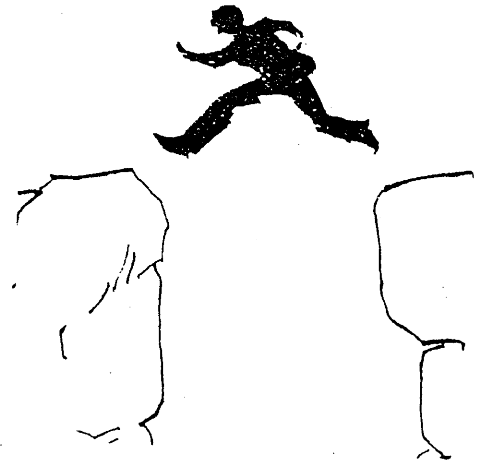
2. 请原谅，我这样做是有原因的。____________________

3. 她一紧张，原来想好的话都忘了。____________________



yuè (việt)
1. get over (V)
2. exceed (V)
vượt (Đ)

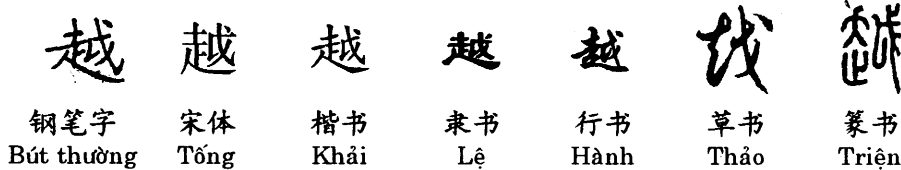
12



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

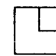
To write this character, first make a 走 and extend the bottom line further, then put the sound element 戊 on it. Note 戊 is different from 成.

把“走”的最后一笔写长些，把声旁“戊”放在上面。注意“戊”与“成”的区别。

Chữ 走 có nét mác dài, viết sau cùng, rồi đặt 戊 chỉ thanh lên trên đó, chú ý 戊 không phải 成.

4. 部件 - Component - Thành phần :

走 + 戊

结构图示：
Cấu trúc : 越 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【走 (zǒu) : walk : Bộ tẩu】

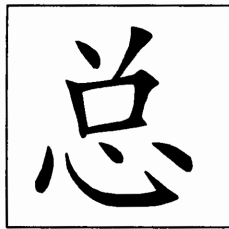
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

越发	yuèfa	(A)	even further, even more	(P)	càng thêm
越轨	yuèguǐ	(VO)	jump track / exceed the normal	(Đtân)	chệch đường
越过	yuèguò	(V)	surpass, pass	(Đ)	vượt qua
越级	yuèjí	(V)	bypass the immediate leadership	(Đ)	vượt cấp
越南	Yuènán	(N)	Vietnam	(D)	Việt Nam
越权	yuèquán	(V)	overstep one's authority	(Đ)	vượt quyền
越狱	yuèyù	(VO)	escape from jail	(Đtân)	vượt ngục
超越	chāoyuè	(V)	exceed, surpass	(Đ)	vượt
优越	yōuyuè	(AJ)	superior	(T)	ưu việt
卓越	zhuōyuè	(AJ)	outstanding	(T)	xuất sắc, nổi trội
越------越------	yuè...yuè...	(PH)	the more ... the more ...	(đn)	càng ... càng ...
越来越------	yuèláiyuè...	(PH)	to become more and more ...	(đn)	càng ngày càng ...

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the characters containing the 走 radical - 观察含有“走”的字 - Xem xét các chữ có 走 :

起　赶　越　趣　趁　赴　赵　陡



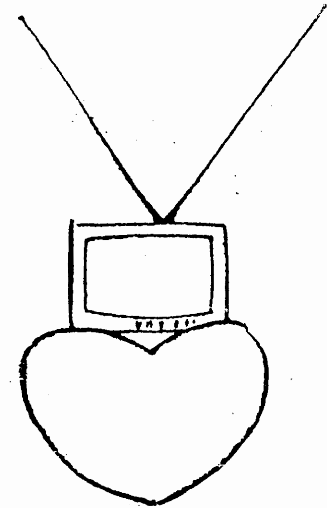
總

9

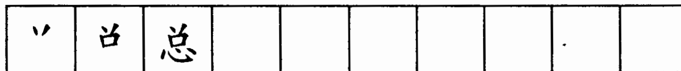
zǒng (tổng)

1. assemble, put together (V)
2. chief, head (N)
3. always (A)

1. tổng cộng, gom lại (Đ)
2. đầu não (D)
3. luôn luôn (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

In the character 总, the upper part is the same as the top-right part of 说; while the bottom one, 心 (mind), is the general control of one's speech (说).

上部是"说"的右上部，下边是"心"。"心"是人说话的总控制。

Trên là phần trên bên phải của chữ 说, dưới là 心, tức là bộ điều khiển chung việc nói năng.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丷 + 口 + 心

结构图示：
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【心 (xīn) : heart : Bộ tâm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

总得	zǒngděi	(A)	must, have to, be bound to	(P)	dù sao, cũng phải
总共	zǒnggòng	(A)	total	(P)	tổng cộng
总管	zǒngguǎn	(N)	general manager	(D)	tổng quản
总结	zǒngjié	(V/N)	sum up / summary	(Đ/D)	tổng kết
总理	zǒnglǐ	(N)	premier, prime minister	(D)	thủ tướng
总算	zǒngsuàn	(A)	at last, finally	(P)	dù sao, cuối cùng
总统	zǒngtǒng	(N)	president	(D)	tổng thống
总之	zǒngzhī	(PH)	in conclusion	(Đ)	tóm lại
总领事	zǒnglǐngshì	(N)	consul general	(D)	tổng lãnh sự
总司令	zǒngsīlìng	(N)	commander-in-chief	(D)	tổng tư lệnh
夜总会	yèzǒnghuì	(N)	night club	(D)	hộp đêm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Circle the radical of each character - 圈出各字的部首 - Tìm bộ thủ của các chữ :

总　越　原　紧　备　发　部　步　导　层

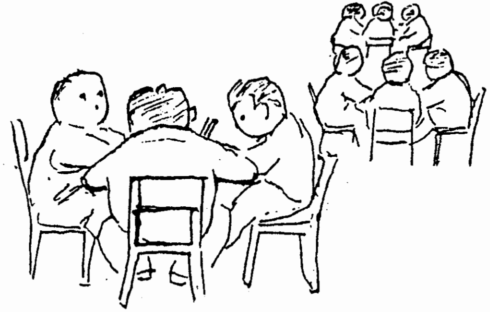
容　易　轻　劳　然　兴　岁　形　克



組

8

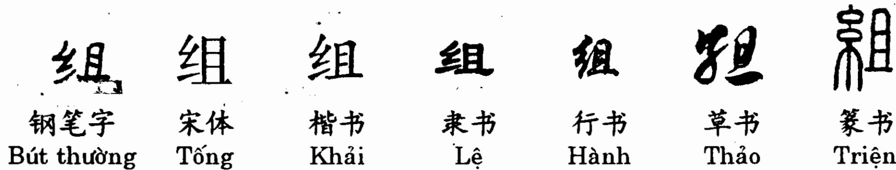
zǔ (tổ)
1. organize (V)
2. group (N)
3. set, series (M)
1. tổ chức (Đ)
2. nhóm (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



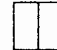
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Although the 且 as in 而且 is used as the sound element, this character is read as "zǔ" not "qiě".
"且" (qiě)作为声旁，可是"组"却念zǔ。
且(qiě) chỉ thanh, nhưng 组 lại đọc là (zǔ).

4. 部件 - Component - Thành phần :

纟+且

结构图示：
Cấu trúc : 组 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【纟(mì) : silk : Bộ mịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

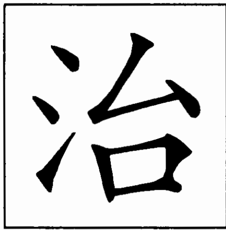
组成	zǔchéng	(V)	organize into	(Đ)	tổ chức thành
组合	zǔhé	(V)	compose of, assemble	(Đ)	tổ hợp
组件	zǔjiàn	(N)	parts (of a machine)	(D)	bộ phận, chi tiết (máy)
组织	zǔzhī	(V/N)	organize / organization	(Đ/D)	tổ chức
词组	cízǔ	(N)	word group, phrase	(D)	nhóm từ
分组	fēnzǔ	(VO)	divide into groups	(Đtân)	chia nhóm / tổ
改组	gǎizǔ	(V)	reorganize	(Đ)	cải tổ
小组	xiǎozǔ	(N)	small group, committe	(D)	nhóm, tổ
一组邮票	yìzǔ yóupiào	(PH)	a group of stamps	(đn)	một bộ tem

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Form two new characters by using the components of a given character :
拆开偏旁，另组新字：
Tách các thành phần của chữ cho trước ra, tạo thành 2 chữ khác :

Example - 例如 - ví dụ : 经：红，轻

组：__，__ 运：__，__ 观：__，__ 备：__，__ 借：__，__

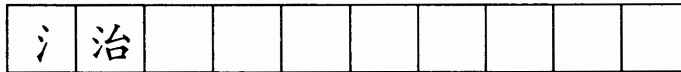


8

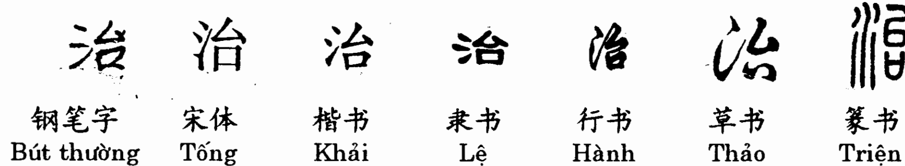
zhì (trị)
1. rule, govern (V)
2. cure, treat (V)
1. cai trị (Đ)
2. chữa (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is composed of the water radical 氵 and 台 as in Taiwan. Imagine this as "the control of the flood by Taiwanese".

由三点水加上台湾的"台"字组成，台人治水。

Chữ 治 gồm 3 chấm thủy 氵 và chữ đài 台 trong Đài Loan 台湾, có ý là người Đài Loan trị thủy.

4. 部件 - Component - Thành phần :

氵 + 厶 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 治 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【氵 (shuǐ) : water : Bộ thủy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

治安	zhì'ān	(N)	public order, public security	(D)	trị an
治国	zhìguó	(V)	manage the nation	(Đ)	trị nước
治理	zhìlǐ	(V)	manage, control	(Đ)	lo liệu, điều hành, sửa sang
治疗	zhìliáo	(V)	treat (illness)	(Đ)	điều trị
治丧	zhìsāng	(V)	make funeral arrangement	(Đ)	tổ chức tang lễ
治学	zhìxué	(V)	pursue one's study, do research	(Đ)	tổ chức việc học
防治	fángzhì	(N)	prevention and cure	(D)	phòng chống, phòng và chữa
统治	tǒngzhì	(V/N)	rule / control	(Đ/D)	thống trị
医治	yīzhì	(V)	treat (illness)	(Đ)	chữa chạy
政治	zhèngzhì	(N)	politics	(D)	chính trị
自治	zìzhì	(V)	autonomy, self control	(Đ)	tự trị

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Choose the proper character to form a meaningful word - 选择填空 - Chọn chữ điền cho đúng nghĩa :

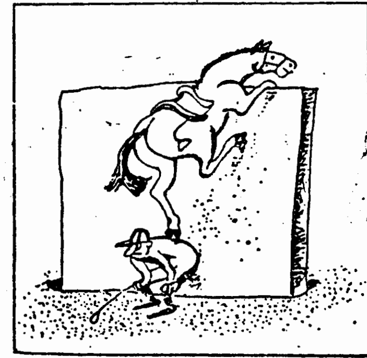
1. zhì 病 (志、治)
2. 组 hé (河、合)
3. 总 jié (结、节)
4. 越 nán (南、男)
5. 高 yuán (元、原)
6. 经 cháng (常、长)
7. 准 bèi (被、备)
8. 错 wù (物、误)



幫

9

bāng (bang)
1. help (V)
2. gang (N)
1. giúp (Đ)
2. băng, nhóm (D)


帮一下

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



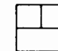
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

邦 is the sound element.
"邦"是声旁。
邦 là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

邦 + 巾

结构图示：
Cấu trúc :
帮 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【巾 (jīn) : napkin : Bộ cân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

帮办	bāngbàn	(V/N)	assist in managing / deputy	(Đ/D)	giúp việc, trợ lý
帮厨	bāngchú	(V/N)	kitchen helper	(Đ/D)	phụ bếp
帮工	bānggōng	(N)	temporary worker, helper	(D)	người giúp việc
帮会	bānghuì	(N)	gang	(D)	băng nhóm
帮忙	bāngmáng	(VO)	help	(Đ)	giúp đỡ
帮派	bāngpài	(N)	gang, faction	(D)	băng nhóm
帮手	bāngshǒu	(N)	assistant	(D)	trợ thủ
帮凶	bāngxiōng	(N)	accomplice	(D)	kẻ tiếp tay
帮助	bāngzhù	(V/N)	help, assist / assistance	(Đ/D)	giúp đỡ
匪帮	fěibāng	(N)	bandits	(D)	bọn phỉ
黑帮	hēibāng	(N)	gang, ganster	(D)	băng xã hội đen
跑单帮	pǎodānbāng	(IE)	travel for one's own business	(tn)	buôn chuyến
帮倒忙	bāngdàománg	(PH)	make the matter worse with one's help	(đn)	nhanh nhẩu đoảng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the 巾 in the following characters - 指出"巾"在各字的位置 - Tìm 巾 trong các chữ :

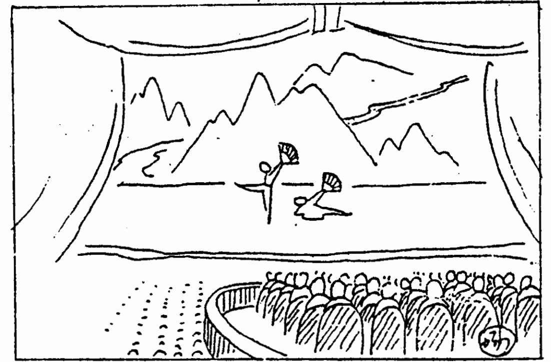
市　布　师　吊　帆　希　帘　帕　帛　帝　带　帮



場

6

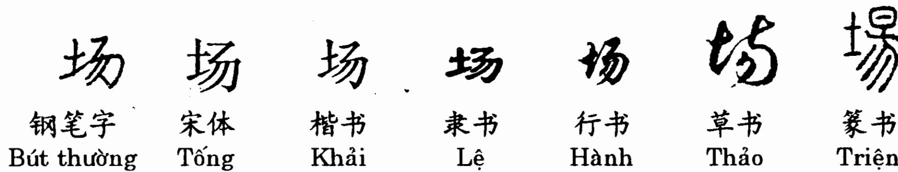
chăng (trường)
1. open field (N)
2. measure word (M)
1. bãi (D)
2. buổi, vố (lt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



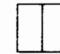
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the right side is not 勿, but 昜.
注意右边不是勿，而是 昜。
Chú ý bên phải là 昜, không phải 勿.

4. 部件 - Component - Thành phần :

土 + 昜

结构图示：
Cấu trúc : 场 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【土 (tǔ) : earth : Bộ thổ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

场地	chǎngdì	(N)	location, field	(D)	sân, bãi
场面	chǎngmiàn	(N)	scene, event	(D)	khung cảnh
操场	cāochǎng	(N)	drill field	(D)	thao trường
广场	guǎngchǎng	(N)	square, open field	(D)	quảng trường
会场	huìchǎng	(N)	location of conference	(D)	hội trường
剧场	jùchǎng	(N)	theater	(D)	rạp hát
农场	nóngchǎng	(N)	farm	(D)	nông trường
球场	qiúchǎng	(N)	ball field, ball court	(D)	sân bóng
市场	shìchǎng	(N)	market	(D)	thị trường, chợ
战场	zhànchǎng	(N)	battle field	(D)	chiến trường
飞机场	fēijīchǎng	(N)	airport	(D)	sân bay
运动场	yùndòngchǎng	(N)	sports field	(D)	sân vận động

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcribe and translate the following : 写汉字并翻译成越语 - Viết chữ Hán và dịch :

shìchǎng : ______________ fāshēng : ______________ tímù : ______________

qiúchǎng : ______________ huāshēng : ______________ tíqǐ : ______________

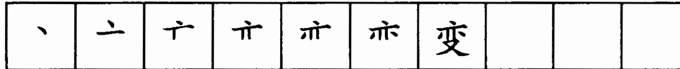


變
8

biàn (biến)
change (V/N)
biến hóa (Đ/D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is composed with 亦 on top, and 又 at the bottom.
上边是“亦”，下边是“又”。
Trên là 亦, dưới là 又.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亦 + 又

结构图示：
Cấu trúc : 变 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【又 (yòu) : again : Bộ hựu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

变成	biànchéng	(V)	change into	(Đ)	biến thành, trở thành
变动	biàndòng	(N)	move, change	(D)	biến động
变革	biàngé	(N)	reform	(D)	cải cách
变更	biàngēng	(V)	change, alter	(Đ)	thay đổi
变卦	biànguà	(V)	change	(Đ)	thay đổi, trở mặt
变化	biànhuà	(V/N)	change	(Đ/D)	biến hóa
变换	biànhuàn	(V)	change / substitute	(Đ)	thay đổi
变心	biànxīn	(V)	cease to be faithful	(Đ)	đổi lòng
变质	biànzhì	(V)	go bad, change for the worse	(Đ)	biến chất
改变	gǎibiàn	(V/N)	alter, change	(Đ/D)	thay đổi, biến đổi
事变	shìbiàn	(N)	event, incident	(D)	biến cố
政变	zhèngbiàn	(N)	coupe	(D)	đảo chính
转变	zhuǎnbiàn	(V/N)	change	(Đ/D)	chuyển biến

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

There is something in common among all the characters below. What's it ?
下边这些字有一个共同点，共同之处是什么呢？
Hãy tìm điểm chung của các chữ :

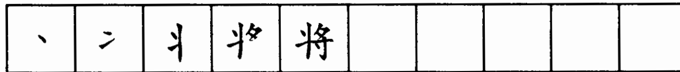
从　林　非　双　朋　业　北



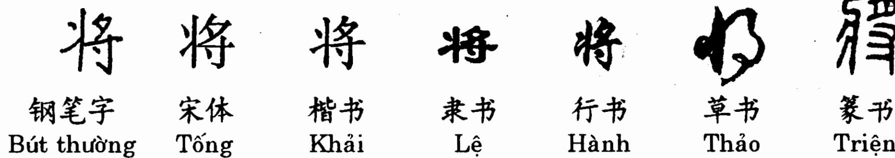
将 9

jiāng/jiàng(tương/tướng)
1. jiāng: **be going to** (A)
2. jiāng: **check (in Chinese chess)** (V)
3. jiàng: **general, commander** (N)
1. jiāng: **sẽ** (P)
2. jiāng: **chiếu tướng (trong cờ tướng)** (Đ)
3. jiàng: **tướng quân** (D)

1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left side 丬 is the sound component, and the right side is composed of 夕 and 寸.
左边"丬"是声旁，右上边是"夕"，右下方是"寸"。
丬 bên trái chỉ thanh, phía trên bên phải là 夕, phía dưới bên phải là 寸.

4. 部件 - Component - Thành phần :

丬 + 夕 + 寸

结构图示： Cấu trúc : 将 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【寸 (cùn) : inch : Bộ thốn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

将近	jiāngjìn	(V)	soon, about to	(Đ)	sắp sửa, gần
将就	jiāngjiù	(V)	make the best of	(Đ)	chiều theo
将军	jiāngjūn	(N/V)	general (officer) / check (in chess)	(D/Đ)	tướng quân, chiếu tướng
将来	jiānglái	(N)	future	(D)	tương lai
将要	jiāngyào	(A)	about to, soon	(P)	sẽ, sắp
即将	jíjiāng	(A)	soon	(P)	sắp sửa
将士	jiàngshì	(N)	officers and men	(D)	tướng sĩ
大将	dàjiàng	(N)	general, senior general	(D)	đại tướng
麻将	májiàng	(N)	mahjong game	(D)	mạt chược (bài)
上将	shàngjiàng	(N)	general	(D)	thượng tướng
少将	shàojiàng	(N)	major general	(D)	thiếu tướng
中将	zhōngjiàng	(N)	lieutenant general	(D)	trung tướng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Compare the pronunciations of the following characters, and find out their common points :
比较以下含"丬"字的读音，找出共同点来：
So sánh cách đọc các chữ có 丬 và tìm ra điểm chung :

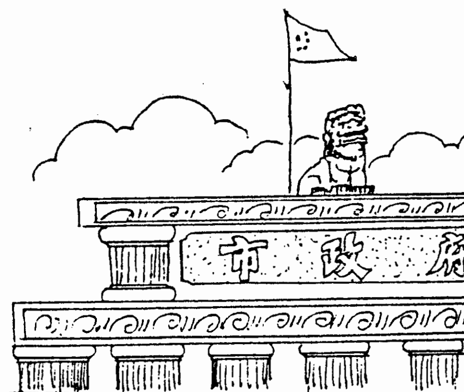
壮　状　妆　装　将



8

fǔ (phủ)

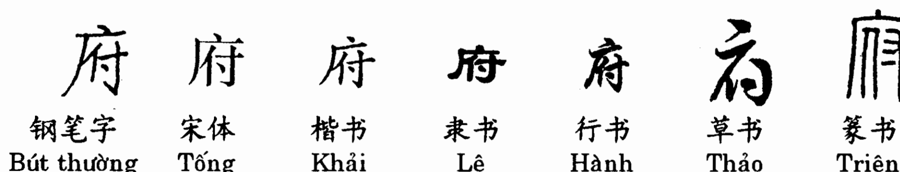
1. government office (N)
2. your (honorable home) (N)
1. chính phủ (D)
2. nhà (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The radical 广 indicates "house, building", and the lower part 付 (fù) is the sound component.
部首"广"表示屋舍建筑，下边的"付"(fù)是声旁。
Bộ thủ 广 có nghĩa là nhà cửa, 付 ở dưới là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

广 + 亻 + 寸

结构图示：
Cấu trúc : 府 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【广 (ān) : shelter : Bộ nghiễm】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

府上	fǔshàng	(N)	your home, your family	(D)	quí quyến
城府	chéngfǔ	(N)	subtlety	(D)	lòng dạ, tâm địa
地府	dìfǔ	(N)	hell	(D)	địa phủ
官府	guānfǔ	(N)	government office	(D)	phủ quan
贵府	guìfǔ	(N)	your honorable mansion	(D)	quí phủ, nhà ngài
首府	shǒufǔ	(N)	capital	(D)	thủ phủ
王府	wángfǔ	(N)	mansion for the noble	(D)	vương phủ
学府	xuéfǔ	(N)	school	(D)	học phủ, trường học
政府	zhèngfǔ	(N)	government	(D)	chính phủ
总统府	zǒngtǒngfǔ	(N)	presidential mansion	(D)	phủ tổng thống

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcrible the following into characters and give their Vietnamese meaning :
根据拼音写汉字并译成越语：
Viết chữ Hán và dịch :

zhèngfǔ : ____________ bǐjiào : ____________ xūyào : ____________ děnghòu : ____________

lìzhèng : ____________ jiàoshī : ____________ bìxū : ____________ hòumiàn : ____________



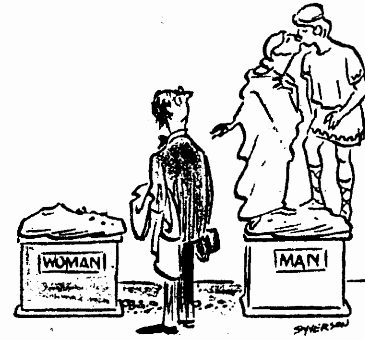
離

10

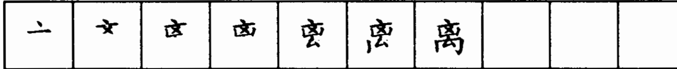
lí (ly)

leave, apart (V)

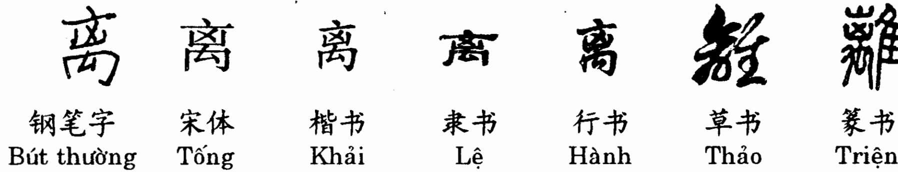
rời khỏi (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention to the writing of this character : first write 文, then 凵 and 冂, finally 厶.

注意"离"字的写法：先写"文"，再写"凵"，然后是"冂"，最后写"厶"。

Chú ý viết 文, rồi 凵 và 冂, sau cùng là 厶.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亠 + 凶 + 内

结构图示：
Cấu trúc : 离 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亠 (tou) : above : Bộ đầu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

离别	líbié	(V/N)	part, leave / separation	(Đ/D)	ly biệt
离婚	líhūn	(VO)	divorce	(Đtân)	ly hôn
离境	líjìng	(VO)	departure	(Đtân)	xuất cảnh
离开	líkāi	(V)	leave, depart	(Đ)	ly khai, rời khỏi
离奇	líqí	(AJ)	odd, unusual, fascinating	(T)	ly kỳ
离任	lírèn	(V)	leave one's post	(Đtân)	thôi chức
离散	lísàn	(V)	scatter apart	(Đ)	ly tán
离职	lízhí	(VO)	leave one's job temporarily, leave office	(Đtân)	thôi chức, thôi việc
分离	fēnlí	(V)	separation	(Đ)	phân ly, chia rẽ
隔离	gélí	(V)	keep apart, isolation	(Đ)	cách ly
距离	jùlí	(V/N)	distance	(Đ/D)	cự ly

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Each of the following characters will form a word with the next character. Interpret each of the new words and continue doing it in the same way - 以下每两个相邻的字可组成一个词，请解释各词的意义，并继续连接下去 - Từng cặp chữ liên nhau có thể tạo thành 1 từ, hãy giải nghĩa và tiếp nối mãi :

分离别人名家事情

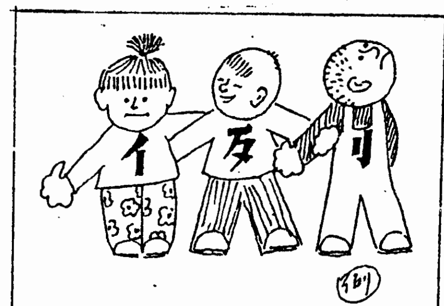


lì (lệ)

example (N)

lệ, ví dụ (D)

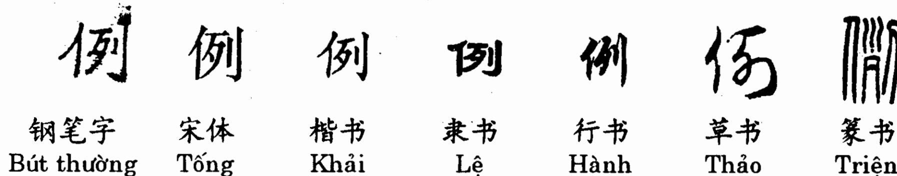
8



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

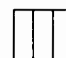
This is a phonetic-compound character with 列 (liè) indicating the sound. Note the difference between 例 and 倒.

例的声旁是"列"(liè)，注意"例"与"倒"的不同。

Phần chỉ thanh là 列 (liè), chú ý chữ 例 khác chữ 倒.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亻 + 歹 + 刂

结构图示：
Cấu trúc : 例 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亻 (rén) : man : Bộ nhân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

例会	lìhuì	(N)	regular meeting	(D)	họp thường lệ
例假	lìjià	(N)	official holiday, menstrual period	(D)	ngày nghỉ qui định
例句	lìjù	(N)	example sentence	(D)	mẫu câu
例如	lìrú	(C)	for example	(L)	ví như, ví dụ
例题	lìtí	(N)	example problem	(D)	dẫn chứng cho định luật, định lý
例外	lìwài	(N)	exception	(D)	ngoại lệ
例证	lìzhèng	(N)	illustration	(D)	dẫn chứng
例子	lìzi	(N)	example	(D)	ví dụ, dẫn chứng
举例	jǔlì	(VO)	for example	(Đtân)	đơn cử
例行公事	lìxínggōngshì	(IE)	routine, routine business	(tn)	việc quan chiếu lệ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the *pinyin* for each character and its phonetic element as well :

试分别写出下列各字及声旁的拼音：

Phiên âm các chữ và phần chỉ thanh của chúng :

跑　海　星　空　新　院　客　冷　精　起

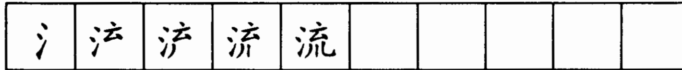


10

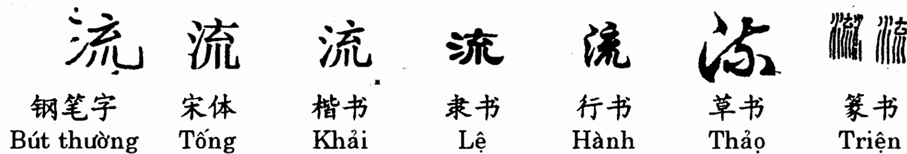
liú (lưu)
flow (V)
chảy (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

氵(水) shows the flowwing of water, and 㐬 is the sound component. Note the writing of the right lower part : 川L.
氵(水)表示流动，"㐬"是声旁。注意下部"㐬"的写法。
氵(水 nước) nghĩa là nước chảy, 㐬 chỉ thanh. Chú ý phần dưới là 川L.

4. 部件 - Component - Thành phần :

氵+ 𠫔 + 川L

结构图示：
Cấu trúc : 流 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 氵(shuǐ) : water : Bộ thủy】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

流产	liúchǎn	(V)	abort, miscarriage	(Đ)	sẩy thai, đổ bể
流动	liúdòng	(V)	flow, circulate freely	(Đ)	lưu động, chảy
流利	liúlì	(AJ)	fluent	(T)	trôi chảy, lưu loát
流露	liúlù	(V)	reveal, show unintentionally	(Đ)	biểu lộ
流失	liúshī	(V)	be washed away, lose	(Đ)	trôi mất, thất thoát
流通	liútōng	(V)	flow throught, circulate	(Đ)	lưu thông
流星	liúxīng	(N)	meteor	(D)	sao băng / sao đổi ngôi
流行	liúxíng	(V)	popular, in fashion	(Đ)	lưu hành, phổ biến
交流	jiāoliú	(V/N)	exchange	(Đ/D)	giao lưu, trao đổi
一流	yīliú	(AJ)	first rate	(T)	hàng đầu, số một
流离失所	liúlíshīsuǒ	(IE)	become destitute and homeless	(tn)	tan cửa nát nhà

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Match the Chinese words with their Vietnamese counterparts - 找对应词 - Tìm từ đối ứng :

A. fluid	B. first-rate	C. abort	D. circulate	E. river
F. popular	G. flow	H. meteor	I. fluent	J. exile
1. 流动	2. 流	3. 流产	4. 河流	5. 流星
6. 流利	7. 流行	8. 流体	9. 流通	10. 第一流
a. chất lỏng	b. hàng đầu	c. sẩy thai	d. lưu thông	e. sông ngòi
f. lưu hành	g. chảy	h. sao băng	i. lưu loát	j. lưu động

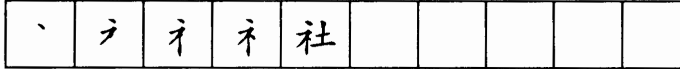


7

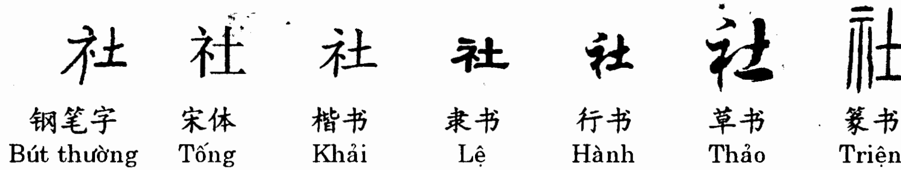
shè (xã)
agency, society (N)
hãng, xã hội (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the 礻(示) radical is different from the 衤(衣) radical by having only one slanting dot.
注意"示"旁(礻)的写法，只有一点，不同于"衤"(衣)旁。
Chú ý bộ thủ 礻(示), chỉ có 1 chấm, khác với bộ thủ 衤(衣).

4. 部件 - Component - Thành phần :

礻 + 土

结构图示：
Cấu trúc : 社 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【礻 (shì) : indicate : Bộ kỳ】

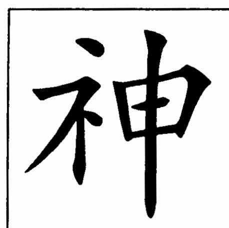
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

社会	shèhuì	(N)	society	(D)	xã hội
社交	shèjiāo	(N)	social contact	(D)	xã giao
社论	shèlùn	(N)	editorial	(D)	xã luận
社员	shèyuán	(N)	club member	(D)	xã viên
报社	bàoshè	(N)	newspaper office	(D)	tòa soạn báo
公社	gōngshè	(N)	commune	(D)	công xã
结社	jiéshè	(V)	form a club or association	(Đ)	lập hội
社会学	shèhuìxué	(N)	sociology	(D)	xã hội học
出版社	chūbǎnshè	(N)	publishing house	(D)	nhà xuất bản
旅行社	lǚxíngshè	(N)	travel agency	(D)	công ty du lịch
通讯社	tōngxùnshè	(N)	news agency	(D)	thông tấn xã
社会主义	shèhuìzhǔyì	(N)	socialism	(D)	chủ nghĩa xã hội

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Separate the following characters into the 礻 radical and 衤 radical groups :
把下面的字按照"礻"和"衤"这两个不同的部首分开：
Sắp xếp lại các chữ theo bộ thủ 礻 và 衤 :

礼　社　裤　神　衫　被　祝　福　裙　初　祖
禁　装　视



shén (thần)
1. god (N)
2. spirit (N)
1. thánh thần (D)
2. tinh thần (D)

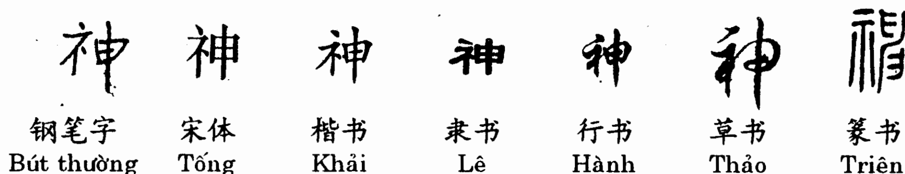
9



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



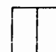
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

中 (shēn) is the phonetic compound, and 礻 indicates spirits.
"中" (shēn) 是声旁，"礻"表示神灵。
中 chỉ thanh, 礻 là thần linh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

礻 + 申

结构图示：
Cấu trúc : 神 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【礻 (shì) : indicate : Bộ kỳ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

神话	shénhuà	(N)	mythology	(D)	thần thoại
神经	shénjīng	(N)	nerve	(D)	thần kinh
神奇	shénqí	(AJ)	mysterious, mystical	(T)	thần kỳ
神气	shénqì	(N/AJ)	air, expression / proud	(D/T)	nét mặt / oai vệ
神情	shénqíng	(N)	expression, look	(D)	nét mặt, vẻ mặt
神态	shéntài	(N)	manner, expression	(D)	dáng vẻ
神仙	shénxiān	(N)	fairy, spirit	(D)	thần tiên
鬼神	guǐshén	(N)	spirits, ghosts and gobblings	(D)	quỉ thần
精神	jīngshén	(N/AJ)	spirit / energetic	(D/T)	tinh thần
留神	liúshén	(VO)	pay attention to	(Đtân)	để ý, để tâm

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Transcribe the following into Chinese characters - 根据所给拼音写汉字 - Viết chữ Hán theo phiên âm :

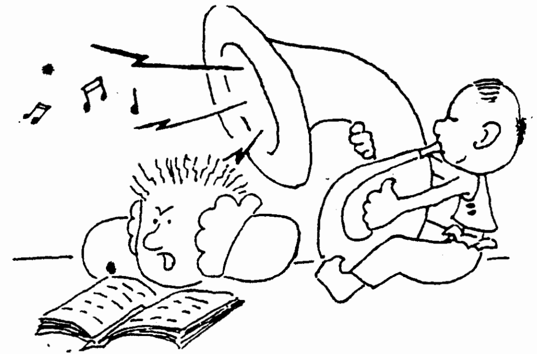
shè : ____立　　shén : ____么　　lì : 先____
　　____会　　　　____气　　　　____用
zhì : 同____　　yuán : ____因　　yì : ____志
　　____理　　　　方____　　　　容____



聲

7

shēng (thanh)
sound, voice, tone (N)
tiếng (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Note the upper part is 士, not 土, and the bottom is not 尸, but 𠂆.
注意上部是"士"，不是"土"，下边是"𠂆"，不是"尸"。
Chú ý trên là 士, không phải 土, dưới là 𠂆, không phải 尸.

4. 部件 - Component - Thành phần :

士 + 𠂆

结构图示：
Cấu trúc :

声 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【士 (shì) : scholar : Bộ sĩ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

声调	shēngdiào	(N)	tone, voice	(D)	thanh điệu
声明	shēngmíng	(V/N)	state, declare / statement	(D)	thanh minh, tuyên bố
声母	shēngmǔ	(N)	(initial) consonant (of a Chinese syllable)	(Đ/D)	thanh mẫu (chữ Hán)
声望	shēngwàng	(N)	prestige	(D)	tiếng tăm
声响	shēngxiǎng	(N)	sound, noise	(D)	tiếng động
声音	shēngyīn	(N)	sound, voice	(D)	âm thanh, tiếng
风声	fēngshēng	(N)	sound of wind	(D)	tiếng gió, phong thanh
回声	huíshēng	(N)	echo	(D)	tiếng vang
名声	míngshēng	(N)	reputation, popularity	(D)	danh tiếng
四声	sìshēng	(N)	four tones (of Chinese characters)	(D)	bốn thanh điệu (chữ Hán)
相声	xiàngshēng	(N)	cross talk by two people	(D)	tấu nói
笑声	xiàoshēng	(N)	laughter	(D)	tiếng cười

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Which of the following characters have 士, and which have 土 ?
下列各字中哪些含有"士"，哪些含有"土"？
Tìm các chữ có 士 và các chữ có 土 :

志　在　坐　社　去　地　声　结　周　吉　壮　喜　基



shì (thức)

type, pattern (N)

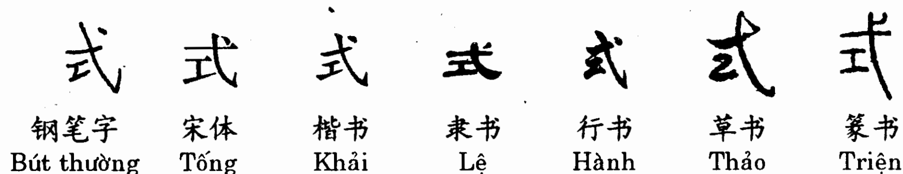
6 **kiểu, thức** (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

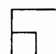
Note the right component is 弋 which can not be written as 戈.

注意右边是“弋”，不能写成“戈”。

Chú ý bên phải là 弋, không phải 戈.

4. 部件 - Component - Thành phần :

弋 + 工

结构图示：
Cấu trúc : 式 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【工 (gōng) : worker : Bộ công】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

式样	shìyàng	(N)	style, format	(D)	kiểu dáng
等式	děngshì	(N)	equality (in Math)	(D)	đẳng thức
方式	fāngshì	(N)	style, way, format	(D)	phương thức
西式	xīshì	(N)	Western style	(D)	kiểu Tây
新式	xīnshì	(AJ)	modern	(T)	kiểu mới
形式	xíngshì	(N)	form, type	(D)	hình thức
样式	yàngshì	(N)	type, form style	(D)	kiểu dáng
正式	zhèngshì	(AJ)	formal, official	(T)	chính thức
中式	zhōngshì	(N)	Chinese style	(D)	kiểu Trung Quốc
开幕式	kāimùshì	(N)	opening ceremony	(D)	lễ khai mạc
入场式	rùchǎngshì	(N)	ceremony of entry	(D)	lễ ra sân

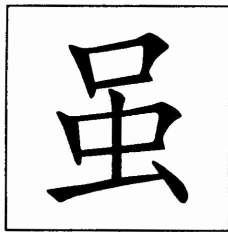
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Which of the following characters have 弋, and which have 戈 ?

下列各字中哪些含有“弋”，哪些含有“戈”？

Trong các chữ sau, chữ nào có 弋, chữ nào có 戈 ?

划　成　战　式　载　我　武　或　贰　栽



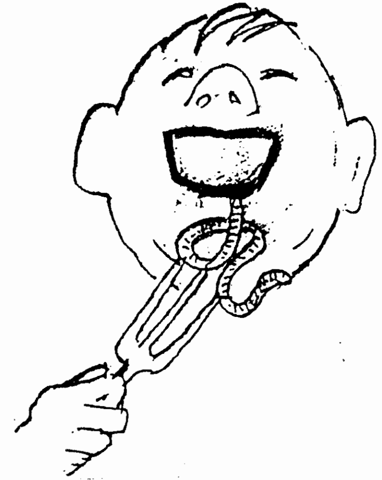
雖

9

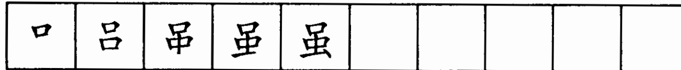
suī (tuy)

although (C)

tuy (L)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

虽	虽	虽	虽	虽	雖	雖
钢笔字 Bút thường	宋体 Tống	楷书 Khải	隶书 Lệ	行书 Hành	草书 Thảo	篆书 Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is composed with 口 and 虫.
由"口"和"虫"两部分组成。
Gồm 2 phần 口 và 虫.

4. 部件 - Component - Thành phần :

口 + 虫

结构图示：
Cấu trúc : 虽 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【口 (kǒu) : mouth : Bộ khẩu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

虽然	suīrán	though, although	mặc dầu, dù cho
虽说	suīshuō	though, although	mặc dầu, dù cho
虽则	suīzé	though, although	mặc dầu, dù cho

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Join each pair of sentences together with an appropriate conjunction :
用你所学过的关联词语(虽然------但是------；因为------所以------；不但------而且------；要是------就------)把两个句子合成一句：
Dùng các cặp liên từ mà bạn đã học, như 虽然 ... 但是 ... ; 因为 ... 所以 ... ; 不但 ... 而且 ... ; 要是 ... 就 ... để gộp 2 câu thành 1 câu :

Example - 例如 - ví dụ : 他说中国话说得好极了。他是美国人。
虽然他是美国人，可是他说中国话说得好极了。

1. 他说英文说得很好。他说中文说得很好。

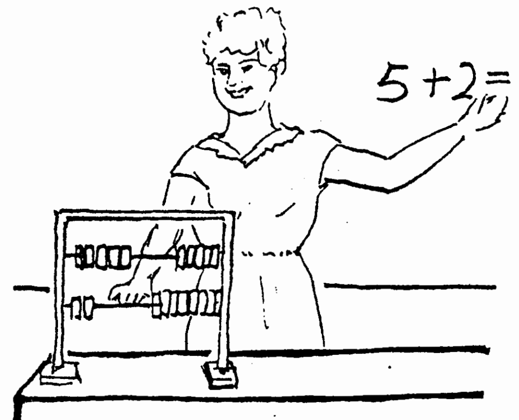
2. 我现在没有钱。我不能买新的汽车。

3. 我的车子坏了。我去不成了。

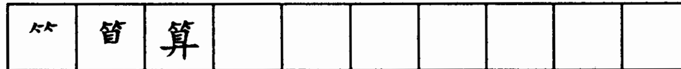
4. 我懂她的意思。她没说话。



suàn (toán)
calculate (V)
14 **tính** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The top part of this character indicates what an abacus is made of. The center part is an abacus, and the lower part was originally a symbol of two hands working on an abacus.
竹字头表示算盘用竹子作成，中间可以看作是算盘，不面原为两只手在打算盘。
Bộ thủ 竹 nghĩa là bàn tính làm bằng tre, phần giữa là cái bàn tính, phần dưới vốn là 2 tay gẩy bàn tính.

4. 部件 - Component - Thành phần :

竹 + 目 + 廾

结构图示：
Cấu trúc : 算



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【竹 (zhú) : bamboo : Bộ trúc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

算命	suànmìng	(VO)	fortune, telling	(Đtân)	xem bói, bói toán
算盘	suànpán	(N)	abacus	(D)	bàn tính
算是	suànshì	(V)	consider as, count as	(Đ)	coi như là
算数	suànshù	(V)	calculation	(Đ)	tính toán
算术	suànshù	(N)	arithmetic	(D)	phép tính, số học
算帐	suànzhàng	(VO)	figure out the bill, settle accounts	(Đtân)	tính sổ, tính tiền
打算	dăsuàn	(V/N)	plan	(Đ/D)	dự định
计算	jìsuàn	(V/N)	calculate / calculation	(Đ/D)	tính toán
总算	zǒngsuàn	(A)	after all	(P)	dù sao cũng
计算机	jìsuànjī	(N)	calculator, computer	(D)	máy tính
精打细算	jīngdăxìsuàn	(IE)	spend (money) wisely	(tn)	tính toán chi li

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Fill in the missing part in the center of the characters :
填上各字所缺的中间部分：
Điền phần khuyết vào chữ :

忘 茶 友 乡 紧 乐 笄 头



務

5

wù (vụ)
1. **affairs, business** (N)
2. **must** (A)
1. **sự vụ, vụ việc** (D)
2. **phải** (P)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character is composed of 夂 + 力; 力, not 夂, is the radical.
由"夂"和"力"组成,"力"是部首。
Gồm 夂 và 力. 力 là bộ thủ.

4. 部件 - Component - Thành phần :

夂 + 力

结构图示 :
Cấu trúc : 务 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【力 (ll) : strength : Bộ lực】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

务必	wùbì	(A)	must	(P)	phải
财务	cáiwù	(N)	finance	(D)	tài vụ
服务	fúwù	(V/N)	serve / service	(Đ/D)	phục vụ
公务	gōngwù	(N)	official business	(D)	công vụ
家务	jiāwù	(N)	domestic work	(D)	nội trợ
任务	rènwu	(N)	mission	(D)	nhiệm vụ
商务	shāngwù	(N)	business, commerce	(D)	thương vụ
事务	shìwù	(N)	affairs, business	(D)	sự vụ
特务	tèwù	(N)	special agent, spy	(D)	đặc vụ
业务	yèwù	(N)	vocational work, business	(D)	nghiệp vụ
义务	yìwù	(N)	voluntary, obligation	(D)	nghĩa vụ

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Provide pinyin for the following characters, and fill in the parenthesis with the radical shared by each row of characters - 给下列汉字注音,把相同的形旁写在括号中(　) - Phiên âm các chữ và viết phần chỉ hình giống nhau vào (　) :

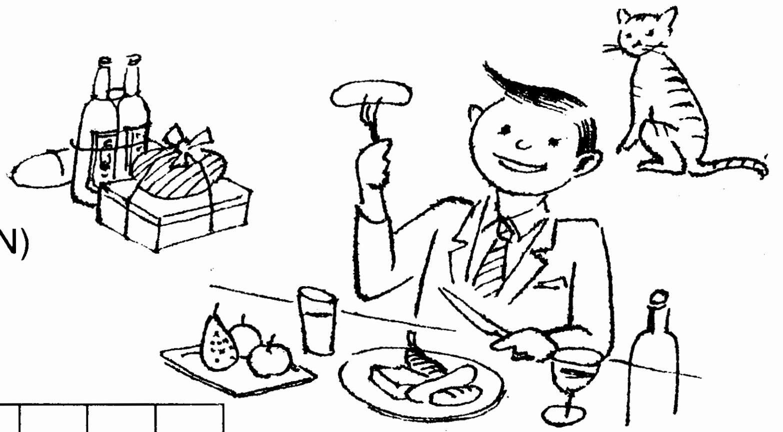
办____ 男____ 动____ 加____ 务____ (　)
运____ 近____ 选____ 远____ 连____ (　)
次____ 决____ 冷____ 准____ (　)



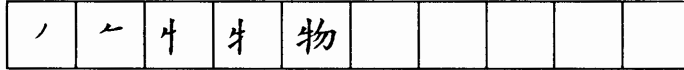
8 wù (vật)

thing, matter (N)

đồ vật (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



礼物 · 食物 · 动物

2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

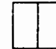
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

牛 (cow) is an animal, a big item of things. 勿 (wù: don't) is the phonetic component.
牛旁表示动物，事物；勿(wù: don't)是声旁。
Bộ thủ 牛 để chỉ động vật, sự vật. 勿 (wù: không) là chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

牛 + 勿

结构图示：
Cấu trúc : 物



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【牛 (niú) : ox : Bộ ngưu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

物产	wùchǎn	(N)	product	(D)	sản phẩm, của cải
物价	wùjià	(N)	commodity price	(D)	vật giá, giá hàng
物理	wùlǐ	(N)	physics	(D)	vật lý
物品	wùpǐn	(N)	goods	(D)	vật phẩm
物质	wùzhì	(N)	material	(D)	vật chất
财物	cáiwù	(N)	property	(D)	của cải
动物	dòngwù	(N)	animal	(D)	động vật
礼物	lǐwù	(N)	present, gift	(D)	lễ vật, quà
人物	rénwù	(N)	figure, person	(D)	nhân vật
食物	shíwù	(N)	food	(D)	thực phẩm, đồ ăn
事物	shìwù	(N)	affair	(D)	sự vật
植物	zhíwù	(N)	plant	(D)	thực vật
动物园	dòngwùyuán	(N)	zoo	(D)	vườn thú

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Observe the character that has the "ox" radical 牛 or 牜 :
观察含有"牛"或"牜"的字：
Xem xét các chữ có 牛 hoặc 牜 :

牡 牝 牟 牢 告 牺 牲 特 犁 靠



實

8

shí (thực)

1. solid (AJ)
2. reality (N)
3. fruit (N)
1. chắc (T)
2. thật (D)
3. quả (D)

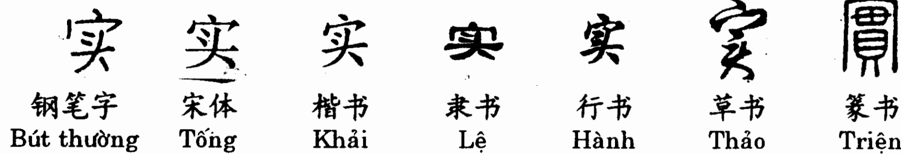


1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



宀	实								

2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

It's very practical to wear a hat (宀) on the head (头).
头上戴帽(宀)，落实。
Trên đầu 头 đội mũ 宀.

4. 部件 - Component - Thành phần :

宀 + 头

结构图示：
Cấu trúc : 实



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【宀 (miǎn) : roof : Bộ miên】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

实际	shíjì	(N/AJ)	reality / practical	(D/T)	thực tế
实习	shíxí	(V/N)	practise / practice	(Đ/D)	thực tập
实现	shíxiàn	(V)	fulfill	(Đ)	thực hiện
实行	shíxíng	(V)	carry out	(Đ)	thực hành
实验	shíyàn	(N)	experiment	(D)	thực nghiệm
果实	guǒshí	(N)	fruit	(D)	quả, quả thực
结实	jiéshí	(AJ)	solid, firm	(T)	kết quả, chắc
其实	qíshí	(A)	in fact, really	(D)	kỳ thực
事实	shìshí	(N)	fact	(D)	sự thật
现实	xiànshí	(N)	reality	(D)	hiện thực
实事求是	shíshìqiúshì	(IE)	seek truth from the fact	(tn)	thực sự cầu thị

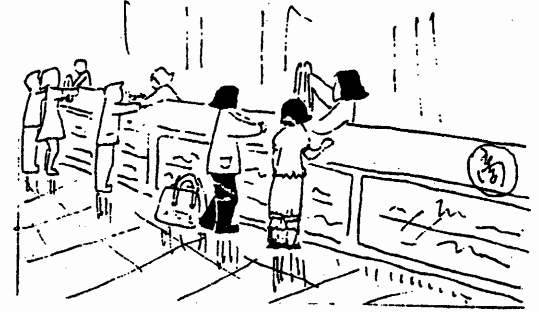
7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the pinyin and Vietnamese meanings of the following words: 注音并翻译下列各词 - Phiên âm và dịch :

实物—( )　　务实—( )　　开花结实—( )
事物—( )　　事务—( )　　实事求是—( )



shāng (thương)
1. business, trade (N)
2. discuss (V)
1. thương mại, buôn bán (D)
11 **2. bàn bạc** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The correct order for writing this character is 亠 first, 丷 next, then 冂 and 口.
写商字时先写亠，再写丷，再写冂，最后写口。
Chú ý thứ tự, viết 亠 rồi 丷 sau 冂 cuối cùng 口.

4. 部件 - Component - Thành phần :

亠 + 丷 + 冂 + 口

结构图示：
Cấu trúc : 商 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【亠 (tou) : above : Bộ đầu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

商标	shāngbiāo	(N)	trade mark	(D)	nhãn hiệu, mác, thương hiệu
商场	shāngchǎng	(N)	shopping center, mall	(D)	chợ, trung tâm thương nghiệp, thương trường
商店	shāngdiàn	(N)	shop, store	(D)	hiệu buôn
商量	shāngliang	(V)	discuss	(Đ)	thương lượng, bàn bạc
商品	shāngpǐn	(N)	commodity, merchandise	(D)	thương phẩm
商人	shāngrén	(N)	businessman, merchant	(D)	thương nhân
商业	shāngyè	(N)	commerce	(D)	thương nghiệp
厂商	chǎngshāng	(N)	factory	(D)	nhà sản xuất
洽商	qiàshāng	(V)	negotiate	(Đ)	bàn bạc
协商	xiéshāng	(V)	consult, talk things over	(Đ)	hiệp thương
工商业	gōngshāngyè	(N)	industry and business	(D)	công thương nghiệp

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Translate the following into Chinese - 英译越 - Dịch :

1. I'll discuss this problem with him tomorrow morning.
   Sáng mai tôi sẽ bàn bạc vấn đề này với anh ấy.
2. There is a new shopping center over there.
   Ở đấy có 1 trung tâm thương nghiệp mới.
3. Both his parents are business persons.
   Cả 2 bố mẹ anh ấy đều là thương nhân.



chá (tra)
inspect, check (V)
kiểm tra (Đ)

9



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

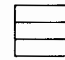
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

木 (mù) is borrowed to indicate the character 每 (měi—every), thus forming the idea of "checking it every day 日".
木(谐音:每)日一查。
木 (đọc chệch là 每 : měi: mỗi) ngày kiểm tra 1 lần.

4. 部件 - Component - Thành phần :

木＋曰＋一

结构图示：
Cấu trúc :
查



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【木 (mù) : wood : Bộ mộc】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

查对	cháduì	(V)	check and verify	(Đ)	đối chiếu, rà soát
查号	chá hào	(VO)	check the number	(Đtân)	hỏi số, tra số
查看	chákàn	(V)	check and find out	(Đ)	xem xét
查明	chámíng	(V)	find out	(Đ)	kiểm tra rõ
查清	cháqīng	(V)	make a thorough investigation	(Đ)	kiểm tra rõ
查税	cháshuì	(VO)	audit for the tax	(Đtân)	kiểm tra thuế
查问	cháwèn	(V)	inquire, investigate	(Đ)	tra hỏi
调查	diàochá	(V/N)	investigate / investigation	(Đ/D)	điều tra
检查	jiǎnchá	(V/N)	inspect / inspection	(Đ/D)	kiểm tra
搜查	sōuchá	(V/N)	search	(Đ/D)	lục soát, khám xét
查字典	chá zìdiǎn	(VO)	look up (a word) in a dictionary	(Đtân)	tra tự điển

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Place the radical at the position as instructed so it'll form a new character with other component(s) :
根据所给部首及位置填写汉字：
Điền thêm thành phần vào bộ thủ cho trước thành chữ hoàn chỉnh :

Example - 例如 - ví dụ : 木在左：(木+几：机)

木：木在右：( ) 木在左：( ) 木在上：( ) 木在下：( )
目：目在右：( ) 目在左：( ) 目在上：( ) 目在下：( )



9

àn (án)
1. press, push down (V)
2. according to (PP)
1. ấn, bấm (Đ)
2. theo (G)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



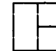
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Press down with one's hand (扌), 安 (ān) indicates the sound.
用手(扌)按住，安(ān) 是声旁。
Lấy tay 手(扌) ấn xuống, 安 (ān: an) chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

扌 + 宀 + 女

结构图示：
Cấu trúc : 按 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 扌 (shǒu) : hand : Bộ thủ 】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

按理	ànlǐ	(V)	base on reason	(Đ)	theo lý, đúng lý
按钮	ànniǔ	(N/V)	button / press buttons	(Đ/D)	bấm nút / khuy bấm
按期	ànqī	(V)	according to schedule	(Đ)	đúng kỳ
按时	ànshí	(V)	on time	(Đ)	đúng giờ
按说	ànshuō	(AV)	ordinarily	(Đtân)	nói đúng ra
按照	ànzhào	(V)	according to	(P)	dựa theo
按门铃	àn ménlíng	(VO)	ring the door bell	(Đtân)	ấn chuông gọi cửa
按手印	àn shǒuyìn	(VO)	take the finger print	(Đtân)	điểm chỉ
编者按	biānzhě'àn	(N)	editor's note	(D)	lời tòa soạn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make three characters with each of the radicals :
根据所给部首写汉字，每个部首写三个字：
Viết chữ Hán theo bộ thủ cho trước, mỗi bộ thủ ba chữ :

1. 扌　　2. 广　　3. 竹　　4. 纟



帶

9

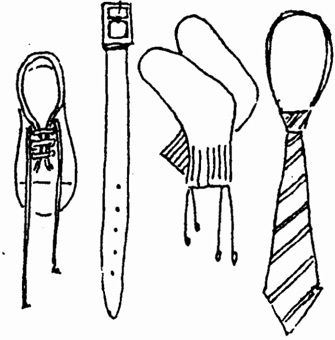
dài (đái)

1. belt, tape (N)

2. bring, take (V)

1. đai (D)

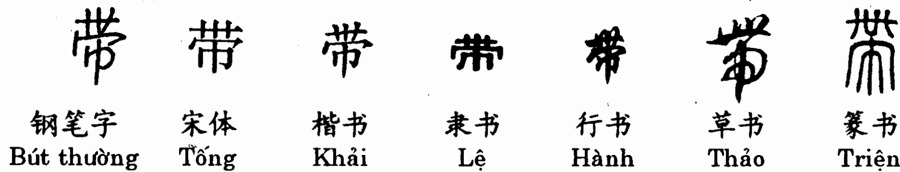
2. mang (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention that the top of this character 卌 is different from 艹 (劳, 营).

注意带字头卌的写法，与艹(劳、营)不同。

Chú ý đầu chữ là 卌, khác với 艹(劳、营).

4. 部件 - Component - Thành phần :

卌 + 冖 + 巾

结构图示：
Cấu trúc :

带



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【巾 (jīn) : napkin : Bộ cân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

带病	dàibìng	(N)	in spite of being sick	(D)	mang bệnh
带动	dàidòng	(N)	lead along, motivate	(D)	kéo theo
带领	dàilǐng	(N)	lead	(D)	dìu dắt
带路	dàilù	(VO)	lead the way	(Đtân)	dẫn đường
带头	dàitóu	(N)	lead, take the initiative	(Đ)	dẫn đầu
带子	dàizi	(N)	belt	(D)	cái đai, thắt lưng
磁带	cídài	(N)	magnetic tape	(D)	băng từ
领带	lǐngdài	(N)	neck tie	(D)	cà-ra-vát
皮带	pídài	(N)	leather belt	(D)	thắt lưng da
热带	rèdài	(N)	tropical zone	(D)	nhiệt đới
一带	yídài	(N)	area, vicinity	(D)	một dải, vùng
带徒弟	dài túdì	(VO)	train apprentices	(Đtân)	kèm cặp học việc

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make three characters with each of the radicals :

每个部首写出三个汉字来：

Viết 3 chữ Hán cho mỗi bộ thủ :

1. 巾　　2. 足　　3. 禾　　4. 彳



9

shěng (tỉnh)

1. province (N)

2. economize, save (V)

1. tỉnh (D)

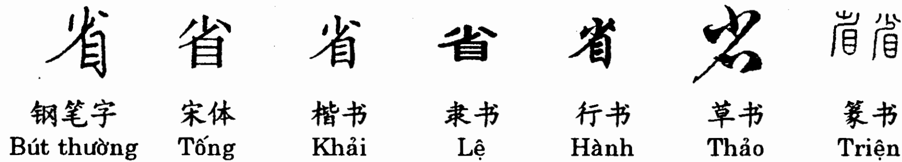
2. tiết kiệm (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The upper part is 少 (less), implying spending less; while the lower part is 目, indicating "watch carefully the spending".

上边是"少"，少用就是节省。下边是"目"，也是看着钱的意思。

Trên là 少, ít dùng (少用) tức là tiết kiệm; dưới là 目, có nghĩa là để mắt đến tiền.

4. 部件 - Component - Thành phần :

少 + 目

结构图示：
Cấu trúc : 省 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【目 (mù) : eye : Bộ mục】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

省城	shěngchéng	(N)	provincial capital	(D)	tỉnh thành
省得	shěngde	(V)	so as to avoid	(Đ)	đỡ phải
省份	shěngfèn	(N)	province	(D)	tỉnh
省会	shěnghuì	(N)	state capital, provincial capital	(D)	tỉnh lỵ
省力	shěnglì	(VO)	save the effort	(Đtân)	đỡ tốn sức
省略	shěnglüè	(V)	skip, omit	(Đ)	lược bỏ
省钱	shěngqián	(VO)	save money	(Đtân)	đỡ tiền
省事	shěngshì	(VO)	save the effort	(Đtân)	đỡ việc
省心	shěngxīn	(V)	save worry	(Đtân)	đỡ lo
节省	jiéshěng	(V)	save, frugal	(Đ)	tiết kiệm
外省	wàishěng	(N)	other provinces	(D)	tỉnh ngoài
省吃俭用	shěngchījiǎnyòng	(IE)	be frugal on foods and spending	(tn)	ăn tiêu dè xẻn

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Give the meaning of the underlined characters :

解释下列词语中加横线的字的意义：

Giải nghĩa các chữ gạch dưới :

1. 省时间　　2. 河北省　　3. 买皮带

4. 带他去　　5. 学商科　　6. 商谈大事

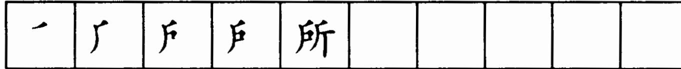


8

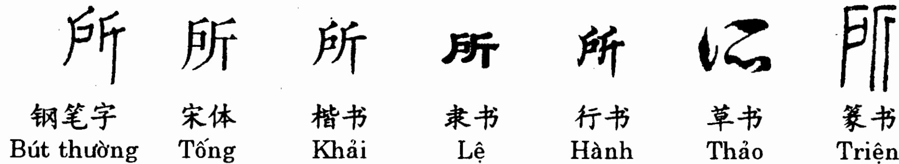
suǒ (sở)
1. place (D)
2. a measure word (M)
1. nơi (D)
2. ngôi (lt)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



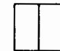
钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left element 户 means "door", or "house" by extending its meaning. The right element 斤 (axe) is a symbol of construction tools.
左边是"户"，门的一半，引申为房子。右边是"斤"，造房子的斧头。
Bên trái là 户 (hù: hộ) có nghĩa là nhà, bên phải là 斤, cái rìu (斧 : fú) để làm nhà.

4. 部件 - Component - Thành phần :

户 + 斤

结构图示：
Cấu trúc : 所 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【斤 (jīn) : axe : Bộ cân】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

所长	suǒzhǎng	(N)	specialty	(D)	sở trường
所得	suǒdé	(PH)	what one gained	(đn)	thu lợi, lợi tức
所谓	suǒwèi	(PH)	so called	(đn)	cái gọi là
所以	suǒyǐ	(C)	therefore	(L)	cho nên, sở dĩ
所有	suǒyǒu	(V)	own, possess	(Đ)	tất cả, sở hữu
厕所	cèsuǒ	(N)	restroom	(D)	nhà vệ sinh
场所	chǎngsuǒ	(N)	location, place	(D)	nơi chốn
处所	chùsuǒ	(N)	place, position	(D)	nơi chốn
诊所	zhěnsuǒ	(N)	clinic, doctor's office	(D)	phòng khám bệnh
派出所	pàichūsuǒ	(N)	police station	(D)	đồn công an
招待所	zhāodàisuǒ	(N)	guest house	(D)	chiêu đãi sở
托儿所	tuō'érsuǒ	(N)	nursery	(D)	nhà gửi trẻ
一所房子	yīsuǒ fángzi	(PH)	a house	(đn)	một ngôi nhà

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Locate the radical 斤 in the characters and count the number of strokes of each character :
观察"斤"在各字中的位置，并数笔画：
Xem xét vị trí của 斤 trong các chữ và đếm nét :

斥　欣　所　断　斯　新　忻　斫



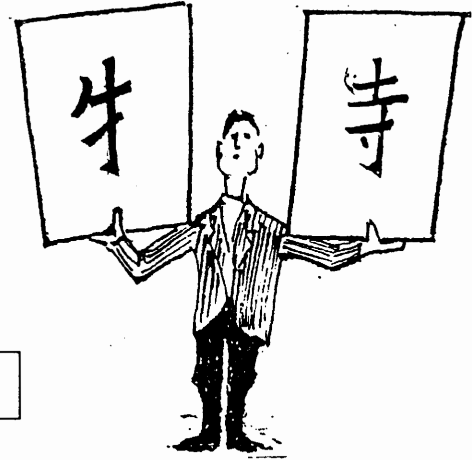
10

tè (đặc)

1. special (AJ)

2. secret agent, spy (N)

đặc biệt (T)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

A special kind of cow (牛) is selected for sacrifice (寺, temple) purpose.
左边是"牛"，右边是寺庙(sìmiào: temple)。"特"原指一种特别的牛。
Bên trái là 牛, bên phải là chùa (寺). 特 vốn có nghĩa là loại bò đặc biệt.

4. 部件 - Component - Thành phần :

牛 + 土 + 寸

结构图示：特 
Cấu trúc :

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【牛 (niú) : ox : Bộ ngưu】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

特别	tèbié	(AJ)	special, particular	(T)	đặc biệt
特产	tèchǎn	(N)	special product	(D)	đặc sản
特长	tècháng	(N)	special talent	(D)	sở trường
特出	tèchū	(AJ)	outstanding	(T)	nổi bật
特等	tèděng	(N)	special class	(D)	hạng đặc biệt
特地	tèdì	(A)	special place	(P)	đặc biệt, cố tình
特点	tèdiǎn	(N)	special characteristic	(D)	đặc điểm
特价	tèjià	(N)	special price	(D)	giá đặc biệt
特色	tèsè	(N)	special feature	(D)	bản sắc, đặc sắc
特殊	tèshū	(AJ)	distinguished, special	(T)	đặc thù
特务	tèwù	(N)	special agent, spy	(D)	đặc vụ
特征	tèzhēng	(N)	special mark, special feature	(D)	đặc trưng

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Make sentences with the words given - 造句 - Đặt câu :

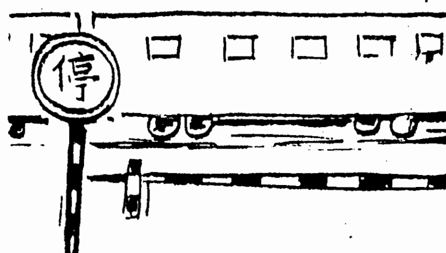
1. 特别 ____________________ 2. 特地 ____________________

3. 特产 ____________________ 4. 特长 ____________________



10

tōng (thông)
1. open, through (N)
2. understand, know (V)
1. thông, đi qua (D)
2. hiểu (Đ)





1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

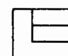
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

甬 (yǒng) is the phonetic element, while the 辶 radical indicates "advance without stop".
甬 (yǒng)是声旁，部首"辶"表示直走，没有停顿。
甬 (yǒng: dung) chỉ thanh, bộ thủ 辶 là đi thẳng một mạch.

4. 部件 - Component - Thành phần :

辶 + 甬

结构图示： 通
Cấu trúc :



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【辶 (chuò) : advance : Bộ sước】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

通常	tōngcháng	(A)	normally, usually	(P)	thông thường
通车	tōngchē	(VO)	be open for traffic	(Đtân)	thông xe
通过	tōngguò	(V)	pass through	(Đ)	thông qua
通俗	tōngsú	(AJ)	common, vulgar	(T)	nôm na, phổ thông
通通	tōngtōng	(A)	completely	(P)	tất tần tật
通信	tōngxìn	(VO)	exchange of mails	(Đtân)	thư từ đi lại
通讯	tōngxùn	(N)	exchange of communications	(D)	thông tấn
通知	tōngzhī	(V/N)	inform / notice	(Đ/D)	thông tri, báo
交通	jiāotōng	(N)	traffic, transportation	(D)	giao thông
普通	pǔtōng	(AJ)	common	(T)	phổ thông
普通话	pǔtōnghuà	(N)	Chinese Mandarin	(D)	tiếng phổ thông
中国通	Zhōngguótōng	(N)	Chinese expert	(D)	thông thạo Trung Quốc

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

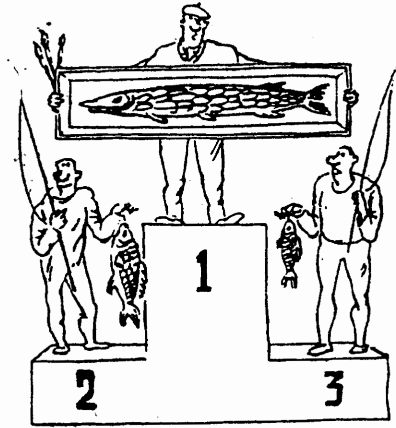
Explain the meaning of 通 as used in the following sentences - 解释下列句子中"通"的含义：
Giải nghĩa chữ 通 trong các câu :

1. 这条路不通学校。
2. 晚上我要和她通个电话
3. 她通四种语言
4. 他是中国通。



魚
8

yú (ngư)
fish (N)
cá (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

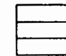
3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This was originally a pictograph of a fish. The present simplified form cuts out the tail section and replaces it with a horizontal stroke, giving the meaning of "a fish jumps out of the water".
本是象形字，简化字失去鱼尾，变成鱼跃出水面。
Vốn là chữ tượng hình, giản hóa bỏ đuôi, thành ra cá nhảy lên mặt nước.

4. 部件 - Component - Thành phần :

⺈＋田＋一

结构图示：
Cấu trúc : 鱼



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【鱼 (yú) : fish : Bộ ngư】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

鱼鳞	yúlún	(N)	fish scale	(D)	vẩy cá
鱼雷	yúléi	(N)	torpedo	(D)	ngư lôi
鱼卵	yúluǎn	(N)	fish egg	(D)	trứng cá
鱼肉	yúròu	(N)	filet of fish	(D)	thịt của cá, thịt và cá
钓鱼	diàoyú	(VO)	fishing	(Đtân)	câu cá
鲨鱼	shāyú	(N)	shark	(D)	cá mập
鱼肝油	yúgānyóu	(N)	fish liver oil (medicine)	(D)	dầu gan cá
美人鱼	měirényú	(N)	mermaid	(D)	người cá
鱼米之乡	yúmǐzhīxiāng	(IE)	land of abundance (rice and fish)	(tn)	xứ sở gạo trắng nước trong
如鱼得水	rúyúdéshuǐ	(IE)	feel like fish in the water, be in one's element	(tn)	như cá gặp nước

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Look up in a dictionary the meanings of the following characters. Think of the reason for their use of the fish radical 鱼 - 查字典找出下列各字的意义，想想它们为什么以鱼作部首 - Tra từ điển xem nghĩa các chữ và nghĩ xem tại sao chúng có bộ thủ 鱼 :

渔　鲜　鳞　鲨　鲂　鲁　鲸　鱿　鳖　稣

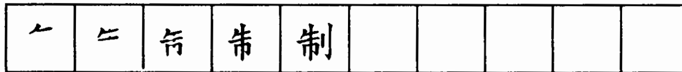


制
9

zhì (chế)
1. make, manufacture (V)
2. system (N)
1. chế tạo, làm (Đ)
2. chế độ (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :

钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

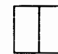
The upper left part of this character is 牛, meaning cowhide or animal fur; under it is 巾, indicating rags; then the right side is 刀 (刂)—knife. Thus, Combining the three together, they indicates the making of a clothe with the cutting of a fur.

左上是"牛"，指牛皮，兽皮；下面是"巾"，布类；右边是"刀"(刂)；字义是缝制衣服。

Phía trên bên trái là 牛, có nghĩa chỉ da trâu bò; dưới là 巾, thuộc loại vải; bên phải là 刀 (刂), chữ này có nghĩa là khâu áo quần.

4. 部件 - Component - Thành phần :

牛 + 巾 + 刂

结构图示：
Cấu trúc : 制 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【 刂 (dāo) : knife : Bộ đao】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

制裁	zhìcái	(V/N)	punish / sanction	(Đ/D)	chế tài, trừng phạt
制订	zhìdìng	(V)	set up, regulate	(Đ)	đặt ra / lập ra
制度	zhìdù	(N)	system	(D)	chế độ
制品	zhìpǐn	(N)	product	(D)	chế phẩm
制造	zhìzào	(V)	manufacture, make	(Đ)	chế tạo
制止	zhìzhǐ	(V)	stop, halt	(Đ)	ngăn chặn
公制	gōngzhì	(N)	metric system	(D)	hệ mét
控制	kòngzhì	(V/N)	control	(Đ/D)	khống chế, kiểm soát
限制	xiànzhì	(V/N)	limit / limitation	(Đ/D)	hạn chế
私有制	sīyǒuzhì	(N)	private ownership	(D)	chế độ tư hữu

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Word riddle appreciation. Answer is given at the right - 字谜欣赏 - Vui đố chữ :

头在海里游泳，尾在天上发光。



zhǐ/zhī/zhí (chỉ)
1. zhī/zhí: **finger** (N)
2. point at (V)
1. zhī/zhí: **ngón** (D)
2. chỉ (Đ)

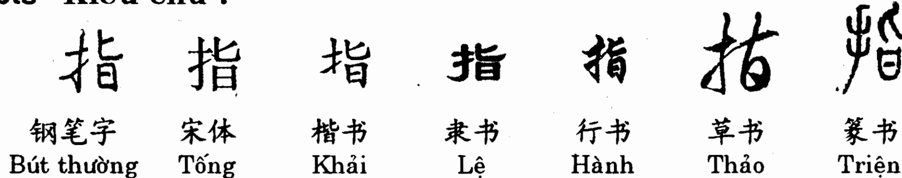
9



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

The left component gives the meaning of a hand, the right component indicates the sound 旨 (zhǐ). Note the different pronunciations of this character.
左边是"手"(扌)，右边"旨"(zhǐ)是声旁。
Bên trái là 手(扌), bên phải là 旨(zhǐ), chỉ thanh.

4. 部件 - Component - Thành phần :

扌 + 匕 + 日

结构图示 :
Cấu trúc : 指 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【扌 (shǒu) : hand : Bộ thủ】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

指导	zhǐdǎo	(V/N)	advise, guide / advise, guidance	(Đ/D)	chỉ đạo, hướng dẫn
指点	zhǐdiǎn	(V/N)	point out (one's mistake) / advise	(Đ/D)	chỉ bảo, chỉ dẫn
指定	zhǐdìng	(V)	designate, appoint	(Đ)	chỉ định
指甲	zhījia	(N)	nail	(D)	móng tay
指教	zhǐjiào	(V/N)	advise / advice	(Đ/D)	chỉ giáo, chỉ bảo
指南	zhǐnán	(N)	guide book	(D)	chỉ nam
指示	zhǐshì	(N)	indication, advice (from a superior)	(D)	chỉ thị
指使	zhǐshǐ	(V)	instigate, urge	(Đ)	sai khiến
指正	zhǐzhèng	(V)	advise and correct	(Đ)	uốn nắn, chỉ bảo
指头	zhítou	(N)	finger	(D)	ngón tay

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

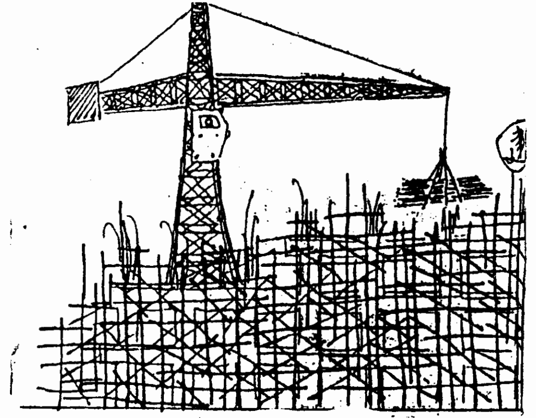
Differentiate the various pronunciations of 指 among the following characters. Give both the *pinyin* and the Vietnamese meanings :
注意"指"在不同的词语中有不同的发音，注意并翻译下列词语：
Chú ý cách đọc của 指 trong các từ ngữ và dịch :

指点____________ 指导____________ 指教____________
指南____________ 指正____________ 指甲____________
指明____________ 手指头____________



.8

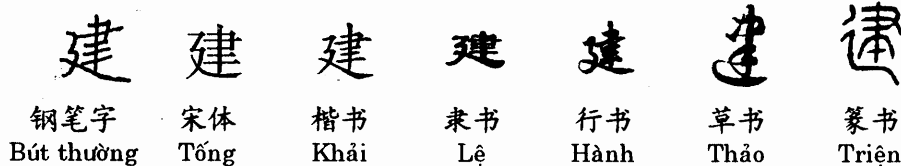
jiàn (kiến)
build, erect (N)
xây dựng (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Pay attention to the stroke order. The bottom part is not 辶 but 廴.
注意笔顺，下边不是"辶"，而是"廴"。
Chú ý bên trái không phải là 辶, mà là 廴.

4. 部件 - Component - Thành phần :

廴 + 聿

结构图示：
Cấu trúc : 建 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【廴 (jiàn) : move on : Bộ dẫn】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

建成	jiànchéng	(V)	establish as, found as	(Đ)	xây dựng thành công
建国	jiànguó	(V)	found a state	(Đ)	kiến quốc
建交	jiànjiāo	(V)	establish diplomatic relationship	(Đ)	thiết lập quan hệ ngoại giao
建军	jiànjūn	(V/N)	build up the military force	(Đ/D)	xây dựng quân đội
建立	jiànlì	(V/N)	establish / foundation, establishment	(Đ/D)	xây dựng
建设	jiànshè	(V/N)	construct, build / construction	(Đ/D)	kiến thiết, xây dựng
建议	jiànyì	(V/N)	suggest / suggestion	(Đ/D)	đề nghị
建造	jiànzào	(V)	build, construct	(Đ)	kiến tạo, xây dựng
建筑	jiànzhù	(V/N)	construct / building	(Đ/D)	kiến trúc
重建	chóngjiàn	(V)	rebuild, reestablish	(Đ)	xây lại
创建	chuàngjiàn	(V/N)	found, establish / founding	(Đ/D)	xây mới, sáng lập
封建	fēngjiàn	(N/V)	feudal / feudalism	(Đ/D)	phong kiến

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

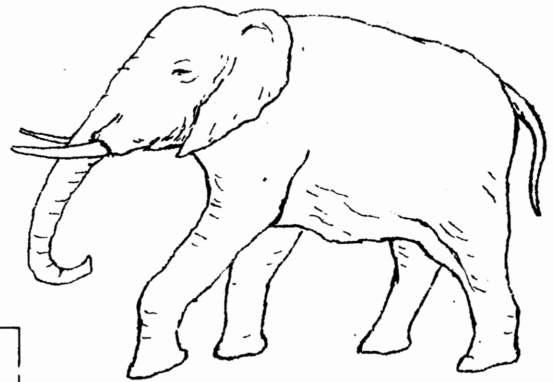
Observe the following characters having the 廴 radical - 观察含有"廴"的字 - Xem xét các chữ có 廴 :

廷 延 诞 庭 建 健 毽



12

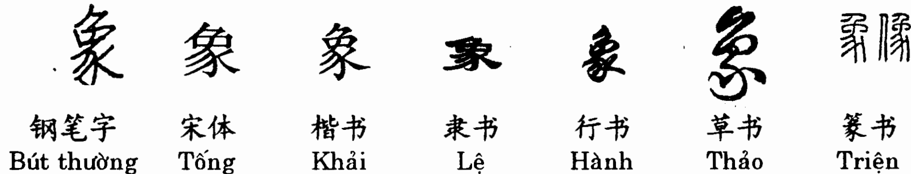
xiàng (tượng)
1. **elephant** (N)
2. **be like** (V)
1. **con voi** (D)
2. **giống** (Đ)



1. **笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :**



2. **字体 - Scripts - Kiểu chữ :**



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

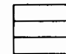
3. **提示 - Tips - Gợi ý :**

A pictograph of an elephant standing up and swinging its long trunk.
象形字，上边本是象的鼻子。
Chữ tượng hình, phần trên giống như chiếc vòi voi.

4. **部件 - Component - Thành phần :**

⺈ + 罒 + 豕

结构图示：
Cấu trúc : 象



5. **部首 - Radical - Bộ thủ :**

【豕 (shǐ) : swine : Bộ thỉ】

6. **常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :**

象棋	xiàngqí	(N)	Chinese chess	(D)	cờ tướng
象形	xiàngxíng	(N)	pictograph	(D)	tượng hình
象牙	xiàngyá	(N)	ivory	(D)	ngà voi
象样	xiàngyàng	(AJ)	presentable	(T)	ra trò, ra hồn
象征	xiàngzhēng	(N/V)	symbol / symbolize	(Đ/D)	tượng trưng
抽象	chōuxiàng	(AJ)	abstract	(T)	trừu tượng
大象	dàxiàng	(N)	elephant	(D)	con voi
对象	duìxiàng	(N)	boy or girl friend	(D)	đối tượng
好象	hǎoxiàng	(A)	seem like	(P)	hình như
假象	jiǎxiàng	(N)	false impression	(D)	hiện tượng giả
气象	qìxiàng	(N)	meteorology, scene	(D)	khí tượng
现象	xiànxiàng	(N)	phenomenon	(D)	hiện tượng

7. **练习 - Exercise - Bài tập :**

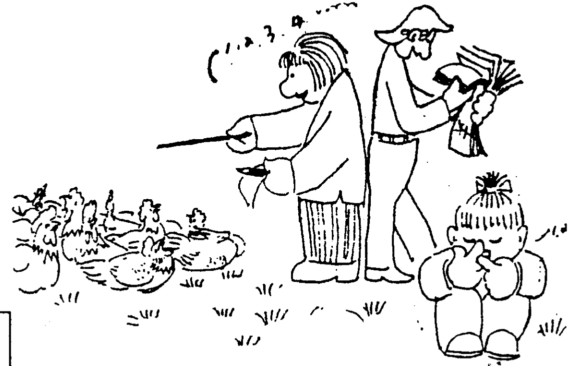
Which of the following characters are pictographic, and which are pictophonetic :
下边这些字哪些是象形字，哪些是形声字：
Hãy phân biệt các chữ tượng hình và tượng thanh :

山 神 水 人 病 子 口 月 较 请 马
吗 门 们 心 日



數
13

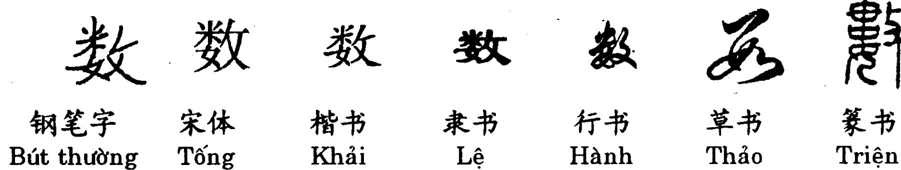
shǔ/shù (số)
1. shù: **number** (N)
2. shǔ: **count** (V)
1. shù: **con số** (D)
2. shǔ: **đếm** (Đ)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

This character are composed of 米, 女 and 攵.
由米、女、攵三部分组成。
Gồm 3 phần 米, 女 và 攵.

4. 部件 - Component - Thành phần :

米 + 女 + 攵

结构图示：
Cấu trúc : 数



5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【攵 (shuī) : tap : Bộ truy】

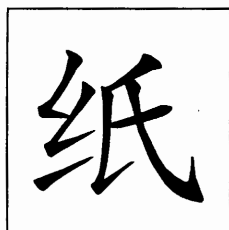
6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

数词	shùcí	(N)	numeral	(D) số từ
数量	shùliàng	(N)	quantity, amount	(D) số lượng
数目	shùmù	(N)	number, amount	(D) chữ số
数学	shùxué	(N)	arithmatics, mathematics	(D) toán học
数字	shùzì	(N)	numeral, number	(D) con số, số liệu
次数	cìshù	(N)	number of times	(D) số lần
代数	dàishù	(N)	algebra	(D) đại số
多数	duōshù	(N)	majority	(D) đa số
少数	shǎoshù	(N)	minority	(D) thiểu số
岁数	suìshù	(N)	age	(D) tuổi
数数儿	shǔ shùr	(PH)	count the number	(đn) đếm số
数一数二	shǔyīshǔ'èr	(IE)	number one or number two	(tn) nhất nhì

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

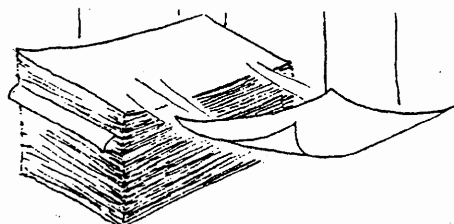
Give the pronunciation and Vietnamese meaning of the underlined words :
写出加横线的词语的读音和意义：
Viết phiên âm các từ ngữ gạch dưới và giải nghĩa :

1. 倒数第一 ____________
2. 心中有数 ____________
3. 学好数学 ____________
4. 学习数数 ____________
5. 天文数字 ____________

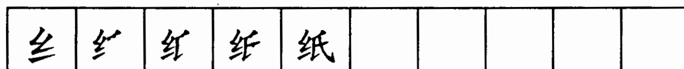


紙
7

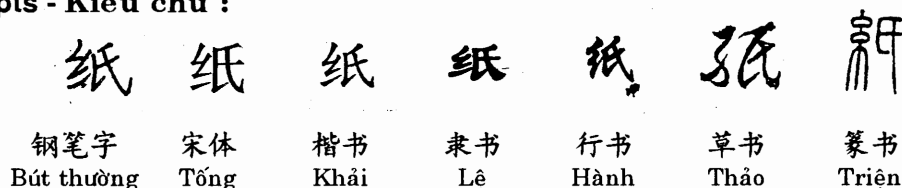
zhǐ (chǐ)
paper (N)
giấy (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



钢笔字	宋体	楷书	隶书	行书	草书	篆书
Bút thường	Tống	Khải	Lệ	Hành	Thảo	Triện

3. 提示 - Tips - Gợi ý :

Paper used to be made of silk and rags. That's why this character has a silk radical 纟. 氏 is the phonetic component. Note there is no dot at the bottom.
纸由丝、布头等制成，所以用"纟"作部首，氏(shì)是声旁，下边没有一点。
Giấy 纸 được làm bằng tơ sợi, vải vụn ..., cho nên có bộ thủ 纟, 氏(shì) là chỉ thanh, phía dưới không có 1 chấm.

4. 部件 - Component - Thành phần :

纟 + 氏

结构图示：
Cấu trúc : 纸 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【纟 (mì) : silk : Bộ mịch】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

纸币	zhǐbì	(N)	banknote, paper money	(D)	tiền giấy, giấy bạc
纸牌	zhǐpái	(N)	card (game)	(D)	cỗ bài giấy
纸张	zhǐzhāng	(N)	paper	(D)	giấy
报纸	bàozhǐ	(N)	newspaper	(D)	báo
草纸	cǎozhǐ	(N)	toilet paper	(D)	giấy bản
图纸	túzhǐ	(N)	blueprint	(D)	giấy vẽ, bản vẽ
信纸	xìnzhǐ	(N)	stationary	(D)	giấy viết thư
白纸黑字	báizhǐhēizì	(IE)	(as clear as) black and white	(tn)	giấy trắng mực đen

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

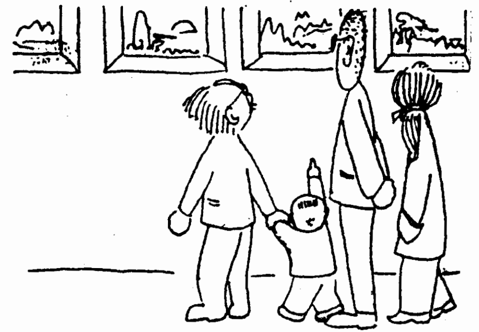
Write in the parenthesis the pronunciation of the character. Also add an additional character to form a new word - 在括号里标出下列形近字的读音，并扩成词语 - Viết phiên âm vào trong ngoặc và điền thêm chữ cho thành từ ngữ :

带__( )	注__( )	低__( )	听__( )	老__( )
常__( )	住__( )	纸__( )	所__( )	考__( )
向__( )	进__( )	现__( )	容__( )	使__( )
问__( )	讲__( )	观__( )	客__( )	便__( )



10

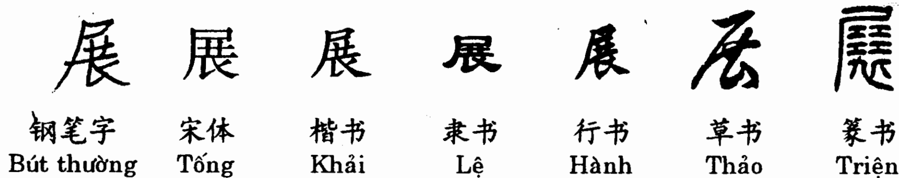
zhǎn (triển)
1. spread out (V)
2. exhibition (N)
1. triển khai, mở ra (Đ)
2. triển lãm (D)



1. 笔顺 - Stroke order - Thứ tự nét :



2. 字体 - Scripts - Kiểu chữ :



3. 提示 - Tips - Gợi ý :

How to write 展? First, 尸, then, 共, finally 𧘇. The common mistake is to write 𧘇 as 衣.
先写“尸”，再写“共”，注意下边是𧘇，“𧘇”容易错写成“衣”。
Viết 尸 rồi 共, chú ý dưới là 𧘇, dễ nhầm với 衣.

4. 部件 - Component - Thành phần :

尸 + 𧘇

结构图示：
Cấu trúc : 展 

5. 部首 - Radical - Bộ thủ :

【尸 (shī) : a corpse : Bộ thi】

6. 常用词 - Frequently-used words or phrases - Từ thường dùng :

展出	zhǎnchū	(V)	put on display	(Đ)	triển lãm, trưng bày
展开	zhǎnkāi	(V)	spread out, unfold	(Đ)	triển khai, mở ra
展览	zhǎnlǎn	(V/N)	put on display / exhibition	(Đ/D)	triển lãm
展品	zhǎnpǐn	(N)	item on display, exhibit	(D)	hàng triển lãm
展示	zhǎnshì	(V)	show, reveal	(Đ)	tỏ rõ
展望	zhǎnwàng	(V/N)	look into the distance / prospect	(Đ/D)	triển vọng, nhìn xa
展现	zhǎnxiàn	(V)	unfold before one's eyes, emerge	(Đ)	bày ra, hiện ra
舒展	shūzhǎn	(V)	unfold, extend	(Đ)	trải ra
书展	shū zhǎn	(N)	book show	(D)	triển lãm sách
书画展	shūhuà zhǎn	(N)	painting and calligraphy exhibition	(D)	triển lãm sách và tranh ảnh

7. 练习 - Exercise - Bài tập :

Correct the following wrongly-written characters - 改正下面的错字 - Sửa chữ viết sai :

黑 建 所 带 戋 神 念
易 越 谢 练 张 考 展
真 访 结 低 步 导 侯

LỜI NÓI ĐẦU

Người nước ngoài học tiếng Hán khó nhất là học chữ. Chữ Hán khó nhận, khó đọc, khó viết, khó nhớ. Đối với những người đã quen với loại chữ ghép vần, khi mới học tiếng Hán, thì loại chữ hình khối vuông đúng là một thứ sách trời, mỗi chữ là một hình vẽ thần bí.

Chữ Hán khó ở hai điểm : Thứ 1- Số chữ rất nhiều, tổng số có đến trên 5 vạn, chữ thường dùng tối thiểu cũng có 3-4 nghìn. Thứ 2- Nhiều nét, sau khi giản hóa, các chữ thường dùng trung bình vẫn còn đến 10 nét. Ngoài ra, đối với những người mà tiếng mẹ đẻ là chữ ghép vần, thì chữ khối vuông tả ý khác xa với chữ ghép vần. Hình và âm trong chữ Hán thường không gắn liền với nhau, ví dụ trong các chữ 友, 邓, 权, 圣, 反, 支, 戏, 观, 发, 受, 艰 đều có chữ 又, nhưng cách đọc lại rất khác nhau.

Người ta thường cho rằng chữ Hán là tả ý, thực ra chữ Hán chủ yếu là tượng thanh, thường vừa tả ý vừa tượng thanh, cho nên tục ngữ có câu "*đọc chữ thì đọc nửa bên, dù cho nhầm lẫn không lên quá trời*". Tuy nhiên chữ Hán diễn biến cho đến ngày nay, giữa hình, âm và nghĩa đã không còn gắn bó chặt chẽ nữa, cho nên cần phải nắm được thật nhiều chữ rồi so sánh, suy ngẫm mới hiểu được... Những người nước ngoài mới học thường phải cố nhớ từng hình vẽ một, cho nên hiệu quả rất kém, hay viết sai, thậm chí tạo ra những chữ lạ rất buồn cười.

Cuốn sách này thử áp dụng hình thức mà các học sinh nước ngoài ưa thích, trong một thời gian ngắn tập trung vào 500 chữ Hán cơ bản nhất, trên cơ sở đó học thêm chữ mới sẽ thấy dễ hơn, vì họ có thể vận dụng các kiến thức về thành phần cấu tạo, bộ thủ , phát âm... để hiểu và nhớ mối quan hệ giữa hình, âm và nghĩa của chữ Hán. Ví dụ khi đã nắm được nghĩa của các thành phần (chữ) "宀, 人, 百" sẽ dễ dàng hiểu được chữ 宿 (túc) trong từ 宿舍 (túc xá),

Chúng tôi thấy cần huy động mọi phương tiện nhận biết, cả tư duy lô gích, lẫn tư duy hình tượng để xây dựng kho chữ Hán trong bộ não của những người mới học, có thể áp dụng mọi hình thức thị giác, liên tưởng, so sánh, phân tích, hài âm, hoang đường.... Phương pháp hữu hiệu nhất là khi nói về một chữ sẽ đưa ra một sự gợi ý hoặc liên tưởng. Ví dụ khi học chữ 不 (không), sẽ gợi ý cho người học tưởng tượng chữ 小 (nhỏ) ở dưới như con chim nhỏ, gạch ngang ở trên như là bàn tay để xuống, không cho bay; hoặc như chữ 画 (tranh), hãy tưởng tượng 田 ở giữa là một bức tranh, xung quanh là cái khung 画. Chữ 早 (sớm), tưởng tượng là mặt trời 日 hãy còn ở trên nóc nhà thờ 十, nghĩa là hãy còn sớm; chữ 今 đọc thế nào? jin, hãy

nhớ phần dưới chữ 今 là j. Chữ 要 (muốn) người Trung Quốc muốn gì? muốn phụ nữ Tây. Chữ 看 (nhìn): trên là 手 (tay), dưới là 目 (mắt), tay đặt ở phía trên để nhìn cho rõ. Chữ 左, 右 (trái phải) dễ lẫn, thì gợi ý dưới 左 là 工, giống chữ Z (zuo), còn chữ 右 thì dưới là 口 miệng, dùng tay phải để ăn cơm. Chữ 杯 (chén), bên trái là 木, chén của Trung Quốc là bằng gỗ à? không, bên phải có 不, nghĩa là chén không làm bằng gỗ.

Với kiểu giảng giải chữ nghĩa dí dỏm thậm chí đến ngô nghê như vậy, tuy không phù hợp với văn tự học, nhưng rất thực dụng và có hiệu quả, rất được người học đón nhận. Theo tâm lý học đã nghiên cứu, thì nhiều khi những cái hài hước, ngô nghê, hoang đường, vô lý lại dễ nhớ hơn cả những cái lô gích. Nếu thêm vào bài học vài hình vẽ sinh động sẽ đạt hiệu quả lớn hơn, đôi khi một bức tranh châm biếm nho nhỏ còn gây ấn tượng và giúp nhớ lâu hơn cả câu văn hàng chục chữ.

Mỗi chữ trong sách đều gồm 10 phần: hình dạng chữ (kể cả phồn thể), phát âm (có phiên âm), giải nghĩa, thứ tự nét, kiểu chữ, gợi ý, thành phần, bộ thủ, từ thường dùng và bài tập, có dịch sang tiếng Việt và tiếng Anh.

Thành phần là các thường dùng để tạo chữ Hán, không phải là bộ thủ, ví dụ chữ 谢 gồm 3 thành phần: 讠, 身, 寸 chữ 慢 gồm 4 thành phần 忄, 日, 四, 又, Biết viết từng thành phần rồi ghép lại với nhau, sẽ bớt được sai sót về nét chữ và hiểu được sâu hơn cấu trúc của chữ Hán.

Phần gợi ý, bài tập, thứ tự nét và sơ đồ cấu trúc do ông Châu Kiện ở trường Đại Học Ký Nam biên soạn, các phần còn lại do ông Patrick Lin (Lâm Bách Tùng) đảm nhận. Việc dịch sang tiếng Anh do ông Ching Chơ Lu (Lục Cảnh Châu) phụ trách, chữ đầu trang là của nhà thư pháp La Minh Tâm, các tác giả hình vẽ là Chu Bách Tứ và Châu Hòa Bình. Nhà bác học tiền bối, giáo sư Nghiêu Bính Tài đã góp nhiều ý kiến quý báu cho việc biên soạn, giám đốc nhà xuất bản giảng dạy tiếng Hoa Châu Khuê Kiện đã dành nhiều tâm huyết vào việc biên soạn, sửa chữa và xuất bản cuốn sách.

Chúng tôi cố gắng biên soạn cuốn ***"500 ký tự tiếng Hoa cơ bản"*** này sao cho thật hữu ích, sinh động và có nhiều giá trị tham khảo nhưng khó tránh khỏi sai sót, rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc.

Chân thành cảm ơn.



前　言

西方人学汉语，感到最困难的地方，莫过于汉字了。汉字难认，难读，难写，难记。对于习惯了拼音文字的西方初学者来说，汉语的方块字，无异于天书，“每一个字都像是一幅神秘的图画”。

汉字难的问题主要有两大原因：一是数量大，汉字总共有五万多个，低限度的常用字也有三四千；二是笔画多，简化之后，常用字平均仍有十笔之多。对于母语为拼音文字的初学者来说，还要加上一条：字母拼音文字与方块表意文字的巨大差异，汉字字形与读音常常不能直接挂钩。例如：友、邓、权、圣、反、支、戏、观、发、受、艰等字中都有“又”字，读音却无一相似。

人们多认为汉字是表意文字，其实以形声字为主的汉字常常既表意也表声，故俗谚有“读字读半边，不会错上天”之说。不过汉字演变至今，其形、音、义之间往往已缺乏关联，有关联的也不够明显，需要在已经掌握了大量汉字的基础上，经过对比、揣摩才能了解。外国初学者常常只能“一个图形一个图形地死记硬背”，学习汉字的效率很低，书写时常常出错，有时还会创造出一些“很可笑的”错字来。

应当看到，虽然同是汉字的初学者，中国小学生与外国学生有着很大的差异。中国孩子在入学之前已经掌握了大量的汉语词汇和语句，他们通常对所学生字的读音及字义(或词义)已经相当熟悉了。有了这种预备知识，学习汉字的过程便简化为建立字音(已知)、字义(已知)与字形(未知)三者之间的对应关系，学起来自然事半功倍了。外国学生对生字的音、形、义都不熟悉，对三者的掌握是同步进行的，无法“对号入座”，再加上他们缺乏使用汉语的大环境，更没有从小就接受字形记忆方面的长期训练，因此难怪他们要把学汉字视为畏途了。但外国学生也有优势，他们一般都是成年人了，有比较丰富的综合文化知识和较强的认知领悟能力。

本书试图采用外国学生喜闻乐见的方式，在较短的时间内突击教会500个最基本的汉字。学生有了基础，以后再学新字就会感到越来越容易，因为他们可以运用部件、偏旁、部首、谐音等知识来理解记忆和领悟汉字形、音、义之间的关联了。例如：学生如果掌握了“宀、人、百”这些部件（字）的含义，再讲宿舍的“宿”字，就轻而易举了。

我们认为应当调动一切认知手段——既包括逻辑思维的也包括形象思维的——来建立初学者大脑中的汉字库。一切视觉的、联想的、比较的、分析的、谐音的、荒诞的都可以采用。最有效的办法是在讲解每一个字时都给学生一点儿提示或联想。

例如“不”字：让学生把下边的“小”想象成一只小鸟，上边的“一”是大手一压，不准飞上去！“画”字，把中间的“田”想象成一幅图画，现在正在为它嵌装画框(画)；如“早”字：想象太阳（日）还在教堂顶上（十），时间还早；如“今”字：“今”字怎么读？jin. 记住“今”字下边是个 j ；又如“要”字：中国人要什么？西方女人！（这个笑话是利玛窦创造的）；又如“看”字：上边是手（𠂇），下边是眼（目），手在目上挡住阳光，以便看清楚。又如“左、右”二字容易混淆，可提示学生“左”字下边的“工”形似Z（zuo），而“右”字下边是个口，人们用右手吃饭。又如“杯”字左为“木”旁，难道中国的茶杯是用木头作的吗？不是，右边是个“不”字就是说杯子不是木头做的！

采用这种别出心裁的“说文解字”，风趣幽默荒诞，一般不合文字学，但实用和有效，极受学生欢迎。认知心理学也认为滑稽、荒诞、意外和反常的东西有时反比逻辑的事物易记。如果再为提示配上生动的图解，效果就更加显著，有的时候，一幅寥寥数笔的漫画比几十字的说解更令人难忘。

那么，能否采用《说文解字》的理论来进行汉字教学呢？我们认为在对外汉语教学中，六书的理论对于初学者掌握汉字意义并不大。如“君”字《说文》：君，尊也。从尹口，口以发号。（段玉裁注：尹，治也，尹亦声）首先，尹与君的读音有较大距离，其次，学生未必能先识“尹”再学“君”。显然《说文》对掌握汉字帮助不大。“六书”中只有象形一类富于趣味性，学生也容易接受，其余指事、会意、形声、转注、假借的讲解都需要以认识相当多的汉字作为前提。不过，象形字在汉字中所占的比例很小，百分之一二而已，而且古汉字经过篆体，隶变，演化成今天的方块字，很多象形字已失去象形的味道了。《说文解字》是研究古汉字的一把钥匙，对于我们了解汉字的演变与内部联系都有重要的作用，但是，古文字学的知识毕竟过于专门，连中国人自己都不是靠《说文》掌握汉字的，何况我们教学的对象是不识之无的外国初学者呢。再说，我们的教材一般都采用简化字，就更无法以《说文》作为解释的依据了。我们要教给留学生的不是文字学的知识，而是文字的使用。至于学生会不会把“提示”误作字源的知识而对其将来高级阶段的汉学研究产生副作用？这种看法似乎过虑了。因为，首先教学的对象是成年人，我们在一开始便反复申明采用某些荒诞有趣的记忆方法不过是一根帮助识字的拐杖；其次，学生掌握了最基本的汉字之后，“提示”的内容就将以文字学知识为主了。

本书每页一字，依次介绍字形（含繁体）、发音(以汉语拼音为主，字头兼列国语注音)、释义、笔顺、字体、提示、部件、部首、常用词和练习，共十个部份，每个栏目均有英译。

所谓“部件”是按汉字的结构分解出来的,它们是构成汉字的常用零件,并不等同于部首或偏旁，如“谢”字分为“讠、身、寸”三个部件；“慢”字分为“忄、日、四、又”四个部件。把单独的部件写好了，再组合起来，就可以减少笔划方面的错误，也能加深对汉字结构的认识。

部首的划分，各种字典不尽相同，本书以《汉语大词典》（湖北辞书出版社，四川辞书出版社，1990年，武汉）为准。该字典共设200个部首。

中国人习惯用词来界定字，如：他叫章平,文章的章,和平的平。字与词的关系密不可分。本书介绍了与所学字有关的常用词。词组、成语和短语，既有字头词也有字尾词，总数达3000余条，涵盖了中国对外汉语教学学会，汉语水平等级标准研究小组1988年11月公布的《词汇等级大纲》中相当大一部分甲级词和乙级词。这些词汇在教学中可以帮助学生全面地理解汉字的意思和用法，并不要求他们都掌握。

本书选字的主要依据是国家语言文字工作委员会，国家标准局1985年10月颁布的《三千高频度汉字字表》的前500号最常用字，以及《词汇等级大纲》中的1011个甲级词。《字表》是对社会科学和自然科学的一亿三千八百万字的材料抽样统计的结果，因此，其中有些使用频度高、政治色彩浓的汉字与日常生活常用字及汉语教学常用字不尽一致，我们根据《大纲》作了适当的调整。例如，本书不收列在《字表》前500号内的“党、团、革、列”等字，而将500号之后的“吃、请、坐、吗”等字收入。《大纲》中的1011个甲级词共用字777个，《字表》中前500号字如果不在这777字的范围内，我们一般不收。

本书的“提示”，“练习”、“笔顺”和“结构图示”由暨南大学周健编写，其余部分由美国国防语言学院Patrick Lin（林柏松）编写，英文译校由美国国防语言学院的Ching-Chou Lu（陆景周）担任，题头字由书法家罗铭心等书写，插图的作者是朱柏子和周和平等，电脑的输入全部由林柏松完成。前辈学者饶秉才教授为本书的编写提出过很好的建议；华语教学出版社周奎杰社长为本书的编辑、修改、出版花费了不少心血；我们表示衷心的感谢。我们力求把这本汉字入门教材编得实用生动，富有参考价值，对于书中的疏漏舛误，尚祈读者不吝赐教。

Preface

One of the most difficult tasks in learning Chinese is the mastery of Chinese characters. For beginning learners Chinese characters are difficult to recognize, read, write and remember. Some Western learners who get used to the alphabetical writing may even view the square-block Chinese characters as some kind of mysterious writing from another world, each by itself a puzzling picture.

The reasons that Chinese characters are difficult for foreign beginning learners can be attributed to two: the large number of Chinese characters and the lack of correlation between the forms and the pronunciations. There is a total of over fifty thousand Chinese characters, even the most frequently used ones still amount to three to four thousands. To a foreign beginner, each character is different from the others, and he has to learn it as it is. In a straight sense, Chinese characters, with the majority of them are phonetic-compound characters, do contain some components to indicate the pronunciation or meaning, only that the learner has to first master a large number of basic components and characters before he can comprehend the rules and apply them to his study of new characters.

Aiming at these difficulties. this book is designed to provide the beginning learners a fast and efficient way to master five hundred basic characters, and through the study of these characters, they also gain a basic knowlege on the compositions of Chinese characters - the radicals, pronunciations, meanings and the inter-relationships; thus, enabling them to further build up their reading characters in a fast pace.

This book takes a new approach which is different from other books in this field of study. It intends to mobilize every learning technique, including vision, imagination, association, comparision, analysis and assimilation, to help the readers learn the characters. For instance: the character 画 is interpreted as "a picture is being framed." ; the character 早 (early) is imagined as "the morning sun （日） just came up to the roof of the church （十）; is's still early"; the interpretation for the character 杯 (cup) is that " the character 杯 contains a 'wood' （木） radical in it, it certainly does *not* （不） mean that Chinese cups are made of wood." ; a funny joke is used to explain the character 要 (want), which is: "what he wants is a Western （西） girl （女）". Interpretations like these, matched with lively illustrations, will help the learners visualize the meanings of the characters and reinforce their conceptions of the forms of the characters. This new approach may seem to deviate from the traditional method with the lexicographic explanations based on the classical Chinese work 说文解字 (The Interpretations of the Words and Characters). However, through our years of experience of teaching Chinese as a foreign language, we found the unconventional, imaginative,

humourous way of presentation can frequently achieve a better result than the conventional, traditional way. Moreover, most of the readers of this book would be students who eventually will have to work with the simplified characters that are used in mainland China. In this case, the trace of the origins of the long form characters would be less useful to them.

Two other unique features in this book are: the inclusion of seven types of scripts and an array of exercises. Presenting along with each character, there are seven types of scripts, ranging from the ancient "oracle bone script", "bronze script" and "seal script" to the modern "standard script". "Sung style printing script" and even the "hand written style". This feature will develop the learners an understanding of the evolution of Chinese chracters as well as an appreciation of Chinese calligraphy. The over eighty various types of exercises are so designed that the learners will practise the characters through games and fun rather than dread, forced memory.

Listed under the five hundred characters introduced in this book there is a total of over three thousand entries of frequently used words (two or three characters compounds) and phrases. In considering the practicability and extensiveness, the selection of these entries may not limit only to those begun with the heading character, but extends to any word or phrase that has the heading character postioned in-between or at the end. The selections of these entries are based on two resources : *A list of* 3000 *high- frequency Chinese Characters* (published by the Chinese Characters Reformation Commission in 1985) and *An Outline for the Classification of Chinese Vocabulary* (published by the Teaching Chinese as a Foreign Language Association in 1988). It is believed that the five hundred characters in this book are extensive enough to cover eighty percent of the vocabulary items listed under the A and B categories (most frequently used levels) in *An Outline.*

Three indexes are provided for the readers' convenient reference: the "Character Order Index" ; the "Stroke Order index" and the "Phonetic index". Although the "Pinyin System" (the Romanization system adopted in mainland China) is used in this book, the "Chinese Phonetic Alphabets System" (the traditional system adopted in Taiwan) is also used to show the pronunciation of the heading character.

We would like to express our sincere appreciation to Professor Bing-cai Rao for his suggestions and comments on the draft of this book. Any criticism or suggestions that might make future edition more useful to the beginning learners are welcome.